

THIỆN PHÚC

**TỪ ĐIỂN THIỀN
& THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO**



**DICTIONARY OF ZEN
& BUDDHIST TERMS**

**VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH**

**TẬP BẢY (Q-T)
VOLUME SEVEN (Q-T)**

Copyright © 2016 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc không chỉ là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về Phật pháp, mà còn là một Phật tử thuần thành luôn gắng công tu tập để đạt đến con đường giác ngộ và giải thoát. Thiện Phúc đã biên soạn bộ tự điển Phật Học Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn bộ Phật Pháp Căn Bản và mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng Việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu Phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã dành ra hai mươi mấy năm trời để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem bản thảo bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhờ tôi viết lời giới thiệu. Tác phẩm "Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo" được viết bằng hai ngôn ngữ Việt-Anh rất dễ hiểu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy bộ sách với gần 7.000 trang giấy khổ lớn toàn bộ viết về những thuật ngữ Thiền, những lời dạy của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni và chư Tổ về phương pháp Thiền định, cũng như hành trạng của các Thiền Sư Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Mặc dầu các Thiền sư dạy rằng hành giả tu Thiền không nên lệ thuộc vào văn tự để dạy hay để nắm bắt giáo pháp nhà Thiền bởi vì đọc và giải thích kinh điển không dẫn đến giác ngộ, nhưng hành giả tu Thiền đừng bao giờ quên rằng kinh điển luôn đóng một vai trò quan trọng nhất trong việc tu hành: kinh điển giống như bản đồ chỉ đường - trong khi bản đồ có thể chỉ cho bạn chỗ nào bạn nên đi và đưa ra một lộ trình ngắn nhất, bạn vẫn phải tự mình đi trên con đường ấy. Và không lệ thuộc vào văn tự đòi hỏi hành giả học hỏi qua thực tập và kinh nghiệm. Nói tóm lại, mặc dầu Thiền Phật giáo nhấn mạnh vào thực tập, hành giả tu Thiền phải tu tập mới mong đạt được cái thấy đúng đắn về giáo pháp nhà Thiền, nhưng những hướng dẫn bằng văn tự vẫn luôn cần thiết cho người mới bắt đầu tu tập Thiền định.

Tưởng cũng nên nhắc lại là Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chính thức đưa vào Trung Hoa vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, mặc dầu nó đã đến đó trước đây và đã phát triển trong tông Thiền Thai. Nhưng vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại miền Bắc Việt Nam đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi. Kỳ thật, Phật giáo Thiền tông Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi vào cuối thế kỷ thứ VIII bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông (?-826), một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về

kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng vào thế kỷ thứ XI. Sau đó dòng Thiền Trúc Lâm được sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308) khai sáng vào cuối thế kỷ thứ XIII. Trong khi Lâm Tế tông được Thiền sư Vinh Tây Minh truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII và Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên thì ở Việt Nam mãi đến thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa mới sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng Thiền đã trở thành một phần của đời sống và của nền văn hóa Việt Nam chúng ta trong gần hai ngàn năm nay. Điều này có nghĩa là khi nói về một đời sống an lạc trong Phật giáo người ta nghĩ ngay đến Thiền.

Tôi rất đồng ý với đạo hữu Thiện Phúc về việc biên soạn bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” vì mục đích của người tu Phật là “Giác Ngộ và Giải Thoát” và mục đích của Thiền cũng là như vậy, cũng là giác ngộ để đi đến chỗ vô ưu, không buồn phiền, không lo âu. Nói cách khác, thiền là không có phiền não làm náo loạn thân tâm. Hành giả hành thiền để đạt được trạng thái hạnh phúc và an lạc nhất trong đời sống hằng ngày. Đạo hữu Thiện Phúc đã nhiệt tình xem xét về tất cả những gì bao gồm trong bộ sách này, vì thật dễ dàng lạc lối trong một phạm trù nói và làm hầu như không có giới hạn của các Thiền Sư và các Thầy Thiền Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Để làm được điều này, đạo hữu Thiện Phúc đã cố gắng làm sao cho mỗi từ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này là một bước tiến đi gần tới giác ngộ và giải thoát mà Đức Phật đã nói đến hơn 2.600 năm trước. Tôi nghĩ rằng vị nào có duyên lành tham khảo những thuật ngữ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này và tinh chuyên tu tập thì chắc chắn sẽ từng bước gạt hái được sự giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau phiền não để đi đến niềm an lạc nhất đời. Với tinh thần quảng bá pháp thí, đạo hữu Thiện Phúc hy vọng rằng ông đã trình bày một cách rõ ràng những ý nghĩa của Thiền và đây đủ lịch sử cũng như tiểu sử nhằm đưa ra một bức tranh khá rõ ràng về sự phát triển của Thiền tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Sau khi tham khảo xong tác phẩm, tôi thành thật cảm ơn đạo hữu Thiện Phúc đã bỏ ra rất nhiều thì giờ và công sức trong đời sống bộn bề ở Hoa Kỳ để soạn thảo và viết bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” để cống hiến cho các đọc giả hữu duyên với Phật Pháp sẽ được niềm hạnh phúc và an lạc vô biên. Đây là một công đức pháp thí khó nghĩ bàn. Tôi rất hoan hỷ tán thán công đức pháp thí trong việc hoàn tất một tác phẩm tôn giáo và văn hóa hiếm hoi này. Những tập sách này còn là sự đóng góp quý báu trong việc truyền bá Chánh Pháp. Tôi cũng muốn nhân đây chân thành ca ngợi tinh thần vị tha của đạo hữu Thiện Phúc, đã vì sự an lạc và hạnh phúc vô biên của chúng sanh mà bỏ ra nhiều thì giờ và cố gắng không mệt mỏi để hoàn thành tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này.

Hôm nay nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2559 tây lịch 2015, tôi rất hoan hỷ giới thiệu tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” do đạo hữu Thiện Phúc biên soạn đến với tất cả chư Tăng Ni và Phật tử cùng đọc giả bốn phương. Đây chẳng những là một món ăn tinh thần rất quý báu và thật cần thiết chẳng những cho chư Tăng Ni trong các tự viện mà còn cho tất cả mọi người. Hy vọng mọi người đều có trong tay bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” và sử dụng nó như Kim Chỉ Nam trợ giúp mình tiến sâu hơn trong việc tu tập hầu có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc ngay trong lúc này. Thật vậy, một khi chúng ta hiểu được cốt lõi của Phật Pháp, đặc biệt là ý nghĩa và phương pháp hành Thiền, chúng ta có thể áp dụng chúng trong đời sống nhằm cải thiện thân tâm và cuối cùng đạt đến Đạo Quả.

Cẩn Bút

Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran, his Buddha Name Thien Phuc, is not only a Buddhist scholar, but he is also a devout practitioner who always tries his best to cultivate to achieve enlightenment and emancipation. He has an extensive knowledge of Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary, English-Vietnamese Buddhist Dictionary, the Basic Buddhist Doctrines, and ten volumes of Buddhism in Daily Life. These books help Buddhists understand the application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc, who has spent more than two decades studying and composing these books, regardless of his busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran brought me a draft of his work called "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" which comprises of nine volumes, and asked me to write an introduction for this work. The work is written in Vietnamese and English and is very easy to understand. After reading the draft of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms", I found that this work with almost 7,000 large-sized pages were written about all Zen terms, the Buddha's and Patriarches' teachings on methods of resettlement of mind, as well as actions from Ancient Zen Masters from China, Korea, Japan, and Vietnam.

Even though Zen Masters say that Zen practitioners do not depend on written words to teach or grasp the Zen teachings because reading and interpreting the Buddhist scriptures will not lead to enlightenment, but Zen practitioners should never forget the fact that scriptures always play one of the most important roles in cultivation: the scriptures are like a road map - while the map can show you where you would like to go and even set out the quickest route, you still must travel the road for yourself. And not depending on written words requires that practitioners learn through practice and experience. In short, even though Zen Buddhism places great emphasis on practices, a practitioner must perform to gain proper insight into Zen teachings, but written guidelines are still necessary for any Zen beginners.

It should be noted that official introduction of Zen to China in around 520 is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. But by the second century, Tongkin (North Vietnam) already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci in the sixth century. As a matter of fact, Vietnamese Zen Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in

Vietnam was initiated in the end of the eighth century by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage in the eleventh century. Later, Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông in the end of the thirteenth century. While in the twelfth century, the tradition of Lin-Chi school was brought from China by Zen master Eisai Zenji (1141-1215); and in the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji (1200-1253). In Vietnam, until the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by both Trinh Lords in the North and Nguyen Lords in the South. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. All these show us that Zen has become a part of our life and our Vietnamese culture for almost two thousand years. It is to say, when talking about a peaceful life in Buddhism, people think right away of meditation.

I totally agree with Thien Phuc about the subject of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" for the purpose of any Buddhist practitioner is "Enlightenment and Emancipation" and the purpose of Zen is also the same, also reaching the state of mind that is without sorrow or without worry. In other words, Zen means something that does not disturb the body and mind. Zen practitioners practice zen in order to obtain the most peaceful state of mind in daily life. Thien Phuc has given the most earnest consideration as to what to include in this series, as it would be easy to stray into the almost unlimited field of sayings and doings of the many Chinese, Japanese and Vietnamese Zen Masters and Teachers. In order to be able to do this, Thien Phuc has tried to make each term in the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" a step that helps us to approach the enlightenment and emancipation that the Buddha mentioned twenty six hundred years ago. I think whoever has the opportunity to make a reference to the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" and diligently practice will achieve the most peaceful states of mind. With the spirit of broad Dharma offering, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran hopes that he has presented the Zen ideas clearly and sufficient history and biography to give a pretty clear picture of the growth of Zen in China, Japan and Vietnam.

After reading these volumes, I sincerely thank Mr. Thien Phuc Ngoc Tran, who has sacrificed so much time and efforts in his busy life in the United States in order to be able to complete this work and contribute to our unlimited happiness and peace for all of us. This work is the unthinkable merit of giving of the Buddhadharma. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. These books are also a genuine contribution to the propagation of the Dharma. I also want to take this opportunity to send my appreciation to Mr. Thien Phuc Ngoc Tran for his altruism. For the sake of all beings' unlimited happiness and peace, he has spent so much time and untiring efforts to complete this work.

By the commemoration festival of the Vesak (Buddha's Birth Day) in the year of 2559 (2015), I am glad to introduce this great work to all Monks, Nuns, lay-people and all other readers. This is precious spiritual nourishment not only for Monks and Nuns in temples but also for everybody. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that we can all have peaceful and happy lives at the present moment. In fact, when we understand the core meanings of the Buddhadharma, especially the exact meanings and methods of Zen practices, we can put them into practice in our life to improve our body and mind and, eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI TỰA

Đây không phải là bộ Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Thiền. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Thiền và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Thiền, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả tu Thiền nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Thiền bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Theo truyền thống Thiền, người ta nói giáo thuyết Thiền đã có từ thời đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, người đã truyền lại không bằng ngôn ngữ cho một trong những người đệ tử tài giỏi của Ngài là Ma Ha Ca Diếp. Truyền thống này đề cập đến tên của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, những người đã truyền lại giáo pháp Thiền bắt đầu từ thời đức Phật và Đại Ca Diếp, rồi kết thúc tại Ấn Độ với tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vào thế kỷ thứ năm, Bồ Đề Đạt Ma du hành sang Trung Hoa, nơi ông đã có những đệ tử người Hoa. Trong số những người này, người ta nói ngài đã chọn Huệ Khả là người kế thừa chính thức của mình. Sau đó truyền thống này theo đó mà phát triển qua sáu dòng truyền thừa của các Tổ sư Trung Hoa, kết thúc với Lục Tổ Huệ Năng. Chính vì vậy chúng ta có thể cả quyết rằng tất cả những hình thức của Thiền Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay đều có nguồn gốc từ Lục Tổ, Bồ Đề Đạt Ma, và đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Riêng đối với người Việt Nam, như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Thiền Phật giáo. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình.

Những ai nhiệt thành nghiên cứu Thiền thường thấy rằng sau khi cái quyển rũ ban đầu của nó mòn mỏi, những bước kế tiếp đòi hỏi phải theo đuổi nó một cách đúng đắn đã trở thành chán nản và không có kết quả. Cái kinh nghiệm ngộ Thiền quả thật là tuyệt vời, nhưng vấn đề thiết yếu ở đây là làm sao người ta có thể thể nhập vào kinh nghiệm này? Phải thành thật mà nói rằng vấn đề nắm bắt được cái ngộ Thiền tuyệt diệu này mãi cho đến ngày nay vẫn còn là một ẩn số chưa giải đáp được cho nhiều người hâm mộ Thiền trên thế giới. Có phải vì lý do đa số họ chưa đạt đến mức chín chắn trong việc nghiên cứu để có thể thực sự tu tập Thiền hay không? Rất có thể là như vậy, vì đa số hành giả muốn tu thiền thường nghe đâu đó cái câu 'giáo pháp này bất lập văn tự'. Đây quả là một lối suy nghĩ sai lầm về Thiền. Đồng ý tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Và cũng đồng ý chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Bởi vì Thiền, tự bản tính của nó không phải là một triết học, mà là một kinh nghiệm trực tiếp mà người ta phải thâm nhập bằng cả con người mình, nghĩa là bằng tất cả thân và tâm mình. Trong Phật giáo một người phải trải qua việc tu tập có nghĩa là một người 'hữu học'. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng phàm phu, nếu không học thì không biết đâu là đúng đâu là sai để tu tập. Vì thế, nếu không học theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm mà họ thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự

truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quý trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ.

Với hy vọng giúp tăng tiến kiến thức về Thiền và giúp cho những ai vẫn hằng tìm kiếm những lời chỉ dẫn về Thiền để cho việc công phu tu tập Thiền được dễ dàng hơn, tôi mạo muội biên soạn bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhỏ nhoi này. Những tập sách này không những chỉ bao gồm những thuật ngữ, mà còn có một số câu chuyện về cuộc đời của các thiền sư và pháp ngữ của họ. Hy vọng rằng từ nội dung của những tài liệu này chúng ta có thể có được một hình ảnh về đời sống và hành trạng của các thiền sư, nhờ vậy mà chúng ta có thể hiểu rõ hơn Thiền đã được thực sự tu tập như thế nào. Vì không ai có đủ tư cách hơn chính những bậc thiền sư đã đặc pháp này để đối trị với vấn đề tu tập Thiền. Do vậy, theo thiện ý, tu tập theo gương hạnh và những lời chỉ dạy của những thiền sư đã đặc pháp trong quá khứ là phương cách đúng đắn và an toàn nhất để tu tập Thiền.

Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Thiền hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng của Thiền Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Thiền Phật giáo trong suốt hơn hai mươi lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ này và còn lâu lắm những quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng những quyển sách nhỏ này sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, chư Tăng Ni đã từng giúp đỡ tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California

Thiện Phúc

PREFACE

This work is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a Total Zen and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Zen and Buddhist terms, and related terms that are often seen in Zen and Buddhist texts in English with the hope to help Vietnamese Buddhists and Zen practitioners understand more Zen teachings and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

According to Zen tradition, the teachings of Zen are said to date back to the historical Buddha, Sakyamuni, who wordlessly transmitted them to Mahakasyapa, one of his most talented disciples. The tradition names a series of twenty-eight Indian Patriarchs who passed the teachings on, beginning with the historical Buddha and Mahakasyapa, then culminating in India with Patriarch Bodhidharma. In the fifth century, Bodhidharma traveled to China, where he took on Chinese disciples. From among them, Bodhidharma is said to have selected Hui-k'o to be his official successor. The tradition then traces its lineage through six generations of Chinese Patriarchs, concluding with Sixth Patriarch Hui-neng. Therefore, we can be determined that all forms of Zen Buddhism existing today trace their origins back to the Sixth Patriarch, Bodhidharma, and the historical Buddha, Sakyamuni. Especially for Vietnamese people, as you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life.

Those who take up the study of Zen Buddhism enthusiastically often discover, after initial fascination has worn off, that the consecutive steps required for its serious pursuit turn out to be disappointing and fruitless. The experience of enlightenment is indeed wonderful, but the crucial question here is, how can one get into it? Truly speaking, to this very day the problem of catching this wonderful enlightenment remains an unknown matter for most of the Zen enthusiasts in the world. Is this because most of them have not yet come to a point of maturity in their studies at which they can actually practice Zen? May be very so, because most of people who want to practice Zen often hear this phrase 'this teaching does not establish words and letters'. This is really a mistaken way of thinking about Zen. It is agreeable that the practice of religion through the mystic trance. Zen practice is not a subject that uninitiated scholars can deal with competently through intellection or formal pedantry. And it is also agreeable that only those who have had the self-experience can discuss this topic with authoritative intimacy. Since Zen is not, in its essence, a philosophy but a direct experience that one must enter into with one's whole being, it is to say with both one's body and mind. In Buddhism those who still undergo religious exercises means those are still learning. Zen practitioners should always remember that for ordinary men, if they do not learn, will never know what is right and wrong for their cultivation. Therefore, it would be impossible to practice correct methods of Zen if one would not learn to follow the advice of the accomplished Zen Masters, not to reflect on their life-stories; stories that abound with accounts of the actual experience gained during their struggles in Zen. The discourses and autobiographies of these Masters have proved, in past centuries, to be invaluable documents for Zen

students, and they are accepted and cherished by all Zen seekers from all over the world as infallible guides and companions on the journey towards Enlightenment.

In the hope of helping beginning Zen practitioners further an understanding of Zen and making things easier for them to search for practical instructions from the past Zen Masters, I venture to compose this little Dictionary of Zen and Buddhist Terms. These volumes not only include Zen and Buddhist terms, but they also include a number of short stories of lives of the past Zen Masters and their teachings. In the hope that from these documents we may obtain a picture of the lives and works of the Zen Masters, thus getting a clearer idea of how Zen work is actually done. For none is better qualified than these accomplished Masters to deal with the subject of Zen practice. Therefore, in my poor opinion, to follow the past Zen masters' examples and instructions is the best and safest way to practice Zen.

For these reasons, until an adequate and complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Zen and Buddhist terms, and related terms which I have collected from reading Zen and Buddhist texts in English during the last twenty-five years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

I wish to express my deep gratitude to my original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California
Thiền Phúc

CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Thiền sư Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngô, Hòa Thượng Thích Tâm Vân, Hòa Thượng Thích Chân Tôn, Hòa Thượng Thích Giác Sĩ, Hòa Thượng Thích Pháp Tánh, Hòa Thượng Thích Thích Quảng Thanh, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Tâm Thành, Thích Hải Tín, chư Đại Đức Thích Minh Ấn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Hiền Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Chân Thiền, Thích Nữ Việt Liên và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Mật Nghiêm, Minh Hạnh, Thiện Vinh, Minh Tài Tăng Nhiều, Từ Bi Phú Phương Lan, Từ Bi Quý Phương Dung, Thiện Tài, Thiện Minh, Nhiều Phan, Hồng Vân Lê, Lý Ngọc Hiền, Tăng Nhơn Trí, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Khánh Ly, Yến Tuyết Ngô, Hoa, Lành, và Quân đã giúp đỡ tác giả thật nhiều trong những lúc khó khăn.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu và nhạc mẫu Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Tôi cũng vô cùng biết ơn và cầu an lạc luôn đến với tất cả anh chị em của tôi, nhất là chị Nguyễn Hồng Lệ, những người đã hết lòng hỗ trợ tôi hoàn tất tác phẩm này.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Ưu Bà Di Tịnh Mỹ Nguyễn Thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được sanh về cõi Niết Bàn miên viễn. Tác giả cũng xin tưởng niệm đặc biệt đến Thầy Bổn Sư, Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì vị Bổn Sư đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho Ngài cao đăng Phật quốc.

Anaheim, California
Thiện Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Zen Master Thich Thanh Tu, Most Venerable Thich Tam Chau, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Luong, Most Venerable Thich Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Most Venerable Thich Tam Van, Most Venerable Thich Chan Ton, Most Ven. Thich Giac Si, Most Ven. Thich Phap Tanh, Most Ven. Thich Quang Thanh, Ven. Prof. Thich Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thich Nguyen Tri, Ven. Thich Minh Đạt, Ven. Thich Vo Đạt, Thich Tam Thanh, Thich Hai Tin, Ven. Thich Minh An, Ven. Thich Minh Đình, Ven. Thich Minh Thông, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Hien Lien, Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thich Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Đạo, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Chan Thien, Thich Nu Viet Lien, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiem Phu Phat, Prof. Lưu Khon, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khanh Tho, Prof. Vo thi Ngoc Dung, Ms. Sheila Truong, Ms. Nguyen Thi Kim Ngan, Mr. Nguyen Minh Lan, Nguyen thi Ngoc Van, Mat Nghiem, Minh Hanh, Thien Vinh, Minh Tai Tang Nhiêu, Tu Bi Phu Phuong Lan, Tu Bi Qui Phuong Dung, Thien Tai, Thien Minh, Nhiêu Phan, Hong Van Le, Ly Ngoc Hien, Tang Nhon Tri, Hue Duc, Minh Chanh and Dieu Hao. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Quang Tam and Minh Chinh, Minh Hanh, Khanh Ly, Yen Tuyet Ngo, Hoa, Lanh and Quan, who have provided me with lots of supports in difficult times.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-laws Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần Thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tướng Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. I am enormously grateful to my brothers and sisters, especially my elder sister Le Hong Nguyen, who have greatly supported me in completion of this work. May they always live in peace and joy!

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Tinh My Nguyen Thi Ngoc Van for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Eternal Nirvana. This work is especially in commemoration of my Late Original Master, Most Venerables Thich Giac Nhien. Before the printing of this work, my Original Master, Most Venerable Thich Giac Nhien passed away on August 3, 2015. May the Buddhas in the ten directions support him to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Chi : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor : Korean
 P : Pali
 Skt : Sanskrit
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

A.D. : Anno Domini
 (sau Tây Lịch)
 B.C. : Before Christ
 (trước Tây Lịch)
 i.e. : For example
 e.g. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)

Nhất = Nhứt (nghĩa là một)

Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)

Yết = Kiết

Xảy = Xỷ

Nầy= Này

Dharma (skt)=Dhamma (p)

Karma (skt)=Kamma (p)

Sutra (skt)=Sutta (p)

Note To Our Readers

Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of Zen and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist Zen texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Zen Buddhism—Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Thiền và các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Thiền được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Thiền trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

REFERENCES FOR BUDDHIST TERMS

- 1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
- 3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diển Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2005.
- 8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
- 9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
- 10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
- 11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
- 15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
- 18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
- 22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
- 24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
- 25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
- 26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
- 27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
- 29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 30) The Dhammapada, Narada, 1963.
- 31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
- 32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
- 38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bareau, dịch giả Pháp Hiền, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
- 43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
- 44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
- 46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
- 48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
- 50) Con Đường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
- 52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

- 58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
- 59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
- 60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
- 61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 63) Dược Sư Bản Nguyện Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
- 65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 66) Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
- 71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
- 73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
- 75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
- 79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dhramsala, India, 2008.
- 82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
- 84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
- 85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
- 86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
- 88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
- 93) Hán Học Từ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
- 94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
- 99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sy, VN, 2007.
- 102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
- 105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
- 106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
- 107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 109) Lâm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
- 110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
- 116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

- 117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
- 123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
- 125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
- 126) Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
- 128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
- 130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 132) Mi Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 136) Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
- 137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
- 140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
- 142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
- 143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
- 145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
- 147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 148) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
- 150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm: 1950.
- 152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
- 153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
- 155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
- 158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
- 160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
- 162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
- 164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
- 165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiện Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 167) Phật Và Thánh Chứng, Cao Hữu Đính, 1936.
- 168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
- 170) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
- 171) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

- 173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
- 174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 176) Qui Nguyên Trực Chí, Đỗ Thiệu Lãng, Saigon 1961.
- 177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
- 181) Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
- 182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
- 185) Sarnath, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2003.
- 186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
- 187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
- 188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
- 190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
- 193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
- 197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 201) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202) Tập A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
- 204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
- 210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
- 214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
- 216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
- 217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
- 218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
- 220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1962.
- 221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakchashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
- 222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
- 223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
- 224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 226) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 229) Trường Lão Ni Kệ, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.
- 231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.

- 232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
- 233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
- 234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992,
- 235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
- 236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
- 237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
- 238) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
- 240) Tỳ Ni Hường Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
- 241) Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
- 242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
- 244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
- 246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
- 250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
- 251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
- 252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 2004.

REFERENCES FOR ZEN TERMS

- 1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
- 2) An Trú Trong Hiện Tại, Thích Nhất Hạnh, Tu Viện Kim Sơn, U.S.A., 1987.
- 3) The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.
- 4) The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.
- 5) At The Zen Gate: Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, translated into English by Toàn Kiên Phạm Ngọc Thạch & Lê Thủy Lan, San Diego, CA, USA, 2000.
- 6) Ba Mười Ngày Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, 1992.
- 7) Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, U.S.A., 1962.
- 8) Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 9) Beat Stress With Meditation, Naomi Ozaniec, London, UK, 1997.
- 10) Being Peace, Thích Nhất Hạnh, Berkeley, CA, U.S.A., 1987.
- 11) The Benefits Of Walking Meditation, Sayadaw U. Silananda, Sri Lanka, 1995.
- 12) Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.
- 13) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoàn Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
- 14) Biện Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
- 15) The Blooming Of A Lotus, Thích Nhất Hạnh, Boston, U.S.A., 1993.
- 16) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 17) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 18) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 19) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.
- 20) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 21) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 22) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 23) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 24) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 25) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 26) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 27) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 28) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 29) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 30) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 31) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 32) Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.
- 33) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.

- 34) The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.
- 35) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Sato Ryoosei & Komine Ichin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
- 36) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
- 37) Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.
- 38) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 39) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 40) Công Ấn Cửa Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.
- 41) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 42) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
- 43) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 44) Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 45) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 46) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 47) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 48) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 49) The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.
- 50) The Dictionary of Zen , Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.
- 51) Directing To Self Penetration, Tan Acharn Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.
- 52) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddharakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.
- 53) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 54) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 55) Đường Về Thực Tại, Chu Tư Phu-Cát Tư Đĩnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 56) The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 57) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 58) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 59) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 60) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 61) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 62) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
- 63) Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.
- 64) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 65) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 66) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 67) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 68) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 69) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 70) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 71) Gõ Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyễn Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 72) A Guide To Walking Meditation, Thich Nhat Hanh, 1985.
- 73) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 74) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 75) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 76) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 77) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 78) Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.
- 79) The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.
- 80) Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.
- 81) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 82) In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
- 83) In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.
- 84) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
- 85) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
- 86) Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 87) The Intention Of Patriarch Bodhidharma Coming From The West, Ven. Master Hsuan Hua, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 88) An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
- 89) In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.
- 90) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 91) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 92) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.

- 93) Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.
- 94) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 95) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 96) Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.
- 97) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2007.
- 98) Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
- 99) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A, 1962.
- 100) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
- 101) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
- 102) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 103) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
- 104) Mã Tổ Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2012.
- 105) Meditating With Mandalas, David Fontana, London, UK, 2005.
- 106) Meditation, Eknath Easwaran, Petaluma, CA, U.S.A., 1978.
- 107) Meditation Now: Inner Peace Through Inner Wisdom, S.N. Goenka, Seattle, WA, U.S.A., 2002.
- 108) The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
- 109) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 110) The Mind In Early Buddhism, Ven. Thích Minh Thanh, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2001.
- 111) Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, U.S.A., 1951.
- 112) Minh Sát Thực Tiễn, Mahasi Sayadaw, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, VN, 2007.
- 113) Minh Triết Thiền, Đạo Sư Duy Tuệ, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, VN, 2008.
- 114) More Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2006.
- 115) Mở Rộng Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2003.
- 116) Nẻo Vào Thiền Học, Thích Nhất Hạnh, NXB Lá Bối, 1970.
- 117) Nếp Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2002.
- 118) Ngay Trong Kiếp Sống Này, U Pandita, dịch giả Tỳ Kheo Khánh Hỷ, San Jose, CA, U.S.A., 1996.
- 119) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 120) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
- 121) Những Vị Thiền Sư Đường Thời, Jack Kornfield, dịch giả Tỳ Kheo Minh Thiện, NXB TPHCM, 1999.
- 122) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
- 123) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundaalabhivamsa, Singapore, 1994.
- 124) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
- 125) Nơi Ấy Cũng Là Bây Giờ Và Ở Đây, Jon Kabat-Zinn, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NY, U.S.A., 1996.
- 126) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
- 127) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
- 128) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
- 129) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
- 130) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
- 131) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
- 132) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
- 133) Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 134) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 135) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 136) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 137) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 138) Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ Kheo Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2000.
- 139) Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
- 140) Phật Dạy Luyện Tâm Như Chân Trâu, Tâm Minh Ngô Tằng Giao, NXB Phương Đông, VN, 2010.
- 141) Phật Giáo Thiền Tông, Muso, dịch giả Huỳnh Kim Quang, 1996.
- 142) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 143) Phép Lạ Của Sự Tĩnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
- 144) Phương Pháp Tọa Thiền, Thích Thanh Từ, NXB TPHCM, 2004.
- 145) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 146) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
- 147) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 148) The Practice of Zen, Chang Chen Chi, London, UK, 1959.
- 149) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.

- 150) Present Moment Wonderful Moment, Thích Nhất Hạnh, 1990.
- 151) Pure Land Zen-Zen Pure Land, Letters From Patriarch Yin Kuang, translated by Master Thích Thiên Tam, 1993.
- 152) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.
- 153) Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.
- 154) Quy Sơn Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlông, VN, 2012.
- 155) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.
- 156) Roar of the Tigress, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
- 157) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
- 158) The Shambhala Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 159) Shobogenzo: book 1, book 2, book 3, and book 4, Zen Master Dogen, translated into English by Gudo Nishijima & Chodo Cross, London, UK, 1994.
- 160) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
- 161) Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
- 162) Soi Gương Ngữ Hạnh Thiền Môn, Thích Quảng Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2006.
- 163) Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.
- 164) A Still Forest Pool, Achaan Chah, compiled and edited by Jack Kornfield & Paul Breiter, Wheaton, Illinois, U.S.A., 1985.
- 165) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 166) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
- 167) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
- 168) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 169) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.
- 170) Sự Thực Hành Về Thiền Chỉ Và Thiền Quán, Khenchen Thrangu, dịch giả Nguyễn Hường, 2004.
- 171) Tác Dụng Của Thiền Đối Với Đời Sống Con Người, Thông Triệt, U.S.A., 2000.
- 172) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
- 173) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
- 174) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
- 175) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
- 176) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
- 177) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
- 178) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
- 179) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
- 180) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 181) Thiền Căn Bản, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.
- 182) Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 183) Thiền Đạo Tu Tập, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.
- 184) Thiền Định Thực Hành, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.
- 185) Thiền Đốn Ngộ, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
- 186) Thiền & Giải Thoát, H.T. Tinh Vân, dịch giả Thuận Hùng, NXB Thời Đại, 2010.
- 187) Thiền Là Gì?, Thích Thông Huệ, U.S.A., 2001.
- 188) Thiền Lâm Bảo Huấn, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
- 189) Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
- 190) Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
- 191) Thiền Quán: Tiếng Chuông Vượt Thời Gian, Sayagyi U Ba Khin, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh, NXB TPHCM, 2002.
- 192) Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 193) Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
- 194) Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
- 195) Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 196) Thiền Tâm Từ, Sharon Salzberg, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh Trần Văn Huân, NXB Tôn Giáo, 2002.
- 197) Thiền Thư Tây Tạng, Lama Christie McNally, Việt dịch Đại Khả Huệ, NXB Phương Đông, 2010.
- 198) Thiền Tông Trực Chỉ, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
- 199) Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 200) Thiền Từ Niệm Xứ Minh Sát Tuệ, H.T. Giới Nghiêm, NXB Tôn Giáo 2009.
- 201) Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
- 202) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 203) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 204) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 205) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2003.
- 206) The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

- 207) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 208) To Be Seen Here And Now, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
- 209) Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings, Jean Smith, NY, U.S.A., 1999.
- 210) Three Pillars Of Zen, Roshi Philip Kapleau, U.S.A., 1962.
- 211) Three Principal Aspects Of The Path, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 212) Three Zen Masters, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
- 213) The Tibetan Book Of Meditation, Lama Christie McNally, NY, U.S.A., 2009.
- 214) Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, H.T. Tuyên Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 215) Trái Tim Thiền Tập, Sharon Salzberg, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 216) The Training of the Zen Buddhist Monk, Daisetz Teitaro Suzuki, Tokyo, Japan, 1934.
- 217) Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama, London, 2000.
- 218) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 219) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 220) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 221) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
- 222) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 223) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiền Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 224) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 225) Tuyết Giữa Mùa Hè, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
- 226) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 227) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 228) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 229) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 230) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
- 231) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
- 232) The Unborn, Bankai Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 233) Understanding The Heart, Thích Minh Niem, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
- 234) Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ, Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, CA, U.S.A., 1990.
- 235) Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, Đà Lạt, VN, 1980.
- 236) Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 237) The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
- 238) Vipassana Meditation, Sayadaw U Janakabhivamsa, Yangon, Myanmar, 1985.
- 239) Vô Môn Quan, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
- 240) Vô Ngã Vô Ưu, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
- 241) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 242) What Is Buddhism?, Frank Tullius, 2001.
- 243) What Is Zen?, Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
- 244) When the Iron Eagle Flies, Ayya Khema, NY, U.S.A., 1991.
- 245) Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.
- 246) Zen Antics, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
- 247) Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 248) Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
- 249) Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
- 250) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 251) The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
- 252) Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 253) Zen And The Art Of Making A Living, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
- 254) The Zen Art Book: The Art of Enlightenment, Stephen Addiss & John Daido Looi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
- 255) Zen Buddhism, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
- 256) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 257) Zen and Japanese Culture, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
- 258) Zen In The Light Of Science, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 259) Zen Mind, Beginner's Mind, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
- 260) Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 261) Zen In Plain English, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
- 262) The Zen & Pure Land Meditation, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
- 263) The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
- 264) Zen: Tradition and Transition, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.

TABLE OF CONTENTS

Volume One: Việt-Anh từ A đến B— Vietnamese-English from A to B

Volume Two: Việt-Anh Mẫu Tự C— Vietnamese-English Letter C

Volume Three: Việt-Anh từ D đến G— Vietnamese-English from D to G

Volume Four: Việt-Anh từ H đến K— Vietnamese-English from H to K

Volume Five: Việt-Anh từ L đến M— Vietnamese-English from L to M

Volume Six: Việt-Anh từ N đến P— Vietnamese-English from N to P

Volume Seven: Việt-Anh từ Q đến T— Vietnamese-English from Q to T

Volume Eight: Việt-Anh từ TH đến TO— Vietnamese-English from TH to TO

Volume Nine: Việt-Anh từ TR đến Y— Vietnamese-English from TR to Y

Volume Ten: Anh-Việt từ A đến I— English-Vietnamese from A to I

Volume Eleven: Anh-Việt từ J đến R— English-Vietnamese from J to R

Volume Twelve: Anh-Việt từ S đến Z— English-Vietnamese from S to Z

About The Author

Thiện Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986 and completed the first draft in 2014. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled "English-Vietnamese Buddhist Dictionary," 10 volumes, "Basic Buddhist Doctrines," 8 volumes, "The Sorrowless Flowers," 3 volumes, "Zen in Life," one volume, "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children." Books will be published in a near future: 1) Zen in Buddhism, 2) Famous Zen Virtues in Vietnamese and English.

QU

Qua: Cái Giáo (mác hay thương): A spear—Đưa: Gourd (melon).

Qua Bích: Theo Phật Quốc Ký của Ngài Pháp Hiển về những quốc gia theo đạo Phật, Qua Bích là tên một sa mạc ở Mông Cổ (trên đường ngài đi đến Ấn Độ)—According to Fa-Hsien's record of Buddhist countries, Gobi is the name of a desert in Mongol (on his way to India).

Quá: 1) Lỗi: Ka (jap)—Error (transgression); 2) Quá khứ: Past (passed); 3) Vượt qua: To pass; 4) Giao (đưa cho): To delivery.

Quá Ác: Dausthulya (skt)—Cùng hung cực ác, khuynh hướng xấu, hay sự sai lầm—Surpassing evil; extremely evil, evil tendency, or error.

Quá Cữu: Faults and errors—Sơ suất và lỗi lầm.

Quá Dạ Tại Cư Sĩ Gia: Sleep overnight in a layperson's house—Ngủ qua đêm trong nhà cư sĩ.

1) Vị Tỳ Kheo nào ngủ qua đêm tại nhà cư sĩ mà không có ít nhất một Tỳ Kheo khác đồng hành, dù là làm việc cho giáo hội, trừ trường hợp bất khả kháng mà có phép của giáo hội, nếu không là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—A Bhiksu who sleeps overnight in a layperson's house, without at least the accompanying of another Bhiksu, even for Sangha services, except in special circumstances with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence.

2) Vị Tỳ Kheo Ni nào ngủ qua đêm tại nhà cư sĩ mà không có ít nhất một Tỳ Kheo Ni khác đồng hành, dù là làm việc cho giáo hội, trừ trường hợp bất khả kháng mà có phép của giáo hội, nếu không là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—A Bhiksuni who sleeps overnight in a layperson's house, without at least the accompanying of another Bhiksuni, even for Sangha services, except in special circumstances with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence.

Quá Diệt Tịnh Địa: Sudha-vidarsana-bhumi (skt)—See Càn Huệ Địa.

Quá Độ: Không điều độ: Immoderate—Vượt ra khỏi cảnh sanh tử: To pass from mortal life.

Quá Đường: See Thượng Đường.

Quá Hạ: Cách gọi khác của an cư kiết hạ—To pass the summer, or the summer retreat—See An Cư Kiết Hạ.

Quá Hải Hòa Thượng (687-763): Ganjin (jap)—Chien-Chen—See Giám Chân.

Quá Hiện Vị: Quá khứ, hiện tại và vị lai—Past, present, future.

Quá Hiện Vị Nghiệp Báo: Nghiệp báo của quá khứ, hiện tại và vị lai—Karmas and retributions of the past, present, and future.

Quá Khứ: Atita addhana (p)—Atito addha (p)—Past—Passed.

Quá Khứ Bất Khả Đắc: The past is ungraspable.

Quá Khứ Chư Hành: Những hiện tượng còn bị duyên chi phối trong quá khứ—Conditioned phenomena of the past.

Quá Khứ Hiện Tại Tương Lai: The past, the present and the future—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng tất cả mọi sự mọi vật đều luôn biến đổi, rằng mỗi giây sinh mệnh của con người biến đổi hằng triệu lần. Chỉ trong một giây thôi, ý thức của chúng ta còn không theo kịp sự biến đổi nhanh như vậy, nói chi là cả cuộc đời. Nhưng chúng ta vẫn phải sống cuộc đời này. Chúng ta phải sống như thế nào? Chúng ta đã tiêu hao thời gian để suy nghĩ về cái gì? Quá khứ đã qua rồi nhưng chúng ta vẫn cứ bám víu lấy nó. Tương lai thì chưa đến nhưng chúng ta vẫn cố trụ trong đó. Ngay cả khi chúng ta nói về "bây giờ", cũng không có cái như vậy. Khi chúng đang nói đây thì cái "bây giờ" mà chúng ta đang nói đã trở thành quá khứ. Hành giả tu Thiền phải luôn luôn cảnh trọng về tam thời này—Zen practitioners should always remember that everything is in constant change, that in just one second life is changing thousands and thousands of times. Not talking about the whole life, in only one second, our consciousness awareness simply cannot follow such rapid change. And yet we are living this life. How are we living it? What kind of things do we spend our time thinking about? The past is already gone, yet we cling to it. The future is not yet here, but we still try to dwell on it. Even when we talk about "now", there is no such thing. Even as we talk, the "now" we are talking about is already gone. Zen practitioners should be always very careful on these three times.

Quá Khứ Nghiệp: Hành động đã tạo thành nghiệp trong quá khứ—Past activity.

Quá Khứ Tạng: Atita kosa (skt)—Past treasury.

Quá Khứ Thánh Linh: Thần thức của người quá vãng—The spirit of the departed.

Quá Khứ Thất Phật: The seven past Buddhas—See Thất Phật.

Quá Khứ Thế: Kiếp quá khứ: The past age, or world—Thời quá khứ: The past (the past time).

Quá Khứ Thế Vô Ngại Trí: Trí tuệ quá khứ thế vô ngại, một trong thập bát bất cộng—Perfect knowledge of the past, one of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas.

Quá Khứ Trang Nghiêm Kiếp: See Trang Nghiêm Kiếp.

Quá Khứ Vô Lượng Bồ Đề Tâm: Infinite mind of enlightenment in the past.

Quá Khứ Vô Lượng Chí Nguyện Thanh Tịnh Thủ Thắng: Infinite supreme aspiration of the past.

Quá Khứ Vô Lượng Cúng Dường Chư Phật Giáo Hóa Chúng Sanh: Infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past.

Quá Khứ Vô Lượng Đại Từ Đại Bi: Infinite great benevolence and compassion in the past.

Quá Khứ Vô Lượng Hạnh Nguyện Tương Tục: Infinite continuous commitments of the past.

Quá Khứ Vô Lượng Thanh Tịnh Công Đức Tạng: Infinite pure treasury of virtues of the past.

Quá Khứ Vô Lượng Thông Đạt Pháp Nghĩa: Infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

Quá Khứ Vô Lượng Trang Nghiêm Đạo Trí: Infinite ways of adornment in the past.

Quá Khứ Vô Lượng Trí Huệ Phương Tiện Thanh Tịnh Đạo: Infinite pure paths of wisdom and means in the past.

Quá Khứ Vô Lượng Tu Phước Trí Tâm: Infinite cultivation of virtues and knowledge in the past.

Quá Mạn: Atimana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình—The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal

(superiority over equals and equality with superiors)—See Thất Mạn.

Quá Mộc Kiều: To cross over the single log bridge, i.e. only one string to the bow—Vượt qua độc mộc kiều (thần thức của người quá vãng phải vượt qua để tái sanh). Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Thần Sơn Mật và Động Sơn Lương Giới. Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển V, và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm, Thần Sơn Mật và Động Sơn sắp sửa đi ngang qua một cây cầu độc mộc. Ngài Động Sơn qua trước xong lại rút cầu lên và kêu ngài Thần Sơn Mật đi qua. Ngài Thần Sơn Mật bèn gọi: "Giới Xà Lê!" Ngài Động Sơn liền buông cây cầu xuống—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen Masters Shên-shan Mi and Tung-shan. According to Wudeng Huiyuan, volume V, and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV, one day, Shên-shan Mi and Tung-shan were about to cross over a single log bridge. After crossing the bridge, Tung-shan took back the single log and asked Shên-shan Mi to cross. Shên-shan Mi called: "Acarya!" Tung-shan put the single log back.

Quá Thất: Sai lầm—Error—Fault—Mistake.

Quá Thủ: Chia tay ra—To show one's hand.

Quá Thủy Ngộ Đạo: T'ung-Shan's enlightenment when wading a river and glimpsed his reflection in the water—See Kiến Ảnh Trung Thủy.

Quá Tinh Tế: Exceedingly subtle.

Quá Triêu Tịch: Sống: To live—Sống còn hay sinh tồn: To survive.

Quá Vị Vô Thể: Pháp quá khứ và vị lai đều không có thật thể—Dharmas of the past and future are bodiless.

Quả: Phala (skt).

1) Trái cây: Fruit.

2) Hậu quả: Effect—Consequence.

3) Quả báo: Fruit of karma—Reward—Retribution—See Quả Báo.

4) Từ "Quả" đối lại với "Nhân": The term "consequence" or "effect" contrasts with "cause," or "Fruit" contrasts with "seed."

5) Hết thủy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả: The effect by

causing a further effect becomes also a cause—See Ngũ Quả.

Quả Báo: Karmic retribution—Retribution—Result of an action—Những hệ quả của tiền kiếp. Những vui sướng hay đau khổ trong kiếp này là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: “Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị.” Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp này. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý này rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành—Consequences (requitals) of one’s previous life—The pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: “If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have created or are creating in this life.” If we understand clearly this theory, then in our daily activities, sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds.

Quả Báo Ba Đời: Tam Quả Tứ Nhân.

Quả Báo Chướng: Obstacles of retribution—Quả báo chướng là thưởng phạt của nghiệp hay những chướng gây nên bởi những quả báo, một trong những trở ngại cho bất cứ người tu Phật nào—Hinderers are caused by the retributions, one of the types of obstacles for any Buddhist cultivators.

Quả Báo Độ: Tên khác của Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ, một trong Tứ Độ trong tông Thiên Thai—The realm of reward, where bodhisattvas attain the full reward of their deeds, one of the four realms according to the T’ien-T’ai Sect.

Quả Báo Thanh Tịnh: Purity of rewards—Với quả báo thanh tịnh, hành giả diệt trừ tất cả những nghiệp chướng—With purity of rewards, practitioners have removed all obstructions caused by past actions.

Quả Báo Tứ Tướng: Quả báo tiền kiếp trong tứ tướng sanh trụ dị diệt (sanh, già, bệnh, chết)—Consequences of one’s previous life in four forms of the present life: birth, old age, sickness, and death.

Quả Chứng: Fruition.

Quả Cực: Quả mãn cực thành—Fruition perfect.

Quả Cực Pháp Thân:

1) Pháp thân quả mãn cực thành—The dharmakaya of complete enlightenment—See Pháp Tính Pháp Thân.

2) Pháp tính pháp thân—Essential nature dharma-body (dharmakaya).

Quả Danh: Quả Hiệu—Danh hiệu của mỗi vị Phật chỉ sự giác ngộ của vị Phật ấy—Attainment-name, or reward-name or title, i.e. of every Buddha, indicating his enlightenment.

Quả Duy Thức: Trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tâm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức. Đây nói về diệu cảnh giới của Phật quả—The wisdom attained from investigating and thinking about philosophy, or Buddha-truth, i.e. of the sutras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of “only-consciousness.” The fruit or wisdom of only-consciousness or insight in the fruits or results of Buddhahood, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—See Ngũ Chủng Duy Thức.

Quả Duyên: Vipakapaccayo (p)—Result condition.

Quả Đâu: Reward of bodhi—See Quả Thượng.

Quả Đâu Phật: Bậc đã đạt được quả vị Phật, một thuật ngữ của tông Thiên Thai—He who has attained the Buddha-condition, a T’ien-T’ai term.

Quả Địa: Quả vị Phật, đối lại với nhân địa hay nhân tu hành—Resulting Buddhahood, in contrast with the causal ground or fundamental cause, the state of practicing the Buddha-religion—The stage of attainment of the goal of any disciplinary course.

Quả Đoán: Decided—Determined.

Quả Đoạn: Dứt bỏ hoặc nghiệp. Bậc A La Hán ở Hữu Dư Niết Bàn, tuy đã dứt bỏ được nhân đau khổ (tử phược), nhưng chưa dứt bỏ được quả phược—To cut off the fruit or results of former karma. The Arhat who has a “remnant of karma,”

though he has cut off the seed of misery, has not yet cut off its fruits.

Quả Đức: Quả đức của Niết bàn hay công đức của bậc quả thượng là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh—The merits of nirvana (Thường: Eternal, Lạc: Blissful, Ngã: Personal or Autonomous, Tịnh: Pure).

Quả Giới Viên Hiện: Trong Phật Giới, hay giới của các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, mọi việc đều hiện lên một cách viên dung—In the Buddha-realm, i.e. of complete bodhi-enlightenment, all things are perfectly manifest.

Quả Hải: Biển Bồ Đề hay giác ngộ—The ocean of bodhi or enlightenment.

Quả Kiếp Nhân Duyên: Karma-cause—Karmatic cause—Nghiệp nhân hay nguyên nhân sanh ra hậu quả trong kiếp lai sanh. Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—A cause which produces an effect in a future life. The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence.

Quả Lực: Lực dụng của quả vị Phật: Thập lực, Tứ vô úy, Thập bát bất cộng, vân vân—Powers and functions of the Buddhahood: The ten great powers of a Buddha or the ten powers of the Tathagata, four fearlessnesses, and eighteen distinctive characteristics of Buddhas, etc—See Thập Lực Như Lai, Tứ Vô Úy, and Thập Bát Bất Cộng Pháp.

Quả Ly: Cut off the fruit—Vị A La Hán còn nghiệp dư lại, mặc dù đã cắt đứt nhân đau khổ, vẫn chưa cắt đứt hết kết quả của nó (hết nhân đau khổ, nhưng quả đau khổ vẫn còn)—Cut off the fruit or results, of former karma. The arhat who has remnants of karma though he has cut off the seed of misery, has not yet cut off its fruits.

Quả Mãn: Công đức tròn đầy của bậc quả thượng hay nhân tròn đầy thành bậc chánh giác—The full or complete fruition of merit—Perfect reward.

Quả Mãn Cực Thành: Quả cực—Fruition perfect—The perfect virtue or merit of Buddha enlightenment.

Quả Mạn Đà La: Kim Cang Mạn Đà La, đối lại với Thai Tạng Giới Mạn Đà La—Vajradhatu mandala, in contrast with Garbhadhatu mandala (nhân mạn đà la).

Quả Năng Biến: Phalaparinama (skt)—Fruiting—Sanh quả—Trổ quả.

Quả Nghịch Lưu: See Tu Đà Huôn.

Quả Nhân: Những bậc tu hành đã chứng đắc quả thượng, thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, gồm có ba bậc: Phật, Bích Chi Phật và A La Hán—Those who have obtained the fruit, i.e. escaped the chain of transmigration: Buddha, Pratyeka-buddha, and Arhat.

Quả Nhập Lưu: Sotapatti (p)—Srotapanna (skt)—Stream-enterer—Stream-entry—See Tu Đà Huôn.

Quả Pháp: Fruits or rewards.

Quả Phận: Pháp thân là quả an vui bất tận của niết bàn—The reward, e.g. of ineffable nirvana, or dharmakaya.

Quả Phật Tánh: See Quả Phật Toàn Giác.

Quả Phật Toàn Giác: Quả Phật Tánh—Fruition of the Buddha-enlightenment or the perfection of the Buddha-enlightenment—See Ngũ Phật Tánh (Tịnh).

Quả Phược: Retribution bond—Khổ quả sinh tử trói buộc không cho chúng ta giải thoát. Nghiệp nhân dẫn đến khổ quả đã trói buộc ta, là tử phược—The bitter fruit of transmigration binds the individual so that he cannot attain release. This fruit produces further seeds of bondage.

Quả Phược Đoạn: Cắt bỏ mọi trói buộc tức là nhập vào Niết Bàn—Cutting off the ties of retribution, entering nirvana, entering salvation.

Quả Quả: The fruit of fruit—Niết Bàn—Nirvana—Bồ Đề là quả, mà cũng là kết quả của việc tu hành nên gọi là quả quả—The fruition of bodhi. Bodhi itself is a fruit; however, it is also the fruit of a life-long cultivation.

Quả Quả Phật Tánh: Fruit of the fruit of Buddhahood. The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana.

Quả Thánh: The fruit of saintliness.

Quả Thân: Môi của Phật đỏ như trái của cây Bimba—Fruit lips, Buddha's were "red like the fruit of the Bimba tree."

Quả Thiển Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo ít khi đọc tụng kinh điển, nhưng dôn hết nỗ lực tu tập trong cuộc sống—Monks who read and repeat few sutras, but are devoted to cultivate in their lives.

Quả Thục Nhân: The rewarding cause or fruit-ripening cause—Báo nhân—Pleasure or pain caused by good or evil deeds.

Quả Thục Thức: The Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da Thức hay Tàng Thức—The storehouse or source of consciousness, from which both subject and object are derived.

Quả Thượng: Reward of bodhi—Quả Đầu—Tu nhân được quả, đặc biệt là quả vị Giác Ngộ Bồ Đề. Nhờ công đức tu hành mà chứng đắc được quả địa (quả địa này ở trên nhân vị trong lúc đang tu) gọi là quả thượng—The condition of retribution, especially the reward of enlightenment. In the stage when the individual receives the consequences of deeds done.

Quả Tiểu Thừa: Hai quả vị Thanh văn và Duyên giác—Fruit of the two vehicles of Sravakayana and Pratyeka-buddha.

Quả Tính: Result nature.

Quả Trục: Quả đi theo (quả đi theo nhân như hình với bóng)—The fruit follows (the fruit follows the cause as the image and its shadow).

Quả Trục Nguyện: Sự chắc chắn của việc phổ cứu—See Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Quả Tử: Quả và Nhân: Fruit and Seed—Quả sanh Nhân: Fruit produced seeds.

Quả Tướng: Reward—Retribution—Quả thể tổng báo của giới hữu tình—See Lại Da Tam Tướng.

Quả Vị: Vị của quả Phật, đối lại với nhân vị—The stage of attainment, or reward as contrasted with the cause-stage, i.e. deed.

Quả Vị A La Hán: Arahatta (p)—Arhattva (skt)—Sainthood—The final stage of sainthood, or the state of being an Arhat.

Quả Viên: Complete or perfect Buddhahood—Quả vị viên mãn hay quả vị tròn đầy, một trong tám quả viên mãn của tông Thiên Thai—Fruit complete, i.e. perfect enlightenment, one of the eight T'ien-T'ai perfection.

Quả Viên Đức: Toàn thiện quả vị và trí huệ Phật—Perfection of the fruit, result of Buddha's own character and wisdom.

Quả Vô Sanh: The stage of non-birth.

Quách Am Sư Viễn Thiền Sư (?-1234): Kakuan Shion (jap)—Zen Master Kuo-an Shih Yuan—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12.

Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Quách Am Sư Viễn; tuy nhiên, người ta qui cho ngài là tác giả của các bức tranh "Chăn Trâu" (Thập Mục Ngưu Đồ) và lời bình đi kèm. Thật ra, Thiền sư Quách Am không phải là người đầu tiên minh họa các giai đoạn phát triển của sự tu chứng bằng tranh. Trước thời của ngài, có nhiều bản xuất hiện với năm hoặc tám bức họa, trong đó con trâu dần dần trở nên trắng hơn, và bức cuối cùng là một vòng tròn. Điều này ám chỉ rằng sự nhận ra cái "Một", tức là sự xóa sạch mọi tư niệm về ta và người, là mục đích tối hậu của Thiền. Nhưng Thiền sư Quách Am Sư Viễn cảm thấy như vậy vẫn chưa đủ nên ông thêm vào hai bức nữa sau bức vẽ vòng tròn, làm cho nó rõ ràng hơn rằng Thiền giả có sự phát triển tâm linh cao nhất, sống hòa đồng với phàm nhân trong thế giới trần tục của hình tướng và đa dạng một cách hết sức vô ngại và tự tại. Hơn thế nữa, trong thế giới ấy, Thiền giả còn tiếp độ bất cứ ai hữu duyên đi trên con đường của Phật với lòng từ bi và trí tuệ của mình. Bản của Thiền sư Quách Am là bản được chấp nhận rộng rãi nhất ở Nhật; và qua nhiều năm nó đã tỏ ra là nguồn giáo huấn và cảm hứng hữu hiệu đối với Thiền sinh—Master Kuo-An Shih Yuan, name of a Chinese Zen Master in the twelfth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, the original drawings of the "Ox-Herding" and the commentary that accompanied them are both attributed to him. In fact, Zen Master Kuo-An was not the first to illustrate the developing stages of Zen realization through pictures. Before his time, earlier versions of five and eight pictures exist in which the Ox becomes progressively whiter, and the last painting being a circle. This implied that the realization of Oneness, that is, the effacement of every conception of self and other, was the ultimate goal of Zen. But Zen Master Kuo-An Shih Yuan, feeling this to be incomplete, added two more pictures beyond the one with the circle to make it clear that the Zen practitioner of the highest spiritual development lives in the mundane world of form and diversity and mingles with the utmost freedom among ordinary men. Moreover, a Zen practitioner must inspire these ordinary people at any possible time with his compassion and radiance to walk in the Way of

the Buddha. It is this version that has gained the widest acceptance in Japan, has proved itself over the years to be a source of instruction and effective inspiration to Zen students—See Thập Mục Ngưu Đồi.

Quách Lạc: Rỗng lặng—Completely empty and tranquil.

Quách Nhiên: Rỗng lặng thênh thang—Spacious, empty, and tranquil.

Quách Nhiên Vô Thánh: Bodhidharma's "Vast emptiness without holiness"—See Khuếch Nhiên Vô Thánh.

Quách Thị: Thành thị—City—Town—Urban place.

Quách Triệt: Thấu suốt tĩnh lặng—To completely penetrate the emptiness and tranquility.

Quái: Khiếm khuyết: Impediment—Nguyên nhân của lo âu: Cause of anxiety—Treo: To hang, to suspend.

Quái Chân: Treo chân dung của một vị tôn quý như Đức Phật—To hang up a picture of a Buddha.

Quái Đạm: Chỉ việc các vị sư dừng lại một nơi nào đó để nghỉ ngơi—To dwell in a place.

Quái Đơn: Vị du Tăng ghé lại chùa nghỉ qua đêm—One who hangs up all his possessions, i.e. a wandering monk who stays for the night in a monastery.

Quái Lạc: Còn gọi là Quái La, tên một loại áo cà sa ngắn (do các thiền Tăng Trung Quốc chế ra)—A short garment, or cover; a waistcoat.

Quái Niệm: Lo lắng—To be anxious about.

Quái Sai: Quái gỡ, lạ lùng—Strange, unusual, weird.

Quái Tích: Treo tích trượng (khi các vị sư dừng lại nơi nào nghỉ chân)—To hang up one's staff.

Quái Tư: Quái Tư Ý Tử—Tám bình phong hay tám lưới bắt chim. Trong thiền, từ này có nghĩa là chiếc ghế sau lưng có tám gỗ che, thường đứng dùng trong pháp đường—A chair, supported by a wooden board in the back, usually used in the dharma hall.

Quái Tư Ý Tử: See Quái Tư.

Quái Tử: Tên một loại móc để máng áo cà sa—A peg for a garment.

Quả Bát: Treo bát lên trên giá—To hang one's bowl on a rack (a hook).

Quả Bát Nang: Các vị hành cước Tăng treo túi đeo lưng và bát lên lên giá. Điều này có nghĩa là việc tham học của họ đã xong, và bây giờ là lúc họ trụ lại để tu tập cho đến khi đạt được giác ngộ—Wandering monks hang their bowl and backpack on a rack (a hook). It is to say they finish seeking for instructions, and now it is time for them to dwell in one place to continue their cultivation until they attain enlightenment.

Quả Bình Bôi: Tăng nhân hành cước dừng lại nghỉ ngơi ở một nơi nào đó trên đường học đạo—Wandering monks stop to rest at some place along the way of seeking for instructions.

Quả Chân: Treo ảnh tượng của bậc tôn túc đã thị tịch vào khám thờ tổ—To hang an image of an honorable monk who already passed away in the shrine for patriarchal tablet.

Quả Dương Đầu, Mạ Cầu Nhục: Treo đầu dê, bán thịt chó. Trong thiền, từ này chỉ cho một hành động lừa đảo, khiến cho người ta hiểu lầm giả ra chân—To hang goat head, but to sell dog meat. In Zen, the term indicates a deceitful action which causes people to mistake the unreal for the real.

Quả Đáp: Quả Tích—See Lưu Tích.

Quả Đơn: Quả là ở đậu, đơn là đơn vị. Nghĩa là tất cả vật dụng trong tông lâm thuộc về các vị Tăng, kể cả những vị Tăng ở đậu lại đây. Hễ ở đậu lại một ngày thì làm chủ tông lâm một ngày, còn ở đậu mười năm thì làm chủ tông lâm mười năm—All things in a monastery belong to monks, even monks who stay provisionally. If they stay for just one day, they own the monastery in one day; but if they stay for ten years, they own it for ten years.

Quả Giác Linh Dương Bất Kiến Tung: See Linh Dương Quả Giác.

Quả La: Overcoat—Áo cà sa nhỏ dùng để khoác bên ngoài—A little kasaya used as an overcoat.

Quả Lạc: See Quả La.

Quả Nhân Thần Xỉ: Bị người dị nghị—To get contrary opinions (objections).

Quả Thần Vấn: Liên quan tới ngôn từ thuyết giảng, ý nói các bậc thầy phải mượn lời nói để thuyết giảng dạy chúng, nhưng không câu chấp vào ngôn từ. Hành giả nên nhớ ngón tay để chỉ trăng, nhưng mục đích là thấy trăng chứ không phải là thấy ngón tay—Related to preaching words. The term means masters have to use words

and speeches to teach disciples, but not to attach to the language. Practitioners should remember the finger pointing to the moon, but the main purpose is to see the moon, not the finger.

Quải Thân Xi: Ngâm môi. Trong thiền, từ này có nghĩa là nếu câu nệ vào lời nói của người khác thì chẳng thể hiểu được ý nghĩa chân thật của lời nói ấy. Hành giả nên luôn nương vào nghĩa chứ không nương vào văn tự. Hơn thế nữa, hành giả phải nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào tri thức phàm phu—To shut one's mouth (to hold one's tongue, to keep silent). In Zen, the term means one will not get the real meaning if stubbornly attaching to word by word. Practitioners should always trust in truth, not in words or letters (relying on the true meaning or spirit of Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement). Furthermore, practitioners should always trust in intuitive wisdom (wisdom growing out of eternal truth) and not in illusory knowledge (normal consciousness).

Quải Tích: Quải Đáp—See Lưu Tích.

Quải Tử: Lạc tử—Áo cà sa nhỏ dùng để khoác bên ngoài—A small monk robe used as an overcoat.

Quan Âm: Avalokitesvara Bodhisattva—Bodhisattva of mercy—Goddess of mercy.

Quan Âm Cấm: Avalokitasvara (skt)—Tên của một vị đệ tử của ngài Thanh Biện—Name of a disciple of Bhavaviveka.

Quan Âm Đường: Pavilion of Bodhisattva Avalokitesvara—Bodhisattva Avalokitesvara's Hall—Pavilion of Regarder of the Sounds.

Quan Âm Kinh Phàm Phổ Môn: Samantamukha-parivartanam-avalokitesvara-vikurvana-nirdesa (skt)—Chapter on Avalokitesvara Universal gate.

Quan Âm Phật: Avalokitesvara Buddha (skt)—Buddha of mercy.

Quan Âm Sắc Tứ Tự: See Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự.

Quan Âm Thiên Cung: Cung điện trên trời của đức Quan Âm—Heavenly palace of Kuan-Yin (Avalokitesvara).

Quan Âm Tàng Hiển: Tsung-hsien Kuan-yin—See Tàng Hiển Quan Âm Thiền Sư.

Quan Bất Dung Châm, Tự Thông Xa Mã: Việc công thì cây kim cũng chẳng xong, việc tư thì cổ

xe cũng rồi. Trong thiền, từ này có nghĩa là các bậc thiền sư có thể dùng những phương pháp thích hợp để dẫn dắt và dạy dỗ đệ tử—One must be strict and clear in public affairs; but can be flexible in private business. In Zen, the term means masters can utilize appropriate methods to guide and teach their disciples.

Quan Điểm Và Biện Biệt: Opinions and speculations—Nancy Wilson Ross viết trong quyển 'Thế Giới Thiền': "Để bắt đầu với những ai cho rằng Thiền không những hàm chứa nghịch lý, làm cho người ta bối rối, khó chịu, thậm chí còn làm cho người ta giận dữ, những người này có thể có lợi lạc khi đọc giai thoại xưa này từ một học giả nào đó đến thăm một vị Thiền sư để tham vấn về triết lý hiểm hoi này. Trong lúc họ đang đàm đạo, vị thầy lịch sự mời vị học giả một chén trà. Sau khi pha trà xong, theo các nghi thức nghiêm nghị của trà đạo, Thiền sư bắt đầu rót dòng trà xanh sủi bọt vào trong tách của khách và tiếp tục rót cho đến khi nước tràn ra ngoài làm khách khó chịu, không chịu được nữa, khách la lớn: 'Thưa ngài, tách của tôi đã đầy rồi. Không thể rót vào thêm được nữa.' Tức thì vị Thiền sư đặt ấm trà xuống và ghi nhận: 'Cũng giống như tách trà này, ông đã chất chứa quá đầy những quan điểm và biện biệt riêng của mình. Làm sao tôi có thể chỉ cho ông thấy Thiền là thế nào khi ông chưa làm cạn cái tách của ông?'"—Nancy Wilson Ross wrote in *The World of Zen*: "Those who, to begin with, find Zen not only paradoxical and puzzling but annoying, even enraging, might profit from an old story of a certain learned man who came to a Zen master to inquire about this rare philosophy. The master politely invited his visitor to share a cup of ceremonial tea while they discoursed together. When the master had brewed the tea by the strict procedures of the tea ceremony, he began to pour the whisked green liquid into the visitor's cup and continued pouring until the discomfited guest, unable longer to restrain himself, cried out in agitation, 'Sir, my cup is already full. No more will go in.' At once the master put down the teapot and remarked, 'Like this cup, you are full of your own opinions and speculations. How can I show you Zen unless you first empty your cup?'"

Quan Điểm Chính: Central concept.

Quan Điểm Thuần Lý: A rational outlook.

Quan Hệ Sư Đệ: Relationship between teacher and students—Quan hệ Thầy trò là một trong những khía cạnh đặc biệt của Phật giáo Thiền tông. Ngày xưa, các đệ tử treo non, lội suối để tìm sư. Ngày nay, bạn sẽ đi đến các trung tâm Thiền khác nhau để tìm một người cho rằng có thể giúp mình tu tập. Nhưng làm sao bạn biết là bạn đã tìm đúng người? Có vài câu hỏi hữu ích để cho bạn tự hỏi: "Với vị thầy này, mình có gặp nguy cơ nào không? Trước mặt thầy, mình có thể là một tên ngu ngốc hay không? Mình có thể nói với thầy là mình không biết hay không?" Nếu bạn có thể trả lời "Có" cho cả ba câu hỏi này, và như thế, có thể tin tưởng vào Thầy, có thể bạn đã tìm được một vị Thầy thích hợp cho bạn. Nếu bạn không thể trả lời "Có", có thể bạn sẽ hoài công tốn mất thêm mười năm nữa. Quan hệ Sư đệ giống như cái chuông và tiếng ngân. Đệ tử và Thầy giống như những nút thắt của dây lưới đan chéo vào nhau, chứ không phải là những sợi dây rời rạc. Khi Thầy sẵn sàng, sẽ có ngay đệ tử tìm đến. Khi bắt đầu tầm sư học đạo, người đệ tử hãy giữ cho được "cái tâm của kẻ nhập môn", và không có một định kiến nào về bề ngoài hay hành động của vị thầy phải như thế nào. Hãy cố gắng giữ cho mình cái tâm rộng mở. Kinh nghiệm này được minh họa bằng một công án tuyệt vời của ngài Triệu Châu được gọi "Triệu Châu Thạch Kiều." Thiền sư Triệu Châu là một đại Thiền sư lỗi lạc đời nhà Đường ở Trung Hoa. Lời ngài nói ra tuyệt diệu đến mức người ta đồn đãi rằng khi ngài nói, miệng ngài nở bừng ánh sáng. Đại sư sống trong một ngọn núi có một chiếc cầu đá đẹp nổi tiếng khắp nước Trung Hoa. Một hôm, một vị Tăng trẻ, khá cao ngạo, đến thăm ngài và kêu lớn: "Ta đến đây để chiêm ngưỡng chiếc cầu đá của Triệu Châu, nhưng những gì ta thấy ở đây chỉ là một chiếc cầu gỗ!" Triệu Châu nhìn vị Tăng một lúc rồi nói: "Ông chỉ thấy một chiếc cầu gỗ ư? Không sao! Ngựa vẫn qua được, lừa vẫn qua được. Vậy ông qua cầu đi!" Các Thiền sinh chỉ thấy cái họ đã có sẵn. Dầu Thiền sinh có ở đâu, Thầy vẫn sẵn sàng đón gặp, sẵn sàng giúp đỡ, dầu họ có là con lừa hay con ngựa. Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) trong quyển Ánh Trăng Trong Giọt Sương: "Tu theo lời Phật dạy là luôn tiếp nhận những chỉ dẫn trọng yếu của một vị Thầy, chứ không phải là dựa vào ý tưởng riêng của mình. Kỳ thật, giáo pháp của đức

Phật không thể đạt được bằng cách có ý tưởng hay không có ý tưởng. Chỉ khi nào tâm tu tập thanh tịnh hòa hợp với Đạo thì thân và tâm mới có thể đạt đến tĩnh lặng. Chừng nào mà thân và tâm chưa có tĩnh lặng, thân và tâm vẫn còn cảm thấy bất ổn. Chừng nào mà thân và tâm vẫn còn cảm thấy bất ổn, vẫn sẽ còn chông gai trên đường chứng đạo." Sensei Pat Enkyo O'Hara viết trong quyển 'Làng Thiền' (New York City): "Nếu bạn đã theo học từ lâu với một vị thầy và cả hai đều thành tâm phụng sự Phật pháp, có thể sẽ xảy ra nhiều điều phi thường. Vị thế có thể thay đổi, và một hôm, thầy bỗng trở thành đệ tử và đệ tử bỗng đứng trở thành thầy. Sự đáp ứng khó tin giữa hai bên đó là điều vẫn xảy ra. Mối tương quan giữa thầy và đệ tử được một công án diễn đạt đặc sắc qua cảnh chim mẹ mổ vào bên ngoài vỏ trứng trong khi chim con mổ từ bên trong ra. Hai bên đều cố gắng mổ để phá vỡ vỏ trứng. Hình ảnh này phản ánh chính xác cách cả hai thầy trò làm việc, mỗi người theo cách của mình để tháo gỡ những rào cản trên đường đến với trí huệ."—The relationship between teacher and students is one of the most special aspects of Zen Buddhism. In olden days, people used to go from mountain to mountain looking for a Zen teacher. Today, you would go to different centers to find someone with whom you feel you can work. But how do you know if you've found the right person? There some helpful questions to ask yourself: 'Can I take risks with this teacher? Can I be a fool in front of this teacher? Can I say: I don't know to this teacher?' If you can say 'yes' to all these questions, can trust this teacher in these ways, then you've probably found a good teacher for you. If you can't answer 'yes', then you'll spend ten years just looking good. Teacher and student are like the bell and its resonance. Student and teacher are like intersecting cords and a fishing net, nodes, not separate strands. When the teacher is ready, the student will appear. When you begin to seek a teacher, it's very important to have a 'beginner's mind' and not cling to old ideas of what a Zen teacher looks like or how a Zen teacher acts or how a Zen teacher should be. Just try to have an open mind. The experience is illustrated by a marvelous koan called 'Joshu's Wooden Bridge.' Joshu was the great teacher of Tang dynasty China, and what he said was so wonderful that

light was said to sparkle from his mouth when he spoke. He lived on a mountain that had a stone bridge known all over China for its beauty. Once, a cocky young monk came to visit him and called out, 'I came to see the stone bridge of Joshu but all I see here is a wooden bridge.' Joshu looked at him steadily and said, 'You only see a wooden bridge? Well, it lets horses cross. It lets asses cross. Come on over.' What students see is what students get. No matter where students are, here's the teacher to meet them, right here, ready to serve, whether the teacher is serving an ass or a horse. According to Zen Master Dogen in *Moon In A Dewdrop*: "The practice of Buddha's teaching is always done by receiving the essential instructions of a master, not by following your own ideas. In fact, Buddha's teaching cannot be attained by having ideas nor not having ideas. Only when the mind of pure practice coincides with the Way will body and mind be calm. If body and mind are not yet calm, they will not be at ease. When body and mind are not at ease, thorns grow on the path of realization." Sensei Pat Enkyo O'Hara wrote in *Village Zendo* (New York City): "If you study with a teacher for a long time, with both of you earnestly serving the Dharma, wonderful things can happen. Positions can change, and suddenly one day the teacher is the student and the student is the teacher. Incredible responsiveness occurs. The relationship between teacher and student is well expressed in a koan about a mother bird pecking from the outside of an egg and a baby bird pecking from the inside. Each is pecking away, trying to get rid of the eggshell. This image aptly reflects how a teacher and a student each work on the barriers to wisdom how a teacher and a student each work on the barriers to wisdom in their own way."

Quan Hệ Tánh: Duyên phận—Mối quan hệ—Affinity—Khuyh hưởng hợp quần của các sinh vật thành tổ chức, gia đình, chủng loại hay những nhóm khác, từ đó tánh cá nhân và tánh khác biệt được dùng để cung ứng cho đoàn thể—The tendency of beings to come together as organism, families, species, and other groupings, providing individuality and diversity within the plenum.

Quan Lệ Tử: Then gài cửa—Latch of a door—Thiền tông dùng thuật ngữ này để chỉ con đường

hướng thượng, chỉ cho thiền pháp vi diệu tốt cùng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IV, khoảng niên hiệu Đường Trinh Quán, Tứ Tổ Đạo Tín nhìn thấy một dấu hiệu lạ trên trời, biết tại núi Ngũ Đầu có dị nhân, ông bèn đích thân leo núi tìm người này để tham bái. Gặp được một vị Tăng, Đạo Tín hỏi: "Nơi này có một vị Tăng hay không?" Vị Tăng đáp: "Ai trong số những người xuất gia không phải là Tăng!" Đạo Tín nói: "Vậy ai thật sự là Tăng đâu?" Vị Tăng không thể trả lời. Rồi thì một vị Tăng khác nói: "Cách đây khoảng mười dặm trên núi có một ẩn sĩ. Tên của ông ta là Pháp Dung. Khi thấy người đến ông ta chẳng đứng dậy, cũng chẳng thêm để ý tới phép lịch sự thông thường. Không biết có phải ông ta là người mà ông đang tìm không?" Đạo Tín bèn đi vào núi. Tại đó ông gặp Pháp Dung đang ngồi thẳng trong tư thế thiền định, chẳng thêm để ý tới Đạo Tín hay bất cứ thứ gì cả. Đạo Tín hỏi: "Ông đang làm gì vậy?" Pháp Dung đáp: "Đang quán tâm." Đạo Tín hỏi: "Thế thì ai là người quán, còn tâm là cái gì?" Pháp Dung không trả lời được. Bèn đứng dậy vái chào và hỏi: "Đại Đức trụ nơi nào?" Đạo Tín nói: "Bần Tăng chẳng có chỗ trụ nhất định. Có khi thì ở chỗ này, có khi thì ở chỗ kia vậy thôi." Pháp Dung hỏi: "Có lẽ ngài biết Thiền sư Đạo Tín?" Đạo Tín trả lời: "Vì sao mà ông lại hỏi đến Đạo Tín?" Pháp Dung đáp: "Vì tôi ngưỡng mộ danh đức của ngài Đạo Tín đã lâu. Tôi mong có dịp gặp gỡ để tham yết." Đạo Tín nói: "Thiền sư Đạo Tín chính là bần Tăng đây!" Pháp Dung nói: "Tại sao ngài lại đến đây?" Đạo Tín nói: "Bần Tăng cố ý đến đây để tìm ông. Nơi đây có chỗ nào nghỉ ngơi được không?" Pháp Dung chỉ về mé sau và nói: "Ở đằng kia có cái am nhỏ." Nói xong Pháp Dung bèn dắt Đạo Tín đến am tranh nơi mà xung quanh toàn là dã thú như cọp và sói. Đạo Tín đưa hai tay lên trời làm như sợ. Pháp Dung nói: "Kể ra ông cũng còn có cái đó vậy." Đạo Tín nói: "Thế cái đó là cái gì?" Pháp Dung không thể trả lời. Lát sau, Đạo Tín viết một chữ "Phật" trên chỗ ngồi thiền của Pháp Dung. Pháp Dung nhìn thấy như vậy lấy làm kinh sợ. Đạo Tín nói: "Kể ra ông cũng còn có cái đó vậy." Pháp Dung không lãnh hội, liền lễ bái và thỉnh Đạo Tín giải thích ý nghĩa. Đạo Tín nói: "Trăm ngàn pháp môn cùng qui về tâm. Nguồn của hà sa diệu hạnh cũng tại nơi tâm. Tất cả giới luật, thiền môn, định môn, pháp môn tri kiến, và

tuệ môn và mọi thứ thần thông hiển hiện đều là sở hữu tự nhiên, chẳng rời cái tâm của ông. Tất cả phiền não nghiệp chướng bản lai vốn không tịch trống rỗng và không thực có. Nhất thiết nhân quả đều như mộng ảo. Chẳng có tam giới để từ bỏ. Chẳng có Bồ đề nào để khả đắc. Bản chất nguyên thủy và hình tướng của nhân và phi nhân đều không sai khác, tự chúng vốn bình đẳng. Đại đạo trống rỗng và bao la vô tận, không có lấy một niệm. Nếu ông đắc được pháp này, thì không còn thiếu bất cứ thứ gì, như vậy giữa ông và Phật có cái gì khác đâu? Khi không còn giáo pháp nào nữa, ông chỉ cần để tâm mình tự tại trụ nơi chính bản chất của mình, chẳng cần lo ngại chư hành, mà cũng chẳng cần hành thanh lọc khổ hạnh; chỉ cần sống đời sống không ham muốn, với cái tâm không sân hận, không trau tria; hoàn toàn thanh thản vô ngại; mặc sứ tung hoành theo ý mình; chẳng làm điều thiện, cũng chẳng làm điều ác; chỉ tùy duyên mà đi, đứng, ngồi, nằm, và tất cả những thứ đó là gì nếu không phải là sự diệu dụng khoái lạc và vô ưu của chư Phật. Cái này mới gọi là Phật vậy."—In Zen, the term "Latch of a door" is used to indicate the path of the inclination to the good, or the extremely wonderful methods of Zen. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IV, during the Zhen Guan Era (627-649), the Fourth Ancestor, Zen master T'ao-Hsin (Daoxin), saw a strange celestial sign in the distance and realized that an unusual person must be living on Niutou Mountain. He personally climbed the mountain to find the person and pay him a visit. Seeing a temple monk, he asked, "Is there a monk here?" The monk responded, "Who among those who've 'left home' is not a monk?" T'ao-Hsin responded, "What one is a real monk?" The temple monk couldn't reply. Then another monk from the temple said, "About ten miles from here in the mountains there's a hermit. His name is Fa-jung. When he sees people coming he doesn't get up, nor does he pay attention to common courtesy. Is he the one you're looking for?" T'ao-Hsin then traveled into the mountains. There he found Niutou sitting up right in meditation, completely self-absorbed, paying no attention to T'ao-Hsin whatsoever. T'ao-Hsin asked him, "What are you doing?" Fa-jung responded, "Perceiving mind."

T'ao-Hsin said, "Who is it who is perceiving mind? And what is mind?" Fa-jung had no answer. Standing up, he bowed. Later, he asked, "Where does Your Worthiness reside?" T'ao-Hsin said, "This poor monk has no permanent home. Sometimes I live here, sometimes I live there." Fa-jung said, "Perhaps you know the master T'ao-Hsin." T'ao-Hsin replied, "What would you ask him?" Fa-jung said, "I've respected his virtue for some time now. I would like to pay my respect to him." T'ao-Hsin said, "I am Zen master T'ao-Hsin." Fa-jung said, "Why have you come here?" T'ao-Hsin said, "I've come here to pay you a visit. Do you have some place we can take a rest?" Fa-jung pointed and said, "Over there I have a small cottage." He then led T'ao-Hsin to a cottage that was surrounded by wild beasts such as tigers and wolves. T'ao-Hsin put both of his hands up in the air as if he were scared. Fa-jung said, "Are you still like this?" T'ao-Hsin said, "What is this?" Fa-jung couldn't answer. Later, T'ao-Hsin wrote the word "Buddha" on Fa-jung's meditation seat. Fa-jung saw this he was horrified. T'ao-Hsin said, "Are you still like this?" Fa-jung didn't understand, so he bowed and asked T'ao-Hsin to explain his meaning. T'ao-Hsin said, "The hundred thousand gates of Buddhadharma, they all return to this mind. The source of the countless exquisite sublime practices is this mind. All of the precepts and monastic rules, Zen meditation, Dharma gates of knowledge, and wisdom and every sort of miraculous manifestation are your natural possession, not separate from your mind. Every type of nuisance and karmic impediment is fundamentally empty and without real existence. All causes and effects are but illusions. There are no three worlds that are to be cast off. There is no bodhi that can be attained. The original nature and appearance of what is human and what is nonhuman does not differ. The great way is empty and vast, without a single thought. If you have attained this Dharma, where nothing whatsoever is lacking, what difference is there between yourself and Buddha? When there is not a single teaching left, then you are just left to abide in your own nature; with no need to worry about your behavior; no need to practice cleansing austerities; but just living a life without desire;

with a mind without anger, without cares; completely at ease and without impediment; acting according to your own will; without needing to take on any good or evil affairs; just walking, sitting, and lying down; with whatever meets your eye being nothing other than the essential source, and all of it is but the sublime function of Buddha; blissful and without care. This is called 'Buddha.'

Quan Liệt: See Quan Liệt Tử.

Quan Liệt Tử: Chỗ chỉ cực vi diệu của thiền nghĩa, tức là điển then chốt của lý và sự. Hành giả phải thấu hiểu lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại. Hiểu được điều này, hành giả sẽ đạt được vô lậu định hay thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trước—An extremely wonderful meaning of Zen. Practitioners must comprehend thoroughly the unimpeded interaction of noumenon and phenomenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two). To comprehend this, practitioners will attain the dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination.

Quan Nam Đạo Thường Thiền Sư: Kannan Dojo (jap)—Kuan-nan Tao-ch'ang (Wade-Giles Chinese)—Guannan Daochang (Pinyin Chinese)—Thiền sư Quan Nam Đạo Thường, đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Có rất ít chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Quan Nam Đạo Thường; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển X: Thiền sư Quan Nam Đạo Thường gốc người Tương Châu, bây giờ là vùng thuộc tỉnh Hồ Bắc—Zen master Guannan Daochang was a disciple of Zen master Pai-zhang Huai-hai. Few other details about Guannan Daochang's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X: Zen master Daochang came from Xiangzhou, now is a portion in the Hubei Province.

- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là ý chỉ Tổ sư từ Tây lại?" Đạo Thường đưa gậy lên nói: "Lãnh hội không?" Vị Tăng đáp: "Không lãnh hội." Đạo Thường bèn đánh đuổi vị Tăng—A monk asked, "What is the meaning of Bodhidharma's coming from the west?"

Daochang held up his staff and said, "Do you understand?" The monk said, "I don't understand." Daochang hit him.

- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là nguồn của đại đạo?" Đạo Thường đánh cho ông Tăng một cái—A monk asked, "What is the source of the great way?" Daochang struck him.
- Mỗi khi Đạo Thường thấy một vị Tăng đến tham lễ, ông thường đưa gậy lên đánh đuổi ra, hoặc nói: "Ông trễ rồi," hoặc nói: "Đánh trống của lão Tăng Quan Nam đi." Trong thời ấy hình như chỉ có Sư Bắc Hiển (?) hòa xướng được với Đạo Thường mà thôi—Whenever the master would see a monk coming to pay respects, he would often take up his staff to strike him and chase him off. Sometimes he'd say, "You're late," or "Beat Guannan's drum." During his time only Beixian was in harmony with him.

Quan Nan: Bị rắc rối với pháp luật—In danger from the law—Official oppression.

Quan Năng: Organs.

Quan Niệm: Concept.

Quan Niệm Không Hữu Lý: Irrational views.

Quan San Quốc Sư (1277-1360): Kanzan-Egen (jap)—See Quan Sơn Huệ Huyền Thiền Sư.

Quan Sát Khách Quan: Objective observation—Đức Phật đã nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc quan sát khách quan là một trong những điều tối quan trọng trong việc tu tập theo Phật pháp. Qua quan sát khách quan chúng ta nhận chân ra bộ mặt thật của khổ đau phiền não. Từ đó chúng ta mới có cơ hội tu tập để tận diệt hoàn toàn khổ đau và phiền não. Chính vì thế mà ở vào bất cứ thời điểm nào trong tiến trình tu tập, quan sát khách quan lúc nào cũng giữ vai trò chính yếu—The Buddha stressed the importance of objective observation, one of the keys to the Buddhist cultivation. Through objective observation we realize the real face of sufferings and afflictions. It's objective observation that gives us an opportunity to cultivate to totally destroy sufferings and afflictions. Thus, objective observation plays a key role in the process of cultivation.

Quan Sát Tĩnh Lặng Suy Tưởng Tĩnh Lặng: Serene observation-Serene reflection—Quan sát tĩnh lặng và suy tưởng tĩnh lặng có thể được hiểu

là 'Mặc Chiếu'. Tuy nhiên, cả hai chữ tĩnh lặng và suy tưởng trong Thiền ở đây có ý nghĩa đặc biệt và không nên được hiểu theo nghĩa thông thường của chúng. Trong Thiền, ý nghĩa chữ 'mặc' sâu xa hơn là 'yên lặng' hay 'yên tĩnh'; nó hàm nghĩa siêu việt tất cả ngôn ngữ và tư tưởng; nó biểu thị một trạng thái 'vượt ra ngoài' sự bình tĩnh lan tràn khắp nơi. Lại cũng như vậy, ý nghĩa của chữ 'chiếu' cũng sâu xa hơn cái nghĩa thông thường của nó là 'suy niệm một vấn đề hay một ý tưởng.' Nó không có mùi vị của hoạt động tinh thần hoặc tư tưởng suy niệm, nhưng là một ý thức sáng như gương, luôn luôn chiếu diệu và rực rỡ trong cái tự thể nghiệm thanh tịnh của nó. Nói một cách chính xác hơn nữa, 'mặc' có nghĩa là sự tĩnh lặng của vô niệm, và 'chiếu' có nghĩa là ý thức sống động và sáng tỏ. Do đó, chúng ta có thể hiểu sự quan sát tĩnh lặng và suy tưởng tĩnh lặng hay mặc chiếu là ý thức sáng tỏ trong sự tĩnh lặng vô niệm, và điều này giống hệt như lời Phật dạy trong kinh Kim Cang 'Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm hay không trụ vào đâu mà móng khởi cái tâm.'—Serene observation and serene reflection can be understood as "Silent absorption". However, both serene observation and serene reflection here in Zen special meanings and should not be understood in their common connotations. In Zen, the meaning of 'serene' goes much deeper than mere 'calmness' or 'quietude'; it implies transcendence over all words and thoughts, denoting a state of 'beyond', of pervasive peace. Likewise, the meaning of 'reflection' goes much deeper than its ordinary sense of 'contemplation of a problem or an idea'. It has no savour of mental activity or of contemplative thought, but it is a mirror-like clear awareness, ever illuminating and bright in its pure self-experience. To speak even more concisely, 'serene' means the tranquility of no thought, and 'reflection' means vivid and clear awareness. Therefore, we can understand the serene observation and serene reflection is clear awareness in the tranquility of no-thought, and its meaning is exactly the same with the Buddha's teaching in the Diamond Sutra 'Not dwelling on any object, yet the mind arises.'

Quan Sát Viên: Observer—Người quan sát—Đức Phật dạy: “Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa.” Mỗi khi

tâm phóng đi, duyên vào những tư tưởng khác, hãy hay biết sự phóng tâm ấy nhưng không để mình bị cảm xúc, cũng không suy tư về những tư tưởng này. Không nên phê bình, chỉ trích, đánh giá, hay ngợi khen những tư tưởng ấy mà chỉ đem sự chú tâm của mình trở về nhịp thở tự nhiên. Chúng ta có thể bị những tư tưởng bợn nhơ hay bất thiện tràn ngập. Điều này có thể xảy ra. Chính trong khi hành thiền chúng ta hiểu biết tâm mình hoạt động như thế nào. Hãy tỉnh thức và hãy biết cả hai, những tư tưởng cao thượng và những tư tưởng thấp hèn, những gì tốt đẹp và những gì xấu xa, thiện và bất thiện. Không nên tự tôn kiêu hãnh vì những tư tưởng tốt và ngã lòng thất vọng với những ý nghĩ xấu. Tư tưởng đến rồi đi, không khác gì các nghệ sĩ trên sân khấu. Khi nghe tiếng tiếng động hãy ghi nhận, có “tiếng động”, rồi đem tâm trở về hơi thở. Cùng thế ấy, khi có mùi, có vị, có xúc chạm, đau, sướng, v.v... hãy theo dõi những tư tưởng ấy một cách khách quan, tự tại và không dính mắc. Tỉnh giác chú niệm nghĩa là quan sát bất cứ việc gì xảy đến bên trong ta và trong tác phong của chúng ta, chớ không xét đoán xem nó tốt hay xấu. Phật tử thuần thành nên luôn nhìn sự vật một cách khách quan chứ không chủ quan, chỉ quan sát với sự hay biết suông. Nhìn một cách khách quan không vướng vấn dính mắc với những tư tưởng ấy. Trong mọi sinh hoạt của cuộc sống hằng ngày, quan sát vô tư là chìa khóa buông bỏ mọi dính mắc—The Buddha taught: “The mind is like a monkey, the thought is like a horse.” Whenever our mind wanders to other thoughts, be aware of them, but do not get involved in them emotionally or intellectually; do not comment, condemn, evaluate or appraise them, but bring our attention back to the nature rhythm of our breathing. Our mind may be overwhelmed by evil and unwholesome thoughts. This is to be expected. It is in meditation that we understand how our mind works. Become aware of both the good and evil, the ugly and beautiful, the wholesome and unwholesome thoughts. Do not elated with our good thoughts and depressed with the bad. These thoughts come and go like actors on a stage. When we hear sounds, become aware of them and bring our attention back to our breath. The same with regard to smell, taste (which you may get mentally), touch, pain, pleasure and so forth.

Sincere Buddhists should observe the thoughts in a calm detached way. Mindfulness means observing whatever happens inside oneself, whenever one does, not judging it as good or bad, just by watching with naked awareness. Sincere Buddhists should always observe things objectively, not subjectively, observing with our naked awareness. In all daily activities, impartial observation is the key to release all attachments.

Quan Sơn Huệ Huyền Thiền Sư (1277-1360): Kanzan-Egen (jap)—Musō Daishi—Cũng gọi là Hàn Sơn Huệ Huyền, thiền sư thuộc phái Lâm Tế, môn đồ và người nối pháp của Tông Phong Diệu Siêu. Quan Sơn Huệ Huyền trở thành viện trưởng thứ hai của tu viện Đại Đức, một trong những tu viện chính ở Kyoto do Tông Phong lập ra. Sau đó ông trở thành viện trưởng thứ nhất của Diệu Tâm Tự, một tu viện khác ở Kyoto, do hoàng đế Go-Kimatsu cho xây dựng sau khi thoái vị. Sau khi nhận được ấn xác nhận từ thầy Tông Phong, Quan Sơn Huệ Huyền theo gương thầy lui về miền núi nhiều năm nhằm đưa sự thể nghiệm thiền của mình đến chỗ sâu sắc hơn. Trong suốt thời gian này, ban ngày ông làm việc lao động và ban đêm thì ông lại chìm sâu trong thiền định. Sau khi thị tịch vào năm 1360, Quan Sơn Huệ Huyền được hoàng gia Nhật phong cho nhiều danh hiệu tôn vinh—Also called Musō-Daishi, a Japanese Zen master of the Rinzai school, a student and dharma successor of Myōcho Shūho (Daitō Kokushi). Following Myōcho, who founded the most important Zen monastery of Kyoto, Daitoku-ji, Kanzan Egen was the second abbot of the monastery. Later he was the first abbot of Myōshin-ji, also in Kyoto, a monastery built for him by the abdicated emperor Go-Komatsu. After he received from Myōcho the seal of confirmation, following the example of his master, Kanzan went into retreat for many years in the mountains in order to deepen his realization. During this time he worked as a laborer during the day and sat in meditation at night. After he passed away in 1360, Kanzan Egen received a number of honorific titles from the Japanese imperial court (Musō Daishi, Honnu enjō Zenji, Busshin Kakushō Zenji, Daijō Shō Zenji, Homu ryōko Zenji).

Quan Sơn Quốc Sư (1277-1360): Kanzan-Egen (jap)—See Quan Sơn Huệ Huyền Thiền Sư.

Quan Tăng: A royal-recognized monk—Một vị Tăng Càng để lãnh đạo Tăng chúng, trong một ngôi quan tự—A royal-recognized monk who supervised the assembly of monks in a national temple.

Quan Thế Âm: Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm.

Quan Trí Đồng An Thiền Sư: Doan Kanshi (jap)—T'ung-an Kuan-chih (Wade-Giles Chinese)—Tongan Guanzhi (Pinyin Chinese)—See Đồng An Quan Trí Thiền Sư.

Quan Trọng Nhất: Most importantly.

Quan Tự: A royal-recognized temple—Một tự viện được hoàng gia bảo trợ—A royal-recognized temple or a temple that is supported by the royal family. It is also called "National Temple".

Quan Văn: Câu thiền kệ được viết trên quan tài vị Thiền Tăng vừa mới thị tịch—A Zen verse, posted on the front side of the coffin of a Zen monk who just passed away.

Quán: Vipasyana or Vidarsana (skt)—Contemplation—Examination—To look into—To study—To contemplate—To contemplate and mentally enter into truth—Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Thật vậy, trong thế giới máy móc hiện đại hôm nay, cuộc sống cuồn cuộn làm tâm trí chúng ta luôn bị loạn động với biết bao công chuyện hằng ngày khiến cho chúng ta mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, nên việc làm chủ thân mình đã khó, mà làm chủ được tâm mình lại càng khó hơn. Quán tưởng là phương pháp Phật tử áp dụng hằng ngày, luyện cả thân tâm, đem lại sự hòa hợp giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và thiên nhiên. Nói tóm lại, quán là ngắm nghĩ cẩn thận (tế tư). Quán chiếu có thể được dùng để phá bỏ sự lơ đãng và ướn nhiệm. Quán tình thương triệt tiêu lòng sân hận. Quán sự biết ơn và tâm hỷ triệt tiêu lòng ganh ghét. Quán vô thường và niệm chết giúp giảm bớt sự tham ái. Quán bất tịnh giúp giảm thiểu chấp thủ. Quán vô ngã và tánh không giúp triệt tiêu những tư tưởng xấu xa—Contemplation can fundamentally be defined as the concentration of the mind on a certain subject, aiming at realizing a tranquil body, and an undisturbed mind as a way to perform right

mindfulness. Contemplation is not a simple matter. In the world today, based on mechanical and technological advances, our life is totally disturbed by those daily activities that are very tiresome and distressing for mastering; thus, the body is already difficult and if we want to master the mind, it is even more difficult. Contemplation is the daily practice of Buddhist adepts for training the body and mind in order to develop a balance between Matter and Mind, between man and the universe. In short, contemplation can be used to dispel distractions and defilements. Contemplation on love to dispel anger. Contemplation on appreciation and rejoicing in the good qualities of others can dispel the problem of jealousy. Contemplation on impermanence and death awareness can reduce covetousness. Contemplation on the impurity can help reduce attachment. Contemplation on non-ego (non-self) and emptiness can help eliminate (eradicate) completely all negative thoughts.

Quán Âm: Kannon (jap)—See Quán Thế Âm.

Quán Âm Kinh: Samanta-mukha-parivartanam-avalokitesvara-vikurvana-nirdesa (skt)—Quán Thế Âm Phẩm Phổ Môn—Chapter on Avalokitesvara Universal gate.

Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn: Kuan Shi Yin's Efficacious Response True Words.

Quán Âm Quán: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, một trong 16 phép quán trong Tịnh Độ tông—Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva, one of the sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

Quán Âm Viên Thông: Kuan Yin Yuan Tung (chi)—The Miraculous Understanding of Avalokitesvara—Quán Âm là từ chữ Phạn "Avalokitesvara" theo truyền thống Trung Hoa, nhưng không có ý nghĩa hay định nghĩa nào của chữ "Viên Thông". "Viên" có nghĩa là tròn, đầy đủ, hoàn toàn; và "Thông" có nghĩa là thấu triệt hay hoàn toàn tỉnh thức—"Kuan Yin" is the Chinese tradition of Avalokitesvara, but there is no clear-cut definition or meaning of the phrase "Yuan Tung". "Yuan" means round, complete or perfect; and "Tung" means thorough understanding or thorough awakening.

Quán Bất Tịnh: Asubhasmrti (skt)—Meditation on impurity—Meditation on the uncleanness—Đức Phật dạy nên quán Thân và chư pháp bất tịnh. Kỳ thật dưới lớp da, thân thể chúng ta chứa đựng toàn là những thứ nhơ nhớp và hôi thúi như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phân, nước tiểu, vẩn vẩn. Thế nên sau khi quán sát tường tận, chúng ta thấy rõ không có gì để ôm ấp thân này. Quán bất tịnh ngay trên thân của chính mình hay của người khác. Đây là giai đoạn cuối cùng trong chín giai đoạn quán tưởng về thân xác, nhằm diệt trừ tham dục—The Buddha advised us to contemplate that the body and all things as impure or filthy (vileness of all things). In fact, beneath the layers of skin, our body contains filthy and smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. After reflecting carefully of it, we can conclude that our body is hardly worth cherishing. Meditation on the uncleanness of the human body of self and others. This is the last of the nine stages of disintegration of the dead body. It is a meditation to destroy desire—See Cửu Tưởng Quán.

Quán Bất Tư Nghì Cảnh: Quán cảnh giới chân như vượt trên tư tưởng và văn tự—To contemplate the realm beyond thought and words.

Quán Biển Lặng: Reflection on a Calm Sea—Một loại thiền định mà người Triều Tiên gọi là "Hacin" (biển lặng) được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—A meditative state called the "Hacin" (calm sea) samadhi that is mentioned in the Avatamsaka Sutra.

Quán Căn Cơ Chúng Sanh: Contemplation on the fundamenal ability of sentient beings—Quán tư chất (căn cơ, phẩm tánh tự nhiên) của chúng sanh. Theo kinh Duy Ma Cật, chương ba, Đức Phật bảo Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm tôi." Phú Lâu Na bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại trước kia con ở trong rừng lớn, dưới cội cây nói Pháp cho Tỳ Kheo mới học, lúc đó ông Duy Ma Cật đến bảo con: "Thưa Phú Lâu Na! Ngài nên nhập định trước để quan sát tâm địa của những người này, rồi sau mới nói đến nói Pháp. Ngài chớ đem món ăn dơ để trong bát báu, phải biết rõ tâm niệm của các vị Tỳ Kheo này, chớ cho ngọc lưu ly đồng với thủy tinh. Ngài không biết được căn nguyên của chúng

sanh, chớ nên dùng Pháp Tiểu Thừa mà phát khởi cho họ, những người kia tự không có tí vết, chớ làm cho họ có tí vết, họ muốn đi đường lớn, chớ chỉ lối nhỏ. Ngài chớ nên đem biển lớn để vào chậu chôn trâu, chớ cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm. Ngài Phú Lô Na! Những vị Tỳ Kheo này đã phát tâm Đại Thừa từ lâu, giữa chừng quên lãng, nay sao lại lấy Pháp Tiểu Thừa dẫn dạy họ? Tôi xem hàng Tiểu Thừa trí huệ cạn kiệt cũng như người mù, không phân biệt được căn tánh lợi độn của chúng sanh. Lúc bấy giờ ông Duy Ma Cật liền nhập tam muội (chánh định) làm cho những vị Tỳ Kheo đó biết được kiếp trước của mình đã từng ở nơi 500 Đức Phật vun trồng các cội đức, hồi hướng về đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, liền đó rỗng suốt trở lại đặng bốn tâm Đại Thừa. Khi ấy các vị Tỳ Kheo cúi đầu đánh lễ nơi chơn ông Duy Ma Cật, ông liền nhân đó nói Pháp làm cho tất cả không còn thối lui nơi đạo Vô thượng Bồ Đề. Con nghĩ hàng Thanh Văn như con không quán được căn cơ của người, không nên nói Pháp. Vì thế con không kham lãnh đến thăm bệnh ông.”—Contemplation on the fundamenal ability (fundamental quality, level, motive power, natural ability, or original endowment and nature) of sentient beings. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Buddha said to Purnamaitrayaniputra: “You call on Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.” Purnamaitrayaniputra said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. This is because when I was once in a grove and was expounding the Dharma under a tree to a group of newly initiated bhiksus, Vimalakirti came and said: “Hey, Purnamaitrayanaiputra, you should first enter the state of samadhi to examine the minds of your listeners before expounding the Dharma to them. Do not put rotten food in precious bowls. You should know their minds and do not take their precious crystal for (ordinary) glass. If you do not know their propensities, do not teach them Hinayana. They have no wounds, so do not hurt them. To those who want to tread the wide path, do not show narrow tracks. Do not enclose the great sea in the print of an ox’s foot; do not liken sunlight to the dim glow of a firefly. Purnamaitryaniputra, these bhiksus have long ago

developed the Mahayana mind but they now forget all about it; how can you teach them Hinayana? Wisdom as taught by Hinayana is shallow; it is like a blind man who cannot discern the sharp from the dull roots of living beings. At that time, Vimalakirti entered the state of samadhi and caused the bhiksus to remember their former lives when they had met five hundred Buddhas and had then planted seeds of excellent virtues, which they had dedicated to their quest of supreme enlightenment; they instantly awakened to their past and recovered their fundamental minds. They at once bowed with their heads at the feet of Vimalakirti, who then expounded the Dharma to them; they resumed their quest of supreme enlightenment without backsliding. I think that Sravakas, who do not know how to look into the roots of their listeners, should not expound the Dharma. Hence, I am not qualified to call on Vimalakirti to inquire after his health.

Quán Chân Như: Nghiên cứu kỹ lưỡng chân như—Crutinize thusness.

Quán Chí: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese Ts’ao Tung Zen master who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

Quán Chiếu: Lấy trí tuệ mà soi sáng hay chiếu kiến sự lý—To reflect—To be enlightened or to enlighten as a result of insight (intelligent) contemplation.

Quán Chiếu Bát Nhã: The wisdom of perceiving the real meaning of all things—Sau khi quán triệt Phật pháp trong kinh điển, người ta quán chiếu thực nghĩa của nó qua thực hành. Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập. Đây là một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—After reading and understanding the Buddhadharma in sutras, one then contemplates and illuminates their meanings through actual practice. Wisdom acquired from cultivation or contemplation, the second part of the Prajnaparamita. This type of contemplation will lead to the real mark prajna. This is one of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality.

Quán Chiếu “Khổ”: To reflect on suffering—Quán chiếu “khổ” là một trong những cửa ngõ

quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng chấm dứt mọi chấp trước, ham muốn và dục vọng—Reflection on suffering is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to end all attachments, aspirations and desires.

Quán Chiếu Lực: Power of contemplating—Năng lực quán chiếu (sự chiêm nghiệm)—See Lực Quán Chiếu.

Quán Chiếu Thực Tại: Reflection on reality—Quán chiếu thực tại có nghĩa là quán chiếu tinh túy hay bản thể của điều gì hay trạng thái thực. Mỗi khi quán chiếu thực tại, Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng chúng ta không thể nào nhận ra hết được tính phức tạp không lường của bản thân thực tại. Nếu không như vậy, chúng ta sẽ bị mắc bẫy bởi cái gọi là khái niệm của sự lừa dối. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu sự việc luôn luôn xảy ra giống như chúng ta mong đợi thì sẽ không bao giờ có những thứ được gọi là ảo tưởng hay sai lầm—Reflection on reality means reflection on the essence or substance of anything or real state, or reality. When we reflect on reality, Zen practitioners should always remember that our habitual perception of reality is often inadequate. If this were not so, we would be trapped by a so-called concept of deception. Zen practitioners should always remember that if things and events always happened as we expected, there would be no so-called illusions or misconceptions.

Quán Chiếu “Tĩnh Lặng”: Reflection on calmness or tranquility—Quán chiếu “Tĩnh Lặng” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không khuấy rối tâm mình—Reflection on calmness is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not disturb our mind.

Quán Chiếu “Vô Ngã”: Reflection on No-Self—See Vô Ngã Quán.

Quán Chiếu “Vô Thường”: To reflect on impermanence—Quán chiếu vô thường là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng thấy được bộ mặt thật của những dục vọng trong nhà lửa tam giới—Reflection on impermanence is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to reflect and see the real face of all the desires of the triple world burning

house.

Quán Ch�ng Sanh: Contemplation on living beings—Cách quán sát chúng sanh của một hành giả tu thiền. Theo kinh Duy Ma Cát, chương bảy, ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cát: “Bồ Tát quán sát chúng sanh phải như thế nào?” Duy Ma Cát đáp: “Ví nhà huyền thuật thấy người huyền của mình hóa ra, Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như người trí thấy trăng dưới nước, thấy mặt trong gương, như ánh nắng dọi, như âm vang của tiếng, như mây giữa hư không, như bọt nước, như bóng nổi, như lõi cây chuối, như ánh điện chớp, như đại thứ năm, như ẩm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như sắc chất cõi vô sắc, như mộng lúa hư, như thân kiến của Tu Đà Hoàn, như sự nhập thai của A Na Hàm, như tam độc của A la hán, như tham giận phá giới của Bồ Tát chứng vô sanh pháp nhẫn, như tập khí phiền não của Phật, như mù thấy sắc tượng, như hơi thở ra vào của người nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như con của thạch nữ (đàn bà không sanh đẻ), như phiền não của người huyền hóa, như cảnh chiêm bao khi đã thức, như người diệt độ thọ lấy thân, như lửa không khói. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế đó.” Khi ấy Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Nếu Bồ Tát quán sát như thế thì phải thực hành lòng từ như thế nào?” Duy Ma Cát đáp: “Bồ Tát quán sát như thế rồi phải tự nghĩ rằng phải vì chúng sanh nói pháp như trên, đó là lòng từ chân thật; phải thực hành lòng từ tịch diệt, bởi vì không sanh; phải thực hành lòng từ không nóng bức, bởi không có phiền não; phải thực hành lòng từ bình đẳng, bởi ba đời như nhau; phải thực hành lòng từ không đua tranh, bởi không có khởi; phải thực hành lòng từ không hai, bởi trong ngoài (căn trần) không hiệp; phải thực hành lòng từ không hoại, bởi hoàn toàn không còn; phải thực hành lòng từ kiên cố, bởi lòng không hủy hoại; phải thực hành lòng từ thanh tịnh, bởi tánh các pháp trong sạch; phải thực hành lòng từ vô biên, bởi như hư không; phải thực hành lòng từ của A la hán, vì phá các giặc kiết sử; phải thực hành lòng từ Bồ Tát, ví an vui chúng sanh; phải thực hành lòng từ của Như Lai, vì đặng tướng như như; phải thực hành lòng từ của Phật, vì giác ngộ chúng sanh; phải thực hành lòng từ tự nhiên, vì không nhơn đâu mà đặng; phải thực hành lòng

từ Bồ Đề, vì chỉ có một vị; phải thực hành lòng từ vô đẳng, vì đoạn các ái kiến; phải thực hành lòng từ đại bi dẫn dạy cho pháp Đại Thừa; phải thực hành lòng từ không nhằm mỗi, quán không, vô ngã; phải thực hành lòng từ pháp thí không có luyến tiếc; phải thực hành lòng từ trì giới để hóa độ người phá giới; phải thực hành lòng từ nhẫn nhục để ủng hộ người và mình; phải thực hành lòng từ tinh tấn để gánh vác chúng sanh; phải thực hành lòng từ thiền định không thọ mùi thiền; phải thực hành lòng từ trí tuệ, đều biết đúng nhíp; phải thực hành lòng từ phương tiện, thị hiện tất cả; phải thực hành lòng từ không ẩn dấu, lòng ngay trong sạch; phải thực hành lòng từ thâm tâm, không có hạnh xen tạp; phải thực hành lòng từ không phỉn đối, không có lừa gạt; phải thực hành lòng từ an vui, làm cho tất cả được sự an vui của Phật. Lòng từ của Bồ Tát là như thế đó. Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Sao gọi là lòng bi?” Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát làm công đức gì cốt để cho chúng sanh.” Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Sao gọi là lòng hỷ?” Duy Ma Cật trả lời: “Có lợi ích gì đều hoan hỷ, không hối hận.” Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Sao gọi là lòng xả?” Duy Ma Cật đáp: “Những phước báo đã làm, không có lòng hy vọng.” Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Sự sanh tử đáng sợ, Bồ Tát phải y nơi đâu?” Ông Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát ở trong sanh tử đáng sợ đó, phải y nơi sức công đức của Như Lai.” Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Bồ Tát muốn y sức công đức của Như Lai, phải trụ nơi đâu?” Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát muốn y sức công đức của Như Lai, phải trụ nơi chỗ độ thoát tất cả chúng sanh.” Văn Thù lại hỏi: “Muốn độ chúng sanh phải trừ những gì?” Duy Ma Cật đáp: “Muốn độ thoát chúng sanh trước hết phải trừ phiền não của họ.” Văn Thù hỏi: “Muốn trừ phiền não, phải thực hành những gì?” Duy Ma Cật đáp: “Phải thực hành chánh niệm.”—The way a Zen practitioner Contemplate on living beings. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seven, Manjusri asked Vimalakirti: “How should a Bodhisattva look at living beings?” Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should look at living beings like an illusionist does at the illusory men (he has created); and like a wise man looking at the moon’s reflection in water; at his own face in a mirror; at the flame of a burning fire; at the echo of a calling voice; at flying clouds in the sky; at foam in a liquid; at bubbles on water; at the

(empty) core of a banana tree; at a flash of lightning; at the (non-existent) fifth element (beside the four that make the human body); at the sixth aggregate (beside the five that make a sentient being); at the seventh sense datum (beside the six objects of sense); at the thirteenth entrance (ayatana-beside the twelve involving the six organs and six sense date); at the nineteenth realm of sense (beside the eighteen dhatus or fields of sense); at form in the formless world; at the (non-existent) sprout of a charred grain of rice; at a body seen by a srota-apanna (who has wiped out the illusory body to enter the holy stream); at the entry of an anagamin (or a non-returning sravaka) into the womb of a woman (for rebirth); at an arhat still preserving the three poisons (of desire, anger and stupidity which he has eliminated forever); at a Bodhisattva realizing the patient endurance of the uncreate who is still greedy, resentful and breaking the prohibitions; at a Buddha still suffering from klesa (troubles); at a blind man seeing things; at an adept who still breathes air in and out while in the state of nirvanic imperturbability; at the tracks of birds flying in the air; at the progeny of a barren woman; at the suffering of an illusory man; at a sleeping man seeing he is awake in a dream; at a devout man realizing nirvana who takes a bodily form for (another) reincarnation; and at a smokeless fire. This is how a Bodhisattva should look at living beings.” At that time, Manjusri asked Vimalakirti: “When a Bodhisattva so meditates how should he practise kindness (maitri)?” Vimalakirti replied: “When a Bodhisattva has made this meditation, he should think that he ought to teach living beings to meditate in the same manner; this is true kindness; he should practise causeless (nirvanic) kindness which prevents creativeness; he should practice unheated kindness which puts an end to klesa (troubles and causes of troubles); he should practice impartial kindness which coves all the three periods of time (which means that it is eternal involving past, future and present); he should practice passionless kindness which wipes out disputes; he should practice non-dual kindness which is beyond sense organs within and sense data without; he should practice indestructible

kindness which eradicates all corruption; he should practice stable kindness which is a characteristic of the undying self-mind; he should practice pure and clean kindness which is spotless like Dharmata; he should practice boundless kindness which is all-pervasive like space; he should practice the kindness of the arhat stage which destroys all bondage; he should practice the Bodhisattva kindness which gives comfort to living beings; he should practice the Tathagata kindness which leads to the state of thatness; he should practice the Buddha kindness which enlightens all living beings; he should practice spontaneous kindness which is causeless; he should practice Bodhi kindness which is one flavour (i.e. uniform and unmixed wisdom); he should practice unsurpassed kindness which cuts off all desires; he should practice merciful kindness which leads to the Mahayana (path); he should practice untiring kindness because of deep insight into the void and non-existent ego; he should practice Dharma-bestowing (dana) kindness which is free from regret and repentance; he should practice precepts (sila) upholding kindness to convert those who have broken the commandments; he should practice patient (ksanti) kindness which protects both the self and others; he should practice Zealous (virya) kindness to liberate all living beings; he should practice serene (dhyana) kindness which is unaffected by the five senses; he should practice wise (prajna) kindness which is always timely; he should practice expedient (upaya) kindness to appear at all times for converting living beings; he should practice unhidden kindness because of the purity and cleanliness of the straightforward mind; he should practice profound minded kindness which is free from discrimination; he should practice undeceptive kindness which is without fault; he should practice joyful kindness which bestows the Buddha joy (in nirvana). “Such are the specialities of Bodhisattva kindness.” Manjusri asked Vimalakirti: “What should be his compassion (karuna)?” Vimalakirti replied: “His compassion should include sharing with all living beings all the merits he has won.” Manjusri asked: “What should be his joy (mudita)?” Vimalakirti replied: “He should be filled with joy on seeing others win the

benefit of the Dharma with no regret whatsoever.” Manjusri asked “What should he relinquish (upeksa)?” Vimalakirti replied: “In his work of salvation, he should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return.” Manjusri asked: “On what should he rely in his fear of birth and death?” Vimalakirti replied: “He should rely on the power of the Tathagata’s moral merits.” Manjusri asked: “What should he do to win support from the power of the Tathagata’s moral merits?” Vimalakirti replied: “He should liberate all living beings in order to win support from the power of the Tathagata’s moral merit.” Manjusri asked: “What should he wipe out in order to liberate living beings?” Vimalakirti replied: “When liberating living beings, a Bodhisattva should first wipe out their klesa (troubles and causes of troubles)?” Manjusri asked: “What should he do to wipe out klesa?” Vimalakirti replied: “He should uphold right mindfulness.”

Quán Chủng Tử Bất Tịnh: Thai nhi bất tịnh, do tham ái mà sanh ra—Contemplation on the impurity of a fetus.

Quán Chư Pháp: Contemplation on all dharmas—Quán chư pháp để có sự phân biệt chân chánh cũng như diệt trừ bản ngã—Contemplation on all dharmas to obtain right discrimination and to rid of the self.

Quán Cơ Thể Bất Tịnh: Contemplation on foul odor in profusion.

Quán Cửu Cánh Bất Tịnh: Contemplation that after death the body swelling up and rotting away with flesh and bones in disarray—Quán rằng sau khi chết thì thân nẩy sinh lên và thối rữa.

Quán Di Lạc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh: Di Lạc Thượng Sanh Kinh—Sutra on the contemplation on the birth of the Laughing Buddha in the Tusita Heaven.

Quán Duy Thức: Idealistic reflection—See Duy Thức Quán.

Quán Đãi Nhân: Upeksha-hetu (skt)—Quán Đãi Nhân hay luật về sự gián đoạn. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—Law of discontinuation, one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and

conditional or environmental cause—See Lục Nhân.

Quán Đảnh: Abhisekana (skt)—Cittamanitara (skt)—Murdhabhisikta (skt)—Điểm đạo (nghỉ thức Mật Tông)—Ceremony of anointment.

Quán Đảnh Bất Tư Nghì: Inconceivable anointment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười pháp quán đảnh bất tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai. Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quán Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đảnh bất tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure—See Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì.

Quán Đảnh Bồ Tát: Abhisekana-bodhisattva (skt)—Cittamanitara-bodhisattva (skt)—Murdhabhisikta-bodhisattva (skt)—Điểm đạo (nghỉ thức Mật Tông)—Ceremony of anointment Bodhisattva—Ceremonial sprinkling of water on a bodhisattva's head—Một nghi thức rưới nước lên đầu một vị Bồ Tát, khi vị ấy sắp bước vào giai đoạn cuối cùng đến Phật quả—Is said to be done when a bodhisattva is about to enter the ultimate state and become Buddha.

Quán Đảnh Đại Sư: Kuan-Ting Great Master (561-632)—Quán Đảnh là vị tổ thứ năm của tông Thiên Thai. Ba tác phẩm lớn của ngài Trí khải đều do Quán Đảnh tập thành toàn vẹn—Kuan-Ting is the fifth patriarch of the T'ien-T'ai School. The three great works of Chih-I are all compilations of Kuan-Ting.

Quán Đảnh Đàn Mạn Đà La: Mạn đà la được dùng trong đàn tràng để nhận lễ quán đảnh của Mật giáo—Mandala used in the altar for Tantric Baptism.

Quán Đảnh Địa Quán Sát: Quán đảnh địa quán sát, nơi tất cả Phật pháp được tự tại bất động—

Observation in the stage of coronation, by virtue of unshakable mastery of all Buddha teachings.

Quán Đảnh Gia Hạnh: Gia hạnh được tu trước khi đi đến đàn tràng để nhận lễ quán đảnh của Mật giáo—Earnest endeavour (added progress, full effort, intensified effort) is practiced before going to the altar for Tantric Baptism.

Quán Đảnh Kinh: Abhisekana-sutra (skt)—Sutra on ceremony of anointment.

Quán Đảnh Tam Muội: Vilokita-murdha-samadhi (skt)—Tam muội đạt được trong thiền quán—The samadhi of the summit of contemplation (the peak whence all the samadhis may be surveyed).

Quán Đảnh Thọ Chúc: Sprinkling of nectar—See Thủy Quán Đảnh (2).

Quán Đảnh Thọ Ký: Thọ Ký Quán Đảnh—Phật thọ ký đệ tử bằng cách xoa đầu—Prediction by rubbing the crown. The Buddha predicts Buddhahood to someone with the gesture of rubbing the crown.

Quán Đảnh Trụ:

- 1) Chỗ trú của sự hành lễ: Abode of consecration.
- 2) Trụ thứ mười của một vị Bồ Tát khi vị này đã được Phật thọ ký (xức dầu quán đảnh) thành Phật—The tenth stage of a Bodhisattva when he is anointed by the Buddha as a Buddha.
- 3) Nghi biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, làm lễ quán đảnh. Đây gọi là quán đỉnh trụ—Baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood or dwelling anointing the crown of the head. Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head.

Quán Đạo: Thấu triệt giáo pháp: To know the doctrine thoroughly—Thiền Quán: Contemplation, meditation.

Quán Đạt: Đạt được chân lý qua thiền quán—To penetrate to reality through contemplation.

Quán Đệ Nhất Nghĩa: Những vị kiệt xuất trong hội chúng nên quán nghĩa thứ nhất (chân lý tối cao

của Phật giáo)—Exceptional or outstanding people in an assembly should contemplate on the ultimate truth of Buddhism.

Quán Đĩnh: See Quán Đảnh.

Quán Định: Vismamsa-samadhi (skt)—Sufficiency of energy—Vigor or exertion—Quán Tam Ma Địa Đoạn Hành Thành Tựu Thân Túc—Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thân túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định—Intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts.

Quán Giác: Awakening—Awareness.

- 1) Quán: Examination or study.
- 2) Giác: Awakening or awareness.

Quán Giải: Quán niệm và giải lý được chân lý—To contemplate and expound the ultimate reality.

Quán Giới Phân Biệt: Dhatu-prabheda-smṛti (skt)—Contemplation on the discrimination of different realms—See Giới Phân Biệt Quán.

Quán Hành:

- 1) Quán tưởng và hành động. Quán lý ở tâm rồi đích thân thực hành đúng theo lý đó. Pháp Quán Sát Hành Pháp của Tâm: Contemplation and action. Contemplation and accordant action or method of contemplating.
- 2) (1578-1645): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Ming Dynasty in China.

Quán Hành Ngũ Phẩm Vị: Một trong sáu hành vị trong tông Thiên Thai. Sáu giai đoạn phát triển này của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—One of the The T'ien-T'ai's six stages of meditation and action. These six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị)—See Lục Tức Phật (II).

Quán Hành (Hạnh) Phật: See Quán Hành Tức Phật.

Quán Hành Tức Phật: Contemplate and act as a Buddha—Pháp quán của vị Bồ Tát đã đạt được ngũ phẩm Phật Địa—The method of contemplation of any Bodhisattvas or disciples

who have attained to the fifth stage of Bodhisattvahood—See Hạnh Tức Phật Quán.

Quán Hạnh Tức Phật: The advance beyond terminology to meditation—See Hạnh Tức Phật Quán.

Quán Hiền: Kangen (jap)—Sư Quán Hiền (853-925), Phật giáo Nhật Bản.

Quán Hình Ảnh Hòn Đá Ném Xuống Lòng

Sông: To meditate on the image of a pebble thrown into a river—Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Phép Lạ của sự Tỉnh Thức': Một viên sỏi ném xuống dòng sông là hình ảnh hỗ trợ rất tốt cho thiền quán. Hình ảnh ấy có thể có ích cho chúng ta như thế nào? Bạn hãy ngồi xuống, theo đúng tư thế thích hợp, hoặc bán già, hoặc kiết già, lưng thật thẳng, và trên mặt mỉm miệng cười. Hãy thở chậm và sâu, vừa theo dõi mỗi hơi thở và hòa nhập với sự hô hấp của bạn. Rồi buông xả hết. Hãy tưởng tượng bạn là viên sỏi ai đó vừa ném xuống dòng sông. Viên sỏi thong dong chìm xuống. Không vướng bận, nó theo con đường ngắn nhất để chạm đến đáy, nơi nghỉ ngơi toàn hảo. Bạn giống như viên sỏi rơi vào nước, buông xả hết. Ở tận thâm sâu bản thể của bạn, có hơi thở của bạn. Bạn không cần biết phải mất thời gian bao lâu để viên sỏi chạm đến dải cát mịn ở đáy, nơi nghỉ ngơi toàn hảo. Khi bạn cảm thấy đang được an nghỉ, giống như viên sỏi nằm ở đáy sông, bạn bắt đầu tìm được nơi nghỉ ngơi của mình. Không còn thứ gì có thể xô đẩy hoặc kéo lôi bạn đi nữa. Nếu bạn không thể tìm được niềm vui thanh bình trong thời khắc bạn ngồi, tương lai sẽ trôi đi như dòng sông trôi, bạn sẽ không thể bắt kịp để sống tương lai của bạn một khi nó trở thành hiện tại—Zen Master Thich Nhat Hanh wrote in The Miracle of Mindfulness: "Often it helps to meditate on the image of a pebble thrown into a river. How is one helped by the image of the pebble? Sit down in whatever position suits you best, the half lotus or lotus, back straight, the half smile on your face. breathe slowly and deeply, following each breath, becoming one with the breath. The let go of everything. Imagine yourself as a pebble which has been thrown into a river. The pebble sinks through the water effortlessly, finally reaching the bottom, the point of perfect rest. You are like a pebble which has let itself fall into the river, letting go of everything. At the

center of your being is your breath. You don't need to know the length of time it takes before reaching the point of complete rest on the bed of find sand beneath the water. When you feel yourself resting like a pebble which has reach the riverbed, that is the point when you begin to find your own rest. You are no longer pushed or pulled by anything. If you cannot find joy in peace in these very moments of sitting, then the future itself will only flow by as a river flows by, you will not be able to hold it back, you will be incapable of living the future when it has become the present."

Quán Hoa: Contemplate on a string of flowers—Chuỗi hoa, lời kệ tụng trong kinh gọi là “Quán Hoa” hay chuỗi hoa (lời văn trong kinh gọi là “Tán Hoa” hay hoa rời)—To recite gathas in sutras. A string of flowers, a term for the gathas in sutras, i.e. the prose recapitulated in verse.

Quán Hơi Thở: See Sổ Tức Quán.

Quán Huệ: Trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý—The wisdom which penetrates to ultimate reality.

Quán Hư Không Tạng Bồ Tát Kinh: Sutra on Contemplation on Bodhisattva of Space.

Quán Hưu (832-912): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the T'ang Dynasty in China.

Quán Khê: Kuan-Chi—See Quán Khê Nhân Thiên Sư.

Quán Khê Nhân Thiên Sư: Zen master Kuan-Chi Hsien—Kuan-Chi Hsien (Wade-Giles Chinese)—Guanxi Xien (Pinyin Chinese)—Một lần nọ, Hòa Thượng Quán Khê Nhân đi du phương đến núi Mạt Sơn, tự nói: "Nếu có người giỏi thì ở, chẳng vậy thì xô ngã giường thiền." Khi Hòa Thượng Quán Khê Nhân bước vào Tăng đường Thiền sư Ni Liễu Nhiên sai thị giả đến hỏi: "Hòa Thượng du phương đến hay vì Phật pháp đến?" Hòa Thượng Quán Khê Nhân đáp: "Vì Phật pháp đến." Liễu Nhiên lên tòa, Hòa Thượng Quán Khê Nhân đến tham vấn. Liễu Nhiên hỏi: "Hôm nay Hòa Thượng rời ở đâu đến?" Hòa Thượng Quán Khê Nhân đáp: "Từ ngã ba đường đến." Liễu Nhiên hỏi: "Sao chẳng bỏ nón xuống?" Hòa Thượng Quán Khê Nhân không đáp được, mới lễ bái hỏi: "Thế nào là Mạt Sơn?" Liễu Nhiên đáp: "Chẳng

bày đỉnh." Hòa Thượng Quán Khê Nhân lại hỏi: "Thế nào là chủ Mạt Sơn?" Liễu Nhiên đáp: "Chẳng phải tướng nam nữ." Hòa Thượng Quán Khê Nhân quát lên, rồi nói: "Sao chẳng biến đổi đi!" Liễu Nhiên đáp: "Chẳng phải thân, chẳng phải quý, biến đổi cái gì?" Hòa Thượng Quán Khê Nhân kính phục, xin làm đệ tử và ở lại làm Tri Viên ba năm—Once, the monk Kuan-Chi Hsien arrived at Mount Mo and said, "If there's someone who's worthy, I'll stay here. If not, I'll overturn the meditation platform!" He then entered the hall. Mo-shan sent her attendant to query the visitor, saying, "Your Reverence, are you here sightseeing, or have you come seeking the Buddhadharma?" Kuan-Chi Hsien said, "I seek Dharma." Mo-shan sat upon the Dharma seat in the audience room and Kuan-Chi Hsien entered for an interview. Mo-shan said, "Your reverence, where have you come from today?" Kuan-Chi Hsien said, "From the intersection on the main road." Mo-shan said, "Why don't you remove your sun hat?" Kuan-Chi Hsien didn't answer for some time. Finally, he removed his hat and bowed, saying, "What about Mount Mo?" Mo-shan said, "The peak isn't revealed." Kuan-Chi Hsien said, "Who is the master of Mt. Mo?" Mo-shan said, "Without the form of man or woman." Kuan-Chi Hsien shouted, then said, "Why can't it transform itself?" Mo-shan said, "It's not a god or a demon. So how could it become something else?" Kuan-Chi Hsien then submitted to become Mo-shan's student. He worked as a head gardener for three years—See Liễu Nhiên Mạt Sơn Thiền Sư Ni.

Quán Không: Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp—To contemplate (regard) all things as unreal (no fundamental reality).

Quán Không Tánh: Meditation on the unreality—Quán tánh không của vạn pháp—Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo)—Contemplation on the unreality of ego and phenomena (the meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things).

Quán Kinh: Kinh Thập Lục Quán—Sutra on Sixteen Contemplations—Sutra on Sixteen meditations—See Thập Lục Quán.

Quán Kinh Huyền Nghĩa: Commentary on the contemplation sutra—Essential meanings of the contemplation sutra—Shan-Tao’s teachings—See Quán Kinh Nghĩa Số.

Quán Kinh Nghĩa: See Quán Kinh Nghĩa Số.

Quán Kinh Nghĩa Số: Commentary on the contemplation sutra—Essential meanings of the contemplation sutra—Shan-Tao’s teachings—Theo Ngài Thiện Đạo, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng sau đây: khởi tâm nghĩ đến sự vô thường, một lòng niệm Phật chờ lâm chung, đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian, khi có người thân sắp lâm chung, chỉ niệm Phật chứ không nên than khóc—According to the Great Master San-Tao, Pureland cultivators should always remember the followings: reflect upon the matter of impermanence; recite the Buddha’s name with one mind to wait to die; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc.; if a relative’s illness becomes terminal, try not to cry. In the contrary, everyone should wholeheartedly recite the Buddha’s name.

Quán Kinh Tứ Thiếp Số: Commentary on the contemplation sutra—See Quán Kinh Nghĩa Số.

Quán Lạp: Hàng năm cứ đến ngày Hạ Mãn, tức rằm tháng bảy âm lịch, các tự viện đều cử hành nghi thức “quán lạp” hay tắm Phật—The washing of the Buddha’s image at the end of the monastic year, or the end of summer, usually the 15th of the seventh lunar month.

Quán Lục Độ Ba La Mật: Chư Bồ Tát quán Lục Độ Ba La Mật để đạt quả vị Phật—Bodhisattvas contemplate the six Paramitas or six virtues of perfection in order to attain the Buddhahood—See Lục Độ Ba La Mật and Bồ Tát.

Quán Lý: Quán bản chất thật của vạn hữu—Contemplation or meditation on the real or underlying nature.

Quán Mộc: Rót nước thơm để tắm Phật trong một nghi lễ—To pour out fragrant water to bathe the Buddha image in a ceremony.

Quán Môn: Meditation as the method of entry into truth—Thiền quán là một trong hai môn giáo quán để thấu triệt chân lý. Thiền quán cũng còn là một trong sáu “Diệu Môn” cho người tu Phật—Contemplation or meditation as one of the two

methods of entry into the truth. Contemplation or meditation is also one of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators.

Quán Môn Thập Pháp Giới: To contemplate on the ten dharma realms—See Thập Pháp Giới.

Quán Nghĩa Địa: Charnel ground contemplation—Bài tập chú tâm vào cơ thể với bốn cơ sở. Văn bản mô tả bài tập này nói rằng: “Hồi các nhà sư, đây là một nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vớt ra nghĩa trang, vài ngày sau thi hài ấy tái đi, sinh lên, rồi rửa nát. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình như sau: “Đó là những trạng huống đang chờ thân thể ta đây, không thể thoát được.” Hoặc hồi các nhà sư, đây là nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vớt ra nghĩa trang bị quạ, diều, kên kên, hay chó sói và đủ loại giun sâu xé, người đó nhìn thấy một bộ xương đẫm máu, xương cốt từ từ rã rời tản mát, hoặc chồng chất lên nhau theo năm tháng. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình cũng vậy: “Đó là những trạng huống đang chờ đợi thân thể ta, không thể thoát được.”—Practice of mindfulness of body with a framework of the four foundations of mindfulness. The sutra text explaining this practice as follows: “Monks, it is as though a monk were to see a corpse that had been thrown on the charnel ground, several days later the body bloated, bluish, festering as though he saw this and related it to his own body: Also this, my own body, has a like circumstance, and cannot evade it.” Or further, monks, as though the monk saw a corpse that had been thrown on the charnel ground as it was devoured by crows, sea-gulls, vultures, wolves or by many kind of worms, as though he saw a skeleton on which blood still hung (a bloodstained skeleton) bones scattered or heaped up. As though he saw this and related it to his own body: Also this body has a like circumstance, and cannot evade it.”—See Cửu Tầng Quán.

Quán Nhân Duyên: Quán sát về nhân duyên—Meditation on nidanas—Contemplation on the Causality—Quán sát lý mười hai nhân duyên để trừ khử vô minh để thấy rằng vạn pháp vạn hữu, hữu hình cũng như vô hình đều vô thường. Chúng do duyên sanh mà có. Thân ta, sau khi trưởng thành, già, bệnh, chết; trong khi tâm ta luôn thay đổi, khi giận khi thương, khi vui khi buồn—

Contemplation on the twelve links of Dependent Origination or Causality to rid of ignorance. Contemplation on Cause and Condition to see that all things in the world either visible or invisible are impermanent. They come into being through the process of conditions. Our body, after adulthood, grows older, debilitates and dies; while our mind is always changing, at times filled with anger or love, at times happy or sad.

Quán Niệm: Nhìn vào sự vật để quán tưởng—To look into (things) and think over—To contemplate and ponder.

Quán Niệm Hơi Thở: Anapanasati (p)—Anapranasmrti (skt)—Mindfulness of breathing—Mindfulness of in-and-out breathing

Quán Niệm Niệm Phật: See Quán Tưởng Niệm Phật.

Quán Niết Bàn Tịch Diệt: Contemplation of the total destruction of the nirvana.

Quán Pháp: Dhamma-nupassana (p)—Contemplation of mental objects—Contemplation of mind-objects—Phép quán niệm chân lý ở tâm—Methods of contemplation (obtaining of insight into truth)—Quán Pháp có nghĩa là tỉnh thức trên tất cả các pháp. Quán Pháp không phải là suy tư hay lý luận suông mà cùng đi chung với tâm tỉnh giác khi các pháp khởi diệt. Thí dụ như khi có tham dục khởi lên thì ta liền biết có tham dục đang khởi lên; khi có tham dục đang hiện hữu, ta liền biết có tham dục đang hiện hữu, và khi tham dục đang diệt, chúng ta liền biết tham dục đang diệt. Nói cách khác, khi có tham dục hay khi không có tham dục, chúng ta đều biết hay tỉnh thức là có hay không có tham dục trong chúng ta. Chúng ta nên luôn tỉnh thức cùng thể ấy với các triền cái (chướng ngại) khác, cũng như ngũ uẩn thủ (chấp vào ngũ uẩn). Chúng ta cũng nên tỉnh thức với lục căn bên trong và lục cảnh bên ngoài. Qua quán pháp trên lục căn và lục cảnh, chúng ta biết đây là mắt, hình thể và những trói buộc phát sanh do bởi mắt và trần cảnh ấy; rồi tai, âm thanh và những trói buộc của chúng; lưỡi, vị và những trói buộc liên hệ; thân, sự xúc chạm và những trói buộc; ý, đối tượng của tâm và những trói buộc do chúng gây nên. Chúng ta luôn tỉnh thức những trói buộc do lục căn và lục trần làm khởi lên cũng như lúc chúng hoại diệt. Tương tự như vậy, chúng ta tỉnh thức trên tất

bồ đề phần hay thất giác chi, và Tứ Diệu Đế, vân vân. Nhờ vậy mà chúng ta luôn tỉnh thức quán chiếu và thấu hiểu các pháp, đối tượng của tâm, chúng ta sống giải thoát, không bám víu vào bất luận thứ gì trên thế gian. Cuộc sống của chúng ta như vậy là cuộc sống hoàn toàn thoát khỏi mọi trói buộc. Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán pháp’ như sau—The contemplation of mental objects or mind contents means to be mindful on all essential dharmas. The contemplation of mental objects is not mere thinking or deliberation, it goes with mindfulness in discerning mind objects as when they arise and cease. For example, when there is a sense desire arising, we immediately know that a sense desire is arising in us; when a sense desire is present, we immediately know that a sense desire is present in us; when a sense desire is ceasing, we immediately know that a sense desire is ceasing. In other words, when there is sense desire in us, or when sense desire is absent, we immediately know or be mindful that there is sense desire or no sense desire in us. We should always be mindful with the same regard to the other hindrances, as well as the five aggregates of clinging (body or material form, feelings, perception, mental formation, and consciousness). We should also be mindful with the six internal and six external sense-bases. Through the contemplation of mental factors on the six internal and external sense-bases, we know well the eye, the visible form and the fetter that arises dependent on both the eye and the form. We also know well the ear, sounds, and related fetters; the nose, smells and related fetters; the tongue and tastes; the body and tactile objects; the mind and mind objects, and know well the fetter arising dependent on both. We also know the ceasing of the fetter. Similarly, we discern the seven factors of enlightenment, and the Four Noble Truths, and so on. Thus we live mindfully investigating and understanding the mental objects. We live independent, clinging to nothing in the world. Our live is totally free from any attachments. According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about ‘contemplation of mind-objects’ as follows:

1) Quán niệm pháp trên pháp đối với năm triền cái—Contemplation mind-objects as mind-

- objects in terms of the five hindrances.
- 2) Quán niệm pháp trên pháp đối với năm uẩn—Contemplation mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates.
 - 3) Quán niệm về năm uẩn—Contemplation on the five aggregates.
 - 4) Quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi—Contemplation mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors.
 - 5) Quán niệm pháp trên pháp đối với tứ diệu đế—Contemplation mind-objects as mind-objects in terms of the four noble truths.

Quán Pháp Giới: Contemplation of Dhammadhatu (mental objects)—Contemplation of mind-objects—Contemplation of Realm of dharma (mental-object elements).

Quán Pháp Tướng: Hossho-Kan (jap)—Reflection of the causal grounds of all things—Reflection of the Dharma-nature.

Quán Pháp Vô Ngã: Dhammanupassana (p)—Dharmasmrtyupasthana (p)—Dharmasmrtyupasthana (skt)—Contemplation of mind—Mindfulness of the Dharma is without-self—See Pháp Niệm Xứ.

Quán Phật: Hết lòng chú tâm vào việc quán tưởng vào Phật. Quán niệm hồng danh của Phật—Absorption of mindfulness of the Buddha. To meditate or contemplate upon Buddha.

Quán Phật Kệ: Bài kệ đọc trong lễ tắm Phật vào ngày Phật Đản, rằm tháng tư—The gatha (verse) reciting during the ritual bathing of the Buddha Statue (to wash the image of the Buddha); this is a ceremony on his birthday, 15th of the fourth month.

Quán Phật Tam Muội: Buddha-dhyana-samadhi (skt)—Nhứt tâm quán tưởng tướng mạo hình sắc của Phật (thành tựu được tam muội này thì thấy Phật hiện đến)—A samadhi on the characteristic marks of a Buddha.

Quán Phật Tam Muội Hải Kinh: See Quán Phật Tam Muội Kinh.

Quán Phật Tam Muội Kinh: Buddha-dhyana-samadhi-sagara-sutra (skt)—Kinh nói về nhứt tâm quán tưởng tướng mạo hình sắc của Phật (thành tựu được tam muội này thì thấy Phật hiện đến)—Sutra on contemplation of the Buddha-samadhi—Sutra on a samadhi on the characteristic marks of a Buddha.

Quán Phật Trì Danh: Contemplation of the Buddha Recitation.

Quán Phục: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Quán Sanh Diệt: Knowledge of comtemplation of rise and fall.

Quán Sát: Pravicaya or Vibhavana (skt)—Investigation—Meditation on and inquiry into—Clear perception.

Quán Sát Chánh Hạnh: Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ, một trong năm chánh hạnh đảm bảo vãng sanh Tây Phương Cực Lạc—Meditation on the Pure Land, one of the five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Quán Sát Môn: Door of contemplation—Thiền định Vãng Sanh niệm—Meditation on the glories of the Pure Land.

Quán Sát Nghĩa Thiền: Arthapracicayam (skt)—Loại thiền hàm nghĩa quán sát “nghĩa lý” của một mệnh đề hay một lý thuyết—Arthapracicayam consists in examining the meaning of a proposition or theory—See Tứ Chung Thiền Định.

Quán Sát Pháp Nhẫn: Physical and mental patience or endurance—Một trong nhị nhẫn, quán pháp chư pháp thể tính chẳng sinh chẳng diệt, an nhiên nhẫn chịu và tâm chẳng động—One of the two kinds of patience, imperturbable examination of or meditation in the law of all things—See Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Quán Sát Tha Tâm Thần Túc: Chiên Niệm Thị Hiện—Quán sát tâm tính của chúng sanh, không có một sự nào ở ngoài tâm cả—Contemplation of the mind of other beings, there is nothing outside of the mind.

Quán Sát Trí: Pravicayabuddhi (skt)—Absolute Knowledge.

1) Trí quán sát: Observing mind.

2) Cái trí thấy suốt vào tự tính của hiện hữu là cái trí vượt khỏi tứ cú hay bốn mệnh đề của sự phân biệt: The intellect that sees into the self-nature of existence which is beyond the fourfold proposition of discrimination—See Nhị Trí (B).

Quán Sát Tự Niệm: Sati-nepakke (p)—Develop mindfulness and discrimination.

Quán Sơ Sanh Bất Tịnh: Contemplation on impure new-born child, emerging from the womb with pus and blood gushing forth.

Quán Sở Duyên Duyên Luận: Alambana-pratyaya-dhyana-sastra (skt)—Alambana-parikhsa-sastra (skt)—Được viết bởi Trần Na—A work of commentary (treatise) on the contemplation of mind reasoning, written by Dignaga.

Quán Sổ Tức: Ana or Anapana (skt)—Breathing meditation—Ana có nghĩa là thở ra, pana (skt) có nghĩa là thở vào. Đây là phương pháp Thiền Quán căn bản cho những người sơ cơ. Nếu chúng ta không thể thực hành những hình thức thiền cao cấp, chúng ta nên thử quán sổ tức. Thiền Sổ Tức hay tập trung vào hơi thở vào thở ra qua mũi. Chỉ tập trung tâm vào một việc là hơi thở, chẳng bao lâu sau chúng ta sẽ vượt qua sự lo ra và khổ não của tâm. Theo Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm, thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm để được công đức lớn?—Ana means exhaling; pana means inhaling. This is the basic meditation method for beginners. If we are unable to engage in higher forms of meditation, we should try this basic breathing meditation. Meditation or concentration on normal inhalations and exhalations of breath through our nostrils. Just focus our mind on one thing: breathing, we will soon overcome a lot of distractions and unhappy states of mind. Try to calm the body and mind for contemplation by counting the breathing. According to the Anapanasatisutta, how is mindfulness of breathing developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit?

1) Thở vô dài, vị ấy biết mình đang thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra.”—Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the**

whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.”

- 2) Vị ấy tập: “**Cảm giác hỷ thọ**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in **experiencing rapture**;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing rapture.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing pleasure;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing pleasure.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mental formation;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the mental formation.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the mental formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental formation.”
- 3) Vị ấy tập: “**Cảm giác về tâm**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the mind**;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.” He trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind;” he trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.” He trains thus: “I shall breathe in concentrating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.” He trains thus: “I shall breathe in liberating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.”
- 4) Vị ấy tập: “**Quán vô thường**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.” Vị

ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in **contemplating impermanence**,” he trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”

(A) Và như thế nào, nảy các Tỳ Kheo, là nhập tức xuất tức niệm được tu tập? Như thế nào làm cho sung mãn, khiến **bốn niệm xứ** được viên mãn?—And how, Bhikkhus, does mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfil **the four foundations of mindfulness**?

1) Khi nào, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, vị ấy biết là mình đang thở vô dài. Hay khi thở ra dài, vị ấy biết là mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết là mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết là mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.” Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, nảy các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nảy các Tỳ Kheo, đối với các thân, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nảy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu, breathing in long, understands: “I breathe in long;” or breathe out long, understands: “I breathe out long;” breathing in short, understands: “I breathe in short;” breathing out short, understands: “I breathe out short.” He trains

thus: “I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a certain body among the bodies, namely, in-breathing and out-breathing. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

2) Khi nào, nảy các vị Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác hỷ thọ**: Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.” Trong khi tùy quán thọ trên các thọ, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nảy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nảy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—Bhikkhus! On whatever occasion a Bhikkhu thinks about ‘**experiencing rapture**’: He trains thus: “I shall breathe in experiencing rapture.” He trains thus: “I shall breathe out experiencing rapture.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing pleasure.” He trains thus: “I shall breathe out experiencing pleasure.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mental formation.” He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mental formation.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the mental formation.” He trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental

formation.” On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a this is a certain feeling among the feelings, namely, giving close attention to in-breathing and out-breathing. This is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

- 3) Khi nào, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác tâm**: Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.” Trong khi tùy quán tâm trên tâm, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nảy các Tỳ Kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kẻ thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy, nảy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—Bhikkhus, on whatever occasion, thinks of the ‘**experiencing the mind**.’ A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in experiencing the mind.” He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.” A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.” A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.” A Bhikkhu trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.” A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.” He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in liberating the mind.” He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.” On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I do not say that there is the development of

mindfulness of breathing for one who is forgetful, who is not fully aware. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

- 4) Khi nào nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về ‘**quán vô thường**’: Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”—Bhikkhu, on whatever occasion, a Bhikkhu thinks about ‘**contemplation of impermanence**’: He trains thus: “I shall breathe in contemplating impermanence.” He trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away.” He trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation.” He trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment.” He trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”
- 5) Trong khi tùy quán pháp trên pháp, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do vậy, nảy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. Having seen the wisdom the abandoning of covetousness and grief, he closely looks on with equanimity. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and

- mindful, having put away covetousness and grief for the world.
- 6) Nhập tức xuất tức niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập như vậy làm cho sung mãn như vậy, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn—Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfils the four foundations of mindfulness.
- (B) Và Bốn niệm xứ, nầy các Tỳ Kheo, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho **thất giác chi** được viên mãn?—An how, Bhikkhus, do the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfil the **seven enlightenment factors**?
- 1) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không hôn mê của vị ấy cũng được an trú, nầy các Tỳ Kheo, trong khi ấy **niệm giác chi** được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo, trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion **the mindfulness enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfilment in him.
- 2) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo. Trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy **trạch pháp giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus
- mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the investigation-of-states enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 3) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị Tỳ Kheo. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo ấy. Trong khi ấy **tinh tấn giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused. On whatever occasion, tireless energy is aroused in a Bhikkhu who investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the energy enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 4) Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tinh tấn tinh cần. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi Tỳ Kheo tinh tấn tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trong khi ấy **hỷ giác chi** được vị Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who arouses energy, worldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, **the rapture enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 5) Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy, **khinh an giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one who is rapturous, the body and

mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, **the tranquility enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfilment in him.

- 6) Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nay các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo này. Trong khi ấy **định giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. On whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, **the concentration enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfilment in him.
- 7) Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nay các Tỳ kheo, trong khi Tỳ Kheo làm với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy **xả giác chi** được vị Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—He closely looks on with equanimity at the mind thus. On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, **the equanimity enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfilment in him.

Quán Sư: Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam—Name of an ancient temple, located in Hoàn Kiếm district, Hanoi City, North Vietnam.

Quán Sự: Quán hình thức bên ngoài của hiện tượng—Contemplation or meditation on the external forms of phenomena.

Quán Tại Tát Đóa: Avalokitesvara (skt)—Kuan-Yin Bodhisattva—See Quán Thế Âm.

Quán Tam Ma Địa Đoạn Hành Thành Tự Thân Túc: Vismamsa-samadhi (skt)—Sufficiency of energy—Vigor or exertion—See Quán Định.

Quán Tâm: Citta-nupassana (p)—Contemplation of thought.

(A) Quán sát tâm tính. Tâm là chủ muôn pháp, không có một sự nào ở ngoài tâm cả. Hành giả tu tập đi tìm tâm mình. Nhưng tìm cái tâm nào? Có phải tìm tâm tham, tâm giận hay tâm si mê? Hay tìm tâm quá khứ, vị lai hay hiện tại? Tâm quá khứ không còn hiện hữu, tâm tương lai thì chưa đến, còn tâm hiện tại cũng không ổn. Nay Ca Diếp, tâm không thể nắm bắt từ bên trong hay bên ngoài, hoặc ở giữa. Tâm vô tướng, vô niệm, không có chỗ sở y, không có nơi quy túc. Chư Phật không thấy tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cái mà chư Phật không thấy thì làm sao mà quán niệm cho được? Nếu có quán niệm chẳng qua chỉ là quán niệm về vọng tưởng sinh diệt của các đối tượng tâm ý mà thôi. Tâm như một ảo thuật, vì vọng tưởng điên đảo cho nên có sinh diệt muôn trùng. Tâm như nước trong dòng sông, không bao giờ dừng lại, vừa sinh đã diệt. Tâm như ngọn lửa đèn, do nhân duyên mà có. Tâm như chớp giạt, lóe lên rồi tắt. Tâm như không gian, nơi muôn vật đi qua. Tâm như bọt nước, tạo tác nhiều lầm lỗi. Tâm như lưỡi câu, đẹp nhưng nguy hiểm. Tâm như ruồi xanh, ngó tưởng đẹp nhưng lại rất xấu. Tâm như kẻ thù, tạo tác nhiều nguy hiểm. Tâm như yêu ma, tìm nơi hiểm yếu để hút sinh khí của người. Tâm như kẻ trộm hết các căn lành. Tâm ưa thích hình dáng như con mắt thiêu thân, ưa thích âm thanh như trống trận, ưa thích mùi hương như heo thích rác, ưa thích vị ngon như người thích ăn những thức ăn thừa, ưa thích xúc giác như ruồi sa đĩa mật. Tìm tâm hoài mà không thấy tâm đâu. Đã tìm không thấy thì không thể phân biệt được. Những gì không phân biệt được thì không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Những gì không có quá khứ, hiện tại và vị lai thì không có mà cũng không không. Hành giả tìm tâm bên trong cũng như bên ngoài không thấy. Không thấy tâm nơi ngũ uẩn, nơi tứ đại, nơi lục nhập. Hành giả không thấy tâm nên tìm dấu của tâm và quán niệm: “Tâm do đâu mà có?” Và thấy rằng: “Hễ khi nào có vật là có tâm.” Vậy vật và tâm có phải là hai thứ khác biệt không? Không, cái gì là vật, cái đó cũng là tâm. Nếu vật và tâm là hai thứ hóa ra có đến hai tầng. Cho nên vật chính là tâm. Vậy thì tâm có thể

quán tâm hay không? Không, tâm không thể quán tâm. Lưỡi gươm không thể tự cắt đứt lấy mình, ngón tay không thể tự sờ mình, cũng như vậy, tâm không thể tự quán mình. Bị dẫn ép tứ phía, tâm phát sinh, không có khả năng an trú, như con vượn chuyền cành, như hơi gió thoảng qua. Tâm không có tự thân, chuyển biến rất nhanh, bị cảm giác làm dao động, lấy lục nhập làm môi trường, duyên thứ này, tiếp thứ khác. Làm cho tâm ổn định, bất động, tập trung, an tĩnh, không loạn động, đó gọi là quán tâm vậy. Tóm lại, quán Tâm nói lên cho chúng ta biết tầm quan trọng của việc theo dõi, khảo sát và tìm hiểu tâm mình và của sự hay biết những tư tưởng phát sanh đến với mình, bao gồm những tư tưởng tham, sân, và si, là nguồn gốc phát khởi tất cả những hành động sai trái. Qua pháp niệm tâm, chúng ta cố gắng thấu đạt cả hai, những trạng thái bất thiện và thiện. Chúng ta quán chiếu, nhìn thấy cả hai mà không dính mắc, luyện ái, hay bất mãn khó chịu. Điều này sẽ giúp chúng ta thấu đạt được cơ năng thật sự của tâm. Chính vì thế mà những ai thường xuyên quán tâm sẽ có khả năng học được phương cách kiểm soát tâm mình. Pháp quán tâm cũng giúp chúng ta nhận thức rằng cái gọi là “tâm” cũng chỉ là một tiến trình luôn biến đổi, gồm những trạng thái tâm cũng luôn luôn biến đổi, và trong đó không có cái gì như một thực thể nguyên vẹn, đơn thuần gọi là “bản ngã” hay “ta.”—Contemplation of the mind or mental contemplation, contemplation of all things as mind. According to the Siksasamuccaya Sutra, the Buddha taught: “Cultivator searches all around for this thought. But what thought? Is it the passionate, hateful or confused one? Or is it the past, future, or present one? The past one no longer exists, the future one has not yet arrived, and the present one has no stability. For thought, Kasyapa, cannot be apprehended, inside, or outside, or in between. For thought is immaterial, invisible, nonresisting, inconceivable, unsupported, and non-residing. Thought has never been seen by any of the Buddhas, nor do they see it, nor will they see it. And what the Buddhas never see, how can that be observable process,

except in the sense that dharmas proceed by the way of mistaken perception? Thought is like a magical illusion; by an imagination of what is actually unreal it takes hold of a manifold variety of rebirths. A thought is like the stream of a river, without any staying power; as soon as it is produced it breaks up and disappears. A thought is like a flame of a lamp, and it proceeds through causes and conditions. A thought is like lightning, it breaks up in a moment and does not stay on. Searching thought all around, cultivator does not see it in the skandhas, or in the elements, or in the sense-fields. Unable to see thought, he seeks to find the trend of thought, and asks himself: “Whence is the genesis of thought?” And it occurs to him that “where is an object, there thought arises.” Is then the thought one thing and the object another? No, what is the object, just that is the thought. If the object were one thing and the thought another, then there would be a double state of thought. So the object itself is just thought. Can then thought review thought? No, thought cannot review thought. As the blade of a sword cannot cut itself, so can a thought not see itself. Moreover, vexed and pressed hard on all sides, thought proceeds, without any staying power, like a monkey or like the wind. It ranges far, bodiless, easily changing, agitated by the objects of sense, with the six sense-fields for its sphere, connected with one thing after another. The stability of thought, its one-pointedness, its immobility, its undistractedness, its one-pointed calm, its nondistractedness, that is on the other hand called mindfulness as to thought. In short, the contemplation of mind speaks to us of the importance of following and studying our own mind, of being aware of arising thoughts in our mind, including lust, hatred, and delusion which are the root causes of all wrong doing. In the contemplation of mind, we know through mindfulness both the wholesome and unwholesome states of mind. We see them without attachment or aversion. This will help us understand the real function of our mind. Therefore, those who practice contemplation

of mind constantly will be able to learn how to control the mind. Contemplation of mind also helps us realize that the so-called “mind” is only an ever-changing process consisting of changing mental factors and that there is no abiding entity called “ego” or “self.”—

- (B) Quán Tâm theo Thiền sư Shosan—Contemplation of thought according to Zen master Shosan (Japanese): Tâm Học là phong trào tự phát triển tâm linh theo khuynh hướng Phật giáo Thiền tông trong giới cư sĩ Nhật Bản. Ngày kia, một thành viên trong phong trào này đến gặp thiền sư Shosan để hỏi về cốt tủy của đạo Thiền. Sư Shosan nói: "Thiền Phật giáo không phải là vấn đề vận dụng lý trí để chế ngự bản thân mình. Thiền vận dụng cái khoảnh khắc vô nhiễm thực tại, không lãng phí, không vướng bận bóng dáng của quá khứ hay vị lai. Đó là lý do tại sao cổ đức thường khuyên hàng hậu bối trước tiên là nên cẩn trọng với yếu tố thời gian; có nghĩa là cần phải phòng ngự tâm một cách nghiêm nhặt, quét sạch mọi thứ, dầu thiện hay dầu ác, và xa lìa ngã tưởng. Hơn nữa, quá trình chuyển biến tâm thức sẽ diễn ra thuận lợi hơn nếu hành giả chịu chú tâm quán xét luật nhân quả. Chẳng hạn như khi bị người khác thù ghét, hành giả không nên thù ghét họ mà phải tự trách lấy mình trước tiên, phải nghĩ rằng không vô cớ mà họ thù ghét mình, hẳn là phải từ những nhân tố về phía mình góp phần vào, và thậm chí vẫn còn nhiều nhân tố khác nữa từ phía mình mà mình chưa biết. Hãy nhớ rằng vạn sự trên đời này đều là hiện tượng của nhân quả, chúng ta không nên phán xét theo tư kiến của riêng mình. Thật ra, mọi sự việc trên đời này không xảy ra theo ý kiến chủ quan của mình, mà chúng xảy ra đúng theo qui luật thiên nhiên là vô thường và không có tự ngã. Nếu bạn chứng ngộ được lẽ này, tâm thức của bạn sẽ trở nên trong sáng"—Mind studies was a lay self-improvement movement influenced by Zen. One day a follower of Mind Studies came to Zen master Shosan to ask about the essentials of Buddhism. Shosan said, "Zen Buddhism is not a matter of using your discursive intellect to govern your body. It is a matter of using the

moment of immediate present purely, not wasting it, without thinking about past or future. This is why the ancients exhorted people first of all to be careful of time; this means guarding the mind strictly, sweeping away all things, whether good or bad, and detaching from the ego. Furthermore, for the process of the reformation of mind it is good to observe the principle of cause and effect. For example, even if others hate us, we should not resent them; we should criticize ourselves, thinking why people should hate us for no reason, assuming that there must be a causal factor in us, and even that there must be other as yet unknown causal factors in us. Maintaining that all things are effects and causes, we should not make judgments based on subjective ideas. On the whole, things do not happen in accord with subjective ideas; they happen in accord with the laws of Nature: impermanence and no-self. If you maintain awareness of this, your mind will become very clear."

- (C) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán tâm’ như sau—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about ‘contemplation of mind’ as follows:
- 1) Này các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Này các Tỳ Kheo, mỗi khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở

thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát—And how, Bhikkhus, does a Bhikku abide contemplating mind as mind? Here a Bhikku understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind.

- 2) Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. “Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không

chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức—In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is mind’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.

Quán Tâm Từ: Meditation on loving-kindness—Thiền quán về tâm từ là một pháp môn phổ biến trong truyền thống Nguyên Thủy. Hành giả bắt đầu suy nghĩ: “Nguyện cầu cho con được an vui và hạnh phúc,” rồi dần dần trải rộng tâm từ đến bạn bè, người lạ, và ngay đến kẻ thù. Lần lượt quán xét từng đối tượng, hành giả suy nghĩ: “Nguyện cầu cho những người này được an vui và hạnh phúc.” Hành giả phải để cho những lời nguyện này có âm vang trong tâm thức cho đến khi chúng trở thành trạng thái tâm thức của chính mình. Pháp tịnh trú cũng có thể được phát triển nhờ thiền quán tâm từ này—The meditation on loving-kindness is popular in the Theravada tradition. One begins by thinking “May I be well and happy,” and gradually spreads this good feeling to friends, strangers and enemies. Considering each in turn, one thinks, “May they be well and happy.” One must let these words resonate inside oneself so they become one’s own attitude. Calm abiding can also be developed through meditation on loving-kindness.

Quán Tâm Vô Thường: Meditation on the impermanence of mind—Mindfulness of the mind or thought is transient or impermanent—Quán sát về sự giả tạm của tâm. Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường) hay quán và toàn chứng được tâm là vô thường—Contemplation of the mind as transient. Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and

thoughts (contemplating the impermanence of the thought).

Quán Tẩy: Tắm tượng Phật, được tổ chức trong ngày Khánh Đản—To wash a Buddha's image, usually done during the Buddha's Birthday.

Quán Tha Tâm: Chiên Niệm Thị Hiện—Quán sát tâm tính của chúng sanh, không có một sự nào ở ngoài tâm cả—Contemplation of the mind of other beings, there is nothing outside of the mind.

Quán Thánh Đế: Suy gẫm các chân lý cao thâm huyền diệu—Contemplate the holy truth.

Quán Thân: Kayagatasati (skt & p)—Kayanupassana (skt)—Niệm Thân—Contemplation of the body—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—Mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc.

Quán Thân Bất Tịnh: Kaya (skt).

Quán Thân Bất Tịnh: Contemplation on the impure body—Contemplation of the impurity of the body—Meditation on impurity of the worldly life—Mindfulness of the unclean body—See Quán Bất Tịnh.

Quán Thân Túc: Vimamsa-samadhi (skt)—Contemplation on magic powers—See Tư Duy Như Ý Thần Túc.

Quán Thập Nhị Nhân Duyên: Chư hành giả Duyên Giác quán Thập Nhị Nhân Duyên để đạt quả vị Duyên Giác Phật—Solitary realizers contemplate the Twelve Conditions of Cause-and-Effect or twelve limbs of dependent arising in order to attain the fruit of Pratyeka-buddha—See Duyên Giác.

Quán Thất: Căn phòng làm lễ quán đảnh của Mật Giáo—The building in which the esoterics practice the rite of baptism.

Quán Thế: To be the ace during the lifetime.

Quán Thế Âm: Avalokitesvara (skt)—Quán Âm—Quan Âm—Quán Thế Tự Tại—Quán Thế Âm Tầm Thanh Cứu Khổ—Regarder or Observer of the world's sounds, or cries (sounds that enlighten the world)—Quán Tự Tại—The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries—Quán Tại Tát Đỏa: Kuan-Yin Bodhisattva.

Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara (skt)—The Bodhisattva Avalokitesvara—Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva—Quán Thế Âm Bồ Tát, vị đứng bên trái của Phật A Di Đà. Quán Thế Âm là người nghe âm thanh cầu khẩn mà đến cứu độ. Ngài là một trong bốn vị đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa. Ba vị kia là Bồ Tát Phổ Hiền, Địa Tạng và Văn Thù. Ngày vía Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là ngày mười tám trong tháng—Kuan-Yin, standing on the left side of Amitabha Buddha. Avalokitesvara is one who contemplates the sound of the world. He is one of the four great bodhisattvas of Mahayana Buddhism. Three other bodhisattvas are Samantabhadra, Kshitigarbha and Manjushri. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the eighteenth of the month.

Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Chí Thọ Kỳ Kinh: Avalokitesvara-bodhisattva-mahasthama-prapta-bodhisattva-vyakarana-sutra (skt)—Sutra on the prophecy of Avalokitesvara Bodhisattva's future Buddhahood—Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Kỳ.

Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh: Cintamani-dharani-sutra (skt)—Padmacintamani-dharani-sutra (skt)—Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh—Sutra on magical words of sacred gem.

Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Kỳ Kinh: See Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Chí Thọ Kỳ Kinh.

Quán Thế Âm Kinh: See Quán Thế Âm Phẩm Phổ Môn.

Quán Thế Âm Mẫu: Tara (skt)—The sakti, or female energy of the masculine Avalokitesvara.

Quán Thế Âm Ngôn Tự Tại Thiên Vương: Independent Observer of the Sounds of Speech of the Worlds—Một trong mười Đại Phạm Thiên Vương—See Đại Phạm Thiên Vương.

Quán Thế Âm Phẩm Phổ Môn: Samanta-mukha-parivartanam-avalokitesvara-vikurvana-nirdesa (skt)—Chapter on Avalokitesvara Universal gate.

Quán Thế Âm Tự Tại: Sovereign Regarder (not associated with sounds or cries)—Quán Thế Âm.

Quán Thế Âm Viên Thông: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật hỏi ngài Quán Thế Âm về viên thông và ngài Quán Thế Âm đã bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Tôi từ căn tai tu tam muội viên chiếu, duyên tâm, tự tại, bởi

tu để tiếng động vào căn tai, vào rồi mất, để được tam ma địa, thành tựu Bồ Đề. Bạch Thế Tôn! Đức Phật kia khen tôi khéo được pháp môn viên thông. Trong đại hội của Ngài, tôi được thọ ký là Quán Thế Âm. Bởi tôi quán nghe cả mười phương đều viên minh, nên tên Quán Thế Âm khắp cả mười phương thế giới—In the Surangama Sutra, book Six, the Buddha asked Avalokitesvara Bodhisattva about perfect penetration, and Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha as follows: “World Honored One! From the gateway of ear, I obtained perfect and illumining samadhi. The conditioned mind was at ease, and therefore I entered the appearance of the flow, and obtaining samadhi, I accomplished Bodhi. World Honored One! That Buddha, the Thus Come One, praised me as having obtained well the Dharma-door of perfect penetration. In the great assembly he bestowed a prediction upon me and the name, Kuan-Shih-Yin.

Quán Thế Đăng Phật: Perceive-World-Lamp Buddha.

Quán Thế Gia Bất Tịnh: Meditation on impurity of the worldly life—Quán thế gia bất tịnh để diệt trừ tham dục và keo kiệt—Meditation on impurity of the worldly life to adjust the mind with regard to passion and avarice.

Quán Thế: Nature of visualization.

Quán Thiền: Quán sát và thiền định—Contemplation and meditation—To sit in abstract trance.

Quán Thông: To understand (penetrate) thoroughly.

Quán Thọ: Vedananupassana (p)—Contemplation of sensations—Quán pháp niệm thọ—Quán pháp niệm thọ có nghĩa là tỉnh thức vào những cảm thọ: vui sướng, khổ đau và không vui không khổ. Khi kinh qua một cảm giác vui, chúng ta biết đây là cảm giác vui bởi chính mình theo dõi quan sát và hay biết những cảm thọ của mình. Cùng thế ấy chúng ta cố gắng chứng nghiệm những cảm giác khác theo đúng thực tế của từng cảm giác. Thông thường chúng ta cảm thấy buồn chán khi kinh qua một cảm giác khổ đau và phẫn chán khi kinh qua một cảm giác vui sướng. Quán pháp niệm thọ sẽ giúp chúng ta chứng nghiệm tất cả những cảm thọ một cách khách quan, với tâm xả và tránh cho chúng ta khỏi bị lệ thuộc vào cảm giác của mình.

Nhờ quán pháp niệm thọ mà chúng ta thấy rằng chỉ có thọ, một cảm giác, và chính cái thọ ấy cũng phù du tạm bợ, đến rồi đi, sanh rồi diệt, và không có thực thể đơn thuần nguyên vẹn hay một tự ngã nào cảm thọ cả—Contemplation of feelings or sensations means to be mindful of our feeling, including pleasant, unpleasant and indifferent or neutral. When experiencing a pleasant feeling we should know that it is a pleasant feeling because we are mindful of the feeling. The same with regard to all other feelings. We try to experience each feeling as it really is. Generally, we are depressed when we are experiencing unpleasant feelings and are elated by pleasant feelings. Contemplation of feelings or sensations will help us to experience all feelings with a detached outlook, with equanimity and avoid becoming a slave to sensations. Through the contemplation of feelings, we also learn to realize that there is only a feeling, a sensation. That feeling or sensation itself is not lasting and there is no permanent entity or “self” that feels.

Quán Thọ Sanh Bất Tịnh: Sự thọ sanh do tinh cha huyết mẹ hòa hợp mà thành—Contemplation on the impure area.

Quán Thọ Thị Khổ: Vedana (skt)—To contemplate that the results of sensation or consciousness are always sufferings—Mindfulness of all feelings are painful—See Quán Thọ.

Quán Thọ: Quán cây Trí Tuệ như Đức Phật Thích Ca khi thành đạo rồi thì từ tòa Kim Cương trở dậy quán cây Bồ Đề (Ngài nói rằng ta mới ngồi ở đạo tràng cũng đã từng quán thọ hay quán cây Bồ Đề)—To contemplate the tree of knowledge, as Sakyamuni is said to have after his enlightenment.

Quán Thủy Lai, Điểm Trà Lai: Kansui-Rai Tensa-Rai (jap)—Đem cái chậu rửa mặt và mang trà lại—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IX, một hôm, sau khi Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu vừa thức giấc Ngưỡng Sơn bèn mang đến cho Sư một cái chậu rửa mặt. Hương Nghiêm Trí Nhàn nói rằng mình đã “Hạ diện liễu tri.” Sư Qui Sơn bảo Hương Nghiêm diễn tả sự hiểu biết về hoàn cảnh này của mình. Hương Nghiêm bèn đi pha trà. Qui Sơn khen cả hai, nói rằng: “Thần lực và trí tuệ của hai đệ tử còn vượt xa hơn cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.”—According to Ching Te Ch'uan Teng Lu, Volume IX, one day, after Zen master

Isan-Reiyû (Kuei-shan-Ling-yu) had woken up from a nap Kyôzan Ejaku (Yang-shan Hui-chi) brought him a tub of water to wash his face. Kyôgen Chikan (Hsiang-yen Chih-hsien) said that he had been watching from the wings, and had witnessed everything clearly. Master Isan asked him to express his understanding of the situation. Kyôgen went to make some tea. Isan praised them, saying, "The mystical powers and the wisdom of you two disciples are far superior to those of Sariputra and Maudgalyayana."

Quán Thực Đạm Bất Tịnh: Contemplation the impurity of drinking the mother's blood.

Quán Tổng Tướng Luận Tụng: Sarva-laksana-dhyana-sastra-karika (skt)—Verses of treatise on Universal characteristics, written by Dignaga (Trần Na).

Quán Trí: Trí tuệ đạt được qua thiền định—Wisdom obtained from contemplation.

Quán Triệt: Parinna (skt)—Full understanding—To penetrate thoroughly.

Quán Trụ Xứ Bất Tịnh: Contemplation on the impurity of the dirty area of the womb.

Quán Tuổi: Thuở thiếu thời—The tender age—The young days—Youthful days.

Quán Tuệ: Đem trí tuệ quán chân lý, hay lấy trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý—The wisdom which penetrates to ultimate reality.

Quán Tứ Diệu Đế: Chư hành giả Thanh Văn quán Tứ Diệu Đế để đạt quả vị Thanh Văn—Sound hearers contemplate the The Four Noble Truths in order to attain the fruit of Sravaka—See Thanh Văn.

Quán Tứ Đế: Contemplate the four truths—Suy gẫm về tứ diệu đế—See Quán Tứ Diệu Đế.

Quán Tứ Niệm Xứ: To meditate upon the Body, Feelings, Mind and Dharma—To contemplate the four contemplations:

- 1) Quán thân bất tịnh—To contemplate that the body is not sanitary: Vì điên đảo mộng tưởng mà đa số chúng ta đều cho rằng thân này quý báu hơn hết. Nên thân này cần phải được ăn ngon mặc đẹp. Chính vì vậy mà chúng ta vật lộn với cuộc sống hằng ngày. Đời sống hằng ngày không còn là nơi an ổn nữa, mà trở thành đấu trường của tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, tỵ hiềm, ganh ghét và vô minh. Từ đó ác nghiệp được từ từ

kết tạo. Người tu chân thuần phải quán thân từ mắt, tai, mũi, lưỡi, miệng, hậu môn, vân vân đều là bất tịnh. Khi ngồi chúng ta nên quán tưởng thân này là bất tịnh, được bao phủ bởi một cái túi da như nhóp, bên trong như thịt, mỡ, xương, máu, đàm, và những chất thừa thải mà không một ai dám đụng tới. Thân này, nếu không được tắm rửa bằng nước thơm dầu thơm và xà bông thơm, thì chắc chắn không ai dám tới gần. Hơn nữa, thân này đang hoại diệt từng phút từng giây. Khi ta ngừng thở thì thân này là cái gì nếu không phải là cái thân ma? Ngày đầu thì thân ma bắt đầu đổi màu. Vài ngày sau đó thân thấy ra mùi hôi thúi khó chịu. Lúc này, dù là thân của một nữ tú hay nam thanh lúc còn sanh thời, cũng không ai dám đến gần. Người tu Phật nên quán thân bất tịnh để đối trị với tham ái, ích kỷ, và kiêu ngạo, vân vân. Một khi ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng thân này đều giống nhau cho mọi loài thì chúng ta sẽ dễ thông hiểu, kham nhẫn và từ bi hơn với mình và với người. Sự phân biệt giữa người già, người phế tật, và các chủng tộc khác sẽ không còn nữa—Due to illusions, most of us think that our body is more valuable than any thing else. So it needs be provided with better foods and expensive clothes. Therefore, the 'struggle for life' has come into play. Life is no longer a peaceful place, but a battle field with greed, hatred, envy, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, lying. Evil karma is gradually formed as a result. Earnest Buddhists should view the body (eye, ear, skin, hair, nose, tongue, mouth, anus, etc) is unclean (Quán thân bất tịnh) which covered with a bag of skin, inside are flesh, fat, bone, blood, mucus and waste matters of which no one wishes to touch. The body itself, if not being washed frequently with fragrant water and soap, no one wants to stay close to it. In addition, it is prone to decay minute after minute, second after second. If we stop breathing, what is the body called if not a corpse? During the first day, its color is changing. A few days later, it becomes bluish and produces offensive odor. At this time, even if that disintegrated body once was the

most beautiful woman or a handsome man, no one wants to be close to it. Earnest Buddhist should always contemplate that the body is unclean. This contemplation is designed to cure greed, attachment, selfishness, and arrogance. Also, when people realize that they are physically and biologically the same, they would easily understand, tolerate and compassionate among themselves and others. The discrimination against the aging, people with disabilities, and the other race would be diminished.

- 2) Quán rằng cảm thọ là đau khổ—To view all the feelings are painful: Có ba loại cảm thọ là vui sướng, khổ đau và trung tính; tuy nhiên, Phật dạy mọi cảm thọ đều đau khổ vì chúng vô thường, ngắn ngủi, không nắm bắt được, và do đó chúng là không thật, ảo tưởng. Hơn nữa, khi chúng ta nhận của ai cái gì thì lẽ đương nhiên là chúng ta phải làm cái gì đó để đền trả lại. Rất có thể chúng ta phải trả giá cao hơn cho những gì mà chúng ta đã nhận. Tuy nhiên, sự nhận về phần vật chất vẫn còn dễ nhận ra để đề phòng hơn là sự cảm thọ tinh thần, vì cảm thọ là một hình thức thọ nhận mà phần đông chúng ta đều vướng bẫy. Nó rất vi tế, nhưng hậu quả tàn phá của nó thật là khốc liệt. Thường thì chúng ta cảm thọ qua sáu căn. Thí dụ như khi nghe ai nói xấu mình điều gì thì mình lập tức nổi trận lôi đình. Thấy cái gì có lợi thì mình bèn ham muốn. Tham sân là hai thứ thống trị những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta mà chúng ta không tài nào kiểm soát chúng được nếu chúng ta không có tu. Quán thọ thị khổ dần dần giúp chúng ta kiểm soát được những cảm thọ cũng như thanh tịnh tâm của chúng ta, kết quả sẽ làm cho chúng ta có được an lạc và tự tại—There are three kinds of feelings: pleasures, pain and neutral ones; however, according to Buddha's teaching, all feelings are painful because they are impermanent, transcient, ungraspable, and therefore, they are unreal, illusive and deceptive. (Quán thọ thị khổ). Furthermore, when you accept something from others, naturally, you have to do something else for them in return. It might cost you more than what you have accepted. However, we can

easily refuse material things, but the hardest thing to escape is our own feelings. Feeling is a form of acceptance that most of us could easily be trapped. It is very subtle, but its effect is so destructible. We usually feel whatever conveyed to us by the six senses. For example, hearing someone bad-mouth on us, we feel angry at once. Seeing something profitable, we readily feel greedy. After all, if we don't cultivate, greed and angry are two uncontrollable agents which dominate and overwhelm our daily activities. To contemplate all the feelings are painful will gradually assist us to keep the feelings under control as well as to purify our mind; and as a result, provide us the joy and peace.

- 3) Quán thấy tâm ngắn ngủi vô thường—To view the mind is transcient or impermanent: Nhiều người cho rằng tâm họ không thay đổi vì thế cho nên họ luôn chấp vào những gì họ nghĩ và tin rằng đó là chân lý. Rất có thể một số cũng thấy tâm mình luôn thay đổi, nhưng họ không chấp nhận mà cứ lờ đi. Người tu Phật nên quán sát tâm thiện, tâm ác của ta đều là tướng sanh diệt vô thường không có thực thể. Tất cả các loại tâm sở tướng nó chợt có chợt không, chợt còn chợt mất thì làm gì có thật mà chấp là tâm mình. Trong khi ngồi thiền định, người ta sẽ có cơ hội nhận ra rằng tâm này cứ tiếp tục nhảy nhót còn nhanh hơn cả những hình ảnh trên màn ảnh xi nê. Cũng chính vì vậy mà thân không an vì phải luôn phản ứng theo những nhịp đập của dòng suy tưởng. Cũng chính vì vậy mà con người ta ít khi được tĩnh lặng và chiêm nghiệm được hạnh phúc thật sự. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm không phải là một thực thể của chính nó. Nó thay đổi từng giây. Chính vì thế mà Phật đã dạy rằng tâm của phàm phu như con vượn chuyền cây, như gió, như điện chớp hay như giọt sương mai trên đầu cỏ. Pháp quán này giúp cho hành giả thấy được mọi sự mọi vật đều thay đổi từ đó có khả năng dứt trừ được bệnh chấp tâm sở là thật của ta—Most people think that their mind is not changed; therefore, they attach to whatever they think. They believe that what they think reflects the truth. Probably some of

them would discover that their mind is changing, but they refuse to accept it. Buddhist practitioners should always contemplate their wholesome and unwholesome minds, they are all subject to rising and destroying. They have no real entity. In sitting meditation, one will have the chance to recognize the facts that the mind keeps jumping in a fast speed as pictures on a movie screen. The body, therefore, always feels restless and eager to react on the thinking pulses. That is why people are rarely calm down or experiencing true happiness. Earnest Buddhists should always remember that the mind does not have any “real entity” to itself. It changes from second to second. That’s why the Buddha viewed the mind of an ordinary person is like a swinging monkey, the wind, lightning or a drop of morning dew. This contemplation helps the practitioners see that everything is changed so that the practitioners will have the ability to eliminate attachment to what they think.

- 4) Quán pháp vô ngã—To view the Dharma is without-self: Quán pháp không có tự tánh. Mọi vật trên đời, vật chất hay tinh thần, đều tùy thuộc lẫn nhau để hoạt động hay sinh tồn. Chúng không tự hoạt động. Chúng không có tự tánh. Chúng không thể tự tồn tại được. Thân thể con người gồm hàng tỷ tế bào nương tựa vào nhau, một tế bào chết sẽ ảnh hưởng đến nhiều tế bào khác. Cũng như vậy, nhà cửa, xe cộ, đường xá, núi non, sông ngòi đều được kết hợp bởi nhiều thứ chứ không tự tồn. Do vậy, mọi vật trên đời này đều là sự kết hợp của nhiều vật khác. Chẳng hạn như nếu không có chất bổ dưỡng, nước, và không khí thì thân thể này chắc chắn sẽ ốm o gầy mòn và cuối cùng sẽ bị hoại diệt. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng vạn pháp vô ngã, không, và vô thường. Hành giả nào thường quán pháp vô ngã thì những vị ấy sẽ trở nên khiêm nhường và đáng mến hơn—Everything in the world, either physical or mental, is depend upon each other to function or survive. They are not free from one another or free to act on their own, on their own will. They do not have a “self.” They are not capable of being

self-existed. A human body is composed of billions of cells that depend on one another; one cell dies will effect so many other cells. Similarly, a house, a car, a road, a mountain, or a river all are compounded, not being self-existed. Everything, therefore, is a combination of other things. For instance, without nutritious foods, water, and fresh air, this body will certainly be reduced to a skeleton and eventually disintegrated. Thus the Buddha taught: “All existents are selfless, empty, and impermanent.” Practitioners who always contemplate ‘the dharma is without-self,’ they should become more humble and likable.

Quán Từ Bi: Maitri-smṛti (skt)—Contemplation on Compassion and Loving-kindness—Quán từ bi để thương xót các loài hữu tình, đồng thời vun bồi ý niệm thiện cảm với mọi người cũng như diệt trừ sân nhuế, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Chúng ta nên quán rằng tất cả chúng sanh, nhất là con người, đều đồng một chân thể bình đẳng. Vì thế, nếu muốn, họ cũng có thể đoạn trừ lòng thù hận và mở rộng lòng yêu thương cứu độ chúng sanh. Đây là một trong năm pháp quán tâm, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Từ bi quán là thực tập nhìn chúng sanh bằng đôi mắt từ bi. Từ bi quán không những chỉ được thực tập trong những giờ thiền tọa, mà nó phải được hiện thực trong những sinh hoạt hằng ngày của bạn. Dù đi đâu, ngồi đâu hay làm gì, bạn nên luôn nhớ thực tập từ bi quán—Meditation on pity (mercy) for all and to rid of hate and to cultivate the idea of sympathy to others and to stop the tendency of anger and destroy resentment. We must visualize that all sentient beings, especially people equally have a Buddha-nature. So, they are able, if they want, to eradicate hatred and develop kindness and compassion to save others. This is one of the five-fold procedures for quieting the mind, the compassion-contemplation, in which pity destroys resentment. Meditation on compassion means practice looking at all beings with the eyes of compassion. The meditation on compassion not only must be practiced during the hours of sitting meditation, but it must also be realized on your daily activities. No matter where you go or where you

sit, or what you do, remember to practice looking at all beings with the eyes of compassion.

Quán Tử: See Tử Quán.

Quán Tử Thi: Sivathika (skt)—Contemplation on a corpse.

Quán Tự: Kanji (jap)—Tên một ngôi chùa phái Chân Ngôn Nhật Bản—Name of a temple of the Japanese Shingon Sect in Japan (Japanese Esoteric Buddhism).

Quán Tự Tại: Sarvagayasavartin (skt)—Reality Observant Bodhisattva—Ở cảnh sự lý vô ngại, đạt quán tự tại (không có quan hệ với tâm thanh cứu khổ). Đức Phật được xem như là bậc “Quán Tự Tại.” Bồ Tát Quán Tự Tại là sự biểu thị, hoặc hiện thân của trí tuệ bát nhã và từ bi. Bồ Tát Quán Tự Tại này là ai? Trong truyền thống nhà Thiền hay nói chung là trong truyền thống Phật giáo, Quán Tự Tại không ai khác ngoài chúng ta, không là thứ gì khác ngoài chúng ta về mặt nội tại. Nếu chúng ta thực sự muốn thấy được cuộc sống, chúng ta phải nhìn vào mọi thứ như chính bản thân mình. Nhưng thay vào đó chúng ta lại nói: “Được rồi, nếu tôi là hiện thân của trí tuệ và từ bi, vậy thì tại sao có lúc tôi lại mê muội như vậy? Sao tôi lại gây ra nhiều khổ đau và rắc rối đến như vậy?” Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng làm như vậy là chúng ta đang tự tách mình ra khỏi Ngài Quán Tự Tại của chính mình. Chúng ta, hành giả tu Thiền, phải nhận ra rằng Quán Tự Tại không phải tách rời, vì Quán Tự Tại là chính chúng ta. Trí tuệ là chúng ta! Ảo tưởng cũng là chúng ta! Mọi thứ là chúng ta—One who contemplates at ease or sovereign Regarder (beholder), not associated with sounds or cries. The Buddha is regarded as Sarvagayasavartin. Avalokitesvara Bodhisattva is the manifestation, or embodiment, of both prajna wisdom and compassion. Who is this Avalokitesvara Bodhisattva? In Zen tradition, or in general, in Buddhist tradition, it is nothing other than us, it is nothing other than who we intrinsically are. If we are really to see life, we must look at everything as ourselves. But instead, we say, “Alright, if I am supposed to be the embodiment of prajna and compassion, how is it that sometimes I’m so deluded? How come I cause so much suffering, so many problems?” Zen practitioners should always remember that in so doing we separate ourselves from our own

Avalokitesvara. We, Zen practitioners, must realize that Avalokitesvara is not separate, it’s us! The prajna is us! The delusion is us, too! Everything is us.

Quán Tự Tại Bồ Tát: Bodhisattva of Free Reflection—Bodhisattva Avalokitesvara—See Quán Tự Tại.

Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Luân Du Già: Avalokitesvara-cintamani-bodhisattva-yoga-dharma-mahartha (skt)—Sutra on Avalokitesvara Bodhisattva’s yoga talismanic wheel—Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Luân Du Già.

Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Luân Du Già Niệm Tụng Pháp: See Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Luân Du Già.

Quán Tự Tâm Sở Hiện Cố: Do bởi sự thông hiểu rằng thế giới là biểu hiện của chính cái tâm mình—By thoroughly comprehending that the world is the manifestation of one’s own mind.

Quán Tương Tức Tương Nhập: Meditation on interdependence—Trong phép quán “tương tức tương nhập,” chúng ta thấy “niệm” nào của tâm ta cũng bao hàm cả vạn hữu vũ trụ. Niệm tức là một khoảnh khắc của tâm. Nó có thể là tư tưởng, ký ức, cảm giác, hay hy vọng. Từ quan điểm không gian, chúng ta có thể gọi nó là một “chất tử” của tâm. Từ quan điểm thời gian, chúng ta có thể gọi nó là “một hạt” (vi trần) thời gian. Một niệm của tâm chứa cả quá khứ, hiện tại và vị lai, và dung nhiếp được cả vạn hữu vũ trụ—In the meditation on interdependence, we can see that each moment of consciousness includes the whole universe. This moment might be a memory, a perception, a feeling, a hope. From the point of view of space, we can call it a “particle” of consciousness. From the point of view of time, we can call it a “speck” of time. An instant of consciousness embraces all past, present and future, and the entire universe.

Quán Tưởng: Contemplation—Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Một người chưa từng luyện tập trong việc chế tâm khó có thể nhận ra sự khó khăn trong việc điều ngự tâm mình. Người ấy mặc nhiên cho rằng dĩ nhiên mình có thể ra lệnh cho tâm suy tưởng bất cứ điều gì mình muốn, hoặc điều khiển nó vận dụng theo

bất cứ cách nào tùy ý. Chẳng có thứ gì sai lầm hơn nữa. Chỉ có những ai đã tu tập thiền định mới có thể hiểu được sự khó khăn gặp phải trong việc chế ngự cái tập bất trị và luôn dao động này. Chẳng hạn, nếu chúng ta nhắm mắt lại và cố quán tưởng về một hình ảnh, ngay sau đó chúng ta sẽ khám phá ra rằng việc ấy thật là khó khăn biết dường nào. Hình ảnh ấy luôn mờ ảo và dao động; nó phai mờ, dao động qua lại, và không chịu đứng yên hay hiện ra "toàn bộ". Đối với những ai chưa có luyện tập quán tưởng, thì cùng lắm cái gọi là quán tưởng này chỉ là một loại cảm giác hơn là thị kiến. Ngay cả khi bạn đã được huấn luyện quán tưởng hình ảnh của đức Phật trong nhiều năm, chỉ thỉnh thoảng lắm bạn mới quán tưởng được trong chốc lát toàn thể hình ảnh của đức Phật một cách rõ rệt không bị lung lay hay mờ nhạt. Phật giáo đã tuyên bố hằng thế kỷ trước đây rằng chúng sanh không nhìn sự vật bằng mắt, mà nhìn bằng tâm. Cơ quan của mắt được kích thích bởi những cấp độ ánh sáng khác nhau phản chiếu bởi các đối tượng khác nhau quanh chúng ta. Rồi đến lượt sự kích thích này được tâm giải thích và được coi như là những hình ảnh của thị giác, sinh ra cái mà chúng ta gọi là cảnh. Bởi vì bất cứ thứ gì mà chúng ta thấy bằng mắt cũng là một sản phẩm được tinh chế một cách tất yếu, bất chấp nó được sao chép lại một cách gần gũi hoặc chính xác đến đâu đi nữa, nó cũng không thể là một bản sao hoàn toàn của nguyên bản. Cái "thị kiến của mắt" được tinh luyện này, so với cái thị giác phát sinh trực tiếp và từ tâm, khó có thể coi là hoàn toàn được. Nếu điều này vững chắc, thì những lời tuyên bố của hành giả không phải là phóng đại cũng không phải là sản phẩm của sự tưởng tượng—Contemplation means to concentrate one's mind in order to observe, to analyze, or to reflect on a topic that helps practitioners with a stable body and a peaceful and mindful mind. Contemplation is not a simple matter. A person who has not been trained in the practice of mind-control can hardly realize the difficulty of taming his own mind. He takes it for granted that he can order it to think anything he wishes, or direct it to function in accordance with his will. Nothing could be further from the truth. Only those who have practiced meditation can understand the difficulty encountered in controlling this ungovernable and ever-fluctuating

mind. For instance, if we close our eyes and try to visualize an image, we will soon discover how difficult this is. The image is usually hazy and unsteady; it fades, fluctuates, and refuses to stand still or to "come whole". To untrained people this so-called visualization is, at most, a kind of feeling rather than a seeing. Even though when you been training to visualize just an image of Buddha for years, only once in a while, you could momentarily visualize the whole of the Buddha's image clearly without its wavering or fading out. Buddhism declared centuries ago that human beings do not see things with their eyes, but with their minds. The organs of the eye are stimulated by the differing degrees of light reflected by various objects around us. This stimulation, in turn, is interpreted by the mind and resolved into visual pictures, resulting in what we call sight. Since whatever we see with the eye is necessarily a processed product, no matter how closely or how accurately it has been reproduced, it cannot be a perfect replica of the original. This processed "vision-of-the-eye" compared to the vision projected directly from and seen by the mind, can hardly be considered perfect. If this is valid, the claims of the practitioner are neither exaggerated nor the product of pure imagination.

Quán Tưởng Danh Hiệu Phật: Buddha remembrance—See Quán Tưởng Niệm Phật.

Quán Tưởng Hình Ảnh: Utpattikrama (skt)—Visualization stage—Giai đoạn quán tưởng hình ảnh.

Quán Tưởng Môn: Phương pháp quán tưởng—Observation Method—Visualization method—Theo Tịnh Độ Tông, "Quán Tưởng Môn" hay quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng. Quán Kinh dạy: "Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật, tâm ấy chính là Phật. Biển chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật kia." Theo Thiền Tông, quán tưởng là phương pháp Phật tử áp dụng hằng ngày, luyện cả thân tâm, đem lại sự hòa hợp giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và thiên nhiên. Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan

sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Một người chưa từng luyện tập trong việc chế tâm khó có thể nhận ra sự khó khăn trong việc điều ngự tâm mình. Người ấy mặc nhiên cho rằng dĩ nhiên mình có thể ra lệnh cho tâm suy tưởng bất cứ điều gì mình muốn, hoặc điều khiển nó vận dụng theo bất cứ cách nào tùy ý. Thật vậy, trong thế giới máy móc hiện đại hôm nay, cuộc sống cuồng loạn làm tâm trí chúng ta luôn bị loạn động với biết bao công chuyện hằng ngày khiến cho chúng ta mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, nên việc làm chủ thân mình đã khó, mà làm chủ được tâm mình lại càng khó hơn. Đối với hành giả tu Thiền, "Tu Quán" có nghĩa là quán sát hơi thở hết sức vi tế của mình cũng như tất cả những thành phần khác của thân thể mình: cương, máu, thịt, bắp thịt, phân, vân vân. Việc này sẽ đưa hành giả đến chỗ thực chứng được sự vô thường, nhất thời và huyễn giả của chúng, không có bất cứ tự tính nào cả. Áp dụng tới lui phép "Tu Quán", con mắt tâm của hành giả dần dần khai mở, hành giả có thể thấy rõ được tất cả những tác năng tinh tế của các cơ quan và tạng phủ của mình, và nhận thức được rằng cả đời sống vật chất và tinh thần đều nằm trong vòng kiềm tỏa của khổ, vô thường và huyễn ảo, đều lệ thuộc vào cái ngã huyễn hoặc. Khi đã đạt đến điểm này, hành giả phải luôn tự nhắc nhở mình không được chấp trước hay lẩn lữa trong trạng thái đó, mà phải bắt đầu tu tập pháp "Hoàn Môn" để mang tâm thức của mình trở về với trạng thái nguyên thủy của nó. Kỳ thật, các pháp tu "Quán Môn", "Hoàn Môn", và "Tịnh Môn" không phải là pháp tu Thiền định mà là pháp tu Trí tuệ. Tu "Quán Môn" là để quán tưởng tính không nơi chúng hữu tình; tu "Hoàn Môn" là để quán tưởng tánh không của chư pháp "cụ thể"; và tu "Tịnh Môn" là để quán tưởng tánh không của nhị nguyên lưỡng phân và nhiếp tâm mình vào chân như bình đẳng. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chỉ bằng cách tu tập tánh không mà bất cứ hình thức thiền định nào của Phật giáo cũng đều được hoàn thiện—According to the Pure

Land Sect, meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions. The Meditation Sutra taught: "Every Buddha, Tathagata, is One who is a Dharma realm Body and enters into the Mind of all beings. For this reason when you perceive the Buddha-state in your Minds, this indeed is the Mind which possesses the thirty-two signs of perfection and the eighty minor marks of excellence. It is the Mind that becomes Buddha; indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of true and universal knowledge of all the Buddhas is born of Mind and thought. For this reason, you ought to apply your Mind with one thought to the meditation on that Buddha. According to the Zen Sect, contemplation is the daily practice of Buddhist adepts for training the body and mind in order to develop a balance between Matter and Mind, between man and the universe. Contemplation can fundamentally be defined as the concentration of the mind on a certain subject, aiming at realizing a tranquil body, and an undisturbed mind as a way to perform right mindfulness. Contemplation is not a simple matter. A person who has not been trained in the practice of mind-control can hardly realize the difficulty of taming his own mind. He takes it for granted that he can order it to think anything he wishes, or direct it to function in accordance with his wills. Nothing could be further from the truth. Only those who have practiced meditation can understand the difficulty encountered in controlling this ungovernable and ever-fluctuating mind. In the world today, based on mechanical and technological advances, our life is totally disturbed by those daily activities that are very tiresome and distressing for mastering; thus, the body is already difficult and if we want to master the mind, it is even more difficult. For Zen practitioners, practicing of "Observation Method" means to observe his extremely subtle breath and all the contents of his physical body, the bones, flesh, blood, muscles, excrement, etc. This will bring him to the realization that all of them are transient, momentary, and delusive, having no self-nature whatsoever. By repeatedly applying this scanning or "Observation Method", the eye of the practitioner's mind will gradually open, he will be able to see clearly all the minute functions of

his organs and viscera, and will realize that both physical and psychic existence are within the bounds of misery, transiency, and delusion, subject to the illusory idea of ego. When it has been reached, the practitioner should remind himself that he should not cling to it or linger in it; the practitioner should start to enter the stage of "Returning Practice", to bring his mind back to its original state. In fact, "Observation", "Returning", and "Purity" practices are actually not "Dhyana" but "Prajna" practices: the Observation Practice is to observe the voidness of sentient being; the Returning Practice, to observe the voidness of "concrete" things (dharmas); and the Purity Practice is to observe the voidness of dichotomy and to merge one's mind with the all-embracing Equality. Zen practitioners should always remember that it is only through practice of Voidness that any form of Buddhist meditation is brought to completion.

Quán Tưởng Niệm Phật: Quán tưởng Đức Phật A Di Đà mà niệm thầm hồng danh ngài, đối lại với niệm ra bằng lời—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name silently, in contrast with repeating his name loudly .

Quán Tưởng Theo Mật Giáo: Các phương thức được Mật giáo sử dụng trong các phép quán tưởng như sau—The devices employed in tantric meditational practices are the following:

- 1) Mạn Đà La có nghĩa là “vòng tròn,” “hội,” hay “hình.” Có nhiều loại Mạn Đà La, nhưng có hai thứ thông thường nhất trong Mật giáo—Mandala (skt)—Mandala means “circle,” “assemblage,” “picture.” There are various kinds of mandala, but the most common in Esoteric Buddhism are of two types:
 - a) Một hình kết hợp vẽ chân dung nhiều loại khác nhau, quỷ, thần, Phật và Bồ Tát, biểu thị năng lực, sức mạnh và các hoạt động chung trong các hình vuông tròn—A composite picture graphically portraying different classes of demons, deities, Buddhas and Bodhisattvas, representing various powers, forces, and activities, within symbolic squares and circles.
 - b) Ngay tại trung tâm là Phật Tỳ Lô Giá Na, vị Phật Quang Minh Biến Chiếu; và một lược đồ

tiêu biểu vài mẫu âm thiêng liêng của tiếng Phạn gọi là “bija” hay “chủng tử,” tiêu biểu cho các hình tượng—In the center of which is a figure of the Buddha Vairocana, the Great Illuminator; and a diagrammatic representation wherein certain sacred Sanskrit letters, called “bija” or “seeds” are substituted for figures.

- 2) Chơn Âm: Mantra (skt)—Các âm thiêng liêng như âm OM chẳng hạn, được truyền từ thầy sang đệ tử trong lúc khải thị. Khi tâm người đệ tử đã được điều hợp đúng đắn, người ta nói là các chấn động của biểu tượng ngôn ngữ này cùng với sự phối hợp của nó trong tâm thức của người khải thị để mở tâm thức của người đệ tử đến các chiều kích cao hơn—These sacred sounds, such as OM, for example, are transmitted from the master to his disciple at the time of initiation. When the disciple's mind is properly attuned, the inner vibrations of this word symbol together with its associations in the consciousness of the initiate are said to open his mind to higher dimension.

- 3) Thủ Ấn: Mudra (skt)—Đây là điệu bộ của thân thể, đặc biệt là các cử động tượng trưng của bàn tay, được thực hiện để trợ giúp kêu gọi những tâm thái song hành nhất định của chư Phật và chư Bồ Tát—These are physical gestures, especially symbolical hand movements, which are performed to help evoke certain states of mind parallel to those of Budhas and Bodhisattvas.

Quán Tượng: Diễn tả voi bằng cách cảm biết thay vì nhìn thấy, như trường hợp một người mù sờ voi (chỉ đứng ngay lúc đó mà thôi, chứ không phải là chân lý)—To describe an elephant from feeling rather than seeing it, as a blind man does (from feeling it, i.e. immediate and correct knowledge).

Quán Tượng Niệm Phật: Contemplate the image of the Buddha—Một trong bốn loại niệm Phật, niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh ngài—One of the four kinds of contemplation of the Buddha, to contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name.

Quán Viên (1257-1325): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam vào thời nhà Trần (1225-1400)—Name

of a Vietnamese Zen master who lived in the Tran Dynasty in Vietnam.

Quán Vô Hành: Contemplate on nonaction—See Vô Hành Quán.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Amitayur-dhyana-sutra (skt)—Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh—Quán Kinh—Một Kinh Đại Thừa quan trọng, liên hệ tới Phật A Di Đà và trường phái Tịnh Độ (có nhiều luận cho bộ kinh này)—The Sutra of Contemplation of Infinite Life. An important Mahayana sutra relating to Amitabha Buddha and the Pure Land (there are numerous commentaries on it).

Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh: See Quán Vô Lượng Thọ Kinh.

Quán Vô Ngã: Meditation on non-existence—Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã. Đây là một trong tám cách thiền quán—Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—See Bát Tam-Ma-Địa.

Quán Vô Niệm: Meditation on no thought—Quán vô niệm là ngồi thiền không suy tưởng. Nếu tư tưởng khởi lên trong tâm, chỉ cần quên nó đi chứ đừng để ý đến và tạo nên tư tưởng thứ nhì. Đừng lo, mọi việc rồi sẽ qua đi. Mọi việc có đến là có đi—Just sit in meditation thinking of nothing. If any thoughts arise in your mind, just forget about them, just let them go. Do not pay any attention to them, and do not create second thoughts. Don't worry every thing will pass. Everything comes, and everything will go.

Quán Vô Sinh: Contemplation on the Rebirthlessness—See Vô Sinh Quán.

Quán Vô Tướng: Contemplation on the formlessness—See Vô Tướng Quán.

Quán Vô Tưởng: Meditation on the state of neither nor non-thought—Quán vô tưởng. Đây là một trong tám cách thiền quán. Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng—Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—See Bát Tam-Ma-Địa.

Quản Chủ Bát: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of

a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Quản Cố: Chiêu đãi khách—To entertain guests.

Quản Đắc: Kantoku (jap)—Being able to control.

Quản Giáo: To look after—To instruct—To take care of.

Quản Huyền Giảng: Ống, dây, và giảng là ba thứ đi cùng với nhau trong nghi lễ bên Ấn Độ—Pipes, strings, and preaching, and accompanied service in India.

Quản Mao Phú Đánh: Lấy một bó cỏ rơm dùng làm nón che đầu, chỉ cho Tăng nhân trụ trì tự viện—To take a handful of thatch to cover one's head, implies an abbot of a monastery.

Quản Pháp Thành: Tên của một vị học giả Phật giáo người Tây Tạng vào thế kỷ thứ IX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và ngôn ngữ Ấn Độ và Trung Hoa, đặc biệt là tiếng Bắc Phạn. Năm 833, Sư đến Đôn Hoàng và lưu lại đây cho đến khi thị tịch để dịch kinh điển từ tiếng Bắc Phạn sang Hoa ngữ và Tạng ngữ hay từ Hoa ngữ sang Tạng ngữ—Name of a Tibetan famous Buddhist scholar in the ninth century. He contributed most of his life in studying Buddhism and Indian and Chinese Languages, especially the Sanskrit language. In 833, he came to Tun-Huang and spent the rest of his life there to translate sutras from Sanskrit into Chinese and Tibetan; and from Chinese into Tibetan.

Quản Trung Khuy Báo: Nhìn con báo qua ống tre (mù sờ voi), chỉ thấy một đốm hay vài đốm, chứ không thấy hết con báo, ý nói hiểu biết nông cạn—To look at a leopard through a hole and, thus, can only see a spot or two; as a result, one only has a limited view of the whole picture, i.e., short-witted.

Quang: Prabha (skt)—Light—Brightness—Có hai loại ánh sáng: Phật quang và Ma quang—There are two kinds: The true light of the Buddha and mara's delusive light.

Quang Ảnh: Abha or Paribimba (skt)—1) Cái bóng; Shadow, reflection; 2) Vật hư huyền chẳng thật: An unreal thing.

Quang Ảnh Lý Hoạt Kế: Sống trong những hình ảnh phản chiếu, có nghĩa là hành vi và ngôn ngữ hư vọng, cũng như vọng thức—To live with shadows and reflections. In Zen, the term means

unreal acts, words and speeches, as well as deluded consciousnesses.

Quang Ảnh Môn Đầu: Cánh cửa kiếng phản chiếu hình bóng. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự lý đều hư huyễn. Chúng chỉ là phương tiện cho hành giả nắm bắt chân lý mà thôi. Hành giả nên luôn nhớ rằng chư pháp là phương tiện đưa đến cứu cánh, chứ tự chúng không phải là cứu cánh. Giáo pháp của Đức Phật cũng giống như chiếc bè, được dùng để đi qua bên kia bờ. Tất cả chúng ta đều phải lệ thuộc vào chiếc bè Phật pháp này để vượt thoát dòng sông sanh tử. Chúng ta gắng sức bằng tay chân, bằng trí tuệ để đạt đến bỉ ngạn. Khi cứu cánh bỉ ngạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Pháp mà ta giảng dạy chỉ là chiếc bè. Ngay cả Pháp ấy còn phải xả bỏ, huống là phi pháp. Chiếc bè Pháp ấy chỉ nên được dùng để đèo bỉ ngạn, chứ không nên giữ lại.”—Reflections on the window glass. In Zen, the term means both phenomena and noumena are unreal. They are only means for practitioners to grasp the reality. Practitioners should always remember all methods means that lead to an end, not an end themselves. The Buddha’s teaching is likened a raft for going the other shore. All of us depend on the raft of Dharma to cross the river of birth and death. We strive with our hands, feet, and wisdom to reach the other shore. When the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Middle Length Saying, the Buddha taught: “The dharma that I teach is like a raft. Even Dharma should be relinquished, how much the more that which is not Dharma? The Raft of Dharma is for crossing over, not for retaining.”

Quang Ảnh Sơn Oai Lực: Endowed with Mountainlike Energy.

Quang Âm: Koin (jap)—Light and shadow—Passing time.

Quang Âm Cung: Cực Quang Tịnh Thiên Cung—Palace of the highest of the second dhyana heavens of the form-world.

Quang Âm Thiên: Abhasvara (skt)—A Ba Hội—A Ba Thoại—Heaven of radiant sound—Realm of Radiance—Tầng trời của âm thanh và ánh sáng—Quang Âm Thiên hay Cực Quang Tịnh Thiên, là

cõi trời thứ ba trong đệ nhị thiên thiên thuộc sắc giới. Tại cõi trời này dứt mọi âm thanh, lúc muốn nói thì dùng tịnh quang làm ngôn ngữ, nên gọi là Quang Âm. Thời đại hỏa tai hủy diệt cõi sơ thiên thiên của sắc giới thì chúng sanh ở hạ giới đều tập hợp tất cả vào cõi trời này. Chờ tới sau khi thế giới tái thành, buổi ban đầu của thành kiếp, từ cõi trời này nổi lên những áng mây vàng, trút mưa lũ xuống để tạo ra thế giới từ sơ thiên thiên xuống tới địa ngục. Khi thế giới đã thành rồi thì chúng sanh ở cảnh trời này phúc bạc, dần dần phải đi xuống cõi dưới, thậm chí cho tới địa ngục đều thấy chúng sanh—Light and sound or Light-sound heavens, also styled the heaven of utmost light and purity, the third of the second dhyana heavens, in which inhabitants converse by light instead of words; they recreate the universe from the hells up to and including the first dhyana heavens after it has been destroyed by fire during the final series of cataclysms; but they gradually diminish in power and are reborn in lower states. The three heavens of the second dhyana are:

- 1) Thiếu Quang Thiên: Minor-Light Heaven.
- 2) Vô Lượng Quang Thiên: Infinite-Light Heaven.
- 3) Quang Âm Thiên: Light and Sound Heaven.

Quang Âm Thiên Giới: Abhasvaraloka (skt)—Realm of the Radiant Gods.

Quang Âm Thiên Vương: Kings of Heavens in which Light is used for Sound—Chư Thiên Vương này đều an trụ nơi pháp môn hỷ lạc, tịch tịnh rộng lớn vô ngại (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them dwell in the unhindered state of great peace, tranquility, joy and bliss.

Quang Bạn: Quang Cứ—Quang Ứng—Vị Tăng ngồi bên phải vị Thủ tọa trong pháp hội—A monk who sits on the right side of the Head Monk in an assembly.

Quang Bảo:

- 1) Sư Phổ Quang ở chùa Đại Từ Ân bên Trung Quốc thời nhà Đường, tác giả của bộ 30 quyển Câu Xá Luận Ký—A noted monk named Pu-Kuang of Ta-Tzu-Ên monastery under the T’ang dynasty, who was the author of the Record of Kosa Sastra, 30 books.
- 2) Sư Pháp Bảo cũng tại Đại Từ Ân Tự đời Đường, cùng thời với sư Phổ Quang—A noted monk named Fa-Pao who lived in the same

monastery and under the same period with monk Pu-Kuang.

Quang Biến Thập Phương Thân: All Pervading Light Deity (Spirit).

Quang Biến Thập Phương Thiên Vương: All-Pervading Light—Một trong mười Đại Phạm Thiên Vương—See Đại Phạm Thiên Vương.

Quang Bối: Circle of light behind the Buddha.

Quang Chiếu Như Lai Tướng: Vairocana-rasmi-pratimandita-dhvaja—Một vị Bồ Tát đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mà tiền thân là Tịnh Đức Phu Nhân—A Bodhisattva, disciple of Sakyamuni, who was in a former life Vimaladatta.

Quang Chiếu Phổ Thế Thân: Light Shining on All Worlds Deity (Spirit).

Quang Chiếu Thập Phương Thân: Light Illuminating All Directions Deity (Spirit).

Quang Chiếu Thiên Vương: Illumination—Một trong mười Dạ Ma Thiên Vương—See Dạ Ma Thiên Vương.

Quang Cú: Quang Ứng—See Quang Bàn.

Quang Diệm Thiên Vương: Light Flames—Một trong mười Dạ Ma Thiên Vương—See Dạ Ma Thiên Vương.

Quang Diệm Tràng Trí: Endowed with Perspicacious Knowledge.

Quang Diệm Tự Tại Thiên Vương: Light Flame Sovereign—Một trong mười Biến Tịnh Thiên Vương—See Biến Tịnh Thiên Vương.

Quang Diệm Vương Phật: 1) Đức Phật có danh hiệu Quang Diệm Vương vì ánh sáng của Đức Phật ấy soi sáng nhất: The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness; 2) Đức danh của Đức Phật A Di Đà: Amitabha with his virtues.

Quang Dụ: Ánh sáng rực rỡ—Luminous.

Quang Dũng Nam Thập Thiên Sư: Nanto Koyu (jap)—See Nam Thập Quang Dũng Thiên Sư.

Quang Đế Phi Mã: See Tôn Tướng Phi Mã.

Quang Diệu: Shinning.

Quang Định (779-858): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien T'ai Sect in the ninth century.

Quang Đoan: Tia sáng cát tường được Phật phóng ra từ giữa hai bộ lông mày của Ngài trước khi Ngài khai pháp—The auspicious ray which is sent from between the Buddha's eyebrows before a

revelation (khai pháp).

Quang Đức Quốc: Avabhāsa (skt)—Vương quốc ánh sáng (của đức hạnh) nơi Đức Ma Ha Ca Diếp tái sinh như một vị Phật dưới tên Quang Minh Phật—The kingdom of light and virtue (glorious virtue), in which Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn as a Buddha, under the name of Rasmiprabhāsa (Quang Minh Phật).

Quang Giáng: Thế Tôn giáng thế, thí dụ như Phật hay Bồ Tát được thờ phượng giáng trần—The honoured one descends, i.e. the Buddha or Bodhisattva who is worshipped descends.

Quang Hạnh Trang Nghiêm Thân: Array of Light Beams Deity (Spirit).

Quang Hào: Sợi lông mày trắng tỏa ánh hào quang, giữa chỗ giao nhau của hai lông mày Đức Phật, có sợi lông trắng dài xoắn lại thành một búi nhỏ luôn tỏa ra ánh sáng—The urna or curl between the Buddha's eyebrows whence streams light that reveals all worlds—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Quang Hoa: Glorious.

Quang Huy: bright light.

Quang Hương Phổ Biến Thân: Light and Fragrance All Pervading Deity (Spirit).

Quang Ký: Trước tác của Phổ Quang Pháp Sư đời Đường—A work of Pu-Kuang in the T'ang dynasty—See Quang Bảo (1).

Quang Lăng: Light wave.

Quang Man Thiên Tử: Prabhāmalaka (p)—Tên của một vị trời—Name of a deva.

Quang Minh: Prabhāsvara (skt)—Komyo (jap)—Light (bright and clear)—Illumination—To illuminate—There are two kinds:

1) Sắc quang minh: Physical light.

2) Trí huệ quang minh (tâm quang minh): Wisdom or mental light.

Quang Minh Chánh Đại: Clear and upright.

Quang Minh Chân Ngôn: Mantra of light—Đà La Ni mà một khi trì niệm, hành giả sẽ có được sự sáng suốt và huy hoàng của chư Phật, và mọi tội lỗi đều phải quay đi—A dharani by whose repetition the brightness or glory of Buddha may be obtained, and all retribution of sin be averted.

Quang Minh Chiếu Diệu Nhãn Thiên Vương: Eyes of Shining Light—Một trong mười Đại Phạm Thiên Vương—See Đại Phạm Thiên Vương.

- Quang Minh Chiêu Phật:** Ksitigarbha-buddha (skt)—Địa Tạng Phật—Name of a Buddha.
- Quang Minh Cõi:** Avabhasa (skt)—See Quang Minh Giới.
- Quang Minh Đại Phạm:** Jyotisrabha (skt)—The great illustrious Brahman.
- Quang Minh Đại Sư:** Danh hiệu vua Đường Cao Tông ban cho sư Thiện Đạo—Kuang-Ming Tzu, a title of Shan-T'ao, a noted monk of the T'ang dynasty (under T'ang Kao-Tsung).
- Quang Minh Đàn:** The fire altar—See Hỏa Đàn (3).
- Quang Minh Độ:** Tên gọi tắt của Vô Lượng Quang Minh Độ, là đức danh của cõi Tây Phương Cực Lạc—The glory land or the Paradise of Amitabha.
- Quang Minh Giáo:** Mithraism—Mật Đặc La Giáo.
- Quang Minh Giới:** Avabhasa (skt)—Quang Đức Quốc—Vương quốc ánh sáng (của đức hạnh) nơi Đức Ma Ha Ca Diếp tái sinh như một vị Phật dưới tên Quang Minh Phật—The kingdom of light and virtue (glorious virtue), in which Mahakasyapa is to be reborn as a Buddha, under the name of Rasmiprabhasa.
- Quang Minh Lực:** Power of light—A Di Đà bốn nguyện và quang minh lực—Power of Amitabha's Original Vows and his power of light.
- Quang Minh Nhãn:** The eye of light—Với quang minh nhãn, chư Bồ Tát có thể thấy được quang minh của Đức Phật—With the eye of light, Bodhisattvas can see the light of Buddha.
- Quang Minh Như Lai:** See Quang Minh Phật.
- Quang Minh Phá Ám Thần:** Light Destroying the Darkness Deity (Spirit).
- Quang Minh Phật:** Ramiprabhasa-tathagata (skt)—Bright and Clear Light Buddha—Ngài Đại Ca Diếp sẽ thành Phật vào cõi Phật Quang Minh này—Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn in the kingdom of light and glorious virtue as a Buddha.
- Quang Minh Quốc:** Avabhasa (skt)—Quang Đức Quốc—The kingdom of light and virtue (glorious virtue).
- Quang Minh Sơn:** Potalaka (skt)—Hải Đảo Sơn—Trụ xứ hay nơi trụ của Đức Quán Âm, là tên gọi khác của Potala—The shining hill, or monastery, a name for the abode of Kuan-Yin, said to be in India, and called Potala.
- Quang Minh Tâm:** Pabhassara-citta (p)—Prabhassara-citta (skt)—The illuminated mind—Mind of clear light—See Minh Quang Tâm.
- Quang Minh Tâm Điện:** Chỗ trụ xứ của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới (Trí môn hay Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện)—The temple of the bright or shining heart; the seat of Vairocana, the sun Buddha, in the Vajradhatu mandala.
- Quang Minh Tự:** Tên của tự viện và cũng là danh hiệu vua Đường Cao Tông ban cho sư Thiện Đạo—Kuang-Ming Tzu, temple and title of Shan-T'ao, a noted monk of the T'ang dynasty (under T'ang Kao-Tsung).
- Quang Minh Vô Tế:** Immeasurable illumination.
- Quang Minh Vương:** Một trong 25 vị Bồ Tát cùng với Phật A Di Đà tiếp dẫn những người lâm chung mà niệm hồng danh Phật—Shining heart bodhisattva, one of the twenty five Boshidattvas who, with Amitabha, welcomes to the Western Paradise the dying who call on Buddha.
- Quang Mục Nữ:** Người con gái mắt to và sáng, tiền thân của Ngài Địa Tạng Vương Bồ Tát—The bright-eyed (wide-eyed) daughter, a former incarnation of Ksitigarbha (Địa Tạng).
- Quang Mục Tây Tháp Thiên Sư:** Saito Koboku (jap)—Hsi-t'a Kuang-mu—Xita Guangmu—See Tây Tháp Quang Mục Thiên Sư.
- Quang Nghiêm Bồ Tát:** Prabhavyuha-bodhisattva (skt)—The Bodhisattva of Glorious Light—Bright Adornment Bodhisattva.
- Quang Ngoa:** Sạch hết cả—To clean completely—To clear up everything.
- Quang Nguyên:** Light source.
- Quang Nhân Sơ Sơn Thiên Sư:** Sozan-kyonin (jap)—See Sơ Sơn Quang Nhân Thiên Sư.
- Quang Phỏng:** Từ tôn kính để gọi vị khách Tăng vừa mới đến—A respectful and honoured term, used to call a guest monk who has just arrived.
- Quang Phổ:** Spectrum.
- Quang Phục:** To restore.
- Quang Thái:** Bright.
- Quang Thắng:** Glowing Splendor.
- Quang Thế Âm:** See Quán Thế Âm Bồ Tát.

Quang Thống: Luật sư Tuệ Quang vào thế kỷ thứ sáu, người đã từ chức quan “Thống” của triều đình để xuất gia—A Vinaya-monk named Hui-Kuang, the sixth century, who resigned the high office of the general supervisor and left home to become a monk.

Quang Tọa: Prabha-mandala (skt)—Hào quang và bảo tọa của một vị Phật—The halo and throne of a Buddha, or the halo behind the throne of an image (a halo throne).

Quang Tộ: See Quang Tộ Trí Môn Thiền Sư.

Quang Tộ Trí Môn Thiền Sư: Chimon Koso (jap)—Chih-mên Kuang-tso (Wade-Giles Chinese)—Zhimen Kuangzuo (Pinyin Chinese)—Thiền sư Quang Tộ Trí Môn, quê ở Triết Giang, thiền sư của Thiền phái Vân Môn, là đệ tử và người nối Pháp của Hương Lâm Trừng Viễn, và là thầy của Tuyết Đậu Trùng Hiển. Ông là một trong những thiền sư đầu tiên dùng thơ ca ngợi những câu châm ngôn hay lời dạy của các thầy thời xưa, đây là một nghệ thuật mà sau này học trò của ông là Tuyết Đậu còn vượt trội hơn ông nữa. Tên tuổi của Trí Môn được nhắc đến trong những thí dụ 21 và 90 của Bích Nham Lục—Zen master Kuang-Zuo Zhi-Men was from Zhe-Jiang Province, Zen master of Wen-Men school (Ummon), was a disciple and dharma successor of Xiang-Lin-Chen-Yuan, and the master of Hsueh-T’ou-Ch’ung-Hsien. He was one of the first masters of Ch’an tradition to celebrate the words of the old masters in poetic form, and art at which his disciple Hsueh-T’ou was even better than his teacher. Chih-Men appears in examples 21 and 90 of the Pi-Yen-Lu.

- Sư thượng đường dạy chúng: “Một pháp nếu có, pháp thân rơi tại phạm phu; muôn pháp nếu không, Phổ Hiền mất cảnh giới ấy. Chính khi ấy Văn Thù nhằm chỗ nào xuất đầu? Nếu đã xuất đầu chẳng được thì con sư tử lông vàng lưng bị gãy. Hân hạnh được một bàn cơm, chờ đợi gạo gừng tiêu.”—Chih-Men entered the hall and addressed the monks, saying: “If there is one Dharma, then Vairocana becomes a commoner. If the ten thousand dharmas are lacking, then Samantabhadra loses his realm. Just when it is like this, Majushri has nowhere to show his head, and if he can’t show his head, then the

golden-haired lion is cut in two. If you enjoy a bowl of food, don’t eat the spicy meat cakes.”

Ngày nọ, Trí Môn thượng đường dạy chúng: “Tất cả mấy ông vác gậy trên vai đi hành cước, rời hết chùa này đến chùa khác. Mấy ông nói xem có bao nhiêu kiểu chùa khác nhau? Hoặc là chiên đàn tự trong rừng chiên đàn, hoặc là kế thụ tự trong rừng kế thụ. Hay là kế thụ tự trong rừng chiên đàn, hay là chiên đàn tự trong rừng kế thụ. Trong bốn loại tự viện này, loại nào mà từng người trong mấy ông sẵn sàng dùng hết đời mình ở lại để tu tập? Nếu mấy ông không tìm được một chỗ cho qua kiếp tu tập này một cách an toàn, chẳng khác nào mấy ông chỉ đi cho mòn giày một cách vô cơ mà thôi, và cuối cùng một ngày sẽ đến khi ấy Diêm Vương sẽ đòi lại tất cả tiền giày của mấy ông!”—One day, Chih-Men entered the hall and addressed the monks, saying: “All of you put your staffs over your shoulder and go traveling, leaving one monastery and traveling to the next. How many different types of monasteries do you say there are? It’s either a sandalwood monastery surrounded by sandalwood, or it’s a thistle monastery surrounded by thistles. Or it could be a thistle monastery surrounded by sandalwood, or a sandalwood monastery surrounded by thistles. Of these four types of monasteries, in which type is each of you willing to spend your life? If you don’t find a place to pass your life securely then you’re just wearing out your sandals for no reason, and eventually the day will come when the King of Hell will take away all of your sandal money!”

Thí dụ thứ 90 của Bích Nham Lục cho chúng ta thấy Trí Môn và lối vấn đáp của ông với đệ tử. Một nhà sư hỏi Trí Môn: “Vật thể của sự khôn ngoan là gì?” Trí Môn đáp: “Con ngao có sao Kim mang trong mình nó trắng sáng.” Nhà sư hỏi: “Hiệu quả của sự khôn ngoan là gì?” Trí Môn đáp: “Con thỏ cái chờ lũ thỏ con.”—Example 90 of the Pi-Yen-Lu shows us Master Chih-Men in a conversation with his disciples as followed: A monk asked Chih-Men, “What is the wisdom body?” Chi-Men said, “The Venus mussel bears the bright

moon in it.” The monk asked, “And what is the effect of wisdom?” Chih-Men said, “The female hare gets pregnant.”

- Trí Môn có đến ba mươi đệ tử kế thừa Pháp. Ông thị tịch năm 1031—Chih-Men had 30 dharma successors. He passed away in 1031.

Quang Trạch:

- 1) Quang Trạch là tên của một tự viện bên Trung Quốc nơi mà ngài Pháp Vân đã viết bộ luận về Kinh Pháp Hoa hồi đầu thế kỷ thứ sáu—Kuang-Zhai, name of the temple in China where where Fa-Yun wrote his commentary on the Lotus Sutra early in the sixth century.
- 2) (467-529): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ V—Name of a Chinese famous monk in the fifth century.

Quang Trạch Tứ Giáo: See Tứ Giáo.

Quang Trạch Tứ Thừa: Ngài Quang Trạch chia Nhà Lửa Tam Giới ra làm Tứ Thừa, được trường phái Thiên Thai thừa nhận—Kuang-Zhai made a division of four yanas from the Burning House parable, which adopted by the T’ien-T’ai:

- 1) Xe Dê chỉ Thanh Văn Thừa: The goat cart representing the Sravaska.
- 2) Xe Hươu chỉ Duyên Giác Thừa: The deer cart representing the Pratyeka-buddha.
- 3) Xe Trâu chỉ Bồ Tát Tiểu Thừa: The ox-cart representing Hinayana Bodhisattva.
- 4) Xe Trâu Trắng lớn chỉ Bồ Tát Đại Thừa: The great white ox-cart representing the Mahayana Bodhisattva.

Quang Trạch Tự: Kuang-Zhai—Quang Trạch là tên của một tự viện bên Trung Quốc nơi mà ngài Pháp Vân đã viết bộ luận về Kinh Pháp Hoa hồi đầu thế kỷ thứ sáu—Name of the temple in China where where Fa-Yun wrote his commentary on the Lotus Sutra early in the sixth century.

Quang Tráng: Hoảng dương chánh pháp—To propagate the true (correct) dharma.

Quang Tràng: Torch of Light.

Quang Trạng Nguyên: Tên của thiền sư Di Quang đời Tống—Name of Zen master Di Kuang during the Sung Dynasty.

Quang Trung Trì Danh: Recitation Amidst Light.

Quang Tụ Phật Đảnh: Usnisa-tejorasi (skt)—See Ngũ Phật (E).

Quang Tụ Phật Đảnh Bồ Tát: See Quang Tụ Phật Đảnh.

Quang Tụ Tán Cái Phật Đảnh Bồ Tát: Tejorasyusnisa (p)—Phật đảnh Hỏa tụ (màu vàng pha nghệ đậm).

Quang Tướng Bồ Tát: Prabha-Ketou-Bodhisattva (skt)—The Bodhisattva of Light—Bright Appearance Bodhisattva—Light-Appearance Bodhisattva.

Quang Tướng Tự: Tự viện nằm trên đỉnh núi Nga Mi, thuộc huyện Nga Mi, tỉnh Tứ Xuyên, nơi mà Phổ Hiền Bồ Tát đã đạt đạo vô thượng—The monastery at the top of O-Mei-Shan, in Omei district, Szech-Wan province, where P’u-Hsien (Samantabhadra) is supreme.

Quang Ứng: Quang Cứ—See Quang Bàn.

Quang Vị: Jyotirasa (skt)—Thù Trí A La Bà—Quang vị hay mùi vị của ánh sáng; người ta nói đây là tên riêng của Kharostha—The flavour of the light, said to be the proper name of Kharostha.

Quang Viễn (1149-1241): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Quang Vãng Bồ Tát: See Quang Vãng Đồng Tử.

Quang Vãng Đồng Tử: Jalini-prabhakumara (skt)—Một trong tám đồng tử có lưới chiếu sáng, theo hầu cạnh Ngài Văn Thù—The youth with the shining net, one of the eight attendants on Manjusri.

Quáng: Blinded.

Quảng: Vaipulya (skt)—See Phương Quảng.

Quảng Ấn Thiền Sư (1566-1636): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming Dynasty in China.

Quảng Bá: To spread—To broadcast.

Quảng Bá Luận Bản: Sara-sastra (skt)—Sata-sastra (skt)—Satika-sastra (skt)—One hundred treatises—Bá Luận—See Bách Luận.

Quảng Bác: Đọc nhiều học rộng—Wide and spacious, extensively read, very learned.

Quảng Bác Thân: Vipulakaya (skt)—Thân rộng lớn, một thân của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na bao trùm khắp cả hư không—Broad and extensive body, the one body fills space, Vairocana.

- Quảng Bác Thân Như Lai:** Vipulakaya-tathagata (skt)—Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha.
- Quảng Bác Tiên Nhân:** Vyasa (skt)—Broad and extensive Human genii.
- Quảng Bách Luận:** Sata-sastra-vaipulya (skt)—One hundred Extensive Treatises—See Bách Luận.
- Quảng Bách Luận Bản:** See Bách Luận.
- Quảng Bộ Diệu Kế Thần:** Broad Steps and Beautiful Topknot Deity (Spirit).
- Quảng Chiếu Huệ Giác Thiên Sư:** Kuang-Zhao-Hui-Jue—See Huệ Giác Quảng Chiếu Thiên Sư.
- Quảng Duyên Thức:** Thức có vô số vật đối tượng (vô số duyên)—Consciousness with a wide range of referents (objects).
- Quảng Đại:** Rộng lớn—Broad and great.
- Quảng Đại Âm:** Âm thanh quảng đại của Đức Như Lai—Great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai không chủ không làm, không có phân biệt, chẳng phải nhập chẳng phải xuất, chỉ từ pháp lực công đức của Như Lai mà phát sanh những thứ âm thanh quảng đại—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), The voice of Buddha is without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha—See Tứ Chủng Âm Thanh Quảng Đại Của Đức Như Lai.
- Quảng Đại Bao Dung:** Generosity.
- Quảng Đại Giác:** All-Observing Awareness.
- Quảng Đại Hội:** Trung tâm nơi hội họp của những con người quảng đại bao dung, một từ ngữ đặc biệt nói về cõi nước A Di Đà—The centre where vast virtues meet, a term for Amitabha.
- Quảng Đại Lân Mẫn:** Lòng tốt quảng đại—Vast kindness.
- Quảng Đại Lực:** Grandiose power—See Mười Lực Của Chư Phật.
- Quảng Đại Nguyện:** Lời thệ nguyện bao la—Vast vow.
- Quảng Đại Nhon Huệ A-Tu-La Vương:** Vast causal Wisdom, one of the ten kings of titans—Một trong mười A-Tu-La Vương—See A-Tu-La Vương.
- Quảng Đại Phát Nguyện Tung:** Maha-pranidhanotpada-gatha (skt)—Verse on making great vows.
- Quảng Đại Phước:** Phước lớn vô cùng—Vast merit.
- Quảng Đại Tâm:** Tâm rộng lớn—Vast mind, one of the ten profound minds.
- Quảng Đại Thanh Tịnh Quang Thiên Vương:** Vast Pure Light—Một trong mười Quảng Quả Thiên Vương—See Quảng Quả Thiên Vương.
- Quảng Đại Thâm Thâm:** Vast and exceedingly deep.
- Quảng Đại Thí Tính:** Lòng nhân đức bao la—Vast charitable.
- Quảng Đại Thiên Diệu A-Tu-La Nhãn Vương:** Kumbanda king of Enormous Godlike Face with Titan's Eyes—Một trong mười Cửu Bàn Trà Vương.
- Quảng Đại Trí:** Trí huệ rộng lớn của Như Lai là không thể đo lường, không thể nghĩ bàn—The vast wisdom of Buddha beyond measure.
- Quảng Đại Trí Huệ Quán:** Quán sát về trí huệ quảng đại và rộng lớn (vô biên)—Contemplation on vast wisdom—Meditations on the wider and greater wisdom.
- Quảng Đại Từ Bi Ý Lạc:** Ước vọng có được từ bi rộng lớn—Aspiration for vast compassion.
- Quảng Đại Văn Tự:** Kodai no Monji (jap)—Pháp không chỉ là sự tích lũy những hiện tượng vật chất mà còn là thứ gì có ý nghĩa nữa—The wide and great characters, suggests that Dharma as not only the accumulation of material phenomena but also something which has meaning.
- Quảng Đại Vi Diệu:** Vô cùng rộng lớn và mầu nhiệm—Vast and marvellous.
- Quảng Đại Vô Lượng:** Mênh mông không thể đo lường được—Vast without measure.
- Quảng Đơn:** Giường dài trong các thiền viện—Long beds in monasteries.
- Quảng Đức:** Great favour.
- Quảng Đức Thắng Tràng Thần:** Supreme Banner of Extensive Virtue Deity (Spirit).
- Quảng Giải:** Sự giải thích tường tận (chi tiết): Detailed explanations—Sự giải thích rộng rãi: Extensive explanation.

Quảng Giáo: Quảng Giáo là giai đoạn mà Đức Phật nói rộng về giới luật cho giáo đoàn của Ngài, Ngài dạy bảo nhất nhất đều phải tuân theo giới luật, đối lại với “Lược Giáo” hay giai đoạn 12 năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài chỉ nói một cách tóm lược về giáo pháp của Ngài như “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” cũng như những phép tu hành cho đệ tử. Tuy nhiên, có quá nhiều người làm sai trái, nên Đức Phật bèn nói “Quảng Giáo”—Full or detailed teaching by the Buddha about the duties of the order, in contrast with general or summarized teaching; the detailed teaching resulting from errors which had crept in among his disciples.

Quảng Hành Nhẫn Nhục: Manifestation of all patience and endurance.

Quảng Hạnh:

- 1) Great deed: Vast conduct—Vast deed—Extensive deed.
- 2) Truyền thống Quảng Hạnh: Tradition of vast conduct—Một trong hai truyền thống Đại thừa, được ngài Vô Trước sáng lập vào thế kỷ thứ tư. Đây là truyền thống 'Duy Thức' dạy rằng tất cả mọi hiện tượng đều do tâm tạo tác—This tradition is one of the two principal Mahayana traditions in India founded by Asanga in the fourth century. It is the 'mind-only' school that teaches how all phenomena are mind created.

Quảng Hiệp: Rộng và hẹp—Broad and narrow.

Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn: Theory of perfect freedom—Cửa rộng hẹp đều tự tại chứ không bị chướng ngại, nói về tự do toàn vẹn, trong đó mọi loài, thông minh hay ngu độn, đều tương giao với nhau không chướng ngại. Năng lực của tất cả nội hàm cũng như ngoại tướng đều vô hạn như nhau. Một nghiệp, dù nhỏ bao nhiêu cũng bao hàm tất cả mọi nghiệp. Một và tất cả đều tương giao một cách tự do và bất tuyệt. Đây là một trong mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải và thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới”—Perfect freedom with each other without any obstacle. The theory of perfect freedom in which all beings “broad and narrow” commune with each other without any obstacle. The power of all beings as to intension and extension is equally limitless. One action,

however small, includes all actions. One and all are commutable freely and uninterruptedly. This one of the ten basic principles (Ten Mysterious Gates) of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded and to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized.”

Quảng Huệ: Vipulaprajna (skt)—See Quảng Tuệ.

Quảng Huệ Liễn Thiền Sư: Zen master Kuang-hui Lien—Một hôm, thiền sư Quảng Huệ Liễn hỏi một vị Tăng giảng sư: "Nghe nói thầy giỏi về ba bộ kinh và năm bộ luận. Có đúng vậy không?" Vị Tăng giảng sư nói: "Không dám." Quảng Huệ dựng cây gậy lên và hỏi: "Cái này giảng sư giảng như thế nào?" Vị Tăng giảng sư lưỡng lự, tức thì bị Quảng Huệ đập cho một gậy. Vị Tăng giảng sư nói: "Sao nóng nảy dữ vậy?" Quảng Huệ nói: "Cái thứ giảng sư lưỡng lự như ông sống trên những chuyện lấm lời của người ta! Ông đã nói gì?" Vị Tăng giảng sư không đáp. Quảng Huệ bảo ông lại gần một chút. Ông lại gần. Quảng Huệ vẽ một đường trên đất và nói: "Cái này có trong kinh hay luận nào không?" Vị Tăng giảng sư nói: "Không có trong kinh luận nào hết." Quảng Huệ nói: "Một bức tường sắt không kẽ hở! Lui về giảng đường đi!" Một thời gian sau, vị Tăng giảng sư ấy trở lại thăm Quảng Huệ, và chào hỏi. Quảng Huệ hỏi: "Ông ở đâu tới?" Vị Tăng giảng sư đáp: "Vừa chào hỏi đó." Quảng Huệ nói: "Ông nghĩ chỗ này là cái gì? Gã kia." Nói xong, Quảng Huệ xô vị Tăng ngã xuống. Vừa trỗi dậy, vị Tăng giảng sư lại nói: "Hiểu rồi! Hiểu rồi!" Quảng Huệ nắm lấy ông và hỏi: "Đồ quỷ, ông nói gì? Nói ngay không chần chừ!" Vị Tăng giảng sư tát ngay cho Quảng Huệ một cái. Quảng Huệ vẫn nói: "Lão gà mờ, ông làm thế để làm gì? Nói tức khắc!" Vị Tăng giảng sư cung kính làm lễ. Quảng Huệ kết luận: "Nếu con không hơn cha, dòng họ nhà này tuyệt diệt trong một đời."—One day, Zen master Kuang-hui Lien asked a scholar-monk, "I am told that you are an expert in the three sutras and the five sastras. Is that so?" The scholar-monk said, "Yes, master." Kuang-hui Lien held up his staff and asked, "How do you discourse on this?" The scholar-monk hesitated, whereupon Kuang-hui Lien struck him. The scholar-monk said, "How impatient you are!" Kuang-hui Lien said, "O you humbug scholar who lives on others' drivellings! What did you say?"

The scholar-monk made no reply. The master told him to come up nearer, which he did. Kuang-hui Lien drew a line on the ground and said, "Does this appear in the sutras or in the sastras?" The scholar-monk said, "No reference in the sutras, nor in the sastras." Kuang-hui Lien said, "An iron bar with no hole! Go back to the Hall!" The scholar-monk came up again to the master after some time and saluted him. Kuang-hui Lien asked him, "Where do you come from?" The scholar-monk said, "I have already finished my salutation." Kuang-hui Lien said, "What do you think this place is? O this fellow!" So saying, the master kicked him down. As soon as he regained his footing he exclaimed, "I understand, I understand!" The master took hold of him and said, "This devil, what do you say? Speak out without delay!" The scholar-monk gave the master a slap. The master still demanded, "This purblind scholar, what do you mean by acting so? Speak again!" The scholar-monk reverently made a bow. Kuang-hui Lien concluded, "Unless the son does not do better than his father the family dies out in one generation."

Quảng Kết Thiện Duyên: To strengthen affinity with others.

Quảng Khâm (1892-1986): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Quảng Lợi Tự: Kori-ji (jap)—Name of a temple in Japan.

Quảng Luật: See Quảng Giáo.

Quảng Lục: Ghi chép tỉ mỉ pháp ngữ (lời dạy) của tổ thầy khai sơn—To record in details all the teachings or detailed teachings of a founding master (patriarch).

Quảng Lục Độ Hạnh: Six broad virtues of perfection—See Lục Độ Ba La Mật.

Quảng Lượng: Generosity.

Quảng Mục Thiên: Virupaksa (skt)—Wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja—See Quảng Mục Thiên Vương.

Quảng Mục Thiên Vương: Virupaksa (skt)—Tiếng Phạn là Tỳ Lưu Bát Xoa, vị thiên vương có ba mắt xấu xa. Tên của một trong bốn vị Thiên Vương, vị này là vị trời thủ hộ phương tây (Ngài trụ về phương tây của núi Tu Di, và dùng tịnh nhãn để quan sát chúng sanh trong cõi Diêm Phù

Đê)—The wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja, with three eyes, one who has deformed eyes. Name of one of the four Maharajas, he who guards the west.

Quảng Nghiêm Thành: Vesali (skt)—Vaisali (skt)—Xá Ly, một thành rộng rãi trang nghiêm tại vùng trung Ấn Độ—Broad ornate city, in Central India—See Tỳ Xá Ly.

Quảng Nghiêm Thiền Sư (1121-1190): Zen Master Quảng Nghiêm—Thiền sư Việt Nam, quê ở Đan Phượng, Bắc Việt. Ngài mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ. Sau khi cha mẹ mất, ngài theo học Phật pháp với cậu là thầy Bảo Nhạc. Khi thầy Bảo Nhạc thị tịch, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thiên. Ngài là pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190, thọ 69 tuổi—A Vietnamese Zen master from Đan Phượng, North Vietnam. He lost his parents when he was very young. After his parents passed away, he studied Buddha Dharma with master Bảo Nhạc, his uncle on the mother side. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thiên. He was the dharma heir of the eleventh generation of the Wu-Yun- T'ung Zen Sect. He passed away in 1190, at the age of 69.

Quảng Pháp Kinh: Vaidalya-sutra (skt)—Tên của một bộ kinh trong bộ Phương Quảng—Name of a sutra in Vaipulya Sutras.

Quảng Pháp Luận: Vaidalyaprakarana (skt)—Tên của một bộ luận—Name of a work of commentary.

Quảng Phân Biệt Nghĩa: Sự phân tích rộng rãi—Extensive analysis.

Quảng Phổ: Vepulla (p)—Tên của một ngọn núi trong vùng Bắc Ấn Độ—Name of a mountain in north India.

Quảng Phổ Tịch Định: Thiền tịch tịnh bao la—Meditation of vast and universal tranquility.

Quảng Phúc Đàm Chương Thiền Sư: Zen master Kuang-fu T'an-chang—See Đàm Chương Quảng Phúc Thiền Sư.

Quảng Quả: Abundant merits—Great fruit—Broad Phala, the 12th Brahmaloaka.

Quảng Quả Thiên: Vchapphala (p)—Brhatphala (skt)—Vrhatphala (skt)—Đại Quả Thiên—Heaven of existence rewards—Tầng trời với những quả phúc bao la—Tên cõi trời thứ ba trong

tám cõi trời đệ tứ thiên sắc giới (Đệ Tứ Thiên Thiên là cõi trời tối thắng mà phàm phu được sanh vào. Từ cõi trời này trở lên năm cõi trời thì gọi là Ngũ Tịnh Cư Thiên mà chỉ riêng bậc Thánh mới được sanh vào)—The twelfth Brahmaloaka, the realm of form; name of the third heaven of the eight heavens of the fourth dhyana realm of form where there are great fruit, or abundant merits.

Quảng Quả Thiên Vương: Kings of Heavens of Vast Results—Chư Thiên Vương này đều dùng pháp tịch tịnh mà làm cung điện và an trụ trong đó (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all dwelt at peace in the palace of tranquility.

Quảng Sanh Phật Đảnh: Usnisavyaya (skt)—Vijaya (skt)—Phát Sanh Phật Đảnh—Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh—See Tối Thắng Phật Đảnh.

Quảng Tâm:

- 1) Tâm rộng—A vast mind.
- 2) (1547-1627): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming Dynasty in China.

Quảng Tế Tự: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại phía đông triền đồi Quảng Tế, về phía tây bắc Đền Nam Giao—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is situated on the east side of Quảng Tế hill, which is northwest of the Altar to Heaven.

Quảng Tham: Tăng chúng tập hợp nơi Tăng sảnh để xin lời hướng dẫn—Monks assemble in the Monk Hall to seek instructions, generally as a class—See Tham Vấn.

Quảng Thí: Generosity—Trong Truyền Đăng Lục, Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma dạy: "Trong Phật pháp, căn bản là không có điều gì giấu riêng cho mình, các bậc trí giả tu tập pháp bố thí quảng đại, cho cả thân xác, mạng sống, và tư hữu không chút hối tiếc trong tâm. Thấu hiểu tánh không của người cho, vật cho và người nhận, họ không vướng mắc vào thiên kiến và chấp thủ."—According to The Transmission of the Lamp, the First Ancestor Bodhidharma taught: "Since in the Dharma there is fundamentally nothing to withhold, the wise practice generosity, giving their bodies, lives, and possessions without any regret in their minds. Fully understanding the emptiness of giver, gift,

and recipient, they do not fall into bias or attachment."

Quảng Thí Chánh Pháp Thủ: Hands of generosity with right teaching—See Quảng Thuyết Chánh Pháp Thủ.

Quảng Thuyết:

- 1) Giải thích tận tường và chi tiết—Explain in detail.
- 2) Sự thuyết giảng rộng: Extensive discourse.

Quảng Thuyết Chánh Pháp Thủ: Hands of generosity with right teaching—Với tay chẳng tiếc chánh pháp, chư Bồ Tát có bao nhiêu điều pháp đều đem khai thị—With hands of generosity with right teaching, Bodhisattvas reveal all sublime principles.

Quảng Trang Nghiêm Vương Phật: Extensively-Adorned-King Buddha.

Quảng Trí: Extensive knowledge—Immense learning.

Quảng Trí Bất Không: Amoghavajra (skt)—See Bất Không Kim Cang.

Quảng Trí Thiền Sư: Zen master Quảng Trí—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Năm 1059, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thiền Lão tại núi Tiên Du. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ bảy dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Chẳng bao lâu sau tiếng tăm của ngài lan rộng và nhiều đệ tử đến với ngài. Về sau ngài trụ tại chùa Quán Đảnh trên núi Không Lộ. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1091. Ngài thường ví hành giả tu Thiền với người chăn trâu, nhứt cử nhứt động niệm niệm đều không tách xa con trâu này. Ngài dạy: "Bên ngoài ngưng các duyên, bên trong dứt các vọng. Kiểm soát cái nhìn của mắt, cái nghe của tai, cái ngửi của mũi, cái nếm của lưỡi. Suốt ngày, lúc nào cũng cần nội quán sự rong chạy của con trâu, tai luôn lắng nghe tung tích của con trâu. Cho đến nhứt cử nhứt động, niệm niệm đều không tách xa con trâu. Ngược lại, nằm, ngồi, đi, đứng đều để tâm vào con trâu này. Không để cho một giây phút nào là không chiếu rọi vào. Hễ lơ lửng là trái phạm ngay." Hành giả phải biết khởi đầu là con trâu đen, rồi từ từ trở thành trắng, và rồi hoàn toàn trắng. Sau đó thì trâu cũng biến mất. Sự liên tục của những bức tranh chăn trâu này tiêu biểu cho sự thành thạo từ từ của Thiền sinh trong thiền tập, trong đó tâm được kiểm soát

hay huấn luyện từ từ. Để rồi cuối cùng không cần phải học nữa mà vẫn thông dong đi vào kẻ chợ. Ngài luôn nhấn mạnh đến vai trò của người bạn đạo, chẳng những là người bạn, mà còn là người thầy gương mẫu, sống đời đạo hạnh, cũng như giúp đỡ khuyến tấn người khác sống đời đạo hạnh. Người bạn đạo tốt, thực thà, chân thật, có kiến thức thâm hậu về Phật pháp và đang tu tập Phật pháp. Ngài đã dạy về mười loại bạn đạo như sau: “Tu hành cần có bạn, mới phân biệt rõ ràng sạch và dơ. Một là bạn bè ở chốn rừng núi an nhàn thì có thể giúp mình làm ngưng cái tâm nóng nảy. Hai là bạn nghiêm trì giới luật thì có thể giúp mình phai lạt với ngũ dục. Ba là bạn có trí tuệ rộng lớn mới có thể giúp mình ra khỏi bến mê. Bốn là bạn học hành uyên bác mới có thể giúp mình giải quyết những điều khó khăn nghi ngại. Năm là bạn trầm tĩnh, mặc nhiên mới giúp mình thanh thản, tiến thủ được. Sáu là bạn khiêm tốn nhẩn nhục để giúp mình tiêu trừ ngã mạn cống cao. Bảy là bạn ăn ngay nói thẳng mới giúp mình ức chế được lỗi lầm. Tám là bạn dũng mãnh và tinh tấn mới giúp mình thành được đạo quả. Chín là bạn xem thường của cải, thích bố thí mới giúp mình phá được tính bõn xén keo kiệt. Mười là bạn nhân từ, che chở cho muôn vật mới giúp mình phá trừ được tánh chấp ta chấp người.” Bên cạnh đó, hành giả tu Thiền cũng nên luôn nhớ lời Phật dạy trong kinh Pháp Cú: “Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ (76). Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu (77). Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng (78). Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhưn thuyết pháp (79). Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương cẩn trọng, giàu trí lực, hàng phục được gian nguy, thì hãy vui mừng mà đi cùng họ (328). Nếu không gặp được bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lực, thì hãy như vua tránh nước loạn như voi bỏ về rừng (329). Thà ở riêng một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình còn rảnh rang khỏi điều ác dục như voi một mình thênh

thang giữa rừng sâu (330). Tuy nhiên, hành giả tu Thiền phải nên luôn nhớ rằng cho dầu chúng ta rất cần sự hỗ trợ của Phật pháp, của thầy tổ, bạn đạo hay kinh sách trên bước đường tu tập giải thoát; nhưng chỉ riêng chúng ta mới có thể nhìn vào chính tâm của mình, và chỉ có chúng ta mới có thể xóa được tham sân si đã trói buộc mình vào vòng luân hồi sanh tử từ vô thủy mà thôi—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. He left home in 1059 to become a disciple of Zen master Thiền Lão in Tiên Du. He became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His reputation soon spread all over North Vietnam and he had a lot of followers. Later, he stayed at Quán Đỉnh Temple on Mount Không Lộ. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1091. He always compared Zen practitioners with ox-keepers, in any movement, never keep our eyes away from this very ox. He taught: “Outwardly, stop all involvement; inwardly, stop all fabrication. Be alert, have a mind unmoved by the form we see, by the sound we hear, by the odor we smell, by the flavor we taste. Constantly watch the ox moving, listen to its hoofbeats. In any movement, never keep our eyes away from this very ox. On the contrary, keep our mind on the ox while lying, sitting, standing, and walking. Keep watching inwardly for it goes wrong right away if we let it wander wildly.” Zen practitioners should know that from the beginning, the ox is black at the beginning, becomes gradually whiter, and then becomes pure white. After this the ox disappears. The sequence symbolizes the student's gradual mastery of meditation practice, in which the mind is progressively brought under control and trained. Eventually the training is left behind, and one is able to function in the world with a changed perspective. He always emphasized the role of a good dharma friend, not only a friend, but also a teacher who exemplifies the virtuous life and helps and inspires other to live a virtuous life too. A good friend who has a good and deep knowledge of the Buddha's teaching and who is currently practicing the law. Someone with knowledge, wisdom and experience in Buddha's teaching and practicing. A wise counsel, spiritual

guide, or honest and pure friend in cultivation. He taught about ten kinds of dharma friends as follows: “Practitioners need dharma friends, who help us distinguish clearly between the clean and the unclean. First, dharma friends who live at will in the forests and mountains can help us wipe out the mind of anger. Second, dharma friends who keep precepts seriously can help us fade away the five desires. Third, dharma friends who have profound wisdom can help us escape from the shore of delusion. Fourth, dharma friends who have vast knowledge can help us solve the hard and doubtful issues. Fifth, dharma friends who have peace and serenity can help us easily advance. Sixth, dharma friends who have patience and modesty can help us remove arrogance. Seventh, dharma friends who have sincerity and frankness can help us avoid mistakes. Eighth, dharma friends who have vigor and zeal can help us attain the fruits of the Way. Ninth, dharma friends who are unattached to possessions, eager to donate, can help us destroy miserliness. Tenth, dharma friends who are merciful and caring for all beings can help us liberate from the clinging to self and others.” Besides, Zen practitioners should also always remember the Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra: “Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76). Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77). Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78). Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79). If you get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with, let nothing hold you back. Let find delight and instruction in his companion (Dharmapada 328). If you do not get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with; then like a king who has

renounced a conquered kingdom, you should walk alone as an elephant does in the elephant forest (Dharmapada 329). It is better to live alone than to be fellowship with the ignorant (the fool). To live alone doing no evil, just like an elephant roaming in the elephant forest (Dharmapada (330). However, Zen practitioners should always remember that even though we need a lot of help on the way to liberation, especially from the Buddha dharmas, from our master and dharma friends, or from books; but only us us can watch our mind, and only us can wipe out the three poisons of desire, hatred and ignorance that have been binding us in the cycle of birth and death from the beginninglessness.

Quảng Trường Thiệt: Lưỡi to và dài, một trong 32 tướng hảo của Như Lai, có thể che kín mặt, tới chân tóc nơi trán (theo Đại Trí Độ Luận, có người hỏi Phật: “Như Đức Thế Tôn, là bậc Đại Đức đáng kính trọng, nhưng vì sao lưỡi lại to dài như tướng khinh tiệp?” Phật đáp: “Tướng lưỡi như vậy thì lời nói ắt chân thực, như xưa Phật thề chiếc lưỡi to dài, che kín mặt cho tới tận chân tóc nơi trán, và nói với vị Bà La Môn rằng: ‘Nhà người xem trong kinh sách có người nào lưỡi như vậy lại nói lời tà vọng không?’” Vị Bà La Môn nói: “Người nào mà lưỡi thè ra che kín mũi đã không nói lời hư vọng, huống hồ là người mà lưỡi che kín cả mặt tới tận chân tóc nơi trán. Lòng ta tin rằng Đức Phật tất không nói lời hư vọng.”—A broad and long tongue, one of the thirty-two marks of a Buddha, big enough to cover his face; it is also one of the marvels in the Lotus Sutra.

Quảng Trường Thiệt Tướng: Long and broad tongue—Tướng lưỡi rộng dài—Đức Phật không bao giờ nói sai. Mỗi lần ngài đưa lưỡi rộng ra là cả sự thật của vũ trụ được phơi bày—Buddhas never indulge in false speech or tell lies. Each times He extends His tongue the whole truth of universe is covered.

Quảng Tu (771-843): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, tổ thứ 10 của tông Thiên Thai (có sách nói là tổ thứ 11), vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk, the tenth patriarch of the T'ien T'ai Sect (some sources said he was the eleventh patriarch of the T'ien T'ai Sect), who lived in the T'ang Dynasty in China.

Quảng Tu Cúng Dưỡng: Broad cultivation and making abundant offerings—Đây là hạnh nguyện thứ ba trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Quảng tu cúng dưỡng là khởi lòng tín giải rất sâu, đem đồ cúng dưỡng thượng diệu mà cúng dưỡng pháp hội của chư Phật—This is the third of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Broad cultivation and making abundant offerings means to have deep belief and understanding in the Buddha teachings and to make offerings of superb and wonderful gifts—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Quảng Tuệ: Vipulaprajna or Vipulamati (skt)—Trí tuệ rộng lớn, danh hiệu của Đức Phật, có trí tuệ rộng lớn có thể chuyển hóa được chúng sanh mọi loài—Vast wisdom, an epithet of a Buddha, one able to transform all beings.

Quảng Văn (1186-1263): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Quảng Xả Thí: Open giving—Với mở rộng xả bố thí, tâm hành giả tiến tới mà chẳng còn chút luyến tiếc nào—With open giving, practitioners' minds move on without any clinging attachment.

Quát Cốt Chi Ngôn: Lời nói nạo thấu tận xương. Trong thiền, từ này có nghĩa là các bậc thiền sư dùng lời nói hay ngôn ngữ sâu sắc để phá hủy hoàn toàn vọng tưởng của đồ đệ—Words that scrape through the bones. In Zen, the term means masters utilize profound words or speeches to completely destroy disciples' deluded thoughts.

Quát Đốc Thành Gia: Lấy tinh thần nghiêm túc và chân thành làm gia phong. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả tuy sống nơi thế tục xấu ác, nhưng chuyên tâm tinh tấn không bị nhiễm đấm—To form one's own habits and customs in a serious and strict manner. In Zen, the term means practitioners who live in a bad and evil world, but always sincerely apply themselves to cultivations without any defilements.

Quảng Gánh Lo Âu: To throw away the burden of anxiety.

Quân Đê: Kun-Ti (ch)—1) Người ta nói đây là một đệ tử thuần thành của Ngài Xá Lợi Phất: Said to be a devoted disciple of Sariputra; 2) Một trong những thị giả của Ngài Văn Thù: One of the attendants on Manjusri.

Quân Đê Đồng Tử: See Quân Đê (2).

Quân Đê: Kunda (skt)—Lò lửa, dùng làm phép Hộ Ma trong Mật Giáo—A hole in the ground, or a brazier, or a fire-pot, for the fire at the fire altar; the homa or fire altar in the esoteric sects in fire-worship.

Quân Đê Bát Thán: Kundapadhaniyaka (p)—Một trong bốn vị thanh văn hộ pháp—One of the four dharma-protecting hearers in the world.

Quân Đê Lợi: See Quân Đê Lợi.

Quân Đê Lợi: Kundalin (skt)—Thủy bình hình tròn như chiếc nhẫn—A ring-shaped vase or bottle.

Quân Đê Lợi Minh Vương: Amrta (skt)—1) Một trong ngũ đại minh vương, Cam Lộ Minh Vương: One of the five Ming-Wang, the ambrosia king; 2) Dạ Xoa trong hình thức trừ ma: Also known as Yaksa in his firece form of queller of demons.

Quân Na: Kunda (skt)—See Quân Đê.

Quân Na Hoa: Một loại hoa, có lẽ là hoa lai—A kind of flower, perhaps jasmine.

Quân Nhân Tăng Sĩ: Sohei (jap)—“Sohei” là từ Ngữ Nhật Bản, có nghĩa là “những quân nhân Tăng Sĩ.” Một giai tầng Tăng Sĩ thời Trung Cổ trong các tự viện Nhật Bản, những vị này đã thành lập những đơn vị quân đội, vừa bảo vệ tự viện, vừa chống lại các tự viện khác. Tài liệu cho thấy mục đích của những vị sư này là bảo vệ tài sản của tự viện và thu tóm quyền bính nhằm tranh đoạt tài sản của các tự viện khác. Vào khoảng thế kỷ thứ 12, hầu hết các tự viện ở Nhật đều có quân đội Tăng Sĩ riêng biệt, trong nhiều trường hợp, quân đội càng lớn được coi như quyền bính càng rộng. Có những quân nhân Tăng sĩ đã càn quét kinh đô và bắt buộc triều đình phải ký những sắc lệnh do họ áp đặt. Họ thường mang những dấu hiệu có tính tín ngưỡng và xây dựng lăng tẩm Thần Chủ Thần Đạo. Mục đích nhằm răn đe chánh phủ không nên đánh lại họ, vì làm tổn hại những dấu hiệu này sẽ làm Thần Chủ Thần Đạo nổi giận—“Sohei” is a Japanese term for “warrior monks.” A class of monks in medieval Japanese monasteries, who formed military units that both protected monasteries from their enemies and also fought against other monasteries. Records of the time indicate that the purpose of these monks was to protect their monasteries' property and power to seize the property of other monasteries. By the

twelfth century, most Buddhist monasteries in Japan had their own monk-armies, which in many cases exerted (xử dụng) considerable power. There are, for example, accounts of fighting monks storming the capital and forcing the court to grant their demands. They would often carry icons believed to enshrine a Shinto deity (kami). The purpose of this is to dissuade (khuyên can) government troops from fighting with them, since damaging the icons would anger the Shinto deity.

Quân Như (923-973): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên thuộc tông Hoa Nghiêm vào thế kỷ thứ X—Name of a Korean famous monk, of the Hua-Yen Sect in the tenth century.

Quân Như Đại Sư Hoa Nghiêm Học Toàn Thư: Toàn thư Hoa Nghiêm Học, được biên soạn bởi đại sư Quân Như (923-973), một vị danh Tăng Triều Tiên thuộc tông Hoa Nghiêm vào thế kỷ thứ X—Complete Hua Yen Studies, composed by Great Master Chun Ju, a Korean famous monk, of the Hua-Yen Sect in the tenth century.

Quân Noa Lợi: See Quân Đồ Lợi Minh Vương.

Quân Sư Phụ: King master and father.

Quân Thần Ngũ Vị: Năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập—Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh—See Động Sơn Ngũ Vị.

Quân Trà Lợi: Kundali-rajā (skt)—See Quân Đồ Lợi Minh Vương.

Quân Trà Lợi Minh Vương: Kundali-rajā (skt)—Một trong ba hình thức của A Súc Bệ Phật—One of the three forms of Aksobhya Buddha—See Quân Đồ Lợi Minh Vương.

Quân Trì: Kundi or Kundika (skt)—Quân Trì Ca—Vạn Trì—1) Chiếc bình trong tay của Đức Quán Âm: The vase in Kuan-Yin's hand, an ascetic's water bottle; 2) Một trong 18 vật dụng của Tỳ Kheo: One of the eighteen utensils of Bhikkhus.

Quân Tử Bất Thực Ngôn: Keep one's words—Giữ lời hứa—Noble man must keep his words—Quân tử nhất ngôn (người quân tử không nuốt lời).

Quần: 1) Một đàn: A flock (of sheep), a crowd, a herd; 2) Một nhóm từ ba người trở xuống, trong Phật giáo, một nhóm từ ba vị tăng hay ni trở xuống thì được gọi là 'quần'; tuy nhiên một nhóm từ bốn vị trở lên thì được gọi là 'Tăng già': Gana (p)—In Buddhism, a group of three monks (or nuns) or

less is called 'gana'; however, a group of four or more is called 'sangha'.

Quần Cơ: Rất nhiều người tham vấn (xin lời hướng dẫn) thiền pháp—Many people seek for instructions of Zen.

Quần Hữu: Các cõi hiện hữu (tất cả những gì đang tồn tại, có quả báo và chúng sanh thụ quả báo), một trong tam hữu hay cửu hữu—All that exists, one of the three stages of mortal existence or nine stages or conditions in which sentient beings enjoy to dwell.

Quần Loại: Tất cả chủng loại chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình—All classes of living beings, especially the sentient.

Quần Manh: Bahu-jana (skt)—Những gì mới lú mầm chưa thành thực, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm—All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped.

Quần Mê: Chỉ chung những chúng sanh hãy còn mê mờ điên đảo—All the deluded; all delusions.

Quần Nghi Luận: Answers to Doubts and Skepticism Commentary—Đây là quyển luận giải tỏa các mối nghi ngờ của Phật tử về pháp môn niệm Phật, được viết bởi một vị Tổ Tịnh Độ—A commentary which provides explanations and clarifications to Buddhists' doubts and skepticism of the Pureland Buddhism, written by a Pureland Patriarch.

Quần Sinh: Bahujana (skt)—Tất cả chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình—All the living, especially all living, conscious beings.

Quật: Guha (skt)—Cái hang—A cave.

Quật Cự La: Nhang của phương tây (An Tức hương)—A kind of western incense.

Quật Cư Bộ: See Kê Dẫn Bộ.

Quật Đa: Chữ viết tắt của Ưu Ba Cúc Đa, tên của vị tổ thứ tư của dòng thiền Ấn Độ—An abbreviation for Upagupta, name of the fourth patriarch of the Indian Zen Lineage.

Quật Đa Tam Tạng Thiên Sư: Zen Master Upagupta Tripitaka—See Tây Vực Quật Đa Tam Tạng Thiên Sư.

Quật Luân: Đảo Côn Luân (có lẽ là Côn Sơn) thuộc Việt Nam ở biển Đông—Polo Condre of Vietnam in the South China Sea.

Quật Ngoại: "Outside the cave" sect—Nhóm bên ngoài hang đá—See Quật Nội.

Quật Nội: Phái Trong Hang. Trong xứ Ma Kiệt Đà có ngọn núi Nam Sơn, cách ngọn Nam Sơn về phía bắc có một hang đá lớn. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ca Diếp chủ trì cuộc kết tập Tam tạng kinh điển trong hang đá này. Đồng thời bên ngoài cách hang đá chừng 20 dặm, lại có một số khác tập hợp lại để kết tập Ngũ Tạng. Do đó mà có hai phái trong hang và ngoài hang. Trong hang là Thượng Tọa Bộ, ngoài hang gọi là Đại chúng bộ—"Within the cave," the assembly of the elder disciples, after Sakyamuni's death, in the cave near Magadha, when, according to tradition, Kasyapa presided over the compiling of the Tripitaka; while at the same time, the disciples "outside the cave" compiled another canon known as Pancapitaka. To this separation is ascribed, without evidence, the formation of the two schools of the Mahasthavirah and Mahasanghika.

Quật Nội Phái: See Quật Nội.

Quật Sơn: Vulture Peak—Núi Kỳ Xà Quật hay núi Linh Thứu.

Quế Am Huyền Thụ Thiền Sư (1427-1508): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the fifteenth century.

Quế Sâm La Hán Thiền Sư (867/869-928): Rakan Keichin (jap)—Lo-han Kui-ch'ên (Wade-Giles Chinese)—Luohan Guichen (Pinyin Chinese)—See La Hán Quế Sâm Thiền Sư.

Quế Thâm Địa Tạng Thiền Sư: See La Hán Quế Sâm Thiền Sư.

Quế Thâm Thiền Sư: See La Hán Quế Sâm Thiền Sư.

Quên Mất Bồ Đề Tâm Mà Tu Hành Các Thiện Pháp Đó Là Ma Nghiệp: Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật đã dạy rằng: "Quên mất Bồ đề tâm trong khi tu hành các thiện pháp, đó là ma nghiệp." Một thí dụ cụ thể là nếu chúng ta không vì Bồ đề tâm mà bố thí thì cái bố thí ấy có thể vì danh vì lợi hay vì muốn được khen tặng, vân vân, đó là cách hành xử của loài ma—In Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: "To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons." A concrete example is that if we neglect our Bodhi mind

suring we give charity; the charity may be made for fame, benefits or praise, and so on; such conduct is the conduct of the demons.

Quên Tự Ngã: Forgetting the self—Trong Thiền, khi hành giả hành trì đến độ quên đi tự ngã có nghĩa là thân tâm đã tự coi như bỏ đi. Kinh nghiệm mọi sự đều đang biến mất dần trong một khoảnh khắc hay trong một khoảng thời gian thật dài. Đây có thể được xác chứng là đã Chứng Ngộ—In Zen, when one practices to a point that one can forget the self means Realization. At that time one's body and mind dropped away. The experience of everything disappearing with an instant or a long period of time. This might be confirmed as Realization.

Qui Am Tổ Viên Thiền Sư (1261-1313): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the thirteenth century.

Qui Bản: Return to one's origin—See Quy Bản.

Qui Chánh: Trở về con đường đúng—Return to the right path.

Qui Chân: To die.

Qui Chi: Kiki (jap)—K'uei-Chi (632-682)—Quy-Chi—See Khuê Cơ.

Qui Củ: Norm—Standard.

Qui Dự (862-936): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

Qui Gia Bãi Vấn Trình: See Quy Gia Bãi Vấn Trình.

Qui Gia Ổn Tọa: Returning home and sitting in peace—See Công Án Qui Gia Ổn Tọa.

Qui Giám: Kikan (jap)—Turtle Mirror—Ở Trung Hoa thời cổ, những nhà bói toán thỉnh thoảng hơ nóng mai rùa và tiên đoán một hành động thích hợp bằng cách nhìn vào chỗ nứt. Như vậy, mai rùa được sử dụng như một tấm kính, một tiêu chuẩn để đưa ra quyết định. Trong Thiền, thuật ngữ "Qui Giám" ban đầu được dùng trong khi bắt đầu các khóa Thiền tọa kéo dài. Khởi thủy thuật ngữ được dùng để chỉ một loại kính kỳ diệu có công năng biết được tương lai, nhưng về sau này lại có nghĩa là một khuôn mẫu để ganh đua. Trong các Thiền viện bên Trung Hoa, các Thiền sư thường có thói quen bắt đầu những thời thiền tập dài bằng cách

kể những câu chuyện gương mẫu về sự phấn đấu cho sự giác ngộ của các vị Thiên sư đi trước. Họ muốn khuyến khích cộng đồng tụ họp tại đó cũng hết lòng phấn đấu như vậy. Ở Nhật Bản, về sau thói quen này được thay đổi, các vị Thiên sư đưa ra những lời cá nhân nhằm khuyến khích và hướng dẫn cộng đồng Tăng già. Trong một vài trường hợp, những lời chê trách của một vị thầy được các thế hệ Thiên sư sau này đọc lớn cho hội chúng của mình. Kikan thường nói rõ những nguyên tắc hướng dẫn cho Tăng Ni và đưa ra sự khuyến khích trong tu tập. Ở Nhật, hội chúng thường đọc lớn những hướng dẫn này khi bắt đầu các buổi an cư mùa hè và mùa đông cũng như trong đêm đầu của Tuần Lễ Quán Niệm, giai đoạn thiền định quyết liệt để tưởng niệm đến sự giác ngộ của đức Phật Thích Ca Mâu Ni—In ancient China, fortune-tellers would sometimes heat a turtle shell and divine an appropriate course of action by looking at the crack. Thus, a turtle shell was used like a mirror, as a criterion for making decisions. In Zen, the term "Tortoise mirror" was first used for the admonitions addressed to a Zen community at the beginning of a long period of meditation. The term originally implied a magical mirror or device that could foretell the future but later came to mean an example or model to be emulated. In Chinese Zen temples, it was customary for masters to begin long periods of intensive practice by telling exemplary stories of earlier Zen masters who struggled to attain enlightenment. They hold to encourage the assembled community to strive comparable devotion. In Japan, the custom later changed, and masters offered personal words of encouragement and guidance to their community. In some cases, the admonitions of a master were preserved, passed down within the monastery, and read aloud by successive generations of masters. Kikan usually spell out guiding principles for the resident monks or nuns and offer encouragement in their practice. In Japan, they are traditionally read aloud at the beginning of the summer and winter retreats and the night before Rôhatsu sesshin, the period of intensive meditation that commemorates the enlightenment of the historical Buddha.

Qui Hóa: Return to one's origin—See Quy Bản.

Qui Kính: Trở về quy mệnh và kính lễ Đức Như

Lai—To turn to reverence, put one's trust in and worship the Buddha.

Qui Lộ: See Thiên Tông.

Qui Mạc: Noi theo—To follow one's example.

Qui Mạng: See Quy Mạng.

Qui Mạng Bình Đẳng Chư Phật: Devote one's life to all the Buddhas Equally.

Qui Mạng Hiệp Chưởng: Pranama (skt)—See Quy Mạng Hiệp Chưởng.

Qui Mạng Tam Bảo: Homage to the Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha).

Qui Mạng Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai: See Quy Mạng Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai.

Qui Mạng Thập Phương Kim Cang Phật: Take refuge in the Diamond Buddha of the ten directions.

Qui Mạng Thập Phương Vô Ngại Quang Như

Lai: Take refuge in the Buddha of Unhindered Light throughout the ten directions.

Qui Mạng Tỳ Lô Xá Na Phật: Take refuge in Vairocana Buddha.

Qui Mao: Lông rùa (hay sừng thỏ), được ví với những chuyện không thể xảy ra được—The hair on a tortoise, i.e. the non-existent.

Qui Mao Thổ Giác: Lông rùa sừng thỏ—Đối với người Phật tử, đây là niềm tin mù quáng hay quan niệm sai lầm về tu tập—Hairs of tortoises and horns of rabbits. For Buddhists, this implies a blind faith or a wrong concept of cultivation—See Quy Mao Thổ Giác.

Qui Mệnh Tam Bảo: See Quy Mạng Tam Bảo.

Qui Nguyên: To return to one's origin—See Quy Bản.

Qui Ngưỡng: Wei Yang (chi)—See Quy Ngưỡng.

Qui Ngưỡng Du Già: Path of sincere practicing of yoga.

Qui Ngưỡng Đạo: Path of worshipping a God.

Qui Ngưỡng Đạo Luận: Treatise on the path of worshipping a God.

Qui Ngưỡng Tông: Kuci-Yang-Tsung (chi)—See Quy Ngưỡng Tông.

Qui Nhập: Quay lại để đi vào đường đạo—To turn to and enter, e.g. a religion.

Qui Phật: See Quy Phật.

Qui Phục: To submit—To yield—To give in—To surrender.

Qui Sơn Đại An Thường Thanh Thiền Sư (793-883): Guishan Da'an—See Đại An Phúc Châu Thiền Sư.

Qui Sơn Linh Hựu Thiền Sư (771-853): Kuci-shan-Ling-yu—See Linh Hựu Qui Sơn Thiền Sư.

Qui Sơn Tam Chủng Sinh: Ba cơ pháp hay ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng mà Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu luôn nhắc nhở đệ tử: tưởng sinh, tướng sinh, và lưu chú sinh—Three sources or causes of the rise of the passions and illusions that Zen master Kuci-shan always reminded his disciples: the mind or active thought, the objective world, and constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions.

Qui Sơn Thỉnh Bách Trượng: Kuci Shan Attends on Pai Chang—See Công Án Qui Sơn Thỉnh Bách Trượng.

Qui Sơn Tông: See Quy Ngưỡng Tông.

Qui Tàng Lục: See Tàng Lục Quy.

Qui Tánh: Trở về với bản tánh của mình—Return to one's original nature.

Qui Tắc Tu Hành: Norms of practice.

Qui Tĩnh Quảng Giáo Diệp Huyện Thiền Sư: Zen master Gui-Xing—Thiền sư Qui Tĩnh, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ X. Sư quê ở Quý Châu (Ký Châu?), nay thuộc tỉnh Hà Bắc), là đệ tử của Thiền sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm. Sư xuất gia làm tiểu ở chùa Bảo Thọ. Sau khi thọ cụ tục giới, Sư du hành khắp chốn, cuối cùng tông học với Thiền sư Thủ Sơn. Về sau, Sư sống và dạy Thiền ở Viện Quảng Giáo—Zen master Kui-Xing, name of a Chinese Zen master in the tenth century. He was born in Ji-Chou (present Hebei Province), was a disciple of Zen master Shou-Shan Xingnian. As a novice monk he lived in Baoshou Monastery. After taking ordination he traveled widely, finally studying under Shou-Shan. Later, he lived and taught Zen at Guangjiao Monastery.

- Một hôm Thủ Sơn đưa cái lược tre lên hỏi: “Gọi là lược tre thì xúc phạm, chẳng gọi lược tre thì trái mất, gọi là cái gì?” Sư bèn chụp cái lược ném xuống đất nói: “Là cái gì?” Thủ Sơn bảo: “Mù.” Sư như lời này hoá nhiên đốn ngộ—One day Shou-Shan held up a bamboo comb and asked: “If you call it a bamboo comb, you commit an offense. If you don't call it a bamboo comb, then you have turned

away from what you see. What do you call it?” Shou-Shan said: “Blind.” At these words Kui-Xing suddenly experienced unsurpassed awakening.

- Sư khai đường, có vị Tăng hỏi: “Tổ Tổ tương truyền Tổ ấn, nay thầy được pháp nối người nào?” Sư đáp: “Cõi trong thiên tử, bờ ngoài tướng quân.”—When Kui-Xing began teaching, a monk asked him: “All the Patriarchs have one after the other passed on the ancestral seal. Whose heritage have you now attained?” Kui-Xing said: “At the center of the realm, an emperor. Beyond the frontier, a general.”
- Sư thượng đường dạy chúng: “Tông sư huyết mạch hoặc phạm hoặc Thánh, Long Thọ, Mã Minh, thiên đường, địa ngục, vạc dầu sôi, lò than đỏ, ngư đầu, ngục tốt, sum la vạn tượng, nhật nguyệt tinh thần, phương khác, cõi này, hữu tình vô tình.” Sư lấy tay vẽ một lần rồi nói: “Đều vào tông này. Trong tông này cũng hay giết người, cũng hay tha người. Giết người phải được đao giết người; tha người phải được câu tha người. Cái gì là đao giết người, câu tha người? Ai nói được bước ra đối chúng nói xem? Nếu nói không được là cô phụ bình sanh. Trân trọng!”—Zen master Kui-Xing entered the hall and addressed the monks, saying: “The blood and marrow of the teachers of our school; what is mundane and holy; Long-Su and Ma-Ming (names of famous Buddhists of earlier times); heaven and hell; the scalding cauldron and furnace embers (tortures of hell); the ox-headed jailers (demons in hell); the myriad phenomena of the universe; heavenly bodies; all things of the earth; animate and inanimate” Kui-Xing drew a circle in the air with his hand and then continued: “All of them enter this essential teaching. Within this teaching people can be killed and they can be given life. Those who die endure the killing knife. Those who live must attain the life-giving phrase. What are the killing knife and the life-giving phrase? Can you answer me? Come out of the congregation and we'll test you. If you can't speak, then you've betrayed your life! Take care!

- Có vị Tăng thưa hỏi về cây bá của Triệu Châu. Sư bảo: “Ta chẳng tiếc nói với người, mà người có tin không?” Tăng thưa: “Lời nói của Hòa Thượng quý trọng con đâu dám chẳng tin.” Sư bảo: “Người lại nghe giọt mưa rơi trước thềm chăng?” Vị Tăng ấy hoá nhiên ngộ, thốt ra tiếng: “Chao!” Sư hỏi: “Người thấy đạo lý gì?” Vị Tăng làm bài tụng đáp:

“Thiền đầu thủy đích
Phân minh lịch lịch
Đả phá càn khôn
Đương hạ tâm tức.”

(Giọt mưa trước thềm, rành rẽ rõ ràng
Đập nát càn khôn, Liền đó tâm dứt).

A monk asked: “What is the meaning of Zhao-Chou’s cypress tree in the garden?”

Kui-Xing said: “I won’t refuse to tell you, but will you believe me or not?” The monk said: “How could I not believe the master’s weighty words? Kui-Xing said:

“Can you hear the water dripping from the caves?” The monk was suddenly enlightened. He unconsciously exclaimed: “Oh!” Kui-Xing said: “What principle have you observed?”

The monk then composed a verse:

“Water drips from the eaves,
So clearly,
Splitting open the Universe,
Here the mind is extinguished.”

Qui Tông Đạo Thuyền Thiền Sư: Zen master Kuei-sung T’ao-ch’uan—Tên của một vị thiền sư Trung Hoa. Một hôm, khi Sư đang quan sát những khối đá xung quanh tự viện, có một vị Tăng đến hỏi Sư trong núi Cửu Phong, nơi Sư đang cư ngụ có Phật pháp hay không, Sư không trả lời thẳng mà thoái thác rằng: “Đợi không có ai quanh đây, ta sẽ nói cho ông biết.” lát sau, vị Tăng lại hỏi: “Giờ không có ai hết.” Thay vì trả lời, Qui Tông lại vẫn im lặng, vị Tăng nhắc thầy câu hỏi và lưu ý thầy là không có ai ở quanh đây. Qui Tông đáp: “Có.” Một lúc sau, vị Tăng lại hỏi nữa, Sư bèn chỉ vào nhóm đá và thốt lên: “Đá lớn thì lớn, đá nhỏ thì nhỏ.” Nhờ thế mà vị Tăng tỏ ngộ đạo Thiền. Đây là một trong những trường hợp hết sức đặc biệt, mà có lẽ chúng ta không tìm thấy như vậy ở bất cứ đâu trong lịch sử tôn giáo hay triết học. Đây là phương pháp độc nhất vô nhị được các thiền sư

đời trước chấp nhận khiến hành giả đời sau chúng ta lấy làm lạ và tự hỏi bằng cách nào mà thiền sư lại chịu đựng nổi, trừ phi vì khát vọng nhiệt thành muốn truyền kiến giải về Thiền cho môn đệ của mình—Name of a Chinese Zen master in the tenth century. One day, when Kuei-sung was observing the stones around his monastery, a monk came and asked the master if there were Buddhism in the mountains of Chiu-feng Shan where he resided, Kuei-sung did not answer the question directly, but excused himself by saying, “Wait till there is nobody about us, I will tell you then.” After a while the monk asked again, “Nobody is here now.” Kuei-sung just answered, “Yes.” After a while, the monk kept asking the same question. Kuei-sung then pointed at the stones and announced, “Bigger stones are big, and smaller ones small!” This awakened the monk’s mind to the realization of Zen truth. This is one of the most particular cases, the like of which can probably not be found anywhere in the history of religion or philosophy. This is the unique method adopted by Zen masters of past generations which makes us, Zen students of later generations, wonder how the masters ever came to conceive it, except in their earnest desire to impart the knowledge of Zen to their disciples. Whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story to find an earnest truth-seeker sent away from his master, who evidently pretends to beat around the bushes, and not to elucidate the point to him? But is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

Qui Tông Sách Chân Thiền Sư: Kiso Sakushin (jap)—Kuei-tsung Ts’ê-chên (Wade-Giles Chinese)—Guizong Cezhen (Pinyin Chinese)—Thiền sư Qui Tông Sách Chân, đệ tử của Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích. Ông đến từ Tào Châu. Có rất ít chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Qui Tông trong điển lục; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XXV: Lần gặp gỡ sơ giao giữa Qui Tông và Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích được xem như một thí dụ điển hình của Pháp Nhãn Tông về sự giác ngộ cố hữu. Khi một người học trò thấu đạt được giáo huấn này, người ta nói nó cũng giống như “hai đầu mũi tên chạm nhau trong khi đang bay trên trời, nơi đó ngôn tự và ý nghĩa hợp nhất trong công

dụng của chúng."—Zen master Guizong Cezhen was a disciple of Zen master Fayan Wenyi. He came from Caozhou. Few other details about Guizong's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXV: Guizong's initial encounter with Zen master Fayan Wenyi is classically cited as an example of the Fayan school's teaching on inherent enlightenment. When a student comprehends this teaching, it is said to be like "two arrowhead points striking each other in midflight, where words and meaning unite in function."

- Qui Tông vốn có tên là Huệ Siêu. Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích, Sư hỏi: "Thế nào là Phật?" Pháp Nhãn đáp: "Ông là Tuệ Siêu." Ngay những lời này Qui Tông đi vào sự giác ngộ—Guizong's Dharma name was "Huichao" (Surpassing Wisdom). Upon first meeting with Fayan, he asked, "Surpassing Wisdom inquires of the master, what is Buddha?" Fayan said, "You are Surpassing Wisdom." At these words Guizong entered enlightenment.
- Khi Qui Tông nhận chức trụ trì, ông đã thị chúng rằng: "Này chư Thiền đức! Kiến văn giác tri, chỉ khác một lần. Nhưng nếu mấy ông thực chứng nó cách này thì nó có còn là kiến văn giác tri hay không phải là kiến văn giác tri? Mấy ông có lãnh hội hay không? Lão Tăng sẽ giải thích một khi mấy ông đã ngộ rồi. Còn bây giờ thì đứng đã lâu rồi! Xin tạm biệt! Mấy ông hãy cẩn trọng!"—When Guizong assumed the position of abbot, he addressed the monks, saying, "Zen Worthies! If you want to hear and witness the wisdom of enlightenment, there is only one way to do so. But if you realize it in this manner, is it witnessing and hearing the wisdom of enlightenment or is it not witnessing and hearing enlightenment? Do you understand? I'll explain it to you when you are enlightened. You've been standing too long! Take care!"
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Phật?" Qui Tông nói: "Nếu ta nói với ông thì nó trở thành một thứ khác nào đó."—A monk asked Zen

master Guizong, "What is Buddha?" Guizong said, "When I tell you it becomes something else."

- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là cảnh của Qui Tông?" Qui Tông nói: "Theo ông thấy thì thế nào?" Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là người trong cảnh?" Qui Tông nói: "Đi đi!"—A monk asked, "What is Guizong's realm?" Guizong said, "It's what do you see." The monk then asked, "Who is the person in the middle of this realm?" Guizong said, "Go!"
- Một vị Tăng hỏi: "Nhà vua ra lệnh cho ông phải thuyết loại Pháp nào chẳng rơi vào chỗ nghe hay thấy, thỉnh Thầy nói mau!" Qui Tông nói: "Nói chuyện thường thôi." Vị Tăng nói: "Ý Sư là sao?" Qui Tông nói: "Ông lại nói lời xằng bậy nữa rồi!"—A monk asked, "The king has commanded that you expound Dharma without resorting to what can be seen or heard. Master, quickly speak!" Guizong said, "Casual conversation." The monk said, "What is the master's meaning?" Guizong said, "Talking gibberish again."
- Một vị Tăng hỏi: "Thừa giáo có câu 'Đem tâm tâm vinh danh trần sát (dĩ giá thân phụng trần sát), đó gọi là báo ân Phật.' Trần sát tức không hỏi tới, nhưng Thầy hãy nói xem thế nào là báo ân Phật?" Qui Tông nói: "Nếu ông là như thế, tức là báo ân Phật."—A monk said, "In the scriptures there is the passage, 'When this deep mind pays honor to the ten thousand worlds, this is known as repaying Buddha's compassion.' I don't ask you about 'ten thousand worlds', but tell me, what is 'repaying Buddha's compassion?'" Guizong said, "If you are thus, that is repaying Buddha's compassion."
- Một vị Tăng hỏi: "Loài vô tình thuyết pháp cả đại địa được nghe, còn sư tử hống là thế nào?" Qui Tông nói: "Ông có nghe nó rống hay không?" Vị Tăng nói: "Trong trường hợp đó thì đồng với chúng vô tình." Qui Tông nói: "Ông lãnh hội quá rồi còn gì!"—A monk asked, "Inanimate objects expound the Dharma and the great earth hears it. But when the lion roars, then what?" Guizong said, "Do you hear it?" The monk said, "In that case it's the same as inanimate objects." Guizong said,

"You understand it well!"

- Một vị Tăng hỏi: "Người xưa lấy không rời kiến văn làm tông. Con muốn biết Hòa Thượng lấy gì làm tông?" Qui Tông nói: "Đây là câu hỏi hay." Vị Tăng nói: "Thầy có xem ý chỉ của tông ngài như là duyên khởi không?" Qui Tông nói: "Ông đừng có ăn nói xằng bậy!"—A monk asked, "The ancients held that the essential teaching does not depart from sights and sounds. I'd like to know what the master holds as the essential teaching?" Guizong said, "This is a very good question." The monk said, "Do you regard the essential teaching as 'conditional causation'?" Guizong said, "Don't talk gibberish!"

Qui Tông Trảm Xà Nhân Duyên: Kuei-tsung's cutting a snake with a spade—See Công Án Quy Tông Trảm Xà Nhân Duyên.

Qui Tông Trí Thường: Kisu-Chijo (jap)—Kuei-tsung Chih-ch'ang (Wade-Giles Chinese)—Guizong Zhichang (Pinyin Chinese)—See Quy Tông Trí Thường Thiền Sư.

Quí: To have shame around other people when they know our own misdeeds—Đối với việc xấu mình làm, bị người khác thấy, mà mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Quí” hay biết hổ thẹn—To feel ashamed when others know our own misdeeds; or to have shame around other people.

Quốc Độ: Khetta (p)—Ksetra (skt)—Nơi ở của các chủng hữu tình—A country—Native land—Abode of a race, or races.

Quốc Độ A Du Đà: Ayodhya (skt)—A du đà quốc—A Du Đồ quốc—A Thâu Đồ—See A Du Đà.

Quốc Độ Giác: Thoughts of the country's welfare—Patriotism of the country's welfare—Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia.

Quốc Độ Thân: Body of various countries or places—Đức Tỳ Lô Giá Na ứng theo căn cơ của chúng sanh mà hiện ra quốc độ cho họ nương vào—The Buddha as Buddhaksetra, or abode of the living; the world as the body of Vairocana.

Quốc Độ Thế Gian: Theo Kinh Hoa Nghiêm thì đây là cảnh giới mà chúng sanh dựa vào để sinh tồn, một trong ba loại thế gian—According to the Flower Adornment Sutra, one of the three worlds, the world of countries on which people depend on for existence—See Tam Thế Gian (2).

Quốc Độ Trang Nghiêm: Adornment of lands—See Sát Độ Trang Nghiêm.

Quốc Độ Vô Ngại Dụng: Unimpeded function relating to lands.

Quốc Nhất Cảnh Sơn Thiền Sư: Zen master Kuo-i Chin-shan—Cảnh Sơn Quốc Nhất, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX—Kuo-i Chin-shan, name of a Chinese Zen master in the ninth century.

- Một hôm, có một cư sĩ hỏi Thiền sư Quốc Nhất Cảnh Sơn: "Bạch Hòa Thượng, có thiên đường không?" Quốc Nhất đáp: "Không." Cư sĩ lại hỏi: "Bạch Hòa Thượng, có địa ngục không?" Quốc Nhất đáp: "Không." Cư sĩ lại hỏi: "Bạch Hòa Thượng, có tội không?" Quốc Nhất đáp: "Không." Cư sĩ lại hỏi: "Bạch Hòa Thượng, có phước không?" Quốc Nhất đáp: "Không." Với câu hỏi nào Quốc Nhất cũng trả lời "Không". Sau này vị cư sĩ tìm đến Thiền sư Trí Tạng Tây Đường, đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất, và cũng hỏi bao nhiêu câu hỏi đó. Cư sĩ hỏi Thiền sư Trí Tạng Tây Đường: "Bạch Hòa Thượng, có thiên đường không?" Trí Tạng đáp: "Có." Cư sĩ lại hỏi: "Bạch Hòa Thượng, có địa ngục không?" Trí Tạng đáp: "Có." Cư sĩ lại hỏi: "Bạch Hòa Thượng, có phước không?" Trí Tạng đáp: "Có." Trí Tạng đáp: "Có." Với bao nhiêu câu hỏi đó, hai vị Thiền sư nổi tiếng, một vị bảo không, một vị bảo có, vị cư sĩ hoang mang nên hỏi tiếp ngài Trí Tạng: "Bạch Hòa Thượng, Hòa Thượng nói như vậy có đúng chưa?" Trí Tạng hỏi: "Trước khi ông đến đây ông đã hỏi ai rồi?" Cư sĩ đáp: "Dạ, con đã hỏi Hòa Thượng Cảnh Sơn." Trí Tạng hỏi: "Thế Hòa Thượng Cảnh Sơn nói với ông thế nào?" Cư sĩ đáp: "Con hỏi câu nào Hòa Thượng Cảnh Sơn cũng nói không. Tại sao con hỏi ngài câu nào ngài cũng trả lời có hết?" Trí Tạng hỏi lại: "Hòa Thượng Cảnh Sơn có vợ không?" Cư sĩ đáp: "Dạ không." Trí Tạng hỏi lại: "Ông có vợ không?" Cư sĩ đáp: "Dạ có." Trí Tạng nói: "Hòa Thượng Cảnh Sơn không có vợ nên cái gì ngài cũng nói không. Ông có vợ nên ta nói cái gì cũng có." Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy câu trả lời có hay không là tùy người hỏi. Nếu một bề nói không, đó là chấp không. Còn nếu biết tùy người nói có, tùy người nói không, thì không

phải là chấp không. Hòa Thượng Cảnh Sơn liễu tri nên ngài nói tất cả là không, ông cư sĩ chưa liễu tri nên ngài Trí Tạng phải nói với ông là có. Như vậy, sở dĩ chúng ta thấy các Thiền sư nói chuyện khó hiểu là vì tùy nơi người chấp mà trả lời—One day, a layperson asked Zen master Kuo-i Chin-shan: "Venerable Sir, is there heaven?" Kuo-i replied: "No." The layperson continued to ask: "Is there hell?" Kuo-i replied: "No." The layperson continued to ask: "Are there sins?" Kuo-i replied: "No." The layperson continued to ask again: "Are there merits?" Kuo-i replied: "No." For every question asked, the answer was always "No". Later, this layman approached Zhi-T'sang-Hsi-T'ang, Ma-tsu's disciple, and asked the same questions. And for every question asked, the answer was "Yes". Confused, he asked Zhi-T'sang: "Are you certain your responses are correct?" Zhi-T'sang replied: "Whom did you ask before you came here?" The layman replied: "I asked the Venerable Kuo-i." Zhi-T'sang asked: "And what were his responses?" The layman said: "He responded 'No' to all my questions, but you, on the contrary said 'Yes' to them all." Zhi-T'sang said: "Well, is the Venerable Chin-shan married?" The layman replied: "Of course not." Zhi-T'sang asked: "Are you married?" The layperson said: "Yes." Zhi-T'sang said: "Because Venerable Chin-shan is not married, his responses are always 'No'. Because you are married, my responses to you shall always be 'Yes.'" As you can see, the answers can be interpreted based upon the person asking the questions. If we are single minded, we will say "No" in accordance with the concept of "emptiness"; then we are discriminating the idea of "nothingness". But if we answer in accordance with the person's nature, we avoid being single-minded. Venerable Chin-shan was enlightened; thus he perceived everything as "nothing" while the layman did not; thus, Zhi-T'sang had to acknowledge their existence as perceived by a layman. The Zen masters' responses may be confusing and hard to understand; that is due to what the

person wants to hear.

- Khi Cảnh Sơn, Tuyết Phong, và Nham Đầu cùng đi hành cước học Thiền, họ bị lạc đường trong núi. Trời tối dần và không có tự viện nào xung quanh để xin ở lại qua đêm. Lúc ấy họ chợt thấy một lá rau xanh trôi theo dòng suối. Từ đó họ suy luận rằng tất nhiên có người sống bên trên triền núi. Nhưng Cảnh Sơn đã lý luận: "Điều này rất có thể, nhưng một người không màng chuyện bỏ đi một lá rau xanh quý báu không đáng cho chúng ta xét đến." Cảnh Sơn chưa kịp dứt lời thì thấy một người với một cái móc dài đang chạy đuổi theo lá rau kia. Hành giả tu Thiền nên luôn tâm niệm rằng đầu trường hợp này có lẽ là thái quá, nhưng câu chuyện này biểu thị một cách tuyệt đẹp sự kính trọng sâu xa của Thiền đối với những quà tặng của thiên nhiên cũng như những gì mà các tín đồ cúng dường cho họ—When Chin-shan, Hsueh-feng, and Yen-t'ou were travelling together on their Zen pilgrimage they lost their way in the mountain. It was growing dark and there was no monastery to ask for the night's lodging. At the time they happened to notice a green vegetable leaf flowing down along the stream. By this they naturally inferred that there was somebody living further up in the mountains. But Chin-shan argued, "That is quite probable, but a man who does not mind letting go the precious vegetable leaf is not worth our consideration." Before he finished saying this, they saw a man with a long-handed hook, running down after the lost leaf. Zen practitioners should always keep this in mind, though this may be an extreme case, but the legend beautifully illustrates what profound respect Zen feels towards the gifts of nature as well as the offerings of its pious devotees.

Quốc Sư: Kikushi (jap)—Kuo-shih (chi)—Imperial Teacher—Ông thầy của cả nước, thường là một vị Tăng (trong các quốc gia Phật giáo). Danh hiệu được triều đình Trung Hoa trao tặng cho các thầy Phật giáo xuất sắc; đặc biệt là những người được các vị hoàng đế xem như là thầy của mình—Teacher of the nation or master of the country or imperial preceptor or preceptor of the

State, usually a Buddhist monk. An honorific title bestowed by the Chinese imperial court on outstanding Buddhist masters, especially those considered by emperors as their teachers.

Quốc Sư Lư Bất Kham Tượng Sư: National Teacher Chung's Elephant load can't be carried by a donkey—See Công Ấn Quốc Sư Lư Bất Kham Tượng Sư.

Quốc Sư Tam Hoán: Kuo-shih's Three Calls—See Huệ Trung Tam Hoán.

Quốc Sư Tháp Dạng: See Quốc Sư Vô Phòng Tháp

Quốc Sư Thủy Oản: National Teacher Chung's bowl of water—See Công Ấn Quốc Sư Thủy Oản.

Quốc Sư Vô Phòng Tháp: National Teacher Chung's seamless monument—See Công Ấn Quốc Sư Vô Phòng Tháp.

Quốc Tăng Chính: National superintendent of the clergy—Sa Môn Thống—Văn phòng Tăng Thống. Vị Tăng Thống các Tăng đồ trong nước, được bổ nhiệm bởi các vua đời nhà Ngụy bên Tàu—National superintendent of the clergy, an office at one time existed, which is over the Order appointed under Wei dynasty. An office which at one time existed in China.

Quốc Thái Tự: Kokutai-ji (jap)—Quốc Thái Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Từ Vân Diệu Ý (1274-1345) khai sáng. Quốc Thái Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Jiun Myoi. The Kokutai-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

Quốc Thái Tự Phái: Kokutaiji-ha (jap)—Thiền phái Quốc Thái Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Từ Vân Diệu Ý (1274-1345) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 34 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Kokutaiji branch, founded by Zen master Jiun Myoi. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 34 temples throughout Japan.

Quốc Vương: A king or a prince—Quốc vương hay Thái tử, người được phước báo cao trong hiện tại nhờ tiền kiếp tu trì thập thiện—One who has

attained to his present high estate consequent on keeping all the ten commandments in a previous incarnation.

Quy Am Tổ Viên Thiền Sư (1261-1313): Kian Soen Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng thuộc tông Lâm Tế của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a famous Japanese Zen master of the Rinzai school in the thirteenth century.

Quy Bản: Quy Nguyên—Quy Chân—Quy Hóa—Quy Tịch—Ra khỏi cõi sanh diệt để trở về cội nguồn chân như tịch tĩnh (nhập niết bàn)—Return to one's origin or to enter nirvana, i.e. to die.

Quy Chánh: Trở về con đường đúng—Return to the right path.

Quy Chân: Quy Tịch—Chết—To pass away—To die—To go to the paradise.

Quy Chi: Kiki (jap)—K'uei-Chi (632-682)—Qui-Chi—See Khuê Cơ.

Quy Củ: Norm—Standard.

Quy Gia Bãi Vấn Trình: Người đã về đến nhà thì không cần phải hỏi thăm đường nữa. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi đã giác ngộ thì mọi việc dừng ngay lập tức, không còn những phân biệt từ vọng tưởng, hay câu nệ vào ngôn ngữ, hay bất cứ thứ gì khác nữa—After arriving home, there is no need to ask for directions any more. In Zen, the term means once becoming enlightened, everything stops immediately, there are no more discriminations from deluded thoughts, no more attachment to languages, or any other things.

Quy Gia Ổn Tọa: Về nhà ngồi an ổn. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự xa lìa cuộc sống phân biệt vọng tưởng, chỉ với một niệm nhất tâm tu hành giải thoát—To return home and sit down peacefully. In Zen, the term means to stay away from a life full of discriminations from deluded thoughts, with only an unconfused mind to cultivate until attaining enlightenment—See Qui Gia Ổn Tọa.

Quy Hóa: Return to one's origin—See Quy Bản.

Quy Kính: Trở về quy mệnh và kính lễ Đức Như Lai—To turn to reverence, put one's trust in and worship the Buddha.

Quy Lộ: Con đường trên đó hành giả có thể quay trở về tự tâm—The path on which practitioners can return to their self-mind—See Thiền Tông.

Quy Mạc: Noi theo—To follow—To follow one's example—To follow one's foot-steps.

Quy Mạng: Namas, Namah, or Namō (skt)—Nam Mô—Taking refuge—Take refuge in Triratna—Quy mệnh hay về nường hay thân mệnh nường theo Đức Phật—Devotion-of-life bow or to entrust one's life, or to devote one's life to the Buddha.

Quy Mạng Bình Đẳng Chư Phật: Namah Samanta Buddhānam (p)—Devote one's life to all the Buddhas Equally.

Quy Mạng Hiệp Chưởng: Pranama (skt)—Một trong mười hai hiệp chưởng, với mười ngón tay bện chéo vào nhau, ngón phải đặt trên ngón trái. Đây là biểu tượng của tín tâm kiên cố—One of the twelve mudras with ten fingers intertwine, the right fingers are on the left ones. This sign represents a mind with a firm faith.

Quy Mạng Tam Bảo: Homage to the Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha).

Quy Mạng Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai: Kimyo-Jinjippo-Mugeko-Nyorai (jap)—Từ này xuất phát từ bài tán 'Vãng Sanh Tịnh Độ' của ngài Thế Thân—Take refuge in the Buddha of Unhindered Light throughout the ten directions. This term originally comes from Vasubandhu's hymn of aspiration for birth in the Pure Land.

Quy Mạng Thập Phương Kim Cang Phật: Take refuge in the Diamond Buddha of the ten directions.

Quy Mạng Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai: Kimyo-Jinjippo-Mugeko-Nyorai (jap)—Take refuge in the Buddha of Unhindered Light throughout the ten directions.

Quy Mạng Tỳ Lô Xá Na Phật: Take refuge in Vairocana Buddha.

Quy Mao: Lông rùa (hay sừng thỏ), được ví với những chuyện không thể xảy ra được—The hair on a tortoise, i.e. the non-existent.

Quy Mao Thố Giác: Kimo-tokaku (jap)—Hair of a tortoise and horn of a hare—Hairs of tortoises and horns of rabbits—The non-existent—Lông rùa sừng thỏ, ví với những việc không thể xảy ra được. Đối với người Phật tử, đây là niềm tin mù quáng hay quan niệm sai lầm về tu tập. Đây là từ ngữ mà nhà Thiền dùng để chỉ lòng tin vào một cái gì không thật sự tồn tại, chẳng hạn như tin vào một bản chất vĩnh cửu của các hiện tượng hay một cái "ngã" chủ thể tách khỏi và khác với những đối tượng bên ngoài—The hair on a tortoise and the horn of a rabbit, i.e. the non-existent. For

Buddhists, this implies a blind faith or wrong concept of cultivation. In Zen, "hair of a tortoise and horn of a hare" refers to the belief in something that does not really exist, i.e., belief in a permanent substance in phenomena or an ego as a subject that is separate and different from objects out there.

Quy Mệnh Tam Bảo: See Quy Mạng Tam Bảo.

Quy Nguyên: To return to one's origin—See Quy Bản.

Quy Ngưỡng: Wei Yang (chi)—Bhakti (skt)—Kính ngưỡng và tin tưởng vào. Người sùng kính thượng đế. Trong Phật giáo, Phật tử vì ý tưởng cứu độ mà lập nguyện Bồ Tát—To turn to in expectancy or adoration, put trust in. One who aspires to God through love and surrender to God. In Buddhism, Buddhists who take the Bodhisattva Vow to devote to a spiritual idea.

Quy Ngưỡng Du Già: Bhakti-yoga (skt)—Path of sincere practicing of yoga.

Quy Ngưỡng Đạo: Bhakti-marga (skt)—Path of worshipping a God.

Quy Ngưỡng Đạo Luận: Bhakti-marga-sastra (skt)—Treatise on the path of worshipping a God.

Quy Ngưỡng Tông: Kuei-Yang-Tsung (chi)—Wei Yang Tsung (chi)—Igyo-Shu (jap)—Một dòng Thiền được sáng lập bởi hai đệ tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải. Quy là chữ đầu của Quy Sơn Linh Hựu (đệ tử của ngài Bách Trượng). Ngưỡng là chữ đầu của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (đệ tử của ngài Quy Sơn). Vào giữa thế kỷ thứ mười, tông phái này sáp nhập vào tông Lâm Tế nên từ đó nó không còn tồn tại như một tông phái độc lập nữa—A Zen sect established by two disciples of Pai-Ch'ang-Huai-Hai. 'Kuei' is the first word of 'Kuei-Shan Ling-Yu' (a disciple of Pai-Ch'ang). 'Yang' is the first word of 'Yang-Shan-Hui-Ji' (a disciple of Kuei-Shan). In the middle of the tenth century, this school merged with Lin-Chi school and since then no longer subsisted as an independent school.

Quy Nhập: Quay lại để đi vào đường đạo—To turn to and enter, e.g. a religion.

Quy Phật: Trở thành Phật tử: To become a Buddhist—Vãng sanh Cực Lạc: To go to the Pure Land after passing away.

Quy Phục: To submit—To yield—To give in—To surrender.

Quy Sơn Linh Hựu (771-853): Isan-Reiyu (jap)—Kuei-shan Ling-yu (Wade-Giles Chinese)—Guishan Lingyou (Pinyin Chinese)—See Linh Hựu Qui Sơn Thiên Sư.

Quy Sơn Tam Chứng Sinh: See Qui Sơn Tam Chứng Sinh.

Quy Sơn Tông: See Quy Ngưỡng Tông.

Quy Tàng Lục: Chuyện ví dụ về con rùa sáu đầu chi trong mai khi thấy cáo vì sợ cáo vồ lấy ăn thịt, trong khi con cáo thấy rùa bèn rú lên, nên cuối cùng rùa thụt vào mai, cáo không ăn được nên phải chết đói—The parable of the tortoise and the jackal, the tortoise hiding its six vulnerable parts, symbolizing the six senses, the jackal wailing and starving to death.

Quy Tánh: Trở về với bản tánh của mình—Return to one's original nature.

Quy Tắc Nguyên Thủy: Honsoku (jap)—Thuật ngữ thiền "Quy tắc nguyên thủy" hay "Quy tắc ban đầu"; thuật ngữ khác chỉ cho "công án". Trong những sưu tập công án như Vô Môn Quan hay Bích Nham Lục, từ ngữ này chỉ công án đích thực, trái lại với những giải thích trước đó và những ca ngợi sau đó—The Zen term of "Original rule" is another term for "koan", which refers in koan collections like the Wu-Men-Kuan or the Pi-Yen-Lu to the koan itself as opposed to the preceding introduction or the succeeding "praise"—See Công Án.

Quy Tâm: Thành tâm quy phục—To sincerely yield to—To surrender sincerely.

Quy Thàng: Phép tắc, quy củ—Regulations—Rules—Methodical style of work.

Quy Tịch: Quy Chân—Chết—To pass away—To die—To go to the paradise.

Quy Tính: Quy tính có nghĩa là thu nhiếp sự tướng hữu vi để trở về với thực tướng chân như. Quy tính còn có nghĩa là từ bỏ đời sống vật chất để trở về đời sống tâm linh (vốn là bản tính của vạn hữu)—The term means to turn from the world of phenomena to that of eternal reality. It also means to devote oneself to the spiritual rather than the material.

Quy Tông Chí Chi: Kuei-Tsung-Chih-Chieh (chi)—Tên của một thiền sư Trung Hoa—Name of a Chinese Zen master.

Quy Tông Đạo Thuyên: Kuei Tsung Tai Chuan—Name of a monk.

Quy Tông Trảm Xà Nhân Duyên: Kuei-tsung's cutting a snake with a spade—See Công Án Quy Tông Trảm Xà Nhân Duyên.

Quy Tông Trí Thường Thiên Sư: Kisu-Chijo (jap)—Kuei-tsung Chih-ch'ang—Guizong Zhichang—See Trí Thường Quy Tông Thiên Sư.

Quy Trình Tường Tham: Hồi quang phản chiếu để tham chiếu bản lai diện mục của chính mình—To turn the light inwards on oneself, or to concern oneself with one's own duty, then to reflect on one's own original nature.

Quy Trọng: Tôn sùng—To revere—To venerate.

Quy Trọng: See Quy Y.

Quy Tục: Hoàn tục—To return to lay life.

Quy Tư: Gutei (jap)—Kucha (skt)—Câu Chi—Khư Tư—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về mạn đông của Trukestan. Được ghi nhận là sinh quán của Ngài Cưu Ma La Thập—An ancient kingdom and city in eastern Turkestan. It is recorded as the native place of Kumarajiva.

Quy Y: To turn to and rely on, or believe in Buddhism—To take refuge in the Triratna—Tin vào Phật giáo và về nương nơi ba ngôi Tam Bảo. Được nhận làm đệ tử tại gia sau nghi thức sám hối và lập lại những lời một vị Tăng về quy y. Thuật ngữ "Quy-Y" dùng để chỉ sự công bố niềm tin với Phật, Pháp và Tăng. Con quay về nương tựa nơi Phật, con quay về nương tựa nơi Pháp, con quay về nương tựa nơi Tăng. Từ thời vô thủy, chúng ta đã từng quy-y với dục lạc. Bây giờ biết đạo và biết tu, chúng ta cố gắng đoạn tuyệt với những thứ ấy. Về nương nơi ba ngôi Tam Bảo hay ba ngôi cao quý. Trong Phật giáo, một nơi để về nương là nơi mà người ta có thể tựa vào đó để có sự hỗ trợ và dẫn dắt. Trong hầu hết các truyền thống Phật giáo, "về nương" hay "tam quy y" hay "Tam Bảo": Phật, Pháp, Tăng được xem như là một hành động chủ yếu để trở thành Phật tử. Quy y là công nhận rằng mình cần sự trợ giúp và hướng dẫn, và quyết định đi theo con đường của Phật giáo. Quy-Y chân thật là một sự thay đổi thái độ, do thấy những chuyện phù phiếm thế gian mà ta thường hay bám víu, không có lợi ích gì mà chỉ khiến chúng ta quanh quẩn mãi trong vòng luân hồi sanh tử. Phật tử thuần thành luôn tìm kiếm sự che chở nơi Đức Phật, nơi giáo pháp của Ngài cũng như nơi Tăng già (cộng đồng tu tập theo giáo pháp của Phật). Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ

quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập. Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục”. Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục dấy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sinh vào cõi nạ quý. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y pháp dễ đọa nạ quý”. Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, “không quy y Tăng dễ đọa súc sanh.” Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong những nhân chính đưa ta tái sinh vào cõi súc sanh—An admission of a lay disciple, after recantation of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the Three Refuges. The phrase “Taking Refuge” is used with the meaning of declaration of faith in the Buddha, the Dharma and the Sangha. I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dharma, I take refuge in the Sangha. From the without beginning time, we have been taking refuge in pleasures. Now as we understand Buddhism and its practices, we try to break out of these pleasures. Take refuge in the three Precious Ones, or the Three Refuges. In Buddhism, a refuge is something on which one can rely for support and guidance. In most Buddhist traditions, “going for refuge” in the “three refuges” or “three jewels”: Buddha, Dharma, and Sangha, is considered to be the central act that establishes a person as a Buddhist. Going for refuge is an acknowledgment that one requires aid and instruction and that one has decided that one is committed to following the Buddhist path. Taking true refuge involves a change of our attitude; it comes from seeing the worthlessness of worldly affairs we are usually attached to, they only cause us to continue to wander in the cycle of birth and

death. Sincere Buddhists should always seek ultimate refuge in the Buddha, His Dharmas and the Sangha (the spiritual community that practice according to the Buddha’s teachings). The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds. Zen practitioners should always remember that there are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems. There is not any chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in Buddha, it’s easier to be reborn in hell. There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in the Dharma, it’s easier to be reborn in the hungry ghost realms.” There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, “If one does not take refuge in the Sangha, it’s easier to be reborn into the animal kingdom.” Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms.

Quy Y Ngũ Giới: Nghi thức để trở thành một Phật tử tại gia—The ceremony which makes the recipient an upasaka (Ưu bà tặc—Male disciple) or upasika (Ưu bà di—Female disciple).

Quy Y Pháp: Quy-y thọ pháp—Harman-saranam-gacchami (skt)—Về nương với Phật Pháp—To take refuge in the Dharma or to take refuge in the Dharma and receiving the law.

Quy Y Phật: Buddham-saranam (skt)—Về nương với Phật— To take refuge in the Buddha.

Quy Y Sai Lạc: False refuge—Theo Phật giáo, quy-y sai lạc là không quy-y vào Phật, Pháp, Tăng. Thuật ngữ Phật giáo dùng tiếng “Quy-Y” để công bố niềm tin của mình nơi Phật, Pháp và Tăng. Từ vô thủy, chúng ta đã quy-y sai lạc với những lạc thú tạm bợ nhất thời với hy vọng tìm thỏa mãn trong những lạc thú này. Ta xem những

thứ ấy như một lối thoát ra khỏi những chán chường buồn bã của mình, nên chạy theo chúng để rồi kết quả cuối cùng cũng vẫn là khổ đau phiền não. Khi Đức Phật nói đến quy-y, Ngài khuyên dạy chúng ta nên đoạn tuyệt với cái lối đi tìm thỏa mãn một cách vô vọng như vậy. Quy-Y chân thật là một sự thay đổi thái độ, do thấy những chuyện phù phiếm mà ta thường bám víu, rốt rồi chẳng có ích lợi gì. Một khi chúng ta thấy rõ được bản chất bất toại của sự vật mà chúng ta hằng theo đuổi, chúng ta nên quyết tâm về nương nơi Tam Bảo—According to Buddhism, false refuge means not to take refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. From the beginningless time, we had taken refuge in momentary and transitory pleasures with the hope to find some satisfaction in these pleasures. We consider them as a way out of our depression and boredom, only end up with other sufferings and afflictions. When the Buddha talked about “taking refuge”, he wanted to advise us to break out of such desperate search for satisfaction. Taking true refuge involves a changing of our attitude; it comes from seeing the ultimate worthlessness of the transitory phenomena we are ordinarily attached to. When we see clearly the unsatisfactory nature of the things we have been chasing after, we should determine to take refuge in the Triple Gem.

Quy Y Tam Bảo: Taking Refuge in the Triratna—To trust the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—See Quy Y.

Quy Y Tăng: Sangham-saranam-gacchami—Take refuge in the Sangha.

Quy Y Thọ Pháp: See Quy Y Pháp.

Quý: Apatrapya (skt)—Hổ thẹn—Hổ thẹn vì việc làm xấu của người (đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Tàm.” Đối với việc xấu mình làm mà người khác thấy, mình thấy xấu hổ thì gọi là “Quý” hay hổ thẹn)—Ashamed for the misdeeds of others.

Quý Lực: Lực của sự biết kinh vì quả báo làm của báu của bậc giác ngộ—Power of moral dread.

Quý Sương: Kusana (skt)—Tên của một vị vua Ấn Độ vào thế kỷ thứ nhất trong vùng Bắc Ấn Độ ngày nay—Name of an Indian king in the first century in north India.

Quý Tài: Apatrapyadhana (skt)—Ottappa (p)—The treasure of moral dread—Lấy việc kinh vì quả báo làm của báu của bậc giác ngộ (lấy sự thẹn với bên trong làm của báu như ghê sợ tội lỗi, không muốn làm điều ác vì sợ hậu quả tai hại của nó; đây là thái độ của người trí)—The treasure of moral dread; being afraid of cause and effect is a treasure of Enlightened Beings.

Quý Bái: Quỳ lạy hay kính lễ—To kneel and worship, or pay respect.

Quý Hương: Một hình thức phạt mà người bị phạt phải quỳ cho đến khi tàn một cây hương. Một vài loại nhang cháy hết phải mất mấy giờ đồng hồ—A form of punishment where one has to kneel until the incense burned out. Some incense takes several hours before it burned out completely.

Quý Lô: Quỳ để dâng hương—To kneel and offer incense.

Quý: Tiếng Phạn là Lệ Tiết Đa, trước kia dịch là quỷ đói, nay chỉ dịch là quỷ: Preta (skt)—Demon—Evil being—Disembodied spirit—Dead person—Ghost—Devil—Departed—See Bồ Sa.

Quý Dục: The evil demon of lust.

Quý Đạo: Đường quỷ, còn gọi là Quỷ Thú. Trong lục đạo có hai loại quỷ: Ngạ quỷ và A Tu La—The way or destiny of yaksas, raksasas and hungry ghosts, to follow devilish ways. There are two ways of ghosts in the six ways: Hungry ghosts and Asuras—See Ngạ Quỷ and A Tu La.

Quý Động Kinh: Apasmara (skt)—A Bà Sa Ma La—Động kinh quỷ—Epileptic demons, demons of epilepsy.

Quý Hào Thần Khấp: Ghosts howl, spirits wail—Dáng vẻ mừng giận, buồn vui đến cực điểm (giống như sự gào khóc của quỷ thần). Trong thí dụ thứ 59 của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Chí đạo không khó, duy hiềm giận trạch, vừa có nói năng là giận trạch, Hòa Thượng vì người thế nào?" Triệu Châu bảo: "Sao chẳng dẫn hết lời này?" Vị Tăng thưa: "Con chỉ nhớ đến đó." Triệu Châu bảo: "Chỉ là chí đạo không khó, duy hiềm giận trạch." Triệu Châu tùy tình niệm khởi liền đáp chẳng cần suy tính. Cổ nhân gọi đó là tương tục, cũng rất khó. Sự biện rỗng rảnh, phân tốt xấu, quả là hàng bốn phạm tác gia. Triệu Châu móc đi tròn mắt của vị Tăng này, mà chẳng phạm bốn phạm, chẳng mắc suy tính, tự nhiên hay khéo. Ông gọi là có câu cũng chẳng được, gọi là

không câu cũng chẳng được, ly tứ cú tuyệt bách phi. Vì sao? Nếu luận việc này như chọi đá nháng lửa, tợ làn điện chớp, phải nhìn nhanh mới thấy. Nếu là trừ trừ nghĩ ngợi chẳng khỏi tan thân mất mạng. Vì thế mà Thiền sư Tuyết Đậu đã làm bài kệ:

"Thủy sái bất trước
Phong suy bất nhập
Hổ bộ long hành
Quỷ hào thần khấp
Đầu trường tam xích tri thị thù?
Tương đối vô ngôn độc túc lập."
(Nước rưới chẳng ướt
Gió thổi chẳng vào
Cọp bước rồng đi
Quỷ than thần khóc
Đầu dài ba thước biết là ai?
Đối diện không lời một chân đứng).

An appearance of extreme joy, anger, sadness and happiness. In Pi Yen Lu, example 59, a monk asked Chao-Chou, "The Ultimate Path has no difficulties; just avoid picking and choosing. As soon as there are words and speech, this is picking and choosing.' So how do you help people, Teacher?" Chao-Chou said, "Why don't you quote this saying in full?" The monk said, "I only remember up to here." Chao-Chou said, "It's just this: 'The Ultimate Path has no difficulties; just avoid picking and choosing.'" Chao Chou immediately answered him; he didn't need any calculations. An Ancient said of this, "Continuity is indeed very difficult." Chao Chou distinguished dragons from snakes and differentiated right from wrong; this goes back to his being an adept in his own right. Chao Chou snatched this monk's eyes away without running afoul of his sharp point. Without relying on calculations, he was spontaneously exactly appropriate. It's wrong to say either that he had words or didn't have words; nor will it do to say that his answer neither had nor didn't have words. Chao Chou left behind the permutations of logic. Why? If one discusses this matter, it is like sparks struck from stone, like flashing lightning. Only if you set your eyes on it quickly can you see it. If you hesitate and vascillate you won't avoid losing your body and life. So Zen master Hsueh Tou had a verse:

"Water poured on cannot wet,

Wind blowing cannot enter.
The tiger prowls, the dragon walks;
Ghosts howl, spirits wail.
His head is three feet long -
I wonder who it is?
Standing on one foot,
he answers back without speaking."

Quỷ Hỏa: Lửa của loài quỷ—Spirit lights.

Quỷ Kiến: Cái thấy biết của loài quỷ, ví với tà giáo—Demon views, i.e. heterodox teaching.

Quỷ Lục: Tờ trát bằng sắt ghi tội ở phủ Diêm Vương—The iron records, containing the sins of men in Yama's office in Hades.

Quỷ Môn: Cửa quỷ, cửa Đông Bắc của nhà ở và thành quách, là nơi mà quỷ có thể đến và đi—The northeast corner of the house, through which the spirits can come and go.

Quỷ Nhân Tinh: Con mắt quỷ quái—Demonic eyes—Devilish eyes—Satanic eyes.

Quỷ Phạm: Rule—Mode.

Quỷ Phạm Sư: Acarya (skt)—A Xà Lê—Giáo thọ—A teacher of rules, disciplines, morals.

Quỷ Pháp Giới: Region of demon—Quỷ giới—See Thập Giới.

Quỷ Quật: Quỷ Thú—Vọng Thức hay ý thức mê lầm—Deluded consciousness.

Quỷ Quật Lý: Trong hang quỷ âm u. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả không thể thực chứng được chân lý trong cảnh giới vọng mắc phân biệt từ vọng tưởng—In an obscure demonic caves. In Zen, the term means practitioners cannot realize the truth in the realm of hindrances with discriminations from deluded thoughts.

Quỷ Quật Lý, Thiên Hòa Tử: Ngay trong Quỷ Quật Lý (ở trong hang quỷ) tìm kế sống—Making one's livelihood within the ghost caves of mental activity—Người bị quỷ ám, trong Thiền, từ này có nghĩa là người có tâm địa hắc ám và nhiều thiên kiến và tà kiến. Theo Bích Nham Lục, tấc 5, một hôm, Tuyết Phong dạy chúng: "Cả quả đất nắm lại lớn bằng hạt lúa hạt gạo, ném đến trước mặt, chẳng hiểu, thùng sơn, đánh trống phổ thỉnh xem." Thật tình mà nói, cổ nhân tiếp vật lợi sanh có chỗ kỳ đặc. Tuyết Phong chẳng quản gian lao, ba phen lên Đầu Tử, chín lần đến Động Sơn, mang thùng thông muống gỗ, đến nơi làm trưởng trai phạn, cũng chỉ vì thấu thoát việc này. Người ngày nay chỉ nói rằng Tuyết Phong chỉ đặt ra để đặc biệt

dạy người sau y theo qui củ. Nói như vậy là đang hủy báng cổ nhân; gọi là tội "Làm chảy máu thân Phật." Người xưa không nói nông cạn cầu thả như người ngày nay; nếu không, làm sao có thể dùng một lời hay nửa câu để thỏa mãn bình sanh? Vì thế khi phù trợ tông giáo nối tiếp thọ mạng Phật, nên nói một lời hay nửa câu mà đồng thời có thể cắt đứt đầu lưỡi của thiên hạ. Không có chỗ cho hành giả đưa ra một dây tư tưởng, không có chỗ giải thích theo tri thức phàm phu, hay nắm vúi nguyên lý. Hãy xem lời dạy này của Tuyết Phong, vì Sư đã từng gặp các bậc tác gia, nên mới có lối rèn luyện tác gia. Phàm nói ra một lời nửa câu, không phải tâm cơ ý thức suy nghĩ, ngay trong Quỷ Quật Lý (ở trong hang quỷ) tìm kế sống, hẳn là siêu quần bạt tụy, ngời đóa cổ kim, chẳng cho nghĩ nghĩ. Chỗ dùng của Sư trọn là như thế. Hành giả Tu thiền nên luôn nhớ rằng người xưa câu tụy như thế, ý chẳng như thế, trọn không tạo đạo lý để trói buộc người. Chính vì vậy mà Thiền sư Tuyết Đậu đã nhắc nhở: "Trong vắt Tào Khê gương chẳng nhớ." Có người nói không dính dáng đến câu thoại trên, nhưng sự thật vẫn là sự thật: tâm lạng liềm là gương sáng—A person who is possessed by the devil. In Zen, the term means a practitioner who has an ignorant mind with lots of partial ideas and wrong views. According to the Pi-Yen-Lu, example 5, one day, Hsueh-feng, teaching his assembly, said, "Pick up the whole great earth in your fingers, and it's as big as a grain of rice. Throw it down before you: if, like a lacquer bucket, you don't understand, I'll beat the drum to call everyone to look." As a matter of fact, there was something extraordinary in the way this Ancient guided people and benefited beings. He was indefatigably rigorous; three times he climbed Mount T'ou-Tzu, nine times he went to Tung Shan. Wherever he went, he would set up his lacquer tub and wooden spoon and serve as the rice steward, just for the sake of penetrating this matter. People these days only say that Hsueh Feng made something up specially to teach people of the future fixed precepts that they can rely on. To say this is just slandering the ancient master; this is called "spilling Buddha's blood." The Ancients weren't like people today with their spurious shallow talk; otherwise, how could they have used a single word or half a phrase for a

whole lifetime? Therefore, when it came to supporting the teaching of the school and continuing the life of the Buddhas, they would spit out a word or half a phrase which would spontaneously cut off the tongues of everyone on earth. There's no place for practitioners to produce a train of thought, to make intellectual interpretations, or to grapple with principles. See how Hsueh Feng taught his community; since he had seen adepts, he had the hammer and tongs of an adept. Whenever he utters a word or half a phrase, he's not making his livelihood within the ghost caves of mental activity, ideational consciousness and calculating thought. He just surpasses the multitudes and stands out from the crowd; he settles past and present and leaves no room for uncertainty. His actions were all like this. Zen practitioners should always remember that ancient virtues' verse is this way, their intention is not like this. They have never made up principles to bind people. That's why Hsueh-tou said, "In the mirror of Ts'ao Ch'i, absolutely no dust." Someone says this has nothing to do with the above head phrase, but the truth is always the truth: a still mind is the bright mirror itself.

Quỷ Tập Lâm: Khu rừng nơi quỷ thần qui tập—A forest where ghosts and spirits gather.

Quỷ Thành: Tên khác của thành Càn Thát Bà (lâu do hơi nước biến thành)—The demon-city, that of Gandharvas.

Quỷ Thần: Quỷ diễm dịch cái gây nên sự ghê sợ. Thần diễm dịch sự uy nghi mạnh mẽ. Quỷ và thần, từ dùng để gọi chung những người chết, cùng với quỷ, vá bát bộ Thần như Thiên, Long, vân vân—Preta is interpreted as "Causing fear." Spirits are interpreted as "Potent and powerful." Ghosts and spirits, a general term which includes the spirits of the dead, together with demons, and the eight classes of spirits, such as devas, nagas, etc—See Thiên Long Bát Bộ.

Quỷ Thần Thực Thời: Giờ ăn của quỷ thần, thường về ban đêm hay chạng vạng tối—The time when the spirits and ghosts feed, i.e. at night.

Quỷ Thần Vô Hình Vô Thanh: Quỷ thần không có hình tướng và âm thanh—Spiritual beings have neither form nor sound.

Quỷ Thoại: Lời nói giả dối—False words.

- Quỷ Thú:** Quỷ Quật—Vọng Thức hay ý thức mê lầm—Deluded consciousness.
- Quỷ Thực Thời:** See Quỷ Thân Thực Thời.
- Quỷ Tiên:** Pretas or malevolent rsis—Ghost genii.
- Quỷ Trì:** Biết luật và giữ luật không sai chạy—A rule and its observance, to know the rule and hold it without confusion with other rules or doctrines.
- Quỷ Tử Mầu:** Hariti (skt)—Người đàn bà thể ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sinh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau này bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện—A woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries.
- Quỷ Tử Mầu Thân:** Nữ Dạ Xoa ăn thịt người—A Raksasi who devours men.
- Quỷ Vương Ác Độc:** The Ghost King Evil Poison.
- Quỷ Vương Ác Mục:** Evil-Eyed Ghost King.
- Quỷ Vương Bạch Hổ:** The White Tiger Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Cầm:** The Lord of Birds Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Hao:** The Bad News Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Hiểm:** The Lord of Danger Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Họa:** The Lord of Calamities Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Mạng:** The Lord of Life Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Mị:** The Lord of Mountain Spirit Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Sản:** The Lord of Birth Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Súc:** The Lord of Domestic Animals Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Tài:** The Lord of Wealth Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Tật:** The Lord of Sickness Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Thú:** The Lord of Beasts Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Thực:** The Lord of Food Ghost King.
- Quỷ Vương Đa Ác:** The Many-Evils Ghost King.
- Quỷ Vương Đại Tranh:** The Great Argument Ghost King.
- Quỷ Vương Đạm (Dã) Thú:** The Ghost King Animal Eater—The one who eats tigers and other large beasts.
- Quỷ Vương Đạm Huyết:** Blood-eating Ghost King.
- Quỷ Vương Đạm Tinh Khí:** Pisaci (skt)—Essence-and-Energy-Eating Ghost King.
- Quỷ Vương Điển Quang:** The Lightning Flash Ghost King.
- Quỷ Vương Huyết-Hổ:** The Blood Tiger Ghost King.
- Quỷ Vương Lang Nha:** The Wolf-Tooth Ghost King.
- Quỷ Vương Ngũ Mục:** The Five-Eye Ghost King.
- Quỷ Vương Phi Thân:** Flying Body Ghost King.
- Quỷ Vương Phụ Thạch:** The Rock Bearer Ghost King.
- Quỷ Vương Phúc Lợi:** Thần Tài, nhưng trong Phật giáo, ông được liệt vào quỷ vương—The Blessings and Profit Ghost King—Who is actually the spirit of wealth, but in Buddhism, he is classified as a ghost king.
- Quỷ Vương Tam Mục:** The Three-Eye Ghost King.
- Quỷ Vương Tán-Uớng:** The Ghost King who Brings Disasters.
- Quỷ Vương Thiên Nhãn:** The Ghost King Thousand Eyes.
- Quỷ Vương Thực Noãn:** The Womb and Egg-Eating Ghost King—The one who is responsible for miscarriages and premature stillbirths.
- Quỷ Vương Truyền Bệnh:** The Sickness-Spreading Ghost King—Quỷ vương chạy vòng vòng truyền bệnh và dịch tật cho chúng sanh—The one who runs about spreading diseases and encouraging epidemics.
- Quỷ Vương Tụ Độc:** The Poison-Gathering Ghost King.

King—Người là hóa thân của Bồ Tát, người đã cứu chúng sanh bằng cách gom góp hết tất cả những độc hại của phàm nhân—The beneficial ghost king, he is really a transformation body of a Bodhisattva. He rescues living beings by gathering the poison which they have contracted.

Quỷ Vương Tứ Mục: The Four-Eye Ghost King.

Quỷ Vương Từ Tâm: The Kindhearted Ghost King—One who leads other ghosts to resolve their thoughts on enlightenment.

Quỷ Vương Tỳ Xá Da: Pisaca (skt)—A type of evil god that sucks blood and eats phlegm—Loài quỷ dữ chuyên hút máu và ăn tinh khí—See Quỷ Vương Đạm Tinh Khí.

Quỷ Vương Vô Độc: The Poisonless Ghost King.

Quỷ Vương Xích Hổ: The Crimson Tiger Ghost King.

Quy: Quỳ gối—To kneel.

Quyên Tác: Pasa (skt)—See Bảo Tác.

Quyên Thuộc Như Lai: Tathagata' family—Nơi trú ngụ của chư Như Lai—The abode of all Tathagatas.

Quyên Thuộc Thanh Tịnh: Purity of company.

Quyên: Conditional—Differential—Functional—Temporary—Quyên có nghĩa là tạm. Trong kinh điển Phật, quyên được dùng như phương tiện tạm thời, đối lại với thực—In Buddhist scriptures, it is used like expediency or temporary; it is adversative of “true” or “permanent.”

Quyên Bi: Lòng đại bi của chư Phật khởi lên đối với chúng sanh—Pity in regard to beings in time and sense, arising from the Buddhas.

Quyên Biến: Tùy cơ ứng biến—Expedient—To act under the pressure of circumstances—To adapt (adjust) oneself to circumstances.

Quyên Biện: Flexible—See Quyên Biến.

Quyên Đại Thừa: Những trường phái “Thông” và “Biệt” giáo trong Đại thừa (Pháp Tướng và Tam Luận), đối lại với Thực Đại Thừa như những tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai, chủ trương hết thấy chúng sanh đều có khả năng thành Phật—The temporal or partial schools of Mahayana, in contrast with the schools which taught universal Buddhahood, e.g. Hua-Yen and T'ien-T'ai schools.

Quyên Đạo Trí: Trí quyền nghi (từng phần, tạm thời hay tương đối) để thâm nhập vào cái chân thực, đối lại với trí Bát Nhã là chân như tuyệt

đối—Partial, temporary, or relative teaching of knowledge of reality, in contrast with prajna, and absolute truth, or reality instead of the seeming.

Quyên Điền Lô Phủ (1864-1934): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, thuộc Chân Ngôn tông, sống vào cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect, who lived in between the nineteenth-twentieth centuries.

Quyên Giả: Một vị Phật hay Bồ Tát mang tạm thân trần tục để cứu độ chúng sanh. Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh—A Buddha or a Bodhisattva who has assumed a temporary form in order to aid beings. The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings—See Quyên Hóa.

Quyên Giáo: Knowledge of the relative—Partial or relative teaching—Temporal teaching—Còn gọi là Thiên Giáo hay giáo pháp phương tiện tạm thời—Temporal, expedient, or functional teaching.

Quyên Hiện: Gongen (jap)—Tạm thời phương tiện hiện ra để cứu độ chúng sanh—Temporary manifestation for saving beings—See Quyên Hóa.

Quyên Hóa: The expedient transformation—Quyên Giả—Hóa Giả—See Quyên Hóa Thật Hóa.

Quyên Hóa Thật Hóa: Giáo hóa bằng phương pháp Quyên Giả và Nhất Thừa Chân Thật—Quyên hóa là dùng Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh; trong khi thật hóa là phương pháp dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—The expedient transformation utilizes the power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings; while the real transformation tries to teach that all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Quyên Lý: Chân lý không hoàn toàn—Partial or incomplete truth.

Quyên Môn: Những tông phái nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings.

Quyền Mưu: Những phương tiện tạm thời thích hợp với nhu cầu cứu độ chúng sanh. Quyền mưu nhất thời của chư Phật và chư Bồ Tát, dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—Temporary plans, methods suited to immediate needs. Expedients of Buddhas and bodhisattvas for saving all beings—See Quyền Phương Tiện.

Quyền Năng: Juridical capacity.

Quyền Năng Phật: Buddha's Juridical capacity—Theo quyển Trù Phòng Chỉ Nam, Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) viết: "Bạn hãy vậy, dầu chỉ một chiếc lá xanh, sao cho kim thân của đức Phật hiển hiện qua chiếc lá này. Đó là một quyền năng mà bạn không thể nào hiểu được bằng cái tâm duy lý của mình. Nó hoạt động tự do, phù hợp theo tình huống, theo cách tự nhiên nhất. Đồng thời, quyền năng ấy tác động đến các kiếp sống của chúng ta để thanh tịnh hóa và tịnh chỉ chư hành, giúp ích cho tất cả chúng sanh."—According to the Instructions for the Zen Cook, Zen Master Dogen wrote: "Handle even a single leaf of a green in such a way that it manifests the body of the Buddha. This in turn allows the Buddha to manifest through the leaf. This is a power which you cannot grasp with your rational mind. It operates freely, according to the situation, in a most natural way. At the same time, this power functions in our lives to clarify and settle activities and is beneficial to all living things."

Quyền Pháp: Conditional—Expedient—Functional—Provisional—Temporary—Pháp tạm thời thích ứng với nghi cơ. Quyền chỉ cho lãnh vực ngôn ngữ tương đối, phương tiện giới hạn, và chân lý thế gian. Theo Sư Pháp Vân (467-529), quyền tương ứng với phàm phu. Nhưng đối với Trí Khải, quyền thực bất khả phân ly và bện vào nhau; phàm Thánh cùng chung trong cả quyền lẫn thực, và sở dĩ phải phân chia ra làm hai chỉ là một trong những phương tiện giáo thuyết mà thôi—The term "tentative" refers to the conventional realm of language, expedient means, and the worldly truth. According to Master Fa-yun, "tentative" corresponds to the insight of ordinary people. But for Chih-I, both "tentative" and "real" are inseparable and interdependent, ordinary people and sages alike partake in both tentative and the real, and the distinction between them is merely one of expediency.

Quyền Phương Tiện: Quyền mưu nhất thời của chư Phật và chư Bồ Tát, dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—Expedients of Buddhas and bodhisattvas for saving all beings.

Quyền Thật Đồng Hành: To practice both the provisional and the real—See Quyền Thực Đồng Hành.

Quyền Thật Tứ Cú: See Quyền Thực Tứ Cú.

Quyền Thực: Quyền pháp và thực pháp—Temporal and real.

1) See Quyền Pháp.

2) **Thực Pháp:** Absolute—Fundamental—Perfect—Real—Pháp cứu cánh bất biến. Thực chỉ cho cái vạn pháp thực sự là, thực tại chính nó, tức chân lý đệ nhất. Theo Sư Pháp Vân, thực tương ứng với Thánh trí—The term "real" refers to the way things truly are, reality itself, the supreme truth. According to Master Fa-yun, "real" corresponds to the insight of the sages.

Quyền Thực Bất Nhị Môn: Quyền và thực không hai, mà là bổ khuyết cho nhau—The two divisions of provisional and the perfect, are not two but complementary.

Quyền Thực Đồng Hành: To practice both the provisional and the real—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVI, và thí dụ thứ 5 của Bích Nham Lục, một hôm, Tuyết Phong thượng đường dạy chúng: "Cả quả đất nắm lại lớn bằng hạt lúa hạt gạo, ném đến trước mặt, chẳng hiểu, thùng sơn, đánh trống phổ thỉnh xem." Thật tình mà nói, cổ nhân tiếp vật lợi sanh có chỗ kỳ đặc. Tuyết Phong chẳng quản gian lao, ba phen lên Đầu Tử, chín lần đến Động Sơn, mang thùng thông muông gỗ, đến nơi làm trưởng trai phạn, cũng chỉ vì thấu thoát việc này. Bất cứ ai có thể nắm giữ tông giáo đều phải là người anh linh, chỉ với khả năng giết người không nháy mắt mới đánh liền đó thành Phật. Vì thế chiếu dụng đồng thời, cuộn mở cùng xướng, lý sự không hai, quyền thật đồng hành. Buông thật nghĩa lập quyền nghĩa; liền đó cắt đứt mọi sự phức tạp, thật khó cho người hậu học sơ cơ tìm nơi nương tựa. Hôm qua việc thế ấy là bất đắc dĩ. Ngày nay việc thế ấy là tội lỗi đầy trời. Nếu là người sáng mắt, không ai lừa được chút nào. Không sáng mắt thì nằm ngay trong miệng cọp chẳng tránh khỏi tan thân mất mạng. Hành giả Tu thiền nên luôn nhớ rằng người xưa câu tụy như

thế, ý chẳng như thế, trọn không tạo đạo lý để trói buộc người. Chính vì vậy mà Thiền sư Tuyết Đậu đã nhắc nhở: "Trong vắt Tào Khê gương chẳng nhớ." Có người nói không dính dáng đến câu thoại trên, nhưng sự thật vẫn là sự thật: tâm lặng liền là gương sáng—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVI, and Pi-Yen-Lu, example 5, one day, Zen master Hsueh Feng entered the hall and addressed his community, saying, "Pick up the whole great earth in your fingers, and it's as big as a grain of rice. Throw it down before you: if, like a lacquer bucket, you don't understand, I'll beat the drum to call everyone to look." As a matter of fact, there was something extraordinary in the way this Ancient guided people and benefited beings. He was indefatigably rigorous; three times he climbed Mount T'ou-Tzu, nine times he went to Tung Shan. Wherever he went, he would set up his lacquer tub and wooden spoon and serve as the rice steward, just for the sake of penetrating this matter. Whoever would uphold the teaching of our school must be a brave spirited fellow; only with the ability to kill a man without blinking an eye can one become Buddha right where he stands. Therefore his illumination and function are simultaneous; wrapping up and opening out are equal in his preaching. Principle and phenomena are not two, and he practice both the provisional and the real. Letting go off the primary, he sets up the gate of the secondary meaning; if he were to cut off all complications straightaway, it would be impossible for late-coming students of elementary capabilities to find a resting place. It was this way yesterday; the matter couldn't be avoided. It is the way today too; faults and errors fill the skies. Still, if one is a clear eyed person, he can't be fooled one bit. Without clear eyes, lying in the mouth of a tiger, one cannot avoid losing one's body and life. Zen practitioners should always remember that ancient virtues' verse is this way, their intention is not like this. They have never made up principles to bind people. That's why Hsueh-tou said, "In the mirror of Ts'ao Ch'i, absolutely no dust." Someone says this has nothing to do with the above head phrase, but the truth is always the truth: a still mind is the bright mirror itself.

Quyền Thực Nhị Trí: Temporal and real wisdoms—Thực trí và quyền trí (Phật pháp chẳng ra khỏi quyền thực nhị trí)—The knowledge or wisdom of reality and that of relative.

- 1) Quyền Trí—Real wisdom: Phật trí hiện tượng, ngược với Phật trí tuyệt đối hay thực trí (thông đạt về thực tướng của chư pháp)—Buddha-wisdom of the phenomenal, in contrast with knowledge of the fundamental or absolute.
- 2) Thực Trí—Temporal wisdom: Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp—The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative.

Quyền Thực Tứ Cú: Bốn câu do tông Thiên Thai lập ra: tất cả các pháp đều quyền; tất cả các pháp đều thật; tất cả các pháp đều chẳng phải quyền chẳng phải thật—The four phrases of argumentation established by the T'ien T'ai Sect: all things are unreal; all things are real; all things are both real and unreal; all things are neither real nor unreal.

Quyền Tích: Temporary traces, evidences of the incarnation of a Buddha in human form.

Quyền Trí: Expedient wisdom—Relative or temporal wisdom.

- 1) Phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời—Relative or temporal wisdom.
- 2) See Quyền Thực Nhị Trí (1).
- 3) Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh: The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others.
- 4) Tục Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—Functionally or relatively perfect and complete wisdom.

Quyển Hội: Vòng vây. Trong thiền, từ này có nghĩa là các bậc thiền sư dùng lời nói hay hành động khéo léo để trắc nghiệm và dẫn dắt đồ chúng—Encirclement or siege. In Zen, the term means Zen masters who use skillful words or actions to test and to guide disciples.

Quyết: Nirnaya (skt)—Xác định—Determined—Resolution—Quyết định, một trong mười sáu chân lý của phái Chánh Lý ở Ấn Độ. Quyết trong thiền là dứt trừ vọng tưởng và nghi hoặc để được minh tâm ngộ tính—One of sixteen kinds of truth of the

Right Method sect (Naiyayika) in India. Resolution in Zen means to eliminate all doubts and discriminations from deluded thoughts, so that practitioner can attain an enlightened mind and realize the true nature (Buddha-nature).

Quyết Định: Niscaya (skt)—Samcetana (skt)—To be determined—To make up one's mind—Fixed and settled—To decide—Decision.

Quyết Định Địa: Giai đoạn quyết tâm—Stage of determination.

Quyết Định Hành Địa: Giai đoạn tu hành quyết tâm—Stage of determined practice.

Quyết Định Nghiệp: Viniscita-karman (skt)—See Định Nghiệp.

Quyết Định Tạng Luận: Vinirmita-pitaka-sastra (skt)—Name of a work of commentary.

Quyết Định Tâm: Tâm chắc chắn—Conclusion or decision—Mind of certainty.

Quyết Định Thức: Votthapana-citta (p)—Determining consciousness.

Quyết Định Trụ: Attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva.

Quyết Định Vãng Sanh Niệm: Resolve the mind to be reborn in the Pure Land—See Tác Nguyên Môn.

Quyết Liễu: Dứt trừ nghi hoặc và hiểu rõ thiền pháp—To get rid of all doubts and to understand thoroughly Zen methods.

Quyết Nghi: Giải quyết những nghi hoặc: To resolve doubts (doubts solved)—Dứt trừ hết nghi hoặc: To get rid of all doubts.

Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề: Pranidhi (skt)—Ở đây bao gồm sự quyết tâm của một người để đạt đến quả Bồ Đề theo đúng trình tự. Đức Thích Ca Mâu Ni đã năm lần có quyết tâm này trong quá nhiều kiếp sống của ngài—This consists in a being's resolving to attain Bodhi in due course. Sakyamuni took this resolution five times in the course of his many existences as the ancient Sakyamuni Buddha, whose life extended over aeons.

Quyết Tâm Sắt Đá: Adamantine determination.

Quyết Trạch: Quyết đoán và lựa chọn (chỉ có Thánh đạo mới giúp được ta quyết đoán hoài nghi và biện biệt Tứ Đế)—Deciding and choosing (only Holy Way or Buddhism can help us decide doubts and distinguish the Four Noble Truths).

Quyết Trạch Phân Thiện Căn: Căn lành của sự hiểu biết đúng—Wholesome root of correct ascertainment.

Quyết Trạch Phân Tưởng: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Perceptions conducive to penetration.

Quyết Trạch Tuệ: Nibbedhikapana (p)—Trí tuệ cả quyết lựa chọn Thánh đạo—Wisdom on deciding and choosing the holy way.

Quyết Ý Ba La Mật: Aditthana-paramita (skt)—Perfection of determination—Ba La Mật thứ tám trong Thập Ba La Mật của Bồ Tát, thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh—Nguyện Ba La Mật—The vow paramita, the eighth of the ten paramitas, a bodhisattva's vow to attain bodhi, and save all beings to the other shore.

Quyển Vô Độc Thoát: Không còn một ý niệm trần tục nào, riêng tự siêu thoát hay là thần nhiên giải thoát—To attain a self-liberation or a calm emancipation by getting rid of all worldly thoughts.

Quyển Xuất: Triệt để siêu thoát khỏi khổ đau phiền não—To be absolutely free from all sufferings and afflictions.

Quyển Chi Ngọc Diệp: Jade branches and leaves (talk of imperial descendants).

R

Ra Đát Năng Nại Ra Hạ Đát Đa: Ratna-mudra-hasta (skt)—Bảo Ấn Thủ Bồ Tát—Precious-seal grasping Bodhisattva.

Ra Hầu La: See La Hầu La.

Ràng Buộc Và Giải Thoát: Bondage and freedom from bondage—Theo Kinh Duy Ma Cát, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, Duy Ma Cát đã nhấn nhủ các vị Bồ Tát là không nên khởi những sự ràng buộc—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health, Vimalakirti reminded that a Bodhisattva should not tie himself up (with wrong views).

- Sao gọi là ràng buộc? Sao gọi là giải thoát? Tham đắm nơi thiên vị là Bồ Tát bị ràng buộc. Dùng phương tiện thọ sanh là Bồ Tát được

giải thoát. Lại không có phương tiện huệ thì buộc, có phương tiện huệ thì giải thoát, không huệ phương tiện thì buộc, có huệ phương tiện thì giải—What is tying and what is untying? Clinging to serenity (dhyana) is a Bodhisattva's bondage, but his expedient rebirth (for the salvation of others) is freedom from bondage. Further, he is held in bondage by wisdom which lacks expedient methods (upaya), but is liberated by wisdom supported by expedient device; he is (also) held in bondage by expedient methods which are not upheld by wisdom but is liberated by expedient methods backed by wisdom.

- Sao gọi là không có phương tiện thì buộc? Bồ Tát dùng ái kiên trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh ở trong pháp Không, vô tướng, vô tác mà điều phục lấy mình, đó là không có phương tiện huệ thì buộc—What is bondage by wisdom unsupported by expedient methods? It is bondage caused by the Bodhisattva's desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection while practicing for his self-control (the three gates to nirvana, namely,) voidness, formlessness and inactivity. This is called bondage by wisdom unsupported by expedient methods (upaya).
- Sao gọi là có phương tiện huệ thì giải? Bồ Tát không dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh, ở trong pháp 'không,' 'vô tướng,' 'vô tác' điều phục lấy mình, không nhằm chán mỗi mệt, đó là có phương tiện huệ thì giải—What is liberation by wisdom backed by expedient methods? It is liberation achieved in the absence of desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection, while practicing unremittingly for his self-control (the three gates to nirvana, namely) voidness, formlessness and inactivity. This is called liberation by wisdom supported by expedient methods (upaya).
- Sao gọi là không có phương tiện huệ thì buộc? Bồ Tát trụ nơi các món phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà trồng các cội công đức, đó là không có huệ phương tiện thì buộc—What is bondage by expedient

methods unsupported by wisdom? It is bondage caused by a Bodhisattva's lack of determination to keep from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all wisdom roots. This is called bondage by expedient methods which lack wisdom.

- Sao gọi là có huệ phương tiện thì giải? Là xa lìa các thứ phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà vun trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là có huệ phương tiện thì giải—What is liberation by expedient methods sustained by wisdom? It is liberation won by a Bodhisattva who keeps from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all virtuous roots which he dedicates to his realization of supreme enlightenment. This is called liberation by expedient methods sustained by wisdom.

Ràng Buộc Vừa Phát Sinh: A fetter has arisen.

Rảy Nước Thánh: Ngoại đạo cho rằng mọi tội lỗi có thể được rửa sạch hoặc họ có thể được ban phúc nếu để cho một vị chủ chăn rưới cái gọi là nước thánh lên thân mình—Externalists believe that sins can be washed away or they can be blessed by letting a religious person to sprinkle so called holy water on their body.

Rèn Luyện Đạo Đức Và Tinh Thần: Cultivation of moral and spiritual growth

Rơi Vào Đoạn Kiến: To fall into "Nihilism."

Rồng Độc: Độc long—Ferocious dragons.

Rộng Rãi Trang Nghiêm: Spacious and beautiful adorned.

Rùa Mù: See Mạnh Quy.

Rừng Chư Thiên: Devavana (p)—Thiên Lâm—Forest of devas.

Rừng Hạnh Phúc Kinh: Subhaga-sutta (p)—Sutra on the Forest of Happiness—Kinh Rừng Hạnh Phúc.

Rừng Kiếm: Forest of knives—See Kiếm Lâm.

Rừng Sâu Núi Thẳm: Deep forest and high mountain.

Rừng Ta La Song Thọ: Salavana (skt)—The forest of sala trees—See Sa La Lâm.

S

Sa Bà: Saha (skt)—Còn gọi là Sa Ha Lôu Đà, hay Sách Ha, nghĩa là chịu đựng hay nhẫn độ; nơi có đầy đủ thiện ác, cũng là nơi mà chúng sanh luôn chịu cảnh luân hồi sanh tử, được chia làm tam giới—That which bears, the earth, interpreted as bearing, enduring; the place of good and evil; a universe, or great chiliocosm, where all are subject to transmigration and which a Buddha transforms; it is divided into three regions and Mahabrahma Sahampati is its lord.

Sa Bà Bà: Sahassakkha (skt)—Tên khác của vua trời Đế Thích—Another name of Indra.

Sa Bà Ha: Svaha (skt)—Chữ cuối trong mỗi bài chú—Hail!—The last word in any mantra—A Brahminical salutation at the end of a sacrifice.

Sa Bà Thế Giới: Saha-loka-dhatu (skt)—Saha World—The world of human beings—The world.

Sa Di: Sramanera (s&p)—Shami (jap)—Sami (kor)—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—Sa Di là người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di. Còn gọi là Cần Sách Nam hay người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng. Thường thì sa di là một thành viên mới hay người mới tu của Tăng già và phải thọ giới sa di. Trong hầu hết các trường phái, tuổi tối thiểu cho sa di là bảy tuổi, tuy nhiên vài tự viện nhận những đứa trẻ hơn miễn là có sự đồng ý của cha mẹ. Lễ thọ giới sa di bao gồm lễ tụng kinh cầu nguyện quy-y và thọ mười giới. Rồi lễ thí phát (cạo đầu), phát ba bộ y và một bát khất thực, sau đó người sa di được chỉ định cho một vị giáo thọ và y chỉ sư. Người sa di chỉ được thọ giới Tỳ Kheo sau 20 tuổi mà thôi. Một vị Sa Di thọ nhận giáo pháp từ một vị thầy đã thành tựu, thường thì vị thầy này cũng đã được huấn đạo bởi một vị thầy khác, và như vậy, trên lý thuyết ít nhất hệ thống này kéo dài ra từ thời của Đức Phật. Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường—Sramanera is a male observer of the minor commandments (các giới khinh). Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts. Also called a Zealous Man or a man who zealously listens to the instructions of great monks. Usually, a sramanera is a new

member or novice of the monastic community who has taken the novice vows. In most traditions, the minimum age for this ordination is seven, however, some monasteries accept younger children to be ordained as long as the person obtains the permission from his parents. The novice ordination includes a formal ceremony of recitation of the refuge prayer and agreement to uphold the “Sramanera precepts” (ten precepts). The novice’s head is shaved, and he is given three robes and a begging-bowl, following which the novice is assigned an “acarya” (teacher) and a “upadhyaya” (preceptor). The novice can only receive the full ordination of a Bhiksu after he is twenty years of age. A novice receives the teaching from an accomplished instructor, who in turn has been trained by another master, and thus, in theory at least the chain extends to the Buddha himself. A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly.

- 1) Cần Sách Nam: Người nam cần cù cố gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng—A Zealous Man who zealously listen to the instructions of great monks.
- 2) Thất La Ma Ni La: Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn hay người tu hành cầu Niết Bàn Tịch Tĩnh—One who seek rest or one who seeks the peace of nirvana.

Sa Di Cao: Sramanera Kao—Khi còn là một chú tiểu, lúc Sa Di Cao chưa thọ giới cụ túc, một hôm đến tìm Dược Sơn. Dược Sơn nói: "Chú ở đâu tới?" Sa Di Cao đáp: "Bẩm từ Nam Nhạc tới." Dược Sơn hỏi: "Để đi đâu?" Sa Di Cao đáp: "Đi Giang Lăng thọ giới." Dược Sơn lại hỏi: "Thọ giới tính chuyện làm gì?" Sa Di Cao đáp: "Tính chuyện giải thoát khỏi vòng sống chết." Dược Sơn nhìn lên tượng Phật Thích Ca và hỏi: "Có một người không hề thọ giới mà cũng thoát vòng sống chết, chú có biết không?" Nhân đó Sa Di Cao đại ngộ. Điều này cho thấy Dược Sơn không dùng thủ đoạn hay phương pháp riêng biệt nào giúp cho tâm trí của đệ tử có thể được chín muồi cho chứng nghiệm. Ngài đã vì Sa Di Cao, tùy cơ duyên mà bày tỏ Thiền bằng những đường lối thực tiễn nhất. Thật vậy, Thiền không phải là trò hý luận mà là một sự thực sống động, sự thực liên hệ mật thiết với chính sự sống. Các thiền sư thường hay lợi dụng mọi cơ hội trong đời sống hằng ngày. Trong trường hợp

này, Dược Sơn đã dùng "ảnh tượng của đức Thích Ca" để đánh thức ý thức của đồ đệ mình trước chân lý của Thiên—When Sramanera Kao was still a novice and not yet fully ordained, he came to Yao-shan. Yao-shan said, "Where are you from?" Sramanera Kao replied, "From Nan-yueh, sir." Yao-shan asked, "Where are you going?" Sramanera Kao replied, "To Chiang-ling for ordination." Yao-shan asked again, "What is your idea in getting ordained?" Sramanera Kao replied, "I wish to be free from birth and death." Yao-shan looked up the statue of Sakyamuni Buddha and asked Sramanera Kao, "Do you know there is one who, even without being ordained, is free from birth and death?" This made Sramanera Kao wake to the truth of Zen. This shows us that Yao-shan used no special contrivance or method by which the mind of the disciple could be matured for the experience. As a matter of fact, Zen is not a conceptual plaything with them but a vital fact which intimately concerned life itself. Zen masters usually make use of every opportunity in their daily life. In this case, Yao-shan used "the statue of Sakyamuni Buddha" to demonstrate Zen in most practical ways for the sake of Sramanera Kao's enlightenment.

Sa Di Đạo Hưu: Một người mới tu, chưa đủ tuổi để thọ giới đàn—A novice monk who is not old enough to be ordained.

Sa Di Giới: Căn Sách Luật Nghi—Mười giới Sa Di—The ten commandments taken by the sramanera—See Giới Sa Di.

Sa Di Ni: Sramanerika (s&p)—Thất La Ma Na Lí Ca—Căn Sách Nữ—Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh—A zealous woman, devoted—A female observer of the minor commandments (các giới khinh)—A female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments.

Sa Di Ni Giới: Mười giới Sa Di Ni: Không sát sanh; không trộm đạo; không dâm dục; không láo xược; không uống rượu; không ghim hoa trên đầu, không dôi phấn, không xúc dầu; không ca hát, không khiêu vũ như kỹ nữ dâm nữ; không ngồi ghế cao, không nằm giường rộng; không ăn quá no; không cất giữ tiền, vàng bạc, của cải—The ten commandments (precepts) taken by a sramanerika: Not to kill living beings; not to steal;

not to have sexual intercourse; not to lie or speak evil; not to drink wine; not to decorate oneself with flowers, nor utilize cosmetologic powder, nor use perfumes; not to sing or dance; not to occupy high chairs high beds; not to eat out of regulation hours; and not to possess money, gold, silver, and wealth.

Sa Di Thập Giới: Ten precepts of Sramanera—See Giới Sa Di.

Sa Đa Bà Ha: Sadvahana, or Satavahana (skt)—Tên của một vị thí chủ hoàng tộc của ngài Long Thọ—Name of a royal patron of Nagarjuna.

Sa Đa Bà Ha Vương: Satavahana (skt)—Bảo Hành Vương—See Dẫn Chánh Vương.

Sa Đa Cát Lý: Satakri (skt)—Tên của một trong những vị tướng của loài Dạ Xoa—Name of one of the yaksa generals.

Sa Đa Kỳ Lý: Satagiri (skt)—Oai Thần—Awe-inspiring spirits—Awe-inspiring gods.

Sa Đễ Dĩ: Satya or Satyata (skt)—Dịch là “Đế” có nghĩa là chắc chắn hay đúng sự thật—Truth.

Sa Độ: Sadhu (skt)—Thiện lành—Good—Virtuous—Perfect—A sage—A saint.

Sa Già Đà: Svagata (skt)—Sagata (p)—Susvagata (skt)—Sa Yết Đà—Thiện lai (lời để chào hỏi)—Welcome, or well-come, a term of salutation.

Sa Giới: Hằng hà sa số thế giới hay thế giới nhiều như cát sông Hằng—Worlds as numerous as the sand of Ganges.

Sa Ha: Saha (skt)—Còn gọi là Sa Bà hay Ta Bà, thế giới Ta bà của chúng ta hiện tại—Saha world—The world around us—The present world.

Sa Khả Đế: Sakti (skt)—Xá Chi—The wife or female energy of a deity, maybe of Indra—Vợ của một chư Thiên, có lẽ là của vua Trời Đế Thích.

Sa Hưu: Gitamitra (skt)—Kỳ Đa Mật—Ca Hưu—Kỳ Mật Đa—See Chỉ Đa Mật.

Sa Kiếp: Hằng sa số kiếp—Kalpas countless as the sands of Ganges.

Sa Kiệt La: Sagara (skt)—Ocean—Biển—Ocean—Ocean of nagas—See Hàm Hải.

Sa Kiệt La Long Vương: Sagara-naga-rajā (skt)—Sa cật Long vương—See Nhị Thập Thiên Vương.

Sa La: Sala (skt)—Cây Ta La—Sala tree—The teak tree.

Sa La Ba (1259-1314): Saraba (skt)—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368). Người ta nói Sư là người Tây Tạng, nhưng du hành sang Trung Hoa để truyền bá giáo thuyết Mật tông khi Sư còn rất trẻ và lưu lại đây cho đến khi thị tịch vào năm 1314—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China. It is said that he came from Tibet, but traveled to China to spread the Tantric teachings when he was very young and stayed there until he passed away in 1314.

Sa La Ca Lân Đê: Sarasa-karanda (skt)—Sa La Sa Lân Đê—The Indian crane—Một loài chim sếu bên Ấn Độ.

Sa La Cấp Đa: Salagupta (skt)—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những đệ tử nổi trội nhất của Sư Thiện Đạo. Sư đã từng du hành sang Ấn Độ và lưu lại đây ba năm để học đạo với rất nhiều bậc thầy xuất sắc thời đó; sau đó Sư trở về Trung Hoa hoằng dương Phật pháp—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China. He was one of the most eminent disciples of Master Shan Tao. He used to travel to India and stayed there for three years to study under a variety of best Indian masters at the time; then he returned to China to spread the Buddha-dharma.

Sa La Ha : Saraha (skt)—Tên của một trong 84 vị đại thành tựu giả ở Ấn Độ, người nổi tiếng với những bài ca về đại thủ ấn—Name of one of eighty-four great achievers (maha-siddhas) in India who was known for his songs about mahamudra.

Sa La Hoa: Bông của cây Ta La—Flowers of the Sala tree (the teak tree).

Sa La Lâm: Salavana (skt)—Rừng cây Ta La Song Thọ gần thành Câu Thi Na, nơi mà Đức Phật ngồi vào giữa hai hàng cây rồi thị tịch (thành Câu Thi Na còn có tên là Giác thành. Thành có ba góc nên gọi là giác, cũng gọi là ngư giác vì có những cây Ta La mọc song đôi. Sau khi Đức Phật thị tịch thì có 4 cây khô héo, còn lại 4 cây còn tươi)—The forest of sala trees, or the grove of Sala trees near Kusinagara, the reputed place of the Buddha's death.

Sa La Lê Phát: Salaribhu (skt)—Tên của một vương quốc hay một tỉnh cổ của Ấn Độ, mà vị trí

chính xác không ai rõ—An ancient kingdom or province in India, exact position is unknown.

Sa La Sa: Sarasa (skt)—Một loài chim sếu bên Ấn Độ—The Indian crane.

Sa La Sa Điển Ca Lân Đê: See Sa La Ca Lân Đê.

Sa La Sa Lân Đê: See Sa La Ca Lân Đê.

Sa La Song Thọ: Ta la song thọ (hai cây Ta La song đôi), nơi Phật đã nhập Niết bàn—The twine trees in the grove in which Sakyamuni entered nirvana.

Sa La Song Thọ: See Sa La Song Thọ.

Sa La Thọ: Cây Ta La—Sala tree.

Sa La Thọ Vương: Salendra-rajā (skt)—Danh hiệu của ngài Diệu Trang Nghiêm Vương vị lai thành Phật có danh hiệu là Sa La Thọ Vương Như Lai, ngài cũng là cha của ngài Quán Âm—A title of Salendra-rajā Buddha, or Subhavyuha, father of Kuan-Yin.

Sa La Vương: Salaraja (skt)—Danh hiệu của Phật—A title of the Buddha.

Sa Lạc Ca: Charaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một tịnh xá trong thành Ca Tất Thí—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is the name of a monastery in Kapisa.

Sa Lộ Đa La: Srotra (skt)—Nhĩ căn—The ear.

Sa Ma: Samaveda (skt)—Sách thứ ba trong bộ kinh Vệ Đà—The third of the Vedas, containing the hymns.

Sa Ma Đê: Sammatiya (skt)—Chánh Lượng Bộ, một trong 18 tông Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects.

Sa Ma La: Smara (skt)—Ký ức—Recollection—Remembrance.

Sa Ma Phê Đà: Samaveda (skt)—Samhita (skt)—Sa Ma—Ca Vịnh Vệ Đà—Tam Ma Bi Đề—Ta Ma Vệ Đà—Quyển kinh thứ ba trong bốn quyển kinh Vệ Đà, gồm những bài ca trong khi hành lễ—The third of four books of Veda, containing the hymns.

Sa Ma Tha: Samatha bhavana (p)—Tu Chỉ—Thiền vắng lặng—Hành thiền theo bốn mươi đề mục nhằm mục đích đạt được tâm vắng lặng. Sự bình an do chế ngự được một số phiền não và chướng ngại—Meditation on tranquility, a method

of contemplation on forty objects to acquire the mind of tranquility.

Sa Mạn Đà La: Mạn đà la bằng cát—Sand Mandala.

Sa Môn: Sramana (skt)—Shamon (jap)—Ta Môn—Tang Môn—Bà Môn—Sa Môn Na—Xá La Ma Na—Thất La Ma Na—Sa Ca Mãn Nang—Thất Ma Na Nã—Nhà tu Phật giáo, từ bỏ gia đình, từ bỏ dục vọng, cố công tu hành và thanh bần tịnh chí—Buddhist monk or Buddhist priest who have left their families, quitted the passions and have the toilful achievement (công lao tu hành). Diligent quieting (Cần tức) of the mind and the passions, Purity of mind (tịnh chí) and poverty (bần đạo).

- 1) Xuất gia ly dục: Who have left their families and forsaken all the passions.
- 2) Không còn bị ngoại trần lôi cuốn: Who are uncontaminated by outward attractions.
- 3) Thương xót chúng sanh mọi loài và không còn uế trước: Who are merciful to all and impure to none.
- 4) Không còn quá vui vì hạnh phúc hay quá buồn vì khổ đau: Who are not elated by joy nor harrowed by distress.
- 5) Kham nhẫn chịu đựng bất cứ thứ gì có thể xảy đến: Who are able to bear whatever may come.
- 6) Thanh bần: Poverty.
- 7) Tịnh tâm: Purity of mind.
- 8) Cần tức (chuyên cần và tịch tĩnh nơi tâm không còn dục vọng): Diligent quieting—Quieting of the mind and the passions.
- 9) Thành tựu khổ hạnh: Toilful achievement.
- 10) Tu hành khổ hạnh: Ascetics of all kinds.
- 11) Nhà tu Phật giáo, từ bỏ gia đình, từ bỏ dục vọng, cố công tu hành và thanh bần tịnh chí: Buddhist monk or Buddhist priest who have left their families, quitted the passions and have the toilful achievement (công lao tu hành). Diligent quieting (Cần tức) of the mind and the passions, Purity of mind (tịnh chí) and poverty (bần đạo).

Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận: Ordained Buddhists Do Not Have to Honor Royalty—See Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả.

Sa Môn Cồ Đàm: Samana-Gotama (skt)—Một danh hiệu một số người dùng để gọi đức Phật—An

epithet used to call the Buddha—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Sa Môn Giới: Commandments for Sramana—See Cụ Túc Giới.

Sa Môn Lượng: Sramana Liang—See Lượng Sa Môn.

Sa Môn Nhị Chủng: Hai loại Sa Môn—Two kinds of Sammatiya:

- 1) Chánh mệnh sa môn: Monk who makes his living by mendicancy (right livelihood for a monk).
- 2) Tà mệnh sa môn: Monk who works for a living (improper way of living).

Sa Môn Quả: The fruit, or rebirth resulting from the practices of the sramana.

Sa Môn Thống: Vị Tăng Thống các Tăng Đồ trong nước, được bổ nhiệm bởi các vua đời nhà Ngụy—The national superintendent of archbishop over the Order appointed under Wei dynasty.

Sa Na Lị Ca: Sannagarika (skt)—See Mật Lâm Sơn Bộ.

Sa Na Lợi Ca: Sannagarika (skt)—Mật Lâm Sơn Bộ—Một trong 18 tông phái Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects.

Sa Tâm: Hằng hà sa số tâm—Mind like sand in its countless functionings.

Sa Thạch Tập: Shaseki-shū (jap)—Tên của một bộ luận "Góp Nhật Cát Đá" của Nhật Bản gồm mười chương, được Thiền sư Lâm Tế Nhật Bản là Mujū Dōgyō biên soạn và hoàn thành vào năm 1283. Nội dung văn bản chứa đựng những câu chuyện Phật giáo. Robert E. Morrell đã xuất bản bản dịch tiếng Anh, do nhà xuất bản Sunny Press phát hành vào năm 1985—Collection of Sand and Stone, name of a Japanese work of commentary in ten sections compiled by the Japanese Rinzai monk Mujū Dōgyō (1226-1313) and completed in 1283. The text contains a series of popular Buddhist stories. Robert E. Morrell has published an English translation under the title "Sand and Pebbles," Sunny Press, 1985.

Sa Trung Thủ Du: Lấy dầu trong cát, ý chỉ việc làm vô căn cứ luống công vô ích—To get oil from the sand, implies baseless and wasteful task.

Sa Tỳ Ca La: Kapila (skt)—Có lẽ là Tăng Kỳ Sa Tỳ Ca La, tên của vị ngoại đạo đã sáng lập ra phái Số Luận Sư—Possibly Sankhya Kapila, the founder of the sankhya philosophy.

Sa Yết Đà: Svagata (skt)—Thiền lai (lời để chào hỏi)—Well-come, a term of salutation.

Sách Chân Pháp Thí Thiền Sư: Zen master Ts'ê-chên Fa-Si—See Qui Tông Sách Chân Thiền Sư.

Sách Chân Qui Tông Thiền Sư: Kiso Sakushin (jap)—Kuei-tsung Ts'ê-chên (Wade-Giles Chinese)—Guizong Cezhen (Pinyin Chinese)—See Qui Tông Sách Chân Thiền Sư.

Sách Ngạn Chu Lương (1501-1579): Tên của một Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Japanese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in sixteenth century.

Sách Nhĩ Ba Thả Thích Ca Sinh (1002-1062): Zurpo-che sakyahbyun-gnas (tib)—Tên của một vị danh Tăng Tây Tạng vào thế kỷ thứ XI. Sư là một trong những người đã sáng lập ra phái Ninh Mã, một trong những trường phái chính của Phật giáo Tây Tạng—Name of a Tibetan famous monk in eleventh century. He was one of the founders of the Nyingma, one of the major schools of Tibetan Buddhism.

Sách Phạn Tiên: Đòi tiền cơm, ý nói thiền tăng đi hành cước mà không tham học, không thu được kết quả gì, chỉ tốn cơm của thí chủ, đến chết bị Diêm vương đòi tiền cơm—To receive a bill for the boarding fee. In Zen, the term implies wandering monks who don't try to seek for instructions, don't get any result, only waste the donation from almsgivers; after death, King of hell will send a bill for boarding fee.

Sách Sách: Dáng vẻ nhanh nhẹn—To have a lively gait.

Sách Thánh: Sacred Books.

Sách Thoại: Pháp ngữ thiền sư thường nói trước khi thượng đường thuyết pháp (nhằm giúp đệ tử có thì giờ suy gẫm những gì mà các ngài sẽ nói)—A short dharma-talk that Zen masters usually brief their disciples before entering the dharma hall to preach.

Sách Tu: To stimulate—To cultivation of the good; to keep oneself up to the mark.

Sách Tử: Quyển sách—A book.

Sai Biệt: Pariccheda (skt)—Vivesa (skt)—Sai biệt hay khác biệt, hay sự phân biệt, đối lại với “bình đẳng.”—Difference—Discrimination—Opposite of on the level.

Sai Biệt Cảnh Giới Tập Khí: Tập khí của những cảnh giới sai biệt—The habit energy of various differentiations of state.

Sai Biệt Chi Tướng: Đặc tính của sự phân biệt—Characteristics of differentiation.

Sai Biệt Chứng: Sự chứng của sai biệt—Witness of distinction.

Sai Biệt Duyên: Different circumstances—Người tu hành lúc nào cũng được chư Phật, chư Bồ Tát hóa độ từ lúc mới phát tâm cho đến lúc thành Phật. Trong suốt thời gian đó chúng sanh gặp gỡ hay tưởng nhớ đến các Ngài đều được các Ngài kết làm quyến thuộc hoặc dẫn dắt. Chư Phật hoặc chư Bồ Tát có thể thị hiện hoặc làm thân cha mẹ hay thân thuộc. Đôi khi các Ngài hạ mình làm kẻ tội tở. Đôi khi làm bạn hữu hay làm kẻ oan gia dùng nhiếp pháp để giáo hóa, những sai biệt duyên như vậy rất nhiều).

Sai Biệt Hành: Differentiation in practices.

Sai Biệt Mê Lầm: Mised or misconducted.

Sai Biệt Phẩm Loại: Sự phân biệt do phẩm loại—Differentiation into categories and types.

Sai Biệt Phân Biệt: Phân biệt các sự khác biệt—Discrimination of distinctions.

Sai Biệt Trí: Knowledge of variety—Đây là loại trí hiểu biết sự sai biệt của các hiện tượng—This is the knowledge of the variety of phenomena.

Sai Biệt Tướng: Sự tưởng tượng: Prabhedanayalakshana or Parikalpita (skt)—Imagination—Khía cạnh của sự đặc thù sinh khởi từ sự tưởng tượng sai lầm—The aspect of individuation arising from false imagination.

Sai Chi Hào Ly, Mậu Dĩ Thiên Lý: Sai một ly đi một dặm—Sai lầm nhỏ tở như cái lông tơ có thể làm cho mình lạc đi cả ngàn dặm—A miss is as good as a mile, or the slightest divergence can lead one far astray.

Sai Đa La: Ksetra (skt)—Đất—Land—region—Country.

Sai La Ba Ni: Ksarapaniya (skt)—1) Một loại chất lỏng có chứa chất kiềm chua ăn da tay: Alkaline water, caustic liquid; 2) Một loại y áo: A kind of garment.

Sai Lợi Ni Ca: Ksirinika (skt)—Một loại cây có mủ—A sap-bearing tree.

Sai Một Li, Đi Ngàn Dặm: If you are off track by a thousandth of an inch, you are a thousand miles away from your destination.

Sái Bệnh Bất Giả Lô Đà Dược: Trị bệnh không nhờ đến thuốc Lô Đà, ý nói nếu đúng thuốc, chỉ cần một lượng nhỏ là có hiệu quả—When treating a disease, one only needs a small amount of good medications to recover.

Sái Sái Lạc Lạc: Tâm không mê hoặc. Tâm không chấp trước bất cứ thứ gì, mà ngược lại, nó xa lìa mọi trói buộc và ô nhiễm—The term means the mind is not deluded and confused. The mind is not attached to anything; on the contrary, it completely abandons all bondages and defilements.

Sái Thủy: Rảy nước—To sprinkle the water.

Sái Thủy Bình: Vase of sweet dew—See Sái Thủy Quan Âm.

Sái Thủy Quan Âm: Một trong 33 vị Quan Âm, tay phải cầm bình rảy nước cam lồ—One of the thirty-three forms of Kuan-Yin, who holds a vase of sweet-dew in his right hand.

Sái Thủy Quán Đảnh: Theo truyền thống Mật Giáo, chư Phật quán đảnh đệ tử bằng cách rải nước lên đầu của vị ấy—According to the Tantric Tradition, Buddhas baptizes a disciple by sprinkling the head with water.

Sái Tịnh: Phép tu của tông Chân Ngôn, lấy nước cam lồ trong bình tịnh thủy mà rảy khắp đàn tràng (khi rảy nguyện cho tâm Bồ Đề thanh tịnh của hết thủy chúng sanh đều được tăng trưởng)—To purify by sprinkling.

Sài: Củi—Firewood—Fuel—Brushwood.

Sài Đầu: Vị Tăng phụ trách về củi lửa trong tự viện—The one who looks after firewood in a monastery.

Sài Lang Địa Ngục: Một trong 16 du tăng địa ngục, nơi sói beo tới ăn thịt tội nhân—One of the sixteen hells, where sinners are devoured by wolves.

Sài Phi Vô Xu Cơ: Nhà nghèo không cần đóng cửa gài then. Thiên tông dùng từ này để chỉ cảnh giới thông dong tự tại, không khổ đau phiền não, không câu nệ khứ lai—The poor don't need to lock their door. In Zen, the term is used to indicate the realm of great serenity, free from sufferings and afflictions, and neither going nor coming.

Sái: Buddhist nun.

Sám: Ksamayati (skt)—Hối hận về lỗi lầm (hối quá) và xin được tha thứ. Sám hối là nghi thức tu tập thường xuyên trong các khóa lễ của chư Tăng

Ni—To repent or regret for error and seek forgiveness, or to ask for pardon. It especially refers to the regular confessional service for monks and nuns—See Sám Hối.

Sám Hối: Ksama (skt)—Parisuddhi (skt)—Sange (jap)—Repentance (confession and reform)—Remorse—Confession and reform—Sám hối nghiệp chướng—Sám nghĩa là sám trừ cái lỗi lầm xưa, cảm thấy hổ thẹn với những lỗi lầm đã phạm phải trong quá khứ. Hối là cải sửa, quyết tâm sửa đổi để không còn tái phạm nữa. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Hơn nữa, sám hối là sự thú lỗi về những hành động đã qua của mình, những sai lầm về vật lý và tâm lý, tâm ta được thanh tịnh do sự sám hối như vậy, và vì nó giải thoát cho ta khỏi một cảm giác tội lỗi nên ta cảm thấy dễ chịu hơn. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nói ra những lỗi lầm của mình, phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chỉ thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rửa—Repentance means repenting of past errors, feeling a great sense of shame and remorse for the transgressions we made in the past (repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles). Reform means turning away from the future errors, resolving to improve oneself and never making those mistakes again. Patience or forbearance of repentance or regret for error. In addition, repentance is the confession of our own past physical and mental misdeeds, our minds are purified by such repentance, and because it frees us from a sense of sin, we feel greatly refreshed. Repentance or regret for error. From infinite reincarnations in the past to the present, to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled.

Sám Hối Nghiệp Chướng: Repent misdeeds and mental hindrances—Đây là hạnh nguyện thứ tư trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Sám hối nghiệp chướng là vì từ vô thủy tham, sân, si đã khiến thân khẩu ý tạp gây vô biên ác nghiệp, nay đem trọn cả ba nghiệp thanh tịnh thân, khẩu và ý

thành tâm sám hối trước mười phương tam thế các Đức Như Lai—This is the fourth of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. Repent misdeeds and mental hindrances means from beginningless kalpas in the past, we have created all measureless and boundless evil karma with our body, mouth and mind because of greed, hatred and ignorance; now we bow before all Buddhas of ten directions that we completely purify these three karmas—See Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

Sám Hối Với Mười Phương Chư Phật: To repent to the ten directions of Buddhas.

Sám Hối Tam Nghiệp: Sám hối nghiệp chướng nơi thân khẩu ý: Thứ nhất là Sám Hối Thân Nghiệp hay nơi thân tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng thân ấy mà hành thiện nghiệp như bố thí cúng dường, vân vân. Thứ nhì là Sám Hối Khẩu Nghiệp hay nơi khẩu tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng khẩu ấy mà niệm Phật, tụng kinh, hay ăn nói thiện lành, vân vân. Thứ ba là Sám Hối Ý Nghiệp hay nơi ý phải thành khẩn ăn năn, thề không tái phạm—To repent three (body, speech, and mind) karmas: First, Repentance on the Body Karma or the body openly confesses all transgressions and pray for them to disappear, and then use that body to practice wholesome actions, such as alms givings, offerings, etc. Second, Repentance on the Speech Karma or the speech openly confesses all transgressions and pray for them to disappear, and then use that speech to practice Buddha Recitation, chant sutras, speak wholesomely, etc. Third, Repentance on the Mind Karma or the mind must be genuine, remorseful, vowing not to revert back to the old ways.

Sám Kỳ Tiền Khiên Hối Kỳ Hậu Quá: Sám là cảm thấy hổ thẹn với những lỗi lầm đã phạm phải trong quá khứ. Hối là cải sửa, quyết tâm sửa đổi để không còn tái phạm trong tương lai nữa—Remorse or repentance (confession) on previous wrong actions and reforming or turning away from the future errors—See Sám Hối.

Sám Ma: Ksama (skt)—Xoa Ma—Nhẫn Thứ hay kiên nhẫn thỉnh cầu được tha thứ cho những lỗi lầm—To forebear or to have patience with; ask for consideration or pardon.

Sám Ma Y: Y áo làm bằng một loại cây gai dại—Clothing made of ksauma, i.e. wild flax.

Sám Nghi: The rules for confession and pardon—Nghi thức của phép sám hối (Pháp Hoa Sám Pháp, Phương Đẳng Sám Pháp, Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp).

Sám Nguyên Tâm: Repentance-Vow Mind—Chúng ta từ vô thủy kiếp đến nay, do nơi chấp ngã quá nặng nên bị vô minh hành xử, thân, khẩu, ý vì thế mà tạo ra vô lượng nghiệp nhân, thậm chí đến các việc nghịch ân bội nghĩa đối với cha mẹ, Tam Bảo, vân vân chúng ta cũng không từ. Ngày nay giác ngộ, ắt phải sanh lòng hổ thẹn ăn năn bằng cách đem ba nghiệp thân khẩu ý ấy mà chí thành sám hối. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trong kiếp luân hồi, mọi loài hằng đổi thay làm quyến thuộc lẫn nhau. Thế mà ta vì mê mờ lầm lạc, từ kiếp vô thủy đến nay, do tâm chấp ngã muốn lợi mình nên làm tổn hại chúng sanh, tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp. Thậm chí đến chư Phật, Thánh nhơn, vì tâm đại bi đã ra đời thuyết pháp cứu độ loài hữu tình, trong ấy có ta, mà đối với ngôi Tam Bảo ta lại sanh lòng vong ân hủ phá. Ngày nay giác ngộ, ta phải hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp chí thành sám hối. Đức Di Lặc Bồ Tát đã lên ngôi bất thối, vì muốn mau chứng quả Phật, mỗi ngày còn lễ sám sáu thời. Vậy ta phải đem thân nghiệp kính lễ Tam Bảo, khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi cầu được tiêu trừ, ý nghiệp thành khẩn ăn năn thề không tái phạm. Đã sám hối, phải dứt hẳn tâm hạnh ác, không còn cho tiếp tục nữa, đi đến chỗ tâm và cảnh đều không, mới là chân sám hối. Lại phải phát nguyện, nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, nguyện độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đền đáp bốn ân nặng (ân Tam Bảo, ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân thiện hữu tri thức, và ân chúng sanh). Có tâm sám nguyện như vậy tội chướng mới tiêu trừ, công đức ngày thêm lớn, và mới đi đến chỗ phước huệ lưỡng toàn. Dùng lòng sám nguyện như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—From infinite eons, because we have been drowning deeply in the concept of “Self,” ignorance has ruled and governed us. Thus, our body, speech, and mind have created infinite karmas and even great transgressions, such as being ungrateful and disloyal to our fathers, mothers, the Triple Jewels, etc, were not spared. Now that we are awakened, it is necessary to feel

ashamed and be remorseful by using the same three karmas of body, speech, and mind to repent sincerely. Zen practitioners should always remember that in the endless cycle of Birth and Death, all sentient beings are at one time or another related to one another. However, because of delusion and attachment to self, we have, for countless eons, harmed other sentient beings and created an immense amount of evil karma. The Buddhas and the sages appear in this world out of compassion, to teach and liberate sentient beings, of whom we are a part. Even so, we engender a mind of ingratitude and destructiveness toward the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha). Now that we know this, we should feel remorse and repent the three evil karmas. Even the Maitreya Bodhisattva, who has attained non-retrogression, still practices repentance six times a day, in order to achieve Buddhahood swiftly. We should use our bodies to pay respect to the Triple Jewel, our mouth to confess our transgression and seek expiation, and our minds to repent sincerely and undertake not to repeat them. Once we have repented, we should put a complete stop to our evil mind and conduct, to the point where mind and objects are empty. Only then will there be true repentance. We should also vow to foster the Triple Jewel, rescue and liberate all sentient beings, atone for our past transgressions, and repay the “for great debts,” which are the debt to the triple Jewel, the debt to our parents and teachers, the debt to our spiritual friends, and finally the debt we owe to all sentient beings. Through this repentant mind, our past transgressions will disappear, our virtues will increase with time, leading us to the stage of perfect merit and wisdom. Only when we practice with such a repentant mind can we be said to have “developed the Bodhi Mind.”

Sám Nghi: Nghi thức của phép sám hối (Pháp Hoa Sám Pháp, Phương Đẳng Sám Pháp, Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp)—The rules for confession and pardon.

Sám Pháp: Nghi thức hay phương cách sám hối; có nhiều loại như Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp, vân vân—The mode of action, or ritual, at the confessional; the various types of confessional, e.g. that of Kuan-Yin, Amitabha, etc.

Sám Quá: Sám hối lỗi lầm đã tạo ra—Lễ tụng sám hối, đặc biệt chỉ về lễ Bồ Tát của chư Tăng Ni—Repentance or regret for error, a bimonthly recitation on repentance or regret for error, especially refers to the regular confessional service for monks and nuns.

Sám Trừ: Confession and forgiveness.

Sàm: Cướp giật—To rob by snatching.

Sàm Đoạt: Tranh đoạt vật gì—To fight for something.

Sàm Hàng Đoạt Thị: Tranh đoạt thị trường—To fight for the market.

Sàm Siểm: To slander and flatter.

Sàm Tiên: Vượt lên trước—To get over—To pass by—To surmount.

San: Bồn Xỉn—Avaricious—Stingy—Stinginess.

San Bằng Sự Đối Lập Giữa Khẳng Định Và Phủ Định: To level the opposition between affirmation and negative—See Khẳng Định Và Phủ Định Được San Bằng Trong Thiền.

San Đà Na: Santana (p)—Continuity—Dòng tâm thức cá nhân—The individual stream of consciousness.

San Đâu Suất Đà: Samtushita-deva-rajā (skt)—King of Tusita heaven.

San Đề Lam: Được diễn tả như một thế giới xa xăm. Vào thời đó có vị Luân Vương tên là Vô Tránh Niệm có 1000 người con, (nhưng điều này hãy còn nghi ngờ)—Described as a fabulous world of the past whose name is given as Sandilya, and who has 1,000 children, but this is doubtful.

San Đề La Đại Tướng: Sandila (skt)—Một trong mười hai vị thần liên hệ với đức Phật Dược Sư—One of the twelve spirits connected with the Master of Healing Buddha—See Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng.

San Hô: Một trong thất bảo—Coral, one of the seven treasures—See Thất Bảo.

San Kỳ: Sanci or Sanchi (skt)—Thành phố miền trung Ấn Độ, nơi xuất hiện những bằng chứng đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch—City in central India where the first monuments of Buddhist art originated around the 3rd century BC.

San Kỳ Đại Tháp: Sanci (Sanchi-skt)—Great stupas in Sanci (Sanchi)—Những ngôi tháp lớn ở San Kỳ, thành phố miền trung Ấn Độ, nơi xuất

hiện những bằng chứng đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch—Big monuments in Sanci, a city in central India where the first monuments of Buddhist art originated around the 3rd century BC.

San Nhã: Sanjna (skt)—Một con số thật lớn, 10,000 tỷ (1,000,000⁷)—A particularly high number, 1,000 septillions.

San Nhã Bà: A wasting disease.

San Ni La Xà: Tên một con sông ở Udyana—Name of a river of Udyana.

San Tham: Lobha (skt)—Xan tham hay bôn xển—Stingy—Avaricious.

San Xà Đa Tì La Hiền Tử: Sanjaya-Vairatiputra (skt)—Người cho rằng chẳng cần tu hành, cứ trải qua số kiếp hết khổ thì đến sướng—Sanjaya-Vairatiputra, who was agnostic in refusing to maintain any opinion about anything.

San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử: Sanjaya-Vairatiputra or Samjayin Vairatiputra (skt)—San Thệ Di Tỳ Lạt Tri Tử—Một trong lục sư ngoại đạo (sáu vị sư ngoại đạo). Vị này cho rằng ở lâu trong cõi sanh tử, trải hết số kiếp, sau đó sẽ tự hết vòng khổ đau phiền não, giống như cuốn cuộn chỉ, sợi hết thì thôi, không cần phải tìm đạo—One of the six founders of heretical or non-Buddhist schools, whose doctrine was that pain and suffering would end in due course, like unwinding a ball of silk, hence there was no need of seeking the “Way.”—See Lục Sư Ngoại Đạo.

San Xà Tà Tỳ La Đế: Sanjaya-Vairati (skt)—1) Vua của một loài Dạ Xoa: A king of yakas; 2) Thầy của Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất trước khi các vị này quy-y theo Phật: Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before their conversion.

Sán Nhã: Sanjaya (skt)—Entirely Vanquishing (hoàn toàn bị đánh bại).

- 1) Tên của một vị sáng lập ra một trong mười phái ngoại đạo: Name of the founder of one of the ten heretical sects.
- 2) Tên của vị thầy của Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên trước khi hai vị này về quy-y Phật: Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before they were converted by the Buddha.
- 3) Vua của loài Dạ Xoa: Name of a king of yakas.

Sán Nhã Di Tỳ La Phê Phất: Sanjaya Belatthiputta (p)—See Sán Nhã Di Tỳ La Phê Phất.

Sản Tử Thiền: Pháp thiền hiểu suông tất cả là không. Đây là cái “Không” sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào. Thiền sư Huyền Sa nói: “Có kẻ ngưng tâm, thấu các niệm, nhiếp tất cả các sự về không. Nhắm mắt che con người. Vừa có niệm móng khởi, lập tức phá trừ. Dù là tư tưởng vi tế nhất khởi dậy cũng lập tức đè nén. Kiến giải như thế tức là rơi vào ngoan không ngoại đạo. Ấy là kẻ hồn chưa tán mà đã là chết rồi. Kẻ ấy man mác mờ mịt, vô giác vô tri, giống như bị tai mà ăn cắp chuông, chỉ tự lừa dối mình mà thôi!”—False emptiness, improper and crooked understanding of emptiness which “Mad Zen” practitioners always attach to. Zen master Hsuan Sha said: “Some people begin to collect their thoughts, suppress their minds, and merge all things into Emptiness. They close their eyelids and hide their eyeballs. As soon as distracting thoughts arise, they push them away. Even when the subtlest thought rises, they immediately suppress it. This kind of practice and understanding constitutes the very trap of the dead-void heretics. Such practitioners are living dead men. They become callous impassive, senseless, and torpid. They resemble stupid thieves who try to steal a bell by stuffing their ears!”—See Bác Tướng.

Sang Môn: Chín lỗ trong thân thể—Ulcerating orifices, i.e. the nine orifices in the body which discharge—See Cửu Khổng Bất Tịnh.

Sáng Dạ Thân: Nisakara (skt)—Người tạo ra ban đêm—Maker of the night.

Sáng, Trưa, Chiều, Tối Chỉ Một Hồng Danh A Di Đà: Devoted cultivators should recite Amitabha’s name without interruption in the morning, at noon, in the evening and at night.

Sàng Tọa Thí: Bố thí chỗ ngồi hay nhường chỗ cho người khác—The seat offering or to offer one’s seat to others.

Sanh:

- 1) Jati (skt)—Born—Sinh.
- 2) Sambhavati (skt): Spring from—Becoming.

Sanh Báo: Life’s retribution—Next life retribution or rebirth retribution—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo, một trong

tam hay tứ báo. Những việc làm trong kiếp này sản sanh ra những hậu quả trong kiếp tái sanh sắp tới. Kiếp này (sanh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ—Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life, one of the three and four retributions, life's retribution. Những việc làm trong kiếp này sản sanh ra những hậu quả trong kiếp tái sanh sắp tới. The deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation.

Sanh Báo Nghiệp: Upapadya-vedaniya-karma (skt)—Nghiệp đời này, đời sau thành thực—Karma for next life retribution—Karma for rebirth retribution.

Sanh Bối Tội Báo: To be born as retribution for their karmic offenses.

Sanh Cát Tường Phong Thần: Producing Auspicious Wind Deity (Spirit).

Sanh Chân Như: Pravrttitathata (skt)—See Lưu Chuyển Chân Như.

Sanh Chi: See Sinh Chi.

Sanh Chủ: Pajmpati (p)—Name of a deity—Tên của một vị trời.

Sanh Chủ Thân: See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Sanh Diệt: Utpadanirodha (skt).

- 1) Sanh và Diệt: Arising and extinction—Beginning and end—Birth and extinction—Production and annihilation—Appearance and disappearance.
- 2) Hủy diệt sự sống: Destruction of life.
- 3) Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt—All life or phenomena that have birth and death.

Sanh Diệt Khứ Lai: Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (kỳ thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai)—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality.

Sanh Diệt Khứ Lai Nhất Dị Đoạn Thường: Coming into existence and ceasing to exist, past

and future; unity and difference, impermanence and permanence.

Sanh Đạo: A way of living—Có rất nhiều quan niệm sai lầm về Thiền trong việc tu tập. Trước hết, trong Thiền tập, không phải chỉ học giáo lý là quan trọng, mà còn phải biết đời sống về lối sống của các Thiền gia. Áp dụng vào nội tâm, Thiền là một kinh nghiệm và một sự thực hiện, hoặc một giáo lý đem người ta đến những trạng thái này; nhưng bề ngoài Thiền chính yếu là một truyền thống và một sinh đạo (đạo sống). Vì thế, muốn hiểu Thiền một cách đúng đắn, chúng ta phải học không những chỉ giáo lý, mà cả đạo sống nữa. Ít ra, một hiểu biết thoáng qua về đời sống tự viện của các Thiền sư chắc hẳn là một sự hỗ trợ rất có giá trị để có sự hiểu biết về Thiền tốt hơn—There are many misconceptions about Zen in Zen practice. First, in Zen practice, it is important to learn not only the teaching itself, but also something about the mode of life followed by Zen students. Applied inwardly, Zen is an experience and a realization, or a teaching that brings one to these states; but outwardly Zen is mainly a tradition and a way of living. Therefore, to understand Zen properly, one should study not only its doctrine, but also its way of life. At least a passing acquaintance with the monastic life of Zen monks is a very valuable aid to a better understanding of Zen.

Sanh Đắc: Prakrtja (skt)—Upapatti-pratilambhika (skt)—Bẩm Sinh—Thọ Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Springing from nature.

Sanh Diên: Ba vùng sanh tử luân hồi của chúng sanh—The three regions of the constant round of rebirth.

Sanh Đê: Đường sanh tử luân hồi của chúng sanh—The way or lot of rebirth or mortality.

Sanh Được Làm Thân Người Là Khó: Human birth is difficult—Sanh Làm Người Là Khó.

Sanh Giá Môn Đình: See Sanh Môn Trụ Hộ.

Sanh Giá Tất Diệt: Có sanh tất có diệt—All who are born must perish.

Sanh Hóa: Hóa Sanh.

Sanh Hữu: Sho-U (jap)—Chín tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh. Sanh hữu gồm chín loại—Rebirth-

process becoming or rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma. It is of nine kinds:

- 1) Loại hữu tình có dục vọng: See Dục Hữu.
- 2) Loại hữu tình có sắc: See Sắc Hữu.
- 3) Loại hữu tình vô sắc: See Vô Sắc Hữu.
- 4) Loại hữu tình có tưởng: See Tưởng Hữu.
- 5) Loại hữu tình không có tưởng: See Vô Tưởng Hữu.
- 6) Loại hữu tình không có tưởng mà cũng không có không tưởng: See Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Hữu.
- 7) Loại hữu tình có một uẩn: See Hữu Nhất Uẩn.
- 8) Loại hữu tình có bốn uẩn: See Hữu Tứ Uẩn.
- 9) Loại hữu tình có ngũ uẩn: See Hữu Ngũ Uẩn.

Sanh Hữu Nhật, Tử Hữu Thời: Một thời để sanh và một thời để chết—Time to be born and time to die.

Sanh Hỷ Tâm: Hasituppada-citta (skt)—Rootless mirth-producing mind—Smile producing consciousness of an arhat.

Sanh Khởi: Uppada (p)—Utpada or Pravritti (skt)—Arising—Appearance.

- 1) Năng Sanh (sanh) Sở Sinh (khởi): The beginning and rise.
- 2) Sự sanh ra và những gì khởi lên từ sự sanh ra ấy: Birth and what arises from it.
- 3) Nguyên nhân của một hành động: Cause of an act.

Sanh Khởi Chân Như: Pravrttitathata (skt)—See Lưu Chuyển Chân Như.

Sanh Khởi Tâm: Uppada-khana (p)—Vithi-cittas (p)—Arising of citta—Arising of thought—Cittas arising in a process.

Sanh Khởi Thức: Pravritti-vijnana (skt)—See Chuyển Thức.

Sanh Khổ: Birth is suffering—Suffering of birth—Trong lúc sanh, cả mẹ lẫn con đều khổ. Khi có thai, người mẹ biếng ăn mất ngủ, thường hay nôn mửa và rất ư là mệt mỏi. Vào lúc lâm bồn, người mẹ phải chịu khổ vì hao mòn tinh huyết, và trong vài trường hợp có thể nguy hiểm đến tánh mạng. Về phần đứa trẻ, từ lúc còn là thai nhi nằm trong bụng mẹ bần ướt và chật hẹp hơn lao tù trong chín tháng hay lâu hơn. Lúc mẹ đói thì con phờ phạc, khi mẹ no thì con bị dồn ép khó bề cựa quậy. Đến ngày chào đời, thì tiếng khóc chỉ là một dấu hiệu báo trước một chuỗi dài khổ đau phiền não—At

the moment of birth, both mother and baby suffer. During pregnancy, the mother lose her appetite and sleep, she often vomits and feels very weary. At birth, she suffers from hemorrhage or her life may be in danger in some difficult cases. For the baby, since embryo, it is shut up in the dark, wet womb and narrower than in prison for nine months or even longer. When the mother is hungry, it feel haggard; when she is full, it is squeezed. A screaming at birth is nothing but a sign of a long string of suffering days.

Sanh Không: Một trong hai loại không, chúng sanh do ngũ uẩn hợp lại chứ không có thực thể—One of the two kinds of void, empty at birth, or void of a permanent ego—See Nhị Không.

Sanh Kinh: Những chuyện về tiền thân Đức Phật và các đệ tử của Ngài, được Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch ra năm quyển, vào khoảng thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch—Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples, translated by Dharmapala, 5 books (chuan), third century A.D..

Sanh Làm Người Là Khó: It's difficult to be born in the human realm—It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being—See Khó Sanh Làm Người.

Sanh Lão Bệnh Tử: Sanh già bệnh chết là bốn nỗi khổ đau của con người—Birth, Old Age, Sickness, Death, the four afflictions that are the lot of every man.

Sanh Lão Bệnh Tử Khổ: Birth is suffering, old age or growing old is suffering, sickness is suffering, death is suffering.

Sanh Lậu: Janussoni (p)—Tên của một vị Bà La Môn—Name of a Brahman.

Sanh Linh: Tâm thức (tâm và trí thông minh) của một chúng sanh còn gọi là linh hồn—The mind or intelligence of the living—A living intelligent being—A living soul.

Sanh Lực: Life energy—Khí hay sanh lực không phải là linh hồn hay ngã; nó chỉ là lực. Nó cũng là tất cả những sanh hoạt và khí lực của vũ trụ và tất cả mọi thứ trong vũ trụ, đặc biệt là sinh vật—It is not the soul nor the ego; it is only energy. It is also activity and the energy of the cosmos and everything within the cosmos, especially in living things.

Sanh Mạng: Life.

Sanh Manh: Mù lúc sanh—Born blind—Blind since birth—Blind from birth—Mù từ khi lọt lòng mẹ.

Sanh Môn Trụ Hộ: Chống cửa đỡ nhà, ý nói chống đỡ môn đình Thiên tông—To prop up—To prop up the Zen sect.

Sanh Nha Phát Diệu Thân: Bearing Branch Emitting Radiance Deity (Spirit).

Sanh Nhàm Chán Nơi Thân Bất Tịnh: Sanh nhàm chán nơi thân ta và thân người để giảm thiểu dục vọng—To develop a deep sense of disgust of our own body and the bodies of others to decrease the desire of lust.

Sanh Nhân: Janana (skt)—Producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma.

Sanh Nhẫn: Sinh Nhẫn,

Sanh Niệm Xứ Bồ Tát: Smritisajatyah (p)—Vị Bồ Tát thứ hai bên phải của Hư Không Tạng Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—The second Bodhisattva on the right of the Bodhisattva of Space (Hư Không Tạng Bồ Tát) in the Garbhadhatu.

Sanh Phạn: Xuất Phạn—Offerings made before a meal—Theo Kinh Niết Bàn thì đây là một phần cơm cúng cho ma quỷ và chư chúng sanh trước khi chư Tăng Ni độ cơm—According to the Nirvana Sutra, these are offerings made before a meal of a small portion of food to ghosts and all others living or souls.

Sanh Phạn Bàn: Chén hay tô để cơm cúng ma quỷ và chư hương linh—The bowl in which the offerings of food to ghosts are contained.

Sanh Phạn Đài: Tấm kê để cơm cúng cho ma quỷ và chư hương linh—A board on which the offerings of food to ghosts are placed.

Sanh Pháp: Prasava-dharma (skt)—Prasavadharmim (skt)—Người và vật hay hữu tình và phi tình—The living and things—Men and things—The self and things:

- 1) Hữu Tình: Chúng hữu tình là những chúng sanh có tình cảm và lý trí—The living—The sentient or those with emotions and wisdom.
- 2) Phi Tình: Những chúng sanh không có tình cảm và lý trí—Insentient things or those without emotions nor wisdom.

Sanh Pháp Nhị Thân: Hóa thân và pháp thân—The physical body (Nirmanakaya) and the spiritual body (Dharmakaya).

Sanh Phật: Vị Phật sống—A living Buddha.

Sanh Phật Nhứt Như: See Sinh Phật Nhứt Như.

Sanh Quả: Phalaparinama (skt)—Quả năng biến—Fruiting—Trổ quả.

Sanh Sanh: Birth and rebirth.

Sanh Sanh Điều: See Cộng Mệnh Điều.

Sanh Sanh Tử Tử: Ever-recurring samsara or transmigrations—The round of mortality—To be born again and again.

Sanh Sắc: Jata-rupa (skt)—Sinh Tượng Sinh Tự.

Sanh Tâm Kiên Cố: To develop a firm mind.

Sanh Tân: Bến sanh—The ford of life—Mortality.

Sanh Thân:

- 1) Sanh thân của Phật và Bồ Tát, đối lại với pháp thân—The physical body (sinh thân) of a Buddha or a Bodhisattva, in contrast with his dharmakaya (pháp thân).
- 2) Thân (biến dịch và sinh tử) của một vị Bồ Tát khi sanh ra trong cõi luân hồi—A Bodhisattva's body when born in a mortal form.
- 3) Nhục Thể: The physical body—See Nhục Thân.

Sanh Thân Cúng: Pháp hội cúng dường xá lợi sinh thân của Đức Phật—The worship paid to the Buddha-relics.

Sanh Thân Xá Lợi: The Buddha-relics.

Sanh Thể: Birth nature.

Sanh Thị Tùng Hà Xứ? Tử Khứ Đáo Hà Xứ?: Sanh từ đâu đến? Chết đi về đâu?—Whence is birth? Whither is death?—Where does the birth come from? Where does death go?—See Công Án Sanh Thị Tùng Hà Xứ? Tử Khứ Đáo Hà Xứ?

Sanh Thiên: Thiên thú trong lục thú, những cõi trời nơi chúng sanh có thể tái sanh vào (từ Tứ Thiên Thiên đến Tứ Thiên Vương)—The highest incarnations of the six paths, the heavens where those living in this world can be reborn (from the Four Dhyana Heavens to the Four Heavenly Kings).

Sanh Thiên Trụ Địa: See Sanh Môn Trụ Hộ.

Sanh Thiện Tâm Nan: Sanh được thiện tâm là khó—To beget a good heart is difficult.

Sanh Thú: Bốn cách sinh và sáu nẻo luân hồi—Four forms of birth and the six forms of rebirth or transmigrations—See Tứ Sanh.

Sanh Tri: Innately intelligent—To realize in bodily experience.

Sanh Triệu Dung Duệ: Quan Trung Tứ Thánh—Bốn vị Thánh ở đất Quan Trung hay bốn đại đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập—Four great disciples of Kumarajiva:

- 1) Đạo Sinh: Tao-Shêng—Indian Buddhajiva.
- 2) Tăng Triệu: Sêng-Chao (Chinese).
- 3) Đạo Dung: Tao-Jung (Chinese).
- 4) Tăng Duệ: Sêng-Jui (Chinese).

Sanh Trụ Di Diệt: See Sinh Trụ Di Diệt.

Sanh Trụ Diệt: Utpadasthitinirodha (skt)—Birth, existence, death (birth-abiding-disappearance).

Sanh Trung Quốc Nan: Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó—To be born in the central kingdom is difficult.

Sanh Trưởng Lão: Jati-thero (p)—An elder by birth.

Sanh Tử: Samsara or Janma-marana (skt)—Utpada-nirodha (skt)—Birth and death—Life and death—Living and dying—Birth and death—Sống chết (do hoặc nghiệp của hết thảy chúng sanh gây ra, hễ có sanh là có tử). Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng "sanh tử" là việc lớn, nhất định phải làm cho rõ, nhất định phải thực hiểu rằng sinh tử là sinh tử trong từng sát na. Theo Thiền sư Đạo Nguyên, vị sáng lập ra tông Tào Động của Nhật Bản, đức Phật Thích Ca Mâu Ni từng nói rằng trong một ngày đêm, sinh mệnh chúng ta có tổng cộng sáu tỷ bốn trăm triệu chín mươi chín ngàn chín trăm tám mươi lần sinh tử, cho nên mỗi giây sinh mệnh chúng ta có khoảng bảy chục ngàn lần sinh tử. Điều này e rằng tâm trí chúng ta không cách nào tưởng tượng nổi. Sinh mệnh như vậy rồi cuộc là sinh mệnh như thế nào? Thông thường chúng ta cho rằng sinh mệnh con người khoảng năm mươi năm, sáu mươi năm, có lẽ cao nhất là khoảng trăm năm. Nhưng những người sống lâu đang làm gì với cuộc sống của họ? Thiền sư Đạo Nguyên đã từng nói rằng sống lâu nhưng lại không tỉnh thức quả là điều tội lỗi. Ngược lại, ngài nhấn mạnh rằng chỉ cần sống một ngày mà hiểu rõ cuộc sống thì giá trị của một ngày sống đó tương đương với giá trị của người sống nhiều nhiều năm mà không tỉnh thức. Mỗi chúng ta đều quan tâm đến việc mình sống được bao lâu. Chúng ta cảm thấy sống tám mươi, chín mươi hay một trăm năm là cuộc sống kỳ diệu, nhưng kỳ diệu so với cái gì? So

với người chết trẻ chẳng? Vì thế, hành giả tu Thiền phải thấy rõ ràng sinh mệnh của mình. Sinh mệnh đang tồn tại ngay trong lúc này đây, là cái gì? Trong mỗi sát na có tới bảy chục ngàn lần sinh tử, cuối cùng là cái gì? Có phải đó là sinh mệnh khác nhau giữa đàn ông, đàn bà, người trẻ, người già, giữa chúng sanh con người hay chúng sanh khác hay không? Nó tương đối hay tuyệt đối? Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng tất cả những xem xét và hiểu biết thông thường của chúng ta về cái sinh mệnh chẳng có nghĩa lý gì nếu chúng ta phải sinh tử đến bảy chục ngàn lần trong mỗi sát na. Chúng ta phải bằng mọi cách, với tất cả sức lực của mình, tu tập để vượt thoát khỏi vòng sinh tử này—Rebirth and redeath or life and death. Zen practitioners should always remember that "life and death" is a primary theme that we must clarify, and that we must really understand that life and death is the life and death of the instant. According to Zen master Dogen, the founder of Japanese Soto Zen, Sakyamuni Buddha said that in twenty-four hours our life is born and dying, rising and falling, 6,400,099,980 times. So in one second, our life is born and dying around seventy thousand times. Our conscious mind cannot even imagine such an occurrence. What kind of life is this? We usually think of our life as fifty years, sixty years, maybe the most around one hundred years. But what are people doing with such long lives? Zen master Dogen said that living a long life without awareness is almost a crime. On the contrary, he emphasized that even if you live one day with a clear understanding of what life is, the value of that one day is equal to many, many years of living without awareness. We are all so concerned with how long we will live. We feel that living eighty, ninety, or a hundred years is a wonderful life. Maybe so, but wonderful compared with what? Compared with those who die young? So, Zen practitioners must see our life clearly. The existence of this life at this very moment, what is it? Being born and dying seventy thousand times at this very moment, what is it? Is such a life different for a man, a woman, a young person, and old person, a human being, or other beings? Is it relative or absolute? Zen practitioners should always remember that all our usual considerations and understanding about what our

life is make no sense if we a born and dying seventy thousand times in an instant. We must, by all means, with our best effort to practice to get beyond this cycle of birth and death.

Sanh Tử Dã: The wilderness of life and death.

Sanh Tử Diệt: Bhavanirodha (skt)—Extinction of life and death cycle; extinction of the process of existence—Chấm dứt tiến trình luân hồi sanh tử (hiện hữu).

Sanh Tử Đại Hải: Biển lớn sanh tử—The ocean of mortality—Mortal life.

Sanh Tử Đại Sự: The great issue of birth and death—The clarification of life and death is one great purpose of all Buddhists—See Sanh Tử.

Sanh Tử Giải Thoát: 1) Thoát ra những hệ lụy của vòng luân hồi sanh tử: Release from the bonds of births and deaths; 2) Niết Bàn: Nirvana.

Sanh Tử Hà: Dòng sông sanh tử luân hồi—River of birth-and-death.

Sanh Tử Hải: Samsara (skt)—Ocean of mortality—Biển sanh tử.

Sanh Tử Khổ Úy: Sợ nỗi đau khổ của sanh tử—Fearing the pains of birth and death, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid.

Sanh Tử Khứ Lai: Sống và chết, đi và đến—Living and dying—Going and coming.

Sanh Tử Luân: 1) Bánh xe sanh tử: The wheel of samsara (births-and-deaths); 2) Vòng sanh tử: The round of mortality.

Sanh Tử Luân Hồi: Chết đi đâu thai lại không ngừng nghỉ—Samsara or transmigrations—Deaths and Rebirths continuously.

Sanh Tử Lưu: Dòng sanh tử (sự sanh tử khiến cho con người bị trôi dạt chìm đắm nên gọi là dòng sanh tử)—The flow of transmigrations.

Sanh Tử Lưu Lại: Cứ ở hoài trong vòng luân hồi sanh tử—Flowed or floated down in the stream of birth and death.

Sanh Tử Nê: Vũng lầy của luân hồi sanh tử—The quagmire of the circle of life and death.

Sanh Tử Ngạn: Bờ bên này của biển sanh tử—The shore of life-and-death—The shore of mortal life.

Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng: Samsara-nirvanasamata (skt)—Sự bình đẳng của sanh tử và Niết Bàn, một trong những chứng đắc của vị Bồ Tát, và tuy vậy vị Bồ Tát thực hành các hành động

“không dụng công” và các “phương tiện thiện xảo” phát xuất từ lòng đại bi—The sameness of birth-and-death and Nirvana, one of the spiritual attainments of the Bodhisattva, who, however, practices “effortless” deeds and “skillful means” born of a great compassionate heart.

Sanh Tử Tế: Cõi sanh tử, đối lại với cõi Niết Bàn—The region of births-and-deaths, as compared with nirvana.

Sanh Tử Trí: Knowledge of the workings of karma—Trí tuệ biết rõ hành hoạt của nghiệp—Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không ô nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, kiên định và bất động... hành giả có thể biết được những chúng sanh có ác hạnh về thân khẩu và ý, sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới khổ đau, hay ngược lại sẽ sanh vào cảnh giới thiện lành—Once the mind composing quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable, practitioners will be able to know the passing and arising of beings as one possessed of wrong conducts in body, speech and mind; after dying, have arisen in a sorrowful state.

Sanh Tử Trường Dạ: Đêm dài của luân hồi sanh tử—The long night of births and deaths.

Sanh Tử Tử Sanh: To be born gain and again—Sanh Sanh Tử Tử.

Sanh Tử Tức Niết Bàn: Shoji-soku-nehana (jap)—Phiền não tức bồ đề, sinh tử tức niết bàn. Thuật ngữ Nhật Bản "Shoji-soku-nehana" có nghĩa là 'Sanh tử tự chúng là niết bàn'. Đối với bậc hoàn toàn đại giác, không có sự khác nhau giữa thế giới hiện tượng và thế giới thực chất; giữa ta bà sanh tử và niết bàn có sự đồng nhất—Affliction is bodhi and mortality (samsara) is nirvana. The Japanese term "Shoji-soku-nehana", literally means 'Birth and death themselves are nirvana'; for a completely enlightened one the phenomenal world and the essential world are not different but rather fully identical (samsara of birth and death and nirvana are just one).

Sanh Tử Vân: Mây mù sanh tử—The envelopment in cloud of life and death.

Sanh Tử Viên: The garden of life and death.

Sanh Tức Vô Sanh, Vô Sanh Tức Sanh: To be born is not to be born, not to be born is to be born—See Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh.

Sanh Về Cõi Nào: Where will a person be reborn?—Theo Ấn Quang Đại Sư, sau khi tắt thở rồi thì thần thức lia ra khỏi xác thân. Nơi nào còn nóng sau rốt là thần thức xuất ra ở đó, và do đó người ta biết được người ấy sẽ tái sinh vào cõi nào: Đảnh Thánh, mắt Sanh Trời, ngực sanh lại cõi người, bụng sanh loài ngựa quỳ, đầu gối sanh loài súc sanh, và nơi lòng bàn chân đạp vào địa ngục—According to Great Master Yin-Kuang, when we take our last breath, our spirits or Alaya Consciousness will leave the body. Thus the area of the body that remains warm is where the spirit left the body: Crown enlightenemt, eyes born in Heaven, chest born in the Human Realm, stomach born in the realm of hungry ghosts, knee born in the animal realm, and the sole of the feet born in the hells.

Sanh Xúc: Dính mắc—Attachments—Những vướng mắc theo quan điểm Phật giáo: tham, sân, phiền não, luyến ái, mê vọng, si mê, ngạo mạn, nghi ngờ, tà kiến, vân vân—Attachments in Buddhist point of view: greed, anger, afflictions, love-attachment, delusion, stupidity, arrogance, doubt, improper views, and so on.

Sao Già Đả Tỏa: Phá bỏ gông cùm. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ sự phá bỏ gông cùm ngoan không đoạn diệt—To destroy (demolish) shackles. In Zen, the term is used to indicate a demolition of the shackle of improper and crooked understanding of emptiness (false emptiness).

Sao Không Tác Hưởng, Kích Mộc Vô Thanh: Gõ vào hư không phát ra âm thanh; đánh lên bằng gỗ không có tiếng động, ý nói trong thiền không có sự khác biệt giữa có tiếng và không tiếng. Có tiếng cũng tức là không tiếng, và không tiếng cũng tức là có tiếng. Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng”—To knock in the sky, a sound was heard; to strike a wooden board, no sound was heard. The term

means there is no difference between "sound" and "no sound". Sound is just the no sound, and no sound is just sound (matter is just the immaterial, the immaterial is just matter, or form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: “Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world.”

Sao La Hầu (sao): Rahu (skt)—La Hộ—La Hổ—See La Hầu.

Sao Môn Ngõa Tử: Miếng ngói dùng để gõ cửa, cửa mở rồi thì ném bỏ ngay miếng ngói đó đi. Trong thiền, từ này có nghĩa là giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Giáo pháp của Đức Phật cũng giống như chiếc bè, được dùng để đi qua bên kia bờ. Tất cả chúng ta đều phải lệ thuộc vào chiếc bè Phật pháp này để vượt thoát dòng sông sanh tử. Chúng ta gắng sức bằng tay chân, bằng trí tuệ để đạt đến bỉ ngạn. Khi cứu cánh bỉ ngạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng—A tile is used to knock on a door, one should throw that very tile away after the door is opened. In Zen, the term means the form of teaching is not final dogma but an expedient method. The Buddha’s teaching is likened a raft for going the other shore. All of us depend on the raft of Dharma to cross the river of birth and death. We strive with our hands, feet, and wisdom to reach the other shore. When the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind.

Sao Sàng Thụ Phát: Gõ vào pháp tòa, dựng đứng phát tử, ý nói cơ hội và phong thái nhà thiền—To knock on the dharma throne, and to stick up the duster, the term implies Zen opportunity and manner.

Sáp Xúc: Thấy thân thể gồ ghề—Roughness.

Sát: Setsu (jap).

1) Cắt đứt mạng sống: Vadha-himsa (skt)—To cut down, or cut off the life—Killing—Giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Lời khuyên không sát sanh thách thức chúng ta phải sáng

tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột—Killing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is intentionally taking the life of any being, including animals. The advice of not killing challenges us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence.

- 2) Đất: Land.
- 3) Khoảng thời gian rất ngắn (Sát na): A very short period of time.
- 4) Sát (rãi ra): To scatter—To set loose—To sow.
- 5) Vicara (p): Sustained application—Danh từ “Sát” có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), “Sát” có nghĩa là “liên tục đặt tâm trên đối tượng.”—The word “vicara” usually means “examination,” but in Abhidharma it signifies the “sustained application” of the mind on the object. Whereas “vitakka” is the directing of the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object.
 - a) “Tầm” tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn “Sát” thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng: Vitakka is like a bird’s spreading out its wings to fly, vicara is like the bird’s gliding through the air with outstretched wings.
 - b) “Tầm” tựa như con ong bay hướng về cánh hoa, “Sát” tựa như con ong đang bay lượn trên hoa: “Vitakka” is like a bee’s diving towards a flower, vicara is like the bee’s buzzing above the flower.
 - c) Trong thực tập thiền, thì “Sát” giúp tạm thời khắc phục hoài nghi: In practicing meditation, “vicara” serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt.

Sát Biện: Attempting to see where the master stands—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi qua đó người hỏi muốn biết rõ lập trường của Bổn Sư. Một nhà sư đến kiếm Đồng Phong cư ngụ tại một thảo am trên núi, hỏi: “Nếu có con cọp bỗng nhiên hiện ra ở đây, thầy sẽ làm gì?” Am chủ liền rống lên như một con cọp; nhà sư kia có vẻ hoảng sợ; thấy thế am chủ cả cười ha hả—In Zen, there is a

kind of question whereby the questioner attempts to see where the master stands. A monk came to Tung-Fêng who lived in a mountain hut and asked him, “If a tiger should suddenly appear here, what would you do?” The hut-keeper roared like a tiger; the monk behaved as if terrified; whereupon the keeper laughed heartily—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Sát Can: Yasti (skt)—Sekkan (jap)—Sát Trụ—Kim Sát—Biết Sát—Cây cột cờ của tự viện, dựng trên đỉnh tháp, bên trên có gắn bảo châu hay hỏa châu mạ vàng, một biểu tượng của Đạo Phật—The flagpole of a monastery, surmounted by a gilt ball or pearl, symbolical of Buddhism; inferentially a monastery with its land.

Sát Đế Lợi: Khattiya (p)—Ksatriya (p)—Sastriya (skt)—Một trong bốn giai cấp chính ở Ấn Độ—One of the four Indian castes—Hoa ngữ dịch là giai cấp địa chủ và Vương chủng, giai cấp mà từ đó Đức Phật được sanh ra. Giai cấp Sát đế Lợi. Sát đế lợi, giai cấp thống trị. Đây là giai cấp thứ hai trong hệ thống giai cấp xã hội cổ Ấn Độ. Vào thời Đức Phật, xã hội Ấn Độ nhìn nhận bốn giai cấp là Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Thương Nhân, và Thủ Đà La—Chinese render it as landowners and royal caste, the caste from which the Buddha came forth. Ruling class: The warrior and ruling castes in India during Sakyamuni’s time (a member of the military or reigning order). The second of the four Indian castes. The other castes were the Brahmanas, the Vessas, and the Sudras (the priest caste, the merchants or workers, and the servants or slaves). At the time of the Buddha, the Aryan class in India recognized four social grades called varnas (a colour), the highest being the Brahmin or priest Bà la môn). Next comes the Kshatriya (Sát đế lợi), the Warrior ruler; then the Vaishya or merchant; and lastly the Sudra or people of non-Aryan descent.

Sát Độ: Ksetra (skt)—1) Đất đai hay xứ sở: Land, field, country, place; 2) Vũ trụ bao gồm Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: A universe consisting of three thousand large chiliocosms (great cosmo); 3) Tháp cờ trong tự viện: Flagstaff on a pagoda or monastery.

Sát Độ Trang Nghiêm: The adornment of lands—Với quốc độ trang nghiêm, chư Bồ Tát đem tất cả

cõi làm một cõi—With the adornment of lands, Bodhisattvas make all lands one land.

Sát Giả: Kẻ sát nhân, một tên của ma quân—The murderer, a name for mara

Sát Hải: Đất và biển—Land and sea.

Sát Hại Tưởng: Vihimsa-samjna (skt)—Perception of killing.

Sát Hãn: Lau mồ hôi—To wipe off sweat.

Sát Hoạt Lâm Thời: Tùy thời cứu sống hoặc giết chết. Trong thiền, từ này có nghĩa là tùy thời mà chặt đứt vọng tưởng phân biệt hay làm sống lại tính giác—To kill or to save in accordance with the circumstances. In Zen, the term means to cut off discriminations from deluded thoughts, or to revive the nature of awareness (intuitive nature) in accordance with the circumstances.

Sát Hoạt Lệnh: Lệnh tha giết—Order of setting free or execution—See Sát Hoạt Lâm Thời.

Sát Lợi: See Sát Đế Lợi.

Sát Lực Vô Ngại Dụng: Quốc độ lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm—Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

Sát Ma: Ksama (skt)—Nơi cư ngụ—A residence, dwelling, abode, land, property.

Sát Na: Ksana (skt)—Setsuna (jap)—Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian—An instance as a measure of time.

- 1) Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài: The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time.
- 2) 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay—Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers.
- 3) 90 sát na được coi như một niệm: 90 ksanas are equal to a thought.
- 4) Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút—A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute.

Sát Na Đẳng Khởi: Tatkana-samuthana (skt)—Tâm sở và nghiệp khởi lên cùng lúc—Mental factors and actions are simultaneously arising.

Sát Na Định: Khanika-samadhi (p)—Ksanika-samadhi (skt)—Momentary concentration—Sự định trong sát na hiện tại.

Sát Na Sinh Diệt: Khanabhana (p)—Ksana-bhanga (skt)—Setsuna-Shometsu (jap)—Chư pháp chuyển động liên tục, trong khoảnh khắc một sát na có cả sinh và diệt—All things are in continuous flow, born and destroyed every instant.

Sát Na Tam Thế: Ba thời khác nhau trong khoảnh khắc ba sát na, sát na quá khứ, sát na hiện tại và sát na vị lai—The moments past, present, future.

Sát Na Vô Thường: Mọi lúc đều qua các giai đoạn sanh, trụ, dị và diệt. Không có lúc nào được gọi là thường hằng, chỉ trong khoảnh khắc một sát na mà có đầy đủ bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt—Every moment passes through the stages of birth, stay, change, and destruction. Not a moment is permanent, but passes through stages of birth, stay, change, death.

Sát Nghiệp: Deed of killing—Nghiệp do sát sanh mà có, một trong mười ác nghiệp, tức ác nghiệp giết hại các loài hữu tình khác—One of the ten kinds of evil karma, the karma resulting from killing—See Thập Ác.

Sát Nhân Bất Trác Nhân: Giết người không chớp mắt. Trong thiền, từ này có nghĩa là bậc thiền sư giác ngộ dẫn giáo đồ đệ bằng những phương cách khốc liệt và nặng tay—To kill people without winking the eyes. In Zen, the term means enlightened Zen masters who lead and teach disciples with fierce and heavy-handed methods.

Sát Nhân Dao: Dao giết người—Sword for killing (used in killing).

Sát Nhân Dao Hoạt Nhân Kiếm: Dao giết người, kiếm cứu người—Knife for killing, and sword for in saving—The knife that kills people and the sword that gives people life—Sát nhân đao là dao giết người, trong Thiền có nghĩa là các vị Thiền sư thường dùng phương tiện làm cho người học mắc kẹt vào hình thức phân biệt. Trong khi hoạt nhân kiếm tức là kiếm cứu sống người, hàm ý chỉ khả năng đánh thức học nhân quay về chân tánh. Nói tóm lại, trong thiền, từ này có nghĩa là thiền sư biết cách dùng phương tiện thiện xảo để dẫn giáo đồ đệ. Có lần Giáp Sơn gửi một vị Tăng đến tự viện Thạch Sương. Vị Tăng đứng dang chân trước cổng và nói: "Ta không hiểu!" Thạch Sương nói: "Chẳng cần làm như thế đâu xà lê!" Vị Tăng nói:

"Nếu vậy thì xin tạm biệt." Vị Tăng đó lại đi đến tự viện của Nham Đầu, cũng đứng dang chân và nói: "Ta không hiểu!" Nham Đầu gầm lên một tiếng. Vị Tăng nói: "Nếu thế thì xin tạm biệt." Vị Tăng vừa bước ra, Nham Đầu nói: "Tuy là hậu sanh nhưng có khả năng." Vị Tăng đó quay về thuật lại cho Giáp Sơn nghe. Giáp Sơn thượng đường hỏi: "Đại chúng có hiểu không?" Mọi người đều không đối đáp được, Giáp Sơn nói: "Nếu chẳng ai nói thì lão Tăng đây chẳng tiếc làm chi mấy cọng lông mày đành phải nói thôi!" Giáp Sơn bèn nói: "Thạch Sương tuy có dao giết người lại không có kiếm cứu người. Nham Đầu có dao giết người cũng như kiếm cứu người!"—In Zen, the knife that kills people means Zen masters utilize skillful means to cause disciples to get stuck in forms of distinction. While the sword that gives people life implies the ability to awaken disciples to see their true nature. In short, in Zen, the term means Zen masters know how to use skillful means to lead and teach disciples. Once, Jiashan sent a monk to Shishuang's temple. The monk then stood straddling the gate and said, "I don't understand!" Shishuang said, "Your Reverence, there's no need." The monk then said, "In that case, I'll say farewell." The monk then went to Yan-T'ou's temple. Acting as before, he said, "I don't understand!" Yan-T'ou gave out a great roar. The monk said, "In that case, I'll say farewell." The monk just went out, Yan-T'ou said, "Although he's young, he's capable." The monk went back and reported to Jiashan. Jiashan entered the hall and said to the monks, "Will the monk who yesterday came back from Shishuang's and Yantou's places please come forward and tell the story as he did before?" The monk came forward and told his story. Jiashan said, "Does anyone in the congregation understand this?" The assembly was silent. Jiashan said, "If no one will speak, then I'm not afraid to risk losing my eyebrows by doing so!" Then Jiashan said, "Although Shishuang has the knife that kills, he doesn't have the sword that gives life. Yan-T'ou has the knife that kills as well as the sword that gives life!"

Sát Niệm: A thought (90 ksana equal one finger-snap, 90th of a thought equal 4.500th a minute).

Sát Niệm Sanh Diệt: All things are in continuous flow, born and destroyed every instant.

Sát Niệm Tam Thế: The moments, past, present and future.

Sát Niệm Vô Thường: Not a moment is permanent, but passes through the stages of birth, stay, change and death.

Sát Phật Sát Tổ: See Phùng Phật Sát Phật.

Sát Phụ Sát Mẫu: Kill father and/or mother—Giết cha giết mẹ—Trong Phật giáo, từ “Giết cha giết mẹ” cũng bao gồm luôn cả việc giết một vị A La Hán hay một Thánh nhân—In Buddhism, the term “Killing father and/or mother” also includes the offenses of killing an Arhat and killing a sage.

Sát Quỷ: 1) Loài quỷ giết hại chúng sanh (các chùa thường vẽ sát quỷ với hai tay ôm lấy bánh xe luân hồi): To slay demons, a ghost of the slain; a murderous demon; 2) Âm chỉ vô thường: A metaphor for impermanence.

Sát Sinh: Panatipata (p)—Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình—One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being—See Thập Ác.

Sát Sinh Giới: See Sát Sinh.

Sát Tặc: Ksinasrava (skt)—Người tiêu diệt những tên đạo tặc (của chúng sanh), người chế ngự dục vọng, hay bậc A La Hán—Thief-destroyer, i.e. conqueror of the passions, an arhat.

Sát Tâm Trục Vọng: Mind-murder and the curse of idle reverie—Theo William Elliot Griffis trong quyển "Tôn Giáo Nhật Bản," đôi khi Thiền được có nghĩa là "Sát tâm trục vọng." Có phải ông ta muốn nói Thiền là trạng thái chuyên chú tâm vào một vật, hay gây ngủ để giết chết các hoạt động của tâm? Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Thiền không có "Tâm" để giết, vì vậy trong Thiền chẳng bao giờ có việc "sát tâm". Hành giả tu Thiền cũng nên luôn nhớ rằng Thiền là một cái hố thăm không đáy, nơi đó ba cõi không có pháp, tìm tâm nơi nào? Tứ đại vốn không, Phật trụ vào đâu? Chân lý mở ra ngay trước mắt bạn, và chỉ có vậy chứ thật sự không còn gì khác nữa. Trong khoảnh khắc do dự, Thiền liền đi mất không trở lại. Ba đời chư Phật đều muốn bạn nắm bắt nó một lần, nhưng nó đã vượt xa ngàn dặm. Quả thật, Thiền không có thời gian để bạn tâm đến cái lời bàn luận như "sát tâm". Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong tác phẩm "Thiền Học Nhập Môn," thực sự, chúng ta cứ theo khía cạnh bên ngoài thì cực kỳ khó lòng

mà suy đoán được Thiền. Khi bạn cho rằng bạn đang thấy nó thì nó đã không còn nữa; mỗi thấy nó ở phía trước thì nó lại ở đằng sau. Vì thế, trừ phi bạn bỏ ra thời gian vài năm nghiên cứu một cách nghiêm túc về nguyên lý cơ bản của Thiền, nếu không thì bạn vẫn không thể hiểu được—According to William Elliot Griffis in a book titled "Religions of Japan," Zen is sometimes means "mind-murder and the curse of idle reverie." Does he mean that Zen kills the activities of the mind by making one's thought fix on one thing, or by inducing sleep? Zen practitioners should always remember that Zen has no "mind" to murder; therefore, there is no "mind-murdering" in Zen. Zen practitioners should also always remember that Zen is a bottomless abyss where nothing really exists throughout the triple world; where do you wish to see the mind? The four elements are all empty in their ultimate nature; where could the Buddha's abode be? The truth is unfolding itself right before your eye; this is all there is to it and indeed nothing more. A minute's hesitation and Zen irrevocably lost. All the Buddhas of the past, present, and future may try to make you catch it once more, and yet it is a thousand miles away. Zen has no time to bother itself with such criticism as "mind-murder". According to Zen master D.T. Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism," the truth is, Zen is extremely elusive as far as its outward aspects are concerned; when you think you have caught a glimpse of it, it is no more there; from afar it looks so approachable, but as soon as you come near it you see it even further away from you than before. Unless, therefore, you devote some years of earnest study to the understanding of its primary principles, it is not to be expected that you will begin to have a fair grasp of Zen.

Sát Tâm: Vicara-Vitakka (skt & p)—Tỳ Giá La—Sustained application.

(A) Sát: Vicara (skt).

- 1) Danh từ "Sát" có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), "Sát" có nghĩa là "liên tục đặt tâm trên đối tượng.": The word "vicara" usually means "examination," but in Abhidharma it signifies the "sustained application" of the mind on the object. Whereas "vitakka" is the directing of

the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object.

- 2) Trong thực tập thiền, thì "Sát" giúp tạm thời khắc phục hoài nghi: In practicing meditation, "vicara" serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt.

(B) Tâm: Vitakka (skt).

- 1) "Tâm" tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn "Sát" thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng: Vitakka is like a bird's spreading out its wings to fly, vicara is like the bird's gliding through the air with outstretched wings.

- 2) "Tâm" tựa như con ong bay hướng về cánh hoa, "Sát" tựa như con ong đang bay lượn trên hoa: "Vitakka" is like a bee's diving towards a flower, vicara is like the bee's buzzing above the flower.

Sát Trần: Vô số những hạt bụi nhỏ hay vô số quốc độ—Lands, countless as the dust.

Sau Một Khắc Ngộ Đạo: After a glimpse of enlightenment.

Sau Tây Lịch: Anno Domini (A.D.)—Christian Era (C.E.).

Sáu Ba La Mật: Sadparamita (skt)—Six virtues of perfection—See Lục Độ Ba La Mật.

Sáu Cách Phạm Trọng Tội Buôn Bán Rượu và Những Chất Cay Độc: Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát): tự mình buôn bán; bảo người buôn bán rượu và những chất cay độc; phương tiện buôn bán những chất ấy; thấy người buôn bán mà tán thán; hoan hỷ khi thấy người buôn bán những chất ấy; dùng bùa chú để buôn bán những chất cay độc ấy—Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): to trade in alcoholic beverages and other intoxicants by oneself; to encourage others to do so; to trade such intoxicants by expedient means; to praise others for doing such trade; to rejoice at witnessing others people to trade such intoxicants; and to trade such intoxicants through incantation or deviant mantras.

Sáu Cách Phạm Trọng Tội Dâm Dục: Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di

(trọng tội của Bồ Tát): tự mình phạm tội dâm; bảo người dâm dục; tán thán người tà dâm; phương tiện tà dâm; thấy người tà dâm mà hoan hỷ; dùng bùa chú để phạm tội tà dâm—Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): to engage in sexual intercourses by oneself; to encourage others to commit sexual misconduct; to praise one who commits sexual misconduct; to commit sexual misconduct by expedient means; to rejoice at witnessing committing sexual misconduct; and to commit sexual misconduct through incantation or deviant mantras.

Sáu Cách Phạm Trọng Tội Sát Sanh: Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di (trọng tội của Bồ Tát): tự mình giết; bảo người khác giết; phương tiện giết; khen tặng sự giết; thấy giết mà tùy hỷ; dùng bùa chú để giết—Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): to kill by oneself; to encourage others to kill; to kill by expedient means; praising killing; rejoice at witnessing killing; and kill through incantation or deviant mantras.

Sáu Cách Phạm Trọng Tội Trộm Cắp: Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát): tự mình trộm cắp; bảo người trộm cắp; phương tiện trộm cắp; tán thán sự trộm cắp; thấy trộm cướp mà tùy hỷ; và dùng bùa chú trộm cướp—Six ways of stealing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): stealing committed by oneself; to encourage others to steal; steal by expedient means; to praise stealing; to rejoice at witnessing stealing; and steal through incantation or deviant mantras.

Sáu Cách Phạm Trọng Tội Vọng Ngữ: Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát): tự mình nói dối; khuyến khích người nói dối; phương tiện nói láo; tán thán người nói láo; nghe thấy người nói láo mà hoan hỷ; dùng bùa chú để nói láo gạt người—Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): to use false words and speech by oneself; to encourage others to lie; to lie by expedient means; to praise those who lie; to rejoice at witnessing lying; and to lie through incantation or deviant mantras.

Sáu Cách Phung Phí Tài Sản: Six ways of wasting one's property. Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản: đam mê các loại rượu, du hành đường phố phi thời, la cà đình đám hỷ viện, đam mê cờ bạc, giao du ác hữu, và quen thói lười biếng—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one's property: addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance, haunting the streets at unfitting time, attending fairs, being addicted to gambling, keeping bad company, and habitual idleness.

Sáu Cảnh Trời: See Lục Dục Thiên.

Sáu Căn Nhân: The six chief causes—See Lục Căn Nhân.

Sáu Cõi Luân Hồi: Sad-marga (skt)—Sadakula (skt)—Rikdruk (tib)—Lục Thú—Six realms of samsara—Six worlds of existence—See Lục Đạo.

Sáu Cung Kính Pháp: Garava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu cung kính pháp: sống cung kính và tùy thuận bậc ĐẠO SƯ; sống cung kính và tùy thuận PHÁP; sống cung kính và tùy thuận TĂNG; sống cung kính và tùy thuận HỌC PHÁP; sống cung kính và BÁT PHÓNG DẬT; sống cung kính và tùy thuận sự LỄ PHÉP—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of respect: behaves respectfully and courteously towards the TEACHER; behaves respectfully and courteously towards the DHAMMA; behaves respectfully and courteously towards the SANGHA; behaves respectfully and courteously towards the TRAINING; behaves respectfully and in respect of EARNESTNESS; and behaves respectfully and in respect of HOSPITALITY.

Sáu Điều Khó Gặp:

(A) Sáu điều khó gặp: được sanh ra làm người là khó; được sanh ra cùng thời với Phật là khó; nghe được chánh pháp là khó; có tâm lành là khó; được sanh ra nơi trung tâm vương quốc là khó; tu tập được quả vị là khó—Six difficult things: to be born in human form; to be born in the Buddha-age; to hear the true Buddha-law; to beget a good heart; to be born in the central kingdom; and to be perfect.

(B) Sáu điều khó gặp khác: sanh ra nhằm thời có Phật là khó (Ngộ Phật Thế Nan); nghe được chánh pháp là khó (Văn Chánh Pháp Nan);

sinh được thiện tâm là khó (Sanh Thiện Tâm Nan); được sanh ra trong xứ trung tâm là khó (Sanh Trung Quốc Nan); được thân người là khó (Đắc Nhân Thân Nan); và được đầy đủ các căn là khó (Toàn Căn Nan)—Six other difficult things: to be born in the Buddha-age; to hear the true Buddha-law; to beget a good heart; to be born in the central kingdom; to be in human form; and to be perfect.

Sáu Điều Kiện Sinh Hoạt Của Một Vị Sa Môn:

Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, có sáu điều kiện sinh hoạt của một vị sa môn: cạo bỏ râu tóc; lãnh thọ giới pháp; xả bỏ của cải thế gian; nhu cầu vừa đủ; khát thực, ăn vừa đủ, và chỉ ăn ngày một bữa; và ngủ dưới gốc cây—According to the Sutra in Forty-Two Sections, there are six conditions of living activities for a Sramanera: shaving their heads and beards; accepting the Buddha's Dharmas; renouncing worldly wealth and riches; moderating in acquiring things; begging for food, eating only enough to satisfy the hunger, and taking only one meal a day at noon; and passing the night beneath trees.

Sáu Điều Kiện Tận Diệt Tham Dục:

Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục (Đức Phật và Phật Pháp): nhận thức về mối nguy hại của đối tượng; kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy; thu thúc lục căn; điều tiết việc ăn uống (ăn uống có độ lượng); tạo tình bằng hữu tốt; và đàm luận hữu ích—Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings): perceiving the loathsomeness of the objects; constant meditation on loathsomeness; sense-restraint; moderation in food; good friendship; and profitable talk.

Sáu Điều Suy Niệm: Anussati-tthanani (p)—The six objects of recollection—Six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp.

Sáu Đường: Six paths—See Lục Đạo.

Sáu Đường Sanh Tử:

Six stages of rebirth for ordinary people and four saints—Theo tông Thiên Thai, toàn thể vũ trụ được coi như là sự tập thành của “tam thiên,” nhưng lý thuyết này khác hẳn những hệ thống đa nguyên khác. Nó không phải là một lối liệt kê tất cả các pháp, cũng không phải là thế giới hệ của ba đại thiên thế giới vũ trụ. Ba nghìn không phải chỉ cho một tính chất bao la của danh số hay bản thể, mà để nói lên sự tương dung

của tất cả các pháp và nhất thể cứu cánh của toàn thể vũ trụ. Với căn bản “ba nghìn” này, tông Thiên Thai đề ra một thế giới hệ gồm mười cảnh vực, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi hay Lục Phạm Tứ Thánh—According to the T'ien-T'ai Sect, the whole universe is said to have the constituency of “three thousand,” but the theory is quite different from other pluralistic systems. It is not an inumeration of all dharmas; nor is it the world system of the three chiliocosms. The expression of “three thousand” does not indicate a numerical or substantial immensity, but is intended to show the inter-permeation of all dharmas and the ultimate unity of the whole universe. As the basis of “three thousand” the school sets forth a world-system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints—See Lục Phạm Tứ Thánh.

Sáu Giác Quan: Sadayatana (skt)—Six sense-organs—Six entrances—Six faculties—See Lục Căn.

Sáu Hòa Kính Pháp: Six things conducive to communal living—See Lục Hòa.

Sáu Không Cung Kính Pháp: Agarava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp: sống không cung kính, không tùy thuận bậc ĐẠO SƯ; sống không cung kính, không tùy thuận PHÁP; sống không cung kính, không tùy thuận TẶNG; sống không cung kính, không tùy thuận HỌC PHÁP; sống không cung kính, BẤT PHÓNG DẬT; sống không cung kính, không tùy thuận sự LỄ PHÉP—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect: behaves disrespectfully and discourteously towards the TEACHER; behaves disrespectfully and discourteously towards the DHAMMA; behaves disrespectfully and discourteously towards the SANGHA; behaves disrespectfully and discourteously towards the TRAINING; behaves disrespectfully and in not respect of EARNESTNESS; and behaves disrespectfully and not in respect of HOSPITALITY.

Sáu Loại Chấn Động: See Lục Chủng Chấn Động.

Sáu Loại Gia Súc: Sáu loại gia súc—Six kinds of domestic animals The six domestic animals—See Lục Súc.

Sáu Loại Tâm Tánh: Carita (p)—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có sáu tâm tánh hay sáu đề mục hành thiền: bầm tánh tham ái, bầm tánh sân hận, bầm tánh si mê, bầm tánh có nhiều đức tin, bầm tánh thiên về tri thức, bầm tánh phóng dật. Carita là bản chất cố hữu của một người. Bản chất này lộ ra khi ở vào trạng thái bình thường, không có gì làm xao động. Bầm tánh mỗi người khác nhau là do nơi hành động hay nghiệp trong quá khứ khác nhau. Nơi một số người thì tham ái mạnh hơn, trong khi vài người khác thì sân hận lại mạnh hơn—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, there are six kinds of natures, six kinds of temperament, or six subjects of meditation: lustful temperament (covetousness), hateful temperament (ill-will), ignorant temperament (ignorance), devout temperament (faith), intellectual temperament (wisdom), discursive temperament (distracted, loose, or unrestrained). Carita signifies the intrinsic nature of a person which is revealed when one is in normal state without being preoccupied with anything. The temperaments of people differ owing to the diversity of their past actions or kamma. In some people raga or lust is predominant, while in others dosa or anger, hatred.

Sáu Loại Thực Phẩm: Six kinds of food—See Lục Trần.

Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm: Six proofs for the “Mind-Only.”—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm: Thứ nhất, sự việc các sự vật không như vẻ đáng bề ngoài của chúng. Thứ nhì, tất cả các sự vật đều tương đối và không có cái tự tính nào mãi mãi phân biệt một cách tuyệt đối sự vật này với sự vật khác. Thứ ba, các tên gọi hay danh và ác hình ảnh hay tướng chỉ là những dấu hiệu giả danh và không có thực tính nào (phi hữu) trong tự chúng. Người ngu tưởng những gì do chính cái tâm biểu hiện là những thực tính khách quan. Người trí biết rằng các tên gọi, các hình tướng và các tượng trưng phải được xem là những gì mà chúng được định từ ban đầu. Thứ tư, “những gì không được sinh ra thì không dính dáng gì đến nhân quả, không có người tạo lập, tất cả chỉ là sự

kiến lập của tâm. Thứ năm là Nhất Nguyên Luận Tuyệt Đối hay sự cần thiết về luận lý để đạt đến cái ý niệm tối hậu về nhất tính. Thứ sáu là Tam Giới Duy Thị Tự Tâm—According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the “Mind-Only”: First, things are not what they seem to be. Second, all things are relative and have no substance (svabhava) which would eternally and absolutely distinguish on from another. Third, names and images are mere signs (samketa) and have no reality whatever (abhava) in themselves, for they belong to the imagination (parikalpita). The ignorant take what is presented by the mind itself for objective realities. The wise know that names and signs and symbols are to be taken for what they are intended from the beginning. Fourth, that which is unborn has nothing to do with causation, there is no creator, all is nothing but the construction (vyavasthana) of the mind. Fifth, the absolutely idealistic monism. The logical necessity of reaching the ultimate notion of unity. Sixth, the three worlds are mind itself.

Sáu Mười Ba Pháp Hữu Lưu: Sixty-three kinds of entities—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có sáu mươi ba pháp hữu lưu—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are sixty-three entities:

1-4) Những pháp bất thiện có bốn Lưu Hoặc: tham dục hay Dục Lưu, luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn hay Hữu Lưu, tà kiến hay Kiến Lưu, vô minh hay Vô Minh Lưu—There are four taints: the taint of sensual desire, the taint of attachment to existence, the taint of wrong views, and the taint of ignorance.

5-8) Có bốn loại bạo lưu hay cảnh ngập lụt: trận lụt của tham dục, trận lụt của sự luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn, trận lụt của tà kiến, và trận lụt của vô minh—There are four floods: the flood of sensual desire, the flood of attachment to existence, the flood of wrong views, and the flood of ignorance.

9-12) Bốn thứ trói buộc: trói buộc vào tham dục, trói buộc vào luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn, trói buộc vào tà kiến, và trói buộc vào vô minh—Four bonds: the bond of sensual desire, the bond of attachment to existence, the bond of wrong views, and the bond of ignorance.

- 13-16)Cố bốn thứ thắt chặt (thân): thắt chặt vào tham dục, thắt chặt vào sự oán ghét, thắt chặt vào tà kiến (cúng kiến nghi lễ), và thắt chặt vào giáo điều rằng thì là “chỉ có giáo pháp này mới là chơn lý.”—There are four bodily knots or ties: the bodily knot of covetousness, the bodily knot of ill-will, the bodily knot of adherence to rites and ceremonies, the bodily knot of dogmatic belief that “This alone is the truth”.
- 17-20)Bốn chấp thủ (thân): chấp thủ vào tham dục, chấp thủ vào tà kiến oán hận, chấp thủ vào lễ nghi cúng kiến sai lầm, và chấp thủ vào giáo điều bản ngã (cho rằng có linh hồn trường tồn)—Four bodily clingings: clinging to sense pleasures, clinging to wrong views, clinging to rites and ceremonies, and clinging to a doctrine of self.
- 21-26)Sáu triền cái (chướng ngại): chướng ngại của tham dục, chướng ngại của sự oán ghét, chướng ngại của hôn trầm đã dưng, chướng ngại của phóng dật lo âu, chướng ngại của sự hoài nghi, và chướng ngại của sự vô minh—Six hindrances: the hindrance of sensual desire, the hindrance of ill-will, the hindrance of sloth and torpor, the hindrance of restlessness and worry, the hindrance of doubt, and the hindrance of ignorance.
- 27-33)Bảy thù miên (tâm tánh ngủ ngầm): luyến ái dục lạc, luyến ái theo kiếp sinh tồn, sân hận, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, và vô minh—Seven latent dispositions: sensual lust, attachment to existence, aversion, conceit, wrong views, doubt, and ignorance.
- 34-43)Mười thằng thúc hay dây trói buộc, theo Kinh Tạng: luyến ái duyên theo dục lạc, luyến ái duyên theo sắc giới, luyến ái duyên theo vô sắc giới, trói buộc bởi sân hận, trói buộc bởi ngã mạn, trói buộc bởi tà kiến, chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm, trói buộc bởi hoài nghi, trói buộc bởi phóng dật, và trói buộc bởi vô minh—Ten fetters, according to the Suttanta method: the fetter of sensual lust, attachment to fine-material existence, attachment in immaterial existence, the fetter of aversion, the fetter of conceit, the fetter of wrong views, adherence to rites and ceremonies, the fetter of doubt, the fetter of restlessness, and the fetter of ignorance.
- 44-53)Mười trói buộc, theo Vi Diệu Pháp: trói buộc bởi luyến ái duyên theo dục lạc, luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn, trói buộc bởi sân hận, trói buộc bởi ngã mạn, trói buộc bởi tà kiến, chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm, trói buộc bởi nghi hoặc, trói buộc bởi đố kỵ ganh ghét, trói buộc bởi tham lam bồn xئن (xan tham), và trói buộc bởi vô minh—Ten fetters, according to the Abhidhamma: the fetter of sensual lust, attachment to existence, the fetter of aversion, the fetter of conceit, the fetter of wrong views, adherence to rites and ceremonies, the fetter of doubt, the fetter of envy, the fetter of avarice, and the fetter of ignorance.
- 54-63)Mười ô nhiễm: tham ái, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, nghi hoặc, hôn trầm, phóng dật, không hổ thẹn tội lỗi, và không sợ hậu quả của tội lỗi—Ten defilements: the defilement of Greed, of hatred, of delusion, of conceit, of wrong views, of doubt, of sloth, of restlessness, of shamelessness, and fearlessness of wrong doing.
- Sáu Mười Hai Kiến Chấp:** Sixty-two views—See Lục Thập Nhị Kiến.
- Sáu Năm Khổ Hạnh:** The six years of sakyamuni’s austerities before his enlightenment. Six Years of Ascetic practicing of the Buddha (Ascetic period of the Buddha)—See Lục Niên Khổ Hạnh.
- Sáu Nẻo Luân Hồi:** Six Realms of Existence—See Lục Đạo, and Lục Phàm Tứ Thánh.
- Sáu Nguy Hiểm Của Thói Quen Lười Biếng:** Six dangers when one attaches to idleness—Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy hiểm: Thứ nhất, vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc. Thứ nhì, vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc. Thứ ba, vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc. Thứ tư, vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc. Thứ năm, vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc. Thứ sáu, vì nghĩ rằng quá no để làm việc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness: First, thinking it’s too cold, one does not work. Second, thinking it’s too

hot, one does not work. Third, thinking it's too early, one does not work. Fourth, thinking it's too late, one does not work. Fifth, thinking I'm too hungry, one does not work. Sixth, thinking I'm full, one does not work.

Sáu Nguy Hiểm Khi Du Hành Trên Đường Phố

Phi Thời: Six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm: Thứ nhất, tự mình không được che chở hộ trì. Thứ nhì, vợ con không được che chở hộ trì. Thứ ba, tài sản không được che chở hộ trì. Thứ tư, bị tình nghi là tác nhân của ác sự. Thứ năm, nạn nhân của các tin đồn thất thiệt. Thứ sáu, tự rước vào thân nhiều khổ não—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time: First, one is Defenseless and without protection. Second, wife and children are defenseless and without protection. Third, one's property is defenseless and without protection. Fourth, one is suspected of crimes. Fifth, false reports are pinned on one. Sixth, one encounters all sorts of unpleasantness.

Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Các Loại Rượu và Thuốc

Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc: tài sản hiện tại bị tổn thất, tăng trưởng sự gây gỗ, bệnh tật dễ xâm nhập, thương tổn danh dự, để lộ âm tàng, và trí lực tổn hại—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs: present waste of money, increased quarrelling, liability to sickness, loss of good name, indecent exposure of one's person, and weakening of the intellect.

Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Cờ Bạc

Six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc: kẻ thắng thì sanh thù oán; người bại thì sanh tâm sầu muộn; tài sản hiện tại bị tổn thất; tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực; bằng hữu đồng liêu khinh miệt; vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling: the winner makes enemies; the loser

bewails his loss; one wastes one's present wealth; one's word is not trusted in the assembly; one is despised by one's friends and companions; and one is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife.

Sáu Nguy Hiểm Khi La Cà Đình Đám Hý Viên:

Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám là luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa, chỗ nào có ca, chỗ nào có nhạc, chỗ nào có tán tụng, chỗ nào có nhạc tay, chỗ nào có trống—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties. One is always thinking, where is there dancing, where is there singing, where are they playing music, where are they reciting, where is there hand-clapping, and where are the drums?

Sáu Nguy Hiểm Khi Thân Cận Ác Hữu:

Six dangers when one keeps bad company—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu): Thứ nhất, nguy hiểm của những kẻ cờ bạc. Thứ nhì, nguy hiểm của những kẻ loạn hành. Thứ ba, nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu. Thứ tư, nguy hiểm của những kẻ trá ngụy. Thứ năm, nguy hiểm của những kẻ lường gạt. Thứ sáu, nguy hiểm của những kẻ bạo động—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company: First, the danger of gamblers. Second, the danger of any glutton. Third, the danger of the drunkard. Fourth, the danger of cheaters. Fifth, the danger of tricksters. Sixth, the danger of the bully.

Sáu Nguyên Lý:

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có sáu nguyên lý tổng quát cho các tông phái Phật Giáo Đại Thừa: Duyên Khởi, Vô Ngã, Tương Đối, Như Thực, Viên Dung, và Niết Bàn hay Giải Thoát Cứu Cánh—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are six general principles, commonly especially to all schools of Mahayana: the Principle of Causation, the Principle of Indeterminism of the Differentiated, the Principle of Reciprocal Identification, the Principle of True Reality, the Principle of Totality, and the Principle of Perfect Freedom.

Sáu Pháp Đưa Đến Chánh Quán Định Tĩnh:

Theo kinh Trường Bộ, có sáu pháp đưa đến chánh quán định tĩnh: Thứ nhất là tri kiến về Thánh điển

trong vị Tỳ Kheo đa văn. Thứ nhì là tham vấn nhiều về Phật, Pháp và Thánh Tăng. Thứ ba là tinh thông giới luật do hành trì và nghiên cứu các giới điều. Thứ tư là thân cận các vị nhiều kinh nghiệm và đức hạnh trong Tăng chúng. Thứ năm là bầu bạn thân thiện và đầy lợi ích với những vị tinh thông giới luật. Thứ sáu là đàm luận các vấn đề về Giới Luật—According to the Digha Nikaya, there are six things that lead to right reflection on tranquility: First, knowledge of the holy scriptures in the well-learned Bhiksu. Second, questioning much about the Buddha, the Dharma and the Sangha of Real Saints. Third, mastering the discipline due to the practice and study of the rules. Fourth, association with those more experienced and virtuous in the Order. Fifth, sympathetic and helpful companionship with experts of the rules. Sixth, talks referring to matters of Rules.

Sáu Pháp Đưa Đến Sự Hòa Hợp: Sáu điều thành thật giúp cho anh em hòa hợp—Trong Luật Tạng, Đức Phật đã nhắc nhở sáu nguyên tắc thành thật để sống hòa hợp: ngôn ngữ từ bi, hành vi từ bi, ý chí từ bi và cảm thông, cộng hưởng tài sản, cùng giữ giới thanh tịnh, và cùng giữ chánh kiến—In Vinaya, the Buddha reminded six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony: sincerity of speech, sincerity and kindness of action, sincerity and sympathy of spirit, equal sharing of common property, following the same pure precepts, and having right views.

Sáu Pháp Mật Hành Của Phái Naropa: Six dharmas of Naropa order—Tu tập Mật giáo được ngài Naropa dạy cho Marpa Chogi Lodro và được vị này truyền sang Tây tạng. Những pháp tu này đặc biệt quan trọng đối với trường phái Kagyupa. Sáu pháp đó là sức nóng, thân huyền giả, giấc mộng, ánh sáng trong suốt, thân trung ấm, và chuyển thức—Tantric practices taught to Marpa Chogi Lodro by Naropa (1016-1100) and brought to Tibet by him. They are particularly important to the Kagyupa order. The six are: heat (candali), illusory body (maya-deha), dream (svapna), clear light (prabhasvara), intermediate state (antarabhava), and transference of consciousness (samkrama).

Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học: Trong Duy Thức Học, có sáu pháp vô vi: hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch vô vi diệt pháp, bất động diệt vô vi, tướng thọ diệt vô vi, và chơn như vô vi—The six Unconditioned Dharmas: unconditioned Empty Space (akasha (skt), unconditioned Extinction which is attained through selection (pratisamkhyanirodha (skt), unconditioned Extinction which is Unselected (apratisamkhyanirodha (skt), unconditioned Unmoving Extinction (aninjya (skt), unconditioned Extinction of Feeling (samjnavedayitanirodha (skt), and unconditioned True Suchness (tathata (skt).

Sáu Suy Tư Đến Hỷ: Somanassupavicara (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến hỷ: Thứ nhất là khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư. Thứ nhì là khi tai nghe tiếng, hoan hỷ khởi lên, âm thanh ấy được suy tư. Thứ ba là khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi lên, mùi hương ấy được suy tư. Thứ tư là khi lưỡi nếm vị, hoan hỷ khởi lên, vị ấy được suy tư. Thứ năm là khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư. Thứ sáu là khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six pleasurable investigations: First, when, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of pleasure. Second, when, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of pleasure. Third, when, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of pleasure. Fourth, when, on tasting a taste-object with the tongue, one investigates a corresponding object productive of pleasure. Fifth, when, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure. Sixth, when, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

Sáu Suy Tư Đến Ưu: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu: Thứ nhất là khi mắt thấy sắc, ưu khởi lên, sắc ấy được suy tư. Thứ nhì là khi tai nghe tiếng, ưu khởi lên, âm thanh ấy được suy tư. Thứ ba là khi mũi ngửi

hương, ưu khởi lên, mùi hương ấy được suy tư. Thứ tư là khi lưỡi nếm vị, ưu khởi lên, vị ấy được suy tư. Thứ năm là khi thân xúc chạm, ưu khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư. Thứ sáu là khi ý nhận pháp, ưu khởi lên, pháp ấy được suy tư—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations: First, when, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of displeasure. Second, when, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of displeasure. Third, when, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of displeasure. Fourth, when, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of displeasure. Fifth, when, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of displeasure. Sixth, when, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

Sáu Suy Tư Đến Xả: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả: Thứ nhất là khi mắt thấy sắc, xả khởi lên, sắc ấy được suy tư. Thứ nhì là khi tai nghe tiếng, xả khởi lên, âm thanh ấy được suy tư. Thứ ba là khi mũi ngửi hương, xả khởi lên, mùi hương ấy được suy tư. Thứ tư là khi lưỡi nếm vị, xả khởi lên, vị ấy được suy tư. Thứ năm là khi thân xúc chạm, xả khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư. Thứ sáu là khi ý nhận pháp, xả khởi lên, pháp ấy được suy tư—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations: First, when, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of indifference. Second, when, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of indifference. Third, when, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of indifference. Fourth, when, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of indifference. Fifth, when, on touching a touch-object with the body, one

investigates a corresponding object productive of indifference. Sixth, when, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of indifference.

Sáu Tà Kiến Về Tự Ngã: Six wrong views on the “self”—See Tự Ngã Lục Tà Kiến.

Sáu Tầng Trời Dục Giới: Sáu cõi trời dục giới: Tứ Thiên vương (bốn người canh giữ quanh triền núi Tu Di), Ba mươi ba vị trời trên đỉnh Tu Di, Trời Diêm Ma (thường xuyên sống trong trạng thái hạnh phúc), Trời Đâu Suất (những vị trời thỏa mãn), Trời vui sáng tạo ảo thuật, và Thiên Ma (trời Mara)—Six Deva Realms of desire: the four celestial kings, who are the protectors of the four directions and live on the slope of Mount Meru; the thirty-three gods who live on the summit of Mount Meru; the Yamas or Suyamas who are in the state of continual happiness; the peaceful and contented gods; gods who take joy in magical creations; and the gods who attempt to dominate each other.

Sáu Thứ Chấn Động: Sáu thứ chấn động—Six kinds of trembling—See Lục Chung Chấn Động.

Sáu Vị Sư Chính Trong Tự Viện: Sáu vị sư cai quản tự viện: Đô Tự, Giám Tự, Phó Tự, Đường Tự (Duy Na), Điện Tọa, và Trục Tuế—Six main officers in a temple: Chief officer (Head monk of the temple), Prior, Assistant Prior, Supervisor of monks in the temple, Head cook, and Caretaker.

Sáu Ý Nghĩa Của Chữ “Thế Tôn”: Tự tại, rực rỡ hào quang, trang nghiêm, vang danh, kết tường, và tôn quý—The six meanings of the Honoured One or Bhagava: at ease and comfortable, radiant halo, upright and adorned, renowned, auspicious, honoured and noble.

Say Đắm Dục Lạc Và Ngã Lạc: Be attached to sensual pleasures and selfish pleasure—Vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—For the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings.

Sắc: Rupa (skt)—Form—Hình tướng của vật chất. Có nhiều loại sắc (vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể—matter, form, or material shape)—Appearance—Object—Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt—Form is used more in the sense of “substance,” or “something occupying space which will resist replacement by another form.” So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive.

Sắc Ái: Rupa-tanha (p & skt)—Loving of form—Craving after form—Craving for sights—Craving for the world of form—Trúu mến sắc giới.

Sắc Ái Kết: Rupa-raga (skt)—Bond of loving of form—Tham muốn cõi sắc—Desire for fine material existence.

Sắc Ái Trụ: Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới, một trong bốn loại trụ trong vòng sanh tử tam giới—The desires in the form-realm, one of the four abidings found in the three realms of mortality.

Sắc Ái Trụ Địa: Dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới—The desires in the form realm. Clinging or attachment in the form-realm.

Sắc Âm: See Sắc Uẩn.

Sắc Bào: Sắc Diêm—Vật chất vô thường như bào như diêm (như bong bóng như ánh lửa)—The material as a bubble, or a flame; impermanent.

Sắc Bất Dị Không, Không Bất Dị Sắc: Sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị. Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy—Form does not differ from emptiness (the void), emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; the same is true for feelings, conceptions, impulses and consciousness—See Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc.

Sắc Bất Như Khứ: Sắc kể như chẳng mất—Form is not gone.

Sắc Cái: Cái giả che đậy cái thật. Bản chất của vật chất là che đậy và làm cho chúng sanh mê muội—The seeming concealing reality. The concealing, or misleading, character of the visible or material.

Sắc Cảnh: Rupa-visaya (skt)—Material objects—Cảnh sắc, cảnh giới có hình sắc (các pháp xanh, vàng, đỏ, trắng đều là cảnh giới đối với nhãn căn)—Visible objects, the realm of vision or form.

Sắc Căn: Vatthurupa (skt)—The material basis of mind.

Sắc Cập Vô Sắc Bất Dị: Sắc cùng vô sắc không khác—Form and non-form are not different.

Sắc Chúng: Shiki-Shu (jap)—See Sắc Uẩn.

Sắc Cụ: Vật thể—Material objects.

Sắc Cửu Cánh Thiên: Akanishtha (skt)—Aksanirtha (skt)—A Ca Ni Trá Thiên—Heaven above thought—The highest of the Brahmaloкас—The highest heaven of the world of form—No Thought Heaven—Thoughtless Heaven—Heaven of the most rarefied form (where forms becomes more refined, more subtle and more lofty)—Tầng trời sắc giới cao nhất (cực đỉnh của sắc giới). Akanishtha nghĩa đen là “không phải cái ít nhất” hay “không phải cái nhỏ nhất,” và cõi trời này là cõi chỗ tốt cùng cao nhất của sắc giới mà tiếng Phạn gọi là Rupadhatu hay Rupaloka, tức là thế giới của hình sắc—The highest of the material heavens. Akanishtha literally means “not the least” or “not the smallest,” and the heaven so designated is regarded as situated at the highest end of the Rupadhatu or Rupaloka, the world of Form.

Sắc Dục: Attraction to Colour—Sexual desire—Lusts of flesh—Passion—Sự ham muốn hấp dẫn của màu sắc hay ham muốn nhục thể hay xác thịt—The sensual attraction of colour or sexual desire. In Buddhist point of view, no desire is as deep-rooted as sex.

Sắc Duy: Sensation of form.

Sắc Duy Đặc Lợi: Savitr (skt)—Activities of the sun—Sự hoạt động của mặt trời.

Sắc Đảnh Thiên: Summit of heaven—Đỉnh thứ tư và là đỉnh cao nhất của cõi sắc giới—The fourth and the highest heaven in the world of form.

Sắc Giới: Rupa-bhumi (skt)—Rupadhatu, or rupaloka (skt)—Zuk kham (tib)—Form realm—The world of Beauty (form)—Cõi hữu hình—Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới—Fine material sphere—The visible form element—World of form or material world—Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới. Sắc giới là một trong tam giới theo truyền thống vũ trụ học Phật giáo. Sắc giới được xem như là pháp giới cao hơn thế giới trong đó con người sanh sống, hay dục giới. Theo Phật giáo thì sắc giới thiên lấy sắc giới Thiên làm đối tượng. Cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiên Thiên. Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi này không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi này tham dục vật chất không ngừng tự thanh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trước của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi này chia làm tứ thiên thiên)—‘Rupa-dhatu’ is one of the three worlds (triloka) of traditional Buddhist cosmology. This realm is considered to be higher than the one in which human beings live, i.e., the desire realm or kama-dhatu. According to Buddhism, the four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective. The realm of form or matter. It is above the lust world. It is represented in the Brahmlokas (tứ thiên thiên)—The realm of the lesser deities.

Sắc Giới Hữu: Form-sphere existence—Existence in the realm of form—See Sắc Hữu.

Sắc Giới Thập Bát Thiên: Mười tám tầng tứ thiên sắc giới—Eighteen “Heavens of form.”

1-3) Ba cõi Sơ Thiên Thiên: Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên—The first dhyana heavens: Brahmāparisadya, Brahmāpurohita or Brahmakayika, and Mahābrahma.

4-6) Ba cõi Nhị Thiên Thiên: Thiểu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên, và Quang Âm Thiên—The second dhyana heavens: Paritabha, Apramanabha, and Abhasvara.

7-9) Ba cõi Tam Thiên Thiên: Thiểu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên, và Biến Tịnh Thiên—The third dhyana heavens: Parittasubha, Apramanasubha, and Subhaktṛsna.

10-18) Chín cõi Tứ Thiên Thiên: Vô Vân Thiên, Phúc Sanh Thiên, Quảng Quả Thiên, Vô Tướng Thiên, Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Hiện Thiên, Sắc Cứu Cánh Thiên, và Đại Mục Tại Thiên—The fourth dhyana heavens: Anabhṛaka, Punyaprasava, Brhatphala, Asanjnisattva, Avrha, Atapa, Sudṛsa, Akanistha, and Mahamahesvara.

Sắc Giới Thiên: Rupa-brahmaloka (p)—Heavens of form—See Sắc Giới Thập Bát Thiên.

Sắc Giới Thiên: Rupa-dhyana (skt)—Rupa-jhana (p)—Thiền trong cõi sắc giới—Meditation in the realm of form.

Sắc Giới Vô Sắc Giới Thiên Định: Abstract meditation in the realms of form and beyond form—Thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới.

Sắc Hữu: Rupa-bhavo (p)—Becoming in the world of form—Hiện hữu sắc giới hay loại hữu tình có sắc—Fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material—See Tam Chung Hiện Hữu.

Sắc Không Ngoại Đạo: Một trong mười loại ngoại đạo, phủ nhận sắc hữu, tìm cầu sự tự kiểm soát và cho rằng đây là niết bàn (dùng sắc phá hữu dục, dùng không phá sắc hữu)—One of the ten kinds of heretics, who denied material existence, and consequently sought self-control, or nirvana.

Sắc Kim Cang Bồ Tát: Rupa-vajra-bodhisattva (skt)—Name of a Bodhisattva.

Sắc Lực: Power of personal appearance—See Thập Lực Bồ Tát.

Sắc Lực Dũng Kiện Thân: Physical Strength Courage and Health Deity (Spirit).

Sắc Mạng Căn: Rupa-jivitindriya (skt)—Sinh lực của khả năng thể xác—Vital power of physical faculties.

Sắc Mệnh Căn: See Sắc Mạng Căn.

Sắc Nhập: Chỗ hay nơi mà căn trần gặp nhau thì gọi là “Sắc Nhập” hay “Sắc Xứ,” một trong thập nhị nhơn duyên—The entrances, or places, where the organs and objects of physical sense meet, one of the twelve nidanas.

Sắc Pháp: Rupani (skt)—Pratigha (skt)—Hiện hữu vật chất—Material existence—Material or things which have form—Matter or form which has substantial resistance—Hữu (sắc hữu)—Chư pháp được chia làm hai loại: sắc pháp và tâm

pháp. Sắc pháp là những gì có chất ngại. Đây cũng là một trong tam hữu. Cũng là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi—All things are divided into two classes: physical dharma and mental dharma. Physical dharma which has substance and resistance. This is also one of three kinds of existence. Also one of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration—See Tâm Pháp and Tam Chung Hiền Hữu.

Sắc Quang: Thân quang hay ánh hào quang, đối lại với “tâm quang;” mỗi vị Phật đều có đầy đủ cả hai—Physical light in contrast with light of the mind; every Buddha has both.

Sắc Quang Minh: Physical light—Thân quang hay ánh hào quang nơi thân, ngược lại với tâm quang minh. Mỗi vị Phật đều có cả hai thứ sắc quang và tâm quang—As contrasted with light of the mind. Every Buddha has both physical light and light of the mind.

Sắc Sắc: Các hình sắc khác nhau—Various forms.

Sắc Sở Duyên: Ruparammana (skt)—Sắc Trần—The visible object—Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ (mang tánh ô nhiễm)—The visual object—The quality of form, color, or sexual attraction.

Sắc Và Tam Pháp Ấn: Forms and trilaksana—Theo kinh Vô Ngã Tướng, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, sắc không phải là ngã. Vì này các Tỳ Kheo, nếu sắc là ngã, thì thân này sẽ không bị bệnh và chúng ta có thể nói ‘ước mong sắc của ta được như vậy, ước mong sắc của ta không phải như vậy. Nhưng vì này các Tỳ Kheo, sắc thân không phải là Ngã cho nên thân này bị bệnh và chúng ta không thể nói ‘ước mong cho sắc của ta được như vậy, hay ước mong cho sắc của ta không phải như vậy. Lại nữa này các Tỳ Kheo, các ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?’ Bạch Đức Thế Tôn: “Sắc là vô thường.” “Cái gì vô thường thì tạo khổ đau hay lạc thú?” Bạch Đức Thế Tôn: “Nó tạo khổ đau.” Vậy cái gì vô thường, khổ đau, chịu sự biến hoại thì có thể nào suy nghĩ theo cách này: “Cái này là của tôi, cái này là tự ngã của tôi, được chăng?” Bạch Đức Thế Tôn: “Không thể như vậy được.” Như vậy bằng phương pháp phân tích, Đức Phật đã nhìn nhận sự hiện diện của khổ đau trên đời này. Ngài cho thấy rằng

luyến ái mọi vật mà không có chánh kiến về thực chất của chúng là nguyên nhân của khổ đau. Tánh vô thường và biến đổi vốn có sẵn trong bản chất của vạn hữu. Đây là bản chất của chúng ta và đây là chánh kiến. Nếu chúng ta không chấp nhận điều này, chắc chắn chúng ta sẽ gặp nhiều điều xung đột mâu thuẫn vì chúng ta không thể nào thay đổi được bản chất của vạn hữu và kết quả là ‘niềm hy vọng xa dần khiến cho chúng ta đau khổ. Vậy giải pháp duy nhất là ở chỗ phải điều chỉnh quan điểm của chính mình—According to the Anattalakkhana Sutta, the Buddha taught: “O, Bhiksus, is the form not the self. If the form, o Bhiksus, were the self, the body would not be subject to disease and we should be able to say ‘Let my body be such and such a one, let my body not be such and such a one. But since this body, o Bhiksus, is not the self, therefore, the body is subject to disease, and we are not able to say ‘Let my body be such and such a one, let my body not be such and such a one.’” The Buddha further said: “Now what do you think, o Bhiksus, is the body permanent or perishable?” “It is perishable, Lord.” The Buddha added: “And that which is perishable, does that cause pain or joy?” “It causes pain, Lord.” “And that which is perishable, painful, subject to change, is it possible to regard that in this way: ‘This is mine, this am I, this is myself?’” “That is impossible, Lord.” By the method of analysis the Buddha pointed out to his disciples that attachment to things without a correct view as to their true nature is the cause of suffering. Impermanence and change are inherent in the nature of all things. This is their true nature and this is the correct view, and as long as we are at variance with it, we are bound to run into conflicts. We cannot alter or control the nature of things, and the result is disappointment or suffering. The only solution to this problem lies in correcting our own point of view.

Sắc Tâm: Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác). Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác). Ở chư pháp thì gọi là “Sắc Tâm,” trong các loài hữu tình thì gọi là “Thân Tâm”—Matter or material. Mind or immaterial. In inanimate we call “Material and immaterial,” in living things or animate we call “Matter and mind.”

Sắc Tâm Bất Nhị: Sắc tâm không hai, do vậy vạn pháp duy tâm cũng lại là duy sắc (dựa vào duy thức vô cảnh do ngài Hộ Pháp lập ra, và duy cảnh vô thức do ngài Thanh Biện lập ra)—All things are matter because mind and matter are identical, for matter is mind.

Sắc Thanh: Thấy và nghe được—The visible and audible.

Sắc, Thanh, Danh, Lợi: Form, sound, fame, profit or fortune.

Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp: Shiki-Sho-Ko-Mi-Shoku-Ho (jap)—Forms, sounds, scents, tastes, textures (touches), and mental objects.

Sắc Thân: Rupakaya (skt)—Zugku (tib)—Thân do các sắc pháp như tứ đại ngũ trần tạo ra của Phật, đối lại với pháp thân hay chân thân của Phật (phần tâm linh phi vật chất và bất tử)—The physical body (of the Buddha), as contrasted with the dharma-kaya, the immaterial, spiritual, or immortal body.

Sắc Thân Thanh Tịnh: Thanh tịnh sắc thân vì tùy sở nghi để thị hiện—Purity of physical embodiment, appearing according to need.

Sắc Thị Sắc, Không Thị Không: Matter is matter, immaterial is immaterial.

Sắc Thức Trú: Phenomenon—Khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment; and there it grows, increases, and flourishes.

Sắc Trần: Ruparammana (skt)—Form objects—The visual object—Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ (mang tánh ô nhiễm)—The quality of form, color, or sexual attractio—See Sắc Sở Duyên.

Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy: Hyakujo Shingi (jap)—See Bách Trượng Thanh Quy.

Sắc Tự: Hợp thể hữu hình—Material compound.

Sắc Tự: Volition based on sights.

Sắc Tự: Được triều đình công nhận với sắc phong—To be royally recognized with honor.

Sắc Tứ Biển: Biển sắc tứ—Royal charter board.

Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự: Quan Âm Sắc Tứ Tự—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà

Mau, tỉnh Cà Mau, Nam Việt Nam—Name of a temple located in Cà Mau town, Cà Mau province, South Vietnam.

Sắc Tứ Tập Phước: See Tập Phước.

Sắc Tứ Từ Ân Tự: See Từ Ân Sắc Tứ Tự.

Sắc Tứ Tự: Chùa được sắc tứ (ân vua ban)—Royal chartered pagoda.

Sắc Tự Tại Vị: Giai đoạn không còn bị cản ngại bởi sắc tướng—Stage of unimpeded form.

Sắc Tự Tướng: Rupasvabhava (skt)—Tự tính của thế giới bên ngoài—The self-nature of the xternal world.

Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—Shiki-Soku-Zc-Ku, Ku-Soku-Zc-Shiki (jap).

(I) Theo quan điểm Kinh điển Pali—In the point of view of the Pali scriptures: Kinh điển Pali đã tuyên bố sáu căn, sáu trần và sáu thức cũng như năm uẩn đều là không tánh như sau: “Mắt là không phải ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã; sắc không phải là ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã; thức không phải là ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã.” Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng.” Tâm Kinh giải thích ý niệm Tánh Không rộng ra như sau: “Sắc chẳng khác với không,” hoặc “Không chẳng khác với sắc” và “Tánh không của chư pháp không sanh không diệt, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm,” nghĩa là sắc không có bản chất của chính nó, nó sanh khởi là do duyên sanh, do đó sắc là không hoặc đồng nghĩa với không. Như vậy, khách thể, chủ thể và thức đều tùy thuộc lẫn nhau. Thực tế của cái này là phụ thuộc vào cái khác; nếu cái này giả thì những cái khác cũng là giả. Chủ thể nhận thức và ý thức của khách thể bên ngoài hẳn cũng là giả. Vì vậy, khi một người nhận thức bên trong hoặc bên ngoài đều là vọng tưởng, thì sẽ thấy không có gì cả, tạo tác và hủy diệt, nhiễm và tịnh, tăng và giảm... Do thế, nói rằng “Tánh không của

chư pháp không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm.” Tuy nhiên, trên thực tế chúng ta không thể nói rằng một pháp vừa là thật và đồng thời vừa là không thật. Ở đây tánh không phải được định nghĩa như lý duyên khởi. Có sự liên hệ mật thiết tồn tại giữa lý duyên khởi và tánh không. Cái này bao hàm cái kia, cả hai không thể tách rời nhau. Tánh không là hệ quả hợp lý của quan điểm của Đức Phật về lý duyên khởi—The Pali scripture declares six sense-organs, six sense-objects and six consciousnesses as well as five aggregates are Sunyata as “Eye is void of self and anything belonging to self; form is void from self and anything belonging to self; visual consciousness is void of self and anything belonging to self.” Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: “Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world.” The Hridaya Sutra expands this concept by emphasis that “Rupa does not differ from Sunya”, or “Sunya does not differ from rupa” and “Sunya of all things is not created, not annihilated, not impure, not pure, not increasing, and not decreasing.” It means that because rupa must have no nature of its own, it is produced by causes or depend on anything else, so rupa is sunyata or identical with void. Therefore, the perceived object, the perceiving subject and knowledge are mutually interdependent. The reality of one is dependent upon others; if one is false, the others must be false. The perceiving subject and knowledge of the external object must also be false. So what one perceives within or without is illusory. Therefore, there is nothing, creation and annihilation, pure and impure, increase and decrease and so on. However, in reality, we cannot say a thing to

be either real or unreal at the same time. Here, Sunyata must be defined as Pratityasamutpada. There is the intimate connection that exists between causality and sunyata. The one presupposes the other; the two are inseparably connected. Sunyata is the logical consequence of the Buddha’s view of causality and effectation.

(II) Theo quan điểm Kinh điển Đại Thừa—In the point of view of the Mahayana scriptures: Tánh không là chủ đề trung tâm của hệ thống triết học Đại Thừa. Từ này được dùng trong hệ thống Bát Nhã Ba La Mật để chỉ một trạng thái nơi mà tất cả các chấp thủ được xem như bản chất thật của hiện tượng là hoàn toàn bị chối bỏ. Nói cách khác, nếu chúng ta biết chư pháp thường không có tướng cố định là chúng ta gieo được chủng tử tuệ giác như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa dạy: “Biết chư pháp không có tướng cố định thường hằng, hạt giống về Phật tánh sẽ sanh khởi.” Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng.” Theo Thiền sư Tăng Xán trong Tín Tâm Minh, không trú ở nơi nào nhưng trú ở khắp nơi. Mười phương đang ở ngay trước mặt bạn. Cái nhỏ nhất cũng giống như cái lớn nhất nơi mà vô minh bị đoạn tận. Cái lớn nhất cũng giống như cái nhỏ nhất, không còn thấy biên giới nữa. Sự hiện hữu đúng là trống rỗng (Sắc là Không). Sự trống rỗng đúng là sự hiện hữu (Không là Sắc). Nếu nó không giống như thế thì bạn không nên duy trì nó—Sunyata is the central theme of the Mahayana philosophical system. This term has been used in the Prajna-paramita system to denote a stage where all viewpoints with regard to the real nature of mundane world are totally rejected. In other words, we may say that to have a viewpoint is to cling to a position and there can be various types of positions with regard to the real nature of things as Saddharma-Pundaria

expressed: "Knowing that phenomena have no constant fixed nature, that the seeds of Buddhahood sprout through causation." Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: "Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world." According to Zen Master Seng-Tsan in Faith in Mind, abiding no where, yet everywhere. Ten directions are right before you. The smallest is the same as the largest in the realm where delusion is cut off. The largest is the same as the smallest, no boundaries are visible. Existence is precisely emptiness and emptiness is precisely existence. If it is not like this, you should not preserve it.

(III) Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển Thiền Định Chỉ Nam, Tâm Kinh dạy rằng: "Sắc là không, không là sắc." Nhiều người không hiểu được ý nghĩa của câu này, kể cả những người đã quán tưởng nhiều năm. Nhưng có một cách hiểu rất đơn giản, dựa theo cuộc sống đời thường của chúng ta. Chẳng hạn, đây là chiếc ghế bằng cây. Chiếc ghế màu nâu, chắc chắn, nặng nề và có vẻ rất bền vững. Bạn ngồi lên, chiếc ghế chịu sức nặng của bạn một cách vững chãi. Bạn đặt đồ đạc lên ghế cũng không sao. Nhưng rồi bạn châm lửa vào ghế và bỏ đi. Một lát sau khi bạn trở lại, chiếc ghế không còn nữa! Cái vật vừa mới đây có vẻ chắc chắn, bền vững, và hiện thật mà bây giờ chỉ còn là một đống tro bụi, bị gió thổi bay tứ tán. Thí dụ này chỉ ra tính không của cái ghế; nó không phải là một vật thường trụ. Nó luôn thay đổi, không tự hiện hữu. Không chóng thì chầy, cuối cùng cái ghế sẽ thay đổi, biến thành một thứ khác. Vì vậy, cái ghế màu nâu này hoàn toàn là "không". Nhưng dầu bản chất vốn không, cái "không" ấy vẫn là "sắc": bạn có thể ngồi lên chiếc ghế và nó vẫn chịu được bạn đấy. "Sắc

là không, không là sắc."—According to Zen Master Seung Sahn in The Compass of Zen, the Heart Sutra teaches that "form is emptiness, and emptiness is form." Many people don't know what this means, even some long-time students of meditation. But there is a very easy way to see this in our everyday lives. For example, here is a wooden chair. It is brown. It is solid and heavy. It looks like it could last a long time. You sit in the chair, and it holds up your weight. You can place things on it. But then you light the chair on fire, and leave. When you come back later, the chair is no longer there! This thing that seemed so solid and strong and real is now a pile of cinder and ash which the wind blows around. This example shows how the chair is empty; it is not a permanent abiding things. It is always changing. It has no independent existence. Over a long or short time, the chair will eventually change and become something other than what it appears. So this brown chair is complete emptiness. But though it always has the quality of emptiness, this emptiness is form: you can sit in the chair, and it will still hold you up. "Form is emptiness, and emptiness is form."

Sắc Tướng: Rupalakshana (skt)—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features.

Sắc Tướng Độ: Thế giới sắc tướng của chư Phật (có thể thấy được)—A Buddha's material or visible world.

Sắc Tướng: Rupa-sanna (p)—Nhận thức về hình tướng—Perception of form.

Sắc Tướng Độ: Thế giới sắc tướng—World of perception of form.

Sắc Uẩn: Upadarupa (p)—Rupa-khandha (skt)—The skandha of rupa (or that which has form)—Aggregate matter or the skandha of form—Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm. Sắc uẩn chứa đựng và bao gồm Tứ Đại: đất, nước, lửa, gió. Tuy nhiên, tứ đại không đơn thuần là đất, nước, lửa, và gió như chúng ta thường nghĩ. Trong tư tưởng Phật giáo, nhất là trong Vi Diệu Pháp, tứ đại có ý nghĩa rộng hơn—The skandha of form

relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. The skandha of rupa (or that which has form). Matter contains and comprises the Four Great Primaries which are traditionally known as, solidity, fluidity, heat or temperature, and motion or vibration. However, they are not simply earth, water, fire and wind, though conventionally they may be so called. In Buddhist thought, especially in the Abhidhamma, the Higher Doctrine, they are more than that.

Sắc Vi: Vi trần—Atoms of things, of form, or colour.

Sắc Vị: Hương vị của sự hấp dẫn dục tình—The flavour of sexual attraction, or love of women.

Sắc Xứ: Rupayatanam (p)—Field of visible form—Sight-object—Cõi hữu hình—See Lục Ngoại Xứ.

Sần Đê: See Nhẫn Nhục.

Sần Đê Ba La Mật: See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Sần Đê Ba La Mật Bồ Tát: Ksanti-paramita-Bodhisattva (skt)—Cardinal patience—Vị Bồ Tát thứ ba bên trái trong Hư Không Thai Tạng Giới, một trong mười vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—Its Guardian Bodhisattva is the third on the left in the hall of space in the Garbhadhatu.

Sần Đê Đê Bà: Ksanti-vadirsi (skt)—Tên của vị thầy dạy võ của thái tử Tất Đạt Đa lúc còn trẻ—Name of young Prince Siddhartha's teacher of martial art.

Sần Đê La: Sandhila (skt)—See Đê La.

Sần Đê Tiên Nhân: Ksantirsi (skt)—Ksantyrssi (skt)—Enduring rsi—Patient rsi—1) Nhẫn Nhục Tiên, vị tiên nhẫn nhục trước mọi lăng nhục mạ lỵ, như Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp, thời ngài còn là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, từng nhẫn nhục trước sự lóc thịt xẻ da bởi vua Ca Lợi mà không sanh lòng oán hận—The rsi who patiently suffers insult, i.e. Sakyamuni, in a former life, suffering mutilation to convert Kaliraja; 2) Tên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp: Name of Sakyamuni Buddha in a previous incarnation.

Sắp Xếp Thời Khắc Tu Hành: To establish (arrange) a time-table (frame) to practice the way.

Sắt: Ống sáo—A lute.

Sắt Thạch: Tảng đá dùng làm ngai cho Bất Động Minh Vương—The stone of which the throne of

Arya-acalanatha-rajā consists—See Bất Động Minh Vương.

Sâm: Dầy đặc như rừng—Forest-like—Dense.

Sâm La Vạn Tượng: Các loại hiện tượng tồn tại trong vũ trụ, vô số hình thể hay thiên hình vạn trạng dầy đặc và gần gũi nhau bày ra trong vũ trụ—The myriad forms dense and close, i.e. the universe.

Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm: Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương. Đây là cái tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi —According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things—See Nguyên Tâm.

Sâm La Vạn Tượng Tức Pháp Thân: Theo Hiển giáo thì pháp của tam thiên đại thiên thế giới là pháp thân. Theo Mật giáo thì pháp của tam thiên thế giới đều là hình tam muội da của Đức Đại Nhật pháp thân—The universe in its vast variety is the dharmakaya, or Buddha-body; in the esoteric school it is the Vairocana-body.

Sâm Lâm: See A Luyện Nhã.

Sâm Tú: Ardra (skt)—Bahu (skt)—Tham, tên của một trong hai mươi tám chòm sao—Name of one of the twenty eight constellations.

Sấm: Điềm báo trước—The book of oracles—Prognosticate—Prophecy.

Sấm La Bán Ni: Ksarapaniya (skt)—1) Nước tro, một loại chất lỏng có chứa chất kiềm chua ăn da tay: Ash-water, alkaline water, caustic liquid; 2) Y áo màu nước tro: Ash-coloured garments.

Sấm Ma: Ksauma (skt)—Ksaumaka (skt)—Sô Ma—Còn gọi là Sô Ma Ca, Thủ Ma, Tô Ma, hay Tu Ma, nghĩa là thứ quần áo làm bằng gai—Flax—Linen—Linen garment.

Sân: Krodha or Pratigha or Dvesa (skt)—Upanada (skt)—Hatred or resentment—Hất La Đà—Căn bản phiền não “Sân Khuể” hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si)—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or one of the three poisons (passion, anger, and ignorance)—See Sân Hận.

Sân Bất Hành Xứ Hạnh: Một trong bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái)—One goes wrong through hatred, one of the four ways of going wrong—See Tứ Bất Hành Xứ Hạnh.

Sân Bất Thiện Căn: Doso akusala mulam (p)—Unwholesome root of hatred.

Sân Bất Thiện Tư Duy: Unwholesome motivation through enmity.

Sân Bất Thiện Tưởng: Unwholesome perception of enmity.

Sân Chướng: Dosa kincanam (p)—Obstacles of hatred.

Sân Dao Động: Trouble of hatred, one of the three kinds of troubles.

Sân Diệt: Sự chấm dứt sân hận—Extinction of hatred—Diệt tất hết hận thù.

Sân Độc: Poison of anger—See Tam Độc.

Sân Giác: Hatred.

Sân Giới: Enmity.

Sân Hận: Dosa (skt)—Anger—Ill-will—Hatred—Rage—Sân hận là sự đáp lại cảm xúc đối với việc gì không thích đáng hay không công bằng. Nếu không đạt được cái mình ham muốn cũng có thể đưa đến sân hận. Sân hận liên hệ tới việc tự bảo vệ mình. Tuy nhiên, theo giáo thuyết nhà Phật thì sân hận tự biểu lộ trong nó một tư cách thô lỗ, phá mất hành giả một cách hữu hiệu nhất. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi bằng cách thiền quán vào lòng từ bi. Theo Phật giáo, căn bản của sự sân giận thường thường là do sợ hãi mà ra. Vì khi chúng ta nổi giận lên thường chúng ta không còn sợ hãi điều gì nữa, tuy nhiên, đây chỉ là một loại năng lượng mù quáng. Năng lượng của sự giận dữ có tính cách tàn phá và không xây dựng được chuyện gì hết. Thật vậy, giận dữ thái quá có thể dẫn đến việc tự mình kết liễu đời mình. Vì vậy Đức Phật dạy: “Khi mình giận ai, hãy lui lại và ráng mà nghĩ đến một vài điều tốt của người ấy. Làm được như vậy, cơn giận tự nó sẽ nguôi đi.” Có một người đang chèo một chiếc thuyền ngược dòng sông vào một sáng sương mù dày đặc. Bỗng nhiên, ở chiều ngược lại, anh ta chợt thấy một chiếc thuyền đang đi ngược lại, chẳng những không muốn tránh mà lại còn đâm thẳng đến thuyền của mình. Người đàn ông la lớn: “Coi chừng!” nhưng chiếc thuyền kia vẫn đâm thẳng vào và suýt làm chìm thuyền của anh ta. Người đàn ông giận dữ lên tiếng chửi rủa người bên chiếc thuyền kia. Nhưng khi anh ta nhìn kỹ lại thì anh ta thấy bên chiếc thuyền kia chẳng có một ai. Charlotte Joko Beck viết trong quyển 'Không

Có Thứ Gì Đặc Biệt Cả': "Trong mỗi người chúng ta, có một con cá mập sát thủ. Và nó là nỗi sợ hãi mà chúng ta chưa trải nghiệm. Cái cách mà bạn đang che dấu nó là tỏ ra dễ thương, làm nhiều việc và tuyệt vời với mọi người, mong rằng không ai biết được con người thật của chính bạn, vốn là một kẻ đang sợ muốn chết. Khi chúng ta để lộ ra các lớp phần nộ, không nên điên cuồng lên. Chúng ta không nên trút cơn giận của mình lên người khác. Trong tu tập chân chánh, cơn giận dữ chỉ là một khoảnh khắc thời gian rồi sẽ qua đi. Nhưng trong một khoảnh khắc thời gian ngắn, chúng ta cảm thấy không được dễ chịu cho lắm. Tất nhiên là không tránh khỏi như thế; chúng ta sẽ trở nên lương thiện hơn, và cái kiểu giả tạo bên ngoài của chúng ta bắt đầu biến đi. Tiến trình này không kéo dài mãi mãi, nhưng trong suốt thời gian đó, cảm giác thật là khó chịu. Có khi chúng ta có thể nổi bùng lên, nhưng như thế vẫn tốt hơn là trốn chạy hoặc che dấu phản ứng của chính mình. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận cũng là một trong những phiền não hay căn nguyên gây ra đau khổ. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm. Cũng như trường hợp của tham dục, do bởi không tác ý như lý mà sân hận phát sanh, khi sân hận phát sanh nếu không được ngăn chặn sự sinh sôi nảy nở của nó, nó sẽ làm cho tâm chúng ta cùn nhụt và che lấp mất trí tuệ của chúng ta. Sân hận làm méo mó tâm và các tâm sở của nó, vì vậy nó cản trở sự tỉnh giác và đóng mất cửa giải thoát. Bên cạnh đó, hành giả tu Thiền phải để ý thật kỹ hơi thở của mình bởi vì chắc chắn có cái gọi là đặc tính hỗ tương giữa tâm và khí (hơi thở), như thế có nghĩa là một cái tâm hay hoạt động tinh thần nào đó phải đi kèm với một hơi thở hay khí có đặc tính tương đương, dầu là thánh hay phàm. Chẳng hạn như một tâm trạng, tình cảm hay tư tưởng đặc biệt nào đó luôn luôn có một hơi thở có đặc tính và nhịp điệu tương đương đi kèm theo, thể hiện hay phản ảnh. Vì thế, sân hận không những chỉ phát sinh một cảm nghĩ kích động, mà cả một hơi thở thô tháo nặng nề. Trái lại, khi có sự chủ tâm lặng lẽ vào một vấn đề trí thức, tư tưởng và hơi thở cũng biểu hiện một sự bình tịnh như vậy—Anger is an emotional response to

something that is inappropriate or unjust. If one does not obtain what one is greedy can lead to anger. Anger is an emotion involved in self-protection. However, according to Buddhist doctrines, anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. Thus, according to the Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra, to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind by meditating on loving kindness, pity and compassion. According to Buddhism, the basis of anger is usually fear for when we get angry we feel we are not afraid any more, however, this is only a blind power. The energy of anger, if it's not so destructive, it may not be of any constructive. In fact, extreme anger could eventually lead us even to taking our own life. Thus the Buddha taught: "When you are angry at someone, let step back and try to think about some of the positive qualities of that person. To be able to do this, your anger would be reduced by its own." A man was rowing his boat upstream on a very misty morning. Suddenly, he saw another boat coming downstream, not trying to avoid him. It was coming straight at him. He shouted, "Be careful!" but the boat came right into him, and his boat was almost sunk. The man became very angry, and began to shout at the other person, to give him a piece of his mind. But when he looked closely, he saw that there was no one in the other boat. Charlotte Joko Beck wrote in 'Nothing Special': "There's a killer shark in everybody. And the killer shark is unexperienced fear. Your way of covering it up is to look so nice and do so much and be so wonderful that nobody can possibly see who you really are, which is someone who is scared to death. As we uncover these layers of rage, it's important not to act out; we shouldn't inflict our rage on others. In genuine practice, our rage is simply a stage that passes. But for a time, we are more uncomfortable than when we started. That's inevitable; we're becoming more honest, and our false surface style is beginning to dissolve. The process doesn't go on forever, but it certainly can be most uncomfortable while it lasts. Occasionally we may explode, but that's better than evading or covering our reaction." Zen practitioners should always

remember that hatred is one of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling. Anger is also one of the mula-klesa, or root causes of suffering. Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind. As in the case of lust or sense-desire, it is unwise or unsystematic attention that brings about ill-will, which when not checked propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and its properties and thus hinders awakening to truth, and blocks the path to freedom. Lust and ill-will based on ignorance, not only hamper mental growth, but act as the root cause of strife and dissension between man and man and nation and nation. Besides, Zen practitioner should always pay close attention to your breathing because there is surely a so-called reciprocal character of mind and breathing (Prana), which means that a certain type of mind or mental activity is invariably accompanied by a breathing of corresponding character, whether transcendental or mundane. For instance, a particular mood, feeling, or thought is always accompanied, manifested, or reflected by a breathing of corresponding character and rhythm. Thus anger produces not merely an inflamed thought-feeling, but also a harsh and accentuated "roughness" of breathing. On the other hand, when there is a calm concentration on an intellectual problem, the thought and the breathing exhibit a like calmness.

Sân Hận Thiên: Maharosana (skt)—Ma Ha Lô Sắt Nã—The angry deva.

Sân Hận Và Thù Địch: Hatred and Animosity—Trong Kinh Pháp Cú Đức Phật tuyên bố rất rõ ràng rằng một tâm đầy những sân hận và thù địch không thể hiểu một cách tốt đẹp, không thể nói một cách tốt đẹp. Một người ôm ấp nuôi dưỡng sự bất mãn và uất hận sẽ không làm dịu bớt hận thù của mình. Chỉ với tâm bất hại và lòng từ mẫn đối với chúng sanh mọi loài mới có thể chấm dứt được hận thù—In the Dharmapada Sutra, the Buddha makes it very clear that with a heart filled with hatred and animosity, a man cannot understand and speak well. A man who nurtures displeasure and animosity cannot appease his hatred. Only

with a mind delighted in harmlessness and with loving kindness towards all creatures in him hatred cannot be found.

Sân Hận Triền Cái: Pratigha-avarana (skt)—The hindrance of ill-will—Sân hận khuể cái.

Sân Hỏa: Lửa sân hận (sự sân hận một khi nổi lên chẳng khác nào lửa đốt cháy cả rừng công đức)—The fire of anger, once arises can burn the whole forest of merits.

Sân Hoang Vu: The barrenness of hatred.

Sân Kết: Upayana (skt & p)—Sân hận kết chặt vào thân—Detrimental—Harmful—Hurtful—The bodily tie of ill-will.

Sân Khuể: Doso (p)—Krodha or Pratigha or Dvesa (skt)—Dvesa (skt)—Hát La Đà—Grievance—Hatred—Ill-will—Resentment—Ác ý—Hận thù—Sân Hận—Căn bản phiền não “Sân Khuể” hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si). Sân hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or one of the three poisons (passion, anger, and ignorance). Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside.

Sân Khuể Cái: Pratigha-avarana (skt)—Sân hận Triền Cái—The hindrance of ill-will.

Sân Khuể Sử: Sứ giả sân hận (mối sai khiến do lòng sân hận gây ra), là một trong năm độn sử—The messenger or lictor of anger, one of the five envoys of stupidity—See Ngũ Độn Sử.

Sân Khuể Tâm: Dosa-mula-citta (p)—Sân Tâm—Tâm tức giận nóng nảy hay lòng sân nhuế, một trong tam độc—Mind rooted in aversion—The heart of anger, one of the three poisons—See Tam Độc.

Sân Nhuế: Vyapada (skt)—Anger—Ill-will.

Sân Nhuế Cái: Pratigha-avarana (skt)—Sân Khuể Cái—The hindrance of ill-will—Sân hận Triền Cái—See Ngũ Triền Cái.

Sân Nhuế Tưởng: Vyapada-samjna (skt)—Ill-will perception.

Sân Phiền Não: Pratigha (skt)—Passion or defilement of anger—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp)—Afflictions caused by resentment or anger.

Sân Phược: Dvesa-bandhana (skt)—Một trong tam phược, sự trói buộc của sân hận—One of the

three fetters, the fetter (bind) of anger—See Tam Kiết Sử.

Sân Tâm: See Sân Khuể Tâm.

Sân Tâm: Vyapada-vitakko (p)—Unwholesome thought of enmity.

Sân Tập Nhân: Habits of anger—Habits of hatred—Nhân sân hận—See Thập Nhân Thập Quả.

Sân Tẩu Hóng Đaja: Phùng mang trợn mắt, ý nói nổi trận lôi đình giận dữ—To swell one's cheeks and to glower one's eyes, implies a furious anger.

Sân Thân Hệ Phược: Vyapada (p)—Tie of ill-will—The bodily knot of ill-will.

Sân Trước Tâm: Mind full of hate.

Sân Tùy Miên: Patigha (p)—Resentment—Inherent tendency to resentment—The underlying tendency to aversion.

Sân Tưởng: Thought of anger—Suy nghĩ giận dữ.

Sấn: Daksina (skt)—See Đạt Thán (1)(2).

Sấn Khẩu: Lời nói vội vàng cẩu thả—Hasty and careless speeches.

Sấn Trục Ngôn Chương: Chấp trước vào chữ nghĩa. Chữ nghĩa chỉ là trí tuệ phạm phu không hơn không kém; hành giả tu thiền phải nên nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào trí thức phạm phu—To attach to words and meanings, which are only intellectual or normal understanding. Zen practitioners should always trust in intuitive wisdom (wisdom growing out of eternal truth) and not in normal consciousness (illusory knowledge).

Sầu Muộn: Daurmanasya (skt)—Afflicted—Distressed—Grieved—Mental suffering—Sadness—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh)—Bên cạnh khổ đau về thể xác, còn có nhiều hình thức khổ đau về tinh thần. Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đấng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Người ta thấy buồn, thấy đờn độc, thấy sầu thảm khi mất đi người thân yêu. Cảm thấy khó chịu khi bị bắt buộc phải đi với người mình không thích. Người ta cũng cảm thấy khổ đau khi không thể thỏa mãn những gì mình muốn, vân vân—Besides physical suffering, there are also various forms of mental suffering. Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, dissatisfaction, unhappiness, etc. People feel sad, lonely or depressed when they lose someone they love through separation or death.

They become irritated or uncomfortable when they are forced to be in the company of those whom they dislike or those who are unpleasant. People also suffer when they are unable to satisfy their needs and wants, etc.

Sen Báu: Jewelled Lotus Flowers.

Si: Moha (skt)—Mudha (p)—Delusion—Foolish—Ignorance—Silly—Unconsciousness—Vô minh, mê sự bỏ lý, nghi ngờ chánh pháp, từ đó tất cả mọi phiền não khởi lên. Đây là một trong tam độc tham, sân, si—Infatuation or ignorance is interpreted by unenlightened, i.e. misled by appearances, taking the seeming for real; from this unenlightened condition arises every kind of klesa, i.e. affliction or defilement by the passions, etc. It is one of the three poisons, desire, dislike, delusion.

Si Ái: Avidya (skt)—Si mê và ái dục hay sự tham ái mê muội, vô minh hay si mê là cha, tham ái là mẹ, hai thứ này sản sanh ra tất cả các phiền não và ác nghiệp—Ignorance and desire, or unenlightened desire, ignorance is being father, desire is mother, which produce all affliction and evil karma.

Si Bất Hành Xứ Hạnh: Một trong bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái) theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—One goes wrong through delusion, one of the four ways of going wrong according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Tứ Bất Hành Xứ Hạnh.

Si Bất Thiện Căn: Moho akusala mulam (p)—Unwholesome root of delusion.

Si Căn Tâm: Moha-mula-citta (p)—Mind rooted in ignorance.

Si Cầu: Con chó ngu si, được đem ví với chúng sanh đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, tà kiến, vân vân—Deluded dogs, i.e. a person who is full of desire, dislike, delusion, pride, doubt, wickedness, wrong views, etc.

Si Chướng: Moho kincaṇam (p)—Obstacles of delusion.

Si Cuồng Lương Đầu Tẩu: Kẻ si mê khư khư chấp trước hai bên—An ignorant person who stubbornly attaches to the extremes.

Si Dao Động: Trouble of delusion.

Si Diệt: Mohakkhaya (p)—Mohaksaya (skt)—Diệt tất si mê—Extinction of delusion.

Si Đãng: Si muội vô minh lôi cuốn người ám muội (không giác ngộ) như ánh đèn lôi cuốn loài thiêu thân vậy—The lamp of delusion, attracting the unenlightened as a lamp does the moth.

Si Định: Phép thiền định ám muội, chẳng những không giúp trí huệ phát triển, mà còn làm cho tâm trí thêm mờ tối không tỏ ngộ—The samadhi of ignorance, i.e. without mystic insight.

Si Đốt: Sự tối ám của ngu si—The darkness of the unenlightened condition.

Si Độc: Một trong tam độc, sự độc hại của ngu si (ngu si chẳng những hại mình mà còn hại người, chẳng những nhiễu loạn mình mà còn nhiễu loạn người khác)—The poison of ignorance, or delusion, one of the three poisons—See Tam Độc.

Si Độn: Foolish—Stupid.

Si Độn Không Tánh: Chidon Kusho (jap)—Name of a monk.

Si Hầu: Lấy hình ảnh con khỉ ngu si, chụp lấy bóng trăng trong nước để ví với một con người ám muội, lấy hư làm thực, lấy giả làm chơn—The deluded monkey seizing the reflection of the moon in the water, e.g. unenlightened men who take the seeming for the real.

Si Hỏa: Mohaggi (p)—Fire of delusion—Lửa si.

Si Hoang Vu: The barrenness of delusion.

Si Hoặc: Si mê và nghi hoặc, khiến chúng sanh không thấy được chánh đạo—Unenlightened and deluded, ignorant of the right way of seeing life and phenomena (ignorance misleads sentient beings to be blind of the right way).

Si Mạn: Ngu si và ngã mạn cống cao, hay sự ngã mạn mê muội—Ignorance and pride, or ignorant pride.

Si Mê: Ignorance—Illusion—Tâm ngu si mê muội đối với sự lý, không tin nhân quả luân hồi, nghi ngờ chánh pháp. Trong Phật giáo, si mê đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—Unenlightened and led astray. In Buddhism, delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is

manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome.

Si Mê Là Nguồn Gốc Của Tất Cả Mọi Phiền

Não: Delusion (ignorance or stupidity) is the source of all afflictions.

Si Mê Tột Bực: Total ignorance.

Si Ngốc Đại Huệ: Chigotsu Daie (jap)—Name of a monk.

Si Nhân Diện Tiên, Bất Đắc Thuyết Mộng:

Trước kẻ còn mơ, không nên nói mộng—One should not talk about dreams to an ignorant person.

Si Nhân Thuyết Mộng: Fool's talk—Kẻ ngu si nói chuyện mộng mơ.

Si Phàm: Phàm phu si mê ám muội—The common, unenlightened people.

Si Phiền Não: Mudhaya (skt)—Phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp)—Afflictions caused by stupidity or ignorance.

Si Phược: Moha-bandhana (skt)—Sự trói buộc của si mê—The bond of unenlightenment.

Si Sử: Một trong thập kiết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo—The messenger, lictor, or affliction of unenlightenment, one of the ten bonds or fetters—See Thập Kiết Sử.

Si Tâm: Deluded mind—Tâm ám muội hay tối ám gây ra bởi vô minh. Vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời này—Unenlightened mind, ignorance darkening the mind. The unenlightened mind or heart of all men. The illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, which results in complexity and confusion in this world.

Si Thiền: Ignorant meditation—Loại thiền chỉ biết ngồi yên mà tâm địa không được khai ngộ để thấy được bản chất thật của vạn hữu—A kind of Zen that practitioners only sit still without opening their mind to the reality of all things.

Si Thủ: Chấp vào sự mê lầm mà gây ra phiền não—The klesa of moha, held in unenlightenment.

Si Thủy: Nước ối trước của sự si muội: The turbid waters of ignorance—Uống nước ối trước: To drink the water of delusion.

Si Tử: See Si Phàm.

Si Vọng: Lưới ngu si—The net of delusion, or ignorance.

Sí Do La: Keyura (skt)—Chuỗi Anh Lạc—Necklace of pearl—Necklace of diamond.

Sí Xá Khâm Bà La: Kesakambala (skt)—See Xí Xá Khâm Bà La.

Sĩ: 1) Răng, đặc biệt là răng trên phía trước: Teeth, especially the front and upper teeth; 2) Sĩ Nhục: Disgrace (shame, ashamed).

Sĩ Ấn: Ấn có hình răng cưa—A serrated seal.

Sĩ Mạ: To affront—To insult.

Sĩ Mọc: Dantakastha (skt)—Cái que tăm làm sạch răng—A stick for cleaning the teeth.

Sĩ Tiểu Mộ Đại: Chối bỏ hay mắc cỡ với cái nhỏ (Tiểu Thừa) và mến mộ cái lớn (Đại Thừa)—Ashamed of the small (Hinayana) and in love with the great (Mahayana).

Sĩ Dụng Quả: Purusakara-phala (skt)—Quả đồng thời sanh ra bởi “câu hữu nhân,” có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và “tương ứng nhân,” như sự tương ứng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan—Simultaneous effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object.

Sĩ Đạt Đa: Siddhartha (skt)—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Sĩ Khuê Thiền Sư (1083-1146): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279). Sư là một trong những đệ tử và người nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Phật Nhãn Thanh Viễn (Long Môn Thanh Viễn). Từ năm 1131 đến năm 1162, Sư giúp Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo soạn trên 100 công án Thiền—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty. He was one of the most eminent disciples and dharma heirs of Zen master Fo-yen Ch'ing-yuan. From 1131 to 1162, He helped Zen master Ta-hui Tsung-kao (1089-1163) to compose more than one hundred koans.

Sĩ Phu Kiến: Idea of a creator—Sĩ phu kiến hay Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa. Đây là một trong tám loại tà kiến—Holding to the idea

of a creator. This is one of the eight incorrect views—See Bát Tà Kiến.

Siểm: Sathya (skt)—Duplicity or unduly flattering—Nịnh bợ hay dối gạt, sự nịnh nọt: Flattery, conceit—Muốn mọo, lừa đảo và bợ đỡ: Guile, slyness and cunning in dealing with others.

Siểm Khúc: Kuhana (skt)—Vanka (skt)—Lừa dối nịnh nọt—Flattery and fawning.

Siêu: Vikrama (skt)—Siêu độ hay cứu độ: To save—Siêu việt: Leap over, to surpass.

Siêu Âm: Ultra-sound—Supersonic—Above the speed of sound.

Siêu Bạch Hoán Bích Thiền Sư (1648-1728): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 33, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Vietnamese Zen master, of the 33rd lineage, Lin-chi Sect, in the seventeenth century—See Nguyên Thiệu Thiền Sư.

Siêu Bảo Thiền Sư (1635-1709): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế, sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Siêu Bát: Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết trong những Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn vượt hẳn giáo thuyết của tám tông phái khác—According to the T'ien-T'ai sect, the teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Siêu Bát Đề Hồ: Vị của sữa đã được tinh chế như pho mát, một trong năm thức ăn chế ra từ sữa, là món bổ dưỡng nhất, được tông Thiên Thai ví với giáo pháp của Phật trong kinh Niết Bàn và Pháp Hoa. Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết trong những Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn vượt hẳn giáo thuyết của tám tông phái khác—Clarified butter ghee, one of the five main products from milk, a rich liquor skimmed from boiled butter; clarified butter; ghee; used for the perfect Buddha-truth, as found according to T'ien-T'ai, in Nirvana and Lotus sutras. According to the T'ien-T'ai sect, the teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools—See Ngũ Vị (B).

Siêu Bạt: To surpass—To go beyond—Excel (v)—Outshine—Transcend—Vượt trội hơn.

Siêu Cách: See Siêu Tông Việt Cách.

Siêu Chứng: See Siêu Ngộ.

Siêu Đẳng: Super—Above the ordinary.

Siêu Độ: To free souls from suffering.

Siêu Giới: Vikramasila (skt)—Name of a monk.

Siêu Giới Tu Viện: Vikramasila (skt)—Tu Viện Siêu Giới—Một trong bốn tu viện lớn nhất tại miền Bắc Ấn Độ dưới thời Hoàng Đế Dharmapala. Vào thời đó Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana, và Vikramasila là bốn tu viện lớn nhất ở Ấn Độ—One of the four great viharas in north India during the reign of king Dharmapala. At that time, Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana and Vikramasila were the four greatest viharas of India.

Siêu Hình Học: Metaphysics.

Siêu Hình Học Về Cuộc Đời: Metaphysical theories of existence—Trong Phật giáo, đức Phật không quan tâm đến những yếu tố tạo nên con người cũng như đến những lý thuyết siêu hình về cuộc đời. Ngài chỉ quan tâm sống giây phút hiện tại như thế nào. Đó là quan điểm của ngài. Bánh mì được làm ra từ bột mì. Làm thế nào để khi được đưa vào lò, bột biến thành bánh mì là vấn đề quan trọng nhất đối với đức Phật. Làm thế nào để đạt đến giác ngộ là mối quan tâm chính của ngài. Một người giác ngộ là một con người hoàn hảo, có tánh cách được ưa thích cho chính mình và cho người khác. Đức Phật muốn giúp con người tìm ra cách phát triển tánh cách lý tưởng này, cách mà các bậc thánh ngày xưa trở thành thánh. Để hiểu được cách làm thế nào một miếng bột tròn nhỏ trở thành cái bánh mì toàn hảo, ngài đã làm đi làm lại, cho đến khi đến chỗ hoàn toàn thành công. Đó là cách tu tập của ngài—In Buddhism, Buddha was not interested in the elements comprising human beings, nor in metaphysical theories of existence. He was more concerned about how he himself existed in this moment. That was his point. Bread is made from flour. How flour becomes bread when put in the oven was for Buddha the most important thing. How we become enlightened was his main interest. The enlightened person is some perfect, desirable character, for himself and for others. Buddha wanted to find out how human beings develop this ideal character, how various sages in the past became sages. In order to find out how dough became perfect bread, he made it over and over

again, until he became quite successful. That was his practice.

Siêu Lạc Thiên Sư (1642-1702): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế, sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Siêu Lên Thượng Giới: To attain the highest ground—Bodhisattva's Ten Grounds—See Thập Địa.

Siêu Linh Học: Matapsychics.

Siêu Ngạn Thiền Sư: Ch'ao-an Zen master—Tên của một vị đệ tử thuộc Hạc Lâm phái, Ngưu Đầu tông, người được thọ giáo của Thiền sư Hạc Lâm Huyền Tố vào đầu thế kỷ thứ VIII. Sau khi thọ giới và tu tập dưới trưởng Thiền sư Huyền Tố được ít lâu, Siêu Ngạn đến tu học Thiền dưới trưởng Mã Tổ Đạo Nhất, và sau đó có lẽ cũng dưới trưởng một vị Tăng Bắc tông tên Thông Quan—Name of a Zen monk of the Hao-Lin Zen Sublineage, Niu-t'ou School, who was ordained with a Zen master Hao-Lin Hsuan-Su in the early eighth century. After he was ordained, Ch'ao-an stayed with Hsuan-su for a short time, then he went to study under Ma-tsu Tao-i, and later probably also under a Northern School monk named T'ung-kuang.

Siêu Nghệ: Trình độ rất cao—An extremely high level.

Siêu Ngộ: Sự giác ngộ trực tiếp và tức thời, vượt qua tất cả các thứ lớp thông thường—A direct and immediate enlightenment, which goes beyond all normal stages.

Siêu Nhân: Uttari-manussa (p)—Superman—See Đại Sĩ.

Siêu Nhất Thiết Thế Gian Quan: Crown of jewels Illuminating All Things in the Cosmos.

Siêu Nhật Nguyệt Quang: Light Outshinning the Sun and the Moon—One of the twelve lights of Amitabha Buddha.

Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai: Buddha of Light Outshinning the Sun and the Moon (Amitabha Buddha)—Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata (Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon).

Siêu Nhật Vương: Vikramaditya (skt).

- 1) Tên của một vị vua Ấn Độ: Name of an Indian king —Siêu Nhật Vương.

- 2) Vượt qua mặt trời: Surpassing the sun.

- 3) Vị vua đã đánh đuổi dòng họ Sa Ca hay Scythians, mà trị vì vùng Bắc Ấn vào khoảng những năm 57 trước Tây Lịch: A celebrated king who drove out the Sakas, or Scythians, and ruled over northern India from 57 B.C.

- 4) Một vị thí chủ và một ân nhân của Phật Giáo: Vikramaditya, a patron of literature and famous benefactor of Buddhism (maybe the same person as in (3).

- 5) Còn gọi là Lực Nhật Vương, là vị vua của nước A Du Đồ, người đã chinh phục các vương quốc của dân tộc Scythians, thống trị cả một vùng bắc Ấn, là vị vua khôn ngoan nhất của vương triều Cấp Đa. Ông còn là người bảo hộ các tôn giáo (Vô Trước là người cùng thời với nhà vua): A celebrated Hindu king, around 57 B.C., who drove out the Sakas or Scythians, ruled all northern India, was one of the wisest of Hindu kings and a great patron of literature: Siêu Nhật Vương.

Siêu Nhị Thừa Giải Thoát: Liberation from transcending the two lesser vehicles of individual emancipation.

Siêu Nhiên: Lokuttara (p)—Lokottara (skt)—Supermundane—Supernatural—Supramundane—Siêu thế—Xuất thế—Siêu thế (siêu nhiên hay vượt lên trên tất cả), vượt ra tam giới và hàm nghĩa bất cứ gì có liên quan đến sự tiến gần đến Niết bàn. Đây là những giai đoạn khác nhau của con đường lên Thánh. Trong Phật giáo Đại thừa, siêu nhiên hàm nghĩa thuần khiết tuyệt đối về thể chất lẫn tinh thần—The transcendental, i.e. beyond the three worlds. Lokottara (supramundane) means anything that is connected with the path to liberation or that is directed toward the attainment of nirvana. In the Mahayana Buddhism, Lokottara means a supramundane who is mentally and physically absolutely pure.

Siêu Nhiên Thân Bí Thiên: Supernatural and mystic Zen—Thiền có một khía cạnh siêu nhiên thân bí, cũng là một thành phần thiết yếu của bản chất của Thiền. Không có khía cạnh đó nó không thể là cái tôn giáo mà tự căn bản nó vẫn là, và Thiền chắc hẳn đã mất đi cái địa vị là một điển viên khô hài trong vở kịch Phật giáo. Trong nhiều giai thoại Thiền chúng ta có thể thấy cái phương

cách Thiền thị hiện những thần thông và sự diều cột của nó với chúng một cách trắng trợn. Mục Châu Đạo Tung là sư phụ của Vân Môn. Chính Sư là người đã khai mở tâm thức cho Vân Môn bằng cách làm cho Vân Môn què chân. Sau này Đạo Tung trở về quê ở Mục Châu vì thân mẫu của Sư đã quá già và cần có người phụng dưỡng. Từ đó Sư sinh sống bằng nghề đan giày cỏ. Vào thời loạn Hoàng Sào bùng nổ, khi loạn quân tiến đến Mục Châu, Đạo Tung đến trước cửa thành treo lên đó một chiếc dép lớn. Khi quân Hoàng Sào đến, họ không tài nào mở cửa vào thành được. Hoàng Sào nhả nhục ra lệnh cho thuộc hạ, "Hắn phải có một vị tôn túc sống trong thành này. Chúng ta nên để yên là hơn." Nói rồi Hoàng Sào hạ lệnh rút quân, và Mục Châu thoát nạn bị tàn phá. Trong khi đi đạo núi Thiên Thai, Sư Mục Quang Xạ gặp Thiền sư Hoàng Bá, nói chuyện với nhau như đã quen biết từ lâu. Hai người đồng hành, gặp một khe suối đầy nước chảy mạnh, sư lột mũ chống gậy đứng lại. Mục Quang Xạ thúc Hoàng Bá đồng qua. Hoàng Bá bảo: "Huynh cần qua thì tự qua." Mục Quang Xạ liền vén y, bước trên sóng như đi trên đất bằng. Qua đến bờ, Mục Quang Xạ xây lại hỏi: "Qua đây! Qua đây!" Hoàng Bá bảo: "Bậy! Việc ấy tự biết. Nếu tôi sớm biết sẽ chặt bấp đùi huynh." Mục Quang Xạ khen: "Thật là pháp khí Đại Thừa, tôi không bì kịp." Nói xong, không thấy Mục Quang Xạ đâu nữa. Mặc dầu Thiền chế diễu và không ưa những hành động làm phép lạ và thần thông, các thiền sư đã đặc pháp tuyệt nhiên không phải là không có khả năng làm những thứ đó. Họ có thể làm nếu họ cho là cần thiết cho một mục đích xứng đáng. Những thần thông này chỉ là cái phó sản tất nhiên của thực ngộ. Một người ngộ hoàn toàn phải có chúng nếu không cái ngộ của người ấy nhiều nhất chỉ có thể coi là mới được phần nào thôi. Phổ Hóa Trấn Châu Thiền Sư là một thí dụ điển hình khác về khía cạnh siêu nhiên thần bí của Thiền (See Phổ Hóa Trấn Châu Thiền Sư)—Zen has a supernatural and mystic side which is an essential part of its nature. Without this it could not be the religion that basically it still is, and it would lose its position as the most humorous actor in the Buddhist play. In many Zen antics we can see the Zen way of performing miracles and its cynical manner of poking fun at them. Tao-tsung was the teacher of Yun-mên. It

was he who opened the mind of Yun-mên by hurting his leg. Later Tao-tsung returned to his native town of Mu-chou, as his mother was very old and needed someone to take care of her. From then on he stayed with his mother and earned a living by making straw sandals. At that time a great rebellion broke out, led by a man called Huang-Tsao. As the insurgent army approached Mu-chou, Tao-tsung went to the city gate and hung a big sandal upon it. When Huang-Tsao's army reached the gate they could not force it open, no matter how hard they tried. Huang-Tsao remarked resignedly to his men: "There must be a great sage living in this town. We had better leave it alone." Saying so, he led his army away and Mu-chou was saved from being sacked. Zen master Mu-kuang She, name of a Chinese Zen master in the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and Zen master Huang-po in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX. While on his journey to Mount T'ien-T'ai, Mu-kuang She met Zen master Huang-Po. They talked and laugh, just as though they were old friends who had long known one another. Their eyes gleamed with delight as they then set off traveling together. Coming to the fast rapids of a stream, they removed their hats and took up staffs to walk across. Mu-kuang She tried to lead Huang-Po across, saying: "Come over! Come over!" Huang-Po said: "If Elder Brother wants to go across, then go ahead." Mu-kuang She then began walking across the top of the water, just as though it were dry land. Mu-kuang She turned to Huang-Po and said: "Come across! Come across!" Huang-Po yelled: Ah! You self-saving fellow! If I had known this before I would have chopped off your legs!" Mu-kuang She cried out: "You're truly a vessel for the Mahayana, I can't compare with you!" And so saying, he vanished. Despite all their mockery and dislike of wonder-working acts and supernatural powers, the accomplished Zen masters were by no means incapable of performing them. They could do so if they deemed it necessary for a worthwhile purpose. These miracle powers are simply the natural by-products of true Enlightenment. A perfectly

enlightened being must possess them, otherwise his Enlightenment can at most be considered as only partial. The story of Zen master P'u Hua is another typical example of supernatural and mystic side of the nature of Zen.

Siêu Phàm: Supermundane—Eminent—Super human.

Siêu Phật Việt Tổ: Cảnh giới cứu cánh vượt qua Phật và Tổ—The final realm passes over or surpasses even the realm of Buddha or patriarchs.

Siêu Phương: See Siêu Tông Việt Cách.

Siêu Quá: Samatikram (skt)—Vượt quá—To go beyond—To cross over—To transgress.

Siêu Quá Tam Giới: Transcend the triple world—Siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới—Bodhisattvas transcend the triple world, yet they always appear in all worlds.

Siêu Quần Bạt Tụy: Vượt lên trên đám đông—Far above all others—Outstanding.

Siêu Sanh: Siêu thoát khỏi khổ đau phiền não trong kiếp lai sinh—To release the soul from sufferings and afflictions—To raise from a state of suffering in the next world.

Siêu Sanh Tịnh Độ: Enter the Pure Land.

Siêu Tam Giới Thủ: Hands of fostering transcendence of the triple world—Với tay khiến siêu tam giới, chư Bồ Tát có thể trao tay ấy cho chúng sanh để vớt họ ra khỏi bùn ái dục—With hands of fostering transcendence of the triple world, Bodhisattvas can extend them to sentient beings and extricate them from the mire of craving—See Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát.

Siêu Thần: Atidesa (p)—Supernatural spirit.

Siêu Thế: Vượt hơn hẳn mọi thứ trên thế gian này—Surpassing the world—Superior to anything in the world—Supramundane—See Siêu Nhiên.

Siêu Thế Bồ Tát: Transcendent Bodhisattva.

Siêu Thế Đạo: Lokuttara-magga (p)—Supramundane path.

Siêu Thế Gian Trí: Jnanam-lokottara-taman (p)—Trí siêu việt—Knowledge of the supreme supra-world.

Siêu Thế Nguyện: Thệ nguyện vượt hơn hẳn các lời nguyện khác, ý nói 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn các lời nguyện của Tam Thế chư Phật—Vows that are superior to any other vows, i.e. the forty-eight vows of Amitabha Buddha—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Siêu Thế Pháp: Lokuttara-dhamma (p)—Unconditioned dhamma which is nibbana.

Siêu Thế Tâm: Supramundane resultant consciousness.

Siêu Thế Trí: Trí Ba La Mật—Transcendent knowledge—Transcendental knowledge—Transcendental knowledge means entering into the powers of Buddhas—Trí Ba La Mật có nghĩa là nhập Phật lực.

Siêu Thoát: Free from sufferings.

Siêu Thoát Sinh Tử: To go beyond the cycle of birth and death.

Siêu Tình Ly Thức: Vượt khỏi mọi tình thức, thoát ly hết thấy mọi thứ tri kiến phàm tục—To go beyond all worldly consciousnesses and to get rid of all kinds of ordinary knowledge.

Siêu Tông Dị Mục: See Siêu Tông Nhân.

Siêu Tông Nhân: Pháp nhãn phi thường vượt ra ngoài cách thức thông thường trong thiền môn, miễn sao hành giả có thể thấu suốt vạn hữu, có thể thấy rõ sự thật—Outstanding dharma eyes that passes over or surpasses normal mode or style in a monastery, as long as practitioners can see clearly or purely the truth, or is able to penetrate all things.

Siêu Tông Việt Cách: Vượt ra ngoài khuôn phép thông thường trong thiền môn—To pass over or surpass normal rule of conduct (rule of behavior) in a monastery.

Siêu Trí Thiền Sư (1610-1674): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế, sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Siêu Tứ Cú, Tuyệt Bách Phi: Transcending the four propositions and one hundred negations—Không luận bằng câu, không nói bằng lời. Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Mã Tổ: "Siêu tứ cú, tuyệt bách phi; xin Hòa Thượng chỉ thẳng cho biết ý chỉ Đông du của Tổ." Mã Tổ không trả lời thẳng mà thoái thác rằng: "Hôm nay ta mệt, không thể nói cho ông nghe được, tốt hơn, ông hãy tìm đến Trí Tạng mà hỏi." Vị Tăng nghe theo lời Mã Tổ tìm đến Trí Tạng và nêu lên câu hỏi: "Siêu tứ cú, tuyệt bách phi; xin huynh chỉ thẳng cho biết ý chỉ Đông du của Tổ." Trí Tạng nói: "Sao ông không hỏi Hòa Thượng?" Vị Tăng nói: "Chính Hòa

Thượng dạy tôi lại đây kiếm thầy." Trí Tạng lại thoái thác: "Bữa nay tôi đau đầu nên cảm thấy không thể cất nghĩa việc đó cho ông được. Tốt hơn ông hãy tìm đến huynh Hải." Bấy giờ vị Tăng tìm đến Bách Trượng Hoài Hải và yêu cầu soi tỏ cho mình. Bách Trượng nói: "Đến chỗ này tôi chẳng biết gì hết." Khi vị Tăng thuật lại toàn thể sự vụ cho Mã Tổ nghe, Mã Tổ thốt lên rằng: "Đầu của Tạng trắng, đầu của Hải đen." Đầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, với một người cầu đạo nhiệt thành mà bị đẩy từ vị thầy này sang vị thầy khác, mà rõ ràng ai cũng làm bộ bệnh nặng không thể chỉ dẫn gì cho anh ta. Nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này. Đây là một trong những trường hợp hết sức đặc biệt, mà có lẽ chúng ta không tìm thấy như vậy ở bất cứ đâu trong lịch sử tôn giáo hay triết học. Đây là phương pháp độc nhất vô nhị được các thiền sư đời trước chấp nhận khiến hành giả đời sau chúng ta lấy làm lạ và tự hỏi bằng cách nào mà thiền sư lại chịu đựng nổi, trừ phi vì khát vọng nhiệt thành muốn truyền kiến giải về Thiền cho môn đệ của mình—Transcending the four propositions and one hundred negations (not to discuss with phrases and not to speak with words). One day, a monk came and asked Ma-tsu, "Transcending the four propositions and one hundred negations, please tell me directly what is the meaning of the patriarchal visit to this country." Ma-tsu did not answer the question directly, but excused himself by saying, "I am tired today and unable to tell you anything about it; you had better go to Chih-t'sang and ask." The monk went to Chih-t'sang as directed, and proposed the question: "What is the idea of the Patriarch's coming from the West?" Chih-t'sang said, "Why do you not ask the master about it?" The monk said, "It was the master himself who told me to come to you." Chih-t'sang, however, made the following excuse: "I have a headache today and do not feel like explaining the matter to you. You had better go to our brother Hai." The monk now came to Pai-chang and asked him to be enlightened. Pai-chang said, "When it comes to this, I don't know anything." When the monk reported the whole affair to Ma-tsu, the latter

made this proclamation, "T'sang head is white, while Hai's head is black." Whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story to find an earnest truth-seeker sent away from one, who evidently pretends to be too sick to elucidate the point to him? But is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself? This is one of the most particular cases, the like of which can probably not be found anywhere in the history of religion or philosophy. This is the unique method adopted by Zen masters of past generations which makes us, Zen students of later generations, wonder how the masters ever came to conceive it, except in their earnest desire to impart the knowledge of Zen to their disciples.

Siêu Việt: To be transcendental (transcending)—Pass over—Sense of the Beyond—Supermundane—Surpassing—Supreme.

Siêu Việt Chứng: See Siêu Ngộ.

Siêu Việt Lý Luận: To go beyond (pass over, surpass, find liberation from) logical interpretations—See Lý Luận Siêu Việt.

Siêu Việt Sinh Tử: Vượt thoát vòng sống chết—To go beyond (pass over, surpass, find liberation from) the cycle of birth and death.

Siêu Vĩnh Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế, sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived between the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Sinh: Jati (skt)—Life—Rebirth—Born—The living—See Tứ Sinh and Thập Nhị Nhân Duyên.

Sinh Báo: Life's retribution—See Sinh Báo.

Sinh Bất Niết Bàn: The "more-than-half-timer" anagamin—Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại. Đây là một trong năm loại bất hoàn (Na Hàm) theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—The anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions—See Ngũ Chứng Bất Hoàn.

Sinh Bất Nam: Impotent male by birth—Một trong năm loại bất nam—One of the five kinds of impotent males or eunuchs—See Ngũ Chứng Bất Nam.

Sinh Bất Nhị: All are Buddha, and of the same dharmakaya (pháp thân) or spiritual nature, and the same infinity (không).

Sinh Bất Tăng Bất Giảm: The indestructibility of the living and the Buddha; neither increase, nor decrease, nor extinct.

Sinh Biến: Hetuparinama (skt)—Nhân Năng Biến—Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả—A cause that is also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect.

Sinh Bình: During one's lifetime.

Sinh Chi: Linga or Anga-jata (skt)—Nam căn hay bộ phận sinh dục nam—The male organ or penis.

Sinh Chủng: Phalam Prati-grhnati (skt)—Producing seed—Thủ Dữ—Thủ quả và Dữ quả (phàm cái có thể là hạt giống sinh ra thành vạn pháp hiện tại là nhân, từ nhân sinh ra quả với sức tác dụng sản sanh các pháp tương ứng gọi là “thủ quả.” Khi vạn pháp sắp sinh thành, sức tác dụng cho nó nảy sinh kết quả gọi là “dữ quả.”)—The producing seed and that which it gives, or produces.

Sinh Diệt: Shometsu (jap)—Sự sinh ra và hoại diệt—Life and death—Production and destruction.

Sinh Diệt Môn: Door of beginning and end—Door of creation and extinction.

Sinh Diệt Tâm: Tâm sinh diệt—Mind of arising and ceasing.

Sinh Diệt Tứ Đế: The four noble truths as arising and ceasing (perishing)—Đây là sự nhấn mạnh đến dòng tuôn chảy không ngừng của thế giới hiện tượng. Vạn sự vạn vật tương sinh tương diệt trong màng lưới của nhân duyên. Từ cái thấy này, như Thiên Thai Trí Khải Đại sư đã nói: "Khổ đi qua ba chặng đường, sinh, dị, và diệt; Tập cuốn trôi theo bốn trạng thái ô nhiễm của tâm; Đạo chinh phục và giảm dần ô nhiễm; và Diệt dứt trừ cái Ngã để về với Vô Ngã." Trong những lời nói của Trí Khải, đây là cảnh biến dị. Đây cũng là cách chú giải câu kệ thứ nhất trong Trung Quán Luận: "Nhân duyên sở sinh pháp."—This is the standpoint that emphasizes the constant flux of phenomena. All things are constantly arising and instantly perishing in an interdependent web of causes and conditions. From this point of view, as T'ien T'ai Great Master Chih-I says, "Suffering consists of passing through the three stages of birth, change, and annihilation; the cause of suffering consists of

flowing through the four defiled mental states, the path consists of conquering and eliminating the defilements, and extinction consists of extinguishing Being and returning to non-Being." In Chih-I's words, this is the realm of change. This is the view point expressed in the first phrase of the Mulamadhyamakakarika verse: "All things which arise through conditioned co-arising."

Sinh Dục: To bear and rear—To give birth and to rear.

Sinh Duyên: Quê quán—Native village—Native country.

Sinh Đắc Thiện: Natural goodness—Sinh đắc thiện do bẩm sinh mà có khác với gia hành thiện do tu hành mà chứng đắc được—As differentiated from goodness acquired by effort or work.

Sinh Đắc Tuệ: Wisdom received by birth—Bẩm sinh trí tuệ, một trong bốn loại trí huệ—Wisdom received by birth or nature, one of four kinds of wisdom.

Sinh Hóa: Life and death—To come into the world and evolve—See Hóa Sanh.

Sinh Hóa Nhị Thân: The nirmanakaya in its two forms of physical body (ứng thân) and transformation body (hóa thân) are capable of any form.

Sinh Hòa Hợp Tịnh: Anumatikappa (p)—Được phép hội nghị với thiếu số, một trong mười hành vi mà các Tỳ Kheo thành Phệ Xá Ly chủ trương là thích hợp với giới luật mà đức Phật đã đặt ra.

- 1) Dù không đủ số quy định như tam sư thất chứng, hội nghị vẫn có hiệu lực như thường—Allowing ordination to proceed even though there are not enough three superior monks and seven witnesses (see Tam Sư Thất Chứng).
- 2) Được phép yêu cầu chấp nhận một hành động sau khi đã làm. Đây là vi phạm kỷ luật—Obtaining sanction for a deed after it is done. This also amounts to a breach of monastic discipline.

Sinh Hoạt Thiền Viện: Trong tất cả các phái Phật giáo ở Nhật hiện nay, chỉ có Thiền còn giữ được phong cách sinh hoạt tu viện thật sự, được tổ chức theo những nguyên tắc mà đại thiên sư Bách Trượng Hoài Hải đã đặt ra ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ VIII. Sinh hoạt thiền viện mang tính giản dị và thanh đạm. Nói chung, đời sống trong Thiền

viện không có điểm gì quan hệ với cuộc sống hiện đại. Hầu như chúng ta có thể nói rằng bất cứ thứ gì hiện đại và thường được xem là tượng trưng cho một nếp sống hiện đại đều không thấy trong Thiền viện. Mục đích của sự đào tạo trong các tu viện không chỉ nhằm đạt tới toàn giác, mà còn nhằm phát triển những phẩm chất dũng cảm, khiêm nhường và biết ơn. Sự đào tạo về tâm linh trong một thiền viện gồm có tu tập thiền tọa tĩnh tâm hằng ngày, thực hành đều đặn sự nhiếp tâm, lao động chân tay và khát thực. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," thay vì là một cơ chế tiết kiệm lao động thì hình như sự phí phạm lao động lại được khuyến khích trong Thiền viện. Tinh thần thương mại và tự giới thiệu mình đều bị cấm. Giáo dục khoa học trí thức cũng bị cấm. Tiệc nghỉ xa xỉ, sự tử tế mềm yếu như phụ nữ cũng rõ ràng vắng mặt trong Thiền viện. Tuy nhiên, tại đây các thiền sinh có một tinh thần thành khẩn trong việc tìm cầu chân lý cao hơn, họ quyết định nỗ lực để đạt được trí tuệ siêu việt, nhằm giúp mình chấm dứt tất cả những khổ đau phiền não của kiếp nhân sinh, và cũng để đạt được các phẩm chất đạo đức căn bản, nhằm mở đường cho cho một cuộc sống an bình của thế giới một cách êm thấm, và làm thăng hoa phúc lợi chung cho tất cả nhân loại. Do đó đời sống thiền không những giúp thành thực sự phát triển tâm linh của một vị Tăng, mà còn nhằm đào tạo ra những cá nhân như là công dân tốt cho xã hội. Đời sống thiền của một thiền sinh đại khái có thể được phân tích thành những phong cách và sinh hoạt sau đây: thứ nhất là sống đời khiêm cung, thứ nhì là sống đời lao tác, thứ ba là sống đời phụng sự, thứ tư là sống đời cầu nguyện và tri ân, và thứ năm là sống đời thiền định. Sau khi được thâm nhận và Tăng đoàn, một Tăng sĩ phải được đào tạo theo các tiêu chuẩn này. Những người mới vào tu phải trải qua trung bình ba năm trong một tu viện trước khi có được trình độ cần thiết cho một vị sư để có thể làm những chức năng thầy tu trong một ngôi chùa hay tự viện. Còn phải mất nhiều năm nữa mới trở thành thiền sư. Ở Nhật ngày nay, các chùa và tu viện thường có truyền thống nối truyền trong gia đình của các vị sư, điều này đưa tới sự suy thoái của truyền thống Thiền, vì có trường hợp các thầy tu ở đó chưa đạt tới giác ngộ—Activities in a monastery. Of all the

Buddhist schools of Japan today, only Zen still maintains an authentic monastic activities. It is organized on fundamental principles laid down by Pai-chang Huai-hai in China in the 8th century. Simplicity and frugality distinguish this monastic life. Generally speaking, life in a Zen monastery is something altogether out of keeping with modern life. We can almost say that anything modern and ordinarily regarded as symbolic of a modern life are absent here. The object of training in a Zen monastery is not only enlightenment, but also cultivation of fortitude, humility and gratitude. Monastic training is comprised chiefly of daily sitting meditation, periodic strict practice of collected mind, physical work, and begging for food. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk," instead of labour-saving machinery, what may appear as labour-wasting is encouraged. Commercialism and self-advertisement are banned. Scientific intellectual education is interdicted. Comfort, luxury, and womanly kindness are conspicuous for their absence. There is, however, a spirit of grim earnestness, with which higher truths are sought, there is determined devotion to the attainment of superior wisdom, which will help to put an end to all the woes and ailments of human life, and also the acquirement of the fundamental social virtues, which quietly pave the way to world-peace and the promotion of the general welfare of all humankind. The Zen life thus aims, besides maturing the monk's spiritual development, at turning out good citizens as social members as well as individuals. The Zen life may be roughly analysed into the following behaviors and activities: first, life of humility; second, life of labour; third, life of service; fourth, life of prayer and gratitude; fifth, life of meditation. After his initiation to the Brotherhood, the monk is to be trained along these lines. In the Zen school, novices must spend an average of three years in a Zen monastery before they are eligible to serve as monks in temple or monastery. Such monks, however, are by no means Zen masters. Temples and monasteries in present day Japan are often hereditary within a family of monks. This can only lead to deterioration in the Zen tradition in the case where such monks lack

enlightenment.

Sinh Hữu: See Sanh Hữu.

Sinh Khí: Pana (p)—Prana (skt)—Bindu (tib)—The breath of life—Life maintaining energy—The spirit of life—Sinh lực làm cho cơ thể thành một hệ thống sống—Vitality or subtle energy which gives the body the energy to be a living system.

Sinh Khởi: Bhutamidam (p): Appear—Arise—Nảy sinh ra—Arising—Come into being (existence)—Xuất hiện—Sinh khởi—Trở thành hiện thực.

Sinh Khởi Nhân: Nhân sinh ra—Produced cause.

Sinh Không: Pudgalanairatmya (skt)—Nhân Vô Ngã—Egolessness of person—Selflessness of person—Con người không có sự thường hằng của cái ngã—Man as without ego or permanent soul—No permanent human ego or soul.

Sinh Không Quán: Quán về sự sinh khởi từ tánh không—Contemplation on arising from emptiness.

Sinh Ký Tử Quy: Sống gửi thác về, người Phật tử phải dụng công tu tập để khi thác được về với ngôi nhà thật sự của mình chứ không phải là ngôi nhà của kiếp lai sinh trong lục đạo—Life is a place to lodge, death is returning home. Buddhists should try their best to cultivate so that when death arrives, we can return to our real home (nirvana), not a home in the next life in the six paths.

Sinh Linh: Chúng sanh hữu tình—Living beings.

Sinh Mệnh Nhất Thể: A life of unity—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng cách tu tập hay nhất là quên đi chính mình. Bằng cách quên chính mình, chúng ta có thể hiểu sinh mệnh của mình không phải trong hạn hẹp, giới hạn hay cô lập, mà là một sinh mệnh nhất thể và vô thượng. Cách giải thích khác để nói về quên chính mình là hành giả vượt qua quan hệ "chủ thể-khách thể" hay "ngã-nhân". Chúng ta vượt qua nhị nguyên đối đãi. Như vậy, vấn đề chính của việc tu hành là gì? Đó là vấn đề quay về với chính mình, trở về ngay trong đời sống chính mình. Chúng ta thường nói thanh tịnh hóa vấn đề sinh tử của chính mình. Làm sao để làm được chuyện này? Thiền sư Đạo Nguyên nói: "Quên chính mình." Hành giả tu Thiền chúng ta nên luôn tự hỏi: "Chúng ta có đang quên chính mình hay là đang củng cố chính mình?" Đây là vấn đề cực kỳ quan trọng trong việc tu hành của chúng ta—Zen practitioners should always remember that the best way to practice is to forget

the self. By forgetting the self, we can appreciate our life not in the narrow, restricted, isolated way that we usually live but rather as a life of unity, a life that is unsurpassable. Another way to explain what we mean by forgetting the self is that we are transcending the subject-object relationship or the "I-Other" relationship. We are transcending duality. So, what is the primary matter of our practice? It always comes back to oneself, to one's own life. We say clarify yourself. Clarify the matter of your life and death. How do we do that? Fogen Zenji says, "Forget the self." Zen practitioners should always ask yourselves: "Are we forgetting ourself or are we reinforcing ourself?" This is an extremely important matter in our practice.

Sinh Nghiệp: Janaka-karma (skt)—Productive karma—Regenerative karma—Productive Karma—See Tái Tạo Nghiệp.

Sinh Nhân: Janmahetu (skt)—Producing cause—Nguyên nhân của sự sinh hay sinh nhân hay nhân trực tiếp, một trong năm nguyên nhân—The producing or direct cause of all things, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)

Sinh Nhẫn: Nhẫn bình thường: Common or ordinary patience—Nhẫn của chúng sanh: The common or ordinary patience of the masses.

Sinh Nhất Như: The living and the Buddha are one—See Sinh Nhất Thể.

Sinh Nhi Tri Chi: Biết từ lúc mới sanh ra—To know something at birth.

Sinh Nhi Tri Giả: Người biết bằng trực giác—One who knows something intuitively.

Sinh Như Trước Sam, Tử Đồng Thoát Khố: Sống như mặc áo, chết như cởi bỏ áo quần. Trong thiền, từ này chỉ cảnh giới giải thoát của hành giả giác ngộ thiền—Living is just like wearing clothes, and dying is taking off clothes. In Zen, the term indicates a realm of liberation of an enlightened practitioner.

Sinh Nhất Thể: The living and the Buddha are of the same substance—See Sinh Bất Nhị.

Sinh Niệm Xứ Bồ Tát: See Sanh Niệm Xứ Bồ Tát.

Sinh Phạn: Food offering to ghosts and other souls before the meal—Sanh Phạn—See Xuất

Chúng Sanh Thực.

Sinh Pháp: Kế sinh nhai—Means of livelihood—See Sanh Pháp.

Sinh Phần: Phần mộ chuẩn bị lúc còn đang sống—Tomb prepared during one's life.

Sinh Phật: Chúng sanh và Đức Phật: All the living and the Buddha—Vị Phật sống: A living Buddha—See Hoạt Phật.

Sinh Phật Bất Nhị: The living and the Buddha are one—See Sinh Phật Nhất Như.

Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm: Tánh không hoại diệt, bất tăng bất giảm, và tuyệt đối của chúng sanh và Phật—The indestructibility of the living and the Buddha; they neither increase nor decrease. They are being the absolute.

Sinh Phật Giả Danh: Những từ ngữ chúng sanh và Phật chỉ là những giả danh tạm thời—The living and the Buddha are but temporary names, borrowed or derived for temporal indication.

Sinh Phật Nhất Như: Sinh Phật Nhất Thể—Sinh Phật Bất Nhị—Phàm Thánh Nhất Như—Chúng sanh và Phật đều như một, là nhất thể, là bất nhị, là không sai khác—The living and the Buddha are one, i.e., all are the one undivided whole, or absolute; they are all of the same substance; all are Buddha, and of the same dharmakaya, or spiritual nature; all are of the same infinity.

Sinh Phật Nhất Thể: All the living and the Buddha are the one undivided whole—See Sinh Phật Nhất Như.

Sinh Phiên: Người man rợ—Barbarian.

Sinh Quý Trụ: Acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth—Chỗ trú của sự tạo ra quý hiển hay đức hạnh, đồng với hạnh Phật, hấp thụ khí phần của Phật. Như cái thân trung ấm, tự cầu cha mẹ, âm tín thâm thông hợp vào giống Như Lai. Đó gọi là sinh quý trụ—Abode of producing virtues. When their conduct is the same as the Buddhas' and they take on the demeanor of a Buddha, then, like the intermediate skandha body searching for a father and mother, they penetrate the darkness with a hidden trust and enter the lineage of the Thus Come One. This is called the dwelling of noble birth.

Sinh Sát: Life and death.

Sinh Sắc: Màu sắc sống động—Life colour.

Sinh Sinh: Sho-Sho (jap)—Life-to-life or

Appearance-to-appearance.

Sinh Sinh Điều: Jivajiva (skt)—See Cộng Mệnh Điều and Mệnh Quang Điều.

Sinh Sinh Hóa Hóa: Luân hồi—Samsara—Cycle of birth and death.

Sinh Sinh Thế Thế: Đời đời kiếp kiếp—From generation to generation—Without end.

Sinh Sơ: Người (hành giả) chưa thuần thục—An untamed person (practitioner).

Sinh Tâm: Tạo thành thói quen, thường là thói xấu—To form a new habit, mostly bad.

Sinh Tân: Ford of life or mortality—Bến sanh tử.

Sinh Thắng Quyết Định: Do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thắng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả)—The certainty of rebirth in honourable families—See Lục Chung Quyết Định.

Sinh Thân: Buddha's earthly body.

Sinh Thiên: See Sanh Thiên.

Sinh Thọ: Bị dày vò—To be tortured.

Sinh Thuận Tử An: Sống đúng đạo lý, chết bình an—To live according to the morality and to die at peace (peacefully).

Sinh Tô Vị: Navanita (skt)—Curdled milk—Vị của sữa đông đặc.

Sinh Trụ Di Diệt: Bốn tướng sanh già bệnh chết của pháp hữu vi—Arising, dwelling, decaying and passing away—Birth, stay (growth), change (decay), death are four phases of existence on earth.

Sinh Trưởng: To be born and grow up.

Sinh Tử: Shoji (jap)—See Sanh Tử and Thập Nhị Chung Sanh Tử.

Sinh Tử Bất Kỳ: Không thể đoán trước được sự sống và sự chết—The unpredictability of life and death.

Sinh Tử Chi Tế: Giữa cái sống và cái chết—Between life and death.

Sinh Tử Diệt: Bhavanirodha (skt)—Sự chấm dứt sinh tử—Extinction of the process of existence.

Sinh Tử Đại Hải: Great ocean of mortality.

Sinh Tử Hải: Biển sanh tử—Ocean of mortality.

Sinh Tử Lao Quan: Cửa ngục sinh tử luân hồi—The hell gate of birth and death—Theo Cù Châu Kiệt Phong Ngu Thiên Sư Thị Ngũ Đài Thiệu Giảng Chủ: "Phải rõ đại sự của mình, muốn thấu thoát lao quan sinh tử trước phải cắt đứt tất cả kiến

giải hư vọng thánh phàm."—The hell door of birth and death. According to Zen Master Chieh-feng's Records of Teachings, "One must know one's own great matter that in order to pull down the difficult pass or to destroy all difficulties and barriers to approach awakening, one must cut off all delusive views of both ordinary people and saints."

Sinh Tử Luân Hồi: See Sanh Tử Luân Hồi.

Sinh Tử Lưu: Dòng sinh tử hay trạng thái của cuộc sống—State of life and death.

Sinh Tử Nê: See Sanh Tử Nê.

Sinh Tử Ngạn: See Sanh Tử Ngạn.

Sinh Tử Tôn Vong: Sống chết còn mất, ý nói một mất một còn—A matter of life and death.

Sinh Tử Tức Niết Bàn: See Sanh Tử Tức Niết Bàn.

Sinh Tử Viên: Vườn sanh tử, hay thế giới Ta Bà nơi mà chúng sanh vừa ý hay bằng lòng một cách mê muội. Thế giới sanh tử nơi phàm phu cảm thấy thỏa mãn—The garden of life and death, this mortal world in which the unenlightened find their satisfaction.

Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh: To be born is not to be born, not to be born is to be born—Sanh tức là không sanh, không sanh tức là sanh. Đây là thuyết của các kinh Bát Nhã và là tuyệt ý của Tam Luận tông. Sanh chỉ là một từ ngữ giả tạm. Tục Đế gọi là "sanh," nhưng Chân Đế lại là "vô sanh," tương đối là "sanh" trong khi tuyệt đối là "vô sanh."— It is an accepted doctrine of the Prajna teaching and the ultimate doctrine of the Madhyamika school. Birth, creation, life, each is but a temporary term, in common statement it is called birth, in truth it is not birth; in the relative it is birth, in the absolute non-birth.

Sinh Tượng Sinh Tự: Tự nhiên và tương tự với tự nhiên, như vàng và bạc. Sinh Tượng, vàng là loại kim khí thiên nhiên và toàn hảo từ phẩm chất lẫn màu sắc. Sinh Tự, bạc được sắp hạng kế vàng, dù có thể bị mờ nhạt đi—Natural and similar, i.e. gold and silver. The proper natural or unchanging (colour), gold being the natural and perfect metal and colour. The tarnishable or changing (colour), silver being next, though it will tarnish.

Sinh Ư Ưu Hoạn, Tử Ư An Lạc: Người thường cho rằng cuộc sống là lo lắng ưu phiền, chỉ sau khi chết là an lạc. Ngược lại, người biết cố gắng tu tập sẽ có cuộc sống an lành ngay trong đời này kiếp

này—Ordinary people believe that life is a constant struggle against sorrow and calamity, only after death does one find ease and pleasure. On the contrary, one who tries to cultivate will have an ease and pleasure life in this very life.

Sinh Vô Tánh: Utpatti-nihsvabhavata (skt)—Mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành, chứ không có tự tánh—Everything derived from constituent materials.

Sính Nhân Ngã: Tỏ rõ sức mạnh—To give a clear indication of one's strength—See Tranh Nhân Ngã.

Sinh Tuấn: Trổ tài—To display one's talent (skill).

Soi Rạng Niết Bàn Ân: Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử—Grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples, one of ten kinds of the Buddha's grace.

Soi Sáng: To light—To illuminate—To give light to someone—To shed light on something.

Soi Sáng Trạng Thái Tâm: To shed light on this state of mind.

Song Đối: Yamaka (p)—Song Luận—Một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này liên quan đến việc định nghĩa rõ ràng các thuật ngữ—Book of Pairs—One of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. The pairs, which is concerned with clear definition of term.

Song Hành Luận: Parallelism.

Song Lâm: Hàng cây Ta La (song thọ), khu rừng nơi Đức Thế Tôn nhập diệt—Twin trees, the sal-trees under which the Buddha entered nirvana.

Song Lâm Viễn Hòa Thượng: Most Venerable Yuan of Shuang-shan—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 13. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Hòa Thượng Song Lâm Viễn; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Tuyết Nham Tự Truyện. Thiền sư Tuyết Nham đã nói về những kinh nghiệm của mình: "Lúc đến trú ngụ tại chỗ của Hòa Thượng Song Lâm Viễn, từ sáng đến tối tôi luôn bận rộn làm các việc trong chùa, và không bao giờ tôi ra khỏi lãnh địa nhà chùa. Ngay khi trong liêu chúng hay lúc đang làm công việc của mình, tôi luôn khoanh tay trước ngực, và mắt ngó xuống đất không xa hơn ba bước. Công án đầu tiên của tôi là 'Vô'. Hễ khi nào tâm niệm khuấy động là tôi dẫn nó xuống

ngay lập tức, và lúc đó tâm ý tôi như một miếng băng lạnh, thanh sạch, êm dịu, tĩnh lặng, và không dao động. Một ngày trôi qua nhanh như cái khảy móng tay. Không một tiếng chuông hay tiếng trống nào lọt vào tai tôi."—Yuan of Shuang-shan, name of a Chinese Zen Master in the thirteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Hsueh Yen's autobiography, there is a small detail on him. Zen master Hsueh-Yen told the following stories of his experience in Zen: "While staying under Yuan of Shuang-shan I was kept busy attending to the affairs of the monastery from morning to evening, and was never out of the monastery grounds. Even when I was in the general dormitory or engaged in my own affairs, I kept my hands folded over my chest and my eyes fixed on the ground without looking beyond three feet. My first koan was 'Mu'. Whenever a thought was stirred in my mind, I lost no time in keeping it down, and my consciousness was like a cake of solid ice, pure and smooth, serene and undisturbed. A day passed as rapidly as the snapping of the fingers. No sound of the bell or the drum ever reached me."—See *Tuyệt Nham Tổ Khâm Thiền Sư*.

Song Luận: Yamaka (skt & p)—The Book of Pairs—Bộ Song Luận—Song Đối hay quyển sách về cặp đôi—Abhidharma—See Song Đối.

Song Lưu: Hai dòng giáo pháp hay hai anh em song sinh, hóa đạo và quán tâm (cần phải thọ trì cả hai)—The twin streams of teaching and mystic contemplation.

Song Mộc: See Song Lâm.

Song Nhập Kinh: Yuganaddha-sutta (skt)—Kinh Song Nhập, Tăng Nhất A Hàm IV.170—Name of a sutra in the Anguttara Nikaya IV.170.

Song Nhập Thứ Đệ: Yuganaddha-krama (skt)—Succession of double entrances.

Song Trì: See Song Trì Hà.

Song Trì Hà: Yugandhara (skt)—Yugandhara (skt)—Du Cán Đà La—Du Căn Đà La—Tên của một con sông ở vùng Bắc Ấn—Name of a river in northern India.

Song Trì Sơn: Yugarjdhara (skt)—Vòng núi đầu tiên trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu Di—The first of the seven concentric circles around Meru.

Song Vương: Từ dùng để gọi Dạ Ma Vương—A term for Yama.

Sóng Sông Hằng: Gangalahari (skt)—Wave of the Ganges.

Sơ Canh: See Sơ Dạ.

Sơ Chúng Sanh Cư: Six deva heavens of desire—Dục Giới Nhân Thiên—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng—The world and the six deva heavens of desire in which there is variety of bodies and thinking or ideas—See Lục Dục Thiên.

Sơ Cơ: Mới bắt đầu tu tập—Beginning in practice.

Sơ Cơ Ngũ Úy: Panca-mahabhaya (skt & p)—Five great fears—Sơ cơ ngũ úy là 5 nỗi lo sợ lớn lao của người sơ cơ trên đường hành trì Bồ Tát: 1) sợ về mạng của mình; 2) sợ về việc không được người khác chấp nhận; 3) sợ chết; 4) sợ tái sanh vào ác đạo; và 5) sợ rằng bị rứt rề nhứt nhứt khi phải thuyết giảng trước hội chúng—"Panca-mahabhaya" are five main fears of beginners on the Bodhisattva path: 1) fear concerning livelihood (ajivika-bhaya); 2) fear of disapproval (asloka-bhaya or akirti-bhaya); 3) fear of death (marana-bhaya); 4) fear of bad transmigrations (durgati-bhaya); and 5) fear that is timidity when addressing assemblies (parisaccharadya-bhaya).

Sơ Dạ: Lúc đầu hôm (phần đầu, giữ khuya và hừng sáng)—The first of the three divisions (watch) of the night.

Sơ Đẳng: Elementary.

Sơ Địa: Beginner at the first ground—Địa thứ nhất trong thập địa đi đến toàn giác và niết bàn—The first stage of the ten bodhisattva stages to perfect enlightenment and nirvana—See Thập Địa.

Sơ Địa Bồ Tát Thất Hạnh Môn: Seven acts (rules) for Bodhisattvas at the first stage—Bảy hạnh cho một vị Bồ Tát sơ địa: nhẫn nhục, tránh kiện tụng, nhiều hỷ lạc, hạnh phúc tâm, thanh tịnh tâm, thương xót chúng sanh, và không thù ghét bất cứ chúng sanh nào—Seven acts for Bodhisattvas at the first ground: forbearance, avoiding lawsuits (avoid disputing), having much joy, having much happiness in mind (happiness), seeking permanent purity of the mind (purity of heart), feeling pity for all sentient beings (compassion), and bearing no enemy toward sentient beings (not getting angry).

Sơ Địa Dĩ Thượng: The stages above the initial stage of a Bodhisattva's development.

Sơ Hành: Prakricarya (skt)—Trong đó người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ, thầy tổ; vâng lời các sa môn cùng các Bà La Môn, và tôn kính người già, phải làm việc thiện, phải khuyên người khác cúng dường và phải thờ cúng Đức Phật. Khi còn ở ‘sơ hành’ thì người đó chỉ là một người thường chứ chưa phải là Bồ Tát. Đức Phật Thích Ca đã trải qua sơ hành từ thời Đức Vô Năng Thắng Phật (Aparajitadhvaja)—In this carya, an individual is expected to be obedient to his parents and Buddhist masters, to the Sramanas and Brahmins, and to the elders, to perform good deeds, to instruct others to offer gifts, and to worship the Buddhas. While a being is in this carya, he is just a common being and not a Bodhisattva. Sakyamuni Buddha practised this Carya from the time of Aparajitadhvaja Buddha.

Sơ Hoan Hỷ Địa: Địa vị thứ nhất của Thập Địa, giống như Hoan Hỷ Địa—The stage of joy, the first of the ten stages toward Buddhahood—See Thập Địa.

Sơ Năng Biến: Alaya-vijnana (skt)—Cái tâm thứ biến hiện chư cảnh thành tám thức. A-Lại Da hay thức thứ tám được gọi là “Sơ Năng Biến” vì các thức khác đều từ đó mà ra—The initiator of change, or the first power of change, or mutation, i.e. the alaya-vijnana, so called because other vijñanas are derived from it—See A Lại Da Thức.

Sơ Nguyên: Thuộc về bản chất—Intrinsic(al)—Belonging to the real nature of a thing; not dependent on external circumstances.

Sơ Nguyên: First vows.

Sơ Nhật Phần: Beginning of the day—Buổi sáng sớm trong ngày—The first of the three divisions of the day—See Sơ Trung Hậu.

Sơ Phát Tâm: The initial determination to seek enlightenment—Sơ phát tâm thời tiện thành chánh giác—Cái tâm mới phát cầu đạo Bồ Đề. Tản Hoa Nghiêm Kinh nói rằng: “Vừa mới phát tâm, liền thành chánh giác, biết rõ chân tánh thật của chư pháp đầy đủ ở tuệ thân, không phải là sự giác ngộ từ những cái khác.”—The Chin dynasty Hua-Yen Ching says: “At the very moment of the initial determination, the novice enters into the status of perfect enlightenment.”

Sơ Phát Tâm Thời Tiện Thành Chánh Giác: See Sơ Phát Tâm.

Sơ Quả: Srota-apatti-phala (skt)—First fruit—The

initial fruit or achievement—Quả dự lưu thứ nhất hay Tu Đà Hoàn, nơi đây mọi phiền não bị đoạn tận để bước vào dòng giải thoát—The stage of Srota-apanna, where illusion being discarded and the stream of enlightenment entered.

Sơ Quả Hương: Hương về quả Tu Đà Hoàn hay Dự Lưu—The aiming at the fruit of Srota-apanna.

Sơ Sát Na Thức: Thức thứ tám là sơ thức. Trong sát na đầu tiên chỉ có a lại da thức hay thức thứ tám phát sinh mà thôi—The initial ksana, initial consciousness, i.e. the eighth or alaya-vijnana, from which arises consciousness.

Sơ Sinh Bất Tịnh: Lúc mới sanh chẳng sạch—Birth is not clean—Impurity of the newly-born baby—Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi nhơ dầy dầy—Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion.

Sơ Sinh Ngưu Độc Bất Phạ Hổ: Con nghé mới sanh không biết sợ con cọp, ý nói người thiếu kinh nghiệm thì vô minh (điếc không sợ súng)—A newly born calf is not afraid of tigers, i.e., the young are fearless or inexperience is ignorance.

Sơ Sơn Bồ Đơn: Sơ Sơn Có câu không câu—With a phrase or without a phrase is just the same as the tree collapses and the creeper withers—See Công Ấn Sơ Sơn Hữu Cú Vô Cú.

Sơ Sơn Câu Hữu Câu Vô: Sơ Sơn Có câu không câu—With a phrase or without a phrase is just the same as the tree collapses and the creeper withers—See Công Ấn Sơ Sơn Hữu Cú Vô Cú.

Sơ Sơn Đảo A: Sơ Sơn bị tiêu ngược (bằng miệng)—See Công Ấn Sơ Sơn Đảo A.

Sơ Sơn Hữu Cú Vô Cú: Sơ Sơn Có câu không câu—See Công Ấn Sơ Sơn Hữu Cú Vô Cú.

Sơ Sơn Hữu Vô: Sơ Sơn Có câu không câu—With a phrase or without a phrase is just the same as the tree collapses and the creeper withers—See Công Ấn Sơ Sơn Hữu Cú Vô Cú.

Sơ Sơn Khuông Nhân Thiên Sư: Sozan-kyonin (jap)—Shu-shan K'uang-jên (Wade-Giles Chinese)—See Khuông Nhân Sơ Sơn Thiên Sư.

Sơ Sơn Quang Nhân Thiên Sư: Shu-shan K'uang-jên (Wade-Giles Chinese)—See Khuông Nhân Sơ Sơn Thiên Sư.

Sơ Tăng Kỳ: Kiếp thứ nhất trong 3 a tăng kỳ kiếp—The first of the three assamkhyeya or incalculable kalpas.

Sơ Tâm: Navayana-samprasthita (skt)—Cái tâm mới phát của người mới tu tập (chưa qua thực hành sâu sắc). Thiền sư Linh Mộc Tuấn Long viết trong quyển Thiền Tâm, Sơ Tâm: "Người ta thường nói rằng tu Thiền là khó, nhưng có một sự ngộ nhận về cái khó này. Khó khăn không phải từ việc phải ngồi trong tư thế kiết già hoặc từ việc đạt đến giác ngộ. Khó khăn đến từ chỗ phải giữ sao cho cái tâm cũng như việc tu tập của chúng ta được thanh tịnh theo nghĩa căn bản. Ở Nhật Bản, chúng ta có từ 'sơ tâm' có nghĩa là cái tâm của người nhập môn. Mục đích của việc tu tập chủ yếu là làm sao giữ cho được cái 'sơ tâm' này của chúng ta. Giả sử như bạn chỉ tụng kinh Bát Nhã một lần. Chắc chắn việc tụng niệm của bạn sẽ hoàn hảo. Nhưng nếu bạn phải tụng bài kinh đó hai, ba, bốn hoặc nhiều lần hơn nữa, thì sao? Bạn có thể dễ dàng đánh mất thái độ lúc ban đầu đối với việc tụng niệm. Điều này cũng có thể xảy ra đối với việc tu tập Thiền của bạn. trong một khoảng thời gian nào đó, bạn sẽ vẫn được cái tâm ban đầu, nhưng nếu bạn tiếp tục tu tập một, hai, ba năm hoặc lâu hơn nữa, dần dần bạn đã có nhiều tiến bộ, bạn vẫn có nguy cơ đánh mất cái ý nghĩa vô tận của cái sơ tâm. Chúng ta không cần phải hiểu Thiền một cách thấu đáo. Ngay cả khi bạn đọc rất nhiều văn học Thiền, bạn phải đọc từng câu, với cái tâm mới mẻ. Luôn luôn làm một hành giả với cái sơ tâm. Và hãy thận trọng giữ thái độ này. Nếu bạn bắt đầu tu tập tọa thiền, hãy trân trọng cái sơ tâm của bạn. Đó chính là bí quyết tu tập Thiền."—First intention or the initial resolve or mind of the novice. Zen Master Shunryu Suzuki wrote in the Zen Mind, Beginner's Mind: "People say that practicing Zen is difficult, but there is a misunderstanding as to why. It is not difficult because it is hard to sit in the cross-legged position, or to attain enlightenment. It is difficult because it is hard to keep our mind pure and our practice pure in its fundamental sense... In Japan we have the phrase 'shoshin', which means 'beginner's mind.' The goal practice is always to keep our beginner's mind. Suppose you recite the Prajna Paramita Sutra only once. It might be a very good recitation. But what would happen to you if you recited it twice, three times, four times,

or more? You might easily lose your original attitude towards it. The same thing will happen in your other Zen practices. For a while you will keep your beginner's mind, but if you continue to practice one, two, three years or more, although you may improve some, you are liable to lose the limitless meaning of original mind. There is no need to have a deep understanding of Zen. Even though you read much Zen literature, you must read each sentence with a fresh mind... Always be a beginner. Be very careful about this point. If you start to practice sitting meditation (zazen), you will begin to appreciate your beginner's mind. It is the secret of Zen practice."

Sơ Tâm Ngộ Đạo: Newly awakened mind.

Sơ Thiền: See Sơ Thiền Định.

Sơ Thiền Định: Prathama-dhyana (skt)—Pathama-jhana (p)—Bậc thiền thứ nhất trong bốn bậc thiền định trong cõi sắc giới—The first dhyana, the first degree of dhyana, one of the four levels of meditative concentration in the form realm.

Sơ Thiền Phạm Thiên: Chư Thiên trong cõi Trời sắc giới, do xa lìa dâm dục mà được thanh tịnh—Devas in the realms of form, who have purged themselves from all sexuality.

Sơ Thiền Tâm Hành: First jhana functional consciousness—Tâm Hành sơ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Sơ Thiền Tâm Quả: Tâm Quả sơ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Sơ Thiền Tâm Thiện: Tâm thiện sơ thiền cùng với Tâm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ—First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Sơ Thiền Thiên: Pathamajjhanabhumi (skt)—The first dhyana heaven—Cõi Sơ Thiền—Cõi Thiền Thiên thứ nhất trong tứ thiền thiên. Cõi trời sơ thiền nơi không còn vị giác hay khứu giác, không cần thực phẩm, nhưng vẫn còn bốn giác quan còn lại (Nhãn, Nhĩ, Thân, Ý). Chúng sanh trong cõi sơ

thiên không còn sắc dục; tuy nhiên, họ vẫn còn những ham muốn khác. Đây là cõi hỷ lạc xa lìa cảnh gây tội tạo nghiệp. Sơ thiên thiên gồm một thế giới, một vệ tinh, một núi Tu Di, và sáu cõi trời dục giới—The first region, as large as one whole universe. The first of the four dhyana heavens, corresponding to the first stage of dhyana meditation. The first region, as large as the whole universe. The inhabitants in this region are without gustatory (tasting) or olfactory (smelling) organs, not needing food, but possess the other four of the six organs. Heaven beings in this Heaven are free from all sexual desires; nevertheless, they still have other desires. This is the ground of joy of separation from production. The first dhyana has one world with one moon, one meru, four continents and six devalokas—See Tứ Thiên Thiên (I).

Sơ Thời Giáo: Một trong ba thời giáo mà Pháp Tướng Tông đã lập ra, trong giai đoạn này Đức Phật cố vượt qua những tà thuyết cho rằng có một cái ngã thực, trong giai đoạn này Ngài cũng dạy về Tứ Diệu Đế và Ngũ Uẩn—A term of the Dharmalaksana school, the first of the three periods of the Buddha's teaching, in which he overcame the ideas of heterodox teachers that the ego is real, and preached the four noble truths and the five skandhas, etc.

Sơ Tổ: First ancestor—First Patriarch.

Sơ Tổ Am: First ancestor's hut or the hut of Bodhidharma, located on the northwest of Shaolin Temple—See Thiếu Lâm Tự.

Sơ Tổ Đông Du: Patriarch's going to the East—See Công Ấn Sơ Tổ Đông Du.

Sơ Trụ: See Sơ Trụ Địa.

Sơ Trụ Địa: Trụ thứ nhất trong thập trụ Bồ Tát—The first of the ten stages or resting places of the bodhisattva—See Thập Địa.

Sơ Trung Hậu: Ba thời trong ngày: sáng, trưa, và tối—The three divisions of the day, beginning, middle and end.

Sơ Trung Hậu Thiện: Shochugo-Zen (jap)—Pháp mà đức Phật thuyết giảng luôn tốt cho mọi thời—The Dharma the Buddha preached is always good in the beginning, in the middle, and in the end.

Sơ Tuần: Mười ngày đầu trong tháng hay 10 năm đầu của thế kỷ—The first ten day (or decade) of the month.

Sơ Vị: Địa vị thứ nhất của hành vị tam thừa trên đường đi đến giác ngộ—The initial stage on the road to enlightenment.

Sớ Pháp Hoa: Commentary on the Lotus Sutra.

Sở Bất Năng Tri: An object cannot be recognized.

Sở Biện Kế: Hết thấy chư pháp đều do cái tâm hay ý thức so đo tính toán chấp trước mà sanh ra—That by which the mind is circumscribed, i.e. impregnated with the false view that the ego and thing possess reality.

Sở Biệt: Chủ đề của một luận đề có thể suy diễn, đối lại với năng biệt hay cái đã bị tách biệt không còn suy diễn gì được nữa—The subject of the thesis of a syllogism in contrast with the predicate; that which is differentiated.

Sở Cầu: Desideratum.

Sở Cầu Như Ý: Sự việc xảy ra như ý muốn—Things are going as (in accordance with) one's wishes—Things are going our way.

Sở Chướng Cách: Bị cản ngại—Impeded.

Sở Dẫn: Đưa ra lời trích dẫn—That which is brought forward or out; a quotation.

Sở Duyên: Arammana (p)—Alambana (skt)—Objects—Perceptual referent—Đối tượng của nhận thức. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên)—Objects of perception. Referential object, upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances.

Sở Duyên Duyên: Alambana-hetu (skt)—Adhipati-pratyaya (skt)—Conditioned condition—The reasoning mind, or the mind reasoning—Intelligence in contact with its object—Điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức, một trong bốn nhân duyên theo Kinh Lăng Già. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên). Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè—Condition becoming an object of cognition, one of the four causations (hetupratyaya) according to the Lankavatara Sutra. Upon which something rests or depends, hence objects of

perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others—Điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức. The objective sub-cause, which has an object or environment as a concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat—See Tứ Nhân Duyên.

Sở Duyên Đoan: Cắt bỏ tất cả mọi sự câu thúc hay bó buộc từ bên ngoài—To cut off the external bonds, or objective cause of delusion.

Sở Duyên Phược: Những hệ phược gây ra bởi hoàn cảnh bên ngoài—External bonds, or objective cause of delusion.

Sở Duyên Thọ: Alamana-vedaniyata (skt)—Cảm thọ về đối tượng của nhận thức—Feeling of objects of perception.

Sở Đắc Chân Lý: To attain the truth.

Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật: Anuloma (skt)—Adaptation—Conformity—Sự phù hợp—Sự thích hợp—Đây là sự nối tiếp của sự quyết tâm đạt quả Bồ Đề; giai đoạn này bao gồm sở đắc những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bắt đầu sở đắc những phẩm hạnh Phật vào thời Đức Phật Samitavi. Trong giai đoạn thứ hai và thứ ba, một vị Bồ Tát sở đắc các phẩm hạnh nói đến trong Jatakas và tiến từ địa thứ nhất lên địa thứ tám. Đức Thích Ca Mâu Ni đã lên địa thứ bảy khi ngài sinh ra làm Hoàng Tử Kusa—It is a continuation of the previous Carya, and consists in acquiring the virtues necessary to become a Buddha. Sakyamuni began this Carya at the time of Samitavi Buddha. During the second and third Caryas, a Bodhisattva acquires the virtues mentioned in the Jatakas and advances from the first to the eight bhumi. Sakyamuni reached the seventh bhumi, when he was born as prince Kusa.

Sở Đoạn Kinh: Heya-sutta (p)—Khuru Da Tô Đa—Một trong sáu thể loại kinh điển Kỳ Na giáo—One of the six forms of Jainism sutras.

Sở Giang Vương: Vua của địa ngục thứ nhì trong thập điện địa ngục—King of the grievous river, the second of the ten rulers of Hades.

Sở Hành Tạng: See Sở Hạnh Tạng.

Sở Hành Vô Ngại Thân: Unimpeded Wherever It Goes Deity (Spirit).

Sở Hạnh Tạng: Cariya-pitaka (p)—Basket of Conduct—Một trong 15 quyển của bộ Tiểu A Hàm, gồm 35 truyện kể về tiền thân đức Phật—Collection of the conducting, one of the fifteen volumes of Khuddaka Nikaya, including 35 stories of the Buddha's previous lives.

Sở Hóa: Người đã được chuyển hóa—The one who is transformed or instructed.

Sở Hữu: 1) Cái mà người ta có: What one has, possession, ownership, proprietorship; 2) Cái đang hiện hữu: What there is, what ever exists; 3) Thủ Kiến Kết hay chấp thủ: Grasping, one of the nine bonds that bind men to mortality (see Cửu Kết).

Sở Kiến: Drisya (skt)—Những gì hiển lộ ra cho người ta thấy—What is presented to one's view.

Sở Kim (698-759): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Sở Lập: Siddha (skt)—Luận đề đã được sắp đặt sẵn—A thesis; that which is set up.

Sở Lượng: Prameya (skt)—Đối tượng được nhận biết hay thẩm định—That which is estimated; the content of reasoning, or reasoning.

Sở Lưu Phật: Nisyandabuddha (skt)—Vairocana (skt)—Phật Lô Xá Na.

Sở Nam (813-888): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.

Sở Nguyện: Wish—Desire.

Sở Nhiễm: Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—Soiled—Stained—That which is soiled or stained.

Sở Phan Duyên: Conditioned condition—The reasoning mind, or the mind reasoning—Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—Intelligence in contact with its object. The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others.

Sở Phục: Nén—Chế ngự—Quelled.

Sở Sơn Thiệu Kỳ Thiền Sư: Ch'u-Shan-Shao-Chi (Wade-Giles Chinese)—Thiền Sư Sở Sơn Thiệu Kỳ, tác giả công án 'Ai đang niệm Phật?' Trong Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Thiền sư Sở Sơn Thiệu Kỳ đã dạy về công án và niệm Phật như sau: "Người sơ cơ cần nhất là phải

có một vật để mà nắm vào Thiền; vì thế họ được dạy pháp môn niệm Phật. Phật tức tâm, Tâm tức Phật. Tâm và Phật từ đâu mà có? Có phải đều từ tâm? Nhưng Tâm ấy không phải là tâm, không phải Phật, không phải vật. Vậy là cái gì? Muốn thấy ra, hãy vứt bỏ đi tất cả những cái đã tích chứa do học tập, tri thức, kiến giải; hãy chỉ hoàn toàn chuyên chú vào một câu hỏi: 'Ai đang niệm Phật?' Hãy để cho nghi tình nảy nghi đến cực độ; đừng say sưa theo những nghĩ tưởng mê lầm; đừng để cho những ý tưởng phân biệt cùng khởi lên. Một khi công phu bền bỉ, liên tục không gián đoạn, thì thiền định của các người sẽ được thuần thực, và nghi tình của các người nhất định bùng vỡ dữ dội. Rồi các người sẽ thấy rằng Niết Bàn và sanh tử, cõi tịnh độ và cõi uế trước chỉ là hý luận, và ngay từ đầu chẳng cần gì giải thích hay bình chú, và thêm nữa, Tâm không thuộc cảnh giới tâm ý thức, do đó là Bất Khả Đắc."—Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'i, the author of the koan 'Who is that practises the recitation of the Buddha name.' In the *Essays in Zen Buddhism*, composed by Zen master D.T. Suzuki, Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'i taught about koan and recitation of Buddha name as follows: :It is necessary for the uninitiated to have a kind of too wherewith to take hold of Zen; and it is for this reason that they are told to practise the Recitation of Buddha name, that is thinking of the Buddha. The Buddha is no other than Mind, or rather, that which desires to see this Mind. Where does this desire, this thought, take its rise? From the Mind, we all say. And this Mind is neither a mind, nor a Buddha, nor a something. What is it then? To find it out, let them abandon all that they have accumulated in the way of learning, intellection, and knowledge; and let them devote themselves exclusively to this one question 'Who is it that practises the Recitation of Buddha name?' Let this inquiring spirit assert itself to the highest degree. Do not try to reason it out; do not assume a state of mere passivity for enlightenment to come by itself; do not allow yourself to cherish false thoughts and imaginations; do not let ideas of discrimination assert themselves. When your striving and seeking is constant, permitting to breaks and interruptions, your Dhyana will naturally be matured, and your inquiring spirit brought up to the inevitable crisis.

You will then see that Nirvana and Samsara, the land of purity and the land of defilement, are mere idle talk, and that there is from the beginning nothing requiring explanation or commentary, and further that Mind is not somewhat belonging to the realm of empirical consciousness and therefore not an object of mental comprehension.

Sở Tác: To be done.

Sở Tác Minh Liễu: Kriyabhivyakti (skt)—Manifested work—Công việc được biểu hiện.

Sở Tác Nhân: Karanahetu (skt)—Active cause—See Năng Tác Nhân.

Sở Thạch: See Sở Thạch Phạn Kỳ Thiền Sư.

Sở Thạch Phạn Kỳ Thiền Sư (1296-1370): Thiền sư Sở Thạch Phạn Kỳ là một trong những thiền sư lớn thời nhà Minh—Zen master Ch'u-shih Fan-ch'i was one of the great masters in early Ming.

- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Một hôm Vân Môn đưa cây gậy lên trước chúng Tăng và bảo, 'Phàm phu tưởng thật là có; hàng nhị thừa phân chiết mà cho là không; Duyên giác bảo là hiện hữu như huyền; Bồ Tát nói là đương thể tức Không. Đối với các môn đệ Thiền, khi nhìn cây gậy, chỉ gọi nó là cây gậy. Muốn đi thì cứ đi. Muốn ngồi thì cứ ngồi. Chẳng có mảy may loạn động.' Sau khi nhắc đến cổ nhân, Sở Thạch đưa ra những nhận xét riêng về cây gậy: 'Phàm phu dấy lên cái thấy có là không hợp. Thanh văn dấy lên cái thấy không cũng vậy. Duyên Giác thấy là hiện hữu như huyền. Bồ Tát thì đương thể tức không, cũng không hợp. Vứt lui không được ư? Lão Vân Môn ham nhìn sóng bạc để lạc mất cột buồm. Kết quả tai hại là làm lụy mấy ông sư trong thiên hạ.' Họ chưa thoát khỏi cây gậy. Vứt lại ư? Không được! Tốt hơn là đem chôn họ hết vào trong một cái hầm chung cho rồi!" Theo quan điểm của Thiền về Tánh Không hay Chân Như, chỉ cần một hạt bụi còn dính trong tâm cũng không được, và khi thấu hiểu sự tình đó. Tánh không và những ý tưởng liên hệ sẽ hoàn toàn trở nên dễ hiểu—Zen master Ch'u-shih Fan-ch'i was one of the great masters in early Ming. One day, he entered the hall and addressed the monks. In his sermons he quoted Yun-men: "Yun-men one day produced his staff before an assembly of monks and said, 'Common people naively

take it for a reality; the two Yanas analyse it and declare it to be non-existent; the Pratyeka-buddhas declare it to be a Maya-like existence; and the Bodhisattvas accept it as it is, declaring it empty. As regard to Zen followers, when they see a staff, they simply call it a staff. If they want to walk they just walk; if they want to sit, they just sit; they should not in any circumstances be ruffled and distracted." After these references to the old masters, Ch'u-shih Fan-ch'i airs his own remarks on the staff: "It is improper to cherish for common people the notion of reality, for the Sravakas the notion of non-being, for the Pratyeka-buddhas the notion of Maya-like existence, and for the Bodhisattvas the notion of empty suchness. Not to be released? Yunmen the old master was so absorbed in watching the foaming waves that he was not conscious of losing his own oars. The woeful outcome of it is still engaging the anxious attention of the entire world of monks. They are not yet freed from the staff. To be released? No! Better have them all interred in one common graveyard!" According to the truth of Zen in the view of emptiness or suchness, it does matter even a particle of dust is not outside of the mind, and when this is understood, Sunyata and its related ideas will all become comprehensible.

- Một lần khác, thiền sư Sở Thạch nhắc tới Triệu Châu: "Một có bà lão sai người mang phẩm vật đến cúng dường Triệu Châu và yêu cầu ngài chuyển Đại Tạng Kinh. Triệu Châu rời khỏi chỗ ngồi, đi quanh ghế một vòng rồi nói, 'Ta đã chuyển xong Đại Tạng Kinh rồi.' Khi bà lão được nghe kể lại câu chuyện, bà nói, 'Ta yêu cầu Sư chuyển trọn cả Đại Tạng Kinh, thế mà Sư chỉ chuyển có một nửa.'" Sau đó thiền sư Sở Thạch cho ý kiến riêng của mình như sau: "Nói về bà lão, không chỉ bà than phiền là Triệu Châu chỉ chuyển có một nửa Đại Tạng Kinh, mà cho đến các đại thiền sư khắp trong thiên hạ đi quanh núi qua hằng trăm ngàn triệu kiếp, theo quan điểm của bà lão cũng chỉ là một nửa Đại Tạng Kinh mà thôi. Bà già ấy đã lấy cái tạp mà cho là thuần. Lúc đó chỉ cần nói thế này, 'Tại sao không

nắm lấy nội tình trước khi Triệu Châu bắt đầu đi vòng quanh ghế?"—Another time, Zen master Ch'u-shih referred to Chao-chou, saying, "An old lady sent a messenger to Chao-chou with some offerings and asked him to revolve the Great Tripitaka. Chao-chou came down from his seat and, after walking once round the chair said, 'I have finished the revolving of the Tripitaka.' When this was transmitted to the old lady, she remarked, 'I asked him for the revolution of one complete Tripitaka, and he has finished only one half of it.'" After these references Ch'u-shih gave his own idea saying: "For the old lady, she did not only complain about Chao-chou's revolving a half Tripitaka, but even when great Zen masters of the whole empire walk round the mountain for hundreds of thousands of kotis of times, they are, from the point of view of the old lady, no more than a half Tripitaka. When the old lady claims that Chao-chou has only finished revolving a half of the Tripitaka. This is replacing the spurious for the genuine. The only thing that was needed at the time to say was this, 'Why not take the whole thing in before Chao-chou started to walk round the chair?'"

Sở Thủ: Grahya (skt)—Cái bị nắm lấy hay cái bị nhận thức—Seized, that which is perceived.

Sở Thủ Năng Thủ: Grahya-grahaka (skt)—Cái được nhận thức hay được hiểu, và cái nhận thức hay cái hiểu—That which is perceived or apprehended, and that which perceives or apprehends—See Năng Thủ.

Sở Thuộc Thanh: Svamivacana (skt)—Từ biểu thị vật chủ cách.

Sở Thuyên: Nghĩa lý của kinh điển là sở thuyên (còn dựa vào kinh văn mà làm cho sáng tỏ nghĩa lý thì gọi là năng thuyên)—That which is expounded, explained, or commented.

Sở Tín: See Năng Tín.

Sở Tông Thanh: Apadana (skt)—Từ biểu thị vật đó từ đâu tới.

Sở Tri Chướng: Jneyavarana (skt)—Trở ngại của tri thức—Cognitive obscuration—Hindrancement of knowledge—The intellectual hindrance—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ. Thế gian trí thường coi sự vật như

thật là một chướng ngại cho chân trí, thường đi kèm với phiền não chướng (trở ngại của các phiền não). Theo Phật giáo, hầu hết những hiểu biết cũ đều là chướng ngại cho tuệ giác mới, và Phật giáo gọi nó là “Sở tri chướng.” Cũng như những bậc đã đạt đạo, những nhà khoa học vĩ đại đều phải trải qua những giai đoạn biến đổi lớn trong tự thân. Sở dĩ họ đạt được những cái thấy sâu sắc là vì nơi họ quán lực, định lực và niệm lực đã được phát triển một cách thâm hậu—Worldly wisdom which assumes seeming as real which is a hindrance to true wisdom (the barrier of the known, arising from regarding the seeming as real), generally coupled with Klesavarana, hindrance of passions. According to Buddhism, most of the time old knowledge is the obstacle to new understanding, and Buddhism calls it “the barrier built of knowledge.” Like those who are awakened, great scientists have undergone great internal changes. If they are able to achieve profound realizations, it is because their powers of observation, concentration, and awareness are deeply developed.

Sở Tri Chướng Giải Thoát: Giải thoát khỏi trở ngại về sự nhận thức hay hiểu biết—Liberation from the cognitive hindrances.

Sở Tri Liễu Tri: Trí trong ý nghĩa hiểu biết (theo Thanh Tịnh Đạo)—Full understanding as the known (according to The Path of Purification). Understanding that is direct-knowledge is knowledge in the sense of the known.

Sở Tri Y: Là cơ sở cho mọi tri thức hay mọi pháp tốt xấu tùy thuộc vào, đây là tên khác của A Lại Da Thức—That on which all knowledge depends; another name for alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Sở Tri Y Thức: Gọi là Sở Tri Y thức vì nó là cơ sở cho mọi pháp thiện ác dựa vào—Alaya-vijnana is the basis of all knowledge.

Sở Tuấn (1262-1336): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Sở Tướng Năng Tướng: Lashyalakshana (skt)—Cái nêu định và cái được nêu định—Predicating and predicated.

Sở Vi Thanh: Sampradana (skt)—Từ biểu thị sở đối với cái năng tác.

Sở Viên (986-1039): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China.

Sở Viên Từ Minh Thiền Sư: Shih-shuang Ch'u-yuan—See Từ Minh Sở Viên Thiền Sư.

Sở Y: Asraya (skt)—Deposit—Chỗ trụ—Cơ sở mà mọi thứ phải tùy thuộc vào, hay căn bản của các thức. Đây là sự chuyển biến hay đột chuyển xảy ra giữa căn bản của tâm thức, nhờ đó người ta có thể nắm được cái chân lý thâm sâu nhất của tất cả sự hiện hữu, mà giải thoát chúng ta khỏi những ràng buộc của phân biệt. Tất cả việc tu tập trong Phật giáo đều nhằm vào cái biến cố này, không có nó sẽ không có sự cải tiến nào cả. Khi người ta hiểu thông rằng thế giới bên ngoài chỉ là sự biểu hiện của chính tâm mình; thì có một sự đột chuyển từ căn bản của phân biệt, đây là sự giải thoát chứ không phải là sự hủy diệt. Sự đột chuyển này là chân như, là chỗ trú thoát ngoài sự phân biệt—That on which anything depends, the basis of the vijñanas. This is a sudden revulsion or turning over which takes place at the basis of consciousness, whereby we are enabled to grasp the inmost truth of all existence, liberating us from the fetters of discrimination. All the Buddhist discipline aims at this catastrophe, without which there is no permanent conversion at all. When it is thoroughly comprehended that the external world is no more than the manifestation of one's own mind, there is a revulsion at the basis of discrimination, which is emancipation and not destruction. The revulsion is Suchness; the abode is free from discrimination—See Năng Y.

Sở Y Đắc: Truth—See Chân Đắc.

Sở Y Thanh: Samnidhanartha (skt)—Từ biểu thị chỗ sở y của vật. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạm ngữ (subanta)—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—See Bát Chuyển Thanh.

Sợ: To be afraid of—To fear—To dread—To feel (be) frightened—To apprehend.

Sợ Hãi Chỉ Là Trạng Thái Tâm Thần: Fear is only a state of mind.

Sợ Hãi Và Khiếp Nhược: Bhaya (p)—Fear—See Khiếp Nhược Và Sự Hãi.

Sợ Dây Ràng Buộc: Bandha (skt)—Bondage.

Sơn Biên Tập Học (1882-1944): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, thuộc Chân Ngôn tông vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous Shingon monk in the twentieth century.

Sơn Cân: Cân dùng để cân núi Tu Di, dùng để ví với thọ mệnh của Đức Phật khó thể nghĩ lường (núi Tu Di còn có thể cân lượng, nhưng thọ mạng của Đức Như Lai không thể nghĩ bàn)—The weight of a mountain, or of Sumeru, may be more readily ascertained than the eternity of the Buddha.

Sơn Chủ: Girināti (skt)—Tướng Núi—Sơn Vương—Vua núi—ngôi vị cao nhất—Mountain chief—The king of the mountains—The highest peak.

Sơn Cùng Thủy Tận: Nơi cuối núi cuối sông, chỉ nơi sơn lâm cùng cốc—The end of both mountains and rivers, i.e., the end of the world or a very remote place.

Sơn Gia: Thập phái hay hệ phái giảng sâu về tông Thiên Thai, được phát triển bởi Tứ Minh—The “mountain school,” the profounder interpretation of T’ien-T’ai doctrines developed by Shu-Ming—See Sơn Ngoại Tông.

Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương: See Sơn Hải Như Lai.

Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai: See Sơn Hải Như Lai.

Sơn Hải Không Thị: Mountain-Ocean-Space-Market place—Bốn nơi mà con người không thể tránh khỏi con mắt của vô thường hay sứ giả của tử thần: sơn, hải, không, và thị (nơi chợ búa). Từ trên đây tóm tắt câu chuyện về bốn anh em cố dùng phép thần thông để trốn chạy tử thần bằng cách trốn lên non, xuống biển, vào hư không, và lẫn lộn vào nơi chợ búa. Người nơi chợ búa được báo cáo là chết trước nhất. Thế mới biết tu chợ là khó—The four places which men cannot conceal from the eye of impermanence (a messenger of death): mountain, ocean, sky or Space, and market place. This phrase sums up a story of four brothers who tried to use their miraculous power to escape death by hiding in the mountains, seas, sky, and market places. The one in the market place was the first to be reported as dead. It is so difficult to stay and cultivate in the market place.

Sơn Hải Như Lai: Sagara-varadhara-buddhi-vikridita-bhijna (skt)—Sơn Hải Tuệ (Huệ)—Tự

Tại Thông Vương Như Lai—Theo Kinh Pháp Hoa, sau này A Nan Đà sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Như Lai—King Wisdom Like Mountains And Seas And Self-Mastery’s Penetrations Buddha.

According to the Lotus Sutra (in Anavanamita-vaijayanta), during the kalpa Manojnasabdabharjita, this is the name under which Ananda is to reappear as Buddha.

Sơn Hào: Writing brushes as numerous as mountains, or as the trees on the mountains, and ink as vast as the ocean.

Sơn Hào Hải Vị: Những món ngon từ miền núi và miền biển—Succulent and fragrant dishes—Delicacies from the mountain and the sea.

Sơn Kỳ: Sanci (Sanchi-skt)—Thành phố miền trung Ấn Độ, nơi xuất hiện những bằng chứng đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch—City in central India where the first monuments of Buddhist art originated around the 3rd century BC.

Sơn Lưu Thủy Bất Lưu: Sanryu-Sui-Fu-Ryu (jap)—Núi chảy, nước không chảy. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng thuật ngữ này diễn đạt tánh tương đối của Thiên Nhiên; và cái học về Thiên Nhiên lại là cánh cửa đi vào Phật Đạo—Mountain flows, waters do not flow. Zen practitioners should always remember that this term expresses the relativity of Nature; and the study of Nature is a gate of entry into Buddhism.

Sơn Môn: Sammon (jap)—Cửa chùa hay chùa chiền, vì các tu viện thời xưa thường được xây dựng trên núi. Sơn Môn nói chung mang hình thức một tháp lớn, thường có nhiều tầng—Mountain gate or the gate of a monastery; the entrance or gate of a monastery, since in ancient times monasteries were built on mountains. The gate is usually a massive, multistory, tower-like structure.

Sơn Môn Tam Đại Thị Giả: Ba vị thị giả trong tự viện: thị giả đốt hương, thư ký, và thỉnh khách—Three attendants in a monastery: an attendant who is responsible in burning incense, clerk, and welcoming guests.

Sơn Môn Tam Đại Thiên Sư: Ba vị thiên sư quan trọng nhất trong tự viện: đô tự, duy na, và thị giả phương trượng—Three most important Zen masters in a monastery: warden monk, supervisor of monks, and abbot’s personal attendant.

- Sơn Môn Thiên Thai:** Sammon Tendai (jap)—Phái Sơn Môn Thiên Thai (Phật giáo Nhật Bản).
- Sơn Ngoại Tông:** Một nhánh của tông phái Thiên Thai được Ngô Ân sáng lập khoảng năm 986 sau Tây Lịch, giảng dạy về tông phái. Sở dĩ gọi là “Sơn Ngoại” vì nó được phát triển trong những tự viện xa núi Thiên Thai. Thậm chí được phát triển ngay tại núi Thiên Thai nên được gọi là Tông Sơn Gia—A branch of the T’ien-T’ai school founded by Wu-En in around 986 A.D., giving the “shallower” interpretation of the teaching of this sect; called Shan-Wai because it was developed in temples away from the T’ien-T’ai mountain. The “profounder” sect was developed at T’ien-T’ai and is known as “the sect of the mountain family” or “home sect.”
- Sơn Ông Đạo Môn Thiền Sư** (1596-1674): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Lin Chi Zen master in the end of the Ming dynasty in China.
- Sơn Pháp:** Quy luật hay phép tắc riêng của mỗi thiền viện—Internal regulations (policies) of each Zen monastery.
- Sơn Quy:** See Sơn Pháp.
- Sơn Tăng:** Sanso (jap)—Hill monk—Mountain monk—1) Tăng lữ ở miền sơn dã xa rời sự sung túc của chùa chiền: A monk dwelling apart from monasteries; 2) Tăng lữ tự xưng hô một cách nhún nhường: Mountain monk, a self-deprecatory term used by monks, a formula of humility by which a Zen master refers to himself.
- Sơn Thanh Thủy Tú:** Fine scenery, lovely landscape.
- Sơn Thành:** Giurinaraga (skt)—A mountain city—Thành phố trên núi.
- Sơn Thế:** Mountain world—Monasteries.
- Sơn Thiệu Kỳ:** See Sở Sơn Thiệu Kỳ.
- Sơn Thủy:** Mountain and water.
- Sơn Thủy Nạp:** Mountain and water robe—Tên của một loại y mặc trong tu viện dưới thời nhà Tống. Về sau này từ này được dùng để chỉ những loại y thêu dệt màu mè—Name of a monastic garment during the Sung dynasty. Later this was the name given to a richly embroidered dress.
- Sơn Trang:** House in the mountain.
- Sơn Triệu Nghiêm Dương Tôn Giả:** Zen master Yen-yang of Hsin-hsing—See Nghiêm Dương Sơn Triệu Tân Hưng Thiền Sư.
- Sơn Tướng Kích Bồ Tát Kinh:** Giryagrapramardi-rajā-sutra (skt)—Name of a sutra.
- Sơn Tướng Kích Âm Bồ Tát:** The Bodhisattva with a Voice like Rocks Knocking One Another.
- Sơn Tướng Kích Âm Thần:** Sound of Mountains Colliding Deity (Spirit).
- Sơn Vương:** Giri-cakravartin (skt)—Vua núi—ngôi vị cao nhất, ám chỉ núi Tu Di, ngọn núi cao nhất trong huyền thoại Phật giáo—The king of the mountains, refers to Mount Sumeru, the highest peak in Buddhist legendary.
- Sô:** Chim non: A fledgling—Cỏ khô: Hay (straw).
- Sô Ha:** See Ta Bà Ha.
- Sô Ma:** Ksauma or Ksaumaka (skt)—Còn gọi là Sấm Ma, Sô Ma Ca, Thủ Ma, Tô Ma, hay Tu Ma, nghĩa là thứ quần áo làm bằng gai—Flax—Linen—Linen garment.
- Sô Tăng:** Vị Tăng còn non trẻ—A fledgling priest, neophyte.
- Số:** Samkhya (skt)—Numeration.
- Số Châu:** Lân chuỗi hạt, thường là 108—To count or tell beads (rosary), which consist of various numbers, generally 108.
- Số Diệt Vô Vi:** See Trạch Diệt.
- Số Duyên Tận:** Pratisamkhyanirodha (skt)—Số diệt vô vi—See Trạch Diệt.
- Số Hành Phiền Não:** Những phiền não như tham dục hay là cám dỗ, dục vọng và hậu quả của nó—Ordinary passions or temptations, the common passions and their consequences.
- Số Luận:** Sankha (p)—Samkhya (skt)—Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bản về bản pháp số của Phật giáo)—The sastras of the Samkhya—Triết học Số Luận (Nhị Nguyên), mà Câu Xá Tông lấy làm nền tảng triết học chính, là một trong những nền triết học tối cổ ở Ấn Độ, có nhiều điểm tương đồng với Phật Giáo—The Sankhya Philosophy (Dualism), which the Kusa School based on for its main philosophy, one of the oldest philosophies of India, which has several tenets in common with Buddhism.
- Số Luận Kinh:** Sankha-sutta (p)—Samkhya-sutra (skt)—The sutras on the Conch Trumpet—The

sutras of the Samkhya—Kinh điển của phái Số Luận—See Số Luận.

Số Luận Ngoại Đạo Sư: Kapila (skt)—Kiếp Tỳ La là người sáng lập ra Số Luận Ngoại Đạo. Bộ luận cổ đặt vạn pháp trong 25 đấng. Thiên Thân Bồ Tát đã viết Chân Thực Luận để phá lại bộ Tăng Khư Luận này—Founder of the Sankhya philosophy (Tăng Khư Luận). It is an attempt to place all concepts in twenty-five categories, with Purusa at the head and the others in ordered progress. It also teaches “the eternity and multiplicity of souls.” Vasubandhu wrote in criticism of the system.

Số Luận Phái: See Số Luận.

Số Luận Sư: Kapila (skt)—See Số Luận Ngoại Đạo Sư.

Số Luận Tụng: Samkhya-karika (skt)—Tăng Khư Tụng—Verses of the Samkhya—See Tăng Khư.

Số Nhân: Another name for the Sarvastivahad—See Số Pháp Nhân.

Số Pháp Nhân: Người của bộ Tát Bà Đa hay Đại Chúng Bộ cho rằng vạn hữu là thực—Those of the Sarvastivadah school, who held that all things are real.

Số Phận Và Nghiệp: Fate and Karma—Theo Thiên sư Thái Tiên Đệ Tử Hoàn trong 'Những Câu Hỏi Cho Một Vị Thiên Sư': "Nghiệp và số phận có cùng ý nghĩa hay không?" Không, hai điều đó hoàn toàn khác nhau. Nghiệp tương đương với hành động. Hành động của thân, của ý thức, và lời nói của chúng ta. Nếu tôi đâm bạn một cái, chẳng hạn, ấy là nghiệp, một hành động trở thành nghiệp. Trong một kỳ nhiếp tâm, một trong những đệ tử của tôi không xử sự tốt: ham mê sắc dục, rượu chè, và vào cái ngày anh ta ra về, anh ta lại bị một tai nạn xe hơi với một phụ nữ trẻ. Lần đó, nghiệp quả phản hồi quá nhanh. Ngay cả những điều nhỏ nhất cũng phản hồi lại. Nghiệp thành hình với bất cứ điều gì chúng ta làm, với thân, với khẩu và ý. Khi bạn chào đời, bạn đã mang một cái nghiệp: nghiệp của tổ tiên, ông bà, chẳng hạn. Nhưng nghiệp có thể thay đổi, trong khi cái gọi là số phận thì bất biến. Nếu bạn tu tập tọa thiền, nghiệp của bạn sẽ thay đổi hoàn toàn, và sẽ trở thành thiện nghiệp—According to Zen Master Taisen Deshimaru in 'Questions to a Zen Master': "Do karma and fate mean the same thing? No, they are not the same. Karma equals action.

Action of our body, our consciousness, our speech. If I strike you with my fist, for example, that is karma, an action that becomes karma... At a sesshin once, one of my disciples did not behave well, too much sex, too much drinking, and the day he left he had an accident in his car with a young lady. That time, karma returned to the surface very quickly. Even little things reappear. Whatever we do with our body, speech or thought, every certainly karma is created. When you are born you have a karma: that of your forebears, your grandparents, for example. But karma can be changed, whereas the so-called fate is a constant. If you practice zazen your karma changes completely, it becomes better."

Số Số Khởi: Repeated activity—Hành động lặp đi lặp lại.

Số Số Tử: Sanh làm người ác—Rebirths as evil human beings, one of the twelve kinds of life and death.

Số Thủ Thú: Pudgala (skt)—Bổ Đặc Già La—Tất cả các loài hữu tình đều phải lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—A definition of Pudgala, i.e. all beings subject to transmigration—See Ngã.

Số Túc: See Số Túc.

Số Châu Trì Danh: Counting Rosary Beads Recitation.

Số Sanh Tử: Register of births and deaths.

Số Túc: Paranyama (skt)—Breathing control—To count the breathings—Restraint of breaths—Quán hơi thở.

1) Kiểm soát hay đếm hơi thở, từ đó lắng đọng thân tâm vào thiền định, yếu tố thứ tư trong Du Già Đạo—To control or to count the breathings in order to calm mind and body for meditation, the fourth element in the path of classical Yoga.

2) Phương pháp đếm hơi thở: Counting one's breath—The method of counting the breath—Khi thực tập thiền quán, nếu cảm thấy khó theo dõi hơi thở Thiền giả có thể đếm hơi thở. Khi thở vào đếm 1, thở ra đếm 1; thở vào đếm 2, thở ra đếm 2. Đếm cho đến thứ 10 thì bắt đầu đếm lại số 1. Trong lúc thở như thế, sự đếm số là sợi dây buộc tâm vào hơi thở. Ban đầu đếm là để chú ý, kéo không thì đếm lộn. Tuy nhiên, nếu có đếm lộn, cứ đếm trở lại từ số một và cứ thế đếm tới 10. Đó là hình thức

định tâm nhập môn. Cột được tâm vào sự đếm rồi, đạt đến cái định tâm sơ đẳng này thì bắt đầu bỏ sự đếm mà theo dõi hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở được gọi là Sổ Tức. Những lúc tâm trí bị phân tán khó tập trung để quán niệm, chúng ta lại nắm lấy hơi thở. Nắm lấy hơi thở cũng là quán niệm. Hơi thở là một phương tiện thân diệu để nắm lấy tâm ý. Không được buông thả hơi thở theo loạn tưởng và hoàn cảnh để tự đánh mất mình. Phải biết dùng hơi thở để nắm lấy thân tâm, thực hiện chánh niệm, phát triển định tuệ—While meditation, if it is hard to follow your breath, Zen practitioners can count their breath. As you breathe in, count 1 in your mind, and as you breathe out count 1. Breathe in count 2, breathe out count 2. Continue to count through 10, then return to count 1 again. This counting is like a string which attaches your mindfulness to your breath. This exercise is the beginning point in the process of becoming continuously conscious of your breath. Without mindfulness, however, you will quickly lose count. When the count is lost, simply return to count 1 and keep trying until you can keep the count correctly. Once you can truly focus your attention on the counts, you have reached the point at which you can begin to abandon the counting method and begin to concentrate solely on the breath itself. When you are upset or dispersed and find it difficult to practice mindfulness, return to your breath: taking hold of your breath is itself mindfulness. Your breath is the wondrous method of taking hold of your consciousness. One should not lose oneself in mind-dispersion or in one's surroundings. Learn to practice breathing in order to regain control of body and mind, to practice mindfulness, and to develop concentration and wisdom.

- 3) Hơi thở im lặng (không ồn ào): Quiet breathing—Đối với người Phật tử lúc nào hơi thở chúng ta cũng phải thật nhẹ nhàng, đều đặn và trôi chảy như một lạch nước nhỏ chảy trên cát. Hơi thở phải thật im lặng, im lặng đến nỗi người ngồi kế bên cũng không nghe được mình đang thở. Hơi thở nên uyển chuyển

như một dòng sông uốn khúc, một con rắn nước đang vượt nước, chứ không thể như một dây núi lởm chởm hay như nhịp phi nước đại của một con ngựa được. Hơi thở im lặng cực kỳ quan trọng cho Thiền giả, vì khi chúng ta có thể kiểm soát được hơi thở của mình là chúng ta có thể kiểm soát được chẳng những thân mà còn tâm mình nữa—To Buddhists, our breath should always be light, even, and flowing, like a thin stream of water running through the sand. Our breath should be quiet, so quiet that a person sitting next to us cannot hear it. Our breath should flow gracefully, like a river, like a watersnake crossing the water, and not like a chain of rugged mountains or the gallop of a horse. Quiet breathing is extremely important for any Zen practitioner, because when we are able to master our breath, we are able to control not only our bodies but also our minds.

Sổ Tức Môn: Contemplation by counting the breathing—Meditation by counting one's breaths—Pháp môn thiền quán bằng cách đếm hơi thở để lắng đọng thân tâm. Thiền bằng phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—The method of meditation practice through counting the breathing in order to calm mind and body. Meditation by counting one's breaths. You can count from one to ten or vice-versa.

Sổ Tức Quán: Anapanasatti (p)—Shusoku-kan (jap)—Susoku-kan (jap)—Contemplation by counting the breathing.

- (I) Tổng quan về Quán Sổ Tức—An overview of Contemplation by counting the breathing: Có nhiều phương pháp quán, nhưng quán sổ tức là dễ thực hành nhất. Sổ tức là phép quán đến hơi thở để loại trừ những tạp niệm. Bằng cách tu tập lặp đi lặp lại như vậy, hành giả dần dần trở nên thành thạo với lối đếm này, tất cả vọng tưởng sẽ bị trừ khử, và tiến trình đếm từ một đến mười sẽ được hoàn thành không gián đoạn. Hơi thở của hành giả lúc đó sẽ trở nên rất vi tế, nhẹ nhàng và thuần thực—There are many methods of contemplation, but the method of contemplation by counting the breathing is the easiest way to practice. A

- meditation of counting breathings to eliminate scattering thoughts. Through repeated practice one will gradually become well-versed in this counting exercise, all distracting thoughts will be eliminated, and the process of counting from one to ten will be completed without interruption. The breathing will then become very subtle, light, and tamed.
- (II) Ý nghĩa của Quán Số Tức—The meanings of Contemplation by counting the breathing: Số tức quán có nghĩa là tập trung tâm thức để đếm hơi thở vào hoặc ra, chứ không đếm cả hai cùng lúc. Trước khi bắt đầu phải thở ra hít vào khoảng 10 lần cho điều hòa. Khi thở ra nhẹ nhàng và dài, nên tưởng ‘những điều phiền não tham sân si cũng như các chất ô trược đều bị tống khứ ra ngoài hết.’ Khi hít vào cũng nhẹ nhàng và dài như lúc thở ra và tưởng ‘những chất thanh tịnh của vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào khắp thân tâm.’ Điều cần nhớ là cần phải chuyên tâm vào hơi thở, không để tạp niệm xen vào; nếu có quên hay lầm lộn con số, đừng nên lo lắng, chỉ cần bắt đầu đếm lại rõ ràng—Contemplation by counting the breathing means to focus one's mind on the count of each inhalation or exhalation, never counting both at the same time. First we inhale and exhale the air ten times for normalization. When exhaling deeply, imagine that what is impure in our body such as worry, greed, anger, and ignorance would be rejected in the atmosphere. When inhaling deeply, imagine that what is pure from the cosmos would follow the air to impregnate our body and mind. The most important detail to remember is to pay close attention to the breathing. Do not let the mind wander. If there is some error in the counting, don't worry, just do it again.
- (III) Có bốn cách đếm như sau—There are four ways of counting:
- 1) Đếm hơi chẵn—Even counting: Hít vào, thở ra đếm 1; hít vào thở ra đếm hai; đếm đến 10 rồi đếm lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút: Counting the cycle of breathing that comprises both inhaling and exhaling. Count 1 for the first cycle, count 2 for the second cycle, and so on until 10 and do it again and
 - 2) Đếm hơi lẻ—Odd counting: Thở vào đếm 1, thở ra đếm 2, đếm đến mười rồi tiếp tục trở lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút—Counting 1 for the inhaling process; counting 2 for the exhaling process until 10 and repeat the same process for 30 or 45 minutes.
 - 3) Đếm thuận: Đếm theo hai cách trên tuần tự từ 1 đến 10—Counting from 1 to 10, utilizing either one of the above two methods.
 - 4) Đếm nghịch: Đếm theo hai cách trên từ 10 đến 1—Counting from 10 to 1 utilizing either one of the above two methods.
- (IV) Số tức quán theo Bạch Vân An Cốc—Hakuun Ryoko's contemplation by counting the breathing:
- (A) Phương pháp số tức quán theo Bạch Vân An Cốc—Hakuun Ryoko's methods of contemplation by counting the breathing: Theo Bạch Vân An Cốc trong 'Những Lời Khuyên Nhập Môn Thực Hành Thiền': "Phương pháp tọa thiền tĩnh tâm bắt đầu bằng việc kiểm soát hơi thở; hành giả ngồi trong tư thế bất động của tọa thiền, đếm những lần thở vào và thở ra của mình. Đó là giai đoạn đầu tiên của quá trình hướng tới chỗ làm lắng dịu những chức năng của thân thể, làm tắt tư duy ngôn từ và dẫn đến sự tập trung nhất tâm." Phương pháp này dạy cách tập trung sự chú tâm vào việc thở bằng cách đếm 'một' khi thở vào, 'hai' khi thở ra, 'ba' khi thở vào, vân vân, cho tới 'mười', trước khi lại bắt đầu từ 'một'. Sau đó có thể thay đổi bài tập này bằng cách chỉ đến thở vào hay thở ra; nhưng nguyên tắc về đếm vẫn không thay đổi. Bài tập cuối cùng của 'Số tức quán' là theo dõi diễn tiến thở với một tinh thần tập trung, nhưng không đếm nữa. Đối với một người mới tập tọa thiền, thật không dễ dàng tập trung lâu vào việc đếm các giai đoạn thở mà không bị rối khi đếm hay không để cho những ý nghĩ của mình lan man. Sự kiên trì trong việc tập một trong các bài tập 'số tức quán' có thể là cơ sở xuất phát rất tốt để thực hành những bài tập khác theo con đường thiền; thậm chí nó còn cho phép đạt tới sự thể nghiệm đại giác—According to Zen master Hakuun Ryoku in his 'Introductory

Lectures on Zen Training': "The easiest practice for beginners is counting incoming and outgoing breaths. The value of this particular exercise lies in the fact that all reasoning is excluded and the discriminative mind put at rest. Thus the waves of thought are stilled and a gradual one-pointedness of mind achieved." In this method one collects one's attention on the inbreath on one, on the outbreath on two, on the inbreath on three, and so on up to ten, then begins again with one. One can modify this practice to count only on the outbreath or the inbreath. One continues to count up to ten and begin again with one. In the last of the four techniques, contemplation by counting the breathing, with collected mind one follows the movement of the breath without counting. For a person without experience in sitting meditation, to concentrate on counting the breath without drifting off into thoughts or losing the thread of the count is not easy. Persistent practice of one of the types of 'contemplation by counting the breathing' has proved itself an excellent basis for more advanced practice on the way of Zen and can even lead to the breakthrough of an enlightenment experience.

(B) Bốn phương cách sổ tức quán theo Bạch Vân An Cốc—Four ways of Hakuun Ryoko's methods of contemplation by counting the breathing:

- 1) Phân tích hơi thở vào và thở ra riêng biệt nhau: Shutsunyusoku-kan (jap)—Counting the exhalations and inhalations.
- 2) Phân tích hơi thở ra riêng biệt nhau: Shussoku-kan (jap)—Counting the exhalations.
- 3) Phân tích hơi thở vào riêng biệt nhau: Nissoku-kan (jap)—Counting the inhalations.
- 4) Chỉ theo dõi hơi thở: Zuisoku-kan (jap)—Following the breath.

(V) Sổ tức quán theo Thiền sư Jakusho Kwong—Zen Master Jakusho Kwong's contemplation by counting the breathing: Theo Thiền sư Jakusho Kwong trong quyển Thiền Ở Mỹ Châu, hơi thở làm gián đoạn tư tưởng, vì để thở, bạn phải buông xả. Sức mạnh của hơi thở vượt ra ngoài cái tâm phân biệt... Phương

pháp đếm hơi thở là một cách để làm cho tâm bạn rộn và không cho nó chiếm hữu lấy bạn. Khi chúng ta đếm "một, hai, ba," chuỗi số đó thật ra chỉ là "một, một, một." Nó không phụ thuộc vào ký ức hay ý thức, các con số đi theo một đường kẻ, nhưng sự lặp đi lặp lại có một hiệu ứng mật chú làm thay đổi tâm thức vốn quen với sự phối hợp chuỗi. Mỗi lần bạn thở ra, hơi thở ra là lòng từ bi. Đó là hơi thở cho đi và buông xả. Thở vào, ấy là tiếp nhận. Giống như sanh và tử. Thở vào là tái sanh. Cũng như nói rằng tôi có khả năng hấp thụ cuộc sống qua hơi thở—According to Zen Master Jakusho Kwong in Zen in America, breath will cut through thinking because you have to let go to breathe. The power of breath is beyond the discriminating mind... The method in breath-counting is a way of occupying the mind so that the mind doesn't occupy you. Even though we say "one, two, three," the sequence is really just one, one, one. It is not dependent on memory or consciousness. Even if it sounds linear, this repetition becomes mantric and in this way releases the sequential mind. Each time you exhale, the exhalation is compassion. It is the breath of giving or letting go. The inhalation is receiving. It is like birth and death. Inhaling is being reborn. It is saying I am capable of taking my life.

Sông A Trí La Phật Đẻ: Aciravati (p)—See A Trí La Phật Đẻ.

Sông Diêm Phù: Jambu River—See Diêm Phù Hà.

Sông Hằng: Ganges River.

Sông Ni Liên Thiên: Anoma River

Sống Đúng Với Sinh Mệnh: To live as one ought to live—Ý tưởng căn bản của Thiền là tìm được kết cấu nội tại trong sự tồn tại của chúng ta, và làm như vậy bằng một phương cách trực tiếp nhất có thể được, chứ không bằng cách tìm bất cứ thứ gì từ bên ngoài. Vì vậy, tất cả những thứ giống với quyền uy bên ngoài đều bị Thiền từ chối. Niềm tin tuyệt đối chỉ hiện hữu bên trong mỗi con người. Nếu có bất cứ quyền uy nào trong Thiền thì tất cả đều đến từ nội tâm. Đây là chân lý mang ý nghĩa nghiêm túc nhất. Cho dầu khả năng luận lý cũng không phải là cứu cánh hay tuyệt đối. Ngược lại,

nó sẽ làm chướng ngại sự thông giao trực tiếp nhất của tâm và chính nó. Nhiệm vụ của trí tuệ chỉ là trung gian, mà Thiền thì không liên quan gì đến trung gian, trừ khi nó muốn giao thông với người khác. Do đó, tất cả kinh giáo đều chỉ là giả thiết và phương tiện, trong đó không có bất cứ cứu cánh nào cả. Trên thực tế, Thiền nắm bắt sự thật cốt lõi của sinh mệnh, và đây là hình thức trực tiếp và sinh động nhất. Thiền tự xưng là tinh thần Phật giáo, thực ra nó là tinh thần của tất cả các tôn giáo và triết học. Khi người ta hoàn toàn thể hội được Thiền, họ sẽ đạt sự bình yên tuyệt đối nơi tâm hồn, sẽ sống đúng với sinh mệnh của họ. Ngoài việc sống đúng với sinh mệnh, chúng ta còn mong cầu cái gì nữa đây? Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong tác phẩm "Thiền Học Nhập Môn," có lẽ có người cho rằng phê bình chủ trương "Thiền học là triết học cổ xúy sự phủ định thuần túy" là hoàn toàn không sai, nhưng trong Thiền học không có hàm nghĩa phê bình. Vì Thiền vẫn chú trọng ở chỗ nắm bắt thực tướng của sinh mệnh, chứ nó tuyệt đối không thể nào đặt trên bàn mổ của trí tuệ. Vì mục đích nắm bắt thực tướng của sinh mệnh, cho nên Thiền buộc phải đưa ra hàng loạt những câu phủ định. Song, phủ định đơn thuần hoàn toàn không phải là tinh thần của Thiền, nhưng chúng ta quen lối suy nghĩ nhị nguyên, cho nên chúng ta cần phải đoạn trừ những sai lầm của trí tuệ này ngay nơi gốc rễ. Đương nhiên Thiền chủ trương "chẳng phải đây, chẳng phải kia, chẳng phải tất cả." Nhưng có lẽ chúng ta vẫn thắc mắc sau khi phủ định tất cả những thứ này rồi thì còn cái gì? Lúc này vị Thiền sư sẽ cho chúng ta một cái tát tai và nói: "Đồ ngớ ngẩn, đây là cái gì?" Không chừng có người sẽ cho rằng đó là cái cớ để tìm cách trốn tránh tình thế khó xử, hoặc là chỉ chứng tỏ họ không được dạy dỗ. Nhưng nếu chúng ta lãnh hội được tinh thần thuần túy của Thiền thì chúng ta sẽ hiểu cái tát tai này là vô cùng nghiêm túc. Vì nó chẳng phải khẳng định, chẳng phải phủ định, mà là sự thật phân minh rõ ràng, là kinh nghiệm thuần túy, cũng chính là cơ sở tư tưởng và sự tồn tại của chúng ta. Tất cả rỗng rang hư vô đều có trong hoạt động tâm thức hoạt bát nhất mà con người mong ước. Chúng ta sẽ không còn lúng túng bởi những tập khí hay những vật bên ngoài nữa. Thiền phải nắm bắt bằng tay không mà không thể mang găng tay—The basic idea of Zen is to come

in touch with the inner workings of our being, and to do this in the most direct way possible, without resorting to anything external or superadded. Therefore, anything that has the semblance of an external authority is rejected by Zen. Absolute faith is placed in a man's own inner being. For whatever authority there is in Zen, all comes from within. This is true in the strictest sense of the word. Even the reasoning faculty is not considered final or absolute. On the contrary, it hinders the mind from coming into the directest communication with itself. The intellect accomplishes its mission when it works as an intermediary, and Zen has nothing to do with an intermediary except when it desires to communicate itself to others. For this reason all the scriptures are merely tentative and provisory; there is in them no finality. The central fact of life as it is lived is what Zen aims to grasp, and this in the most direct and most vital manner. Zen professes itself to be the spirit of Buddhism, but in fact it is the spirit of all religions and philosophies. When Zen is thoroughly understood, absolute peace of mind is attained, and a man lives as he ought to live. What more may we hope? According to Zen master D.T. Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism," it may be thought that the critics are justified in charging Zen with advocating a philosophy of pure negation, but nothing is so far from Zen as this criticism would imply. For Zen always aims at grasping the central fact of life, which can never be brought to the dissecting table of the the intellect. To grasp this central fact of life, Zen is forced to propose a series of negations. Mere negation, however, is not the spirit of Zen, but as we are so accustomed to the dualistic way of thinking, this intellectual error must be cut at its root. Naturally Zen would proclaim, "Not this, not that, not anything." But we may insist upon asking Zen what it is that left after all these denials, and the master will perhaps on such an occasion give us a slap in the face, exclaiming, "You fool, what is this?" Some may take this as only an excuse to get away from the dilemma, or as having no more meaning than a practical example of ill-breeding. But when the spirit of Zen is grasped in its purity, it will be seen what a real thing that slap is. For here is negation,

no affirmation, but a plain fact, a pure experience, the very foundation of our being and thought. All the quietness and emptiness one might desire in the midst of most active mentation lies therein. Do not be carried away by anything outward or conventional. Zen must be seized with bare hands, with no gloves on.

Sống Theo Dục Lạc: Sống theo dục lạc, bất cần đạo lý—To operate under the pleasure principle. Doing things in life that brings one pleasure regardless of morals and virtues.

Sống Vào Của Cúng Dưỡng: To live on alms.

Sú Khẩu Quỷ: Demons with stinking breath.

Suân Tích: Da dẻ thô sần—Rough and lumpy skin.

Suất Đô Bà: Stupa (skt)—Tháp—A mound.

Suất Lộc Cần Na: Srughna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Suất Lộc Cần Na là một vương quốc và thành phố cổ nằm gần Yamuna, có lẽ là vùng giữa Saharanpur và Srinagar bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srghna is an ancient kingdom and city near the upper course of the Yamuna, probably the region between Saharanpur and Srinagar.

Súc: Nuôi nấng trong nhà—To rear—To feed—To domesticate.

Súc Dưỡng: Nuôi súc vật cho việc hạ thịt—Breeding animals for slaughter.

Súc Sanh: Tiryagyoni (skt)—Chikushô (jap)—Để Lật Xa—Domestic animals—Animals—The realm of animals—Animality—Bàng Sanh—Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo, nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buôn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc—One of the sixth forms of rebirth and one of the three Evil Paths is rebirth as an animal in the human world. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants—See Lục Đạo.

Súc Sanh Cảnh: Tiryagyoni (skt)—Animal realm—See Súc Sanh.

Súc Sanh Đạo: Tiryagyoni-gati (skt)—See Súc Sanh Thú.

Súc Sanh Hữu: Sự hiện hữu như loài súc sanh—

Beings in the animal realm—Existence as animals.

Súc Sanh Nhân: Nghiệp nhân khiến chúng sanh phải tái sanh vào loài súc sanh (trong Thích Thi Yếu Lãm, có 5 tội phải sanh làm súc sanh: 1) Phạm giới trộm cắp, 2) Nợ nần không trả, 3) Sát sanh, 4) Không thích nghe giảng kinh pháp, 5) Thường vì nhân duyên khó đến trai hội.)—The cause, or karma, of rebirth as an animal.

Súc Sanh Pháp Giới: Pháp giới của loài súc sanh—The Dharma realm of animals.

Súc Sanh Thú: Tiryagyoni (skt)—Để Lật Xa—Bàng Sinh—Cõi Súc Sanh—Domestic animals—Animals—The realm of animals—Animality—See Thất Thú.

Súc Sinh: See Súc Sanh.

Sung Mãn Nhứt Thiết Thế Giới Trí: Understanding of Ubiquity.

Sung Mãn Nhứt Thiết Trí: Sự hiểu được tánh có mặt ở khắp nơi—The understanding of ubiquity.

Sùng Bái: To worship—To adore.

Sùng Bái Tinh Linh: Animism—Sùng bái tinh linh có nghĩa là “sự tôn thờ thiên nhiên.” Người nguyên thủy, ngoài mặt trời ra, họ còn sợ cả mặt trăng và các vì sao. Họ cũng có cảm giác như thế đối với những đỉnh núi phủ tuyết cao vút, những con sông lớn có khi lờ đờ trôi chảy, nhưng cũng có khi tràn bờ gây nên lũ lụt tàn phá đất đai, và biển cả bao la vô tận chạy dài đến tận chân trời. Họ kính trọng loài chim vì khả năng bay bổng kỳ diệu của chúng, và sợ những con mãnh thú như voi, cọp và sư tử. Nỗi sợ hãi của con người đối với thiên nhiên từ từ thay đổi thành cảm giác kính sợ và cuối cùng thành sự tôn thờ những sức mạnh hay những vật thể và các loài mãnh thú như các thần linh—Animism means “nature worship” Primitive man, not to mention the sun, feared the moon and stars. They had the same feeling toward the snow-capped mountains soaring above them, the great rivers that sometimes flow quietly and at other times overflow their banks and cause heavy floods that ravage the land, and the boundless immense ocean stretching to the horizon. They revered birds because of their wonderful ability to fly, and stood in awe of powerful beasts like elephants, tigers and lions. Man’s fear of natural things changed gradually to the feeling of awe and

finally to that worship of such forces and fierce animals as gods.

Sùng Bái Tổ Tiên: Ancestor worship—Worship ancestors—Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Đạo Phật luôn khuyến tấn việc thờ cúng tổ tiên bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng với hy vọng làm cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshipping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshipping the most important issue in Buddhism.

Sùng Chiếu Thiền Sư (?-1342): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Lin Chi Zen master in the Yuan dynasty in China.

Sùng Đức: Revere virtue—Tôn kính đức hạnh.

Sùng Huệ: Ch'ung-hui—See Sùng Huệ Chương Tín Thiền Sư.

Sùng Huệ Chương Tín Thiền Sư: Zen master Ch'ung-hui Chang-hsin—Sùng Huệ Chương Tín là tên của một Thiền sư vào thế kỷ thứ VIII, thuộc phái Thiền Kính Sơn, Ngưu Đầu Tông—Name of a Chinese Zen master of the Ching-shan Sublineage, Niu-t'ou School, in the eighth century.

- Trong tất cả các đệ tử của Pháp Khâm, nghĩa là trong một số ít người có tiểu sử được biết đến, Sùng Huệ của chùa Chương Tín ở Trường An không gì nghi ngờ là đệ tử lỗi lạc nhất trong đời của Pháp Khâm. Điều này không nói rằng Sùng Huệ là người nối pháp tâm phúc nhất của Pháp Khâm, vì tiểu sử của người được cho là thích hợp với chuyện nối pháp này thì không rõ. Tuy nhiên, những hoạt động của Sùng Huệ thu hút sự quan tâm của

quần chúng. Điều đáng ngạc nhiên là các hoạt động này thật không đúng với phong cách của Thiền chút nào! Một người quê quán ở Hàng Châu, thoát tiên Sùng Huệ học Thiền với Pháp Khâm và rồi bỏ ra vài năm rút lui vào trong núi trì chú đà la ni hay một câu thần chú Mật tông. Năm 766, Sùng Huệ đến Trường An và hai năm sau đó lại dính dáng vào một cuộc tranh đua bùa phép với một đạo sĩ Lão giáo. Sự thành công tối hậu của Sùng Huệ trong cuộc tranh đua này được dựa trên khả năng đi chân trần lên một cái thang đầy dao và đi chân trần xuyên qua lửa, thọc tay vào trong dầu sôi, và nhai những miếng sắt bằng răng của mình. Tất cả những việc này làm cho vua Thái Tông hết sức hài lòng và nhà vua bèn ban cho Sùng Huệ đủ thứ đặc ân. Mặc dầu toàn bộ sự việc xảy ra này tạo thành một điển hình thú vị của sự hỗn hợp giữa Thiền và Mật tông, nhưng sự gần gũi trong quan hệ giữa Pháp Khâm và Sùng Huệ về sau này là không rõ ràng. Rất có thể Sùng Huệ đã phóng đại tầm quan trọng của sự tiếp xúc sớm hơn nhiều của mình với Pháp Khâm sau khi biết rằng vị đại Thiền sư ấy được đánh giá rất cao thế nào ở triều đình—Of all of Fa-ch'in's disciples, that is, of the few whose biographies are known, Ch'ung-hui of Chang-hsin Temple in Ch'ang-an was no doubt the most prominent during his own lifetime. This is not to say that he was Fa-ch'in's most intimate successor, because the biography of the man who is said to fit this description is unknown. However, Ch'ung-hui's activities attracted the greatest public attention. What is surprising is how atypical of Ch'an these activities were! A native of Hang-chou, Ch'ung-hui first studied meditation under Fa-ch'in and then spent several years in mountain retreat reciting a dharani or incantation of Esoteric Buddhism. Ch'ung-hui moved to Ch'ang-an in 766 and two years later became involved in a sorcerer's competition with a Taoist master. Ch'ung-hui's ultimate success in this competition was based on his ability to walk barefoot up a ladder of knives and through fire, thrust his hands into boiling oil, and chew up pieces of iron with his teeth. All

this greatly pleased Emperor Tai-tsung, who showered various privileges upon Ch'ung-hui. Ch'ung-hui's ultimate success in this competition was based on his ability to walk barefoot up a ladder of knives and through fire, thrust his hands into boiling oil, and chew up pieces of iron with his teeth. All this greatly pleased Emperor Tai-tsung, who showered various privileges upon Ch'ung-hui. Although the entire incident constitutes an interesting example of syncretism between Ch'an and Esoteric Buddhism, the closeness of the relationship between Fa-ch'in and Ch'ung-hui is unclear. It is entirely possible that the latter exaggerated the importance of his much earlier contact with the former after learning how highly the great Ch'an master was regarded at the royal court.

- Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển I, một hôm, Thiền sư Sùng Huệ thượng đường thị chúng: "Đêm qua trâu đá rống vang, ngựa gỗ hí trắng ẩn sau núi." Nói xong, Sư xuống ghế và rời khỏi sảnh đường. Kỳ thật, có nhiều tuyên bố mang tính phi lý trong Thiền. Vài người còn cho rằng Thiền vô lý cứng nhắc và điên rồ. Thiền dùng những câu hỏi rõ ràng là vô vấn và không hợp lý, rồi cuộc Thiền muốn chúng ta hiểu cái gì? Câu trả lời đơn giản. Thiền muốn chúng ta có được một quan điểm hoàn toàn mới, để dễ dàng nhìn thấu vào những huyền diệu của đời sống và bí mật của thiên nhiên. Việc này là vì Thiền đã đi đến kết luận rằng tiến trình lý luận thông thường rất cuộc không có sức mạnh cho chúng ta cái thỏa mãn sau cùng về những nhu cầu sâu thẳm của tâm linh—According to the Wudeng Huiyuan, Volume I, one day, Zen master Ch'ung-hui entered the hall and addressed the monks, saying, "Last night a wooden horse neighed and a stone man cut capers." He then got off the seat and left the hall. In fact, there are many irrational statements in Zen. Some may declare Zen irrevocably insane or silly. What is Zen through these apparent trivialities and irrationalities really driving us to comprehend? The answer is simple. Zen wants us to acquire an entirely new point of view whereby to look into the mysteries of

life and the secrets of nature. This is because Zen has come to the definite conclusion that the ordinary logical process of reasoning is powerless to give final satisfaction to our deepest spiritual needs.

Sùng Huệ Thiên Trụ Thiền Sư: Zen master Chung-Hui T'ien-Chu—Thiền sư Sùng Huệ Thiên Trụ sống trong khoảng thế thứ XVIII, một trong những thiền sư đã nói lên nhiều khẩu quyết Thiền thơ mộng. Một hôm, sư thượng đường dạy chúng. Có một vị Tăng bước ra và hỏi về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời:

"Bạch viên bảo tử lai thanh chướng
Phong điệp hàm hoa lục nhị gian."
(Vượn trắng ôm con trèo ngọn biếc
Ong bướm ngậm hoa giữa nhụy xanh).

Đây là trường hợp các thiền sư miêu tả một cách thơ mộng các hoàn cảnh hiện tiền. Thông thường các thiền sư cũng là thi sĩ. Hơn ai hết, lối nhìn của họ về thế gian và sự sống có tính cách bao dung và giàu tưởng tượng. Họ không phê bình, mà là trân trọng; họ không tách mình ra khỏi thiên nhiên, mà trầm mình vào trong đó. Vì vậy khi họ ca hát, cái 'ngã' của họ không ngạo nghễ trỗi lên; kỳ thật, nó xuất hiện giữa cái ngã khác xem như là một trong số đó, theo thói thường nó cũng bình đẳng với chúng và cùng hợp tác với chúng để hành sự. Nói như vậy tức là cái 'ngã' với họ đã trở thành một cọng cỏ khi họ đi dạo trong cánh đồng; nó trỗi lên như một trong những đỉnh núi ngút mây trời khi thiền sư đang ở giữa rặng núi cao; nó thì thâm như một dòng suối; nó gào thét trong một đại dương; nó đong đưa theo khóm trúc; nó nhảy vào giếng cổ và kêu ọp ọp như một con ếch dưới ánh trăng. Khi các thiền sư nói về dòng biến tượng thiên nhiên trong thế giới, hồn thơ của họ tựa hồ như đang lang thang giữa đó một cách tự do, bình thản và thành kính. Ở đây, trong khi một số thiền sư khác rất ư là khách quan và có vẻ như rất lãnh đạm đối với khía cạnh xúc cảm của đời sống, thì thiền sư Sùng Huệ có một xúc giác tế nhị của xúc cảm khi ngài nhắc nhở đến con vượn mẹ và những côn trùng đang làm việc. Do đó, cái nhìn của Sư về cuộc Đông du của Tổ Bồ Đề Đạt Ma tỏ ra một cái gì đó mang tánh nhân sinh nồng đậm hơn. Nói tóm lại, dấu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, nhưng phải chăng có thể

là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này—Zen master T'ien-Chu-Chung-Hui who lived during the eighteenth century. He was also a Zen poet who gave out many poetic Zen statements. One day, he entered the hall and addressed the congregation. A monk stepped out and asked a question concerning the patriarchal visit to which the master's reply was:

"A grey colored monkey with her children in arms
Comes down from the verdant peaks,
While the bees and butterflies busily suck
the flowers among the green leaves."

This is the case where the immediate surroundings are poetically depicted. The masters are generally poets. More than anything else, their way of viewing the world and life is synthetical and imaginative. They do not criticize, they appreciate; they do not keep themselves away from nature, they are merged in it. Therefore, when they sing, their 'ego' does not stand out prominently, it is rather seen among others as one of them, as naturally belonging to their order and doing their work in their co-partnership. That is to say, the 'ego' turns into a blade of grass when the poet walks in the field; it stands as one of the cloud-kissing peaks when he is among high mountains; it murmurs in a mountain stream; it roars in the ocean; it sways with the bamboo-grove; it jumps into an old well and croaks as a frog under the moonlight. When the Zen masters take to the natural course of events in the world, their poetic spirit seems to roam among them freely, serenely, and worshippingly. Here, while other Zen masters are altogether too objective and apparently so coolly above the affectional side of life, Ch'ung-hui has a fine touch of emotion in his reference to the motherly monkey and other working insects. Out of his view of the patriarchal visit to China, something tenderly human gleams. In short, whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story, but is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

Sùng Hưng: Tên một ngôi chùa cổ trong quận Phú Quốc (đảo), tỉnh Kiên Giang. Không ai biết người nào đã xây dựng và chùa đã được xây vào năm nào—Name of an ancient temple, located in Phú Quốc district, Kiên Giang province. No one knows who built the temple and when it was built.

Sùng Kính: To revere—To respect—To reverence and respect.

Sùng Nhạc Thiền Sư (1132-1202): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Yang-chi branch, Lin Chi Sect, who lived in the Sung dynasty in China.

Sùng Phạm Thiền Sư (1004-1087): Thiền sư Sùng Phạm, đời thứ 11 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi xuất gia sư đến tham vấn với ngài Vô Ngại ở Hương Thành. Ít lâu sau đó sư đi vân du khắp các miền xứ Thiên Trúc và trở về trụ tại chùa Pháp Vân làng Cổ Pháp để hoằng dương Phật Pháp. Sư thị tịch năm 1087, thọ 84 tuổi—Zen master Sùng Phạm, the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. After leaving home to become a monk, he went to see Zen Master Vô Ngại to study meditation. Sometime later he went to India and wandered all over India to study dharmas. He went back to Vietnam and stayed at Pháp Vân Temple in Cổ Pháp to expand the Buddha Dharma. He passed away in 1087, at the age of 84.

Sùng Phúc Tự: See Thiên Phúc Tự.

Sùng Sơn Hạnh Nguyên Thiền Sư: Seung Sahn Sunin—Một vị Thiền Tăng Triều Tiên, thọ giới năm 1948, sau đó ông đã lui về ẩn cư để chỉ dành thì giờ cho việc tu tập thiền định một cách mạnh mẽ. Trong thời gian chiến tranh Triều Tiên, ông phục vụ trong quân đội 5 năm, sau đó lại lui về đời sống tu viện. Ông là vị thầy người Triều Tiên đầu tiên dạy Thiền tại Hoa Kỳ. Năm 1972 ông du hành sang Hoa Kỳ, và làm việc trong một tiệm giặt ở Providence, RI, nhưng bắt đầu thu hút một nhóm đồ đệ. Ông thành lập Trung Tâm Thiền Providence, mà bây giờ có nhiều chi nhánh trong khắp cả xứ. Ông đã viết vài cuốn sách, bao gồm cuốn "Thi Ca Thiền" và "Tro Rơi Trên Thân Phật." Tro Rơi Trên Thân Phật là sưu tập những cuộc đối thoại, những câu chuyện, những cuộc tham vấn Thiền, Pháp thoại, và thư tín của Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên. Những lời nói của ông khởi lên do hoàn cảnh khởi lên—Korean Son monk, ordained in 1948, following which he began an intensive meditation retreat. During the Korean war he served in the army for five years, following which he returned to the monastic life. He was the first Korean master to teach Zen in

America. In 1972, he traveled to the United States of America, and at first worked in a laundry in Providence, Rhode Islands, but began to attract a group of students. He founded the Providence Zen Center, which now has affiliated centers around the country. He has written several books, including “Bone of Space: Zen Poems and Dropping Ashes on the Buddha. Dropping Ashes on the Buddha is a collection of Seung Sahn Sunin’s teaching in America, including dialogues, stories, formal Zen interviews, Dharma speeches, and letters. The words arise as situations arise.

- Theo Thiền Sư Sùng Sơn, tất cả những kinh nghiệm, bên ngoài và bên trong đều trở thành một. Đó là tâm Thiền. Bản lai tự tánh không có sự đối nghịch, lời nói và chữ viết không cần thiết. Không suy nghĩ, tất cả mọi vật rất chính xác như chúng đang là. Chân lý tức Như Thị. Phần lớn người ta có cái nhìn sai về thế giới. Người ta không thấy thế giới như chính nó, họ không thấu đạt Chân lý. Cái gì tốt, cái gì xấu? Ai tạo ra tốt xấu? Người ta chấp chặt về những kiến giải của mình với tất cả sự liêu lĩnh. Nhưng mọi kiến giải đều khác nhau. Làm sao bạn có thể nói rằng kiến giải của bạn là đúng, còn của người khác là sai? Đây chỉ là hư vọng mà thôi! Nếu muốn hiểu chân lý, bạn phải buông bỏ vị trí và điều kiện cũng như những kiến giải của bạn. Rồi thì tâm bạn sẽ hiện ra trước suy nghĩ. Tâm trước khi suy nghĩ là tâm trong sáng. Tâm trong sáng không bên trong, không bên ngoài. Đó là “như thị.” Như Thị chính là chân lý.—According to Seung Sahn Sunin, in all of our experiences, outside and inside have become one. This is Zen mind. Original nature has no opposites. Speech and words are not necessary. Without thinking, all things are exactly as they are. The truth is just like this. Most people have a deluded view of the world. They don’t see it as it is; they don’t understand the truth. What is good, what is bad? Who makes good, who makes bad? They cling to their opinions with their might. But everybody’s opinion is different. How can you say that your opinion is correct and somebody else’s is wrong? This is only a delusion! If you want to understand the truth, you must let go of your situation,

your condition, as well as all your opinions. Then, your mind will be one ‘before thinking.’ Mind ‘before thinking’ is a clear mind. Clear mind has no inside and no outside. It is just like this. “Just like this” is the truth.”

- Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển 'Thiền Định Chỉ Nam', Thiền có phong cách dạy đơn giản và trực tiếp: Thiền có nghĩa là nếu bạn muốn biết dưa hấu là gì, bạn hãy cầm lấy quả dưa, lấy con dao, cắt dưa ra, rồi đưa một miếng dưa vào miệng, bùm! Kinh nghiệm của bạn đấy. Chữ nghĩa, lời nói, sách vở hoặc học tập không thể truyền đạt được vấn đề như thế. Nếu bạn đọc hàng trăm quyển sách nói về dưa, nghe hàng trăm cuộc diễn thuyết về dưa, không có thứ gì có thể dạy cho bạn như chỉ một miếng dưa này. "Dưa hấu là gì?" Bùm! Đó! Dưa hấu là vậy đó! Và bạn chứng thực được dưa hấu là gì và sự chứng thực ấy sẽ còn mãi với bạn. Đó là lý do tại sao người ta nói giáo huấn Thiền được diễn tả như là "Không phụ thuộc vào từ ngữ cùng các bài giảng. Truyền đạt bên ngoài kinh điển, chỉ thẳng cái tâm, để thấy chân tánh và thành Phật." Để hiểu dưa hấu là gì, không cần đến từ ngữ cũng như các bài giảng, ngay cả dưa bẻ cũng dễ hiểu. Đó là cách dạy Thiền—According to Zen Master wrote in The Compass of Zen, Zen has a very simple and direct teaching style. Zen means that if you want to understand what a watermelon is, you take a watermelon, get a knife, and cut the watermelon. Then you put a slice into your mouth, boom! Your experience! Words and speech and books and learning cannot deliver this point. If you read one hundred books about watermelons, and hear one hundred lectures, they cannot teach as well as one single bite. "What is a watermelon?" "Boom! Ahhh! That's a watermelon!" Then you attain watermelon, and this attainment is forever. This is why Zen teaching is described as "Not dependent on words and speech, a special transmission outside the Sutras, pointing directly to mind; see your true nature, become Buddha." Understanding a watermelon doesn't need words and speech, even a child

understands this! This is the manner of Zen teaching.

- Cũng theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển Thiền Định Chỉ Nam, Thiền không giải thích. Thiền không phân tích. Đơn giản, Thiền chỉ cho chúng ta thấy cái tâm của mình để mình có thể thức tỉnh và trở thành Phật. Cách đây đã lâu, có người đã hỏi một vị Đại thiền sư: "Để đạt đến tự ngã, có khó lắm không?" "Có, khó lắm đó," vị thiền sư đáp. Sau đó, một vị Tăng khác lại hỏi cũng vị thiền sư ấy: "Để đạt đến tự ngã, có dễ không?" "Có, rất dễ," vị thiền sư đáp. Và khi có người hỏi: "Việc tu Thiền là thế nào? Khó hay dễ?" Vị thiền sư trả lời: "Khi bạn uống nước, chính bạn là người biết nước nóng hay lạnh."—Also according to Zen Master in The Compass of Zen, Zen does not explain anything. Zen does not analyze anything. It merely points back directly to our mind so that we can wake up and become Buddha. A long time ago, someone once asked a great Zen master, "Is attaining our true self very difficult?" The Zen master replied, "Yah, very difficult!" Later someone else asked the same Zen master, "Is attaining our true self very easy?" The Zen master replied, "Yah, very easy!" Someone later asked him, "How is Zen practice? Very difficult or easy?" The Zen master replied, "When you drink water, you understand by yourself whether it is hot or cold."
- Trong quyển Tro Rơi Trên Thân Phật, Thiền sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên nói: "Công việc dạy Thiền giống như một cái cửa sổ. Lúc đầu, chúng ta nhìn cửa sổ và chỉ thấy hình phản chiếu nhạt nhẽo của khuôn mặt mình. Nhưng dần dần cùng với công sức tu tập, nhãn quan chúng ta sáng dần ra, những lời giáo huấn trở nên rõ ràng. Cho đến cuối cùng, cửa sổ trở nên trong suốt. Chúng ta nhìn xuyên qua được. Chúng ta thấy hết mọi vật: khuôn mặt thật của mình."—In Dropping Ashes on the Buddha, Zen Master Seung Shan said: "Zen teaching is like a window. At first, we look at it, and see only the dim reflection of our own face. But as we learn, and our vision becomes clear, the teaching becomes clear. Until at last

it is perfectly transparent. We see through it. We see all things: our own face."

Cũng trong quyển Tro Rơi Trên Thân Phật, Thiền sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên nói: "Trong quá khứ, bạn đã gieo những chủng tử mà kết quả bây giờ đưa bạn đến với Phật giáo. Không chỉ như vậy, một số người đến đây, đến thiền viện này, chỉ một lần, trong khi những người khác lưu lại dài hạn và hằng say tu tập. Khi bạn nhiệt tâm tu tập Thiền, bạn đang đốt cháy nghiệp giam hãm bạn trong vô minh. Trong tiếng Nhật, từ ngữ mà bạn hiểu là 'nhiệt tâm' có nghĩa là 'sưởi nóng trái tim.' Nếu bạn sưởi nóng trái tim của bạn, cái nghiệp của bạn, vốn dĩ như tảng băng tuyết, sẽ tan chảy thành nước; và nếu bạn tiếp tục tu tập, nước sẽ bốc thành hơi và bay vào không gian. Những người tu tập đến chỗ làm tan chảy chướng ngại và chấp trước. Tại sao họ tu tập? Bởi vì tu tập là nghiệp của họ. Hồi trước có một thi hào vĩ đại tên là Ba Tiêu, ông là một thanh niên thông minh và vốn là một Phật tử mộ đạo, ông nghiên cứu nhiều kinh kệ. Tự nghĩ mình đã thông hiểu giáo lý nhà Phật. Một hôm, ông đến tham vấn với đại sư Trạch Am Tông Bành. Hai người đàm đạo một lúc lâu. Mỗi khi Đại sư nêu ra một vấn đề, Ba Tiêu lại đối đáp trôi chảy, viện dẫn những kinh sách uyên thâm và khó nhất. Cuối cùng, Đại sư nói: 'Ông là một Phật tử thượng thừa. Ông am hiểu mọi thứ. Nhưng trong suốt cuộc đàm thoại giữa chúng ta, ông chỉ dùng lời của Phật và những vị thầy nổi tiếng. Ta không muốn nghe lời nói của người khác. Ta chỉ muốn nghe lời của chính ông, những lời từ chính bản thể của ông. Mau nào, hãy nói một câu nào đó xuất phát từ bản thể của chính ông.' Ba Tiêu không nói được gì. Bỗng nhiên có một âm thanh từ bên ngoài khu vườn của tự viện. Ba Tiêu quay lại phía Đại sư và nói: "Ao yên tĩnh, ếch nhảy xuống. Bôm!" Thiền sư cười lớn: "Bây giờ thì tốt rồi! Những lời này chính là lời xuất phát từ bản thể của ông đấy!" Ba Tiêu cũng cười. Ông đã chứng ngộ (mặc dầu có một chi tiết nhỏ hơi lạ là Ba Tiêu sanh năm 1644, chỉ một năm trước khi Thiền sư Trạch Am thị tịch, nhưng việc này không ảnh hưởng đến giá trị giáo huấn của ngài

Sùng Sơn qua câu chuyện này)."—Also in Dropping Ashes on the Buddha, Zen Master Seung Shan said: "In the past, you have sowed certain seeds that now result in your encountering Buddhism. Not only that, some people come here, to a Zen center, only once, while others stay and practice very earnestly. When you practice Zen earnestly, you are burning up the karma that binds you to Ignorance. In Japanese the word for 'earnest' means 'to heat up the heart.' If you heat up your heart, this karma, which is like a block of ice, melts and becomes liquid. And if you keep on heating it, it becomes steam and evaporates into space. Those people who practice come to melt their hindrances and attachments. Why do they practice? Because it is their karma to practice. There was once a great Japanese poet named Basho. he was a very bright young man, and as a serious Buddhist he had studied many sutras. He thought that he understood Buddhism. One day he paid a visit to Zen Master Takuan (1573-1645). They talked for a long time. The Master would say something and Basho would respond at length, quoting from the most profound and difficult sutras. Finally, the Master said, 'You are a great Buddhist, a great man. You understand everything. But in all the time we have been talking, you have only used the words of Buddha or of eminent teachers. I do not want to hear other people's words. I want to hear your own words, the words of your true self. Quickly now, give me one sentence of your own.' Basho was speechless... Suddenly there was a sound in the monastery garden. Basho turned to the Master and said, 'Still pond, a frog jumps in. The splash.' The Master laughed out loud and said, 'Well now! These are the words of your true self!' Basho laughed too. He had attained enlightenment."

Sùng Thọ Đẳng Tử: Chong-shou's Chair—See Công Án Sùng Thọ Đẳng Tử.

Sùng Thọ Khế Trù Thiền Sư: Chongshou Qizhou—See Khế Trù Sùng Thọ Thiền Sư.

Sùng Tín:

- 1) Tôn sùng và tin tưởng—Reverence and faith, to revere and trust.
- 2) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.
- 3) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.
- 4) (1671-1729): Tên của một danh Tăng Nhật Bản, thuộc tông Chân Ngôn, sống vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect, who lived in seventeenth century.

Sùng Tín Long Đàm Thiền Sư: Ch'ung-hsin Lung-t'an—See Long Đàm Sùng Tín Thiền Sư.

Sùng Truyền Thiền Sư (1569-1633): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese Rinzaï Zen master in the seventeenth century.

Suy: Loss—Thất hay bất đắc hay thua kém—See Bát Phong.

Suy Biện Siêu Hình: Metaphysical speculation—Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, đức Phật bảo các đệ tử đừng phí phạm thời giờ và công sức vào các suy tư siêu hình. Mỗi lần có người hỏi ngài về một vấn đề siêu hình, ngài đều im lặng. Trái lại, ngài thích dạy các đệ tử biết nỗ lực một cách thực tiễn. Một hôm có người hỏi ngài về tính vô hạn của thế giới, ngài trả lời: "Cho dù thế giới có hạn định hay vô tận, có hữu hạn hay vô hạn, vấn đề giải thoát của ông vẫn y như vậy." Một lần khác, ngài nói: "Hãy tưởng tượng một người bị trúng một mũi tên độc và thầy thuốc muốn rút mũi tên ra ngay lập tức. Giả dụ người kia không chịu cho rút mũi tên cho tới khi anh ta biết được ai bắn mũi tên, tuổi tác, cha mẹ là ai, và tại sao bắn. Điều gì sẽ xảy ra? Nếu anh ta cố cho đến khi những câu hỏi này được giải đáp, thì có lẽ người đó đã lặn ra chết trước." Cuộc sống vốn ngắn ngủi. Không nên lãng phí cuộc sống vào những suy biện siêu hình vốn không mang chúng ta đến gần hơn với chân lý được—According to Zen Master Thich Nhat Hanh, the Buddha always told his disciples not to waste their time and energy in metaphysical speculation. Whenever he was asked a metaphysical question,

he remained silent. Instead, he directed his disciples toward practical efforts. Questioned one day about the problem of the infinity of the world, the Buddha said, "Whether the world is finite or infinite, limited or unlimited, the problem of your liberation remains the same." Another time he said, "Suppose a man is struck by a poisoned arrow and the doctor wishes to take out the arrow immediately. Suppose the man does not want the arrow removed until he knows who shot it, his age, his parents, and why he shot it. What would happen? If he were to wait until all these questions have been answered, the man might die first." Life is so short. It must not be spent in endless metaphysical speculation that does not bring us any closer to the truth.

Suy Đạt Liễu Tri: Tuệ với tư cách liễu tri gọi là trí trong ý nghĩa phê phán (theo Thanh Tịnh Đạo)—Full understanding as investigating or judging. Whatever states are fully-understood are judged (according to The Path of Purification).

Suy Hao Sơn: Worn-down hills—See Hoại Sơn.

Suy Hoạn: Tai họa của suy thoái như nạn đói hay dịch bệnh—The calamities of decadence, famine, epidemics.

Suy Kiểm: Suy lường tư duy—To have thought or idea and to discriminate or to consider or reflect on an object with discrimination.

Suy Lường Phân Biệt: To have thought or idea and to discriminate.

Suy Nghĩ: Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—To think of—See Suy Tư.

Suy Nghĩ Thế Tục: The worldly way of thinking—Để phù hợp với suy nghĩ thế tục của chúng ta nên Đức Phật nói đến sinh trụ dị diệt như là những sự vật hiện hữu thật sự, kỳ thật không có gì được sanh, không có gì đang sanh và cả nhân duyên cũng không ở đâu cả; không có cái gì hiện hữu, không ở đâu có hiện hữu. Theo Thiền sư Taizan Maezumi trong quyển "Chỉ Quán Đả Tọa", trong "Tọa Thiền," chúng ta không hề mong đợi đạt được bất cứ thứ gì. Tọa Thiền không phải là một kỹ thuật nhằm đạt được cái gì, mà là một việc tự nhiên hơn nhiều. Và tuy vậy, sự việc tự nhiên lại là việc khó làm. Bởi sao? Bởi vì chúng ta suy nghĩ. Suy nghĩ là một tiến trình rất tự nhiên và không có gì sai trái, nhưng chúng ta lại rất dễ dàng

bị trói buộc vào suy nghĩ và quá xem trọng giá trị của nó. Bằng suy nghĩ, chúng ta cố lo cho chính mình, lo cho cấu trúc của tự ngã. Suy nghĩ cái trừu tượng, nó không phải là cái tồn tại. Và vì chúng ta chết đi sống lại đến bảy chục ngàn lần trong một giây, cho nên khi chúng ta đang suy nghĩ thì cái mà mình suy nghĩ đã trở thành quá khứ lâu rồi. Thế nên cái mà chúng ta đang suy nghĩ chỉ là cái bóng chứ không phải là chính sinh mệnh của mình—In order to conform to our worldly way of thinking and experience, the Buddha talks of birth, stay, change and disappearance as if things were really existent. In reality, nothing is produced, nothing is producing, and even causality is nowhere, there exists nothing whatever anywhere. According to Zen master Taizan Maezumi in "The Essence of Zen Practice," in "Zazen", Zen practitioners do not expect anything. Zazen is not a technique to achieve anything, it is much more natural. And yet, somehow the most natural thing is difficult to do. How come? Because we think. There is nothing wrong with thinking. Thinking is a very natural process, but we are so easily conditioned by our thinking and give too much value to it. We try to take care of ourselves, of our ego structures, by thinking. Thinking is an abstraction. It is not being, it is thinking about being. And since we are born and die seventy thousand times in one second, the conditions that we think about are already gone. We are thinking about shadows rather than being this very life itself.

Suy Nguyên: To trace to original.

Suy Niệm Ác Quả: Reflecting upon possible evil consequences—Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Năm Đề Nghị Của Đức Phật Cho Hành Giả.

Suy Tư: Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—Suy tư là xây dựng nên những kiến trúc tư tưởng bằng những viên gạch ý niệm rút ra từ kho

tàng ý thức. Tự thân của suy tư không có giá trị sáng tạo. Chỉ khi nào tuệ được phát hiện thì suy tư mới có thực chất mới. Tuệ không do suy tư đưa tới: nó là công trình của sự quán chiếu. Tuệ có thể nhờ tư tưởng chuyên chở, nhưng lắm khi tư tưởng không chuyên chở được Tuệ, vì tư tưởng thường hay bị các phạm trù ý niệm của chúng điều khiển và gò bó. Tư tưởng và ngôn ngữ nhiều khi không diễn tả được Tuệ bằng một cái nhìn hay một tiếng cười—Thinking is to take cinder blocks of concepts from the memory warehouse and build monuments. We call these hovels and palaces “thoughts.” But such thinking, by itself, has no creative value. It is only when lit by understanding that thinking takes on real substance. Understanding does not arise as a result of thinking. It is a result of the long process of conscious awareness. Sometimes understanding can be translated into thoughts, but often thoughts are too rigid and limited to carry much understanding. Sometimes a look or a laugh expresses understanding much better than words or thoughts.

Suy Tư Và Tọa Thiền: Thinking and Sitting meditation (zazen)—Theo Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính trong quyển Mở Vòng Tay Tư Duy, bạn hãy so sánh tư thế của tọa thiền và pho tượng lừng danh của Rodin: Người suy tư. Chắc chắn rằng từ ngữ 'suy tư' nghe rất kêu nhưng thật ra, pho tượng 'Người suy tư' là một thí dụ điển hình của người chạy theo ảo vọng. Nhân vật ấy ngồi, vai chúi về phía trước, ngực nén lại. Hai cánh tay, đôi chân đều gấp lại. Khi thân thể chúng ta bị nén lại trong tư thế như vậy, máu bị nghẽn lại, chúng ta bị cầm tù trong trí tưởng tượng và không thể thoát ra được. Trái lại, khi chúng ta ngồi tọa thiền, tất cả đều thẳng, thẳng từ thân, lưng, cổ, đầu. Và nhờ bụng nằm yên ổn trên đôi chân gấp lại đúng cách, máu từ đầu chảy xuống và lưu thông tràn đầy trong bụng. Và chính cũng nhờ máu lưu thông từ trên xuống dưới, sự ứ nghẽn sẽ giảm đi, tính hưng phấn dễ dàng bị kềm chế và chúng ta không còn chạy theo tưởng tượng vẩn vơ và mê hoặc nữa. Như thế, tọa thiền đúng cách có nghĩa là chọn một tư thế đứng và an tâm giao phó—According to Zen Master Kosho Uchiyama in the Opening the Hand of Thought, compare the sitting meditation (zazen) posture to Rodin's famous statue: The

Thinker. It sounds good to say 'thinking,' but actually 'The Thinker' exemplifies a posture of chasing after illusions. The figure sits hunched over, his shoulders drawn forward and his chest compressed. The arms and legs are bent, the neck and fingers are bent, and even the toes are bent. When our body is bent like this, blood becomes congested and we get caught up in our imagination and become unable to break free. On the other hand, when we sit zazen, everything is straight; straight from trunk, back, neck, and head. Because our abdomen rests comfortably on solidly folded legs, blood leaves the head and circulates plentifully toward the abdomen. Precisely because blood circulates downward from the head, congestion is alleviated, excitability is lessened, and we no longer need chase after fantasies and delusions. Therefore, doing correct zazen means taking the correct posture and entrusting everything to it.

Suy Tưởng: Dấu hiệu khi sắp chết—The indication of approaching death—See Ngũ Suy Tưởng.

Suy Tưởng: To think over.

Sủy Tận Gia Tư: Dốc hết vốn liếng của mình ra. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả đem hết lời lẽ ra mà nói, nghĩa là bị rơi vào lối tu thiền nói, hoặc một người theo chủ nghĩa hình thức—To devote all one's strength. In Zen, the term means a practitioner who tries his best to express his abilities in Zen; it is to say he's falling into a form of talking Zen, or the one who follows the formalism.

Sủy Thực: Kabalinkarahara (p)—Thực phẩm vật chất, được vo tròn trước khi ăn—Material food, made round before eating.

Suyễn: 1) Ước lượng: To estimate, to guess; 2) Đoàn (vo cho tròn): To roll into a ball, or roll together.

Suyễn Phật: Hình tượng của đức Tỳ Lô Giá Na ngoài khoảng trống—Image of Vairocana in the open.

Suyễn Thực: Đoàn Thực hay vo tròn cơm cũng như những thức ăn, đây là tập tục của người Ấn Độ là vo tròn thức ăn trong tay trước khi ăn—To roll rice, etc., into a ball in eating, the Indian way, or Hindu fashion of eating by first rolling the food into a ball in the hand.

Suyễn: Ướt đẫm—Soak—Wet—Damp.

Suyễn Phật: An image of Vairocana in the open.

Sư: Upadryaya (skt)—Ô Ba Nễ—1) Thầy: Teacher; 2) Nhà sư Phật giáo: Buddhist monk.

Sư Ấn: Sự ấn chứng của vị thầy—Master's seal of approval.

Sư Bá: Shihaku (jap)—Elder brother of the master.

Sư Bà: Old Buddhist nun.

Sư Bị (835-908): Shibi (jap)—See Huyền Sa Sư Bị Thiền Sư.

Sư Cân: See Sư Huyền.

Sư Chủ: Satthu (skt)—Master—Teacher.

Sư Cô: A nun—A Buddhist nun (Bhiksuni)—See Tỳ Kheo Ni.

Sư Cổ: Sư Tổ—Thầy của thầy ai—The teacher of one's teacher.

Sư Đàn: Tăng và Đàn hay Tăng và tín thí—Teacher and donor, or monk and patron.

Sư Đệ: Teacher and student—Younger disciple—Younger fellow monk.

Sư Gia: Bậc thầy đạo cao đức trọng, có khả năng hướng dẫn tăng chúng tu hành—A monk with highly virtuous behavior, who has the capabilities to lead the assembly.

Sư Giới Thiền Sư: Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.

Sư Hiệu: Tên hiệu của vị sư được triều đình công nhận với sắc phong—Appellation of a monk who is royally recognized with honor.

Sư Hổ Mang: Profligate bonze—Profligate monk—Nhà sư hổ mang (phóng đãng, tiêu phí của đàn na tín thí, hay dùng của đàn na tín thí vào mục đích cá nhân hoặc gia đình).

Sư Hội:

1) (880-946): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

2) (1102-1166): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China.

Sư Huyền: Ví như có người lấy gân sư tử làm dây đàn, một khi âm thanh gảy lên thì các loại đàn khác ắt phải im tiếng—A tiger's tendons as lute-strings, i.e. bodhi music silences all minor strings.

Sư Huynh: See Pháp Huynh.

Sư Khổ Hạnh: Ascetic monk.

Sư Kiên Hậu Động Sơn Thiền Sư: Seirin Shiken (jap)—Ch'ing-lin Shih-ch'ien (Wade-Giles Chinese)—Qinglin Shiqian (Pinyin Chinese)—

Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Sư Kiên Hậu Động Sơn; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVII: Người đương thời còn gọi ngài là Hòa Thượng Thanh Lâm ở Hậu Động Sơn. Trước tiên, ông học Thiền với Giáp Sơn, nhưng không tiến triển. Ông bèn đi đến tham yết Thiền sư Động Sơn Lương Giới (ở phía trước núi Động Sơn)—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII: Contemporary people also called him Most Venerable Qing-Lin. First, Shi-qian studied under Jiashan without progress. He then went to see Tung-shan Liangjie (in the front of Mt. Tung-shan)

- Khi Sư Kiên gặp Động Sơn lần đầu, Động Sơn hỏi: "Ông từ nơi nào đến đây?" Sư Kiên nói: "Vũ Lăng." Động Sơn hỏi: "Đạo pháp ở Vũ Lăng có giống ở đây không?" Sư Kiên nói: "Đất Hồ măng mọc mùa đông (ở Trung Hoa và Việt Nam măng thường mọc vào mùa thu)." Động Sơn nói: "Một ngày nào đó gã này dẫm chết thiên hạ."—When Shi-qian first met Tung-shan, Tung-shan asked, "Where did you come from?" Shi-qian said, "Wuling." Tung-shan said, "How does the Dharma teaching in Wuling compare with here?" Shi-qian said, "In a foreign land, bamboo sprouts are picked in winter." Tung-shan said, "Provide this man fragrant rice cooked in a separate pot." Shi-qian then shook his sleeves and went out. Tung-shan said, "Some day this one will trample everyone on earth to death."
- Một lần Sư Kiên đang trông thông, có một ông già xin Sư cho một bài thơ. Sư Kiên bèn làm một bài kệ rằng:
"Trường trường tam xích dư

Uất uất phúc hoang thảo
 Bất tri hà đại nhân
 Đắc kiến thử tông lão."
 (Dài dài hơn ba thước
 Dầy dầy che hoang thảo
 Chẳng biết người đời nào
 Được thấy tông này lão).

Ông lão đem kệ trình cho Động Sơn, Động Sơn nói: "Động Sơn có người lãnh đạo thế hệ thứ ba rồi."—Once when Shi-qian was planting pine trees on Mt. Tung, an old man asked him for a poem. Shi-qian composed and recited this verse:

"More than three feet long,
 The thick green grass,
 I don't know what generation
 Will see this pine's old age."

The monk showed the poem to Tung-shan, who said, "Here is the third leader of Mt. Tung."

- Khi Sư Kiền chuẩn bị rời Động Sơn ra đi, Động Sơn hỏi: "Ông đi đâu?" Sư Kiền nói: "Kim luân không bị che dấu trong mọi cảnh giới mà hồng trần bị cắt đứt." Động Sơn nói: "Lão Tăng tin tưởng lớn nơi ông đấy." Sư Kiền cảm tạ Động Sơn rồi bắt đầu ra đi. Động Sơn thắp tùng Sư ra cổng và nói: "Trong một câu, làm sao ông diễn tả cái mà ông đang làm?" Sư Kiền nói: "Từng bước đi trong hồng trần, một thân không bóng mà tỏa khắp." Động Sơn im lặng một hồi lâu. Sư Kiền nói: "Tại sao Hòa Thượng không nhanh nói?" Động Sơn nói: "Cái gì làm cho ông vội vã thế?" Sư Kiền nói: "Xin lỗi Hòa Thượng." Đoạn từ giã Động Sơn mà ra đi—When Shi-qian prepared to leave Mt. Tung. Tung-shan asked, "Where are you going?" Shi-qian said, "The golden wheel is not concealed in every realm the red dust is cut off." Tung-shan said, "The great good is entrusted to you." Shi-qian thanked Tung-shan and began to leave. Tung-shan accompanied him to the gate and said, "In a phrase, how would you describe what you're doing?" Shi-qian replied, "Step by step walking on red dust, a shadowless, pervasive body." Tung-shan was silent for a long while. Shi-qian said, "Why doesn't the master speak more quickly?" Tung-shan said, "What makes

you in such a hurry?" Shi-qian said, "I'm sorry." He then bade Tung-shan farewell.

- Sư Kiền đi đến núi Thanh Tôn và sống trong một túp lều. Sau mười năm ông bỗng nhớ đến điều Động Sơn đã nói với ông, nên tự nói: "Ta nên cố gắng làm lợi lạc cho nhiều chúng sanh còn mê muội. Tại sao lại chỉ giới hạn trong một vài chữ?" Đoạn Sư đi đến Tỳ Châu, tại đây Sư được thỉnh làm trụ trì tại một ngôi tự viện. Về sau này Sư lại quay trở về Động Sơn—Shi-qian went to Qingcun Mountain and lived in a hut. After ten years he suddenly recalled something Tung-shan had told him, and said, "I should try to benefit the many benighted beings. Why limit it to a few?" He then went to Suizhou where he was invited to become the abbot at a monastery. Later he moved back to Mt. Tung.
- Quy luật của tự viện Động Sơn đòi hỏi một vị Tăng mới đến phải đi lấy củi ba chuyến rồi mới cho tham đường. Một lần nọ, có vị Tăng không chịu việc này và hỏi Sư Kiền: "Không hỏi về ba chuyến bên trong, con chỉ hỏi về ba chuyến bên ngoài?" Sư Kiền nói: "Thiên tử Thiết Luân ban sắc chỉ ở trung tâm vũ trụ." Vị Tăng không lời đối đáp. Sư Kiền liền đánh đuổi vị Tăng ra ngoài—The monastery rules at Mt. Tung required a newly arrived monk to first make three trips hauling firewood before entering the hall. Once, a monk was unwilling to do this and asked Shi-qian, "Not asking about inside three trips, I ask what about outside three trips?" Shi-qian said, "Iron Wheel Emperor issues a decree at the center of the universe." The monk was silent. Shi-qian then drove him away with blows.
- Một vị Tăng hỏi: "Lâu lắm rồi con bị bệnh khổ lại dùng độc dược. Xin Hòa Thượng trị dùm." Sư Kiền nói: "Vàng ròng thọt vào não. Hãy rưới đề hồ lên đầu ông đi." Vị Tăng lại nói: "Cảm tạ ơn thầy chữa trị." Sư Kiền liền đánh vị Tăng—A monk asked, "For a long time I've been miserably ill, and I took poisonous medicine. Please cure me." Shi-qian said, "Gold! Poke it into your brain! Pour the rich liquor on the top of your head." The monk said, "Thank you for this cure." Shi-qian then hit the monk.

- Sư Kiền thượng đường và nói với chúng rằng: "Yếu nghĩa giáo thuyết của tổ sư đang thi hành ngay đây. Pháp lệnh rõ ràng. Lại có việc gì hay sao?" Một vị Tăng hỏi: "Chánh pháp nhãn tạng, Tổ Tổ đồng ấn. Xin hỏi Hòa Thượng giao phó lại cho ai?" Sư Kiền nói: "Mâm sanh linh có chỗ. Đại ngộ không có sư."—Shi-qian entered the hall and said, "The essential teaching of the ancestors is proceeding right now. The Dharma is apparent. What other matter is there?" A monk asked, "The Treasury of the True Dharma Eye has been passed down from ancestor to ancestor. Is there anyone to whom the master can pass it?" Shi-qian said, "There is ground where the numinous sprouts grow. Great awakening has no teacher."
 - Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Đạo?" Sư Kiền nói: "Quay đầu lại và nhìn vào núi để tìm khe ở đằng xa." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là người đã thực chứng được Đạo?" Sư Kiền nói: "Ôm băng tuyết vào lòng, ngược đầu như sương mù cao."—A monk asked Shi-qian, "What is the Way?" Shi-qian said, "Turn your head and look at that distant mountain ravine." The monk then asked, "What is a person who has realized the Way?" Shi-qian said, "Embracing the ice and snow, head and eyebrows held high."
 - Một vị Tăng hỏi: "Đường rẽ đường uốn. Còn về đốn ngộ thì sao?" Sư Kiền nói: "Ngoảnh mặt với hạt ngọc đen dưới chân để nhìn tư lự về trắng đầy trên trời."—A monk asked, "The path diverges and twists. What about sudden enlightenment?" Shi-qian said, "You face away the black jewel beneath your feet toward a sky filled to the moon with anxiety."
 - Một hôm Sư Kiền thượng đường thị chúng: "Cửa của chư Tổ thâm huyền. Qua vô tận công đức các ngài đã truyền nó lại. Nếu không cẩn thận xem xét thì thật là khó chứng nghiệm được. Mấy ông phải tu tập ngoài tâm, ý và thức. Nếu mấy ông học đạo thánh phàm thì mấy ông xác nhận được nó. Nếu mấy ông không tu tập như thế thì không phải là đệ tử của lão Tăng."—One day, Zen master Shi-qian entered the hall and addressed the monks, saying, "The gate of the ancestors is obscure and mysterious. Through exhaustive merit they have transmitted it. Without careful investigation it is most difficult to realize. You must practice apart from mind, intention, or consciousness. If you leave the path of studying 'sacred' and 'mundane,' then you are upholding it. If you do not practice thus, then you can't be considered my disciples."
 - Một vị Tăng hỏi Thiền sư Sư Kiền: "Khi một đệ tử cố trực tiếp đi đến đó thì sao?" Sư Kiền nói: "Trên đường có một con rắn độc. Lão Tăng khuyên ông không nên đối đầu với nó." Vị Tăng nói: "Nếu người đệ tử đối đầu với nó thì sao?" Sư Kiền nói: "Không có đường rút lui." Vị Tăng nói: "Chỉ vào lúc như vậy, thì làm gì?" Sư Kiền nói: "Đi!" Vị Tăng nói: "Đi đâu?" Sư Kiền nói: "Mọi nơi ông nhìn đều là đầy cỏ." Vị Tăng nói: "Hòa Thượng cũng phải coi chừng nữa đấy!" Sư Kiền vỗ tay và nói: "Ở đây lại có thêm một kẻ độc hại khác nữa."—A monk asked Zen master Shi-qian, "When a student tries to go there directly, what then?" Shi-qian said, "There is a deadly snake in the road. I urge you to not confront it." The monk said, "If the student confronts it, then what?" Shi-qian said, "He loses his innermost self." The monk said, "What if he doesn't confront it?" Shi-qian said, "There's no place to retreat." The monk said, "Just at such a time, what then?" Shi-qian said, "Gone!" The monk asked, "Gone where?" Shi-qian said, "Everyplace you look the grass is deep." The monk said, "You must also watch out, teacher!" Shi-qian clapped his hands and said, "Here's another poisonous one!"
- Sư Lợi:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.
- Sư Ma Úy:** Simhanada (skt)—The sixth ancestor of the Sakya family—Tổ tiên đời thứ sáu của dòng họ Thích Ca.
- Sư Man Thiên Sư** (1626-1710): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản dòng Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVII. Sư hoàn thành bộ Sử Truyện Thiền Tông, gồm 41 quyển. Nội dung của bộ sách bao gồm 1.247 tên của các vị Thiền sư và cư sĩ danh tiếng

của Thiền tông Nhật Bản—Name of a Japanese Zen master, of the Rinzai Sect, in the seventeenth century. He completed the great Buddhist work titled "Stories of History of Zen Schools" which comprises of 41 volumes. The content of the work includes 1,247 names of famous Japanese Zen masters and lay-practitioners.

Sư Ngạn Thoại Nham Thiền Sư: Jui-yen-Shih-yen—See Thoại Nham Sư Ngạn Thiền Sư.

Sư Nhan: Shigen (jap)—Shih-Yen—See Thoại Nham Sư Ngạn Thiền Sư.

Sư Nương: Ni sư—A nun.

Sư Phụ: Satthu (skt)—Master—Teacher.

Sư Thừa: Thầy truyền giáo pháp cho đệ tử—A master transmits the teaching to his disciples.

Sư Tổ: Thầy của thầy ai—The teacher of one's teacher.

Sư Tôn: Học trò của học trò ai—A disciple of someone's disciple.

Sư Truyền: Truyền thẳng từ vị thầy—Transmitted directly from the teacher.

Sư Trưởng: Rinpoche (tib)—Elder master.

Sư Tư: Thầy và trò trong thiền lâm—Masters and disciples in Zen monasteries.

Sư Tư Tương Thừa: Sự truyền lời pháp của thầy cho trò—Transmission of the teaching from master to disciple.

Sư Tử:

- 1) Simha (skt)—Sư tử là vua của loài thú—Loài sư tử trong các loài 4 chân, nó không sợ loài nào, mà ngược lại có khả năng hàng phục tất cả các loài—A lion, the king of animals.
- 2) Sư Tử Tỳ Kheo: Aryasimha or Simha-bhiksu (skt)—See Sư Tử Tôn Giả.

Sư Tử Âm: Simhaghosa (skt)—Sư Tử Âm Phật, là vị Phật ở về phía đông nam vũ trụ, con trai thứ ba của Mahabhijna—Lion's voice, a Buddha south-east of our universe, third son of Mahabhijna.

Sư Tử Âm Phật: Simhaghosa-buddha (skt)—Lion's voice Buddha—See Sư Tử Âm.

Sư Tử Bồ Đề: Simhabodhi (skt)—Shishibodai (jap)—See Sư Tử Tôn Giả.

Sư Tử Bồ Tát: Simha Bodhisattva (skt)—Sinha Bodhisattva—See Sư Tử.

Sư Tử Du Hý Tam Muội: Simha-vikridita-samadhi (skt)—Sư Tử Du Hý Tam Muội được ví với sự vui thú tự tại của sư tử giỡn mỗi làm chấn

động các loài thú. Khi Đức Phật nhập vào Tam Muội này thì cả địa cầu chấn động, hào quang chiếu khắp các chúng sanh trong cõi địa ngục khiến họ được giải thoát mà sanh về cõi nhân Thiên—The joyous samadhi which is likened to the play of the lion with his prey. When the Buddha enters this degree of samadhi he causes the earth to tremble, and the purgatories to give up their unmates.

Sư Tử Giác: Buddhasimha (skt)—Tên của một vị Tăng Ấn Độ nổi tiếng, em trai của ngài Vô Trước—Name of an Indian famous monk, who was Asanga's brother.

Sư Tử Giác Vương: Buddhasimha-rajā (skt)—Tên của một vị hoàng tử Ấn Độ, em trai vua Tịnh Phạn—Name of an Indian prince, Suddhodana's brother.

Sư Tử Giáp: Simhasannaha (skt)—Tổ tiên đời thứ ba của dòng họ Thích Ca—The third ancestor of the Sakya family.

Sư Tử Giáp Tướng: Gò má nổi cao như hai mép của sư tử—Lion-jawed—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Sư Tử Giáp Vương: Simhahanu (skt)—Ông nội của Đức Phật Thích Ca, vị chúa thành Ca Tỳ La Vệ, cha của Tịnh Phạn Vương, Hộ Phạn Vương, và Cam Lộ Phạn Vương—The paternal grandfather of sakyamuni, a king of Kapilavastu, father of Suddhodana (Suklodana), Dronodana, and Amrtodana.

Sư Tử Hống Tự Tại Lực Vương Phật: King Lion's Roar And Power Of Self-Mastery Buddha.

Sư Tử Hiền: Haribhadra (skt)—Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ vào thế kỷ thứ VIII—Name of an Indian famous monk who lived in the eighth century.

Sư Tử Hống: Simhanada (skt).

(I) Nghĩa của "Sư Tử Hống"—The meanings of "Simhanada":

- 1) Sư Tử Hống, thuật ngữ chỉ sự thuyết giảng mạnh mẽ. Như tiếng sư tử rống làm tất cả các loài thú rung sợ, thì tiếng thuyết giảng của Đức Phật quật ngã tất cả các tôn giáo khác, hàng phục ma quân, thu phục tà thuyết, và chặn đứng nổi thống khổ trên cõi đời: The lion's roar, the term designating authoritative or powerful preaching. As the lion's roar makes all the animals tremble, so Buddha's

- preaching overthrows all other religions, subdues devils, conquers heretics, and arrests the misery of life.
- 2) Đức Phật trong đại chúng nói điều quyết định mà không sợ hãi: The lion's roar, a term designating authoritative or powerful preaching.
- 3) Sư Ma Úy: Tổ tiên đời thứ sáu của dòng họ Thích Ca—The sixth ancestor of the Sakya family.
- (II) Tác dụng của của tiếng sư tử hống so với tiếng Pháp âm của Đức Phật—Functions of a lion's roar in comparison with the Buddha's teaching:
- (A) Sư Tử Hống có bốn tác dụng: Thứ nhất là làm cho cân não của các giống thú tê liệt. Thứ nhì là hàng phục loài voi. Thứ ba là làm cho chim sa. Thứ tư là làm cho cá lặn—A lion's roar has four functions: First, a lion's roar makes all animals tremble. Second, a lion's roar subdues elephants. Third, a lion's roar arrests birds in their flight. Fourth, a lion's roar makes fishes sunk deeply in the water.
- (B) Tiếng Phật và Bồ Tát thuyết pháp cũng có bốn tác dụng: Thứ nhất là đánh đổ mọi giáo thuyết khác. Thứ nhì là hàng phục thiên ma. Thứ ba là đánh bại tà đạo. Thứ tư là tiêu diệt và đoạn diệt mọi phiền não—Buddha's or Bodhisattva's preaching also has four functions: First, overthrows all other religions or religious theories. Second, subdues devils. Third, conquers heretics. Fourth, arrest the misery of life.
- Sư Tử Hống Bồ Tát:** Simhanadanadin (skt)—Lion's roar Bodhisattva (the Bodhisattva of the Lion's Roar)—See Sư Tử Hống.
- Sư Tử Hống Kinh:** See Kinh Thắng Man.
- Sư Tử Khái:** Harivarman (skt)—Cha đẻ của thuyết Thành Thực Luận—To whom the Satyasiddhi sastra is ascribed—See Ha Ly Bạt Ma.
- Sư Tử Nhẫn:** Ksanti-simha (skt)—Name of a monk.
- Sư Tử Nhi:** Lion cub—See Công Ấn Sư Tử Nhi.
- Sư Tử Nhũ:** Sữa sư tử, giống như sữa giác ngộ bồ đề, có khả năng triệt tiêu nghiệp của vạn ức kiếp, chỉ cần một giọt sữa sư tử có thể làm mất hết mùi vị của tất cả các loại sữa khác—Lion's milk, like bodhi-enlightenment, which is able to annihilate countless ages of the karma of affliction, just as one drop of lion's milk can disintegrate an ocean of ordinary milk.
- Sư Tử Phất:** Harikesa (skt)—Yết Lý Ly Xá—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.
- Sư Tử Phạt Y Tư Na Phạt:** Srivaisnava (skt)—Tên của một tông phái Phật giáo thời nguyên sơ—Name of a Buddhist branch at the time of primal Buddhism.
- Sư Tử Phấn Chấn Tam Muội:** See Sư Tử Phấn Tấn Tam Muội.
- Sư Tử Phấn Tấn:** Khí thế của con sư tử dũng mãnh được dùng để ví với sự uy mãnh của chư Phật—The lion aroused to anger, i.e. the Buddha's power of arousing awe.
- Sư Tử Phấn Tấn Tam Muội:** Simha-vijrabhit-samadhi (skt)—Tam muội có khí thế của con sư tử dũng mãnh được dùng để ví với sự uy mãnh của chư Phật—Samadhi that has the power as strong as the lion aroused to anger, i.e. the Buddha's power of arousing awe.
- Sư Tử Phật:** Simha-buddha (skt)—Lion Buddha—Đức Phật cũng giống như loài sư tử vì đức vô úy của Ngài—The Buddha, likened to the lion, king of animals, in respect of his fearlessness.
- Sư Tử Quang:** Simhaprabha (skt)—Simharasmi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Sư Tử Quang là một người chống đối trường phái Du Già, sống vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simharasmi was a learned opponent of the Ygacara school who lived about 630 A.D.
- Sư Tử Quốc:** Simhala (skt)—Ceylon—Tăng Già La—Chấp Sư Tử Quốc—Tích Lan, một vương quốc nổi tiếng được thành lập bởi một thương gia tên Sư Tử, trước là thương gia, sau hàng phục ma quỷ mà lập quốc và làm vua tại đảo quốc này—Ceylon, the kingdom reputed to be founded by Simha, first an Indian merchant, later king of the country, who overcame the demons of Ceylon and conquered the island.
- Sư Tử Quốc Đảo:** See Sư Tử Quốc.
- Sư Tử Sàng:** Simhasana (skt)—See Sư Tử Tòa.
- Sư Tử Thân Trung Trùng:** Dead lion is destroyed by worms produced within itself—Trùng trong thân sư tử. Không một loài nào có thể

ăn thây con sư tử, mà chỉ có những con trùng bèn trong mới ăn chính nó; cũng như Phật pháp, không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: “Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra dòi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.”)—Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it.

Sư Tử Tòa: Simhasana (skt)—Lion throne—Theo Trí Độ Luận, Phật là sư tử trong loài người. Bất kỳ chỗ nào Phật ngồi, dù đó là góc phố, hay nơi trống trải, chỗ đó được gọi là “Tòa Sư Tử.”—According to the Maha-Prajnaparamita sastra, a lion throne, or couch. A Buddha throne, or seat; wherever the Buddha sits, even the corners of the town, the bare ground; a royal throne.

Sư Tử Tôn Giả: Aryasimha or Simha-bhikṣu (skt)—Sư Tử Tỳ Kheo—Aryasimha or Bhikṣu Simha—Vị tổ thứ 24 của Thiên tông Ấn Độ. Sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn. Ông là người đã truyền bá Phật giáo về phía Bắc Ấn Độ. Người ta kể rằng ông đã bị vua xứ Kashmira hành quyết—The 24 patriarch of India Zen Buddhism. He was born into a Brahmin family in Central India. He spreaded the Buddha's Teachings in the Northern India. It is said that he was executed by the king of Kashmira.

Sư Tử Trụ: Harivarman (skt)—Sư Tử Khải—See Ha Ly Bạt Ma.

Sư Tử Tượng: Simhadhvaja (skt)—Tên vị Phật ở về phía đông nam của vũ trụ, con trai thứ tư của Mahabhijna—A Buddha south-east of our universe, fourth son of Mahabhijna.

Sư Tử Tỳ Kheo: Aryasimha or Simha-bhikṣu (skt)—See Sư Tử Tôn Giả.

Sư Tử Ưc Vương: King of Mahoraga of Lion Guts—Một trong mười Ma Hầu La Già Vương.

Sư Tử Vô Úy: Contemplation of lion-courage—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—According to the T'ien-T'ai Sect, this

is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—See Lục Quán Pháp.

Sư Tử Vô Úy Quan Âm: Hayagriva (skt)—A Da Cát Lợi Bà—See Mã Đầu Quan Âm.

Sư Tử Vương: Ví chư Phật và chư Bồ Tát là vua trong loài (vì đức vô úy)—The lion king Buddhas or Bodhisattvas for their fearlessness.

Sư Tử Vương Quang Minh Thần: Lion King Light Deity (Spirit).

Sư Tử Ý Bồ Tát: Simhamati (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Sư Tượng: Người thầy xuất chúng—An outstanding master.

Sư Uẩn (?-973): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

Sư Vũ: See Hạ Lạp.

Sứ Đồ: Apostle.

Sứ Giả: Ceti (skt)—Messenger—Men of noble countenance—Thập mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sử và ngũ lợi sử—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds—See Thập Phiền Não and Thập Kiết Sử.

Sứ Giả Như Lai: A messenger of the Tathagata.

Sử: Klesa (skt)—“Kiết Sử” là tên khác của phiền não hay những lo âu thế gian, dẫn đến luân hồi sanh tử. Chúng là những trở ngại như ham muốn, thù ghét, cao ngạo, nghi ngờ, tà kiến, vân vân, dẫn đến những hậu quả khổ đau trong tương lai tái sanh, vì chúng là những sứ giả bị nghiệp lực sai khiến—Affliction, distress, worldly cares, vexations, and as consequent reincarnation. They are such troubles as desire, hate, stupor, pride, doubt, erroneous views, etc., leading to painful results in future rebirths, for they are karma-messengers executing its purpose—See Thập Kiết Sử.

Sử Đắc Vô Vị Chân Nhân: Shitoku Mu-i Shinjin (jap)—To cause to attain "True man of no rank"—Khiến cho đắc được vô vị chân nhân—See Vô Vị Chân Nhân.

Sử Lợi Na Cách Lạp: Srinagara (skt)—Sirinagara (p)—Tên của thủ phủ của vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ—

Name of the capital of an ancient Kashmir kingdom, situated in the north-east of India—See Ca Thấp Ba.

Sử Lợi Phật Y Tư Na Phật Phái: Srivaisnava (skt)—Sư Tử Phật Y Tư Na Phật—Tên của một tông phái Phật giáo thời nguyên sơ—Name of a Buddhist branch at the time of primal Buddhism.

Sử Man Nhĩ Thấp Phái: Smartha (skt)—A branch of Hinduism in the fourth century B.C—Một chi phái Ấn giáo vào thế kỷ thứ tư trước tây lịch.

Sử Mật Tư (1848-1920): Tên của một vị học giả Phật giáo người Anh vào thế kỷ thứ XIX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và ngôn ngữ Ấn Độ, đặc biệt là tiếng Bắc Phạn. Trước năm 1871, ông từng là giảng sư trường đại học Oxford ở Luân Đôn. Từ năm 1871 đến 1900, ông làm quan chức cao cấp cho chính quyền thuộc địa Anh ở Ấn Độ. Ông là tác giả của những tập sách: 1) A Dục Vương, 1901. 2) Lịch Sử Sơ Thời Ấn Độ. 3) Lịch Sử Mỹ Thuật Ấn Độ và Tích Lan. 4) Oxford Lịch Sử Ấn Độ, 1920—Name of a British famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He contributed most of his life in studying Buddhism and Indian Language, especially the Sanskrit language. Before 1871, he was a professor at Oxford University in London. From 1871 to 1900, he held a high official post in the British Colonial Government in India. He was the author of several books: 1) Asoka, 1901. 2) The Early History of India, 1904. 3) The History of Fine Arts in India and Ceylon, 1910. 4) The Oxford History of India, 1920.

Sử Mục Nhĩ Đệ Cập Nhiếp Na Khắc Nhĩ Đệ: Smrtijanakirti—Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ vào thế kỷ thứ XI—Name of an Indian famous monk who lived in the eleventh century.

Sự Quán Lý Quán: Sự quán là quán tưởng về hình tướng bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt; Trong khi lý quán là quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không hay sự tập trung tư tưởng vào chân lý—Concentration on phenomena means contemplation (meditation) on the external forms or the phenomenal; while the concentration of the mind upon reality means meditation on the real or underlying nature.

Sử Tích Xước (1876-1925): Tên của một vị học giả Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ XX. Ông tốt nghiệp Đại Học Đế Quốc ở Đông

Kinh, Nhật Bản. Ông tinh thông các ngôn ngữ Nhật, Hoa, và Anh. Sau năm 1918, ông bỏ hết thì giờ nghiên cứu Phật giáo. Từ năm 1918 đến năm 1925, ông đã phiên dịch những bộ Phật Giáo Tiểu Thừa, Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Giảng Nghĩa, Trung Hoa Phật Giáo Sử, Triết Học Sáu Phái Tại Ấn Độ, và Trung Hoa Phật Giáo. Ông cũng là tác giả của bộ sách nhan đề Đại Thừa Khởi Tín Luận Giảng Nghĩa—Name of a Chinese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Empire University in Tokyo, Japan. He was fluent in Japanese, Chinese, and English. After 1918, he spent all his time to study Buddhism. He translated the following books: the Hinayana Buddhism, the An Interpretation of the Nyayadva-rataraka, History of Chinese Buddhism, the Philosophy of the Six Schools in India. He was also the author of a book titled "An Interpretation of Commentary on the Awakening of Mahayana Faith".

Sử Thản Nhân (1862-1943): Stein, Sr. Mark Aurel—Tên của một vị học giả Phật giáo người Anh vào thế kỷ thứ XX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và ngôn ngữ Ấn Độ, đặc biệt là tiếng Bắc Phạn. Sau năm 1899, ông bỏ nhiều thì giờ ra đi thám hiểm các vùng Tây Bắc Ấn Độ. Ông là tác giả của những bộ sách: Niên Đại Các Dòng Vua ở Kashmir, 3 quyển, 1900; Phế Tích Vùi Trong Cát của vùng Khotan, 1903; Phế Tích Sa Mạc Kathay, 2 quyển, 1912, Vạn Phật, 3 quyển, 1922; Trên Con Đường Đi Đến Ấn Hà của Alexander, 1929; Trên Con Đường Cổ Cửa Miền Tây Xứ Ba Tư, 1940—Name of a British famous Buddhist scholar in the twentieth century. He contributed most of his life in studying Buddhism and Indian Language, especially the Sanskrit language. After 1899, he spent a lot of his time to travel and explore the Northwest regions of India. He was author of the following books: Chronicle of Kings of Kashmir, 3 volumes, 1900; Sandburied Ruins of Khotan, 1903; Ruins of Desert Kathay, 2 volumes, 1912; The Thousand Buddhas, 3 volumes, 1922; On Alexander Track to the Indus, 1929; and On Old Routes of Western Iran, 1940.

Sự: Artha (skt)—Action—Practice—“Sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với “Lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân

duyên sanh ra. “Thực hành” đối lại với “Lý thuyết”. Sự có nghĩa là sự việc, là cơ sự xảy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là “sự việc.” Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian—Phenomena in contrast with Noumena. “Practice” or the thing, affair, matter, in contrast with “Theory” or the underlying principle. Vatsu means “a matter,” “an event,” or “a happening,” or “an existing thing.” However, its general meaning is “an event.” Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities.

Sự Báo Ứng: Retribution.

Sự Chấm Dứt Sanh Tử: Bhavanirodha (skt)—Extinction of life-death cycle.

Sự Chướng: Phenomenal hindrances—Chướng ngại của tham dục, đối lại với lý chướng. Những chướng ngại (có thể nhận thức được bằng giác quan) làm cản trở hành giả đi vào Niết Bàn như ham muốn, dục vọng, vân vân—Hindrances of passions to entry into nirvana such as desires, in contrast with noumenal hindrances (lý chướng). Hindrances that prevent cultivators from entering into Nirvana, such as desire, lust, etc.

Sự Cứu Cánh: Cái chủ yếu trong hiện tượng—Ultimate in phenomena.

Sự Độ: Cứu độ bằng cách hành trì ngũ giới hay thập thiện (sự tu phước là việc thiện)—Salvation by observing the five commandments, the ten good deeds, etc.

Sự Đồng Nhất Tệ Hại: Bad sameness—See Aku-Byodo.

Sự Giải Thoát: Vimutti-kkhandha (p)—Emancipation from attaching to phenomena.

Sự Giáo: Giáo lý nói về hiện tượng—Teaching dealing with phenomena—Đặc tính Tam Tạng Kinh Điển được nêu ra bởi tông Thiên Thai Biệt Giáo và Tiểu Thừa Giáo Giới: The characterization by T’ien-T’ai of the Tripitaka or Hinayana teaching as:

- 1) Giới Nội Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng bên trong tam giới (Dục, sắc, và Vô Sắc): Teaching dealing with phenomena inside or inferior within the three realms of desire, form, and formlessness.
- 2) Giới Ngoại Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng siêu việt bên ngoài Tam Giới—Teaching dealing with outside or superior to those realms; the one deals with the activities of time and sense, the other transcended these but was still involved in the transcendent.

Sự Hiện Diện Như Thị: Genjo-koan (jap)—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Sự hiện diện như thị của sự vật,” một tác phẩm của Thiền Sư Đạo Nguyên, một phần của tác phẩm vĩ đại của ông “Shobo-Genzo” tập trung về sự liên hệ giữa thiền tập và giác ngộ. Kỹ thuật được ngài Đạo Nguyên biện hộ cho phép vạn hữu tự chúng hiển hiện mà không có liên hệ gì đến sự định giá hay phân loại—A Japanese term for “Presence of Things as They Are,” a work by Dogen Zenji (1200-1253), a portion of his monumental Shobo-Genzo which focuses on the relation between formal meditation practice (Zazen) and awakening. The technique advocated by Dogen involves allowing phenomena to manifest themselves without becoming involved evaluation or categorization.

Sự Hỏa: Sự hỏa đối lại với “tánh hỏa.”—Phenomenal fire, in contrast with natural fire (tánh hỏa).

Sự Hỏa Bà La Môn: Aggikabrahmana (skt)—Bà La Môn thờ Thần Lửa—A Brahman who practices fire-worship.

Sự Hỏa Loa Phái: Aggikajatita (skt)—Tên của một tông phái Bà La Môn thờ Thần Lửa—Name of a Brahman Sect whose followers practices fire-worship.

Sự Hoặc: Ảo giác khởi lên trong tu tập—Illusions arising in practice.

Sự Khẳng Định Cao Hơn: A higher affirmation—See Khẳng Định Cao Hơn.

Sự Khẩn Yếu Lúc Lâm Chung: The critical importance of the moment of death.

Sự Kiện: Vatthu (p)—Vastu (skt)—Fact—Cái có thật, chứ không phải cái được tin là có—That which is real, not necessarily what is believed.

Sự Luận: Discussion of phenomena—Bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là “Sự Luận,” đối lại với “Lý Luận” hay bàn về chân lý tuyệt đối—Discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth.

Sự Lười Biếng Hôn Trầm: Lazy and lethargic manner.

Sự Lượng Tục Đế Trí: Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Tục trí—See Như Lượng Trí.

Sự Lý: 1) Thực hành và lý thuyết: Practice and theory; 2) Pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến: Phenomenon and noumenon, activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata.

Sự Lý Ngũ Pháp: Theo Pháp Tướng Tông, hết thảy sự lý của pháp được chia làm năm loại—According to the Dharmalaksana School, there are five categories into which things and their principles are divided:

- 1) Tâm pháp: Tự tướng của thức—Mind—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạn na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tướng tượng (parikalpatalaksana). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the

seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpatalaksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana (see Bốn Phần Cửa Thức, và Tam Cảnh).

- 2) Tâm sở pháp: Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên—Mental conditions or activities.
- 3) Sắc pháp: Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—The actual states or categories as conceived.
- 4) Bất tương ứng pháp: Những pháp giả lập—Hypothetic categories.
- 5) Vô vi pháp: Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.

Sự Lý Tam Thiên: Ba ngàn sự tạo và ba ngàn sự lý được tông Thiên Thai dùng đến—The three thousand phenomenal activities and three thousand principles, a term of the T'ien-T'ai Sect.

Sự Lý Viên Dung: Unity of phenomena with noumena—See Lý Sự Viên Dung.

Sự Lý Vô Ngại Pháp Giới: Vô vi lẫn hữu vi, một trong tứ pháp giới—Interdependent or Interactive, one of the four realms—See Tứ Pháp Giới.

Sự Lý Vô Ngại Pháp Giới:

Sự Mật: Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai—Esoteric acts of a Tathagata.

Sự Mật Lý Mật: Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai và những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được—Esoteric acts of a Tathagata and esoteric teaching, only understood by special members of the assembly.

Sự Năng Thủ: Chấp vào việc làm—Grasping to affairs.

Sự Nghiệp Nghiên Cứu: Ganthadhura (skt)—Career of study.

Sự Nghiệp Thế Gian: Worldly careers or undertakings—Người tu nên luôn nhớ rằng sự nghiệp thế gian như giác chiêm bao, như trò huyễn hóa, như bọt bóng, như tiếng vang, chỉ thoáng

chốc rồi tan biến, không có lợi gì cho công cuộc tu hành giải thoát—Cultivators should always remember that the worldly affairs are like a dream, an illusion, a bubble, an echo, existing for but a moment before returning to the void; they offer no real benefit to our cultivation for liberation.

Sự Nghiệp Tối Thắng: Perfect in constant performance.

Sự Nhất Tâm: One Mind at the Phenomenal Level—One-pointedness of mind at the level of phenomena—Khi hành giả chuyên tâm chú ý trên sáu chữ hồng danh, lâu ngày tất cả tạp niệm đều dứt bật, lúc nằm ngồi đi đứng duy chỉ có một câu niệm Phật hiện tiền, gọi là cảnh giới Sự Nhứt Tâm. Đây là định cảnh của người tu Tịnh Độ, cũng ngang hàng với sự nhập định của các bậc tu thiền. Với thuyết Sự Lý Nhứt Tâm, Ngẫu Ích đại sư đã giản biệt tướng tận. Ngài bảo: “Không luận sự trì hay lý trì; niệm đến hàng phục phiền não, kiến hoặc, tư hoặc không khởi hiện, là cảnh giới sự nhứt tâm—When the practitioner gives undivided attention to the sacred name of Amitabha Buddha, all sundry thoughts are, in time, eliminated. Whether he is reclining or sitting, walking or standing, only the sacred name appears before him. At that point, he has reached the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. This is the concentration realm of the Pure Land practitioner, equivalent to the level of “phenomena-concentration” in Zen. Elder Master Ou-I elucidated the question of one-pointedness of mind in the following way: “Regardless of whether we practice recitation at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where afflictions are subdued and delusions of views and delusions of thought no longer arise, this is the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena.

Sự Pháp: Individual phenomena—Hiện tượng cá nhân.

Sự Pháp Giới: Dharma realm of phenomena—Factual world—Realm of phenomena—Thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính. Sự pháp giới hay cõi của các hiện tượng, một trong bốn pháp giới. Đây là cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là cái phân biệt. Đây là

thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa—World of actual life, or the real world. The phenomenal world or phenomenal existence, one of the four dharma-realms. This is the idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term “dhatu” means “something separated.” This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana—See Tứ Pháp Giới.

Sự Pháp Thân: Phenomenal dharmakaya—Phật tánh thực hành (hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ), đối lại với Phật tánh trong lý thuyết, hay chân lý, hay “Lý Pháp Thân.”—The Buddha-nature in practice, in contrast with the Buddha-nature in principle or essence, or the truth itself (Lý pháp thân).

Sự Phát Triển Của Tâm Thức: Mental Development—Thiền không khuyến khích hành giả liên hệ tới việc thờ cúng hay cầu nguyện một đấng siêu nhiên nào, mà là nhìn thẳng vào chân tính của mình để thấy rằng chân tính đó cũng chính là Phật tính. Muốn đến được sự nhận thức này, chúng ta phải tu tập, chúng ta phải thực hành. Làm sao chúng ta có thể khám phá được chân tánh nếu chúng ta cứ mù quáng chấp vào kinh sách mà không chịu tự mình thực hành? Nếu chúng ta đi đến một trung tâm thiền và hỏi chuyện với một vị thiền sư, có khi ông ta chỉ trả lời câu hỏi của chúng ta bằng sự im lặng. Đây là sự im lặng của tri thức. Điều này không có nghĩa là vị thiền sư không biết câu trả lời, nhưng ông ta lại cố cho chúng ta biết có những thứ không thể giải thích được bằng lời, những việc luôn chìm trong bóng tối cho tới khi chúng ta khám phá ra bằng chính kinh nghiệm của mình. Thiền quán (sự phát triển liên tục của tâm thức về một đối tượng nào đó trong lúc trầm tư hay thiền định). Đây là một trong tam vị mà Đức Phật đã dạy tọa thiền. Thiền là chữ tắt của “Thiền Na” có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông

phái Thiên Thai. Theo Kinh Duy Ma Cát, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông này ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Và chẳng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy. Là Phật tử, chúng ta phải luôn thấy được như vậy để từ đó có thể thường xuyên thực tập thiền quán hầu thanh tịnh thân tâm. Phần hành thiền được lưu truyền từ những kinh điển Phật giáo Nguyên Thủy, căn cứ trên những phương pháp mà chính Đức Phật đã áp dụng, pháp môn hành thiền đã đưa Ngài đến giác ngộ và Niết Bàn, và từ chính kinh nghiệm bản thân của Ngài trong sự phát triển tâm linh. Chữ “Thiền” thật sự không phải là từ tương đương với chữ “Bhavana” trong ngôn ngữ Nam Phạn, mà đúng theo nguyên nghĩa có nghĩa là mở mang hay phát triển, trau dồi hay làm cho trở thành, là sự nỗ lực xây dựng tâm vắng lặng và an trụ, có khả năng nhận thức rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu lậu và chứng ngộ Niết Bàn, trạng thái tâm lạnh mạnh lý tưởng. Pháp môn hành thiền mà chính Đức Phật đã chứng nghiệm gồm có hai phần: (1) an trụ tâm là gom tâm vào một điểm, hay thống nhất, tập trung tâm vào một đề mục, hay nhất điểm tâm; (2) Thiền minh sát tuệ. Một trong hai phần này là samatha hay tập trung tâm ý hay trụ tâm vào một đề mục và không hay biết gì khác ngoài đề mục. Thiền tập bắt đầu bằng sự an trụ tâm. An trụ là trạng thái tâm vững chắc, không chao động hay phóng đi nơi khác. An trụ tâm là gì? Dấu hiệu của tâm an trụ là như thế nào? Nhu cầu và sự phát triển tâm an trụ như thế nào? Bất cứ sự thống nhất nào của tâm cũng là tâm an trụ. Tứ niệm xứ là dấu hiệu của tâm an trụ. Tứ chánh cần là nhu cầu thiết của tâm an trụ. Bất cứ sự thực hành hay phát triển nào, sự tăng trưởng nào của các pháp trên đều là sự phát triển của tâm an trụ. Lời dạy này chỉ một cách rõ ràng ba yếu tố của nhóm định: chánh tinh

tấn, chánh niệm và chánh định cũng sinh hoạt và nâng đỡ lẫn nhau. Chúng gồm chứa sự gom tâm chân thật. Phải nói rõ rằng sự phát triển của tâm an trụ được dạy trong Phật giáo không chỉ riêng Phật giáo mới có. Từ trước thời Đức Phật các đạo sĩ Du Già đã có thực hành những pháp môn “thiền định” khác nhau, như hiện nay họ vẫn còn thực hành. Xứ Ấn Độ từ bao giờ vẫn là một vùng đất huyền bí, nhưng pháp hành Du Già đã áp dụng nhiều nhất ở Ấn Độ chỉ đưa đến một mức độ nào chứ không hề vượt xa hơn. Thiền định hay sự phát triển tâm linh, hay quán chiếu về khổ, vô thường và vô ngã. Thiền định trong các trường phái Phật giáo tuy có khác nhau về hình thức và phương pháp, nhưng cùng có một mục tiêu chung là làm tinh thần tập trung, thanh thản và trong suốt như một dòng sông nước trong mà người ta có thể nhìn thấy tận đáy, từ đó ý thức biết được sự thể nghiệm về ngộ, giải thoát và đại giác. Ngoài ra, cố gắng thực tập thiền định thường xuyên nếu hành giả chưa nhập vào chân lý thì ít ra cũng sẽ giúp chúng ta xa rời nhị nguyên phân biệt. Thiền cũng là quá trình tập trung và thấm nhập nhờ đó mà tâm được yên tĩnh và nhất tâm bất loạn (qui nhất), rồi đi đến giác ngộ. Thiền định để chỉ những giáo lý thiền thuộc về Phật giáo, nhưng áp dụng đặc biệt vào Thiền Tông. Là một tông phái Phật giáo Đại Thừa, Thiền là một tôn giáo thoát khỏi giáo điều mà chỉ hướng thẳng đến sự tự chứng ngộ. Tỷ như sự tự chứng ngộ của Đức Phật Thích Ca dưới cội cây Bồ Đề sau khi nỗ lực tu tập. Thiền tông Việt Nam bao gồm các phái Lâm Tế, Tào Động, và Trúc Lâm—Zen does not encourage practitioners to involve worshipping or praying to some supernatural being, but seeing into our true nature and realizing that our true nature is Buddha-nature. To arrive at this insight we must cultivate ourselves, we must practice. How can we discover our true nature if we blindly cling to the scriptures and do not practice for ourselves? If we go to a meditation center and speak with a Zen master, sometimes he may answer our questions with silence. This is the silence of knowledge. It does not mean that the Zen master does not know how to answer; rather it means that he is trying to communicate that there are some things which cannot be explained in words, things which will ever remain in the dark until we discover them

through our own experience. This is one of the three flavors taught by the Buddha. To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: "Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha's seal." We, Buddhist followers, should always see this, so that we can practice meditation on a regular basis to purify our body and mind. The exposition of meditation as it is handed down in the early Buddhist writings is more or less based on the methods used by the Buddha for his own attainment of enlightenment and Nirvana, and on his personal experience of mental development. The word meditation really is no equivalent for the Buddhist term "bhavana" which literally means 'development' or 'culture,' that is development of the mind, culture of the mind, or 'making-the-mind become.' It is the effort to build up a calm, concentrated mind that sees clearly the true nature of all phenomenal things and realizes Nirvana, the ideal state of mental health. Meditation as practiced and experienced by the Buddha is twofold: Concentration of the mind (samatha or samadhi) that is one-pointedness or unification of the mind, and insight (vipassana, skt—vipasyana or vidarsana). Of these two forms, samatha or concentration has the function of calming the mind, and for this reason the word samatha or samadhi, in some contexts, is rendered as calmness, tranquility or quiescence. Calming the mind implies unification or "one-pointedness" of the mind. Unification is brought about by focussing the mind on one salutary object to the exclusion of all others. Meditation begins with concentration. Concentration is a state of undistractedness. What is concentration? What is its marks, requisites and development? Whatever is unification of mind, this is concentration; the four setting-up of mindfulness are the marks of concentration; the four right efforts are the requisites for concentration; whatever is the exercise, the development, the increase of these very things, this is herein the development of concentration. This statement clearly indicates that three factors of the samadhi group, namely, right effort, right mindfulness, and right concentration function together in support of each other. They comprise real concentration. It must be mentioned that the development of concentration or calm (samath or bhavana) as taught in Buddhism, is not exclusively Buddhist. Practitioners, before the advent of the Buddha, practiced different systems of meditation as they do now. India has always been a land of mysticism, but the Yoga then prevalent in India never went beyond a certain point. Meditation or Mental development, or to meditate upon the implications or disciplines of pain, unreality, impermanence, and the non-ego. Although different in forms and methods in different Buddhist schools, but has the same goal is to concentrate the mind of the cultivators, to calm and to clarify it as one would calm and clarify the surface of a turbulent body of water, so that the bottom of which can be seen. Once the surface of that turbulent water is pacified, one can see it's bottom as when the mind is pacified, one can come to an experience or a state of awakening, liberation or enlightenment. In addition, diligent repetition of practice of meditation, if the cultivator has not yet become one with the "absolute truth," dualistic state of mind and distinction between subject and object disappeared in that person. Zen is also a process of concentration and absorption by which the mind is first tranquilized and brought to one-pointedness, and then awakened. The term "Dhyana" connotes Buddhism and Buddhist things in general, but has special application to the Zen (Ch'an) sects. As a Mahayana Buddhist sect, Zen

is a religious free of dogmas or creeds whose teachings and disciplines are directed toward self-consummation. For example, the full awakening that Sakyamuni Buddha himself experienced under the Bodhi-tree after strenuous self-discipline. In Vietnam, Zen sects comprise of Lin-Chi, T'ao-Tung, and Ch'u-Lin.

Sự Phẩm: Categories of phenomena—Các loại hiện tượng.

Sự Phân Biệt Thức: Vastuprativikalpajana (skt)—Knowledge of discrimination—Cái tâm thực nghiệm hay tâm thức theo nghĩa khả năng phân biệt các sự vật đặc thù—Emperical mind or consciousness as the faculty of discriminating particular object.

Sự Phấn Chấn: Ubbilla (p)—Enthusiastic.

Sự Phi Ngẫu Nhiên: Trên đời này không có thứ gì xảy ra một cách ngẫu nhiên cả—Nothing happens accidentally in this world.

Sự Phiền Não: Phiền não sanh ra từ sự lẫn lộn hiện tượng—Afflictions derived from confusion regarding phenomena.

Sự Quán: Meditation on external forms—Phenomenal meditation—Quán tưởng về hình tướng bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt—Contemplation (meditation) on the external forms or the phenomenal.

Sự Ràng Buộc Của Nghiệp: Karmic bondage.

Sự Sự Viên Dung: Phenomena with phenomena, as wave with wave—Unity of phenomena with phenomena.

Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới: Perfectly unimpeded interpenetration—Realm of non-obstruction between phenomena—Dharma realm of non-obstruction of phenomena and phenomena—“Sự” theo Hoa Nghiêm liên quan đến thuật ngữ “Vatsu” trong Phạn ngữ có nghĩa là “sự việc,” “cớ sự xảy ra,” hay “một vật hiện hữu.” Tuy nhiên nghĩa thông thường của “sự” là “sự việc.” Người Phật tử chúng ta không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lẫn hồi, chầm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của chúng ta thường gắn liền với ý niệm về thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. Giáo lý

“sự sự vô ngại pháp giới,” chỉ thấu triệt được khi ý thức của chúng ta hoàn toàn thâm nhập với dòng diễn biến vô tận của muôn sự muôn vật kể trên. Sự sự vô ngại là cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thấy đều bị bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là “nhất như.” Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người, kể thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại cá thể, đẳng cấp chống lại đẳng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vặt. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chặn ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là “sự sự vô ngại pháp giới.”—According to the Avatamsaka terminology, which is a Sanskrit term “Vatsu” meaning “matter,” or “event,” or “happening,” or “an individual thing or substance.” However, its general idea is “an event.” We, Buddhists, do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a

succession of events is converted into a spatial system of individual realities. The idea of “perfectly unimpeded interpenetration Dharmadhatu” is attained only when our consciousness is thoroughly pervaded with a feeling for a never-ending process of occurrences mentioned above. This is the idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect harmony. It is to say phenomena are also interdependent. The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances. The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and mutual identification so as to realize the ideal world of “One-True.” According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, it should not be difficult to make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business, against business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such an ideal world is called “the fact and fact world perfectly harmonized.”—See *Tứ Pháp Giới*.

Sự Tạo: Hoạt động có thể nhận thức được bằng giác quan. Đây là lập thuyết của tông Thiên Thai về 3000 tính cụ—Phenomenal activities. According to T’ien-T’ai there are 3,000 underlying factors or principles giving rise to the 3,000 phenomenal activities.

Sự Thần Biến Của Chư Phật: The miracles of all Buddhas.

Sự Thiền: Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng—The dhyana of or concentration on phenomena.

Sự Thức: Cái thức của giác quan—Phenomenal consciousness.

Sự Tích: Dấu tích hành động hay đời sống của một cá nhân—Biography—Traces of the deeds or life of an individual.

Sự Thật Của Đời Sống: The realities of life.

Sự Thư Giãn Cho Người Tại Gia: Relaxation for Laypeople—See *Thư Giãn Cho Người Tại Gia*.

Sự Trang Nghiêm: Sự trang nghiêm của các sự vật như sắc thanh hương vị, và xúc—Adornment of the objects of the five senses, i.e., form, sound, smell, flavor, and touch—See *Tam Trang Nghiêm*.

Sự Trì: Recite the Buddha-name at the phenomenal level.

Sự Trường Tồn Của Phật Giáo: The longevity for the Buddhism.

Sự Tướng: Các pháp hữu vi hay các hiện tượng có sanh có diệt—Phenomenon—Affair—Practice.

Sự Tướng Bộ: Pháp thực hành của mật giáo (thân khẩu ý mật), đối lại với “Giáo Tướng Bộ.”—The practices of the esoterics, as contrasted with their open teaching.

Sự Tướng Hữu: Existence as phenomenal marks—Sự tướng hữu chỉ cho năm uẩn, căn và trần, vân vân—This refers to the existence of the five skandhas, sense organs, sense objects, and so forth.

Sự Tướng (Thiền) Sư: Vị (thiền) sư với hình tướng bên ngoài, nhưng kỳ thật chỉ bận bịu với những việc thế gian—A mystic, or monk in meditation, but always busy with worldly affairs.

Sự Vận Hành Của Hiện Tượng: Phenomenal function—Hiện Tượng Vận Hành—Sự vận hành của các hiện tượng—Theo Đức Phật, thông hiểu sự vận hành của các hiện tượng rất ư là quan trọng trong tiến trình tu tập của Phật tử. Cũng theo Đức Phật, dữ kiện kinh nghiệm được chia thành hai phần, phần khách quan và phần chủ quan. Nói cách khác, đó là mọi sự mà chúng ta nhận thấy chung quanh chúng ta và chính chúng ta, người nhận thức chủ quan. Đức Phật luôn phân tích những dữ kiện kinh nghiệm thành những thành phần hay yếu tố khác nhau. Thành phần căn bản

nhất của những thành phần này là ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Đức Phật phân tích kinh nghiệm ra thành từng phần giống như khi chúng ta tháo một cỗ xe ra thành bánh xe, trục xe, sườn xe, vôn vôn..., để từ đó chúng ta hiểu biết thêm về sự vận hành của các hiện tượng—According to the Buddha, a thorough understanding of the phenomenal function is extremely important in the Buddhist cultivation process. Also according to the Buddha, the data of experience are divided into two components, the objective component and the subjective one. In other words, the things we perceive around us, and we ourselves, the subjective perceivers. The Buddha always analyzes the facts of experience into various components or factors. The most basic of these components are the five aggregates (form, feeling, perception, volition and consciousness). He analyzes experience and breaks it down into its components just as we disassemble a chariot into the wheels, the axle, the body, and so forth... so that we can gain a better idea of how these phenomena function.

Sự Vô Nhất Hướng: Không có vật nào giữ mãi trạng thái ban đầu của nó. Nói cách khác, đây là tánh vô thường của vạn hữu, nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vôn vôn, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Trong thiền, đây là một trong những phong cách linh hoạt nhất của thiền sư trong việc dẫn giáo đồ đệ của mình—Nothing can keep its original form. In other words, this is the impermanence of all things, that the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes

impermanence. In Zen, this is one of the most lively methods that Zen masters use to welcome and teach their disciples.

Sức Nhượng: Vị hành giả cố gắng giả bộ làm ra vẻ khiêm nhường để được nổi bật trong chúng—A practitioner who tries to pretend to be humble, so he can stand out from the assembly.

TA

Ta: 1) Nương tựa vào: To rely on, to avail oneself of; 2) Tiếng thở dài: To sigh—Alas!

Ta Bà: Jambudvīda (skt)—Sāhaloka (skt)—The saha world—Human world—The worldly world—Impure Land—Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới Ta Bà, nơi đầy đầy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới này chịu phải vô vàn khổ hải vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà này đầy đầy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngắn ngủi, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, dầu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vôn vôn nên chúng sanh trong cõi này phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà này, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ—Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world

endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contentment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are rather losing Bodhi Mind they developed in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler.

Ta Bà Bà: Sahassakkha (skt)—Sa Bà Bà—Tên khác của vua trời Đế Thích—Another name of Indra.

Ta Bà Ha: Soha (tib)—Svaha (skt)—Xóa Ha—1) Sa Bà Ha, Tát Bà Ha (Phải như vậy thôi!), thuật ngữ được dùng trong nghi lễ vào lúc cuối cuộc lễ. Chữ cuối trong mỗi bài chú: So be it!, a ritual term pronounced at the end of the prayer. A Brahminical salutation at the end of a sacrifice. Hail!, the last word in any mantra; 2) Tô Ba Ha, một câu tán thán hay một mật tự chỉ sự hoàn tất, chúc lành, chúc tiêu tai cát tường (sự dữ tan biến và sự lành xuất hiện): A kind of amen; a mystic word indicating completion, good luck, nirvana, may evil disappear and good be increased.

Ta Bà Khổ Khuyến Giáo: Vimalakirti's bitter and eager words—See Khuyến Giáo Ta Bà Khổ.

Ta Bà Thế Giới: Saha-loka-dhatu (skt)—The world of human beings.

Ta Bà Thế Giới Chủ: Brahma-sanamku (skt)—Lord of the Saha-loka-dhatu—Lord of the world of human beings.

Ta Bà Tịnh Độ: Samsara and the Pure Land—See Ta Bà and Tịnh Độ.

Ta Ca Bà La Sơn: Cakravala-parvata (skt)—Adamantine Mountain—Iron Ring Mountain—See Thiết Vi Sơn.

Ta Cát Lợi Đa Đa Ni: Agni (skt)—See Ác Kỳ Ni.

Ta Duy Đức Lợi: Savitr (skt)—Sắc Duy Đặc Lợi—Sự hoạt động của mặt trời—Activities of the sun.

Ta Đa Bà Ha Vương: Satavahana (skt)—Bảo Hành Vương—Sa Đa Bà Ha Vương—See Dẫn Chánh Vương.

Ta Đa Cát Lý: Satagiri (skt)—Oai Thần—Awe-inspiring spirits—Awe-inspiring gods.

Ta Độ: Sadhu! Sadhu!—Lành thay! Lành thay!—Good Indeed! Good Indeed!

Ta Già Đà: Sagata (skt)—Svagata, or Suvagata (skt)—Welcome! —Well come—Đã đến rất tốt—Thiện Lai.

Ta Già La: Sagara (skt)—Ta Già La—Hải—Biển—Sea—Ocean.

Ta Già La Long Vương: Sagara-naga-rajā (skt)—Sea dragon king—Ocean dragon king.

Ta Ha: Saha (skt)—Sa Bà—Thế Giới Ta Bà—Saha World—Universal Monarch.

Ta Ha Đề Bà: Sahadeva (skt)—See Câu Sinh Thần.

Ta Kiệt La Long Vương: King of Naga of Shakra or King of Naga of Subtle Banner of Cloud Sounds—Một trong mười Long Vương—See Đại Long Vương.

Ta La Bồ Tát: Bồ Tát Ta La là một hình thức của Quan Âm, người ta nói rằng Bồ Tát Ta La được tạo thành bởi con mắt của Quán Âm—Tara Bodhisattva, as a form of Kuan-Yin, is said to have been produced from the eye of Kuan-Yin.

Ta La Ca Lân Đề: Sarasa-karanda (skt)—Sa La Sa Lân Đề—The Indian crane—Một loài chim sếu bên Ấn Độ.

Ta La Hoa: Sala (skt)—Hoa của cây Ta La—Flowers of Sala tree.

Ta La Song Thọ: Twin trees in the Sal Grove, the grove in which Sakyamuni Buddha entered

Nirvana—Vườn Ta La Song Thọ nơi Đức Phật nhập Niết Bàn.

Ta La Ta Điều: Sarasa (skt)—Sa La Sa—Một loài chim sếu bên Ấn Độ—The Indian crane.

Ta La Thất Phật Đề: Sarasvati-deva (skt)—Biện Tài Thiên một trong những chư Thiên trong họ Càn Thát Bà—One of the devas, of the gandharva order.

Ta La Thế Tụ Lạc: Sarathi (skt)—Người lái xe—A charioteer—A driver of a car—Coachman—Leader—Guide.

Ta La Thọ: Sala tree—The Tala tree—Its edible fruit resembling the pomegranate, its leaves being used for writing.

Ta La Thọ Vương: Salendraraja (skt)—King of the Tala trees—Phật Vân Lô Âm Vương đã thọ ký cho vua Diêu Trang Nghiêm thành Phật hiệu Ta La Thọ Vương—Sound of the thunder of the clouds Buddha predicted that Subhavyuha would become Calendrara Buddha.

Ta La Thọ Vương Hoa Khai Phật: Samkusumita-raja-tathagata (skt)—Sala-Tree-King Blooming Flower Tathagata—See Ta La Thọ Vương.

Ta La Thọ Vương Phật: Sala-Tree-King Tathagata—See Ta La Thọ Vương.

Ta La Tự Tại Vương: Mountain Lord.

Ta Thông Khai Đạo: Hai tông Biệt giáo và Viên giáo đều dựa vào Thông giáo để tiến hóa—The two other schools of Differentiated and Complete Teachings depend on the T'ung or Intermediate school for their evolution.

Ta Tiểu: Chút ít—A little—A little bit.

Ta Tử: Chút ít—A little—A little bit.

Ta Tỳ Ca La: Kapila (skt)—See Ca Tỳ La (3).

Tá: Giả tá (mượn)—To borrow—To lend—References to a known fact—See Tá Đáp.

Tá Bá Định Dận (1867-1952): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Pháp Tướng vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous monk of the Fa-Hsiang Sect, who lived in the twentieth century.

Tá Dụng: Giả tá (mượn)—To borrow.

Tá Đáp: References to a known fact—Trong Thiền, có loại câu hỏi gồm có những đối chiếu với một sự thực đã biết. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: “Biển cả có châu làm sao nhật được?” Phong

Huyệt đáp: “Lúc Vọng tượng đến chói chang ánh sáng; chỗ Li lâu đi sóng vỗ trùm trời. Càng cố giữ nó càng tan, càng cố thấy nó càng tối”—In Zen, there is a kind of question which contains references to a known fact. A monk asked Feng-Hsueh: “The ocean is said to contain the precious gem; how can a man lay hands on it?” Feng-Hsueh replied: “When Wang-Hsiang comes, its brightness is dazzling; when li-lou goes, the waves roll as high as the sky. The more one tries to take hold of, the farther it vanishes; the more one attempts to see it, the darker it grows.”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Tá Đẳng Thái Thuần (1890-1975): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century.

Tá Điền Giới Thạch (1818-1882): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the nineteenth century.

Tá Ha: Soha (tib)—Svaha (skt)—See Ta Bà Ha.

Tá Hát: Soha (tib)—Svaha (skt)—See Ta Bà Ha.

Tá Hoa Hiến Phật: Mượn Hoa cúng Phật (ý nói lấy đồ của người khác để cúng Phật)—To borrow a flower to offer to Buddha, i.e. to serve him with another's gift.

Tá Sự Minh Cơ: Theo tông Tào Động, đây gọi là sự mượn việc rõ cơ—According to Ts'ao-tung tradition, this is called using phenomena to illustrate one's condition—See Kính Thanh Đạo Phó.

Tá Tá Nguyệt Tiêu (1875-1926): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân Ngôn vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect, who lived in the twentieth century.

Tá Thức Lực: Adaptability—Power of borrowing—Revolving any required organ of sense or knowledge, by being above the second dhyana.

Tà: Miccha (p)—Mithya (skt)—Deviant—Improper—Evil—Deflected—Erroneous—Heterodox—Depraved—Opposite.

Tà Bất Thắng Chánh: Heresy cannot overthrow the truth—The straight need not fear the crooked.

Tà Chấp: Erroneous tenets—Cố chấp vào kiến giải bất chính—Heterodox tenets and attachment to them.

Tà Chính: Slanting and straight.

Tà Dâm: Abrahmacarya (skt)—Sexual immorality or bestiality—Adultery—Lascivious—Lewd—Licentious—Sexual misconduct—Fornication—Phạm tội thông dâm—Adultery or sexual immorality or bestiality.

Tà Dục: Chạy theo tham dục và tình cảm—To follow wrong desires or emotions.

Tà Đảo Kiến: Perverted views.

Tà Đạo: Mithya-marga (skt)—Paganism—Heterodox way or doctrine—Tà đạo (con đường sai lầm, không đúng với chơn lý). Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác. Theo kinh Kim Cang, Đức Phật dạy:

Ai thấy Như Lai qua sắc tướng
Hay thấy Như Lai qua âm thanh.
Kẻ ấy hành tà đạo
Không thể thấy được Như Lai.

False speaking (nonsense or transgression), or lying (either slander, false boasting, or deception). According to the Diamond Sutra, the Buddha taught:

One who seeks me in forms
Or seek me in sounds
Practices a deviant way
And cannot see the Thus Come One.

Tà Đạo Phát Triển Bồ Đề Tâm: Erroneous way of developing the Bodhi Mind—See Tà Phát Bồ Đề Tâm.

Tà Định: Miccha-samadhi (p)—Wrong concentration—Evil samadhi—Tà định đối lại với chánh định. Tà định là loại định mà trong đó chúng ta không buông bỏ được sự chấp trước, ngay cả sự chấp trước vào “thiền định”. Tâm người nào còn bị các pháp bất thiện che chắn, sẽ không thể tập trung vào bất kỳ đề mục nào được xem là thiện được. Dĩ nhiên, người ấy có thể tập trung vào một đối tượng nào đó với những tư duy tham dục và sân hận, nhưng lúc ấy, sự tập trung của người ấy gọi là “Tà Định.” Bao lâu những bất tịnh và dục vọng còn hiện diện trong con người, các tư duy bất thiện vẫn sẽ tiếp tục khởi lên—Wrong concentration is the opposite of right concentration. Wrong concentration means a concentration in which we cannot let go an

attachment, even an attachment on “concentration” itself. The mind that is obsessed by detrimental forces can not concentrate successfully on any object of a wholesome nature.

It is true that a man can, however, concentrate on an object with thoughts of lust or ill-will, etc, but then, that is “Wrong Concentration.” As long as impurities or passions exist in man, evil and unwholesome thoughts will continue to arise.

Tà Định Tụ: Micchatta-niyato rasi (p)—Evil accumulation with fixed result.

Tà Giải: Paramasa (p)—Misapprehension—Một từ để chỉ “tà kiến” vì nó sanh khởi dưới hình thức không thấy được tự tính của một pháp, lại thấy cách khác không thực—A term for “wrong view,” because it occurs in the aspect of missing the individual essence of a given dharma and apprehending an unactual individual-essence.

Tà Giải Kết: Cho rằng cái mình giải thích mới là sự thật—The bodily tie of misinterpreting (that this only is the truth).

Tà Giáo: Heresy—False religion—Thuật ngữ “Tà giáo” nguyên thủy là một từ ngữ của khái niệm tôn giáo của Tây Phương; không có từ tương đương trong Phật giáo. Phạm ngữ “Drsti” có nghĩa là “tà kiến,” không phải vì lý luận mà vì khát vọng hay ao ước. Theo truyền thống Phật giáo, hình thức tà giáo tệ hại nhất là nhóm chủ trương có một cái ngã hằng hữu—The term “Heresy” is primary a Western religious concept; there is no exact Buddhist equivalent. The Sanskrit word “Drsti” literally means a wrong view, that is due not to reason but to craving or desire. According to Buddhist tradition, the most serious form of heresy is to assert the reality and permanence of the individual human ego, i.e., the assertion of atta or atman.

Tà Giới: Giới cấm sai lầm: Mistaken moral disciplines—Giới cấm của tà giáo: Heretical rules (precepts).

Tà Hành: Cách hành trì sai lầm: Erroneous ways—Hành vi sai lầm: Mistaken behavior—Ngoại Đạo Hành, phép tu hành của ngoại đạo (không theo đạo Phật): Heterodox practice.

Tà Hành Chướng: Chướng ngại khởi lên do hành vi tà ác—Hindrances of erroneous behavior.

Tà Hạnh: Dukkata (p)—Duskṛta (skt)—Đột Cát Lật Đa—Đột Sát Kỹ Lý Đa—Đột Cát La—Tà Dâm—Adulterous conduct—Wrong doing.

Tà Hạnh Chân Như: Mithya-praptipatti-tathata (skt)—Hiện tượng chân như, từ đó khởi lên khổ đau chồng chất—The phenomenal bhutatathata, from which arises the accumulation of misery.

Tà Hạnh Chướng: Common unenlightened conduct.

Tà Hạnh Như: Mithya-praptipatti-tathata (skt)—See Tà Hạnh Chân Như.

Tà Hạnh Tập Nhân: Habit of committing adultery—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một người đàn ông có thói quen tà dâm. Dù đã bị bắt nhiều lần, nhưng thói cũ vẫn không chữa. Trong khi tuyệt vọng, người cha bèn đưa người ấy đến gặp Đức Phật để nghe lời khuyên nhủ. Đức Phật chỉ ra cho người ấy thấy rằng một kẻ phạm hạnh tà dâm sẽ tự làm khổ mình cũng như làm khổ người khác. Người ấy chẳng những phung phí tiền bạc và mất đi tiếng tăm, mà còn tạo ra nhiều kẻ thù cho chính mình. Đây chính là những hậu quả nghiêm trọng của sự tà dâm, mà người ta thường không nhìn thấy khi phạm phải lỗi lầm này—At the time of the Buddha, there was a man who had the habit of committing adultery. Even though he had been arrested a number of times for his misconduct, he did not change his ways. In desperation, his father brought him to the Buddha for advice. The Buddha pointed out that a person who indulges in sexual misconduct creates problems and suffering for himself as well as others. He not only squanders his money and loses his reputation but also creates enemies for himself. These are serious consequences often result from sexual misconduct, but they are usually overlooked at the time when it is being committed.

Tà Kiến: Drishti (skt)—Ditthi (p)—False views—Heretical views—Improper views—Perverse views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Wrong views—Trong Phật giáo, tà kiến là khẳng khái chấp “hữu”. Cho những thứ giả hợp và cái “ngã” là có thật. Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. “Tà Kiến” là những tâm thái và giáo thuyết chống lại với giáo thuyết và phương cách tu

tập của Phật giáo. Trong Phật giáo Ấn Độ, bảy tà kiến thường được kể ra: 1) tin nơi cái ngã thường hằng; 2) chối bỏ luật nhân quả; 3) thường kiến hay tin rằng có một linh hồn vĩnh cửu sau khi chết; 4) đoạn kiến hay tin rằng không còn gì hết sau khi chết; 5) giới cấm thủ hay tuân thủ giới luật tà vạy; 6) kiến thủ hay nhận rằng những hành động bất thiện là tốt; 7) nghi pháp (Phật pháp). Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo—In Buddhism, perverted views means holding to the real existence of material things or viewing the seeming as real and the ego as real, or not recognizing the doctrine of causality and karma. Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. “Wrong views” are attitudes and doctrines that are antithetical to the teachings and practices of Buddhism. In Indian Buddhism, seven false views are commonly enumerated: 1) belief in a truly existent self (atman); 2) rejection of the working of cause and effect (karma); 3) eternalism or belief that there is a soul that exists after death; 4) annihilationism or belief that the soul persists after death; 5) adherence to false ethics; 6) perceiving negative actions as good; and 7) doubt regarding the central tenets of Buddhism. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha’s time.

Tà Kiến Bộc Lưu: Flood of wrong views—See Tứ Bộc Lưu.

Tà Kiến Điên Đảo: Illusion of view—Một trong ba loại điên đảo. Hai loại kia là Tưởng điên đảo và Tâm điên đảo. Chỉ có Chánh kiến mới đoạn trừ những vọng tưởng điên đảo này, và giúp người ta nhận ra bản chất thật nằm trong mọi giả tưởng. Chỉ khi nào con người thoát ra khỏi đám mây mù ảo tưởng và điên đảo này thì con người mới chói sáng với chánh trí, giống như ánh trăng rằm thoát khỏi đám mây đen vầy—One of the three kinds of illusion. The other two are illusions of perception and thought. Right understanding alone removes these illusions and helps man to cognize the real nature that underlies all appearance. It is only when man comes out of this cloud of illusions and perversions that he shines with true wisdom like the full moon that emerges brilliant from behind a black cloud—See Tam Điên Đảo.

Tà Kiến Giải Thoát: Liberation from false views.

Tà Kiến Lưu: Ditthasava (p)—Attachment to wrong view—The taint of wrong view—Kiến Lưu hay sự tham luyến tà kiến.

Tà Kiến Thừa: Cỗ xe tà kiến—The Vehicle of perverted views.

Tà Kiến Trù Lâm: Tà kiến có muôn hình vạn trạng như cây rừng chằng chịt um tùm—The thickets of heterodoxy.

Tà Kiến Vong: See Tà Vong.

Tà Lộ: Evil way.

Tà Ma: Maras—Evil spirit—Evil demons and spirits.

Tà Ma Ngoại Đạo: Maras and heretics.

Tà Ma Quỷ Quái: Ghosts and devils.

Tà Mạn: Mithyamana (skt)—Pride in false views or doings—Không tôn kính Tam Bảo, làm những việc quấy ác để được lợi mình. Ngã mạn trong tà kiến và những việc làm xằng bậy. Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—To hold to heterodox views and not to reverence Triratna—Perverse or evil pride—Doing evil for self-advancement—Vaunting lack of virtue for virtue—Pride in false views or doings.

Tà Mạng: See Tà Mệnh.

Tà Mạng Giáo: Heterodox sect.

Tà Mạng Thực: Tà Mạng Tăng—Người xuất gia mà không chịu khổ thực thọ mạng là hạng tà mạng thực—The wrong kind of monk's livelihood by any other means.

Tà Mạng Tăng: See Tà Mạng Thực.

Tà Mệnh: Mithya-jiva (skt)—Miccha-jiva (p)—Tỳ Kheo không khổ thực để tự sống như giới luật đã quy định mà sinh sống bằng phương cách tà vạy, làm những nghề bị giới luật cấm. Một vị sư đi làm kiếm tiền, xem quẻ, dùng tài để sinh sống, nịnh bợ, làm ảo thuật, xin ăn hay cầu được bố thí cúng dường, vân vân—Heterodox or improper way to obtain a living on the part of a monk by doing work by his hands, by astrology, his wits, flattery, magic, etc—See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Tà Mệnh Giáo: Heterodox sect.

Tà Mệnh Sa Môn: Improper way of living—Vị Tăng sống bằng phương cách làm việc ngoài đời—A monk who works for a living.

Tà Mệnh Thuyết Pháp: Thuyết pháp lấy tiền kiếm sống là tà mệnh thuyết pháp—The heterodox way of preaching or teaching, for the purpose of making a living.

Tà Mệnh Thực: See Tà Mạng Thực.

Tà Mưu: Tà kế—Dishonest trick.

Tà Nghiệp: Wrong action—Một trong tám loại tà—Wrong deed or action and a reaction, one of the eight wrong paths—See Bát Tà.

Tà Ngụy: Dishonest—False.

Tà Ngữ: Dubbhasita (skt)—Insulting word (bad speech)—Wrong speech—Lời lăng mạ—See Bát Tà.

Tà Nhãn: Wicked eyes.

Tà Nhân Pháp: Ngoại đạo pháp—Heretical ways—Vi phạm tiêu chuẩn của con người—Violating human norms.

Tà Nhân Tà Quả: Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật—Creation by a Creator—Heretical (dị giáo) theory of causation.

Tà Niệm: Suy nghĩ bậy bạ—Depraved thought.

Tà Nịnh: Dishonest and flattering—Traacherous flattery.

Tà Ô: Gian tà—Depravity.

Tà Pháp: Heterodoxy—False doctrine or methods.

Tà Phát Bồ Đề Tâm: Erroneous way of developing the Bodhi Mind—Tà đạo phát triển Bồ Đề Tâm—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Tà đạo phát tâm Bồ Đề là một trong bốn cách phát tâm sai trái đối với người tu Phật. Có những người tu không tham cứu tự tâm, chỉ biết theo bên ngoài, hoặc cầu danh lợi, đấm cảnh vui hiện tại, hay mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề. Trong đời sống, đây là hạng người chỉ một bề hành theo “Sự Tướng” mà không chịu xoay vào “Chân Tâm.” Phát tâm như thế gọi là TÀ. Trên đây là lối phát tâm của đa phần các người tu, tại gia và xuất gia, trong thời mạt pháp này. Những người như thế có nhan nhãn ở khắp mọi nơi, số đông như các sông Hằng—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. Erroneous way of developing the Bodhi Mind is one of the four improper ways for Buddhist cultivators. Some individuals cultivate without meditating on the Self-Nature. They just chase after externals or seek fame and profit, clinging to the fortunate circumstances of the present time, or they seek the

fruits of future merits and blessings. In life there are cultivators who cultivate only according to the “Practice form characteristics,” refusing to reflect internally to “Examine the True Nature.” Such development of the Bodhi Mind is called ““Erroneous,” or “False.” The above is truly the way the majority of cultivators, lay and clergy, develop their minds in the present day Dharma Ending Age. They are everywhere similar to the abundance of sands of the Ganges—See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

Tà Phiến: Quạt tà, dùng tà đạo để kích động nhân tâm—Heterodox fanning, i.e. to influence people by false doctrine.

Tà Quán: Heterodox contemplation.

Tà Quy Y: False refuge—See Quy Y Sai Lạc.

Tà Quyết: Gian tà quỷ quyết—Devilish.

Tà Sơn: 1) Một núi tà kiến: A mountain of error or heterodox ideas; 2) Tà kiến lớn như một ngọn núi: Heterodox ideas are as great as a mountain.

Tà Sư: Sư Ngoại Đạo—Heterodox masters—Heterodox teachers—Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu vị này luôn tìm cách kinh chống với Đức Phật—The six heretical masters, or the six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Tà Tâm: Evil mind—Impure and treacherous heart.

Tà Thần: False gods.

Tà Thế: Thời loạn lạc—Corrupt age.

Tà Thiền: Sự tham thiền sai lầm—Incorrect meditation.

Tà Thủ: Silabhata-paramaso (p)—Wrong practice—The fetter of attachment to rite and ritual—Giới cấm thủ.

Tà Thuật: Black magic—Witchcraft.

Tà Thuyết: Erroneous theory—False doctrine—Heterodox theory.

Tà Thuyết Pháp: To preach false doctrine—Thuyết những giáo pháp tà ngụy hoặc thuyết giảng Phật pháp kiếm tiền sinh sống—To preach or teach the Dharma for the purpose of making a living.

Tà Tính: Heterodox nature.

Tà Tính Định: Tà Định—Tà Định Tụ, một trong tam tụ—The accumulation of suffering to be endured in purgatory by one of heterodox nature, one of the three accumulations.

Tà Trí: Evil wisdom.

Tà Tụ: Khổ đau chồng chất vì tà kiến, một trong tam tụ—The accumulation of misery produced by false views, one of the three accumulations.

Tà Tuân: Jhapita (skt)—Dùng lầm lẫn cho từ “Trà Tỳ”—Being erroneously used to represent “Burial or cremation.”

Tà Tư: Ham muốn hay dục vọng vị kỷ—Depraved and selfish desires, lust.

Tà Tư Duy: Ditthi-carita (p)—Sự tư duy tà vạy—Heterodox reflection or thought.

Tà Tưởng: Ý tưởng tà vạy—Heterodox ideas.

Tà Tưởng Phân Biệt: Sự phân biệt sai lầm—Mistaken discrimination—Mistaken discernment—See Phân Biệt Sai.

Tà Vạy: Crooked—Dishonest.

Tà Vân: Đám mây tà kiến phủ trùm Phật tánh trong tâm—Clouds of falsity or heterodoxy, which cover over the Buddha-nature in the heart.

Tà Võng: Lưới tà hay tà kiến đan bện vào nhau như như cái lưới—The net of heterodoxy, or falsity—The net of wrong views.

Tà Xảo Chi Ngôn: Lời nói gian tà—Dishonest and deceptive talk.

Tà Ý: Depraved thought and intent.

Tả Đạo: False doctrine.

Tả Đạo Tánh Lực Phái: Vamacara-sakta (skt)—Tên của một tông phái ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ XI—Name of a False doctrine Sect in India in the eleventh century.

Tả Khê: Tso-Ch’i—Vị tổ thứ tám của tông Thiên Thai, tên là Huyền Lang—The eighth T’ien-T’ai patriarch, named Hsuan-Lang.

Tả Kinh: 1) Chép kinh (Thư Tả): Lekhana (skt)—To copy the scriptures; 2) Ống dẫn không khí bên trái: Lalana (tib)—Có ba đường chính trong thân thể để dẫn không khí. Tả kinh là con đường bên trái, song song với đường chính, được mường tượng như có màu trắng—There are three main channels in the body which conduct the subtle air. The left channel is the subtle channel which is parallel to the central channel and is usually visualized as white.

Tả Thủ Hữu Thủ: Shashu-Ushu (jap)—Left hand, right hand—A coordination between the left hand and right hand—Đối với hành giả tu Thiền, bàn tay phải của chúng ta là một vị chân Bồ tát, vì nó không phân biệt nó với bàn tay trái. Nó chỉ lo chăm sóc. Lex Hixon viết trong quyển 'Sinh Phật Thiền': "Không cần động cơ đặc biệt cho lòng từ bi. Bàn tay trái đến giúp bàn tay phải khi nó gặp rắc rối. Tính nhất tướng năng động và hỗ trợ cho nhau giữa hai bàn tay, vượt qua sự quán tưởng và tiền quán tưởng, nó là kinh nghiệm thực tại và sinh động của tánh không, được biểu hiện như là lòng bi mẫn phi chủ thể, phi khách thể. Tính hỗ trợ tương hoàn hảo và tính không phân cách giữa hai bàn tay vượt lên trên mọi giáo huấn khẩu truyền, nhưng đó là điều chúng ta kinh nghiệm một cách rõ ràng."—For Zen practitioners, our right hand is an authentic Bodhisattva, because it does not discriminate between itself and our left hand. There is just "taking care." Lex Hixon wrote in *Living Buddha Zen*: "Without needing to generate any special motive of passion, the left hand comes to the aid of the right hand when it runs into trouble. This dynamic oneness and mutuality of our two hands, beyond meditation and premeditation, is the actual, moment-by-moment experience of emptiness as subjectless, objectless compassion. This perfect mutuality and inseparability of our two hands is beyond any verbal teaching, yet we all experience it clearly."

Tả Thuận Thế Ngoại Đạo: Vama-lokayata (skt)—Nghịch Lộ Già Da Đà—Tên của một giáo phái ngoại đạo vào thời Đức Phật—Name of a heretic sect during the Buddha's time.

Tạ Giới: Cắm tạ (Tam Bảo) khi thọ giới—To give thanks for being given the commandments, i.e. being ordained.

Tạ Linh Vận: Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497). Từ năm 405 đến năm 418, ông đến núi Lư để tu tập với Đại Sư Huệ Viễn, Sơ Tổ Tịnh Độ Tông Trung Hoa. Ông là tác giả của bộ sách "Tịnh Độ Vịnh"—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the Liu Sung Dynasty in China. From 405 to 418, he came to Mount Lu to practice under Great Master Hui Yuan, the first Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. He was the author of the Pure Land Declaiming Verses.

Tạ Tam Lang: Chàng Tam họ Tạ, chỉ Thiền sư Huyền Sa—Zen master Hsuan-Sha—See Huyền Sa Sư Bị Thiền Sư.

Tạ Từ: To thank and to take leave.

Tác: Kriya (skt)—Làm—To make—To do—To act.

Tác Ác: Làm việc ác—To do evil.

Tác Bạch: Natti (p)—Japti (skt)—Báo cho biết trước—Announcement—Declaration—See Tác Cử.

Tác Bệnh: Sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được), một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác—Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment), one of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in *The Complete Enlightenment Sutra*—See Tứ Bệnh.

Tác Bình Thiên Tử: Suddhavaśa (skt)—Suddhavaśa-deva (skt)—Vô Nhiệt Thiên—Vị thiên tử hiện ra dẫn Thái Tử Sĩ Đạt Đa xuất gia—One who appeared to Sakyamuni when a prince, leading him to leave home.

Tác Bồ Tát: Vajrapasah (skt)—See Kim Cang Tác Bồ Tát.

Tác Chứng: Sacchikatabbo or Sacchikatori (p)—Ngộ hay nhận rõ như thực—To realize—To be realized (Zen).

Tác Cụ: Dụng cụ lao động—Tools for workman.

Tác Cử: Natti (p)—Japti (skt)—Trong ngày tự tứ, mời vị sư có đức độ trong Tăng chúng chủ trì, nêu rõ các tội mà vị Tỳ Kheo nào đó phạm phải cho Tăng chúng biết—The accusation of sin made against particular monk by the virtuous monk who presides at the pravara gathering on the last day of the summer's rest.

Tác Dụng: Sự vận hành—Function—Activity—Trong nhà Thiền, từ này có nghĩa là vận dụng cơ duyên để giúp hành giả—In Zen, the term means to find way or to find opportunity to help practitioners.

Tác Đá: Sattva (skt)—Hàm Sanh—See Tát Đỏa.

Tác Đại: Ngạo mạn—Arrogant—Haughty—Proud.

Tác Đạo Lý: Sử dụng khái niệm nghĩa lý thông để suy nghĩ hay biểu đạt phương thức tu tập thiền. Thiền pháp khẳng định rằng hành giả muốn đạt được sự tỉnh ngộ cần phải thoát khỏi khái niệm

nghĩa lý này—To apply ordinary concepts to think or to express Zen methods. Zen teachings confirm that practitioners who want to achieve awakening should escape these concepts.

Tác Gia: 1) Vị tổ khai sáng: Leader, founder, head of sect; 2) Trong Thiền, từ này có nghĩa là người kiệt xuất: In Zen, the term means an adept.

Tác Giả: Người viết hay người biên soạn: Author, writer; 2) Tác nhân của hành động: A doer, he who does things, maker, creator.

Tác Giải Hội: Tác Giải Tác Hội—Sử dụng khái niệm nghĩa lý thông để hiểu rõ hoặc giải thích phương thức tu tập thiền. Thiền pháp khẳng định rằng hành giả muốn đạt được sự tỉnh ngộ cần phải thoát khỏi khái niệm nghĩa lý này—To apply ordinary concepts to understand or to interpret Zen methods. Zen teachings confirm that practitioners who want to achieve awakening should escape these concepts.

Tác Giải Tác Hội: See Tác Giải Hội.

Tác Giới: Tên gọi khác của “biểu sắc.” Tuân theo những giới luật để thành tựu thân khẩu bên ngoài (những tác nghiệp của thân và khẩu khi thụ giới thì gọi là “tác giới.” Những nghiệp thể thân nhận vào bên trong thân thể thì gọi là “vô tác giới”), đối lại với vô tác giới hay vô biểu sắc bên trong—Obedience to the commandments, external fulfillment of them, in contrast with the inner grace.

Tác Họa: To cause misfortunes.

Tác Hoạt Kế: Làm kế sinh nhai—To find way to make a living.

Tác Khách Bất Như Quy Gia: Làm khách chẳng bằng trở về nhà. Trong Thiền, từ này có nghĩa là tìm Phật ở bên ngoài chẳng bằng quay trở về tự tánh. Một khi có thể nhận ra tự tánh liền có thể tu hành thành Phật bất cứ lúc nào—One would rather go home than be a guest. In Zen, the term means practitioners would rather turn back to look inside to find their own self-nature. Once people can see their self-nature, they can cultivate to become Buddha at any time.

Tác Lễ: To pay one’s respect by worship—To make an obeisance.

Tác Lược: Hành vi của vị Thiền sư trong việc tiếp dẫn đệ tử—Manner of a Zen master in welcoming his students.

Tác Ma Sinh: Thế nào?—How?

Tác Mô Dạng: Làm bộ, làm ra vẻ—To pretend, to assume.

Tác Náo: To cause a stir.

Tác Nghiệp: Karman (skt)—To produce karma—Nghiệp được làm ra bởi thân, khẩu, ý đều được rút ra trong kiếp tới. Tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai—Karma produced (by action of body, words, and thought, which educe the kernel of the next rebirth). Deeds or character as the cause of future conditions.

Tác Nghiệp Căn: Karmintriya (p & skt)—Các giác quan sanh nghiệp—Sense-organs which produce karma.

Tác Nguyện: Phát Nguyện—Make vow—Tác nguyện (lập nguyện)—To vow—To resolve—To make a vow—Phát nguyện tự lợi lợi tha—To make vow to benefit self and others.

Tác Nguyện Môn: Quyết định Vãng Sanh niệm—Resolve the mind to be reborn in the Pure Land—Thệ nguyện cứu độ chúng sanh và hoàn thành bốn nguyện như là được sanh vào cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Đây là đệ tam môn trong Ngũ Môn Tịnh Độ—To make a vow to benefit self and others, and to fulfill the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land.

Tác Ngữ: See Tác Thoại.

Tác Nhân: Kartri (skt)—Nhân tố tạo ra sự tác động—Agent.

Tác Nhất Thiết Thiện Căn Hạnh: Practice of all roots of goodness—Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng—Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow.

Tác Phạm: Transgression sin by action—Chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác. Phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là “tác phạm.”—Doing evil or sin commission. Transgression sin by action, active sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc.

Tác Pháp: 1) Làm lễ: To perform ceremonies; 2) Hậu quả từ tạo tác nơi thân miệng: Karma, which results from action, i.e. the “deeds” of body or mouth; 3) Quy tắc xử sự: Rules of behavior; 4) Nghiệp, kết quả của hành động: Karma, which results from action (the deeds of the body, mouth and mind).

Tác Pháp Đắc: Được truyền giới qua nghi thức. Thọ giới Yết Ma phải có đầy đủ tam sư thất chứng (một hội đồng gồm ba vị Tăng cao tuổi hạ, và bảy người khác có thể là chư Tăng hay những vị hộ trì Phật pháp lâu năm)—To obtain ordination in a ceremony or to receive ceremonial ordination as a monk, with the witness of an assembly of three senior monks, and seven other people, either monks or senior lay people.

Tác Pháp Giới: Địa phận hay nơi để nhiếp Tăng (thực hành theo pháp yết ma mà kết thành địa giới thì gọi là “Tác Pháp Giới”)—The place of assembly for ceremonial purposes.

Tác Pháp Sám Hối: Một trong ba loại sám hối (thân lễ bái, miệng xưng lời, ý suy nghĩ)—One of the three kinds of monastic confession and repentance—See Tam Chứng Sám Hối Pháp.

Tác Pháp Tiến Cụ: See Cụ Túc Giới.

Tác Phẩm: Work (of a writer or painter).

Tác Phật: Sa-Butsu (jap)—Making Buddha—Thành Phật, cắt đứt mọi phiền não, hoàn thành giác ngộ và chấm dứt giai đoạn cuối cùng của Bồ Tát—To become or be a Buddha (to cut off illusion, attain complete enlightenment, and end the stage of Bodhisattva discipline).

Tác Phật Sự: Làm việc Phật sự hay hành lễ theo nghi thức Phật giáo—To do the work of Buddha—To perform Buddhist ceremony.

Tác Phi Tác: Kritaka-akritaka (skt)—Được tạo ra và không được tạo ra hay được làm và không được làm—Made and not-made or done and not-done.

Tác Phong Và Ngôn Ngữ: Behavior and verbal speech—Các Thiền sư thường thử thách cơ trí của đệ tử. Những thử thách này mang nhiều hình thức, gồm cả "tác phong và ngôn ngữ." Tác phong hay những thử thách bằng hành động được thực thi bằng những hành vi triệt để và bất ngờ, còn những thử thách bằng lời thì được thi bằng cái gọi là "cơ phong vấn đáp." Những thử thách bằng lời có lẽ là kỹ thuật phổ thông được các môn đồ nhà Thiền áp dụng rộng rãi—Zen masters always test the inner understanding of their disciples. These tests take many forms, including both the "behavioral and verbal." The behavioral tests are conducted by means of radical and unexpected actions, the verbal tests by the so-called "crucial-verbal-contest". The verbal test or crucial-verbal-contest

is perhaps the most popular technique, widely applied by all Zen Buddhists—See Cơ Phong.

Tác Quán: Quán năm pháp quán trước khi thọ trai—To contemplate the five meditations (in the Lotus Sutra) before having veggie meal—See Ngũ Quán.

Tác Sa Môn: Become a monk—Becoming a monk—Be ordained—Be received into the Order—Trở thành Tăng sĩ.

Tác Sự Trí: Kṛtyanusthana-jnana (skt)—Wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others—Trí toàn thiện hai công việc tự độ và độ tha.

Tác Tặc Nhân Tâm Hư: Có tật thì giật mình—He that commits a fault thinks everyone speaks of it.

Tác Thí: Behaviour test—Thử thách về tác phong. Thiền được xem như là một nghệ thuật trong cái ý nghĩa để tự diễn tả, nó chỉ tuân theo những trực giác và nguồn cảm hứng của riêng nó, chứ không phải là những giáo điều và quy luật. Đôi khi nó cũng có vẻ nghiêm trọng và trang nghiêm, đôi khi lại tầm thường và vui vẻ, giản dị và xác thực, hoặc bí ẩn và quanh co. Khi những Thiền sư thuyết giảng không phải các ngài chỉ luôn luôn dạy bằng miệng, mà cả bằng tay chân, bằng những dấu hiệu biểu trưng, hay những hành động cụ thể. Các ngài đánh, hét, đẩy, và khi bị cật vấn các ngài bỏ chạy, hoặc chỉ ngậm miệng giả câm. Những trò khôi hài này không có chỗ đứng trong tu từ học, triết học hay tôn giáo, và chỉ có thể được diễn tả đúng nhất là "nghệ thuật Thiền". Một hôm, có một vị Tăng đến tham bái Đức Sơn. Đức Sơn đóng chặt cửa. Vị Tăng gõ cửa, Đức Sơn hỏi: "Ai đó?" Vị Tăng nói: "Sư tử con." Đức Sơn bèn mở cửa và nhảy lên cổ vị Tăng mà cười, và hét, "Súc sinh! Bây giờ mày đi đâu?" Vị Tăng không đáp được. Trong Thiền, sự "Tác thí" luôn luôn được các Thiền sư thi hành bằng những thủ đoạn triệt để và kinh dị. Trong công án này, vị Tăng tự xưng là "Sư tử nhi" một cách tự đắc, nhưng khi Đức Sơn thử thách ông bằng cách đối xử với ông như một "sư tử con" thật khi Sư cười cổ ông và hỏi ông một câu hỏi, thì vị Tăng không trả lời được. Điều này chứng tỏ vị Tăng thiếu cái tri thức chân thật mà ông khoe là ông có—Zen is considered as an art in the sense that, to express itself, it only follows its own intuition and inspirations, but not dogmas and rules. At times it appears to be very grave and

solemn, at others trivial and gay, plain and direct, or enigmatic and round-about. When Zen masters preach they do not always do so with their mouths, but with their hands and legs, with symbolic signals, or with concrete action. They shout, strike, and push, and when questioned they sometimes run away, or simply keep their mouths shut and pretend to be dumb. Such antics have no place in rhetoric philosophy, or religion, and can be best described as "art". One day, a monk went to Te-shan, who closed the door in his face. The monk knocked and Te-shan asked, "Who is it?" The monk said, "The lion cub." Te-shan then opened the door and jumped on to the neck of the monk as though riding, and cried, "You beast! Now where do you go?" The monk failed to answer. In Zen, the "Behaviour test" is often conducted by Zen masters through radical and astonishing manoeuvres. In this case, the monk presumptuously called himself "the lion cub", but when Te-shan gave him a test by treating him like a real lion cub when he rode on the monk's neck, and then asked him a question; the monk failed to answer. This proved that the monk lacked the genuine understanding he claimed to possess.

Tác Thị Tư Duy Thời, Thập Phương Phật Giai Hiện Tiền: Một khi đã có chánh tư duy thì mười phương chư Phật đều hiện tiền—When establish the right thinking, the Buddhas of the ten directions all appear.

Tác Thiện: Làm việc thiện như tu hành, bố thí, vân vân—To do good (Worship, bestow alms, etc).

Tác Thoại: Express, expression in words; forced statements, a demand or request, e.g. for information.

Tác Tiểu: Khiêm tốn—To be humble, modest.

Tác Tình Giải: Tác Giải Tác Hội—See Tác Giải Hội.

Tác Tri Giải: Tác Giải Tác Hội—See Tác Giải Hội.

Tác Trí: Kṛtyanusthāna-jnana (skt)—See Thành Sở Tác Trí.

Tác Trì: Doing what is right (worship, monastic life, etc).

Tác Trì Giới: Tích cực trì giới (việc thiện vâng làm), đối lại với thụ động hay tiêu cực trì giới (chỉ trì giới hay việc ác không làm) như không sát sanh, không trộm cắp, vân vân—Active keeping

of the commandments, active law in contrast with passive, such as not killing, not stealing, etc.

Tác Trì Môn: Giới luật liên hệ tới việc tu hành giới hạnh tích cực—Precepts concerned with cultivation of positive behavior.

Tác Vụ: Tác Hoạt Kế—Làm kế sinh nhai—To find way to make a living.

Tác Ý: Manaskara (p)—Manahkara (skt)—1) Hành động tạo tác của ý thức: Cetana (skt)—Intentional action; 2) Sự chú ý của tâm: Attention—Attention of the mind; 3) Có những tư tưởng dấy lên nơi tâm, có tác dụng mách cho tâm nường theo cái cảnh sở duyên: To have the thought arise or to be aroused, beget the resolve; 4) Ý muốn: Wilful action.

Tác Ý Lực: Lực chú ý—Power of attention.

Tác Ý Tu Tập: Vun bồi sự chú tâm trong tu tập—Cultivation of attention.

Tạc: To engrave—To sculpture—To carve.

Tạc Nhật: Hôm qua.

Tạc Nhật Thuyết Định Pháp, Kim Nhật Thuyết Bất Định Pháp: Hôm qua thuyết về định pháp, hôm nay thuyết về những ngoại lệ—Yesterday preaching an established rule, today preaching and exception to the rule.

Tạc Tượng: To carve a statue.

Tái Ba Ba (1926-?): Tên của một học giả tôn giáo người Ấn Độ trong thế kỷ thứ XX—Name of an Indian religious scholar who lived in the twentieth century.

Tái Sanh: Patisandhi (skt)—Rebirth—To be born again—To come to life again—Reincarnation.

Tái Sanh Bắc Cu Lô Châu: Rebirth in Uttarakuru—Tái sanh vào Bắc Cu lô châu, nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp—Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma—See Bát Nan.

Tái Sanh Ngạ Quỷ: Rebirth as a hungry ghost—Tái sanh làm ngạ quỷ, nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed—See Bát Nan.

Tái Sanh Ngạ Quỷ Truyện: Một trong 15 chương trong bộ Tiểu A Hàm—Collection of the stories

on ghostly beings—Stories of the Departed, one of 15 chapters in the Khuddhaka Nikaya (Collection of Minor Discourses).

Tái Sanh Nghiệp: Janaka-karma (skt)—Productive karma—Regenerative karma—Nghiệp Tái Tạo—Sinh nghiệp—See Nghiệp Tái Tạo.

Tái Sanh Nhiễm: The infection of reincarnation.

Tái Sanh Tâm: Patisandhi-citta (p)—Patisandhi-vinnana (p)—Rebirth Consciousness—Thức Tái Sanh—Theo Phật giáo, thức tái sinh không phải là một tự ngã hay linh hồn, hoặc một thực thể cảm thọ quả báo tốt xấu của nghiệp thiện ác, mà là thứ tái sinh được quyết định bởi các duyên. Ngoài duyên không có thức sanh khởi—In Buddhism, rebirth consciousness is not a Self or a Soul, or an Ego-entity that experiences the fruits of good and evil deeds. Consciousness is generated by conditions. Apart from condition there is no arising of consciousness.

Tái Sanh Thiên: Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods).

Tái Sanh Trong Thời Không Có Như Lai: Rebirth in the intermediate period between Sakyamuni Buddha and his successor—Tái sinh trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lạc Tôn Phật. Trong thời kỳ này, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập—Life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing—See Bát Nan.

Tái Sanh Trong Trời Trường Thọ: Rebirth in any long-life gods or heavens—Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp—Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma—See Bát Nan.

Tái Tạo Nghiệp: Janaka (p)—Janaka-karma (skt)—Productive Karma—Sinh nghiệp—Nghiệp Tái Tạo—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thiện hay bất thiện, trợ duyên cho sự tái sinh vào lúc lâm chung. Vào lúc được mẹ thọ thai, do nghiệp tái tạo mà thức tái sinh được phát sanh, cùng lúc ấy những thành phần vật chất

của một con chúng sanh mới cũng được thành lập như các căn, sự xác định tính nam nữ. Chỉ có nghiệp tái tạo dẫn tới tái sinh, nhưng tất cả các nghiệp thiện ác đều phải trở quả trong những đời kế tiếp, không có ngoại lệ. Theo Phật giáo, chấp tư tưởng cuối cùng thật là quan trọng vì chính cái nghiệp có năng lực mạnh nhất trong giờ lâm chung, lành hay dữ, tạo điều kiện cho sự tái sinh kế liền đó. Nghiệp này gọi là nghiệp tái tạo. Cái chết của một chúng sanh chỉ là sự gián đoạn tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Mặc dầu thể xác hiện tại tiêu diệt, nhưng một hình thể khác sẽ phát sanh tùy theo tư tưởng mạnh nhất trong giờ lâm chung; hình thể sau này không hoàn toàn giống hình thể trước, mà cũng không phải tuyệt đối là khác. Thể xác tan rã, nhưng luồng nghiệp lực vẫn tồn tại. Tiến trình tư tưởng cuối cùng ấy, gọi là nghiệp tái tạo, quyết định cảnh giới của kiếp sống tới. Thói thường thì tiến trình tư tưởng cuối cùng của một người tùy thuộc nơi phẩm hạnh của người ấy trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên cũng có trường hợp đặc biệt mà ngoại cảnh tạo nên cơ hội thuận lợi hay bất lợi làm cho một người tốt có thể có những tư tưởng xấu, hay một người xấu có thể có những tư tưởng tốt trong giờ phút lâm chung. Trong trường hợp này phẩm hạnh của người kia trong cuộc sống không đem lại ảnh hưởng nào cho sự tái sinh, nhưng không có nghĩa là quả phải có cho những hành động trong quá khứ đã tiêu mất. Quả ấy sẽ trở lúc tương xứng với nhân đã gieo—According to the Abhidharma, productive karma is wholesome or unwholesome volition which produces resultant mental states and karma-born materiality, both at the moment of rebirth-linking and during the course of existence. At the moment of conception, productive karma generates the rebirth-linking consciousness and the karma-born types of materiality constituting the physical body of the new being. During the course of existence it produces other resultant cittas and the continuities of karma-born materiality, such as the sense faculties, sexual determination, and the heart-base. Only a karma that has attained the status of a full course of action can perform the function of producing rebirth-linking, but all wholesome and unwholesome karmas without exception can produce results during the course of existence. Every subsequent birth, according to Buddhism, is

conditioned by the good or bad karma which predominant at the moment of death. This kind of karma is technically known as reproductive karma. The death of a person is merely the temporary end of a temporary phenomenon. Though the present form perishes, another form which is neither absolutely the same nor totally different takes place according to the thought that was powerful at the death moment since the karmic force which hitherto actuated it is not annihilated with the dissolution of the body. It is this last thought process, which is termed “reproductive karma,” that determines the state of a person in his subsequent birth. As a rule, the last thought-process depends on the general conduct of a person in daily life. In some exceptional cases, perhaps due to favourable or unfavourable circumstances, at the moment of death a good person may experience a bad thought, and a bad person a good one. The future birth will be determined by this last thought-process, irrespective of the general conduct. This does not mean that the effects of the past actions are obliterated. They will produce their inevitable results as the appropriate moment.

Tái Thỉnh: Mời ăn lần nữa—To invite someone to eat one more time.

Tài Bản: Poverty of goods—Nghèo vật chất.

Tài Cao Đức Trọng: Talented and virtuous.

Tài Chủ: A wealthy (rich) man.

Tài Cúng Dưỡng: Một trong ba phép cúng dưỡng một vị Phật, lấy của cải châu báu thế gian mà cúng dưỡng lên chư Phật—One of the three modes of serving a Buddha, offerings or gifts of material goods—See Tam Cúng Dưỡng.

Tài Huệ Đồng Tử: Vasumati (skt)—Địa Huệ Đồng Tử—Một trong năm vị sứ giả của Bồ Tát Văn Thù—Earthly-wisdom Youth, one of the five messengers of Manjusri.

Tài Khan: Tham xan bõn xẽn—Meanness—Stinginess.

Tài Lợi: Rich and interest—Wealth.

Tài Lực: Power of wealth—Talent and strength—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See Thập Đại Lực Bồ Tát.

Tài Sản Tăng Già: Garubhanda (skt)—Sangha properties—Tài sản Tăng già, bao gồm đất đai,

chùa viện, và tất cả mọi tài sản khác được giáo hội xử dụng—Properties of the Sangha which include monasteries, land, dwellings, land on which dwellings are built, and furnishings, etc., used by the whole Sangha.

Tài Sản Thành Tự: Gain of wealth—Không có loài hữu tình nào, vì được tài sản thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of wealth.

Tài Sản Vô Tận: Boundless sipritual possessions.

Tài Sắc: Tiền tài và sắc đẹp của đàn bà—Wealthy and beauty (beauty of a woman).

Tài Sơ Học Thiển: Tài thì ít, học thì cạn, ý nói người khiêm tốn—Untalented and poor learning, i.e., a humble person.

Tài Thành Quyết Định: Do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn—The certainty of wealth—See Lục Chung Quyết Định.

Tài Thí: Amisa-dana (skt)—Amisadanam (p)—Zaise (jap)—Material-offering—Almsgiving—Offering of goods—Giving of material objects—Lấy của cải, quần áo, thức ăn, ruộng nương, nhà cửa, châu báu mà bố thí. Tài thí là thí của cải vật chất như thực phẩm, quà cáp, vân vân. Tài thí bao gồm nội thí và ngoại thí. Ngoại thí là bố thí kinh thành, của báu, vợ con... Nội thí là Bồ Tát có thể cho cả thân thể, đầu, mắt, tay chân, da thịt và máu xương của mình cho người xin—Giving of goods (or donating material goods such as flesh, food, meat, prey, gift, etc). Giving of wealth includes both outer and inner wealth. The outer wealth refers to one’s kingdom and treasures, one’s wife and sons. The inner wealth, on the other hand, refers to one’s own body, head, eyes, brains and marrow, skin, blood, flesh and bones. All can be given to others.

Tài Thí Cúng Dưỡng: See Tài Thí.

Tài Tàng Đạo Giả: See Hoàng Nhãn Ngũ Tổ.

Tài Tự Tại: Parishkara (skt)—Năng lực về vô số trang nghiêm nhờ đó vị Bồ Tát làm phong phú các thế giới—Power over an infinite variety of embellishment whereby the Bodhisattva enriches the worlds.

Tài Vật Bố Thí: Dakkhina (p)—Daksina (skt)—Donation—A gift—Của bố thí.

Tài Xả: Giving of goods—Tài thí—Bố thí bằng của cải, gồm có ngoại tài (tiền bạc, vật chất) và

nội tài thí (mắt, tai, óc, v.v.)—Includes outward (money, materials) and inward giving (eyes, ears, brain, etc)—See Tài Thí.

Tại: At—In—On—Present.

Tại Gia: Gahattha (p)—Cư sĩ tại gia, chứ không phải tu sĩ xuất gia—At home (a lay man or woman)—Not leaving home as a monk or a nun—One who resides at home (in a family).

Tại Gia Bồ Tát Lục Trọng Giới: Lay Bodhisattvas' Six Grave Precepts—Sáu giới trọng của Tại Gia Bồ Tát: Giới giết hại, giới trộm cắp, giới vọng ngữ, giới tà dâm, giới rao nói tội lỗi của tứ chúng, và giới bán rượu—The six grave sins: the precept of killing, precept of stealing, precept of lying, precept of sexual misconduct, precept of talking about the wrong deeds of the four categories of Buddha's disciples, and precept of selling alcohol.

Tại Gia Bồ Tát Nhị Thập Bát Kinh Giới: Lay Bodhisattvas' Twenty-eight Light Precepts—Hai mươi tám giới kinh: 1) Giới không cúng dường cha mẹ và sư trưởng, 2) Giới uống rượu, 3) Giới không chăm sóc người bệnh, 4) Giới không bố thí cho người đến xin, 5) Giới không chào hỏi lễ lạy các bậc tôn trưởng, 6) Giới khinh mạn người phá giới, 7) Giới không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng, 8) Giới không đi nghe Pháp, 9) Giới thọ dụng đồ dùng của chư Tăng, 10) Giới uống nước có trùng, 11) Giới đi một mình trong chỗ nguy hiểm, 12) Giới một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni, 13) Giới vì cửa đánh người, 14) Giới bố thí thức ăn thừa cho tứ chúng, 15) Giới nuôi mèo và chồn, 16) Giới nuôi súc vật, 17) Giới không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trữ, 18) Giới không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt, 19) Giới buôn bán không chân chánh, 20) Giới hành dâm không đúng thời đúng chỗ, 21) Giới gian lận thuế, 22) Giới vi phạm luật pháp quốc gia, 23) Giới được thực phẩm mới mà không dâng cúng Tam Bảo trước, 24) Giới không được phép của Tăng già mà thuyết pháp, 25) Giới đi trước năm chúng xuất gia, 26) Giới phân phối thức ăn cho chư Tăng không đồng đều, 27) Giới nuôi tằm, 28) Đi đường gặp người bệnh không chăm sóc—Twenty-eight faults: 1) The precept of not making offering to one's parents and teachers; 2) The precept of indulging in intoxicants; 3) The precept of not visiting and looking after the sick;

4) The precept of ignoring one's begging; 5) The precept of not paying respect to the elderly among the four categories of Buddha's disciples; 6) The precept of pride when seeing the four categories of Buddha's disciples break the precepts; 7) The precept of not fulfilling the precept of not eating after midday during the six days of a month; 8) The precept of not listening to the Dharma; 9) The precept of using the Sangha's furniture and utensils; 10) The precept of drinking water that contains insects; 11) The precept of walking alone in dangerous places; 12) The precept of staying alone in the bhikkhu's/bhikkhuni's vihara; 13) The precept of fighting for the sake of wealth; 14) The precept of giving leftover food to the four categories of Buddha's disciples; 15) The precept of keeping cats or foxes; 16) The precept of rearing animals and not giving them away to those who have not taken the precepts; 17) The precept of not keeping the three outfits, bowls and walking sticks; 18) The precept of not ensuring that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carry out farming on land; 19) The precept of using an unjust scale in business; 20) The precept of having sexual encounter at the wrong time and place; 21) The precept of evading government taxes while doing business; 22) The precept of not obeying the country's law; 23) The precept of not making offering to the Triple Gem when obtaining new food; 24) The precept of giving dharma lectures without the Sangha's permission; 25) The precept of walking in front of the five categories of Buddha's disciples; 26) The precept of not distributing the Sangha food equally; 27) The precept of rearing silk worms; 28) The precept of ignoring the sick on the road.

Tại Gia Chúng: Laity—See Chúng Tại Gia.

Tại Gia Nhị Giới: Hai giới tại gia—Two kinds of commandments observed by the lay:

(A) Nhị Giới Tiểu Thừa—Two kinds of commandments observed by the Hinayana laypersons:

- 1) Tại gia ngũ giới: Five commandments for the lay.
- 2) Tại gia bát quan trai giới: Eight commandments for the lay.

(B) Nhị Giới Đại Thừa—Two kinds of commandments observed by the Mahayana laypersons:

- 1) Những giới thông thường đầu tiên—First common commandments: See (A).
- 2) Thập Thiện Cho Tại Gia Giới Đại Thừa: Commandments observed by the Mahayana laypersons are ten good rules.

Tại Gia Thiện Tâm: Good mind lay people—Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ ba, Lục Tổ dạy: “Nầy thiện tri thức! Nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, không cần ở chùa, người ở tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác vậy. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương.” Thứ sử Vi Cừ lại hỏi rằng: “Người tại gia làm sao tu hành? Cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ dạy.” Tổ bảo: “Tôi vì đại chúng làm một bài tụng Vô Tướng, chỉ y đây mà tu, thường cùng tôi đồng ở không khác, nếu không tu như thế nầy dù có cạo tóc xuất gia đối với đạo cũng không có ích gì. Tụng rằng:

Tâm bình không nhọc giữ giới,
Hạnh thẳng không cần tu thiền,
Ân thì nuôi dưỡng cha mẹ,
Nghĩa thì trên dưới thương nhau,
Nhuông thì trên dưới hòa mục,
Nhẫn thì các ác không oán,
Nếu hay dùi cây ra lửa,
Trong bùn quyết mọc sen hồng,
Đắng miệng tức là thuốc hay,
Nghịch tai là lời ngay thẳng,
Sửa lỗi ắt sanh trí huệ,
Giữ quấy trong tâm không hiền,
Mỗi ngày thường làm lợi ích,
Thành đạo không do thí tiền,
Bồ Đề chí hướng tâm tìm,
Đâu nhọc hưởng ngoại cầu huyền,
Nghe nói y đây tu hành,
Cực lạc chỉ ngay trước mắt.

Tổ lại bảo: “Nầy thiện tri thức! Thấy phải y kệ đây mà tu hành, nhận lấy tự tánh, thẳng đó thành đạo. Pháp không đợi nhau, mọi người hãy giải tán, tôi trở về Tào Khê, chúng nếu có nghi, lại đến hỏi nhau.”—According to the Platform Sutra, Chapter Three, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors, if you wish to cultivate, you may do so at home. You need not be in a monastery. If you

live at home and practice, you are like the person of the East, whose mind is good. If you dwell in a monastery but do not cultivate, you are like the person of the West, whose mind is evil. Merely purify your mind; that is the ‘West’ of your self-nature.” The Honorable Wei asked further, “How should those at home cultivate? Please instruct us.” The Master said, “I have composed a markless verse for the great assembly. Merely rely on it to cultivate and you will be as if always by my side. If you cut your hair and leave home but do not cultivate, it will be of no benefit in pursuing the Way. The verse runs:

“The mind made straight, why toil following rules?

The practice sure, of what use is Dhyana meditation?

Filial deeds support the father and mother.

Right conduct is in harmony with those above and below.

Deference: the honored and lowly in accord with each other.

Patience: no rumors of the evils of the crowd.

If drilling wood can spin smoke into fire,

A red-petalled lotus can surely spring from mud.

Good medicine is bitter to the taste.

Words hard against the ear must be good advice.

Correcting failings gives birth to wisdom.

Guarded errors expose a petty mind.

Persist daily in just, benevolent deeds.

Charity is not the means to attain the way.

Search out Bodhi only in the mind.

Why toil outside in search of the profound?

Just as you hear these words, so practice:

Heavens then appears, right before your eyes.”

The Master continued, “Good Knowing Advisors, you in this assembly should cultivate according to this verse to see and make contact with your self-nature and to realize the Buddha Way directly. The Dharma does not wait. The assembly may now disperse. I shall now return to Ts’ao-His. If you have questions, come quickly and ask.”

Tại Gia Trì Giới Xuất Gia: One who is still at home, but observes the whole of a monk’s or nun’s rules.

Tại Gia Trì Thập Thiện (Sa Di Giới): One who is still at home, but observes the ten good rules.

Tại Gia Xuất Gia: Zaike-Shukke (jap).

- 1) Cư sĩ và tu sĩ: Lay people and monks.
- 2) Vị cư sĩ tại gia mà giữ cụ túc giới của một vị tăng hay Ni: One who while remaining at home observes the whole of monk's or nun's rules.

Tại Lý Giáo: Tại Lý Giáo, thoát thai từ Bạch Liên Xã, được thành lập tại tỉnh Sơn Đông vào đầu đời nhà Thanh; danh hiệu “Lý” tự nó liên hợp ba tôn giáo lại với nhau, Khổng, Lão và Phật; tín đồ của tông phái này không thờ hình tượng, không đốt nhang, không hút thuốc, không uống rượu, và là những người trường chay—The T'sai-Li secret society, an offshoot of the White Lily Society, was founded in Shan-Tung at the beginning of the Ch'ing dynasty; the title “in the Li” indicating that the society associated itself with all religions, Confucianism, Taoism, and Buddhism; its followers set up no image, burnt no incense, neither smoke nor drank, and were vegetarian.

Tại Tại Thế Thế: In every place.

Tại Tại Xứ Xứ: In every place.

Tại Tâm: In one's heart.

Tại Triều: In bonds—See Tại Triều Chân Như.

Tại Triều Chân Như: The fettered bhutatathata—Lý chân như pháp tính ẩn trong phiền não triều phục. Còn gọi là Hữu Cấu Chân Như, tức là chân như ở trong ràng buộc—The bhutatathata in limitations. Also called the Buddha nature in bonds.

Tại Triều Cúng Đường: Offerings to those who are still living in the toils—Cúng đường để cầu phúc báo như thiên cho mình (cúng đường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử).

Tại Triều Như Lai: Tathagata in bonds—See Tâm Pháp Thân.

Tại Tục: Trong trạng thái thế tục—In and of the world—Unenlightened—In a lay condition.

Tam: Tri or Traya (skt)—Three.

Tam A Tăng Kỳ Kiếp: Ba A Tăng Kỳ kiếp—The three great asamhkyeya kalpas—The three timeless periods of a bodhisattva's progress to Buddhahood.

Tam Ác Đạo: Ba đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—Three evil paths: hells, hungry ghosts, and animals.

Tam Ác Giác: Ba loại ác giác: tham, sân, và hại—The three evil mental states: desire, anger, and malevolence.

Tam Ác Hạnh: Trini-duccaritani (p)—Trini-duscaritani (skt)—Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba ác hạnh: thân, khẩu và ý—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of wrong conduct: wrong conduct in body, wrong conduct in speech, and wrong conduct in thought.

Tam Ác Thú: Ba đường dữ—Three evil paths—See Tam Đồ.

Tam Ái: Three kinds of craving—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng—According to The Long Discourses of the Buddha:

- (A) Có ba loại ái: dục, hữu, và vô hữu—There are three kinds of craving: sensual craving, craving for becoming, and craving for extinction.
- (B) Tam ái khác: dục ái, sắc ái, và vô sắc ái—Three other kinds of craving: craving for the world of sense-desire, craving for the world of form, and craving for the formless world.
- (C) Ba ái khác nữa: sắc ái, vô sắc ái, và diệt ái—Three other kinds of craving: craving for the world of form, craving for the formless world, and craving for cessation: Diệt ái.

Tam Ái Luyện: Vibhatanha (skt)—Ba loại ái luyện: ái luyện dục vọng, ái luyện đời sống hiện hữu, và ái luyện vô sanh—Three kinds of desires or three desires: desire for pleasure, desire for existing and desire for non-existing.

Tam An Cư: The three months of Summer Retreat.

Tam Ấn: Ba ấn: vô thường, vô ngã, và niết bàn—Three signs (usually in Hinayana sutras): non-permanence, non-personality, and nirvana.

Tam Ấn Nhất: The three vehicles are just one.

- 1) Ba thừa Tiểu-Trung-Đại là một, đều dẫn đến Bồ Tát đạo: The three vehicles (Hinayana Tiểu thừa, Madhyamayana Trung Thừa, Mahayana Đại thừa) are one. The three lead to Bodhisattvaship and Buddhahood for all.
- 2) Cai Nhiếp Môn: Three vehicles to be the one vehicle—Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa, đối lại với “phân tướng môn” hay giáo thuyết giải thích sự khác biệt giữa nhất thừa và tam thừa—The doctrine which

maintains the three vehicles to be the one vehicle, in contrast with the doctrine which differentiates the one vehicle from the three.

Tam Ba La Mật: Three kinds of perfection—Ba loại ba la mật—See Tam Chủng Ba La Mật.

Tam Bách Dư Hội: Trên 300 pháp hội do đức Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp trong một đời của ngài—In His lifetime, the Buddha preached for more than 300 assemblies.

Tam Bái: Sampai (jap)—Ba lần cúi lạy, biểu hiện sự kính trọng rất thường thấy trong thiền, nhưng rất nghèo nàn trong hình thức nghi lễ. Lúc đầu tam bái có thể là dấu hiệu của sự kính ngưỡng Tam Bảo. Trong một vài thiền viện, trong vài trường hợp đặc biệt, việc cúi lạy có thể được thực hiện đến chín lần—Threefold prostration, an expression of veneration through prostration customary in Zen, in which otherwise there is a dearth of ceremonial forms. Threefold prostration (sampai) was probably originally an expression of veneration toward the 'Three Precious Ones'. In some Zen monasteries, under certain circumstances, also ninefold prostration is practiced.

Tam Bành Lục Tặc: Three troublemakers and six robbers—Theo Phật giáo, có ba kẻ quấy rối và sáu tên giặc cướp, hay là ba nguyên nhân từ bên trong và sáu nguyên nhân từ bên ngoài ngăn không cho người ta giác ngộ (tam bành gồm bản chất con người, sự khư khư, kiêu mạn; còn lục tặc gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, và các pháp)—According to Buddhism, there are three troublemakers and six robbers or three internal and six external causes that prevent most people from reaching enlightenment.

Tam Báo: Ba loại quả báo. Thứ nhất là Hiện báo. Đây là quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời này. Thứ nhì là Sinh báo. Đây là hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo. Thứ ba là Hậu báo. Đây là hậu báo là quả báo về lâu xa sau này mới gặp—Three kinds of recompenses. First, immediate result. This is the recompenses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life. Second, future result. This is the recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life. Third,

deffered result. This is the recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for some time to come.

Tam Báo Nghiệp: Three recompenses of karma—See Tam Thời Nghiệp.

Tam Bảo: Sambo (jap)—Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo: Phật, Pháp, và Tăng—Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—The foundation of Buddhism is the Three Treasures: Buddha, Dharma, and Sangha—See Phật, Pháp, Tăng Già.

Tam Bảo Công Đức: Công đức của Tam Bảo—Merit of the three treasures.

Tam Bảo Lễ: Tam kính lễ hay ba lần cúi lạy—Threefold prostration—See Tam Bái.

Tam Bảo Nhất Thể: Three Jewels in One Substance—Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải dạy: "Tâm là Phật và không cần thiết phải sử dụng vị Phật này để đi tìm Phật. Tâm là Pháp và không cần thiết phải sử dụng Pháp này để đi tìm Pháp. Phật và Pháp không phải là hai thực thể riêng biệt nhưng cùng góp lại để tạo thành Tăng già. Đó là ý nghĩa của Tam Bảo Nhất Thể. Kinh điển có nói rằng: 'Tâm, Phật, chúng sanh: giữa cả ba ý niệm đó, không một mảy may khác biệt.' Khi bạn giữ được thân, tâm và lời nói thanh tịnh, chúng ta nói rằng một vị Phật vừa đản sanh trong thế gian này. Khi cả ba đều ô uế, chúng ta nói rằng một vị Phật vừa bị triệt tiêu."—Zen Master Huai-hai taught: "Mind is the Buddha and it is needless to use this Buddha to seek the Buddha. Mind is the Dharma and it is needless to use this Dharma to seek the Dharma. Buddha and Dharma are not separate entities and their togetherness forms the Sangha. Such is the meaning of Three Jewels in One Substance. A sutra says: "Mind, Buddha and sentient beings, there is no difference between any of them. When your body, speech and mind are purified, we say a Buddha has appeared in teh world. When these three become impure, we say a Buddha has been extinguished."

Tam Bảo Phật: Phật Thích Ca là ngôi thứ Nhất của Tam Bảo, thì pháp của Ngài là ngôi Hai, và Tăng đoàn là ngôi Ba. Tất cả ba ngôi này được coi như là sự thị hiện của chư Phật—While Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, his Law the second, and the Order the

third, all three by some are accounted as manifestations of the All-Buddha.

Tam Bảo Sắc Tứ Tự: Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Nam Việt Nam—Name of a famous temple, located in Rach Gia town, Kiên Giang province, South Vietnam.

Tam Bảo Tạng: Triratna as the treasury.

Tam Bảo Tướng Hệ Tướng Tùy: Một người không nhận ra Nhất Thể Tam Bảo thì không thể nào hiểu sâu ý nghĩa sự giác ngộ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, không thể đánh giá sự quý báu vô cùng của những lời Ngài dạy, cũng như không thể áp dụng hình ảnh chư Phật như những thực thể sinh động. Lại nữa, Nhất Thể Tam Bảo sẽ không được biết đến nếu nó không được Phật Thích Ca Mâu Ni thể hiện nơi thân tâm Ngài và con đường thể hiện do Ngài triển khai cũng vậy. Cuối cùng, không có những người giác ngộ theo con đường của Phật trong thời đại chúng ta khích lệ và dẫn dắt người khác theo con đường Tự Ngộ này thì Nhất Thể Tam Bảo chỉ là một lý tưởng xa xôi. Câu chuyện lịch sử cuộc đời Đức Phật Thích Ca sẽ là câu chuyện lịch sử khô héo về những lời Phật dạy, hoặc sẽ là những chuyện trừu tượng vô hồn. Hơn nữa, khi mỗi chúng ta thể hiện Nhất Thể Tam Bảo, thì nền móng của Tam Bảo không gì khác hơn chính tự tánh của mình—The Three Treasures are mutually related and interdependent. One unrealized in the Unified Three Treasures can neither comprehend in depth the import of Sakyamuni Buddha's enlightenment, nor appreciate the infinite preciousness of his teachings, nor cherish as living images and pictures of Buddhas. Again, the Unified Three Treasures would be unknown had not it been made manifest by Sakyamuni in his own body and mind and the Way to its realization expounded by him. Lastly, without enlightened followers of the Buddhas' Way in our own time to inspire and lead others along this Path to Self-realization, the Unified Three Treasures would be a remote ideal, the saga of Sakyamuni's life desiccated history, and the Buddhas' words lifeless abstractions. More, as each of us embodies the Unified Three Treasures, the foundation of the Three Treasures is none other than one's own self.

Tam Bảo Vật: Ba thứ thuộc về Tam Bảo. Thứ nhất là những bảo vật thuộc về Phật (chùa viện, hình Phật, tượng Phật, vân vân). Thứ nhì là những bảo vật thuộc về Pháp (kinh điển, giáo điển và mỹ thuật Phật giáo, vân vân). Thứ ba là những bảo vật thuộc về Tăng già (y áo, bát khất thực, vân vân). Ngoài ra, Tam Bảo vật còn là các vật phẩm cúng dường Tam Bảo như ruộng tráp, ruộng vườn, thức ăn, hương, hoa, nhang, và đèn, vân vân—Three kinds of precious things appertaining to the Triratna. First, precious things that appertain to the Buddha (temples, images, statues, etc.). Second, precious things that appertain to the Dharma (sutras, scriptures, Buddhist arts, etc.). Third, precious things that appertain to the Sangha (robes, bowls, etc.). Besides, offerings to the Triratna also include trunks, boxes, rice fields, food, goods, incense, lamps, etc.

Tam Bát Nhã: Bát nhã có nghĩa là Trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyền hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Có ba loại bát nhã: thực tướng Bát nhã, quán chiếu Bát nhã, và phương tiện Bát nhã—Prajna means "Enlightened wisdom," the wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy. There are three kinds of Prajna. There are three prajnas or perfect enlightenments: wisdom in its essence or reality, wisdom of perceiving the real meaning of all things, and wisdom of knowing things in their temporal and changing condition.

Tam Bạt La: See Giới.

Tam Bất Dị: Three non-easy things—Three reasons why the text should not be changed.

Tam Bất Hộ: Three non-guarding things (areas) of a Buddha—Ba thứ không cần phải bảo hộ. Ba khu vực mà Đức Phật không cần phải hộ trì vì nó vượt lên trên những sai lầm trần tục, đó là thân, khẩu và ý của Ngài—The three that need no guarding because they are above error. They are

Buddha's body, mouth and mind. Three areas that the Buddha does not need to guard because they are above worldly errors.

Tam Bất Kiên Pháp: Ba thứ không bền chắc: thân, mạng, và tài sản—Three unstable things: body, length of life and wealth.

Tam Bất Tận: Three indestructibles—Theo Ấn giáo có ba thứ bất tận: thân bất tận, mạng bất tận, và sở hữu tâm linh bất tận. Phật giáo không tin vào những thứ bất tận này—According to Hinduism, there are three Boundlessnesses: boundless body, boundless life, and boundless possession of soul. Buddhism does not believe in these indestructibles.

Tam Bất Thất: Ba thứ không bao giờ mất—Three things that are never lost—See Tam Kiên Pháp.

Tam Bất Thiện Căn: Tini-akusala-mulani (p)—Trinity-akusala-mulani (skt)—Three unwholesome roots—Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba bất thiện căn: tham bất thiện căn, sân bất thiện căn, và si bất thiện căn—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three bad (unwholesome) roots or qualities: the unwholesome root of greed or desire, the unwholesome root of anger or hatred, and the unwholesome root of stupidity, or ignorance, or delusion.

Tam Bất Thiện Giới: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện giới: dục giới, sân giới và hại giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome elements: the unwholesome element of sensuality, the unwholesome element of enmity, and the unwholesome element of cruelty.

Tam Bất Thiện Nghiệp Môn: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có ba cửa gây ra bất thiện nghiệp: cửa thân (sát sanh, trộm cắp, và tà dâm), cửa khẩu (nói dối, nói đâm thọc, nói thô lỗ, và nói nhảm nhí), và cửa ý (tham ái, sân hận và tà kiến)—According to the Abhidharma, there are three doors of unwholesome kamma: the door of bodily action (killing, stealing, and sexual misconduct), the door of verbal action (false speech, slandering, harsh speech, and frivolous talk), the door of mental action (covetousness, ill-will, and wrong views).

Tam Bất Thiện Tâm: Akusala-vitakka (skt)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba thứ suy nghĩ thiện: dục tâm, sân tâm, và hại tâm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of evil or unwholesome investigation: the unwholesome investigation of sensuality, the unwholesome investigation of enmity, and the unwholesome investigation of cruelty.

Tam Bất Thiện Tư Duy: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tư duy: dục tư duy, sân tư duy, và hại tư duy—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome thought: the unwholesome thought of sensuality, the unwholesome of enmity, and the unwholesome of cruelty.

Tam Bất Thiện Tưởng: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện tưởng: dục tưởng, sân tưởng, và hại tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome perception: the unwholesome perception of sensuality, the unwholesome perception of enmity, and the unwholesome perception of cruelty.

Tam Bất Thối Chuyển: The three non-backslidings—Ba loại bất thối chuyển: Thứ nhất là vị bất thối. Không thối chuyển từ chỗ đã đạt. Thứ nhì là hạnh bất thối. Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi. Thứ ba là niệm bất thối. Không thối chuyển trong thiền định—Three kinds of non-retreat: First, non-retreat from position or from position attained or never receding from position attained. Second, non-retreat from practice or from line of good action pursued or never receding from a right course of action. Third, in dhyana or non-retreat from mindfulness or never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline.

Tam Bất Tịnh Nhục: Ba loại bất tịnh nhục: mắt thấy giết, tai nghe giết, ngờ là người giết vì mình—Three kinds of unclean flesh to a monk when he has seen the animal killed; when he has heard the animal killed; and when he has doubted that the animal killed to offer to him.

Tam Bất Túc: Ba thứ không đủ làm trở ngại cho việc tu tập Thiền định: y bất túc, thực bất túc, và thù miên bất túc—Three 'not enoughs' that cause

troubles for meditation practice: not enough clothes, not enough eating, and not enough sleep.

Tam Bí Mật: Tam Mật—Three mysteries.

Tam Bí Mật Thân: Body of the three mysteries—thân mật, khẩu mật, và ý mật—All things being this mystic body, all sound this mystic voice, and all thought this mystic mind.

Tam Biên: Tam Biên theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: hữu thân biên, hữu thân tập biên, và hữu thân diệt biên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three ends: personality (sakkaya anto-p), arising of personality (sakkaya-samudayo anto-p), and cessation of personality (sakkaya-noridho anto-p).

Tam Biện Tịnh Thiên: Three universally pure heavens—Nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tướng giống nhau—Where bodies and thinking are the same (the third dhyana heaven—Tam thiên thiên).

Tam Bình Đẳng: Tâm, Phật, chúng sanh là một—Mind, Buddha and the living are one and universal.

Tam Bình Đẳng Địa: Three universal positions or stages—Tam bình đẳng địa hay ba trạng thái được diễn tả bởi không, vô tướng và vô nguyện—The three states expressed by voids, no-marks, and no resolves.

Tam Bình Đẳng Quán: Three contemplations of equality in nature—Ba loại quán tưởng về sự bình đẳng tự bản chất.

Tam Bình Nghĩa Trung: Sampei-Gichu (jap)—Tên của một vị Thiền sư vào thế kỷ thứ IX. Sư là thị giả của Thiền sư Đại Điền Bảo Thông—Name of a Zen monk in the ninth century. He was the attendant of Zen master Ta-Tien-Pao-Tung.

Tam Bệnh:

(A) Ba loại bệnh: tham, sân, si—The three ailments—Three diseases: greed, anger, and ignorance.

(B) Ba loại bệnh khác: hủ báng Đại Thừa, phạm tội ngũ nghịch, và tu theo ngoại đạo—The three other ailments: slander of Mahayana, commit the five gross sins, and to practice outsider or heathen doctrine.

Tam Bồ Thí: Ba loại bồ thí: tài thí (tài thí gồm có ngoại tài như tiền bạc, vật chất và nội tài thí như mắt, tai, óc, v.v.), pháp thí (nói pháp giảng kinh hóa độ quần sanh), và vô úy thí (khi thấy ai sợ sệt,

hay đang trong cơn nguy hiểm, mà mình có thể an ủi vỗ về, hay đem sự vô úy không sợ hãi lại cho người, là vô úy thí)—Three kinds of dana or charity: giving of goods (giving of goods includes outward such as money, materials; and inward giving such as eyes, ears, brain, etc), giving of the doctrine (giving of the dharma to preach or to speak dharma to save sentient beings), and giving of courage or fearlessness (whenever we find someone who is frightened or encountered some difficult circumstances, we try to comfort).

Tam Bồ Đề:

1) Sambodhi (skt)—The insight, wisdom and assimilation of truth essential to the higher attainment of Arhatship.

2) See Tam Chủng Bồ Đề.

Tam Bộ Kinh: Three principle scriptures—Ba bộ kinh chính—See Tịnh Độ Tam Kinh Nhất Luận.

Tam Bộ Nhứt Bái: Three steps one bow.

Tam Bối: Ba loại chúng sanh vãng sanh về Tịnh Độ—Three classes of sentient beings who will be reborn in the Pure Land:

1) Thượng Bối: Adhimatra (skt)—Superior or highest class—See Thượng Phẩm and Thượng Bối Quán Nhân.

2) Trung Bối: Bậc ở giữa, theo Kinh Vô Lượng Thọ, đây là những người sẽ tái sanh vào trung phẩm Tịnh Độ—Middle rank, according to the Infinite Life Sutra, this is the middle class of those in the next life in the Pure Land—See Trung Phẩm and Trung Bối Quán.

3) Hạ Bối: Inferior class—Lower level—The lowest quality—See Hạ Phẩm and Hạ Bối Quán.

Tam Bốn Căn: See Tam Luận Tông.

Tam Ca Diếp:

1) Ưu Lô Tần Loa: Uruvilva Kasyapa (skt)—See Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp.

2) Na Đề Ca Diếp: Nadikasyapa (skt)—Nại Địa (Đề) Ca Diếp Ba—Em trai của Đại Ca Diếp, sau thành Phật Phổ Minh Như Lai—Brother of Mahakasyapa, to become Samantaprabhasa Buddha.

3) Yết Di Ca Diếp: Gayakasyapa (skt)—See Già Da Ca Diếp.

Tam Cảnh: Theo Pháp Tướng Tông, đối tượng của thế giới bên ngoài in hình bóng vào tâm thức gồm có ba loại cảnh. Theo Giáo Sư Junjiro

Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì thuyết về ba loại cảnh có thể là xuất xứ từ Na Lan Đà. Những bài kệ thông dụng của Pháp Tướng Tông lại hầu như có nguồn gốc từ Trung Hoa, như sau: “Tâm cảnh bất tùy tâm. Độc ảnh duy tùy kiến. Đái chất thông tình bản. Tánh chủng đẳng tùy ứng.” Bài kệ này giải thích bằng cách nào mà ba loại cảnh liên hệ với nhiệm vụ chủ thể và bản chất nguyên bản ngoại tại. Bạn có thể điền đầu trong khi tìm hiểu vì sao Duy Thức Học lại có cái gọi là “thực thể nguyên bản.” Thực ra, đừng quên rằng mặc dù nó là thực thể ngoại tại, nó lại là cái biểu lộ ra ngoài từ nơi thức. Đệ bát A Lại Da thức tự nó không phải là thực thể cố định không thay đổi; nó luôn luôn biến chuyển từng sát na, và được huân tập hay ghi nhận ấn tượng bằng tri nhận và hành động, nó trở thành tập quán và hiệu quả trong sự biểu lộ ngoại tại. Nó giống như dòng nước chảy không bao giờ dừng lại ở một nơi nào trong hai thời hạn tiếp nối nhau. Và chỉ duy có dựa vào sự liên tục của dòng nước ta mới có thể nói về “dòng sông”. Thứ nhất là Tánh Cảnh. Tánh cảnh có nghĩa là tri nhận tức thời, nghĩa là đối tượng có bản chất nguyên bản và trình bày nó như là chính nó, cũng như năm đối tượng giác quan, sắc, thanh, hương, vị, xúc, được tri nhận như vậy. Tiên ngũ thức và đệ bát A Lại Da thức, tri nhận đối tượng theo cách này. Thứ nhì là Độc Ảnh Cảnh hay là ảo giác. Hình bóng chỉ xuất hiện tự nơi tưởng tượng và không có hiện hữu thực sự. Lẽ dĩ nhiên, nó không có bản chất nguyên bản, như một bóng ma vốn không có hiện hữu. Chỉ có trung tâm giác quan thứ sáu hoạt động và tưởng tượng ra loại cảnh này. Thứ ba là Đối Chất Cảnh. Đây là đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy. Khi đệ thất Mạt Na Thức nhìn lại nhiệm vụ chủ thể của đệ bát A Lại Da Thức, nó xem thức này như là ngã. Nhiệm vụ chủ thể của A Lại Da đệ bát thức có bản chất nguyên bản, nhưng nó không được đệ thất Mạt Na Thức nhìn thấy y như vậy, và chỉ được xem như là ngã, mà thực tại thì chỉ là ảo giác vì nó không phải là ngã—According to the Dharmalakṣaṇa, the objects of the outer world (visaya), which throw shadows on the mind-face are of three kinds. The theory of three kinds of the object-domain may have originated from Nalanda, but the four-line memorial verse current in the

school is probably of Chinese origin. It runs as follow: “The object of nature does not follow the mind (subjective). The subject may be good or evil, but the object is always neutral. The mere shadow only follows the seeing (subjective). The object is as the subject imagines. The object with the original substance. The character, seed, etc, are various as occasions require. The object has an original substance, but the subject does not see it as it is.” This four-line verse explains how the three kinds of the object-domain are related to the subjective function and the outer original substance. One may be puzzled in understanding how an idealism can have the so-called original substance. We should not forget that though it is an outer substance it is after all a thing manifested out of ideation. The eighth, the Alaya-consciousness itself, is not an unchangeable fixed substance (dravya), but is itself ever changing instantaneously (ksanika) and repeatedly; and, being ‘perfumed’ or having impressions made upon it by cognition and action, it becomes habituated and efficient in manifestation. It is like a current of water which never stops at one place for two consecutive moments. It is only with reference to the continuity of the stream that we can speak of a river. Let examine these three kinds of object-domain. First, the object domain of nature or immediate perception, i.e., the object that has the original substance and presents it as it is, just as the five objects of the sense, form, sound, smell, taste and touch, are perceived as they are. The first five sense-consciousnesses and the eighth, the store-consciousness, perceive the object in this way. Second, the object-domain of mere shadow or illusion. The shadow-image appears simply from one’s own imagination and has no real existence. Of course, it has no original substance as a ghost which which does not exist at all. Only the six sense-center, functions on it and imagines it to be. Third, the object-domain with the original substance. The object has an original substance and yet is not perceived as it is. When the seventh, the thought-center, looks at the subjective function of the eighth, the store-center, it considers that it is self or ego. The subjective function of the eighth, the store-center, has its original substance or entity, but it is not seen as it

is by the seventh consciousness and is regarded to be self or an abiding ego, which is in reality an illusion since it is not self at all.

Tam Căn:

- (A) Ba căn cơ tu hành—Three cultivated levels: Mỗi căn trong lục căn đều có ba khả năng khác nhau: thượng căn, trung căn, và độn căn—Each of the six organs has three different powers: clever (high), middle capacity (intermediate), and dull (low).
- (B) Ba loại trí căn—Three faculties: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: vị tri đường tri căn (trí căn dùng để biết những gì chưa được biết), dĩ tri căn (trí căn tối thượng), và cụ tri căn (trí căn của bậc thức giả)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses: the faculty of knowing that one will know the unknown (anannatam-nassamitindriyam-p), the faculty of highest knowledge (annindriyam-p), and the faculty of the one who knows (annata-indriyam-p).
- (C) Ba căn cơ tu hành khác: Thứ nhất là tam bất thiện căn, thường chỉ tham, sân, si (Tam Độc). Thứ nhì là Tam Thiện Căn. Thứ ba là Tam Vô Lậu Căn—Three other cultivated levels: First, three evil roots; they usually refer desire, hate, and stupidity. Second, three good roots. Third, three grades of faultlessness—Three roots for the passionless life.

Tam Cấu: See Tam Cấu Nhiễm.

Tam Cấu Nhiễm: Tam Độc—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Cấu Nhiễm: tham cấu nhiễm, sân cấu nhiễm, và si cấu nhiễm—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three defilers or stains: desire (greed or the stain of lust), anger (ire or the stain of hatred), and stupidity (ignorance or the stain of delusion).

Tam Cầu: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba thứ tầm cầu: dục cầu, hữu cầu, và phạm hạnh cầu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three quests: quests for sense-desire (kamesana-p), quests for becoming (bhavesana-p), and quests for the holy life (brahmacariyesana-p).

Tam Chân Như:

- (A) Ba loại chân như: vô tướng, vô sinh, và vô tánh—Three aspects of Bhutatathata: without

form (above the limitation of form), without creation (above the limit of creation), and without nature (without soul or above the limit of a soul).

- (B) Ba loại chân như khác: thiện pháp chân như, bất thiện pháp chân như, và vô ký pháp chân như—Three other aspects of Bhutatathata: the bhutatathata as good, the bhutatathata as evil, and the bhutatathata as neither good nor evil.

Tam Chấp Thủ: Three attachments—Three kinds of attachment—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ: Thứ nhất là chấp thủ vào giả Danh Tâm. Vạn hữu và vạn vật, vì hiện hữu như là sự kết hợp của những nhân quả được liệt vào giả danh bởi vì không có cách nào để chỉ định hiện hữu biến chuyển của nó ngoại trừ bằng tên gọi. Ta phải nhận ra rằng thật vô dụng khi bám chặt vào một tự ngã mà thực sự nó chỉ là một tên gọi. Trước hết chúng ta phải từ bỏ sự chấp thủ vào giả danh của mình. Thứ nhì là chấp thủ vào Pháp Tâm. Các pháp là nền tảng mà tên giả danh khởi lên. Từ bỏ sự chấp thủ vào các pháp là chúng ta phải chứng nhập không tánh như trên. Thứ ba là chấp thủ vào Không Tâm. Khi chúng ta chứng ngộ không tánh của Ngã và Pháp, chúng ta tưởng chừng đã có thể đạt được Nhất Thiết Không; kỳ thật, chúng ta vẫn còn có ý thức về Không chẳng khác gì như có một sự thể nào đó đang hiện hữu. Không tâm này có thể xóa bỏ khi người ta đi vào Diệt Tận Định (Nirodha-samapatti) hay vào Niết Bàn viên mãn. Diệt tận Định, như ở nơi vị A La Hán, là một trạng thái trong đó tất cả những tham dục đều bị xả ly; và Niết Bàn viên mãn, như ở trường hợp của Đức Phật, là trạng thái trong đó tất cả những điều kiện của sự sống, tâm và vật, đều bị diệt tận bằng sự giác ngộ, giống như bóng tối bị tiêu diệt bởi ánh sáng; bởi vì Đức Phật đã đạt đến trạng thái Niết Bàn viên mãn, nơi đây không còn những phẩm tánh phân biệt, và siêu việt cả “Tứ Cú.”—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments: First, attachment to the temporary name. All beings and things, since they exist as the combination of causations, are given temporary names, because there is no way to

designate changing existence except by name. One must realize that it is useless to be attached to a self which is in truth only an appellation. One must first get rid of this attachment to one's temporary name. Second, attachment to all elements. The elements are the basis on which the temporary name arises. To be rid of the attachment to the elements is to realize their voidness. Third, attachment to the Void itself. When as above, we have realized the voidness of both the individual self and of the elements, we may seem to have attained Total Voidness, but the truth there still remains the consciousness of the Void, and we are liable to be attached to the idea of the Void as much as if it were something existent. This void-consciousness can be removed when one enters into the Meditation of Extinction (nirodha-samapatti or into Perfect Nirvana. The former is, as in an Arhat, a state in which all passions we have been done away with, and the later is as in the case of the Buddha, the state in which all conditions of life, matter and mind, have been extinguished by virtue of Enlightenment as darkness is extinguished by light, because the Buddha had attained the state of Perfect Nirvana which is in itself devoid of any extinguishing qualities and he had transcended the "four argument."

Tam Chi Tỷ Lượng: Three members of a syllogism—Tông Nhân Dụ—Ba chi chính trong lập lượng. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ hay sự minh họa hay thí dụ—Three main branches in stating a syllogism. This is a logical term, i.e., the hill is fiery (pratijna or proposition); because it has smoke (hetu or reason or cause). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (udaharana or drishtanta or illustration or example).

Tam Chiếu: So sánh giáo pháp nhà Phật với ba ánh chiếu của mặt trời; một là ánh mặt trời trên đỉnh đồi, sau đó là ánh chiếu trong thung lũng và cuối cùng là ánh chiếu trên vùng đồng bằng. Đức Phật thuyết giảng Hoa nghiêm để chuyển hóa các đệ tử thành Bồ tát; sau đó Ngài giảng Tiểu thừa

cho hàng Thanh văn Duyên giác, và sau cùng Ngài thuyết giảng Phương Đẳng và Niết Bàn cho chúng sanh mọi loài—The Buddha's teachings compare to the three shinings of the sun; the sun first shining on the hill-tops, then the valleys and plains. The Buddha first preached Avatamsaka sutra (Kinh Hoa Nghiêm) transforming his chief disciples into bodhisattvas; second he preached Hinayana sutras to sravaskas and Pratyeka-buddhas; third he preached Vaipulya (Phương Đẳng) and Nirvana for all the living.

Tam Chu: Three main stems—Ba gốc chính.

Tam Chú: Ba loại thần chú trong Mật giáo. Thứ nhất là Phụ Mật hay thần chú chuyển hóa sân hận. Thứ nhì là Mẫu Mật hay thần chú chuyển hóa dục vọng. Thứ ba là Bất Nhị Mật hay thần chú chuyển hóa si mê—Three kinds of tantras. First, father tantra or tantra concerned with transforming aggression. Second, mother tantra or tantra which concerns transforming passion. Third, non-dual tantra or tantra which concerns ignorance.

Tam Chúng Giới: Ba bộ giới luật—Three sets of precepts—See Tam Giới Luật.

Tam Chủng: Three kinds, sorts, classes or categories.

Tam Chủng Ba La Mật: Ba loại Ba La Mật—Three kinds of Paramitas—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật: Thứ nhất là xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật. Các loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như tâm, hình tướng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỷ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết

Bàn của các triết gia và thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiền định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng. Thứ nhì là xuất thế gian Ba La Mật. Loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và Duyên Giác thực hành. Chư vị này chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã. Thứ ba là thế gian Ba La Mật. Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về “ngã” và “ngã sở;” họ không thể vùng thoát khỏi những ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas: First, paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all. The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them a a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva’s Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyria-paramita. Not to cling to the philosopher’s view of Nirvana and to be free from

discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to cause a turning at the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita. Second, paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves. The super-worldly kind of paramitas is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism. Third, paramitas for people in general relating to this world. The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma.

Tam Chủng Binh Khí: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, hành giả có ba loại binh khí: nghe, xả ly, và trí tuệ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, practitioners have three armaments: what one has learnt (sutavudham-p), detachment (pavivekavudham-p), and wisdom (pannavudham-p).

Tam Chủng Bịnh: See Tam Bịnh.

Tam Chủng Bố Thí: Ba loại bố thí—Three kinds of dana or charity—See Tam Bố Thí.

Tam Chủng Bồ Đề:

(A) Ba loại bồ đề: thanh văn bồ đề, duyên giác, và Phật—Three kinds of bodhi: the enlightenment of sravakas, the enlightenment of Pratyeka-buddhas, and the enlightenment of Buddhas.

(B) Ba loại bồ đề khác: Hành nguyện Bồ Đề Tâm, Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm, và Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm—Three other kinds of bodhi: to start out for bodhi-mind to act out one’s vows to save all living beings, Bodhi-mind which is beyond description, and which

surpasses mere earthly ideas, and Samadhi-bodhi mind.

Tam Chủng Bồ Đề Tâm: See Tam Chủng Bồ Đề.

Tam Chủng Cảnh A Lại Da Thức: See A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh.

Tam Chủng Chấp Thủ: See Tam Chấp Thủ.

Tam Chủng Chỉ Quán: Three kinds of stilling and insight—Ba loại dừng lại và suy xét hay ba loại chỉ quán: Thứ nhất là Tiệm Thứ Chỉ Quán. Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân. Thứ nhì là Bất Định Chỉ Quán. Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên. Thứ ba là Viên Đốn Chỉ Quán. Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—Three modes of entering dhyana (three methods of attaining abstraction): First, gradual entering dhyana, from the shallow to the deep, from the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc. Second, irregular entering dhyana, simple and complex mixed, such as stopping every thought as it arises. Third, immediate and whole entering dhyana, such as dwelling on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause.

Tam Chủng Công Đức: Có ba loại công đức: bố thí, trì giới, và thiền định—Three kinds of merit: charitable giving or generosity (dàna), morality or virtue conduct (sila), and meditation (bhàvana).

Tam Chủng Cúng Dường: Ba loại cúng dường—The three kinds of offerings—See Tam Cúng Dường.

Tam Chủng Diệt: Three kinds of cessation—Ba thứ diệt: Thứ nhất là Trạch Diệt hay loại trừ phiền não tham dục bằng trí tuệ. Thứ nhì là Phi Trạch Diệt hay pháp tịch diệt không nhờ năng lực chọn lựa của chánh trí mà nhờ ở sự thiếu sanh duyên. Thứ ba là Vô Thường Diệt hay các hành pháp tan hoại—There are three kinds of cessation: The first cessation is the ability to discriminate the true from the false and elimination of desire by wisdom. The second cessation is the non-analytical cessation or extinction not obtained by knowledge but by nature. The third cessation is the cessation of impermanence or all conditioned dharmas are destroyed.

Tam Chủng Dục: Three kinds of desire—See Tam dục.

Tam Chủng Duyên: Three kinds of conditions—Ba loại điều kiện.

Tam Chủng Duyên Sanh: Three kinds of causes for rebirth—Three kinds of conditions for rebirth—Ba loại nguyên nhân tái sanh.

Tam Chủng Đà La Ni: Three kinds of Dharani—See Tam Đà La Ni.

Tam Chủng Đại Trí: Ba loại đại trí: tự đạt, tự tánh, và phổ trí (trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định)—Three kinds of major wisdom: self-acquired (no master needed), unacquired or natural, and universal mind through practicing meditation.

Tam Chủng Địa Ngục: Ba loại địa ngục: nhiệt địa ngục, hàn địa ngục, và cô độc địa ngục—Three kinds of hells: hot hells, cold hells, and solitary hells.

Tam Chủng Điên Đảo: Three kinds of illusion—See Tam Điên Đảo.

Tam Chủng Định Siêu Nhiên: Ba loại định siêu thế: hư không định, vô tướng định và vô trước, và cuối cùng là đạt được niết bàn. Những hình thức khác của định đều được xem như là phàm tục, ngay cả sự tĩnh tâm cao nhất—Three kinds of supramundane samadhi: emptiness, the state of no-characteristics and freedom from attachment to object, and attainment of nirvana. Any other form of samadhi, even in the highest stages of absorption, is considered worldly.

Tam Chủng Đoạn: Three kinds of cutting-off, excision or bringing to an end (Uccheda)—Three kinds of elimination—See Tam Đoạn.

Tam Chủng Giáo Tướng: See Tam Giáo Tướng.

Tam Chủng Hiện Hữu: Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Như là trong học thức “Duy Thức,” cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra. Theo Duy Thức Tông, mọi vật hiện hữu được xếp tùy theo bản tánh của nó vào ba loại: Thứ nhất là Vọng Hữu Tánh. Còn được gọi là “Biến Kế Sở Chấp Tánh.” Những hiện hữu không thật vốn đồng thời không có một bản thể, như ma quỷ chỉ hiện hữu trong sự tưởng tượng của con người chứ không có trong thực tại. Thứ nhì là Giả Hữu Tánh. Còn được gọi là “Y Tha Khởi Tánh.” Những hữu thể giả tạm hay nhất thời không có tánh

thường tại, như căn nhà được dựng bằng gỗ, gạch, ngói, vân vân. Nó chỉ hiện hữu bằng một tràng tổng hợp những nhân duyên và không tự hữu. Nó không có thực tại thường tồn. Thứ ba là Chân Hữu Tánh. Còn được gọi là “Viên Thành Thật Tánh.” Những hữu thể chân thật, nghĩa là phi hữu trong ý nghĩa cao nhất của danh từ này, xa lìa tất cả tướng không thật và giả tạm hay vô tướng. Sự thực, cái này không phải là phi hữu mà là hiện hữu siêu việt. Tánh này còn được gọi là “Bản Thể của tất cả” và chỉ có những người có trí tuệ siêu việt mới thấu hiểu nó được. Tánh này tiêu biểu những gì còn sót lại sau khi hai tánh trước đã bị loại bỏ—According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. According to the Mind-Only School, everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species: First, parikalpita-laksana or false existence, also called “Character of Sole Imagination.” Those of false existence which are at the same time bereft of an original substance (adravya), just like a ghost that exists merely in one’s imagination but not in reality. Second, paratantra-laksana or temporary or transitory existence, also called “Character of Dependence upon others.” Those of temporary or transitory existence, having no permanent character (asvabhava), like a house that is built by timbers, stones, tiles, etc. It exists only by a combination of causes or causal combination, and is not self-existent. It has no permanent reality. Third, parinispāna-laksana or true existence, also called “Character of Ultimate Reality.” Those of true existence, that is to say, non-existent in the highest sense of the word, bereft of all false and temporary nature (alaksana). This is, in truth, not non-existence but transcendental existence. This is also called the “Substratum of all” and can be known only by a person of supreme knowledge. It represents merely the remainder after the elimination of the first two.

Tam Chủng Hiện Tượng: Ba loại hiện tượng—Three kinds of phenomena.

Tam Chủng Hỏa: Three fires Ba loại lửa theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three kinds of fire:

(A) Ba loại lửa: tham, sân, si—Three kinds of fire: fire of lust, fire of hatred, and fire of delusion.

(B) Ba Loại Lửa Khác: lửa của người hiếu kính, lửa của người gia chủ, và lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia)—Three more fires: the fire of those to be revered (ahuneyyaggi), the fire of the householder (gahapataggi), and the fire of those worthy of offerings such as parents, husband, wife, children, monks and nuns (dakkhineyyaggi).

Tam Chủng Hồi Hưởng: Three ways of dedications—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, có ba cách để hồi hưởng thiện căn của chúng ta. Chúng ta có thể hồi hưởng bất kỳ một trong ba cách này. Ba cách như sau đây: Thứ nhất là hồi hưởng thiện đức để truyền bá Phật Pháp trong dòng tâm thức của chính mình và của người khác. Thứ nhì là hồi hưởng để các bạn được vị hưởng đạo tâm linh che chở trong những kiếp vị lai. Thứ ba là hồi hưởng để đạt tối thượng và toàn giác—According to the Tibetan Buddhist tradition, there are three great ways of dedicating our virtue. We can dedicate in any one of these three ways. They are as follows: First, dedicating it to the spread of Dharma in our own and others’ mental stream. Second, dedicating it for us to be looked after by a spiritual guide in all our future lives. Third, dedicating it to achieve peerless and complete enlightenment.

Tam Chủng Hương: Ba loại nhang: nhang làm bằng cành cây, nhang làm bằng rễ cây, và nhang làm bằng bông—Three kinds of scents or incense: incense made from branches, incense made from roots, and incense made from flower).

Tam Chủng Hữu: Three kinds of existence—See Tam Hữu.

Tam Chủng Khất Sĩ: Three kinds of mendicants—See Nguyệt Am Thiện Quả Thiên Sư.

Tam Chủng Không: Three levels of apprehension of emptiness—See Tam Không.

Tam Chủng Kiến Hoặc: Ba loại kiến hoặc: thường hoặc (nghĩ hoặc thông thường), tụ hoặc (trong khi tu tập thấy những điều nghĩ hoặc), và thông thái hoặc (nghĩ hoặc của những học giả

thông thái)—Three classes of delusive views or delusions: common delusions to humanity, delusions of the inquiring mind, and delusions of the learned and settled mind.

Tam Chủng Lạc Sanh: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại lạc sanh: Thứ nhất, có những loài hữu tình trong quá khứ luôn luôn tạo ra thiện định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Chúng Thiên. Thứ nhì, có những loài hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng ‘Ôi an lạc thay,’ như chư Quang Âm Thiên. Thứ ba, có những loài hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of happy rebirths: First, there are beings who continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group. Second, there are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim ‘oh what bliss’ such as the Radiant Devas. Third, there are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in happiness, who supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the Lustrous Devas.

Tam Chủng Ma: “Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh. Có ba loại ma: phiền não ma, ngoại cảnh ma (bố ma, ái ma, và ngã ma), và thiên ma—“Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to

retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. There are three types of demons: demons of afflictions, external demons (terrorizing demons, demons of lust and attachment, nuisance demons), and celestial demons.

Tam Chủng Nan Độ Chúng Sanh: Three kinds of hard-to-save beings—Chúng sanh cương cường rất khó tế độ, khó chuyển hóa. Có ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ: loại hủy báng Đại Thừa, loại phạm tội ngũ nghịch, và loại Xiển Đề—Hard to cross over, or hard to be saved, difficult of conversion, or transformation. There are three kinds of capacities which are difficult to transform: those who defame the Mahayana, those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins, and those who abandon Buddha-truth.

Tam Chủng Nhân: Three kinds of people—Ba loại người.

(A) Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại người: hữu học nhân, vô học nhân, và phi hữu học phi vô học nhân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three kinds of people: the learner (sekho puggalo-p), the non-learner (asekho puggalo-p), and the one who is neither the learner nor the non-learner (n’eva sekho nasekho puggalo-p).

(B) Có rất nhiều loại người trên thế gian này; tuy nhiên, theo Phật giáo thì có ba loại: Thứ nhất là những người giống như chữ khắc trên đá, tâm tánh nóng nảy dễ giận, và khi giận ai họ giận rất dai. Thứ nhì là những người như chữ viết trên cát, họ cũng nóng nảy dễ giận, nhưng cơn giận dữ của họ chóng qua đi. Thứ ba là những người như chữ viết trên nước đang chảy, họ không giữ lại một niệm giận hờn nào trong tâm tưởng—There are so many kinds of

people in the world; however, according to the Buddhism, there are three kinds of people: First, those who are like letters carved in rock, they easily give way to anger and retain their angry thoughts for a long time. Second, those who are like letters written on sand, they give way to anger also, but their angry thoughts quickly pass away. Third, those who are like letters written on running water, they do not retain their passing thoughts.

- (C) Lại có ba loại người khác: Thứ nhất là loại kiêu hãnh, hành động lựp chựp và chẳng bao giờ mãn nguyện. Thứ nhì là loại người lịch thiệp và luôn hành động sau khi đã cân phân kỹ càng. Thứ ba là loại người đã hoàn toàn chấm dứt dục vọng—There are also three other kinds of people: First, those who are proud, act rashly and are never satisfied. Second, those who are courteous and always act after consideration. Third, those who have overcome desire completely.

Tam Chủng Nhẫn Hành: Ba loại tu nhẫn nhục—Three kinds of patience or forbearance—Three kinds of practices of forbearance—See Tam Chủng Nhẫn Nhục.

Tam Chủng Nhẫn Nhục: Ba loại nhẫn nhục: thân nhẫn, khẩu nhẫn, và tâm nhẫn—Three kinds of patience or forbearance: the patience or forbearance of the body, the patience or forbearance of the mouth, and the patience or forbearance of the mind.

Tam Chủng Nhiễm Ô: Ba loại nhiễm ô: ác pháp, ác nghiệp, và tham dục mù quáng—Three kinds of defilements: evil dharmas, evil karmas, and blind passions.

Tam Chủng Pháp Luân: Three kinds of dharma wheel—Ba loại bánh xe pháp.

Tam Chủng Pháp Thân: Three kinds of dharmakaya—See Tam Pháp Thân.

Tam Chủng Phát Tâm: Three ways of development of the mind—See Tín Giải Hành Chứng.

Tam Chủng Phật Tử: Có ba loại Phật tử: ngoại tử (người chưa tin đạo), thứ tử (người theo Tiểu Thừa), và chân tử (người theo Đại Thừa). Vĩ Lão Sư được tôn kính là Thiên Kỳ Như Huyền, mất năm 1958, ưa thích trích dẫn câu nói của người

xưa: 'Có ba hạng đệ tử: những người chia sẻ Thiên với người khác, những người chăm lo gìn giữ đền chùa, lăng miếu, và cũng có những người chỉ là phởnng giá áo túi cơm.'"—There are three kinds of Buddhist followers: external sons, who have not yet believed; secondary sons, or Hinayanists; and true sons, or Mahayanists. Zen master Nyogen Senzaki, who died in 1958, liked to quote an old saying: "There are three kinds of disciples: those who impart Zen to others, those who maintain the temple and shrines, and then there are the rice bags and the clothes hangers."

Tam Chủng Phiền Não: Three afflictions—See Tam Phiền Não.

Tam Chủng Quán Đảnh: Ba loại quán đảnh—Three kinds of baptism—Every Buddha baptizes a disciple by either one of the below three kinds:

(A) Theo truyền thống Đại Thừa: ma đảnh quán đảnh, thọ ký quán đảnh, và phóng quang quán đảnh—Mahayana Tradition: every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head, Buddhas baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him, and Buddhas baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit.

(B) Theo truyền thống Mật Giáo: Sái Thủy Quán Đảnh, thọ ký quán đảnh, và phóng quang quán đảnh—Tantric Tradition: To sprinkle the head with water, Buddhas baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him, and Buddhas baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit.

Tam Chủng Quang Minh: Ba loại ánh sáng: ngoại quang, pháp quang, và Phật quang—Three kinds of light: external light (sun, moon, stars, lamps, etc), dharma light or light of right teaching and conduct, and the effulgence or bodily halo emitted by Buddhas, Bodhisattvas and devas.

Tam Chủng Sa Di: Ba loại Sa Di dựa theo tuổi tác: Thứ nhất là Khu Ô Sa Di hay Sa Di đuổi quạ, tuổi từ 7 đến 13 (đủ khả năng đuổi quạ). Thứ nhì là Ứng Pháp Sa Di hay Sa Di Ứng Pháp, tuổi từ 14 đến 19, đủ khả năng thực hành theo Phật pháp. Thứ ba là Sa Di, tuổi từ 20 đến 70—Three kinds of Sramanera which are recognized according to age: First, "Drive away crows" Sramanera, age from 7 to 13, old enough to drive away crows. Second, one who is able to respond to or follow the

doctrine, age from 14 to 19. Third, Sramanera, age from 20 to 70.

Tam Chủng Sám Hối Pháp: Three kinds of repentance.

- (I) Ba loại sám hối: Thứ nhất là vô sinh sám hối (See Vô Sinh Hối). Thứ nhì là thủ tướng sám hối (See Thủ Tướng Sám). Thứ ba là tác pháp sám hối (See Tác Pháp Sám)—Three modes of repentance: First, to meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions. Second, to seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. Third, in proper form to confess one's breach of the rules before the Buddha and seek remission.
- (II) Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy về sự sám hối của ba hạng người như sau: sự sám hối của hàng Thanh Văn; sự sám hối của Ưu Bà Tắc; và sám hối của hàng vua chúa, quan quyền, và những công dân khác—In the Lotus Sutra, the Buddha taught about repentance of the three major classes as follows: repentance of Sravakas, repentance of an Upasaka, and repentance of Kshatriyas, mandarins, and other citizens.

Tam Chủng Sắc:

- (A) Ba loại sắc: hiện sắc, ẩn sắc, và trừu tượng sắc—Three kinds of rupa (appearance or object): visible objects (body, face), invisible objects (sound, voice), and immaterial or abstract objects.
- (B) Ba loại sắc khác: sắc, tướng (hình thể), và phẩm chất—Three kinds of rupa (appearance or object): color, shape, quality.

Tam Chủng Sắc Tụ: Threefold classification of matter—Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại sắc tụ: hữu kiến hữu đối sắc, vô kiến hữu đối sắc, và vô kiến vô đối sắc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three classifications of matter: visible and resisting matter (sanidas-sana-sappatigham rupam-p), invisible and resisting matter (anidassana-sappatigham rupam-p), and invisible and unresisting matter (anidas-sana-appatigham-rupam-p).

Tam Chủng Sinh Ái Dục: Ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng: tưởng sinh, tướng sinh, và lưu chú sinh—Three sources or causes of the rise of the passions and illusions: the mind or active

thought, the objective world, and constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions.

Tam Chủng Tác Ý: Có ba cách làm cho những tư tưởng dấy lên nơi tâm, có tác dụng mách cho tâm nương theo cái cảnh sở duyên: Thứ nhất là Tự tướng tác ý, thứ nhì là cộng tác ý, và thứ ba là thắng giải—There are three ways to cause the thought arise: Individual arising of thought, thought arisen from common characteristics, and thought arisen from the will of supreme liberation.

Tam Chủng Tam Thế: See Tam Thế.

Tam Chủng Tâm: Three kinds of mind—Ba loại tâm—See Tam Tâm.

Tam Chủng Tâm Khổ: Three kinds of mental distress (tham: desire, sân: hatred, si: stupidity)—See Tam Độc.

Tam Chủng Tâm Cầu: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại tâm cầu: dục tâm cầu, hữu tâm cầu, và phạm hạnh tâm cầu—According to the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of searches: the search for sensual pleasure, the search for existence, and the search for a holy life.

Tam Chủng Thanh Tịnh: Tam Thanh Tịnh—Three kinds of purity—Ba loại thanh tịnh của Bồ Tát: Thứ nhất là thân không làm điều ác, tức là thân nghiệp thanh tịnh. Thứ nhì là miệng không nói chuyện thị phi, tức là khẩu nghiệp thanh tịnh. Thứ ba là tâm không có vọng tưởng, tức là ý nghiệp thanh tịnh—Three purities of a bodhisattva: First, when the body does not do anything bad, this is the purity in physical karma. Second, when the mouth does not say evil things, this is the purity in speech karma. Third, when the mind does not indulge in idle thoughts, this is the purity in mental karma.

Tam Chủng Thân: See Tam Thân.

Tam Chủng Thân Khổ: Ba loại khổ nơi thân: già, bệnh, và chết—Three dukhas or afflictions of the body: old age, sickness, and death.

Tam Chủng Thần Biến: Ba sức mạnh thần kỳ—Three miraculous powers—See Tam Thần Thông.

Tam Chủng Thế Gian: Ba loại thế gian—Three types of worlds—See Tam Thế Gian.

Tam Chủng Thí: See Tam Bố Thí.

Tam Chủng Thị Đạo: Trini-pratiharyani (skt)—Ba cách dẫn dắt: thân biến thị đạo (dùng thân nghiệp dẫn dắt), giáo giải thị đạo (dùng khẩu nghiệp hay lời nói mà dẫn dắt), ký thuyết thị đạo (lúc nào cũng ghi nhớ và tìm đủ mọi cách mà giảng giải bằng ý nghiệp)—Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pains of hell: physically or by supernatural powers (change of form), orally or by moral exhortation, and mentally (through powers or memory and enlightenment).

Tam Chủng Thị Giả: Ba loại thị giả: Thiêu Hương, Thỉnh Khách và Thư Trạng—Three kinds of attendant—See Thiêu Hương Thị Giả, Thỉnh Khách Thị Giả and Thư Trạng Thị Giả.

Tam Chủng Thiên:

(A) Ba loại trời: tự thiên, tái sanh thiên, và tịnh Phật thiên (: cung trời nơi chư Phật đồng cư)—Three kinds of heaven: heaven by name or title (divine king, son of king, etc), heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods), and the pure Buddha-land.

(B) Ba loại trời khác: danh thiên (thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người), sanh thiên (thiên thú trong lục thú, từ vương thiên đến phi tưởng thiên), và tịnh thiên (cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng)—Three kinds of heaven: famous rulers on earth, the highest incarnations of the six paths, and the pure or the saints, from Sravakas to Pratyekabuddhas.

Tam Chủng Thiền: Three kinds of meditation—Ba loại thiền: Đại thừa thiền, Tiểu thừa thiền, và Tổ sư thiền—Three types of meditation: Mahayana meditation, Hinayana meditation, and Patriarchal meditation.

Tam Chủng Thiện Căn: Ba loại thiện căn: bố thí, bi mẫn, và trí huệ—Three kinds of good roots: almsgiving, mercy, and wisdom.

Tam Chủng Thiện Tâm: Ba điều thiện nơi tâm: không tham lam, không sân hận, và không si mê tà kiến—Three good deeds of the mind: not to be greedy, not to be angry, and not to be ignorant with wrong views.

Tam Chủng Thiện Thân: Ba điều thiện nơi thân: không sát sanh, không trộm cắp, và không tà dâm—Three good deeds of the body: not to kill

any living beings, not to steal any properties of others, and not to commit adultery.

Tam Chủng Thiện Tri Thức: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người đả thất chuyên tu (chuyên tu bảy ngày trong thất), phải có ba bậc thiện tri thức: Thứ nhất là Giáo Thọ Thiện Tri Thức. Giáo thọ thiện tri thức là vị thông hiểu Phật pháp và có kinh nghiệm về đường tu để thường chỉ dạy mình; hay mình đến để thỉnh giáo trước và sau khi kiết thất. Trong trường hợp nhiều người đồng đả thất, nên thỉnh vị giáo thọ này làm chủ thất, mỗi ngày đều khai thị nửa giờ hoặc mười lăm phút. Thứ nhì là Ngoại Hộ Thiện Tri Thức. Đây là một hay nhiều vị ủng hộ bên ngoài, lo việc cơm nước, quét dọn, cho hành giả được yên vui tu tập. Thông thường, vị này thường được gọi là người hộ thất. Thứ ba là Đồng Tu Thiện Tri Thức. Đây là những người đồng tu một môn với mình, để nhìn ngó sách tấn lẫn nhau. Vị đồng tu này có thể là người đồng kiết thất chung tu, hoặc có một ngôi tịnh am tu ở gần bên mình. Ngoài sự trông nhìn sách tấn, vị đồng tu còn trao đổi ý kiến hoặc kinh nghiệm, để cùng nhau tiến bước trên đường đạo. Lời tục thường nói: “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn” là ý nghĩa này—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, in conducting a seven-day retreat, one can either practice alone, to attain purity more easily, or with many other cultivators. There are three types of good spiritual advisors: First, Teaching Spiritual Advisor. This is someone conversant with the Dharma and experienced in cultivation. The retreat members can have him follow their progress, guiding them throughout the retreat, or they can simply seek guidance before and after the retreat. When several persons hold a retreat together, they should ask a spiritual advisor to lead the retreat and give a daily fifteen-to-thirty-minute inspirational talk. Second, Caretaking Spiritual Advisor. This refers to one or several persons assisting with outside daily chores such as preparing meals or cleaning up, so that on retreat can cultivate peacefully without distraction. Such persons are called “Retreat assistant.” Third, Common Practice Spiritual Advisor. These are persons who practice the same method as the individual(s) on retreat. They keep an eye on one

another, encouraging and urging each other on. These cultivators can either be participants in the same retreat or cultivators living nearby. In addition to keeping an eye out and urging the practitioners on, they can exchange ideas or experiences for the common good. This concept has been captured in a proverb: “Rice should be eaten with soup, practice should be conducted with friends.”

Tam Chủng Thường: Ba thứ thường hằng—Ba phẩm chất thường hằng của Phật: bốn tánh thường, bất đoạn thường, và tương tục thường—Three kinds of constancy or three eternal qualities in a Buddha: Buddha nature or dharmakaya, Buddha’s unbroken eternity or sambhogakaya, and Buddha’s continuous and eternally varied forms or nirmanakaya.

Tam Chủng Tinh Tấn: Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn: bộ giáp tinh tấn (luôn mặc áo đai giáp của Bồ tát, không còn sợ tai ương gì nữa), nhiếp thiện tinh tấn (chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi), và lợi lạc tinh tấn (chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục)—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya: to enter the world with a Bodhisattva’s robe, and without and fear of calamities, i.e. to go on a Bodhisattva path; to cultivate good deeds with zeal; and to benefit beings with the power of unending progress.

Tam Chủng Tịnh Nghiệp: Ba loại tịnh nghiệp—Three foldway of obtaining a pure karma—Three kinds of pure activities.

Tam Chủng Tịnh Nhục: See Tam Tịnh Nhục.

Tam Chủng Tổ Chức: Three kinds or types of organizations—Ba loại tổ chức—Theo Thanh Tịnh Kinh, Đức Phật nhắc nhở chúng ta về ba loại tổ chức: Thứ nhất, có những người gia nhập tổ chức vì quyền lực, của cải và uy quyền lãnh tụ. Thứ nhì, có những người gia nhập tổ chức vì phương tiện và sự dễ chịu, tổ chức này sẽ tồn tại chừng nào mà phương tiện dễ chịu còn và không có sự tranh chấp. Thứ ba, tổ chức thứ ba lấy giáo pháp làm trung tâm và hòa hợp làm sinh mệnh của cuộc sống. Dĩ nhiên là tổ chức này là tổ chức thật sự và từ đó sự hòa hợp tâm linh cũng như vô lượng công đức sẽ được khởi lên. Trong tổ chức đó sẽ có hòa hợp, mãn nguyện và hạnh phúc—According to

Soceyyan Sutra, the Buddha reminded people with three kinds of organizations: First, there are those that are organized on the basis of the power, wealth or authority of great leaders. Second, there are those that are organized because of its convenience to the members, which will continue to exist as long as the members satisfy their conveniences and do not quarrel. Third, those that are organized with some good teaching as its center and harmony as its very life. Of course, this is a true organization, from which the unity of spirit and various kinds of virtues will arise. In such organization, there will prevail harmony, satisfaction and happiness.

Tam Chủng Trí: Ba loại trí huệ—Three kinds of wisdom—See Tam Trí.

Tam Chủng Trụ: Ba loại trú—Three kinds of abodes—See Tam Trụ.

Tam Chủng Trụ Địa: Ba loại cứ địa—Three kinds of entrenchments—See Tam Trụ.

Tam Chủng Từ Bi: Ba nguyên nhân của Từ bi—Three reasons of a bodhisattva’s pity—See Tam Từ Bi.

Tam Chủng Tướng: Ba loại tướng: phiêu tướng, hình tướng và thể tướng hoặc giả danh tướng, pháp tướng và vô tướng tướng—Three kinds of appearance: inferential (fire is inferred from smoke), formal or spacial (length, breadth), qualitative (heat is in fire); or names (merely indications of the temporal), dharmas or things, the formless.

Tam Chủng Viên Dung: See Tam Viên Dung.

Tam Chủng Xiển Đê: Ba loại xiển đê: Nhứt Xiển đê, A Xiển đê ca (Đại bi Xiển đê), và Vô tính Xiển đê—Three kinds of icchantika: the wicked, Bodhisattvas who become icchantika to save all beings, i.e. Earth Store Bodhisattva, and those without a nature for final nirvana.

Tam Chủng Ý Sinh Thân: Ba loại thân do tâm tạo—Three kinds of mind-made body.

Tam Chuyển: Ba lần chuyển Pháp Luân khi Đức Phật giảng pháp trong vườn Lộc uyển: thị chuyển, cần chuyển, và chứng chuyển—The three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park: indicative (postulation and definition of the Four Noble Truths), hortative (suffering should be diagnosed), and evidential overcoming suffering.

Tam Chuyển Pháp Luân: The three turns of the wheel of the dharma—Ba lần chuyển Pháp Luân khi Đức Phật giảng pháp trong vườn Lộc Uyển—The three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Tam Chuyển Pháp Luân Thập Nhị Hành Tướng: Tri-parivarta-dvadas-akaradharmacakra-pravartana (skt)—Twelve applications in the three turns of the wheel of the law—Mười hai cái dụng trong ba lần chuyển pháp luân.

Tam Chuyển Thập Nhị Hành Tướng: Twelve applications in the three kinds of transformation—See Tam Chuyển Pháp Luân Thập Nhị Hành Tướng.

Tam Chướng: Triny-avarāṇi (skt)—Tayokincana (p)—Ba loại chướng ngại—Three kinds of Vighna—Three hinderers—Three barriers.

(A) Ba loại chướng ngại: Thứ nhất là phiền não chướng hay hoặc chướng. Chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si. Thứ nhì là Nghiệp chướng hay chướng ngại gây nên bởi những nghiệp đã được làm. Thứ ba là Báo chướng hay chướng gây nên những quả báo—Three hinderers: First, hindrances of affliction or hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity. Second, karmic hindrances or hinderers caused by the deeds done. Third, hindrances of retribution or hinderers caused by the retributions.

(B) Ba loại chướng ngại khác: Thứ nhất là bì phiền não hay chướng ngại bởi ngoại cảnh. Thứ nhì là nhục phiền não hay chướng ngại gây nên bởi nội kiến. Thứ ba là vô minh chướng ngại hay chướng ngại gây ra bởi sự vô minh—Three other hinderers: First, delusions from external objects. Second, delusions from internal views. Third, delusions from mental ignorance.

(C) Ba loại chướng ngại khác nữa: ngã mạn, tật đố, và tham dục—Three more hinderers: self-importance, envy, and desire.

Tam Chướng Ngại: Three impediments—Ba mối chướng ngại trong tu tập: ác dục, những chướng ngại trong thiền định, và những chướng ngại liên hệ đến vạn hữu—Three impediments that slow down the progress of cultivation: evil passions,

various hindrances connected with meditation, and hindrances concerning all things and matters.

Tam Cổng Niết Bàn: Ba cửa ngõ đi vào Niết Bàn: không, vô tướng, và vô tác—Three gates to the city of nirvana: the emptiness (the void or immaterial), formless, and inactivity.

Tam Cú: Ba câu yếu chỉ của Thiền sư Vân Môn—Three necessary instructions from Zen Master Yun Men—See Vân Môn Tam Cú.

Tam Cự: See Tam Cự Túc.

Tam Cự Túc: Ba món cần thiết khi thờ cúng: bình hoa, đèn, và lư hương—The three essential articles for worship: flower vase, candlestick, and censer.

Tam Cúng Đường:

(A) Ba pháp cúng đường: tài cúng đường, lễ bái cúng đường, và giới cúng đường—Three modes of serving the Buddha: offerings of incense, flowers and fruits, offerings of praise, and offerings of good conduct.

(B) Ba pháp cúng đường khác: lợi cúng đường bao gồm việc dâng hương, hoa, quả; kính cúng đường bao gồm việc tỏ lòng tôn kính; và hạnh cúng đường bao gồm việc hành trì tốt—Three other modes of serving the Buddha: offerings of incense, flowers and fruits, offerings of praise and reverence, and good (right) conduct.

Tam Cùng: Ba thứ cùng nhau: cùng ăn, cùng ở, cùng làm việc—Three together: eat together, live together, and work together.

Tam Cử: Three exposures—Ba sự vạch rõ ra (phơi bày).

Tam Cử Tội Sự: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại cử tội: thấy, nghe, và nghi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three grounds for reproof: reproof based on what has been seen (ditthēna-p), reproof based on what has been heard (sutēna-p), and reproof based on what has been suspected (parisankaya-p).

Tam Cự Thiểu: Ba cái nhỏ nhất—Three smallest things.

1) Nguyên tử: An atom—Nguyên tử như một đơn vị nhỏ nhất của vật chất—An atom is the smallest particle of matter.

- 2) Mẫu tự: A letter—Mẫu tự là cái tên khả dĩ ngắn nhất—A letter is the shortest possible name.
- 3) Sát Na: A ksana—Sát na là một khoảng thời gian ngắn nhất—A ksana is the shortest period of time.
- a) Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài: The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time.
- b) 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay: Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers.
- c) 90 sát na được coi như một niệm: 90 ksanas are equal to a thought.
- d) Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút: A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute.

Tam Cước Lư Nhi: Con lừa ba chân, chỉ cho cái phi lý, cái không thể suy lường được—Three-legged donkey, the term indicates an unreasonable thing.

Tam Cương: Three cords—Ba giềng mối hay ba vị sư chính trong tự viện: Thứ nhất là Tự Chủ, vị sư trong coi tổng quát trong tự viện. Thứ nhì là Thượng Tọa, vị sư trông coi việc hoằng pháp. Thứ ba là Duy Na, vị sư giám viện—Three main monks in a monastery: First, head of a monastery, an abbot, or controller of all affairs in a monastery. Second, Venerable, or bhikkhu who is responsible for preaching the dharma. Third, supervisors of monks in a monastery.

Tam Cương Ngũ Thường: Three net-ropes and the five constant virtues—Tam cương bao gồm quân vi thân cương (vua dẫn dắt quần thần), phụ vi tử cương (cha dẫn dắt con cái), và phu vi phụ cương (chồng dẫn dắt vợ); và năm đức bao gồm nhân, nghĩa, lễ, trí và tín—According to the Confucius' Teachings, there are three net-ropes which include the duties of a king, a father, and a husband; and the five constant virtues which include the benevolence, righteousness, propriety, knowledge, and sincerity.

Tam Da Tam Bồ: Samyaksambuddha (skt)—Tam Miệng Tam Phật Đà—One who has perfect universal knowledge or understanding—See Chánh Đẳng Chánh Giác.

Tam Da Tam Phật: See Tam Da Tam Bồ.

Tam Dao Động: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Dao Động: tham dao động, sân dao động, và si dao động—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of trouble: the trouble of lust, the trouble of hatred, and the trouble of delusion.

Tam Diện Đại Hắc Thiên: Trời mặt đen—The three-faced great black deva—Mahakala.

Tam Diệuh Hạnh: Trini-sucaritani (skt)—Ba phẩm chất của một tăng sĩ: kềm thúc nơi thân, kềm thúc nơi khẩu, và kềm thúc nơi ý—Three wonderful conducts—Three characteristics of a good monk: control his body (kaya-sucarita), control his mouth (vak-sucarita), and control his mind (manah-sucarita).

Tam Dục: The three lusts—Ba thứ dục: hình mạo dục (ưa thích mặt mày mình mẩy đẹp đẽ), tư thái dục (ưa thích dung nghi cốt cách), và tế xúc dục (ưa thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái). Lại còn ba thứ dục khác: dâm, thực, và thù—Three kinds of desire: lust for form, lust for carriage or beauty, and lust for softness to the touch or refinement. There are three other kinds of desire: sex, food, and sleep.

Tam Dục Sanh: Kamupapattiyo (skt)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại dục sanh: Thứ nhất, có những loại hữu tình do dục an trú. Đối với các dục họ chịu sự an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong các đạo xứ. Thứ nhì, có những loại hữu có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra. Họ tạo ra các sự vật và họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng ấy, như các loài chư Thiên, Hóa Lạc Thiên. Thứ ba, có những loại hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra. Họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như các loài Tha Hóa Tự Tại Thiên—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire: First, there are beings who desire what presents itself to them, and are in

the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in state of woe. Second, there are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in their own creation. Third, there are beings who rejoice the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation.

Tam Duy Thức Quán: Ba đối tượng trong Duy Thức quán: quán thật tánh của ngã và chư pháp (biến kế sở chấp), quán chư pháp được sanh ra bởi nhân duyên (y tha khởi), và quán chỉ có Chân như là hiện thực (viên thành thực tính)—Three subjects of idealistic reflection: ego and things are realities, things are produced by caused and circumstance, and bhutatathata is the only reality.

Tam Duyên: Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

(I) Sự hành động dưới ba loại nghiệp: Phước Hành (thập thiện nghiệp, thập ác nghiệp, và Bất động nghiệp (vô ký nghiệp hay vô thiện vô ác)—Actions under three kinds of karma: the ten good deeds that cause happy karma, the ten evil deeds that cause unhappy karma, and neither good nor evil karma, that arise without activity.

(II) Sự hành động dưới ba hình thức: thân hành, ngôn hành, và tâm hành—Actions in three forms: physical actions (kaya-sankhara (p), verbal actions (vacī-sankhara (p), and mental actions (citta-sankhara (p).

(III) Ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật: Thứ nhất là thân duyên. Đức Phật A Di Đà nghe những người trì niệm hồng danh của Ngài, thờ phụng Ngài, biết tâm họ và tâm Ngài là một. Thứ nhì là Cận duyên. Đức Phật A Di Đà hiển hiện ngay trước những người mong mỏi được thấy Ngài. Thứ ba là những người mà trong mỗi lời nguyện luôn nguyện tẩy sạch tội chướng, khi lâm mạng chung thời Đức Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn—Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him: First, that Amitabha hears those who call his name, sees their worship, knows their hearts and is one with them. Second, that Amitabha shows himself to those who desire to see him. Third, at every invocation (cầu nguyện) aeons of sins are blotted out (tẩy đi), Amitabha and his sacred

host receive such a disciple at death: Tăng thượng duyên.

Tam Duyên Từ Bi: Three objects of compassion—Ba đối tượng của lòng từ bi.

Tam Dư: Ba thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi: phiền não dư, nghiệp dư, và quả dư—The three after death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (Vô dư Niết bàn), but will still find the following three remainders: further passion and illusion, further karma, and continued rebirth, in realms beyond the trailoka (tam giới).

Tam Đa: Three More Dharmas—Ba loại số lượng nhiều: thêm bạn tốt, nghe nhiều Phật pháp, và quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh—Three kinds of quantity: making more friends with good people, hearing more of Dharma law, and meditation more on the impure.

Tam Đà La Ni: Ba pháp Đà La Ni hay là ba lực trì giữ trí huệ: Thính trì Đà La Ni, Phân biệt Đà La Ni, và Nhập Âm thanh Đà La Ni—Three kinds of Dharani or the power to maintain wisdom or knowledge: the power to retain all the teaching one hears, unerring powers of discrimination, and power to rise superior to external praise or blame.

Tam Đại: Ba “Đại” được nói đến trong Khởi Tín Luận: thể đại, tướng đại, và dụng đại—The three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith: substance (the greatness of the bhutatathata in its essence or substance), form (the greatness of its attributes or manifestations; perfect in wisdom and mercy and every achievement), and function (the greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and good karma now and hereafter)—See Thể Tướng Dụng.

Tam Đại Kỳ Kiếp: The three great asankhyeya kalpas—See Tam Kiếp.

Tam Đại Tai: Ba tai họa lớn: thủy tai, hỏa tai, và phong tai—Three major calamities: calamities of water, calamities of fires, and calamities of wind.

Tam Đại Tam Thiên Thế Giới: Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới (nhất thiên, trung thiên và đại thiên)—Great chiliocosmos—Triple-thousand great-thousand worlds.

Tam Đại Thể Tướng Dụng: Three aspects of each physical characteristic of the Buddha—Ba thứ lớn trong Khởi Tín Luận—Substance, characteristics, function, the three great fundamentals in the Awakening of Faith.

Tam Đại Trí: Ba loại Đại Trí: tự đạt trí, tự tánh trí, và phổ trí (trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định)—Three major kinds of wisdom: self-acquired, no master needed; unacquired or natural, and universal mind through practicing meditation.

Tam Đàn: Tam bố thí—Three kinds of dana—See Tam Bố Thí.

Tam Đảnh Lễ: Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel.

Tam Đạo: Three paths or Threefold Learning.

- (A) Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua: phiền não đạo, nghiệp đạo, và khổ đạo—The three paths all have to tread: the path of misery (illusion or mortality), the path of works (action or doing or productive of karma), and the resultant path of suffering.
- (B) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*: Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng. Thứ nhất là Kiến Đạo. Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát. Trong Tứ Diệu Đế, Đạo đế với Bát Chánh Đạo mà Đức Phật dạy hàng Thánh giả phải tu tập (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh mạng, chánh định). Thứ

nhì là Tu Đạo. Giai đoạn thứ hai của con đường này là con đường tu tập hay Tu Đạo theo Thất Giác Chi (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, và xả). Thứ ba là Vô Học Đạo. Đã hoàn toàn thấu triệt chân lý mà không phải học nữa. Hành giả đi đến giai đoạn sau cùng, tức là con đường không còn gì để học nữa, Vô Học Đạo. Khi đó kết quả mà hành giả hưởng đến khi tu tập tứ diệu đế sẽ tự đến. Khi hành giả đạt đến giai đoạn cuối cùng này thì trở thành một vị A La Hán. Theo Tiểu Thừa, đó là quả vị giác ngộ cao nhất. Nhưng theo Đại Thừa, A La Hán chỉ mới giác ngộ được một phần mà thôi. Lý tưởng của đạo Phật là hoàn tất đức tính của con người, hay là đưa con người đến Phật quả bằng căn bản trí tuệ giới hạnh, đó là nhân cách cao nhất. Đó là những đặc điểm của đạo Phật—Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life. First, the Path of Life-View. The way or stage of beholding the truth of no reincarnation, i.e. that of the Sravakas and the first stage of the Bodhisattvas. In the Fourfold Noble Truth, the Path to Enlightenment with the Eightfold Noble Path which the Buddha taught to be pursued by the

Ariya (right view, right thought, right speech, right action, right mindfulness, right endeavor, right livelihood, right concentration). Second, the Path of Life-Culture (Cultivating the truth). The next stage of the path is the Path of Practice and is described as the Seven Branches of Enlightenment (thorough investigation of the Principle, brave effort, joyous thought, peaceful thought, mindfulness, concentration, and equanimity). Third, the Path of No-More-Learning. Completely comprehending the truth without further study. Practitioners proceed to the last stage, i.e., the Path of No-More-Learning. Then the firm conviction that they have realized the Fourfold Truth will present itself. When the Ariya reaches this stage, he becomes an arhat. According to the Hinayanistic view this is the perfect state of enlightenment, but according to the Mahayanistic view an arhat is thought to be only partially enlightened. The purpose of Buddhism is to perfect a man's character, or to let him attain Buddhahood on the basis of wisdom and right cultivation, i.e., the highest personality. Such are the characteristics of Buddhism.

Tam Đạo Chân Ngôn: Three mystical utterances—Ba lời huyền nhiệm.

Tam Đạt: Ba siêu việt của Phật: biết nghiệp tương lai, biết nghiệp quá khứ, và biết phiền não và giải thoát trong hiện tại—Three kinds of penetrating insight—The three aspects of the omniscience of Buddha: knowledge of future karma, knowledge of past karma, and knowledge of present illusion and liberation.

Tam Đắc: Ba loại thọ giới: đắc giới (hiểu và hành trì được theo giới pháp), tác pháp đắc (được truyền giới qua nghi thức), và tự thọ đắc—Three kinds of obtaining the commandments: to attain to the understanding and performance of the moral law, to obtain ordination in a ceremony, and self-ordination.

Tam Đẳng:

(A) Ba bình đẳng tánh: thân, ngữ, và ý—Three equal and universal characteristics of the one Tathagata: body, discourse, and mind.

(B) Ba bình đẳng tánh khác: tu hành, pháp thân, và độ sinh—Three other equal and universal characteristics of the one Tathagata: Buddha's life or works, spiritual body, and salvation.

Tam Đẳng Chí: Three Samadhis—See Tam Định.

Tam Đẳng Lưu: Three kinds of continuities—Ba dòng chảy liên tục: Thứ nhất là Chân đẳng lưu. Hậu quả theo sau hành động thiện, bất thiện hay trung tính. Thứ nhì là Giả đẳng lưu. Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yếu mệnh. Thứ ba là Phân vị đẳng lưu. Từng bộ phận khi tái sanh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp nầy mình mù mắt—Three equal or universal currents or consequences: First, the certain consequences that follow on a good, evil or neutral kind of nature respectively. Second, the temporal or particular fate derived from a previous life's ill deeds (shortened life from taking life). Third, each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be blind this or next life).

Tam Đẳng Thiên Thai: Threefold truth of the T'ien-T'ai—Thiên Thai Tam Đế—See Tam Đế Thiên Thai.

Tam Đẳng Trì: Samadhi-equilibrium.

Tam Đế: Three truths—See Tam Đế Thiên Thai.

Tam Đế Kệ: Gatha (verse) of three truths.

Tam Đế Thiên Thai: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Thứ nhất là Không Đế hay chân lý của Không. Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên “Không,” chúng ta coi “Không” như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thấy đều là “Không.” Và khi một là không thì cả thấy đều là “Không.” (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là “Tức không, tức giả, và tứ trung,” hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân

lý này như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vì nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung. Thứ nhì là Giả Đế hay chân lý của giả tạm. Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả. Thứ ba là Trung Đế hay chân lý của phương tiện. Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. First, the truth of void. All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth. Second, the truth of temporariness. Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth. Third, the truth of mean. They are only mean or middle. The

same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary.

Tam Đế Tương Tức: Ba đế Thiên Thai—Three prongs established by the T'ien-T'ai sect—See Không Giả Trung.

Tam Địa: Three grounds or three stages.

- 1) Hữu Tâm Hữu Tứ Địa: Savotakko-savicaro bhumi (p)—Hữu tâm hữu tứ địa—The stage of thinking and pondering.
- 2) Vô Tâm Hữu Tứ Địa: Avitakko-vicara-matto-bhumi (p)—Giai đoạn trong đó không còn lý luận nhưng vẫn còn sự quán sát sự lý vi tế hay xét đoán—The stage with pondering without thinking.
- 3) Vô Tâm Vô Tứ Địa: Avitakko-avicaro-bhumi (p)—Giai đoạn trong đó không còn lý luận hay quán sát sự lý vi tế (xét đoán)—The stage with neither thinking nor pondering (non reasoning and judgment).

Tam Điểm Linh: The three-pronged bell.

Tam Điên Đảo: Ba điên đảo làm cho chúng sanh nghĩ tưởng điên đảo, vô thường cho là thường, khổ cho là lạc, vô ngã cho là ngã, bất tịnh cho là tịnh. Hoặc tướng đảo, kiến đảo, và tâm đảo—The three subversions or subverters which make beings to apprehend objects that are impermanent, painful, not self, and foul, as permanent, pleasant, self, and beautiful; or evil thoughts, false views, and a deluded mind.

Tam Đỉnh Viện: Three pillars.

Tam Định: Three Samadhis.

- (A) Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại định: hữu tâm hữu tứ định, vô tâm hữu tứ định, và vô tâm vô tứ định—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three kinds of concentration: the concentration of thinking and pondering (savotakko-savicaro samadhi-p), the concentration with pondering without thinking (avitakko-vicara-matto samadhi-p), and the concentration with neither thinking nor pondering (avitakko-avicaro samadhi-p).

- (B) Ba Định Khác: không định, vô tướng định, và vô nguyện định—Three more kinds of concentration: the concentration on emptiness (sunnato-samadhi-p), the concentration on the signlessness (animitto-samadhi-p), and the concentration on desirelessness (appanihito samadhi-p).

Tam Định Tụ: Three accumulations—See Tam Tụ.

Tam Đoạn:

- (A) Ba diệt đoạn: kiến sở đoạn, tu sở đoạn, và phi sở đoạn—Three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities: to cut off delusions of view, practice to cut off delusions, and nothing left to cut off.
- (B) Ba diệt đoạn khác: tự tính đoạn, duyên phước đoạn, và bất sinh đoạn—Three other cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities: to cut off the nature or roots of delusions, to cut off the external bonds, or objective cause of delusion, and delusions no longer arise (therefore, nothing produced to cut off, this is the stage of an Arhat).
- (C) Theo Thanh Tịnh Đạo, có ba thứ đoạn diệt: Thứ nhất là Úc đoạn. Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ Thứ nhì là đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng. Thứ ba là đoạn trừ bằng cách cắt đứt—According to the Path of Purification, there are three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities: First, abandoning by suppressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water. Second, abandoning by substitution of opposite. It is like the abandoning of darkness at night through the means of a light (see Thập Bát Tuệ Quán). Third, abandoning by cutting off.

Tam Đoạn Diệt: See Tam Đoạn (A).

Tam Đoạn Luận: Luận Thức (tiền đề—tiểu đề và kết luận)—Syllogism.

Tam Đố: Ba đường dữ: hỏa đố, huyết đố, và đao đố—The three unhappy gati or ways: the hell of fires, the hell of blood where animals devour each other, and the hell of swords where the leaves and grasses are sharp-edged swords.

Tam Đố Ác Đạo: Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Three evil courses—Ba đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh—Three miserable worlds: the hells, the world of hungry ghosts, and the world of animals.

Tam Đố Lục Đạo: Ba nẻo sáu đường—Three miserable paths and six realms.

Tam Độc: Sandoku (jap)—Duksum (tib)—Three defilements (poisons)—Ba thứ độc hại: tham, sân, và si. Tam độc còn được gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong đó có tam độc tham sân si. Tam Độc Tham, Sân, Si chẳng những gây phiền chuốc não cho ta, mà còn ngăn chặn không cho chúng ta hưởng được hưởng vị thanh lương giải thoát—Three Poisons: greed, anger, and ignorance. Three defilements are also called three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion. Three poisons of greed, hatred and ignorance do not only cause our afflictions, but also prevent us from tasting the pure and cool flavor of emancipation (liberation).

Tam Độc Tham Sân Si: Three poisons of greed, hatred and ignorance—See Tam Độc.

Tam Đức: Ba đức của Phật là thường hằng, hỷ lạc, và thanh tịnh (Thường, Lạc, Tịnh)—Three Buddha's virtues or powers which are eternal, joyful, and pure :

- (A) Theo Đại Thừa, có ba đức của Phật: Thứ nhất là pháp thân đức hay Pháp thân Phật là vĩnh hằng. Thứ nhì là Bát nhã đức hay trí huệ Phật biết được thực tính của chư pháp. Thứ ba là giải thoát đức hay Phật giải thoát, không còn vướng mắc nào—According to the Mahayana, there are three Buddha's virtues: First, Dharmakaya or the virtue or potency of the

Buddha's eternal sipritual body. Second, Buddha's prjāna or wisdom, knowing all things in their reality. Third, Buddha's freedom from all bonds and his sovereign liberty.

- (B) Theo Kinh Niết Bàn có ba đức của Phật: Thứ nhất là Trí đức hay Đức toàn giác. Thứ nhì là Đoạn đức hay Đức đoạn diệt khổ đau và chứng nhập Niết bàn tối thượng. Thứ ba là Ân đức hay đức phổ cứu chúng sanh—According to Nirvana Sutra, there are another three Buddha's virtues: First, the potency of Buddha perfect knowledge. Second, Buddha's ability to cut off all illusion and perfect of supreme nirvana. The power or virtue of bringing to an end all passion and illusion, and enter the perfect nirvana. Third, Buddha's universal grace and salvation which bestows the benefits he has acquired on others.
- (C) Ba đức khác của Phật: Thứ nhất là nhân viên đức, qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy. Thứ nhì là Quả viên đức. Toàn thiện quả vị và trí huệ Phật. Thứ ba là Ân viên đức. Toàn thiện ân cứu độ chúng sanh—Other three Buddha's virtues: First, the perfection of Buddha's causative or karmic works during his three great kalpas of preparation. Second, the perfection of the fruit or result of Buddha's own character and wisdom. Third, the perfection of Buddha's grace in the salvation of others.
- (D) Ba đức khác của Phật: trí đức, bi đức, và định đức—Other three Buddha's virtues: all-knowing virtues or qualities of a Buddha, all-pitying virtues of a Buddha, and contemplative virtues of a Buddha.

Tam Gia Thôn Lý Hán: Gã ở nơi chỗ hẻo lánh, từ dùng để chỉ người ngu si mê muội—An ignorant and deluded person.

Tam Gia Thôn Lý Hán Nam Nữ: Con cái của gã ở nơi chỗ hẻo lánh, từ dùng để chỉ người ngu si mê muội—An ignorant and deluded person.

Tam Giả: Prajnapti (skt)—Ba cái không thật—Three fallacies—Ba hiện tượng giả tạm—Three provisional phenomena—Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Thành Thực Luận và Kinh Bát Nhã, mọi vật chỉ là hiện tượng, gồm những yếu tố cấu thành; không có cái gì có thực hữu, chỉ là hư

không và không thật: pháp giả (chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật, chư pháp do nhân duyên mà sinh ra), thọ giả (chư pháp đều thọ nhận nơi các pháp khác, như thọ nhận tứ đại mà thành vô tình chúng sanh, thọ nhận ngũ uẩn mà thành hữu tình chúng sanh, tức là thọ nhận biệt thể để làm thành tổng thể), và danh giả (cái tên của chư pháp đều không thật hay danh nương vào ý tưởng mà có chứ không có tự tánh)—Three unrealities or three phenomenals—Three fallacious postulates—In Buddhism, especially in the Satyasiddhi-sastra and the Maha-Prajna Sutra, everything is merely phenomenal, and consists of derived elements; nothing therefore has real existence, but all is empty and unreal: dharmas are unreal, sensations are unreal and names are unreal.

Tam Giả Quán: Ba cách quán chư pháp là giả tạm: quán pháp giả, quán thọ giả, và quán danh giả—The meditation on three unreal objects: contemplate on unreal dharmas, contemplate on unreal sensations, and contemplate on unreal names.

Tam Giác: See Tam Giác Ngộ.

Tam Giác Ngộ:

(A) Ba loại giác ngộ: tự giác, giác tha, và giác hạnh viên mãn—Three kinds of enlightenments: enlightenment for self, help others attain enlightenment, and perfect enlightenment and achievement.

(B) Ba loại giác ngộ khác: bản giác, thủy giác, và cứu cánh giác—Three other kinds of enlightenments: inherent, potential enlightenment or intelligence of every being; initial or early stage of enlightenment, brought about through the external or influence of teaching; and completion of enlightenment.

Tam Giai Giáo: Teaching of the three levels—Giáo pháp về ba bậc—See Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Tam Giải Thoát: Vimokshatraya (skt)—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát: Thứ nhất là Không. Hiểu được bản chất của vạn hữu vốn không nên làm cho cái tâm không, cái tôi không, cái của tôi không, khổ không, là giải thoát. Thứ nhì là Vô Tướng. Đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát. Thứ ba là Vô Nguyện. Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt

được bất cứ thứ gì là giải thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations): First, sunyata or emptiness. To empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings which are unreal. Second, animitta or signlessness (having no-signs). To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs. Third, apranihita or wishlessness (desirelessness). To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything.

Tam Giải Thoát Môn: Trini-vimoksa-mukhani (skt)—Three gates of emancipation—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát: không, vô tướng và vô nguyện—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations): emptiness, having no signs, and wishlessness—See Tam Giải Thoát.

Tam Giáo: Sankyô (jap)—Three Teachings.

(A) Ba tôn giáo: Phật, Khổng, và Lão—Three religions: Buddhism, Confucianism and Taoism.

(B) Ba tạng giáo: Tạng giáo hay Tam tạng giáo, Thông giáo, và Biệt giáo—Sakyamuni's teaching: the Tripitaka doctrine or the orthodox of Hinayana (see Tạng Giáo, Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Thiên Thai Tông), the intermediate, or interrelated doctrine or Hinayana-cum-Mahayana (see Thông Giáo and Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo), and the differentiated or separated doctrine or Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana (see Biệt Giáo).

Tam Giáo Quán Khuy Lục: A Thorough Study in the Three Religions—Đạo Giáo Nguyên Lưu—See Tam Giáo Thông Khảo.

Tam Giáo Thông Khảo: A Thorough Study in the Three Religions—Bộ sách được biên soạn bởi An Thiên Thiền Sư, Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Sách được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Sách gồm ba phần—A book composed by Zen master An Thiên, A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. The book was composed in the middle of the nineteenth

century. Probably printed in 1845. The book included three divisions:

(I) Quyển thứ nhất—Phật Giáo: First volume—Buddhism.

1) Phụng Chiếu cầu pháp: Việc du học của Thiền sư Tính Tuyên Trạm Công—The travel in seeking the Buddha Dharma of Zen Master Tính Tuyên Trạm Công.

2) Bản Quốc Thiền Môn Kinh Bản: Các bản kinh khắc ở Việt Nam—Sutras printed in Vietnam.

3) Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi: Khởi thủy Thiền học Việt Nam—The beginning of Zen in Vietnam.

4) Đại Nam Phật Tháp: Các tháp Phật ở Việt Nam—Buddha stupas in Vietnam.

5) Vô Ngôn Thông Truyền Pháp: Thiền phái Vô Ngôn Thông—Wu-Yun-T'ung Zen Sect.

6) Danh Trấn Triều Đình: Các cao Tăng nổi tiếng ở triều đình—Famous monks at the Royal Palace.

7) Lê Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời Tiền Lê—Famous monks during the Tiền Lê Dynasty.

8) Lý Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời nhà Lý—Famous monks during the Lý Dynasty.

9) Trần Triều Danh Đức: Các cao Tăng đời Trần—Famous monks during the Trần Dynasty.

10) Tỳ Ni Đa Lưu Chi Truyền Pháp: Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi—Vinitaruci Zen Sect.

11) Tuyết Đậu Truyền Pháp: Thiền phái Thảo Đường—Thảo Đường Zen Sect.

12) Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại: Mystic things involving Vietnamese Zen masters throughout all dynasties.

13) Danh từ Phật học và các thần thoại Phật Giáo ở Trung Hoa và Việt Nam: Buddhist terms and mythological stories about Buddhism in China and Vietnam.

(II) Quyển thứ hai—Khổng Giáo: Second volume—Confucianism.

(III) Quyển thứ ba—Lão Giáo: Third volume—Taoism.

Tam Giáo Tương Đồng: See Sankyô Itchi.

Tam Giáo Tướng: Ba cách dạy của Phật: đốn, tiệm, và bất định—The three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects:

immediate, gradual or progressive, and intermediate.

Tam Giới: Traidhatuka (skt)—Trailokya (p)—Sangai (jap)—Three realms—Three spheres of existence—Ba cõi hiện hữu—Three worlds—Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses:

- (A) Ba cõi hiện hữu: Thứ nhất là Dục giới. Cõi của dục vọng, bao gồm sáu cõi trời dục giới và những cảnh giới người, a tu la, súc sanh, ngựa quỷ và địa ngục. Thứ nhì là Sắc giới. Cõi vẫn còn bị giới hạn bởi sắc pháp nhưng không còn dục vọng. Tiêu biểu là cõi trời tứ thiên. Thứ ba là Vô sắc giới. Cõi không còn dục vọng và không còn bị giới hạn bởi sắc pháp—Three worlds or three spheres of existence: First, kamadhatu or the world of desire is so called because its inhabitants are ruled by various desires. The realm of sensuous desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, asuras, animals, hungry ghosts, and hells. Second, rupadhatu or the realm of form. Being in the world of form have material form, but it is above the lust world (free from desires). It is represented in the fourth Heavens or Brahmaloкас (tứ thiên thiên). Third, arupadhatu or the formless realm of pure spirit. The world of formless is free from both desire and the restrictions of matter. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation.
- (B) Tam giới khác: ly dục giới, vô sân giới, và vô hại giới—Three other elements: renunciation, non-enmity, and non-cruelty.
- (C) Lại có ba giới khác: dục giới, vô sắc giới, và diệt giới—There are also three more elements: the element of form (rupa-dhatu-p), the formless element (arupa-dhatu-p), and the element of cessation (nirodha-dhatu-p).
- (D) Lại có ba giới khác nữa: liệt giới, trung giới, và thắng giới—There are also three more elements: the low element (hina-dhatu-p), the middling element (majjhima-dhatu-p), and the sublime element (patina-dhatu-p).

Tam Giới Cửu Địa: Sangai-Kuji (jap)—Ba cõi và chín bậc—Three realms and nine levels—See

Tam Giới and Cửu Địa.

Tam Giới Do Tâm Sinh: Cittamhi-traidhatukayonih (skt)—Tâm là nguồn gốc của ba cõi—The mind is the origin of the triple world.

Tam Giới Dục: Lòng ham muốn ba cõi—Desire of all three realms.

Tam Giới Duy Nhất Tâm: Tribhavasvacittamatram (skt)—The triple world is but one mind—Tam giới duy thị tự tâm hay tam giới duy chỉ do tâm này. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mạn na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình—The triple world is just Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and manovijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one’s own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one’s own mind.”

Tam Giới Duy Tâm: Sangai-Yushin (jap)—Ba cõi vốn chỉ do tâm—Three realms are only mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Tam Giới Duy Tâm, Vạn Pháp Duy Thức: Three realms are only mind, all dharmas are created only by the consciousness.

Tam Giới Duy Thị Tự Tâm: Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—Ba cõi chỉ là tâm của mình—The triple world is no more than one’s own mind—Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Tam Giới Duyên: Three realms as objective condition—Ba cõi như là duyên hay điều kiện mà thôi.

Tam Giới Giai Khổ: Ba cõi không có thứ gì khác ngoài cái khổ—Three realms are nothing but suffering.

Tam Giới Hành: Nghiệp trong tam giới (ba cõi)—Activities in the three realms.

Tam Giới Hỏa Trạch: The burning house of the triple worlds—See Tam Giới Như Hỏa Trạch.

Tam Giới Hùng: Từ tôn xưng Đức Phật—A venerable epithet for the Buddha.

Tam Giới Khổ Luân: Cảnh giới sanh tử luân hồi không ngừng, quay mãi như bánh xe—The realms of reincarnation, spinning like a wheel of suffering.

Tam Giới Luật: Ba loại giới luật: mười giới Sa Di, bát quan trai giới, và năm giới cho Phật tử tại gia—Three sets of commandments: the ten commandments for the novice: Sa di giới, the eight commandments for the devout Buddhist at home, and the five commandments for the ordinary laity.

Tam Giới Lục Đạo: Three realms and six destinies—Ba cõi sáu đường—See Tam Giới and Lục Đạo.

Tam Giới Nhãn: The trailokya—Buddha who sees all the realms and the way of universal escape.

Tam Giới Như Hỏa Trạch: Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa. Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa cũng dạy: “Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ đầy đầy, đáng nên sợ hãi.” Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà này, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, đầy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhơn nhơ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xảy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát—The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart. The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching

sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. Also in the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened.” Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation.

Tam Giới Sàng: The sick-bed of the Trailokya—The Saha world or the world of sufferings and afflictions—Tam giới sàng, ý nói thế giới Ta Bà hay thế giới của khổ đau phiền não.

Tam Giới Sanh: Sanh vào ba cõi—Birth in the three realms.

Tam Giới Sở Nhiếp: Gồm trong ba cõi—Nằm trong ba cõi—Included in the three realms.

Tam Giới Tạng: The Trailokya-garbha—Thai tạng giới của tất cả những chúng sanh trong luân hồi—The womb or storehouse of all the transmigrational.

Tam Giới Tôn: The Honoured One of the three worlds (Buddha).

Tam Giới Trí (1878-1960): Nyanatiloka—Tên thật của ông là Anton Walter Florus Gueth, xuất thân từ một gia đình Thiên chúa giáo. Ông là một nhạc sĩ dương cầm đại tài, người đã cải sang đạo Phật sau khi du hành sang Ấn Độ. Trong một chuyến du hành sang Tích Lan, ông đã tiếp xúc với Phật giáo, sau đó ông sang Miến Điện xuất gia tu học. Ông đã trở thành một trong những học giả Ba Li nổi tiếng. Ông thọ đại giới như là một vị sư Theravada tại Miến Điện vào năm 1903, và vào năm 1911 ông trở lại Sri Lanka, tại đây ông xây dựng một chỗ ở của người ẩn sĩ và tu tập tại đó. Những dịch phẩm của ông gồm có: Di Lan Đà Vấn Đạo, Tăng Nhất A Hàm (Tăng Chi Bộ Kinh) và Thanh Tịnh Đạo. Ông cũng viết một số sách, trong đó có “Luận Tạng” và “Con Đường Giải Thoát,” nhiều sách giáo khoa và một bộ Tự Điển

Phật giáo—Anton Walter Florus Gueth, came from a Catholic family. He was a German violin virtuoso who converted to Buddhism after traveling to India, Sri Lanka and Burma. During a trip to Sri Lanka, he came in contact with Buddhism. He then went to Burma where he entered the Buddhism monastery. He became one of the most important Pali scholar. He was ordained as a Theravada monk in Burma in 1903, and in 1911 he returned to Sri Lanka, where he founded a hermitage. Among his works of translation: Milindapanha, Aguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. He also wrote or composed a number of books, including “Guide through the Abhidharma Pitaka” and “Path to Deliverance,” many doctrinal works and a Buddhist Dictionary.

Tam Giới Từ Phụ: The kindly father of the triple world.

Tam Giới Vô An: Sự bất an trong tam giới (dục, sắc và vô sắc)—Discomfort or insecurity in the three realms (desire, form, and formless).

Tam Giới Vô Thượng Tôn: Peerless honorable one in the three worlds, an epithet of the Buddha—Một danh hiệu của đức Phật.

Tam Hành: Three lines of action that affect karma:

- (A) Sự hành động dưới ba loại nghiệp: thập thiện nghiệp hay phước hành, thập ác nghiệp, vô ký nghiệp (vô thiện vô ác hay bất động nghiệp)—Actions under three kinds of karma: the ten good deeds that cause happy karma, the ten evil deeds that cause unhappy karma, and neither good nor evil karma, that arise without activity.
- (B) Sự hành động dưới ba hình thức: thân hành, ngôn hành, và tâm hành—Actions in three forms: physical actions (kaya-sankhara (p), verbal actions (vacī-sankhara (p), and mental actions (citta-sankhara (p).
- (C) Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại hành: phước hành, phi phước hành, và bất động hành—Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three kinds of karmic formation: meritorious karmic formation, demeritorious karmic formation, and imperturbable karmic formation.
- (D) Ba đường hành động ảnh hưởng đến nghiệp: Thứ nhất là Phúc hành hay thập thiện tạo

nghiệp lành. Thứ nhì là Tội hành hay thập ác tạo ác nghiệp. Thứ ba là vô động hành. Thiên định về những sai trái và cách chữa trị—Three lines of action that affect karma: First, good deeds or ten good deeds that cause happy karma. Second, evil deeds or ten evil deeds that cause unhappy karma. Third, karma arising without activity or meditation on error and its remedy.

Tam Hạnh Nghiệp: See Tam Nghiệp.

Tam Hiền Thập Tánh: The three good tens—See Thập Trụ, Thập Hạnh Bồ Tát, Thập Hồi Hưởng.

Tam Hóa: Trini-nirmana (skt)—Ba thứ chuyển hóa: nghiệp hóa, tùy hóa (tùy duyên hóa vật hay chuyển hóa chúng sanh tùy theo điều kiện hay hoàn cảnh của họ), và thượng hóa—Three kinds of transformation: karma transformation (karma-nirmana (skt), to convert or transform people according to their conditions, or to circumstances in general (upapatti-nirmana (skt), and superior transformation (uttama-nirmana (skt).

Tam Hỏa: Ba loại lửa: lửa tham dục, lửa sân hận, và lửa vô minh—Three fires: fire of desire, fire of hatred, and fire of stupidity or ignorance—See Tam Chủng Hỏa.

Tam Hoang Vu: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Hoang Vu: tham hoang vu, sân hoang vu, và si hoang vu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of barrenness: the barrenness of lust, the barrenness of hatred, and the barrenness of delusion.

Tam Hoặc: Tam phiền não—Tam lậu—Tam cấu—Three delusions.

- (A) Theo tông Thiên Thai, có ba loại hoặc: Thứ nhất là kiến tư hoặc. Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cảm dỗ của yêu ghét, vân vân. Muốn loại bỏ những cấu chướng này, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tướng sanh tử). Thứ nhì là Trần sa hoặc. Phiền não và cảm dỗ trong lúc cứu độ chúng sanh (mê chấp cứu độ chúng sanh để được vào cõi Niết Bàn). Thứ ba là Vô minh hoặc. Phiền não và cảm dỗ khởi lên từ chỗ không hiểu chư pháp và thực tánh của chúng. Phiền não khởi lên từ căn bản vô minh làm che lấp mất chân lý. Trong Biệt Giáo và Viên Giáo, Bồ Tát

khắc phục vô minh hoặc trong sơ địa (mê chấp về tướng nhị biên)—According to the T'ien-T'ai Sect, there are three delusions: First, things seen and thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts. Second, illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others. Third, the illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality. Illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth. In the Differentiated Teaching, this illusion is overcome by the Bodhisattva from the first stage; in the Perfect Teaching, it is overcome by the Bodhisattva in the first resting-place.

- (B) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có ba nhóm lậu hoặc: Thứ nhất là Dục lậu hay say mê về dục lạc trần thế. Thứ nhì là Hữu lậu hay sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu. Thứ ba là Vô minh lậu hay sự uest nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si. Ngoài ra, có người còn cho rằng có lậu thứ tư là Kiến lậu, là những quan điểm đoi bại—According to the Hinayana Buddhism, there are three groups of delusions: First, kamasava or intoxicant of worldly desires or sensual pleasures. Second, bhavasava or the love of existence in one of the conditioned realms. Third, avijjasava or the defilements of ignorance in mind. Besides, some considers the fourth delusion: the corruption of views.

Tam Học: Tisrah-siksah (skt)—Tissosikkha (p)—Three elements of virtue—Threefold formation—Three studies.

- (A) Tam học hay ba môn "Giới-Định-Tuệ": Thứ nhất là Giới. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới

luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác. Thứ nhì là Định. Thiền định. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Chánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một tịnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gỏi rửa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm. Thứ ba là Huệ. Cũng theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu—Three practices of precepts (observance of precepts), meditation (samadhi) and wisdom: First, sila or discipline. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhsit code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in

meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness. Second, dhyana or meditation (by Dhyana or quiet meditation). According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, virtue aids the cultivation of concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances. Third, prajna or wisdom (by philosophy) or study of principles and solving of doubts. Also according to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing.

- (B) Ba loại học theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: Tăng thượng giới học, Tăng thượng tâm học, và Tăng thượng tuệ học—Three kinds of training according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses: training in higher morality (adhisila-sikkha (p), training in higher thought (adhicitta-sikkha (p), and training in higher wisdom (adhipanna-sikkha (p).

Tam Huệ: Tisrah-prajna (skt)—Three kinds of knowledge—Ba loại hiểu biết—Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ: Thứ nhất là Văn Huệ. Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn. Thứ nhì

là Tư huệ. Đạt được tư huệ qua suy tư. Thứ ba là Tu huệ. Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh—According to the Theravadan Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom: First, sutamaya-panna or srutanmayu-prajna or attaining wisdom based on learning. Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction. Second, cintamaya-panna or cintamayi-prajna. Attaining moral wisdom from reflection or attaining wisdom based on thinking. Third, bhavanamaya-panna or bhavanamayi-prajna. Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation (attaining wisdom based on mental development).

Tam Huyền: Ba pháp giáo huấn huyền diệu của tông Lâm Tế: Thứ nhất là thể trung huyền. Câu nói phải chất phác, ngay thật và không trau chuốt. Thứ nhì là cú trung huyền. Lời nói không mắc kẹt nơi tình thức phân biệt. Thứ ba là huyền trung huyền. Câu nói lừa dối đả nhị nguyên—Three wonderful instructions of the Lin-Chi Sect: First, words must be simple, rustic, honest, and without polishing. Second, words must not be attached to discrimination. Third, words must be in a non-dual manner.

Tam Huyền Lộ: Ba nghệ thuật hướng dẫn và dạy dỗ người học của Động Sơn Lương Giới—Three main arts for guiding and teaching disciples of Tung-Shan-Lieng-Chieh—See Động Sơn Tam Lộ.

Tam Huyền Qua Giáp: Ba pháp giáo huấn huyền diệu của tông Lâm Tế giống như là giáo và giáp mà người tu thiền phải nên luôn tự trang bị cho mình—Three wonderful instructions of the Lin-Chi Sect are similar to swords and armors that all Zen practitioners should always equip for themselves—See Tam Huyền.

Tam Huyền Tam Yếu: See Tam Huyền.

Tam Hữu: Ba loại hiện hữu—Three kinds of existence—Three states of mortal existence in the trailikya:

- (A) Ba loại hiện hữu: tướng trì hữu, giả danh hữu, và pháp hữu—Three kinds of existence: qualities (good, bad, length, shortness), phenomenal things (see Giả Danh Hữu), and the noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions (see Pháp Hữu).

- (A) Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại hữu: Dục Hữu (hiện hữu dục giới),

Sắc Hữu (hiện hữu sắc giới), Vô Sắc Hữu (hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới)—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of existence: existence in the realm of desire (sense-sphere existence), existence in the realm of form (form-sphere existence), and existence in the realm of formlessness (immaterial realm or formless-sphere existence).

- (C) Ba loại hiện hữu khác: hiện hữu (bổn hữu), trung hữu (thân tâm sau khi chết), và đương hữu (thân tâm đời sau)—Three other kinds of existence: present existence or the present body and mind, the intermediate state of existence (antara-bhava (skt)), and existence in the future state.

Tam Hữu Duy Phân Biệt: Ba cõi là sản phẩm của phân biệt, không có cái gì như là thế giới bên ngoài cả—The triple world is no more than the product of discrimination, there is no such thing as an external world.

Tam Hữu Vi Pháp: Ba pháp hữu vi: sắc pháp, tâm pháp (phi sắc pháp), và phi sắc phi tâm pháp (những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm)—Three active or functioning dharmas: matter or form which has substantial resistance (pratigha) or material or things which have form, the mind (mental), and entities neither of matter nor mind.

Tam Hữu Vi Tướng: Ba tướng hữu vi: sanh, trụ, và tử—Three forms of all phenomena: birth, stay (life), and death.

Tam Ích: Three benefits—See Hạ Chung.

Tam Kết: Samyoga (skt)—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: “Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn.” Thứ nhất là Kiến Kết hay Ngã kiến. Thứ nhì là Giới Thủ Kết. Giới Cấm Thủ Kết bao gồm hành tà giới và chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức. Thứ ba là Nghi Kết hay nghi ngờ chánh lý—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: “Srotapanna though has cut off innumerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all

other ties. First, the tie of false views of permanent ego. Second, silavrataparamarsa which includes the tie of wrong discipline and taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality. Third, the tie of doubt.

Tam Khát Ái: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại Khát Ái: dục khát ái, hữu khát ái, và phi hữu khát ái—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of craving: craving (thirst) for sensual pleasures, craving (thirst) for existence, and craving (thirst) for extermination.

Tam Khoa: Ba pháp: ngũ uẩn, mười hai xứ, và mười tám giới—Three dharmas: five aggregates (five skandhas), dvadasa-ayatana (twelve sphere), and eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness)—See Ngũ Uẩn, Thập Nhị Nhập, and Thập Bát Giới.

Tam Khoa Giải Cảnh: Quán trên cảnh của ba pháp: ngũ uẩn, mười hai xứ, và mười tám giới—To contemplate on the environments and conditions of the three dharmas: five aggregates (five skandhas), dvadasa-ayatana (twelve sphere), and eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness)—See Ngũ Uẩn, Thập Nhị Nhập, and Thập Bát Giới.

Tam Khổ: Tisro-dukkhatah (skt)—Three kinds of suffering—Three pains—Three kinds of dukkha (Pain—Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings.

- (A) Ba thứ khổ mà chúng ta kinh nghiệm trong cuộc sống hằng ngày: khổ vì bệnh hoạn, đói, khát; khổ vì mất mát người hay vật thân yêu; khổ vì sự thay đổi của thế giới này—Three kinds of suffering which we experience in daily life: physical and mental pain caused by illness, thirst, hunger, etc., pain of losing something or some living thing one is attached to, and pain caused by vicissitudes of the world.

- (B) Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại khổ—Chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ: Thứ nhất là Khổ Khổ Tánh. Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần. Thứ nhì là Hoại Khổ Tánh. Khổ gây

ra bởi những thay đổi. Thứ ba là Hành Khổ Tánh. Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường—According to *The Connected Discourses of the Buddha*, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three aspects of Dukkha: First, dukkha-dukkha or dukkha as ordinary suffering (suffering due to pain). Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties. Second, viparinama-dukkha or dukkha as produced by change (suffering due to change). Suffering by loss or deprivation or change. Third, samkhara-dukkha or dukkha as conditioned states (suffering due to formations). Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent.

Tam Khổ Đối Tam Giới: Tất cả chúng sanh đều có ba thứ khổ tương ứng với với ba cõi nơi mà họ sanh ra: Khổ khổ đối với dục giới; hoại khổ đối với sắc giới; và hành khổ đối với vô sắc giới—All sentient beings experience three types of sufferings which are corresponding to the three realms where they are born: Suffering as pain in corresponding to the realm of desire; suffering due to change in corresponding to the realm of form; and suffering as inherent in formations (unsatisfactoriness of conditioned states) in corresponding to the realm of formlessness.

Tam Không: Three levels of apprehension of emptiness.

- (A) Ba bậc lãnh hội về tánh không: không, vô tướng, và vô nguyện—The three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava: empty (void), no-appearance, and no vow.
- (B) Ba bậc lãnh hội khác về tánh không: ngã không, pháp không, và câu không—The three other voids or immaterialities: no-self, all things are empty, all phenomena are empty or immaterial.
- (C) Tam Không trong bố thí Ba La Mật: không thấy người nhận, không thấy người cho, và tất cả đều không—Three voids in Paramita charity: no receiver, no giver, and all are empty.

Tam Không Môn Quán: Three contemplations of the aspect of emptiness—Ba loại quán tưởng về

khía cạnh của cái không.

Tam Kiên: Three certainties—Ba điều chắc chắn đối với người Phật tử: thân không thể sống vô cực, mạng thọ không thể vô cùng, và tài sản không thể vô tận—The three The three sure or certain things for the true disciple: no infinite body or personality, no endless life, and no boundless sipritual possessions.

Tam Kiên Pháp: Ba việc bảo đảm cho những người tín tâm vào tái sanh (ý nói nếu quên đi thân mệnh, vứt bỏ của cải thế tục mà tu đạo thì sẽ có được cái thân vô cực, cái mệnh vô cùng, và cái tài vô tận): thân tướng hảo (người tu đạo sẽ được cái thân vô cực), trường thọ (mệnh vô cùng), và thánh tài vô tận (tài sản tu hành vô biên)—Three things assured to the faithful in reincarnation: a good body, a long life, and boundless holy wealth (see Thất Thánh Tài).

Tam Kiếp: The three asankhyeya kalpas—The three countless aeons—Ba kiếp (giai đoạn cần thiết để một vị Bồ Tát tu tập lục độ Ba la mật để thành Phật): trang nghiêm kiếp, hiền kiếp, và tinh túc kiếp—The periods of a bodhisattva's development (the period necessary for a Bodhisattva to cultivate six paramitas in order to become a Buddha): the past aeon, the present aeon, and the future kalpa.

Tam Kiếp Tam Thiên Phật: The thousand Buddhas in each of the three kalpas.

Tam Kiết: Samyoga (skt)—See Tam Kết.

Tam Kiết Sử: Trini-samyojanani (skt)—Samyojanani (p)—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: thân kiến kiết sử, nghi kiết sử, giới cấm thủ—Three fetters (Sangiti Sutta in the Long Discourses): the fetter of personality belief (sakkaya-ditthi (p), the fetter of doubt (vici-kiccha (p), and the fetter of attachment to rite and ritual (silabhata-paramaso (p).

Tam Kiêu: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại kiêu mạn: vô bệnh kiêu (kiêu mạn vì thân không bệnh), niên tráng kiêu (kiêu mạn vì tuổi tráng niên), và hoạt mạng kiêu (kiêu mạn vì có đời sống sung túc)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three intoxications: intoxication with health (arogya-mado-p), intoxication with youth (yobbana-mado-p), and intoxication with one's prosperous life.

Tam Kiêu Mạn: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại kiêu mạn: kiêu mạn ‘tôi hơn’, kiêu mạn ‘tôi bằng’, và kiêu mạn ‘tôi thua’—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination: the discrimination ‘I am superior’, the discrimination ‘I am equal’ and the discrimination ‘I am inferior’.

Tam Kinh Nhất Luận: Three sutras and one sastra—Đây là những kinh và luận mà giáo thuyết của trường phái Tịnh Độ dựa vào (Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh, A Di Đà Kinh, Thiên Thân Tịnh Độ Luận)—These are three sutras and one sastras on which the Pure Land sect bases its teachings.

Tam Kinh Sở Thích: Chú giải về ba bộ kinh Tịnh Độ (A Di Đà, Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ)—Commentary on the three sutras (Amitabha, Longer Amitabha, Meditation sutra).

Tam Kinh Tịnh Độ: Ba bộ kinh Tịnh Độ: A Di Đà, Vô Lượng Thọ, và Quán Vô Lượng Thọ—Three Pure Land Sutras: Amitabha, Longer Amitabha, and Meditation sutra.

Tam Kính Lễ: Tam kính lễ hay ba lần cúi lạy—Threefold prostration—See Tam Bái.

Tam Kỳ Bách Kiếp: Ba A Tăng Kỳ kiếp—The three great asamhkyeya kalpas—The three timeless periods of a bodhisattva’s progress to Buddhahood.

Tam Kỳ Đặc: Ba thứ kỳ đặc: thần thông kỳ đặc (thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh), huệ tâm kỳ đặc (trí huệ Phật), và nhiếp thọ kỳ đặc (Phật lực có khả năng lôi kéo và cứu độ chúng sanh)—The three incomparable kinds of rareness: incomparable kinds of power to convert all beings, Buddha wisdom, and Buddha-power to attract and save all beings.

Tam Lạc: Ba loại vui: vui được sanh Thiên, vui trong thiên định, và vui nhập Niết bàn—Three joys: the joy of being born a deva, the joy of meditation, and the joy of nirvana.

Tam Lậu: Tayo-asara (p)—Traya-asravah (skt)—Three taints—See Tam Lậu Hoặc.

Tam Lậu Hoặc: Tayo-asara (p)—Traya-asravah (skt)—Three kinds of corruption—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba lậu hoặc: Thứ nhất là Dục Lậu Hoặc. Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh. Thứ nhì là Hữu Lậu

Hoặc. Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh. Thứ ba là Vô Minh Lậu Hoặc hay vô minh trong tam giới—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration: First, desire or the taint of sensuality. Second, material or phenomenal existence or the taint of existence. Third, ignorance of the way of escape or the taint of ignorance.

Tam Lễ: Tam kính lễ hay ba lần cúi lạy—Threefold prostration—See Tam Bái.

Tam Lễ Sư: Director of the three ceremonies.

Tam Liễu Tri: Theo Thanh Tịnh Đạo, có ba loại Liễu Tri: Thứ nhất là Sở Tri Liễu Tri. Trí trong ý nghĩa hiểu biết. Thứ nhì là Suy Đạt Liễu Tri. Tuệ với tư cách liễu tri gọi là trí trong ý nghĩa phê phán. Thứ ba là Đoạn Trừ Liễu Tri. Trí theo ý nghĩa từ bỏ—According to The Path of Purification, there are three kinds of Full-Understanding: First, full understanding as the known. Understanding that is direct-knowledge is knowledge in the sense of the known. Second, full understanding as investigating or judging. Whatever states are fully-understood are judged. Third, full understanding as abandoning.

Tam Loại Cảnh: Ba loại cảnh—Three kinds of the object-domain—See Tam Cảnh.

Tam Lỗi: Three faults—Ba lỗi của hàng Phật tử là căm ghét chư Bồ Tát, căm ghét hành trạng của họ và chối bỏ kinh điển Đại thừa—Three faults of hating Bodhisattvas, hating their acts, and rejecting Mahayana sutras.

Tam Luân: The three-wheel.

(A) Ba bánh xe chuyển pháp: thân Phật, khẩu Phật và tâm Phật—The three-wheel: Buddha’s body or deeds, Buddha’s mouth or discourses, and Buddha’s mind or ideas.

(B) Ba bánh xe chuyển pháp khác: Thần Thông Luân, Ký Tâm Luân, và Giáo Giới Luân—The three other wheels: Buddha’s supernatural powers or powers of bodily self-transformation, associated with his body; Buddha’s discriminating understanding of others, associated with his mind; and Buddha’s oral powers of teaching, associated with his discourses or speech.

- (C) Ba bánh xe chuyển pháp khác—The three other wheels: Bánh xe phiền não sanh nghiệp, nghiệp sanh khổ đau, và khổ đau lại sanh phiền não. Ba bánh xe này luân chuyển không ngừng nghỉ: hoặc luân, nghiệp luân, và khổ luân—The wheel of illusion produces karma, that of karma sets rolling that of suffering, which in turn sets rolling the wheel of illusion. These three wheels are in constant revolution: the wheel of Delusions, the wheel of Karma, and the wheel of Suffering.
- (D) Ba bánh xe chuyển pháp khác: Vô Thường Luân, Bất Tịnh Luân, và Khổ Luân—The three other wheels: the wheel of Impermanence, the wheel of Impurity, and the wheel of Distress.

Tam Luân Giáo: Three wheels of the teaching—Ba bánh xe giáo hóa chúng sanh: chuyển pháp luân, chiếu pháp luân, và trì pháp luân—The three periods of the Buddha's teaching: The first rolling onwards of the Law-wheel, the first years teaching of Hinayana, four axioms (Tứ Đế) and unreality (Không). Illuminating or explaining the law-wheel, the thirty years teaching of the Prajna (Bát Nhã) or Wisdom Sutras. Maintaining the law-wheel, the remaining years of teaching of the deeper truths of both unreality (Không) and reality (Hữu).

Tam Luân Hóa Đạo: Ba bánh xe hóa đạo: Thứ nhất là thần biến. Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín. Thứ nhì là ký tâm. Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm). Thứ ba là giáo giới. Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành—Three sovereign powers for converting others: First, supernatural transformation (thân: physical). Second, memory or knowledge of all the thoughts of all beings (ý: mental). Third, teaching and warning.

Tam Luân Không Tịch: Three wheels of Emptiness—Cả ba thứ đều không: người cho, người nhận, và quà tặng—The giver, the receiver, and the gift, all are empty.

Tam Luân Thanh Tịnh: Three wheels of purity—Ba bánh xe thanh tịnh.

Tam Luân Thanh Tịnh Bố Thí: Giving with its three spheres pure—See Tam Luân Thanh Tịnh

Thí.

Tam Luân Thanh Tịnh Thí: Giving with its three spheres pure—Với tam luân thanh tịnh bố thí, hành giả chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không—With giving with its three spheres pure, practitioners mindfully observe the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space.

Tam Luân Thế giới: The Three-Wheel world.

Tam Luân Thế Không: See Tam Luân Thanh Tịnh Thí.

Tam Luân Tướng: See Tam Luân Thanh Tịnh Thí.

Tam Luận: Ba kiểu nghị luận—Three modes of discourse.

Tam Luận Phái: Madhyamika School—See Tam Luận Tông.

Tam Luận Sự: Ba thứ luận sự trong kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: 1) Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc này xảy ra trong quá khứ); 2) Bàn luận về vấn đề tương lai (sự việc này xảy ra trong tương lai); 3) Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xảy ra trong hiện tại)—Three topics of discussion in the Sangiti Sutta in the Long Discourses: 1) Talk may be of the past (that's how it used to be); 2) Talk may be of the future (that's how it will be); 3) Talk may be of the present (that's how it is now).

Tam Luận Thuyết: Three theses—Ba luận thuyết của tông Thiên Thai: Bất không giả danh, không giả danh, và giả danh không—Three theses of the T'ien T'ai Sect: Conventional names are not empty, the emptying of conventional names, and conventional names are emptiness.

Tam Luận Tông: Sanron shu (jap)—Madhyamika School—Đây là tông phái chủ trương “Đại Thừa Phủ Định Luận.” Tiếng Phạn gọi là Madhyamika, chủ trương học thuyết Trung Đạo, Không Luận, hay Tương Đối Luận. Tam Luận Tông dựa vào ba bộ luận được Ngài Long Thọ và đệ tử của ngài là Đề Bà biên soạn. Ba bộ luận ấy là Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận, và Bách Luận (see Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận, and Bách Luận). Những cố gắng của Tam Luận Tông quy tụ vào sự bài bác tất cả các quan điểm tích cực và khẳng định của các tông không lấy phủ định biện chứng làm căn bản. Sự bài bác trước tiên nhắm thẳng vào những quan điểm sai lầm của Bà La

Môn và tà giáo; kể đến nhắm vào những thiên kiến của phái Tiểu Thừa; và sau cùng nhắm vào những kiến giải độc đoán của đề ra bởi các tác giả của phái Đại Thừa không phải là Tam Luận. Lý tưởng của Tam Luận Tông hình như là tiêu diệt hý luận. Căn bản của mọi luận chứng của Tam Luận Tông là ‘Tứ Cú.’ (see Tứ Cú Tam Luận Tông (A))—Madhyamika school of Nagarjuna, or the Mahayanistic Negativism, called Madhyamika in Sanskrit. The doctrine of the Middle Path, or Sunyatavada, the “Theory of Negativity” or “Relativity.” The school was based on the three main sastras, Madhyamika-Sastra or Middle Path, Dvadasa-dvara-Sastra or the Twelve Gates, and the Sata-Sastra or the One Hundred Verse Treatise. The efforts of the Madhyamika School are centered on the refutation of all positive and affirmative views of other schools which have no foundation of dialectical negation. The refutation is directed first against the wrong views of Brahmanism and heretics, secondly against the one-sided views of Hinayana, and thirdly against the dogmatic views positively set forth by the Mahayanistic authors other than San-Lun School. The ideal of the Madhyamika School seems to have been eliminated the ‘inexplicable in speech and unrealizable in thought.’ The basis of all arguments is what we called the ‘Four Points of Argumentation.’”

Tam Luận Tông Nhật Bản: Sanron (jap)—Tam Luận Tông Nhật Bản, được Ekwan, là một đệ tử người Triều Tiên của Trí Tạng truyền sang Nhật Bản vào năm 625. Trường phái này trở thành một trong sáu trường phái Phật giáo chính dưới triều đại Nara, những trường phái khác là Pháp Tướng, Thành Thật, Hoa Nghiêm, Câu Xá và Luật Tông—Japanese “Three Treatises School,” which brought to Japan in 625 by Ekwan, a Korean student of Chi-Tsang. It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784); the other were Hosso, Jojitsu, Kegon, Kusha and Ritsu.

Tam Luyện Ma: Three kinds of refinement—Ba loại sàng lọc.

Tam Lực: Ba loại lực: ngã công đức lực, Như lai gia trì lực, và Pháp giới lực—Three powers: personal power, Tathagata power, and power of Buddha-nature within.

Tam Lực Kệ: Triple power verse—Kệ nói về ba sức mạnh: Ngã công đức lực hay năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên. Như lai gia trì lực hay sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên. Pháp giới lực hay Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân—Verse on the three powers: Personal power, the power of one’s own virtue. Tathagata power, the aiding power of the Tathagata. Power of Buddha-nature within, the power of the the spiritual realm (one can go anywhere in the land of the living).

Tam Lượng: Three guidelines or three measurements—Theo Thiền Tông, có ba thứ lượng. Thứ nhất là "Hiện Lượng" là năng lượng nhận thức có tính chất cảm tính và trực tiếp thông qua các giác quan. Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân. Lý luận hay lượng tri hiện thực của các pháp để biết tự tượng chứ không nhằm phân biệt. Thứ nhì là "Tỷ lượng", là khả năng nhận thức lý tính và đưa đến kết luận về thứ này và thứ kia. Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết. Thấy cái này biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa. Thứ ba là "Phi Lượng", nghĩa là không còn tỷ lượng hay là triệt tiêu khả năng nhận thức lý tính và đưa đến kết luận về thứ này và thứ kia—According to the Zen Sect, there are three guidelines or three measurements. First, reasoning from the manifest. Measuring by appearance or sound, etc, i.e. smoke. Whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc. Second, ability of comparison and inference, i.e. fire from smoke. Comparison of the known and inference of the unknown. Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana, comparison of the known and inference of the unknown. Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke. Third, without comparison and inference, which means the elimination of the ability of comparison and inference, i.e. fire from smoke. Elimination of the ability of comparison of the known and inference of the unknown.

Tam Ly Dục: Three stages of freedom from desire—Ba giai đoạn lìa bỏ ham muốn.

Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định: Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi

Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau, mà do bởi tâm, duyên, và do bởi sự quyết định phải vãng sanh—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation, but because of the mind, conditions, and because of the certainty of salvation from the practitioners.

Tam Ma: Three demons—Ba loài ma.

Tam Ma Bát Đế: Samapatti (skt & p)—Chứng đắc—Tam Ma Địa—Thiền Chứng—See Đăng Chí.

Tam Ma Da: Dam sig (tib).

- 1) Samaya (skt)—Phạn ngữ có nghĩa là “nguyện.” Đây là bốn nguyện của một vị Phật hay một vị Bồ Tát. Đây cũng là một lời hứa cam đoan tu tập. Trong truyền thống mật giáo, hành giả phải phát nguyện trước khi được ban cho lễ quán đảnh cao hơn. Những phép tu tập này có thể là tụng kinh hay trì giới—A Sanskrit term for “vow.” This is the original covenant or vow made by every Buddha and Bodhisattva. This is also a formal commitment to undertake a particular or set of practices. In tantric traditions, taking these vows is generally required before any higher initiations may be conferred. These vows commonly involve undertaking certain practices, such as daily recitation of “Sadhana” or a promise to observe certain behaviors.
- 2) Nghĩa thứ nhì của Samaya là thời gian hay thời tiết—The second meaning of “Samaya” is “Time” or “season”.
- 3) Tam Muội Da Thời—Nhất thời hay thời gian không cố định—Irregular or unfixed hours or times.

Tam Ma Da Đạo: Con đường bình đẳng của các nhân tố pháp—Path of equality of karmic agents.

Tam Ma Da Mạn Đà La: Samaya-mandala (skt)—Symbol Circle—Vòng tròn của cùng hội chúng Tam Ma Da được biểu thị bằng những dụng cụ tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma da trong Phạn ngữ có nghĩa là “bản thể,” nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay—The

Symbol Circle is the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the “original vows,” but here it is represented by an article borne by each.

Tam Ma Đất Tra Quốc: Samatata (skt)—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía đông Ấn Độ, cách Calcutta khoảng 99 cây số về phía đông—Name of an ancient kingdom in the east of India, about 99 kilometers east of Calcutta.

Tam Ma Đề: Samadhi (skt)—Sự nhập định—Concentration.

Tam Ma Địa: Tam Muội—Samadhi (skt)—Concentration—Contemplation on reality—Meditative absorption—Trạng thái tâm không loạn động, tập trung vào không định vì thế mà nội tâm đi vào trạng thái yên tĩnh hoàn toàn. Một nghĩa thông thường của Tam ma địa là “Định”. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng để quên chính mình, mình phải chuyên chú vào một vật nào đó. Tâm của chúng ta giống như nước ở trong thùng; khi mình di chuyển cái thùng lui tới thì nước trong thùng cũng lay động. Hãy để thùng nước yên một chỗ thì cuối cùng nước trong thùng sẽ lắng yên. Nếu trong thùng nước có bùn, nó sẽ đục nếu chúng ta khuấy nó lên. Nhưng nếu chúng ta để nó yên một lát, thì bùn sẽ lắng xuống đáy và nước sẽ trở nên trong suốt. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngôi thiền có khi được so sánh với việc này, nhưng có một điểm khác biệt lớn giữa ổn định thân trong tọa thiền và bùn lắng xuống trong thùng nước. Sự khác biệt cốt yếu này là tâm ý thức của chúng ta hoạt động một cách tự trị. Tự nó di chuyển, tự nó khuấy động lên nước và bùn. Vậy thì làm sao hành giả có thể giữ cho tâm mình được trong suốt? Bằng cách định tĩnh. Khi chúng ta ngồi, nếu chúng ta để cho cái tâm tự trị ấy tiếp tục đi tới, nó sẽ luôn luôn đi tới và đi tới không ngừng nghỉ. Cái tâm tự trị thoải mái với cách đó bởi vì quanh nó luôn có sự biến đổi, luôn có sự phân tâm. Hành giả tu Thiền nên trở về với bất cứ cách nào có thể giúp chúng ta làm việc được với cái tâm tự trị này để chúng ta có thể giữ được định vào một vật duy nhất. Có nhiều phương án, chẳng hạn như đếm hơi thở nhằm giảm thiểu những tư tưởng nổi lên như bong bóng. Đếm hơi thở hay số tức là một trong những phương pháp cho những người mới bắt đầu tu thiền, giúp cho họ củng cố

định lực. Đếm hơi thở từ một đến mười hay đến hai mươi. Chúng ta có thể đếm hơi thở ra và thở vào biệt lập, hay đếm cả hai làm một. Khi đếm hơi thở thì sự hoạt động của tâm sẽ được giảm xuống chỉ còn mười hoặc hai mươi. Đây là phương pháp làm an tâm rất công hiệu. Khi làm được việc này, định lực của chúng ta sẽ theo đó mà tăng lên. Làm tăng định lực thường là phải từ từ; không ai có thể trong một đêm mà làm được chuyện này. Việc này không chỉ đúng đối với định lực mà nó còn đúng với bất cứ loại tu tập nào trong Phật giáo. Chúng ta cứ làm đi làm lại chỉ một việc, chỉ tu tập việc cơ bản nhất ấy cho đến khi chúng ta có đầy đủ định lực. Một ý nghĩa khác của "Tam ma địa" là "bình đẳng". Nếu tâm chúng ta bình đẳng và cởi mở, chúng ta có thể tiếp nhận mọi thứ xảy ra trong tình huống như nhau. Chúng ta không bám víu vào vật này hơn vật kia. Nếu tâm chúng ta không bình đẳng và cởi mở, thì những vật mà chúng ta đang cảm nhận đều bị biến dạng. Tam ma địa cũng có nghĩa là cảm nhận sự vật bên ngoài một cách chính xác. Làm thế nào mới cảm nhận được sự vật bên ngoài một cách chính xác? Bằng cách tự mình phải quên đi chính mình hay tự mình làm mình trống rỗng, tự mình phải quên đi những tư tưởng và khái niệm về sự vật bên ngoài mà mình cảm nhận. Nói cách khác, chúng ta phải có mối quan hệ đúng đối với sự vật bên ngoài. Chúng ta thường nói về mọi sự mọi vật như thật. Có phải chúng ta thật sự nhìn mọi sự mọi vật như chúng là hay không? Nếu được như vậy là tốt. Nhưng không may là nó thường không như vậy. Ngay cả khi nhìn cùng một sự việc, mà nhiều người trong chúng ta đều nhìn mỗi người mỗi khác. Vậy thì phải làm thế nào mới có thể cảm nhận chính xác sự vật bên ngoài đây? Chỉ bằng cách phải làm mình trống rỗng đi; phải không bám víu vào khái niệm của sự vật mà chúng ta cảm nhận, đó là tất cả mà chúng ta, những hành giả tu Thiền cần phải làm—A state of mind in which the mind is free from distraction (loạn động), is absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity. One common meaning of samadhi is concentration. Zen practitioners should always remember that in order to forget ourselves, we should concentrate on one single thing. Our mind is like water in a bucket. When we move the bucket around, the

water moves, too. Let the bucket sit, and the water eventually calms down. If the water is muddy, it gets cloudy when we stir it up. But leave it for a while, and the mud sinks down to the bottom and the water becomes transparent. Zen practitioners should always remember that sitting meditation is sometimes compared to this, but there is one big difference between settling the body down in sitting meditation and the muddy water settling down in the bucket. The crucial difference is our conscious mind, which functions autonomously. It moves by itself, stirring up the water and mud. So how to keep the mind transparent? By concentration. When we sit, if we let that autonomous mind go on, it goes on and on and on. It never stops. This conscious mind is comfortable that way because there is constant change, constant distraction. Zen practitioners should go back to whatever way that can help us work with this autonomous mind so that it can stay concentrated in a single thing. There are various schemes, such as counting the breath, to reduce the numerous thoughts that bubble up. Counting the breath is one of the beginning practices for Zen students as a way of strengthening their concentration. The practice is to count our breath from one to ten, or from one to twenty. We can count our inhalation separately and our exhalation separately, or we can count both as one. The activities of our mind are reduced to ten, or maybe twenty. It is a very effective way to calm ourselves down. When we do this, we raise our power of concentration. Raising samadhi power is always gradual; no one can do it overnight. This is not only true for samadhi, but for any kind of practice in Buddhism. We do the same thing over and over again, just practice the most basic thing until we have adequate concentration power. Another implication of samadhi is evenness. If our mind is even, if our mind is open, then we can accept everything that happens in the same way. We are not attached to one thing over another. If our mind is not even or open, then what we perceive will appear deformed to us. Samadhi also means to properly perceive externals. How can we properly perceive externals? By emptying ourselves, by forgetting ourselves, by forgetting our thoughts and concepts about those things we

perceive as externals. In other words, have the proper relationship with externals. We often talk about everything as it is. Are we really perceiving everything as it is? If so, fine. But unfortunately, it is often not so. Even seeing the same thing, many of us perceive it differently. How can we perceive properly? By making ourselves empty; but not being attached to our concepts of the things we perceive, that's all we, Zen practitioners need to do.

Tam Ma Địa Bồ Đề: Samadhi-bodhi (skt)—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào “không định,” vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.

Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm: Samadhi-bodhi (skt)—Samadhi-bodhi mind—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào “không định,” vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.

Tam Ma Địa Không: Asakrt samadhi (skt)—Emptiness absorption—Không Tam Muội—Không định—Phép Tam Muội Không hay quán tưởng lẽ không, một trong ba phép Tam Muội (thấy ngũ uẩn không có ta, không có cái của ta)—The samadhi which regards the ego and things as unreal, one of the three samadhis—See Tam Tam Muội.

Tam Ma Địa Lực: Lực an trụ ổn định trong thiền định—Power of stable abiding meditation.

Tam Ma Địa Môn: Pháp môn thiền định—Approach of meditative absorption—The door of dhyana—See Pháp Môn Thiền Định.

Tam Ma Địa Niệm Tụng: Sự để tâm tham thiền nhập định—Meditative repetition.

Tam Ma Địa Pháp: Tên gọi chung cho các pháp của Phật giáo Mật tông—A general name for dharmas in the Tantric Buddhism.

Tam Ma Địa Tướng: Dấu vết của sự tham thiền nhập tam ma địa—Mark of meditative absorption.

Tam Ma Địa Vương Kinh: Samadhi-raja-sutra (skt)—Sutra on King of Concentration—Sutra on King of Contemplation on reality.

Tam Ma Hê Đa: Samahita (skt)—Tam Ma Hý Đa—See Đăng Dẫn.

Tam Ma Hý Đa: Tam Ma Hê Đa—See Đăng Dẫn.

Tam Ma Nhã: Samanya (skt)—Generality—Whole or Universality—See Tổng Tướng.

Tam Mạn: Three forms of conceit—Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại kiêu mạn: thắng mạn (tôi tốt hơn), đẳng mạn (tôi bằng), và ty liệt mạn (tôi tệ hơn)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three forms of conceit: I am better than, I am equal to, and I am worse than.

Tam Mạn Đa Bạt Đà La: Samantabhadra or Visvabhadra (skt)—See Phổ Hiền Bồ Tát.

Tam Mật: Trini-guhyani (skt)—Thân Khẩu Ý Mật—Three mystic things: body, mouth and mind.

Tam Mặc Đường: Ba nơi cần giữ sự yên lặng: nhà tắm, nhà xí, và Tăng đường—Three places that need silence: bath-house, toilet, and the Monk hall.

Tam Mật Gia Trì: Trini-guhyani-adhisthana (skt)—Thân Khẩu Ý—Thân khẩu ý của mọi sinh vật là những phần của Chân như, nhưng phiền não che lấp bản tánh chân như: thân mật, khẩu mật, và ý mật—The three mystic things (body, mouth and mind) of the Tathagata. All creatures in body, voice and mind are only individualized parts of the Tathagata, but illusion hides their Tathagata nature from them. Buddhist cultivators seek to realize their Tathagata nature by physical signs and postures, by voicing of dharani and by meditation: all things being this mystic body, all sound this mystic voice, and all thought this mystic mind.

Tam Mật Quán: Pháp tu của Mật giáo dùng để diệt trừ tội cấu của ba nghiệp nơi Thân Khẩu Ý—The method of practice of the Tantric Buddhism that helps to eliminate the sins of three kinds of karma of body, mouth and mind.

Tam Mật Tương Ứng: Three mystical associations—Ba sự liên kết huyền nhiệm.

Tam Miệu: Turn together or in one direction—Right and balanced—See Chánh Biến Tri.

Tam Miệu Tam Bồ Đề: Samyak-sambodhi—Correct universal intelligence—Perfect knowledge or wisdom—Tam Miệu—See Chánh Biến Tri.

Tam Miệu Tam Phật Đà: Samyaksambuddha (skt)—One who has perfect universal knowledge or understanding—See Chánh Biến Tri.

Tam Minh: Tevijja (p)—Tisrovidya (skt)—Sanmyo (jap)—Ba Pháp Minh—Three awarenesses—Three insights—Three kinds of clarity—Three supernatural powers.

(A) Ba loại sáng suốt có thể đạt được bằng trì giới (theo Thanh Tịnh Đạo của Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa): Thứ nhất là túc mạng minh hay biết được các đời trước. Thứ nhì là thiên nhãn minh hay biết sự chết và tái sinh của các loài hữu tình. Thứ ba là Lưu tận minh hay đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rũ)—Three kinds of knowledge which can be obtained by observing precepts (according to The Path of Purification by Bhadantacariya Buddhaghosa): First, insight into the mortal conditions of self and others in previous life. Knowledge of former lives of oneself and others. Second, ability to know future destiny of oneself and others. Supernatural insight into future mortal conditions (deaths and rebirths). Third, Nirvana insight. Ability to know all about the miseries of the present life and to remove their root-cause. Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations.

(B) Theo Mật giáo, có ba loại sáng suốt về bản chất của chư pháp: sáng suốt qua nghe được những âm thanh thiêng liêng, sáng suốt vì hành sử đúng theo những âm thanh đó, và sáng suốt vì biết được tánh không phát sinh của chư pháp—According to the Tantric Buddhism, there are three insights into the nature of all dharmas: insight into reality through hearing the sacred sounds, insight into reality by being in accord with the sacred sounds, insight into the non-arising of all dharmas.

Tam Minh Kinh: Tevijja-sutta (p)—Sutra on the three awarenesses (three insights or three kinds of clarity).

Tam Minh Trí: Ba sự hiểu rõ: vô thường, khổ, và vô ngã—The three clear conceptions of all beings that all is impermanent, sorrowful, devoid of a self.

Tam Môn: Three doors—1) Cổng tam quan của chùa: Three-entrance gate of a temple; 2) Ba nơi mà người ta có thể tu: thân, khẩu và ý—Three places where one can cultivate: body, mouth and mind.

Tam Môn Tam Đại Thị Giả: Ba vị đại thị giả trong Thiền lâm—Three kinds of great attendant in a Zen monastery—See Thiệu Hương Thị Giả, Thư Trạng Thị Giả, and Thỉnh Khách Thị Giả.

Tam Môn Tịnh Độ: Ba pháp tu của Tịnh Độ tông: Quán tưởng, Úc Niệm, và Chúng Hạnh —Three Methods in the Pure Land Cultivation: Visualization, Recollection, and Sundry Practices.

Tam Muội: Chánh định—Samaya—Samadhi—Từ này có nhiều nghĩa khác nhau. Theo Phật giáo, Tam Muội có nghĩa là tâm định tĩnh, không bị khuấy rối. Sự nối kết giữa người quán tưởng và đối tượng thiền. Đây là trạng thái phi nhị nguyên, mà đặc trưng của nó là mọi sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, bên trong và bên ngoài, tinh thần của hành giả hay chủ thể và đối tượng thiền định đều biến mất. Trong tam muội, chủ thể và đối tượng hay khách thể chỉ là một. Trong nhà Thiền, Tam Muội chẳng những ám chỉ sự quân bình, tĩnh lặng hay nhất tâm bất loạn, mà nó còn ám chỉ trạng thái tập trung mãnh liệt nhưng không hề gắng sức, mà là sự thấm nhập trọn vẹn của tâm trong chính nó hay là sự trực quan cao rộng (nhập chánh định). Tam Muội và Bồ Đề đồng nhất với nhau theo cái nhìn của tâm Bồ Đề Giác Ngộ, tuy nhiên nhìn theo giai đoạn đang phát triển thì tam muội và ngộ khác nhau. Nói khác đi, về mặt giác ngộ hoàn hảo, tam muội và đại giác là đồng nhất, tức là có cùng một bản chất. Nhưng về các giai đoạn dẫn đến đại giác, thì có một sắc thái khác nhau giữa hai quá trình ấy. Thể nghiệm tam muội là tạm thời và chỉ xảy ra trong cuộc đời của bất cứ ai vào một số hoàn cảnh nhất định nào đó; do đó, nó không hoàn toàn tương đương với đại giác—This term has a variety of meanings. In Buddhism, it means the mind fixed and undisturbed or to

assemble together or putting together or composing the mind, intent contemplation, perfect absorption, union of the meditator with the object of meditation. It is a non-dualistic state of mind in which there is no distinction between subject and object, inner and outer, in which, in other words, there is no 'mind' of meditator or subject that is directed toward an object of meditation or concentrated on a 'point' so called one-pointedness of mind. In samadhi, subject and object are just one. In Zen it implies not merely equilibrium, tranquility, and one-pointedness, but a state of intense yet effortless concentration, of complete absorption of the mind in itself, of heightened and expanded awareness. Samadhi and Bodhi are identical from the view of the enlightened Bodhi-mind. Seen from the developing stages leading to enlightenment-awakening; however, samadhi and enlightenment are different. In other words, from the standpoint of complete enlightenment, samadhi and enlightenment are identical, i.e., the same in nature. From the point of view of the stages that lead to enlightenment, however, samadhi and enlightenment are different; that is, a transitory experience of the state of samadhi, which can occur under certain circumstances in the life of any person, is not yet the same thing as enlightenment.

Tam Muội Da: Trisamaya (skt)—Samaya (skt)—Dam-sig (tib)—Coming together—Meeting—Convention—Riddance of unclean hindrances—Trừ cấu chướng.

Tam Muội Da Giới: Giới Tam Muội phải được nghiêm trì trước khi thọ giới đàn trong Mật Giáo—Samaya commandments to be strictly observed before full ordination in the esoteric sect.

Tam Muội Da Hình:

- 1) Hình và sắc như một biểu tượng: Shape or object that serves as a symbol or emblem.
- 2) Một biểu tượng đặc biệt của Phật và Bồ Tát: The distinguishing symbol of a Buddha or Bodhisattva (The Lotus of Kuan Shi Yin).

Tam Muội Da Mạn Đà La: Samaya-mandala (skt)—Tam Ma Da Mạn Đà La—Một trong bốn loại Mạn Đà La của tông Chân Ngôn. Đây là loại vòng ảo thuật trong đó Thánh chúng dùng để làm biểu tượng cho sức mạnh. Vòng tròn của cùng hội chúng này được biểu thị bằng những dụng cụ

tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma Da trong Phạm ngữ có nghĩa là “bản thể,” nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. This is a kind of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power. The Symbol Circle is the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the “original vows,” but here it is represented by an article borne by each—See Four kinds of Mandala.

Tam Muội Da Thời: Samaya (skt)—Nhất thời hay thời gian không cố định, một trong hai thời—Irregular or unfixed hours or times, one of the two times or periods.

Tam Muội Da Trí: See Tam Muội Trí.

Tam Muội Đà La Ni: Vì ở khắp chỗ hiện tại tất cả Phật nghe chánh pháp tâm chẳng loạn—Mental command of concentration, as their mind are not distracted as they hear the teachings of all Buddhas of the present.

Tam Muội Đường: See Pháp Hoa Tam Muội Viện.

Tam Muội Giới: Tam Muội Giới là một danh từ phổ thông trong Mật Giáo. Tam Muội Giới cũng có nghĩa là giới phải nghiêm giữ trước khi được thọ giới đàn Cụ Túc trong Mật Giáo—Samaya world, a general name for esoteric sect. Samaya commandments also mean the rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sect.

Tam Muội Hình: Tam muội thân, biểu tượng đặc sắc của Phật và Bồ Tát, dùng diễn tả nội tánh—The distinguishing symbol of a Buddha or a Bodhisattva which expresses his inner nature (the stupa as one of the symbol of Vairocana, the lotus for Kuan Shi Yin)—The embodiment of Samaya—Báo thân—Sambhogakaya.

Tam Muội Hỏa: Tummo (tib)—Fire of samadhi—Subtle heat—Đây là pháp tu tập cao của Kim Cang Thừa, tam muội này là kết quả của sự phối hợp cả tu phước lẫn tánh không. Chỉ có lửa này mới đốt được thân của đức Phật khi ngài nhập Niết Bàn. Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Đức Phật đã vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long. Đây cũng là loại lửa mà Đức Phật đã dùng để hỏa thiêu thân tứ đại của Ngài (vì

không có lửa nào có thể đốt cháy được thân Ngài)—This is an advanced vajrayan practice for combining bliss and emptiness which produces heat as a by product. Only this fire can consume the body of the Buddha when he entered nirvana. According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon. This is also the fire that consumed the body of the Buddha when he entered nirvana.

Tam Muội Lạc: Samadhisukha (skt)—Hạnh phúc khởi sinh từ trạng thái tập trung của tâm. Những vị chưa có thể lên đến hàng Bồ Tát thì quá mê đắm vào hạnh phúc của Tam Muội và quên mất thế giới bên ngoài mà tại đây có rất nhiều chúng sanh chưa giác ngộ đang mong chờ sự giải thoát. Loại người theo Phật giáo tự mãn này thường bị Đức Phật lên án nghiêm khắc—The bliss arising from a concentrated state of mind. Those who have not yet been able to rise to the rank of Bodhisattvahood are too deeply drunk with the beatitude of a samadhi, forgetful of the outside world where so many unenlightened ones are waiting for emancipation. This class of self-complacent Buddhists is severely indicted by the Buddha.

Tam Muội Lạc Chánh Thọ Ý Sanh Thân: Samadhi-sukha-samapatti-manomayakaya (skt)—Một trong ba loại thân do ý sanh—One of the three will-bodies.

Tam Muội Ma: The mara of wishing to achieve Samadhi—Một trong thập ma ẩn núp trong tâm làm chướng ngại tiến bộ trong thiền định, làm cản trở chân lý và phá nát trí tuệ. Với ma tam muội, hành giả sẽ sa vào sự say đắm kinh nghiệm lâu dài—Samadhi mara, one of the ten maras who lurks in the heart and hinders progress in meditation, obstructs the truth and destroys wisdom. With the demon of concentration, practitioners will fall into a long indulgence in the experience—See Thập Ma.

Tam Muội Mạn Đà La: Samaya-mandala—Một trong bốn vòng ảo thuật trong đó Thánh chúng dùng để làm biểu tượng cho sức mạnh—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power.

Tam Muội Nguyệt Luân Tướng: The candra-mandala—The moon-wheel or disc samadhi

(Nagarjuna is said to have entered it).

Tam Muội Pháp Giới: Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm: Lý pháp giới, Lý Sự pháp giới, và Sự sự vô ngại pháp giới—Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm): the universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha-nature, or the Absolute; the Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive; and phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as parts of the whole.

Tam Muội Phật: The Buddha of concentration.

Tam Muội Thân: Samadhi body—Phúc đức thân—Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất—Samadhi body, or body of blessed virtue.

Tam Muội Trí: Samaya-wisdom—Buddhas' or bodhisattvas' wisdom.

Tam Muội Tượng Ưng: The symbols or offerings should tally with the object worshipped.

Tam Muội Tửu: Samadhimada (skt)—Rượu tam muội—Liquor of samadhi.

Tam Muội Vương: See Vương Tam Muội.

Tam Muội Vương An Lập Tam Muội: Samadhi-raja-supratisthita-samadhi (skt)—King of Firm-standing concentration.

Tam Muội Vương Kinh: Samadhi-raja-sutra (skt)—Nguyệt Đẳng Tam Muội kinh—Sutra on the king of concentration.

Tam Muội Vương Tam Muội: See Vương Tam Muội.

Tam Nan: See Tam Ác Đạo.

Tam Năng Biến: Trividha-parinama (skt)—Three powers of change—Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến: Sơ Năng Biến, Đệ Nhị Năng Biến, và Đệ Tam Năng Biến—The “Only-Consciousness” Sastra divided the eight consciousnesses into three powers of change: the first power of change (see A Lại Da Thức), the second power of change (see Mật Na Thức), and the third power of change (see Lục Thức).

Tam Ngại: Ba mối lo ngại về tự ngã, về tôn sư và về chư pháp—The three doubts of self, of teacher, and of the dharma-truth.

Tam Nghi:

- (A) Ba mối nghi: nghi mình, nghi thầy, và nghi pháp—Three doubts: doubts of self, doubts of teachers, and doubts of Dharma.
- (B) Ba mối nghi được nói đến trong kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: Thứ nhất là đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng. Thứ nhì là đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng. Thứ ba là đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng—Three obscurations mentioned in the Sangiti Sutta in the Long Discourses: First, one hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past. Second, one hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future. Third, one hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present.

Tam Nghịch: Three heinous crimes—Ba trọng tội.

Tam Nghiệp: Trividha-dvara (skt)—Trini-karmani (skt)—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma:

- (A) Ba loại nghiệp: thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp—Three kinds of behavior: behavior of body (action, deed or doing), behavior of speech (speech, word or speaking), and behavior of mind (thought or thinking).
- (B) Ba nghiệp khác: hiện phước nghiệp, hiện phi phước nghiệp, và hiện bất động nghiệp—The three activities: present life happy karma, present life unhappy karma, and karma of an imperturbable nature.
- (C) Ba nghiệp khác nữa: hữu lậu nghiệp, vô lậu nghiệp, và phi lậu phi vô lậu nghiệp—The three more activities: karma of ordinary rebirth, karma of Hinayan Nirvana, and karma of Mahayana Nirvana.

Tam Nghiệp Báo: See Tam Nghiệp.

Tam Nghiệp Cúng Dường: Ba loại cúng dường: thân nghiệp cúng dường, khẩu nghiệp cúng dường, và ý nghiệp cúng dường—The three kinds of offerings or praises: the offering or praise of the body, the offering or praise of the lips, and the offering or praise of the mind.

Tam Nghiệp Hằng Thanh Tịnh, Đồng Phật

Vãng Tây Phương: By keeping the karma of body, speech and mind pure, we will be no

different from Buddhas when reborn into the Pure Land.

Tam Nghiệp Tứ Oai Nghi: See Tam Nghiệp and Tứ Oai Nghi.

Tam Nguyên: Ba ngày lễ lớn trong truyền thống Phật giáo: thượng nguyên (ngày rằm tháng giêng), trung nguyên (ngày rằm tháng bảy), và hạ nguyên (ngày rằm tháng mười)—The three big days of the year in Buddhism tradition: the fifteen of the first moon, the fifteen of the seventh moon, and the fifteen of the tenth moon.

Tam Ngữ: Ba thứ Phật ngữ—Buddha's three kinds of speech—See Phật Tam Ngữ.

Tam Nhãn: Three eyes—Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại nhãn: nhục nhãn, thiên nhãn, và tuệ nhãn. Đây là giáo pháp căn bản trong Mật giáo của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây tạng. Tam nhãn gồm: 1) căn bản nhị đế, tục đế và chân đế—See Nhị Đế. 2) con đường tu tập, gồm những phương thức tu tập liên hệ tới từ bi, trí tuệ, tập trung vào thiền định không tán loạn. 3) Kết quả hay sự thành tựu tịnh nhãn, đó là con đường mà chư Phật nhận thức về chân tướng của vạn hữu. Người ta nói con đường này cơ bản không có biện biệt, vì tất cả những biện biệt đều do tâm tạo tác. Tuy nhiên, nếu có sự phân chia cũng chỉ cốt để cho phàm phu nắm bắt được khái niệm dễ dàng hơn trong việc tu tập Phật pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three kinds of eyes: the fleshly eye (mamsa-cakkhu-p), the divine eye (dibba-cakkhu-p), and the eye of wisdom (panna-cakkhu-p). This is a doctrine that is fundamental to the tantric system of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism. Three components are: 1) basis (adhara—skt), the two truths: conventional truths and ultimate truths. 2) path of cultivation (marga—skt), which consists of the cultivation of methods, which involves training in compassion and wisdom, which focuses on meditation on emptiness. 3) result (phala—skt), the attainment of the pure vision, which is the way in which Buddhas perceive reality of all things. They are said to be fundamentally undifferentiable, as all discriminations are merely creations of mind. However, they are only divided for the purpose of making it easier for Buddhist practice conceptually graspable for ordinary beings.

Tam Nhân Nhân: Trilochana (skt)—Tên gọi khác của thần Siva—Three-eye person, another name for Siva.

Tam Nhân: See Tam Nhơn.

Tam Nhân Quán Thập Nhị Nhân Duyên: Ba loại người quán về thập nhị nhân duyên: Bậc hạ trí thì chứng Thanh văn Bồ Đề; bậc trung trí thì chứng được duyên giác Bồ đề; và bậc thượng trí thì chứng Bồ Tát Bồ đề—Three kinds of people who contemplate the twelve conditions of cause-and-effect: Those with low level of knowledge (inferior insight) will attain Sravaka-bodhi (the enlightenment of sravakas); those with middle level of knowledge (people with average insight) will attain the enlightenment of Pratyeka-buddhas; and those with superior insight will attain the enlightenment of Bodhisattvas.

Tam Nhẫn: Three forms of ksanti (Patience—Endurance—Tolerance)—Ba loại nhẫn bao gồm âm hưởng nhẫn hay kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe; nhu thuận nhẫn hay kham nhẫn khi lắng nghe chân lý; và vô sanh pháp nhẫn hay kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối. Lại có ba loại nhẫn nhục khác: thân nhẫn hay nhẫn nhục nơi thân, khẩu nhẫn hay nhẫn nhục nơi khẩu, và ý nhẫn hay nhẫn nhục nơi ý—Three kinds of tolerance which include endure the sound we hear or patience in hearing the sound (understanding the truth we hear); patience in obeying the truth; and patience in attaining absolute reality. There are three other kinds of patience: patience or forbearance of the body, patience or forbearance of the mouth, and patience or forbearance of the mind.

Tam Nhất Nhị Thừa: Có ba hàng nhị thừa trước khi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa là Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, khi tới hội Pháp Hoa thì tất cả đều đã được thành thực để đi vào Nhất Thừa—The “Two Vehicles” of “Three” and “One,” the three being the pre-Lotus ideas of Sravaka, Pratyeka and Bodhisattva, the one being the doctrine of the Lotus Sutra which combined all three in one.

Tam Nhật Phần: Ba phần trong một ngày: Sơ Nhật Phần, Trung Nhật Phần, và Hậu Nhật Phần—The three divisions of the day: the start or beginning of the day, the middle of the day, and the end of the day.

Tam Nhiễm: Three kasaya—Ba nhiễm trước: dục nhiễm, nghiệp nhiễm, và tái sinh nhiễm—Three infections: the infection of the passions, karma infection, and the infection of reincarnation.

Tam Nhiệt: Three heats—Ba nỗi khổ đau: Thứ nhất, khổ đau vì ngoại nhiệt làm nóng cháy da. Thứ nhì, khổ đau vì tai ương làm tiêu tan trang sức áo quần. Thứ ba, khổ đau vì bị garuda (loài chim hay ăn thịt rồng) ăn thịt: Khổ đau vì bị ngũ dục giết chết huệ mạng—Three kinds of burning: First, the pain of hot wind and sand being blown against the skin. Second, the pain of disasters (violent winds) which take away jeweled clothes and ornaments. Third, the pain of being eaten by a garuda, a dragon-eating bird (the pain of wisdom-life being killed by the five desires).

Tam Nhơn: Ba loại nhân: sanh nhân, tập nhân, và y nhân—Three causes: producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma; habit cause or lust breeding lust; and dependent or hypostatic cause (Lục căn Six organs and their lục trần or six objects causing the cognitions lục thức or six consciousnesses).

Tam Nhơn Phật Tánh: The first three characteristics of Buddha’s nature—See Ngũ Phật Tánh (A).

Tam Nhơn Tam Quả: Ba loại nhân đưa đến qua trong tương lai: Dị thực Nhơn dị thực quả, mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới. Phúc Nhơn phúc báo, phúc Nhơn tạo phúc quả ở đời này và đời sau. Trí Nhơn trí quả, trí Nhơn tạo trí quả sau này—The three causes produce their three effects: Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration). Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter. Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter.

Tam Nhứt Nhị Thừa: See Tam Nhất Nhị Thừa.

Tam Niệm Lực: See Tam Lực.

Tam Niệm Nguyện Lực: See Tam Lực.

Tam Niệm Trụ: Trini-smrty-upasthanani (skt)—Three kinds of abiding mindfulness—Phật luôn luôn trụ trong chánh tâm và trí huệ. Phật không vui sướng cũng không khổ sầu, dù rằng chúng sanh có tin, không tin, hơi tin hay hơi không tin, Phật vẫn luôn giữ mình vượt trên những vui sướng khổ

sâu—The Buddha always rests in his proper mind and wisdom. He neither rejoices, nor grieves whether all creatures believe, do not believe, part believe and part do not believe. The Buddha always keep himself above the disturbances of joy and sorrow.

Tam Niệm Trụ Văn: Kinh văn nói về ba nền tảng của sự tỉnh thức—Text of the three bases of mindfulness.

Tam Niệm Trụ Xứ: Trini-smrty-upasthanani (skt)—See Tam Niệm Trụ.

Tam Niệm Xứ: See Tam Niệm Trụ.

Tam Niết Bàn Môn: Ba cửa vào niết bàn: không, vô sắc và vô tác—Three gates to (the city of) nirvana: the void (emptiness), formless and inactivity.

Tam Phạm: Ba tầng trời của cõi trời sơ thiền sắc giới: Phạm Chúng, Phạm Phụ và Đại Phạm—Three heavens of the first dhyana of form: Brahmaparisadya or Parsadya, the Brahmapurohitas or the etinue of Brahma, and Mahabrahma (Brahma Sahampati or Great Brahma).

Tam Pháp:

(A) Ba pháp: Phật pháp, hành pháp, và chứng pháp—Three dharma: the Buddha's teaching, the practice of Buddha dharma, and the realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana.

(B) Tam Bất Thiện Căn. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có một chuỗi ba pháp: Tham bất thiện căn, sân bất thiện căn, và si bất thiện căn—Three unwholesome roots. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are sets of THREE THINGS: lobho akusala mulam or unwholesome root of greed, doso akusala mulam or unwholesome root of hatred, and moho akusala mulam or unwholesome root of delusion.

(C) Tam Thiện Căn: Vô tham thiện căn, vô sân thiện căn, và vô si thiện căn—Three wholesome roots: alobho kusala or wholesome root of non-greed, adoso kusala or wholesome root of non-hatred, and amoho kusala or wholesome root of non-delusion.

(D) Tam Ác Hạnh: Thân ác hạnh, khẩu ác hạnh,

và ý ác hạnh—Three kinds of wrong conduct: kaya-duccaritam or wrong conduct in body, vaci-duccaritam or wrong conduct in speech, mano-duccaritam or wrong conduct in thought.

(E) Tam Thiện Hạnh: Thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, và ý thiện hạnh—Three kinds of right conduct: kaya-succaritam or right conduct in body, vaci-succaritam or right conduct in speech, and mano-succaritam or right conduct in thought.

(F) Tam Bất Thiện Tâm: Dục tâm, sân tâm, và hại tâm—Three kinds of unwholesome thought: kama-vitakko or unwholesome thought of sensuality, vyapada-vitakko or unwholesome thought of enmity, and vihimsa-vitakko or unwholesome thought of cruelty.

(G) Tam Thiện Tâm: Ly dục tâm, vô sân tâm, và vô hại tâm—Three kinds of wholesome thought: nekkkama-vitakko or wholesome thought of renunciation, wholesome thought of non-enmity, and wholesome thought of non-cruelty.

(H) Tam Bất Thiện Tư Duy: Dục bất thiện tư duy, sân bất thiện tư duy, và hại bất thiện tư duy—Three kinds of unwholesome motivation: unwholesome motivation through sensuality, unwholesome motivation through enmity, and unwholesome motivation through cruelty.

(I) Tam Bất Thiện Tưởng: Dục bất thiện tưởng, sân bất thiện tưởng, và hại bất thiện tưởng—Three kinds of unwholesome perception: unwholesome perception of sensuality, unwholesome perception of enmity, and unwholesome perception of cruelty.

(J) Tam Thiện Tưởng: Ly dục tưởng, vô sân tưởng, và vô hại tưởng—Three kinds of wholesome perception: wholesome perception of renunciation, wholesome perception of non-enmity, and wholesome perception of non-cruelty.

(K) Tam Bất Thiện Giới: Dục giới, sân giới, và hại giới—Three unwholesome elements: sensuality, enmity, and cruelty.

(L) Tam Thiện Giới: ly dục giới, vô sân giới, và vô hại giới—Three wholesome elements: renunciation, non-enmity, and non-cruelty.

(M) Ba Giới Khác—Three more elements:

- 1) Dục giới, sắc giới, và vô sắc giới—kama-dhatu or the element of sense-desire, rupa-dhatu or the element of form, and arupa-dhatu or the formless element.
- 2) Sắc giới, vô sắc giới, và diệt giới—Rupa-dhatu or the element of form, arupa-dhatu or the formless element, and nirodha-dhatu or the element of cessation.
- 3) Liệt giới, trung giới, và thắng giới—Hina-dhatu or the low element, majjhima-dhatu or the middling element, and patina-dhatu or the sublime element.
- (N) Tam Ái: Dục ái, hữu ái, và vô hữu ái—Three kinds of craving: kama-tanha or sensual craving, bhava-tanha or craving for becoming, and vibhava-tanha or craving for extinction.
- (O) Ba Ái Khác: Dục ái, sắc ái, và vô sắc ái—Three more kinds of craving: kama-tanha or craving for the world of sensual desire, rupa-tanha or craving for the world of form, and arupa-tanha or craving for the formless world.
- (P) Ba Ái Khác: Sắc ái, vô sắc ái, và diệt ái—Three more kinds of craving: craving for the world of form, craving for the formless world, and craving for cessation.
- (Q) Tam Kiết Sử: Thân kiến kiết sử, nghi kiết sử, và giới cấm thủ—Samyojanani (p)—Three fetters: sakkaya-ditthi or the fetter of personality belief, vici-kiccha or the fetter of doubt, silabhata-paramaso or the fetter of attachment to rite and ritual.
- (R) Tam Lậu: Dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu—Three corruptions: kamasavo or the corruption of desire, bhavasavo or the corruption of becoming, and avijjasavo or the corruption of ignorance.
- (S) Tam Hữu: Dục hữu, sắc hữu, và vô sắc hữu—Three kinds of becoming: kama-bhavo or becoming in the world of sense-desire, rupa-bhavo or becoming in the world of form, and arupa-bhavo or becoming in the formless world.
- (T) Tam Cầu: Dục cầu, hữu cầu, và phạm hạnh cầu—Three quests: kamesana or quests for sense-desire, bhavesana or quests for becoming, and brahmacariyesana or quests for the holy life.
- (U) Tam Mạn: Thắng mạn (tôi tốt hơn), đẳng mạn (tôi bằng), và ty liệt mạn (tôi tệ hơn)—Three forms of conceit: I am better than, I am equal to, and I am worse than
- (V) Tam Thời: quá khứ, vị lai, và hiện tại—Three times: atito addha or past, anagato addha or future, and paccuppanno addha or present.
- (W) Tam Biên: hữu thân biên, hữu thân tập biên, và hữu thân diệt biên—Three ends: sakkaya anto or personality, sakkaya-samudayo anto or arising of personality, and sakkaya-noridho anto or cessation of personality.
- (X) Tam Thọ: Lạc thọ, khổ thọ, và phi khổ phi lạc thọ—Three feelings: sukha vedana or the pleasant feeling, dukkha vedana or the painful feeling, and adukkham-asukha vedana or neither pleasant nor painful feeling.
- (Y) Tam Khổ Tánh: Khổ khổ, hành khổ, và hoại khổ—Three kinds of suffering: dukkha-dukkhata or suffering as pain, sankhara-dukkhata or suffering as inherent in formations, and viparinama-dukkhata or suffering as due to change.
- (Z) Tam Tụ: Tà định tụ, chánh định tụ, và bất định tụ—Three accumulations: micchattaniyato rasi or evil accumulation with fixed result, sammatta-niyato rasi or good accumulation with fixed result, and aniyato rasi or indeterminate.
- (AA) Tam Nghi hay ba điều nghi ngờ: Thứ nhất là đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng. Thứ nhì là đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng. Thứ ba là đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng—Three obscurations: First, one hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past. Second, one hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future. Third, one hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present.
- (BB) Ba điều Như Lai không cần gìn giữ: Thứ nhất là Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ. Thứ nhì là Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ. Thứ ba là Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý. Như

- Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ—Three things a Tathagata has no need to guard against: First, a Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of the body which He must conceal lest anyone should get to hear about it. Second, a Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of the speech. Third, a Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought.
- (CC) Tam Chướng: tham chướng, sân chướng, và si chướng—Three obstacles: rago-kincaṇam or obstacles of Lust, dosa kincaṇam or obstacles of hatred, and moho kincaṇam or obstacles of delusion.
- (DD) Tam Chủng Hỏa: Lửa tham, lửa sân, và lửa si—Three fires: ragaggi or fire of lust, dosaggi or fire of hatred, and mohaggi or fire of delusion.
- (EE) Ba Loại Lửa Khác: Lửa của người hiếu kính, lửa của người gia chủ, và lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia)—Three more fires: ahuneyyaggi or the fire of those to be revered, gahapataggi or the fire of the householder, and dakkhineyyaggi or the fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns).
- (FF) Tam Chủng Sắc Tụ: Hữu kiến hữu đối sắc, vô kiến hữu đối sắc, vô kiến vô đối sắc—Threefold classification of matter: sanidassana-sappatigham rupam or visible and resisting matter, anidassana-sappatigham rupam or invisible and resisting matter, and anidassana-appatigham-rupam or invisible and unresisting matter.
- (GG) Tam Hành: Phước hành, phi phước hành, và bất động hành—Three kinds of karmic formation: punnabhisankharo or meritorious karmic formation, apunnabhisankharo or demeritorious karmic formation, and anenjabhisankharo or imperturbable karmic formation.
- (HH) Tam Chủng Nhân: Hữu học nhân, vô học nhân, và phi hữu học phi vô học nhân—Three persons: sekho puggalo or the learner, asekho puggalo or the non-learner, and n'eva sekho nasekho puggalo or the one who is neither the learner nor the non-learner.
- (II) Tam Vị trưởng Lão: Sanh trưởng lão, pháp trưởng lão, và nhập định trưởng lão—Three elders: jati-thero or an elder by birth, dhamma-thero or an elder in Dhamma, and sammuti-thero or an elder by convention.
- (JJ) Tam Phước Nghiệp Sự: thí hành phước nghiệp sự, giới hành phước nghiệp sự, và tu hành phước nghiệp sự—Three grounds based on merit: danamayam punna kiriya vatthu or the merit of giving, silamayam punna kiriya vatthu or the merit of morality, and bhavanamaya punna kiriya vatthu or the merit of meditation.
- (KK) Tam Cử Tội Sự: Thấy, nghe, và nghi—Three grounds for reproof: ditthena or reproof based on what has been seen, sutena or reproof based on what has been heard, and parisankaya or reproof based on what has been suspected.
- (LL) Tam Dục Sanh hay ba loại dục sanh: Thứ nhất là hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong địa xứ. Thứ nhì là Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên. Thứ ba là Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại—Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire: First, paccuppatthita-kama. There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe. Second, nimmita-kama. There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati). Third, pranimita-vasavati. There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation.
- (MM) Tam Chủng Lạc Sanh hay ba loại lạc sanh: Thứ nhất là hữu tình luôn tạo ra thiên định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên. Thứ nhì là hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: “Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!” như chư Quang Âm Thiên. Thứ ba là hữu tình thấm nhuần, biến

- mãn, sung mãn, hứng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên—Sukhupapattiyo or three happy rebirths: First, there are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group. Second, there are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: “Oh what bliss!” such as the Radiant devas (abhasara). Third, there are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina).
- (NN) Tam Tuệ: Hữu học tuệ, vô học tuệ, và phi hữu học phi vô học tuệ—Three kinds of wisdom: the wisdom of the learner, the wisdom of the non-learner, and the wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner.
- (OO) Ba Loại Tuệ Khác: Tư sanh tuệ, văn sanh tuệ, và tu sanh tuệ—Three more kinds of wisdom: cintamaya panna or the wisdom based on thought, sutamaya panna or the wisdom based on learning, and bhavanamaya panna or the wisdom based on mental development.
- (PP) Tam Chủng Binh Khí: Nghe, xả ly, và tuệ—Three armaments: sutavudham or what one has learnt, pavivekavudham or detachment, and pannavudham or wisdom.
- (QQ) Tam Căn hay ba căn của chúng sanh: Thứ nhất là vị trí đứng tri căn hay trí căn dùng để biết những gì chưa được biết. Thứ nhì là dĩ tri căn hay trí căn tối thượng. Thứ ba là cụ tri căn hay trí căn của bậc thức giả—Three faculties: First, anannatam-nassamitindriyam or the faculty of knowing that one will know the unknown. Second, annindriyam or the faculty of highest knowledge. Third, annata-indriyam or the faculty of the one who knows.
- (RR) Tam Nhãn: Nhục nhãn, thiên nhãn, và tuệ nhãn—Three eyes: mamsa-cakkhu or the fleshly eye, dibba-cakkhu or the divine eye, and panna-cakkhu or the eye of wisdom.
- (SS) Tam Học: Tăng thượng giới học, Tăng thượng tâm học, và Tăng thượng tuệ học—Three kinds of training: adhisila-sikkha or training in higher morality, adhicitta-sikkha or training in higher thought, and adhipanna-sikkha or training in higher wisdom.
- (TT) Tam Sự Tu Tập: Thân tu, tâm tu, và tuệ tu—Three kinds of development: kaya-bhavana or development of the emotions, citta-bhavana or development of mind, and panna-bhavana or development of wisdom.
- (UU) Tam Vô Thượng: Kiến vô thượng, hành vô thượng, và giải thoát vô thượng—Three unsurpassables: dassananuttariyam or the unsurpassable of vision, patipadanuttariyam or the unsurpassable of practice, and vimuttanuttariyam or the unsurpassable of liberation.
- (VV) Tam Định: Hữu tầm hữu tứ định, vô tầm hữu tứ định, và vô tầm vô tứ định—Three kinds of concentration: savotakko-savicaro samadhi or the concentration of thinking and pondering, avitakko-vicara-matto samadhi or the concentration with pondering without thinking, and avitakko-avicaro samadhi or the concentration with neither thinking nor pondering.
- (WW) Ba Định Khác: Không định, vô tướng định, vô nguyện định—Three more kinds of concentration: sunnato-samadhi or the concentration on emptiness, animitto-samadhi or the concentration on the signlessness, and appanahito samadhi or the concentration on desirelessness.
- (XX) Tam Thanh Tịnh: Thân thanh tịnh, ngữ thanh tịnh, ý thanh tịnh—Three purities: kaya-socceyam or purity of body, vaci-socceyam or purity of speech, and mano-socceyam or purity of mind.
- (YY) Tam Tịnh Mặc: Thân tịnh mặc, ngữ tịnh mặc, ý tịnh mặc—Three qualities of the sage: kaya-moneyyam or qualities of the sage as to the body, vaci-moneyyam or qualities of the sage as to speech, and mano-moneyyam or qualities of the sage as to mind.
- (ZZ) Tam Thiện Xảo: Tăng ích thiện xảo, tổn ích thiện xảo, và phương tiện thiện xảo—Three skills: aya-kosallam or skills in going forward, apaya-kosallam or skills in going down,

- upaya-kosallam or skills in means to progress.
- (3A) Tam Kiêu: vô bệnh kiêu (kiêu mạn vì thân không bệnh hoạn), niên tráng kiêu (kiêu mạn vì tuổi tráng niên), và hoạt mạng kiêu (kiêu mạn vì có đời sống sung túc)—Three intoxications: arogya-mado or intoxication with health, yobbana-mado or intoxication with youth, and jivita-mado or intoxication with one's prosperous life.
- (3B) Tam Tăng Thượng: Ngã tăng thượng, thế tăng thượng, và pháp tăng thượng—Three predominant influences: attadhipateyyam or the predominant influence on oneself, lokadhipateyyam or the predominant influence on the world, dhammadhipateyyam or the predominant influence on the Dhamma.
- (3C) Tam Luận Sự hay là ba sự bàn luận: Thứ nhất là bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc này xảy ra trong quá khứ). Thứ nhì là bàn luận về vấn đề tương lai ((sự việc này xảy ra trong tương lai). Thứ ba là bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xảy ra trong hiện tại)—Three topics of discussion: First, talk may be of the past (that's how it used to be). Second, talk may be of the future (that's how it will be). Third, talk may be of the present (that's how it is now).
- (3D) Tam Minh: Túc mạng minh, hữu tình sanh tử minh, và lậu tận trí minh—Three knowledges: pubbenivasanussati-nanam-vijja or knowledge of one's past lives, sattanamcutupapate-nanam-vijja or knowledge of the decease and rebirth of beings, asavanamkhaye-nanam-vijja or knowledge of the destruction of the corruption.
- (3E) Tam Trú: Thiên trú, phạm trú, thánh trú—Three abidings: dibbo-viharo or deva-abiding, brahma-viharo or brahma-abiding, and ariyo-viharo or ariyan-abiding.
- (3F) Tam Thần Thông: Thần túc thần thông, tha tâm thần thông, giáo giới thần thông—Three miracles: iddhi-patihariyam or the miracle of psychic power, adesana-patihariyam or the miracle of telepathy, and anusasani-patihariyam or the miracle of instruction.
- Tam Pháp Ấn:** Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Tam pháp ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—Ba dấu hiệu mà Đức Phật đã tuyên bố chung cho vạn hữu, hay ba dấu hiệu phân biệt (ba dấu hiệu của hiện hữu): vô thường, khổ và vô ngã. Lại có ba pháp ấn khác: vô thường, khổ, và niết bàn. Đối với hành giả tu Thiền, tam pháp ấn không phải là ba pháp khác nhau, mà là từ ba quan điểm để xem một pháp, đó là sinh mệnh của mình. Vì thế các bạn có thể hiểu được sinh mệnh của chính mình từ ba quan điểm này và sẽ thấy chúng chồng chéo lên nhau như thế nào. Thí dụ như khi hiểu rõ bản chất của vô thường thì các bạn sẽ hiểu rõ bản chất của khổ và vô ngã. Khi hiểu vô ngã là hiểu rõ Niết bàn tịch tĩnh—Three marks of existence, or three characteristics of existence that the Buddha declared are common to all phenomena, or the three marks that refers to impermanence (anitya), suffering or unsatisfactoriness (duhkha) and egolessness or anatman. There are three other kinds of dharma seals: impermanence, suffering or unsatisfaction, and nirvana. For Zen practitioners, these three dharma seals are not three different things but rather one thing, that is your life from three different perspectives. So you can appreciate your life from these perspectives and see how easily they overlap. For example, when you understand impermanence, you understand the nature of suffering and no-self. When you understand no-self, that is the peace of Nirvana.
- Tam Pháp Diệu:** The mystery of the three things—See Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt.
- Tam Pháp Độ Luận:** Tridharmika-sastra (skt)—Name of a work of commentary.
- Tam Pháp Giới:** Three realms.
- Tam Pháp Luân:** Three wheels of the dharma—Ba bánh xe pháp.
- Tam Pháp Nhẫn:** Tisrah-ksantayah (skt)—Three kinds of Dharmakshanti—Three kinds of patience attained through dharma to overcome illusion.
- Tam Pháp Tánh:** Ba pháp tánh: lạc, khổ, và không khổ không lạc—Three tones of all dharmas: the tone of pleasure, the tone of displeasure, and the tone of indifference.
- Tam Pháp Thân:** Ba Pháp Thân: Pháp Hóa Sinh Thân (pháp thân Phật do pháp tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni), Ngũ Phần Pháp Thân (năm phần công đức giới, định, tuệ hay lực thuyết

giáo của Phật), và Thực Tướng Pháp Thân (thực tướng không tính của chư pháp)—Three kinds of dharmakaya: the manifested Buddha, i.e., Sakyamuni; the power of his teaching; and the absolute or ultimate reality.

Tam Pháp Triển Chuyển Nhân Quả Đồng Thời: Ba hiện tượng cùng tiến triển và mang lại nhân quả cùng lúc—Three successive phenomena bringing about cause and effect simultaneously.

Tam Pháp Tướng: Three universal characteristics—Tam pháp tướng về sự tồn tại. Đức Phật dùng từ “Pháp tướng” hay “đặc tính” để nói đến những sự kiện về bản chất của sự sống. Ba đặc tính ấy là vô thường, khổ và vô ngã. Khi Đức Phật nói có ba đặc tính của sự sống, Ngài muốn nói rằng những đặc tính này luôn có mặt trong sự sống, và chúng giúp chúng ta hiểu phải nên làm gì với sự sống để tránh được khổ đau phiền não. Một khi chúng ta hiểu được đặc trưng của cuộc sống là vô thường, khổ và vô ngã, chúng ta sẽ không muốn luyến chấp vào bất cứ thứ gì nữa, có nghĩa là chúng ta đã loại bỏ được sự luyến chấp (ràng buộc) về sự sống. Một khi chúng ta đã loại bỏ được sự luyến chấp vào sự sống, chúng ta đã loại trừ được một trong những nguyên nhân chính đưa đến khổ đau phiền não. Điều này nói rằng dù chúng ta chưa đến Niết Bàn đi nữa thì chúng ta cũng đang ở tại cổng của nó—Three universal characteristics of existence. The Buddha uses the term “characteristic” to refer to facts about the nature of existence. The three characteristics of existence are impermanence, suffering and not-self. When the Buddha stresses that there are three characteristics of existence, He means that these characteristics are always present in existence, and that they help us understand what to do with existence to avoid sufferings and afflictions. As a result of understanding the three characteristics, we learn to develop renunciation, or detachment. Once we understand that existence is universally characterized by impermanence, suffering, and not-self, we would like to attach to nothing, that means we eliminate our attachment to existence. Once we eliminate our attachment to existence, we’ve already eliminated one of the great causes of sufferings and afflictions. That is to say if we are not in the nirvana yet, we are surely at the gate of it.

Tam Pháp Vô Sai: Ba loại pháp không phân biệt trên nguyên tắc—Three kinds of non-distinction in principle—See Tam Vô Sai Biệt.

Tam Phát Tâm: Three resolves—Ba thứ phát tâm: tín thành tựu phát tâm, giải hành phát tâm, và chứng phát tâm—Three vows of the awakening of faith: to perfect bodhi of faith, to understand and carry into practice this wisdom, and the realization or proof of or union with bodhi.

Tam Phạt Nghiệp: Trinidandani (skt)—Three activities that incur punishment—Ba việc làm phải chịu hình phạt bao gồm thân phạt nghiệp, khẩu phạt nghiệp và ý phạt nghiệp—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma that incur punishment which include kayadanda, vagdanda, and manodanda.

Tam Phẩm Sa Di: Ba phẩm Sa Di: Hạ phẩm Sa Di hay Khu Ô Sa Di (tuổi từ 7 đến 13), Trung phẩm Sa Di hay Ứng Pháp Sa Di (tuổi từ 14 đến 19), Thượng phẩm Sa Di hay Danh Tự Sa Di (tuổi từ 20 trở lên)—The three grades of Sramanera: Sramanera with the ages from 7 to 13; Sramanera with the ages from 14 to 19; and Sramanera with the ages from 20 years or older.

Tam Phẩm Thính Pháp: Three grades of hearers—Ba phẩm thính pháp: Thứ nhất, thượng phẩm thính pháp hay nghe Pháp bằng cả tâm thức. Thứ nhì là trung phẩm thính pháp hay nghe Pháp bằng tâm. Thứ ba, hạ phẩm thính pháp hay nghe Pháp bằng lỗ tai—Three grades of listening to the teaching: First, hearing Dharma with the spirit. Second, hearing Dharma with the mind. Third, hearing Dharma with the ear.

Tam Phẩm Tịnh Độ: Ba phẩm Tịnh Độ: thượng phẩm (Mật nghiêm quốc), trung phẩm (Tây Phương Cực Lạc), và hạ phẩm (Tu La Cung)—Three classes of attainment—Three kinds of attainment in the Pure Land: Superior (to be born in the Vairocana Pure Land), Medium (to be born in the Western Paradise of the Pure Land), Inferior (to be born in the Sun Palace among the devas).

Tam Phân Biệt: Tam Kiêu Mạn—Ba loại phân biệt—See Three kinds of discrimination.

Tam Phân Khoa Kinh: Ba phần của kinh: tự phân (giới thiệu kinh), chính tông phân (thảo luận kinh), và lưu thông phân (áp dụng kinh)—The three

divisions of a treatise on a sutra: introduction, discussion of the subject, and application.

Tam Phân Luận: Trichotomy—Quan điểm thân học cho rằng con người gồm ba thành phần, xác, hồn và linh. Theo quan điểm Phật giáo, mỗi con người có hai phần chính là xác thân hay tứ đại và tâm thức. Phật giáo không tin ở linh hồn trường cửu.

Tam Phật Bồ Đề: Thân hay trí trong tam thân: Ứng Hóa Phật Bồ Đề (nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh), Báo Phật Bồ Đề (thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường), và Pháp Phật Bồ Đề (Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn)—The body or wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân): one under the bodhi-tree, one of parinirvana, and one of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect.

Tam Phật Đà: Sambuddha (skt)—Sự giác ngộ đúng đắn—The truly enlightened one—Correct enlightenment.

Tam Phật Độ: Ba cõi Phật: Thọ dụng độ (quốc độ của báo thân Như Lai), Pháp tính độ (Pháp giới), và Biến hóa độ—Three Buddha's realms: The realm of Sambhogakaya, Dharmadhatu (realm of dharma or the mental-object element), and the land of transformation.

Tam Phật Ngữ: Ba loại Phật ngữ: tùy tự ý ngữ, tùy tha ý ngữ, và tùy tự tha ý ngữ—The Buddha's three modes of discourse: unqualified (out of the fullness of his nature), qualified to suit the intelligence of his hearers, and a combination of both of the above two methods.

Tam Phật Tánh: Trikaya (skt)—Ba loại Phật tánh: tự tánh trụ Phật tánh, dẫn xuất Phật tánh, và trí đặc quả Phật tánh—Three kinds of Buddha-nature: the Buddha-nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati); the Buddha-nature developed by the right discipline; and the final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.

Tam Phiền Não: Three afflictions.

(A) Ba loại phiền não: kiến tư hoặc, trần sa hoặc, và vô minh hoặc—Three kinds of afflictions: the illusion or misleading views and thoughts, delusion of “dust and sand”, and the illusion arising from primal ignorance.

(B) Ba loại phiền não khác: Thứ nhất là phiền não tác động, xảy ra khi người ta không chịu giữ giới mà còn lại hành động sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống những chất cay độc. Thứ nhì là phiền não tư tưởng, tư tưởng tế nhị hơn. Một người không làm hay nói điều bất thiện ra ngoài, nhưng trong tâm vẫn bị ám ảnh với những mong muốn giết và hủy hoại, muốn làm tổn hại chúng sanh khác, muốn lấy, muốn lừa dối người khác. Nếu bạn bị loại phiền não này ám ảnh, và nổi đau đớn do phiền não gây ra. Một người không kiểm soát được phiền não tư tưởng chắc chắn người ấy sẽ làm tổn hại chúng sanh bằng cách này hay cách khác. Thứ ba là phiền não ngủ ngầm, thường không xuất hiện ra ngoài. Nó nằm ẩn bên trong, chờ thời cơ nhẩy ra tấn công hành giả. Phiền não ngủ ngầm chẳng khác nào một người đang nằm ngủ say. Khi thức giấc tâm người ấy bắt đầu lay động. Đó là phiền não tư tưởng khởi sinh. Khi người ấy ngồi dậy và bắt đầu làm việc là lúc đang từ phiền não tư tưởng chuyển sang phiền não tác động—Three other kinds of afflictions: First, defilements of transgression, which occur when people cannot keep the basic precepts, and perform actions of killing, stealing, sexual misconduct, lying and intoxication. Second, defilements of obsession, which is a little bit more subtle. One may not outwardly commit any immortal action, but one's mind is obsessed with desires to kill and destroy, hurt and harm other beings physically or otherwise. Obsessive wishes may fill the mind: to steal, manipulate people, deceive others, etc. If you have experienced this kind of obsession, you know it is a very painful state. If a person fails to control his obsessive afflictions, he or she is likely to hurt other beings in one way or another. Third, dormant or latent afflictions, which are ordinarily not apparent. They lie hidden, waiting for the right conditions to assault the helpless mind. Dormant afflictions may be likened to a person deeply asleep. As such a person awakes, when his or her mind begins to churn, it is as if the obsessive afflictions have arisen. When the person stands up from bed and

becomes involved in the day's activities, this is like moving from the obsessive afflictions to the afflictions of transgression.

Tam Phong Phái: Tên của một phái Thiền thuộc Lâm Tế tông, hưng thịnh vào hai thời Minh và Thanh, do Thiền sư Hán Nguyệt Pháp Tạng (1573-1635) sáng lập—Name of a Zen branch of the Lin Chi Sect, prosperous during the two dynasties of Ming and Ch'ing, founded by Zen master Han-Yueh Fa-Tsang.

Tam Phúc Bát Giáo: Ba lần tấu tám lần trình. Ba là chỉ cho ngày mồng một của các tháng 1, 5, và 9. Tám là chỉ cho Bát Vương Nhật hay tám ngày vương nhật: lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, và đông chí—Three means the first day of the following lunar calendar months: January, May, and September. Eights means eight royal days: beginning of Spring (first term), Spring equinox (Equinoxes or Equinoctial point), beginning of summer, Summer Solstice, beginning of Autumn, Autumn Equinox, beginning of winter, and Winter Solstice.

Tam Phước: Three meritorious actions—Tam Phúc—Three sources of felicity:

- (A) Theo Vô Lượng Thọ Kinh: Thế phước, giới phước, và hành phước—According to The Infinite Life Sutra: acts of secular moral good, observance of precepts, and acts of practicing of good roots.
- (B) Theo Câu Xá Luận: ân phước hay thí loại phước (quả phước bố thí), giới loại phước (quả phước của trì giới), và tu loại phước (phước tu hành)—According to The Abhidharma Kosa: almsgiving, in evoking resultant wealth; obtaining a happy lot in the heaven for observing commandments (not killing, not stealing, not lying, not committing adultery, etc); and observance meditation in obtaining final escape from the mortal round.

Tam Phước Điền: Three fields for cultivating welfare—See Tam Phước.

Tam Phước Nghiệp: Trini-punya-kriya-vastuni (skt)—Three kinds of meritorious behavior—Ba loại hành vi tạo phước—See Tam Phước.

Tam Phước Nghiệp Sự: Tam Phước—Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại phước nghiệp sự: thí hành phước nghiệp sự, giới hành phước nghiệp sự, và tu hành phước nghiệp

sự—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three grounds based on merit: the merit of giving (danamayam punna kiriya vatthu-p), the merit of morality (silamayam punna kiriya vatthu-p), and the merit of meditation (bhavanamaya punna kiriya vatthu-p).

Tam Phước: Three fetters—See Tam Độc.

Tam Phương Tiện: Ba phương tiện tu hành: kèm thân (không cho làm điều ác), kèm khẩu (không cho nói những điều vô ích hay tổn hại), và kèm tâm (không cho dong ruổi tạo nghiệp bất thiện)—Three means to cultivate or practice Buddha dharma: to control one's body for not doing bad deeds, to control one's mouth for not speaking vain talk or harsh speech, and to control one's mind for not wandering with unwholesome karma.

Tam Quá:

- (A) Ba lỗi lầm nơi thân, khẩu, ý: Three transgressions of the body, mouth and mind (deeds, words, thoughts).
- (B) Ba lỗi của hàng Phật tử là căm ghét chư Bồ Tát, căm ghét hành trạng của họ và chối bỏ kinh điển Đại thừa: Three faults of hating Bodhisattvas, hating their acts, and rejecting Mahayana sutras.

Tam Quả: Ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó: hiện báo, sanh báo, và hậu báo—Three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family: current requital, birth requital, and future requital.

Tam Quan: Ba cửa ải tạo nghiệp (thân, khẩu, ý)—Three passes of body, mouth, and mind.

Tam Quan Ngữ: Three essential phrases in the Lin-Chi sect—See Tam Huyền.

Tam Quán: Three types of contemplation—Theo tông Thiên Thai, có ba loại quán tưởng: quán chân không lia tướng, quán lý sự vô ngại, và quán sự sự vô ngại—According to the T'ien-T'ai sect, there are three contemplations (meditations): the meditation (contemplation) of true emptiness that cuts off marks, the meditation (contemplation) of the non-obstruction between noumena and phenomena, and the meditation of pervasive inclusiveness (the meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena).

Tam Quán Đảnh: Three kinds of baptism—See Tam Chủng Quán Đảnh.

Tam Quán Không Giả Trung: Quán ba đế của tông Thiên Thai—Contemplate on the three prongs established by the T'ien-T'ai sect—See Không Giả Trung.

Tam Quán Thiên Thai: See Không Giả Trung.

Tam Quang: Three lights (sun, moon, and star)—Three illuminators.

Tam Quang Thiên: See Tam Quang Thiên Tử.

Tam Quang Thiên Tử: Ba vị thiên tử: Bảo Quang Thiên Tử hay Nhựt Thiên Tử (đức Quán Âm tên là Bảo Ý Thiên Tử), Minh Nguyệt Thiên Tử hay Bảo Cát Tường Thiên Tử (còn gọi là Nguyên Thiên Tử hay Đại Thế Chí Bồ Tát), và Minh Tinh Thiên Tử hay Phổ Quang Thiên Tử (Hư không tạng Bồ Tát)—Devas from the Three lights: Avalokitesvara (Divine son of the Sun), Mahasthamaputra (Divine son of the Moon), and the bodhisattva of the empyrean (Divine son of the bright stars).

Tam Quy: See Tam Quy-Y

Tam Quy Y: Tisarana-gamana (p)—Saranga-gamana (skt)—Trisarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—Ba chỗ về nương: quy y Phật vị đạo sư vô thượng, quy y Pháp thân y lương dược, và quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật—The Three Refuges: take refuge in the Buddha as a supreme teacher; take refuge in the Dharma as the best medicine in life; and take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples.

Tam Quy Ngũ Giới: Nghi lễ thọ Ưu Bà Tắc hay Ưu Bà Di Giới, trong đó Phật tử tại gia nguyện thọ tam quy gìn ngũ giới—The ceremony which makes the recipient an upasaka or upasika—Laymen or laywomen taking refuge in the Triratna, receiving the Law and accepting the five commandments.

Tam Quy Thọ Pháp: Về nương nơi Tam Bảo, thọ pháp và được nhận làm Phật tử tại gia, sau nghi thức sám hối—Take refuge in the Triratna, receiving of the Law, or admission of a lay disciple, after recantation and repentance of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the three surrenders (to Buddha, Dharma, Sangha).

Tam Quy Y Văn: Text of the three refuges—Kinh văn nói về ba quy y.

Tam Quý: a mùa ở Ấn Độ (Xuân, Hạ và Đông)—Three seasons in India (Spring, Summer and Winter).

Tam Quĩ: Ba nguồn tu tập: từ bi, nhẫn nhục, và pháp không—Three sources of cultivation: compassion and pity (see Từ Bi), patience (see Nhẫn Nhục), and the emptiness or unreality of all things (see Pháp Không).

Tam Quyền Nhất Thật: The One Vehicle is real while the three are considered as temporary—See Đại Thừa Viên Giáo.

Tam Quyết Định Nghiệp: Three determinations of karma—See Tam Thời Nghiệp.

Tam Sám: Ba loại sám hối—Three kinds of remorse—Three kinds of repentance—See Tam Chủng Sám Hối Pháp.

Tam Sao Thất Bản: Ba lần sao chép là mất ý nghĩa của bản gốc—After being copied a third time, the meaning in the original text is bound to be lost.

Tam Sắc: Three kinds of rupa—Ba loại sắc tướng: ngũ căn, ngũ cảnh, và vô biểu sắc—Three kinds of form: Five faculties or five roots (panca-indryani), five external objects and element with no manifestation (avijgapti-rupa).

Tam Sinh: Tījati (p)—Trijati (skt)—Three generations (Past, present, and coming).

Tam Sinh Lục Thập Kiếp: Ba đời sáu mươi kiếp, ý nói đối với sự lãnh hội yếu chỉ nhà thiền hãy còn rất xa—Three generations and sixty man's lives. This term means it is still a long time for a practitioner to comprehend the essentials of Zen.

Tam Sinh Thành Phật: Ba loại sinh thành Phật: kiến văn sinh, giải hành sinh, và chứng nhập sinh—Three births to become a Buddha: a past life of seeing and hearing Buddha-truth, liberation in the present life, and realization of life in Buddhahood.

Tam Sở Y: Three kinds of support—Ba loại hỗ trợ.

1) Nhân Duyên Sở Y: Hetupratyaya (skt)—Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng duyên y và đẳng vô gián y)—Dependent on cause, or the cause or causes on which anything depends.

2) Tăng Thượng Duyên Sở Y: Adhipati-pratyayay (skt)—Karana-hetu (skt)—

Adhipatipaccayo (p)—Predominance condition—Duyên làm tăng trội lên—See Tăng Thượng Duyên.

- 3) Đẳng Vô Giác Duyên Sở Y: Samanantaratyaya (skt)—Samanantarapaccayo (p)—Contiguity condition—Duyên tức khắc tiếp theo—See Đẳng Vô Giác Duyên.

Tam Sư:

- (A) Ba loại thầy trong Phật giáo: luật sư, pháp sư, và thiền sư—Three kinds of teachers in Buddhism: teacher of Vinaya, teacher of doctrine, and teacher of the Intuitive school.
- (B) Ba vị sư chính trong tự viện: Thứ nhất là Tự Chủ hay vị sư trong coi tổng quát trong tự viện. Thứ nhì là Thượng Tọa hay vị sư trông coi việc hoằng pháp. Thứ ba là Duy Na hay vị sư giám viện—Three main monks in a monastery: First, head of a monastery, an abbot, or controller of all affairs in a monastery. Second, Venerable, or bhikkhu who is responsible for preaching the dharma. Third, supervisors of monks in a monastery.

Tam Sư Thất Chứng: See Tam Sư Thất Chứng.

Tam Sư Thất Chứng: Three monks and seven witnesses—Trong nghi thức truyền giới đầy đủ hay đại giới đàn phải có sự chứng minh của ba vị Tăng cao tuổi Hạ và bảy người chứng—For a full ordination or triple platform ordination, it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses, except in outlandish places, two witnesses are valid. Witnesses are usually monks.

- (A) Tam sư gồm A xà lê, Giáo thọ và Hòa thượng trụ trì: Three superior monks include the Dharma master, the teaching spiritual advisor, and the most venerable (head of the ceremony).
- (B) Thất chứng gồm bảy vị sư: Seven witnesses include seven venerables.

Tam Sư Giả: Three messengers—Ba sứ giả (thiên lôi)—Ba thiên lôi mà ai cũng gặp trong đời sống hằng ngày: Thứ nhất là một người già khom lưng và phải chống gậy, người cảnh báo cho bạn biết về tuổi già của chính bạn. Thứ nhì là một người nghèo khổ bệnh hoạn không người chăm sóc, người cảnh báo bạn về sự bệnh hoạn của chính mình. Thứ ba là một người chết người cảnh báo về cái chết của chính bạn một ngày nào đó—Three heavenly messengers that people see everyday in

their life: First, an old person bent with age and walking with a cane, who warns you of your own growing old. Second, a poor, sick and friendless person who warns you of your own sickness. Third, a dead person who warns you of your own death sometime.

Tam Sự Giới: Giới liên hệ tới thân, khẩu và ý—The commands relating to body, speech and mind (thân khẩu và ý).

Tam Sự Tánh Tướng: See Tam Tánh.

Tam Sự Tu Tập: See Tam Tu Tập Sự.

Tam Sự Y: Three-piece robe—Monk's robe—Bộ y của nhà sư.

Tam Tà Hạnh: Ba thứ tà hạnh: Tà ngữ, tà nghiệp và tà mạng—Three kinds of wrong conduct: Wrong speech, wrong deed, and heterodox or improper way to obtain a living—See Bát Tà.

Tam Tai: Ba thứ tai ương: phong tai, thủy tai, và hỏa tai—Three calamities or three final catastrophes: storm, water, and fire.

Tam Tam Muội: Trayah-samadhayah (skt)—Ba loại tam muội: không tam muội (thẩm định về lẽ không), vô tướng tam muội (thẩm định về lẽ không có tướng), và vô nguyện tam muội (thẩm định về lẽ không nguyện cầu)—The three samadhis or the samadhi on the three subjects: samadhi of emptiness (to empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal), samadhi of non-form (to get rid of the idea of form, or externals), and samadhi of non-desire (to get rid of all wish or desire).

Tam Tạng: Tripitakas (skt)—Sanzo (jap)—Đại Tạng Kinh—Great Collection of Buddhist Sutras—The three store houses—Three Buddhist Canon Baskets—Tam Tạng Kinh điển gồm trọn vẹn giáo lý của Đức Phật (bằng 11 lần quyển Thánh Kinh), được viết bằng tiếng Pali trong trường phái Tiểu Thừa và tiếng Phạn trong trường phái Đại Thừa—The three baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings which contains the essence of the Buddha's teaching (is estimated to be about eleven times the size of the Bible). The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit.

Tam Tạng Chân Đế (513-569): Paramartha, Gunarata, or Kulanatha (skt)—Ba La Mạt Đà—Câu Na La Đà—See Chân Đế Tam Tạng.

Tam Tạng Giáo: Hinayana teaching—Tripitaka teachings—Giáo pháp trong tam tạng kinh điển. Tam Tạng Giáo hay Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra.

Tam Tạng Học Giả: A student of Tripitaka.

Tam Tạng Kinh Điển: Tripitakas (skt)—Đại Tạng Kinh có ba tạng: kinh tạng, luật tạng, và luận tạng—Three baskets of Buddhist scriptures: Sutta Pitaka or the Basket of Discourses, Vinaya Pitaka or the Basket of Discipline, and Abhidhamma Pitaka or the Basket of Ultimate Things—See Tam Tạng.

Tam Tạng Pháp Sư: Sanzo-Hoshi (jap)—Master of Tipitaka—Master of the the three Baskets of the Law—Tripitaka Dharma Master—Vị Thầy lâu thông Kinh Luật Luận—A teacher of the law or a master who is fluent in sutras, precepts and expounding of sutras.

Tam Tạng Pháp Sư Cương Lương Da Xá: Kalayasa (skt)—See Thời Xứng.

Tam Tạng Phật: Đức Phật ngồi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ—The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree.

Tam Tạng Sư: Tipitakadhara (p)—Tipetaki (p)—Master of Tipitaka—Tam Tạng Pháp Sư—Master of the the three Baskets of the Law.

Tam Tạng Thiện Vô Úy: Subhakarā-simha (p)—Dharma Master Subhakarā (637-735)—Du Bà Ca La—Thiện Vô Úy Tịnh Sư Tử—Ông từng là một vị vua của xứ Orissa. Ông xuất gia làm Tăng và đến đại học Na Lan Đà nơi Pháp Mật trụ trì. Ông thâm hiểu Du Già, chân ngôn, và ấn quyết, ông khởi hành đi Kashmir và Tây Tạng, và cuối cùng đến Trường An vào năm 716, nơi đó ông được vua Huyền Tôn (685-762) tiếp đón nồng hậu. Ông là người sáng lập ra Mật Tông vào khoảng năm 716. Ông là một trong ba vị thầy Mật giáo đã đem Phật Giáo Mật Tông vào Trung Hoa. Ông đến Trung Hoa để hoằng hóa Phật giáo Mật tông vào năm 716. Hai vị kia là Kim Cang Bồ Đề và Bất Không Kim Cang. Ngài đã phiên dịch kinh điển quan trọng nhất của truyền thống Mật giáo sang Hoa

ngữ, đó là Kinh Đại Nhật Như Lai—The first arrival was Subhakarāsimha (637-735), who had been king of Orissa. He joined the Sangha and went to the Nalanda University over which Dharmagupta presided. Well versed in Buddhist concentration (yoga), mystical verses (dharani) and fingers at last came to Ch'ang-An in 716, where he was well received by the Emperor Hsuan-Tsung (685-762). He was the founder of the Tantra School (the secret teaching of Yoga) around 716 A.D. One of the three Indian tantric masters credited with bringing esoteric Buddhism to China. He came to China in 716 to propagate the Esoteric Buddhism. The other two were Vajrabodhi and Amoghavajra. He translated the most important scripture of the tradition, the Mahāvairocana-sutra, into Chinese.

Tam Tạng Thuyên Tam Học: Tam Tạng Kinh điển gồm trọn vẹn giáo lý của Đức Phật giải thích đầy đủ về Tam học Giới Định Huệ—Great Collection of Buddhist Sutras (the three store houses or three Buddhist Canon Baskets) completely explain the Three Studies of Precepts, Concentration, and Wisdom—See Tam Tạng and Tam Học.

Tam Tánh: Traya-svabhavah (skt).

(A) Ba loại tánh: tốt, xấu, không tốt không xấu—Three types of characters: good, bad, neutral (undefinable).

(B) Ba tính Biến Y Viên: biến kế sở chấp tính (coi những cái không thật là thật), y tha khởi tính (coi chư pháp khởi lên từ những cái khác), và viên thành thực tính (quan điểm nhìn chư pháp bằng thực tính của chúng)—The three points of view: the view which regards the seeming as real, the view which sees things as derived, and the view sees things in their true nature.

Tam Tánh Nghiệp: See Tam Nghiệp.

Tam Tánh Trung Đạo: Trung Đạo được lập ra bằng sự ứng đối nhau của ba tính Biến Y Viên: biến kế sở chấp tính (coi những cái không thật là thật), y tha khởi tính (coi chư pháp khởi lên từ những cái khác), và viên thành thực tính (quan điểm nhìn chư pháp bằng thực tính của chúng)—The Middle Path is established in corresponding to the three points of view: the view which regards the seeming as real, the view which sees things as derived, and the view sees things in their true

nature.

Tam Tạo Tác Pháp: Ba pháp tạo tác: sắc, tâm, và phi sắc phi tâm—Three active things: material or things which have form, mental, and neither form nor mental.

Tam Táp: Đi vòng quanh ba vòng để tỏ lòng tôn kính—To pay respect by walking around the object of regard three times.

Tam Táp Nhiễm:

(A) Ba loại tạp nhiễm: dục vọng, nghiệp, và luân hồi—The three kasaya (mixed dyes or infections): passion, karma, and reincarnation.

(B) Ba loại tạp nhiễm khác: ảo vọng, nghiệp, và khổ đau—Three other kasayas: illusion, karma, and suffering.

Tam Tăng Kỳ Bách Đại Kiếp: Ba A Tăng Kỳ kiếp—The three great asamhkyeya kalpas—The three timeless periods of a bodhisattva's progress to Buddhahood.

Tam Tăng Thượng: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại tăng thượng: ngã tăng thượng, thế tăng thượng, và pháp tăng thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three predominant influences: the predominant influence on oneself (attadhipateyyam-p), the predominant influence on the world (lokadhipateyyam-p), and the predominant influence on the Dhamma (dhammadhipateyyam-p).

Tam Tâm:

(A) Ba loại tâm: chí thành tâm, thâm tâm, và hồi hướng phát nguyện—The three minds or hearts: perfect sincerity, profound resolve, and resolve on demitting one's merits to others.

(B) Ba loại tâm khác: căn bản tâm (nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác), y bản tâm (mặt na thức), và khởi sự tâm—Three other minds or hearts: the store-house (the 8th Alaya vijnana or source of all seeds of good or evil), the mediating cause of all taint (the 7th Manovijnana mind), and the sadayatana mind (the immediate influence of the six senses).

(C) Ba loại tâm khác nữa: nhập tâm, trụ tâm, và xuất tâm—Three more minds or hearts: entering into a condition, staying in a condition, departing the condition.

Tam Tầng Tâm: Three aspects of mind—See

Thế Tướng Dụng.

Tam Tế: Three subtleties—Ba thứ vi tế: Thứ nhất là vô minh nghiệp tướng. Vô minh hay tình trạng không giác ngộ. Thứ nhì là năng kiến tướng. Có thể thấy được mọi hiện tượng. Thứ ba là cảnh giới tướng. Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức—Three refined, or subtle conceptions: First, the objective illusory world or ignorance or the unenlightened condition, considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance. Second, the subjective mind or ability to perceive phenomena or perceptive faculties, associated with function. Third, the object perceived, or empirical world, associated with function or the external, or phenomenal world.

Tam Tế Lục Thô: Ba vi tế và sáu thô tướng—Three subtleties and six coarser stages—See Tam Tế and Lục Thô Tướng.

Tam Thanh Huệ Nhiên: See Tam Thánh Huệ Nhiên.

Tam Thanh Tịnh: Ba thứ thanh tịnh của một vị Bồ Tát: thân thanh tịnh, ngữ thanh tịnh, và tâm thanh tịnh—Three purities of a Bodhisattva: a pure body (perfectly pure and adorned appearance), purity of speech, and a mind free from all impurity.

Tam Thánh: The three sages or holy ones:

(A) Tam Thánh Hoa Nghiêm (ba vị Thánh trong thế giới Hoa Nghiêm): Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa, Văn Thù bên trái, và Phổ Hiền bên phải—The three divinities in the Flower Ornament world: Vairocana in the center, Manjusri on the left, and Samantabhadra on the right.

(B) Thích Ca Tam Thánh (ba vị Thánh được nói đến trong kinh Hoa Nghiêm): Phật Thích Ca Mâu Ni ở giữa, Văn Thù bên trái, và Phổ Hiền bên phải—The three divinities in the Flower Ornament Scriptures: Sakyamuni Buddha in the center, Manjusri on the left, and Samantabhadra on the right.

(C) Tam Thánh Di Đà: A Di Đà ở giữa, Quan Âm bên trái, và Đại Thế Chí bên phải—The three Pure Land divinities in the Pure Land Sect: Amitabha in the center, Avalokitesvara (Kuan Yin) on the left, and Mahasthana-prapta on the right. In some rare instances, Ksitigarbha

Bodhisattva takes the place of Mahasthamaprapta.

- (D) Tam Thánh Dược Sư: Phật Dược Sư ở giữa, Nhật Quang Bồ Tát bên trái, và Nguyệt Quang Bồ Tát bên phải—The three divinities, according to the Bhaisajya-guru-vaidyrya-prabhasa sutra: Bhaisajya-guru-vaidyrya-Buddha in the centre, Surya-prabhasana on the left, and Candra-prabhasana on the right.

Tam Thánh Cá Vàng Phủng Lưới: San-Sheng's Golden Fish Who Has Passed through the Net—See Tam Thánh Thấu Cương Kim Ngư.

Tam Thánh Dĩ Hà Vi Thực: San Sheng's Golden Fish Who Has Passed through the Net—See Tam Thánh Thấu Cương Kim Ngư.

Tam Thánh Đạo: Ba đường Thánh: Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát—Three paths of sages: sound hearer, Solitary Buddha, and Bodhisattva.

Tam Thánh Huệ Nhiên Thiên Sư: Sansho-Enen (jap)—San-shêng-Hui-jan (Wade-Giles Chinese)—Sansheng Huiran (Pinyin Chinese)—Tên của một thiền sư vào thế kỷ thứ IX. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Tam Thánh Huệ Nhiên; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII, và Ngũ Đăng Hội Nguyên XI: Thiền sư Tam Thánh Huệ Nhiên là đệ tử của Thiền Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Ông đã sưu tập những lời dạy của thầy mình thành bộ Lâm Tế Ngữ Lục. Sau khi Lâm Tế thị tịch, Tam Thánh hành cước du phương để gặp các vị Ngưỡng Sơn, Hương Nghiêm, Đức Sơn, Đạo Ngộ, và những vị thầy Thiền nổi tiếng khác. Mỗi vị thầy đều mài giũa khả năng của Tam Thánh. Cuối cùng Tam Thánh trụ lại ở Trấn Châu, nay thuộc tỉnh Hà Bắc, để dạy Thiền tại Tu Viện Tam Thánh, nơi mà ông được cái tên núi của mình. Ngoài ra, chúng ta cũng gặp tên của Tam Thánh trong các thí dụ 49 và 68 của Bích Nham Lục—Name of a Zen master in the 9th century. We do not have detailed documents on Zen Master San-Sheng-Hui-Jan; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, and Wudeng Huiyuan, volume XI: Zen Master San-Sheng-Hui-Jan was a disciple of Zen master Linji I-hsuan. He compiled his teacher's words in The Record of Linji. After Linji's death, San-Sheng

traveled to encounter Yangshan, Xiangyan, Deshan, Daowu, and other well-known Zen teachers. Each of them in turn sharpened San-Sheng's abilities. Eventually San-Sheng settled in Zhenzhou, now in Hebei Province, and taught Zen at the San-Sheng Monastery, where he derived his mountain name. Besides, we also encounter San-sheng in examples 49 and 68 of the Pi-Yen-Lu.

- Sau khi từ biệt Lâm Tế, Tam Thánh làm một chuyến chu du khắp nước Trung Hoa để nghiên cứu sâu hơn kinh nghiệm thiền của mình bằng những cuộc pháp luận với các thiền sư khác: Một ngày nọ khi Tam Thánh đến gặp Hương Nghiêm, sự việc sau đây đã diễn ra: "Hương Nghiêm hỏi Tam Thánh: 'Ông từ đâu đến?' Tam Thánh đáp: 'Từ Lâm Tế tới' Hương Nghiêm nói: 'Ông có mang theo những lời dạy của Lâm Tế đến đây không (Ông có đem tiếng hét của Lâm Tế đến chăng)?' Hương Nghiêm chưa nói xong câu đó, Tam Thánh liền bước tới, giựt lấy cái gối đánh Hương Nghiêm. Hương Nghiêm không nói gì mà chỉ cười." Đoạn Tam Thánh bỏ đi. Nếu Hương Nghiêm hỏi Tam Thánh "Mà cái gì đến?" như Lục Tổ đã hỏi Nam Nhạc Hoài Nhượng, có lẽ Tam Thánh đã không bỏ đi. Ngược lại, có lẽ Tam Thánh sẽ ở lại ít nhất tám năm như Nam Nhạc đã phải mất mới đáp được thỏa đáng cho câu hỏi này—After San-sheng had taken leave of Lin-chi, he wandered through China seeking to deepen his realization in dharma battle (hossen) with other Zen masters. One day when he came to Hsiang-yen Chih-hsien, the following took place: "Hsiang-yen asked San-sheng, 'Where do you come from?' San-sheng answered, 'From Lin-Chi.' Hsiang-yen said, 'Did you bring Lin-chi's words with you (Did you bring Lin-chi's shout)?' Even before Hsiang-yen had finished speaking, San-sheng stepped forward, grabbed a cushion and hit Hsiang-yen with it. Hsiang-yen said nothing and only smiled." Then San-sheng left the place. If Hsiang-yen asked San-sheng the question "What is it that so come?" as the Sixth Patriarch asked Nan-yueh, San-sheng might not leave. On the contrary, San-sheng might have stayed with Hsiang-yen for at least eight

- years to answer such a question satisfactorily.
- Khi Tam Thánh đến Núi Ngưỡng, Ngưỡng Sơn hỏi: "Ông tên gì?" Tam Thánh đáp: "Huệ Tịch." Ngưỡng Sơn nói: "Huệ Tịch là tên của ta." Tam Thánh nói: "Huệ Nhiên." Ngưỡng Sơn cười to. Những câu đối đáp giữa Ngưỡng Sơn và Tam Thánh nhắc cho chúng ta về tinh thần 'duy thực' hay sự thực tiễn của Trung Hoa, không tổng quát hóa vấn đề, không suy rộng luận cao ra ngoài tầm với của cuộc sống mà chúng ta đang sống. Theo giáo lý của trường phái Hoa Nghiêm, có một thế giới siêu nhiên trong ấy một sự vật dị biệt thâm nhiếp và dung thông tất cả sự vật dị biệt khác, thay vì mọi sự vật dị biệt đều chìm hết vào trong một khối lớn. Vì vậy, ở thế gian này, ví như chúng ta đưa lên một cành hoa, hoặc chỉ vào một cục gạch, là toàn thể vũ trụ muôn hình vạn trạng đều hiện rõ, phản chiếu lại trong ấy. Nếu là như vậy, chúng ta có thể nói các thiền sư hoạt dụng trong cảnh giới linh minh ấy hiển lộ đến cho các ngài với tất cả cơ mầu trong phút giây hoát nhiên đại ngộ—When San-sheng arrived at Mount Yang, Yang-shan asked him, "What's your name?" San-sheng said, "Hui-ji." Yang-shan said, "Hui-ji is my name." San-sheng said, "My name is Hui-jan." Yang-shan laughed loudly. These dialogues between Yang-san and Sen-sheng remind us the Chinese 'realism' or practicalness, which does not generalize, nor does it speculate on a higher plane which has no hold on life as we live it. According to the philosophy of the Avatamsaka school of Buddhism, there is a spiritual world where one particular object holds within itself all other particular objects merged, instead of all particular objects being absorbed in the Great All. Thus in this world it so happens that when you lift a bunch of flowers or point at a piece of brick, the whole world in its multitudinosity is seen reflected here. If so, the Zen masters may be said to be moving also in the mystic realm which reveals its secrets at the moment of supreme enlightenment.
 - Khi đến núi Đức, Tam Thánh bắt đầu trải tọa cụ. Đức Sơn bảo: "Đừng trải cái khăn phủ bụi, ở đây không có cơm gạo cho ông đâu." Tam Thánh nói: "Đầu có cũng không có chỗ bày ra đâu." Đức Sơn liền cầm gậy lên đánh Tam Thánh. Tam Thánh chụp gậy và đẩy thẳng Đức Sơn đến giường thiền. Đức Sơn cười lớn. Tam Thánh thét lên một tiếng rồi bỏ đi ra ngoài—When San-sheng arrived at Mount Te, he started to arrange his sitting mat when Te-shan asked, "Don't put out your meal apron. There's no rice here." San-sheng said, "Although it's here, it can't be shown." Te-shan took his staff and made to strike San-sheng. San-sheng grabbed it and pushed Te-shan onto the meditation platform. Te-shan laughed loudly. San-sheng shouted and went out.
 - Khi Tam Thánh ở hội Tuyết Phong, Tuyết Phong nói: "Mỗi người tự có tấm gương xưa một mặt, con khỉ cũng có tấm gương xưa một mặt." Sư bước ra hỏi: "Bao nhiêu kiếp không tên. Tại sao Hòa Thượng lập tên gương xưa?" Tuyết Phong nói: "Bởi vì bị vết tích." Sư quở: "Theo tôi thì lão Hòa Thượng này câu thoại đầu cũng chẳng thấy." Tuyết Phong nói: "Là lỗi ở ta! Bởi trụ trì nhiều việc."—When San-sheng was at Hsueh-feng's, he heard Hsueh-feng give a teaching that "all persons without exception have an ancient mirror. This monkey has an ancient mirror." San-sheng stepped forth and said, "For endless kalpas it has been nameless. Why does the master propose it to be an ancient mirror?" Hsueh-feng said, "It's because of defective existence." San-sheng said, "As for me, I don't see where you came up with this." Hsueh-feng said, "My mistake! I have many duties as abbot."
 - Gặp Hòa Thượng Bảo Thọ đi vào thiền đường, Tam Thánh bèn đẩy một vị Tăng khác ra ngay trước mặt Bảo Thọ. Bảo Thọ bèn đánh vị Tăng. Tam Thánh nói: "Trưởng lão vì người bằng cách này, chẳng những người mù, mà còn làm mù toàn thể dân chúng trong thành Trấn Châu."—San-sheng watched as Pao-shou entered the lecture hall. When Pao-shou passed by. San-sheng shoved another monk out in front of him. Pao-shou hit the monk. San-sheng said, "If the elder treats people in this manner, then he's blind, even

though the eyes of everyone in Zhen-chou City are here."

- Một hôm, có một vị Tăng hỏi Sư: "Thế nào là ý Tổ Sư Tây sang?" Sư đáp: "Thịt thúi ruồi bu." Câu trả lời của thiền sư Tam Thánh là đúng một cách tự nhiên. Ai ai cũng biết, nhưng có can hệ gì với việc Tổ Sư sang Trung Hoa? Điều này cho thấy các thiền sư không phải là triết gia mà là những bậc thực tu, nên họ viện dẫn kinh nghiệm thay vì viện dẫn bằng lời; một kinh nghiệm vốn là căn bản hóa giải những nghi hoặc thành một nhất thể hòa điệu. Tất cả các lẽ đương nhiên cũng như lẽ bất khả nơi những phát biểu của các thiền sư phải được coi là xuất phát trực tiếp từ kinh nghiệm bất nhị sâu thẳm của họ. Và chúng ta chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình—One day, a monk asked, "Why did Bodhidharma come from the west?" Zen master San-sheng answered, "Tainted meat collects flies." San-sheng's answer is naturally correct. Everybody knows it, but what connection has it to the patriarchal visit? This proves that Zen masters are not philosophers but pragmatists, they appeal to an experience and not to verbalism; an experience which is so fundamental as to dissolve all doubts into harmonious unification. All the matter-of-factness as well as the impossibility of the master's statements must thus be regarded as issuing directly from their inmost unified experience. And the above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience.

Tam Thánh Kim Lân: San Sheng's Golden Fish Who Has Passed through the Net—See Công Án Tam Thánh Thấu Cương Kim Ngự.

Tam Thánh Thấu Cương Kim Ngự: San Sheng's Golden Fish Who Has Passed through the Net—See Công Án Tam Thánh Thấu Cương Kim Ngự.

Tam Thánh Học: Three elements of virtue—Threefold formation—Three studies—Tam Học: giới, định, tuệ—Three practices of precepts (observance of precepts), meditation (samadhi)

and wisdom.

Tam Thân: Trikaya (skt)—Three kayas—Ba thân: tu hành thân, pháp thân, và độ sinh thân. Theo Lâm Tế Ngũ Lục, một hôm, thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Cứ như kinh luận gia, tam thân là chân thực tối thượng của mọi vật. Nhưng theo chỗ thấy của sơn Tăng thì không phải vậy. Ba thân ấy chẳng qua chỉ là ngôn từ mà thôi. Và mỗi thân đều có cái khác nó để mà nương tựa. Cổ nhân y đức có nói, 'Thân tựa nghĩa mà lập, quốc độ tựa thể mà luận.' Vậy thì Pháp tánh thân và Pháp tánh độ rõ ràng là những phần ảnh của ánh sáng bản hữu. Chư Đại đức, mong sao các ngài hãy là kẻ biết đùa với những phần ảnh ấy. Vì kẻ ấy cội nguồn của hết thấy chư Phật và là quê nhà của các đạo lưu khắp nơi. Cái sắc thân tứ đại của các ngài không biết nói pháp và nghe pháp. Tì, vị, gan, mật cũng không biết nói pháp và nghe pháp, chính cái sờ sờ trước mắt các ngài đó; cái đó không có hình dạng, trọn không nhất định. Nếu thấy được như thế, thì các ngài cùng với Tổ và Phật không khác, trong mọi thời đừng để gián đoạn; chạm mắt đến đâu là thấy nó ở đó. Khi sự tưởng tượng được khuấy động lên, trí bị ngăn, tưởng bị biến, thể bị lay, nên lăn lóc trong ba cõi mà chịu đủ thứ khổ não. Nếu theo chỗ thấy của sơn Tăng, đâu chả là đạo lý sâu xa, đâu chả là giải thoát. Xin chào!"—Buddha has a three-fold body: life of cultivation or works, spiritual body, and body of salvation. According to Lin-chi's Sayings, one day, Zen master Lin-chi entered the hall and addressed the monks, saying, "According to scholars, this triple body is the ultimate reality of things. But as I see into the matter, this triple body is no more than mere words, and then each body has something else on which it depends. An ancient doctor says that the body is dependent on its meaning, and the ground is describable by its substance. Being so, we know that Dharma-body and the Dharma-ground are reflections of the original light. Reverend gentlemen, let us take hold of this person who handles these reflections. For he is the source of all the Buddhas and the house of truth-seekers everywhere. The body made up of the four elements does not understand how to discourse or how to listen to a discourse. Nor do the liver, the stomach, the kidneys, the bowels. Nor does vacuity of space. That which is

most unmistakably perceived right before your eyes, though without form, yet absolutely identifiable, this is what understands the discourse and listens to it. When this is thoroughly seen into, there is no difference between yourselves and the old masters. Only let not your insight be interrupted through all the periods of time, and you will be at peace with whatever situation you come into. When wrong imaginations are stirred, the insight is not more immediate; when thoughts are changeable, the essence is no more the same. For this reason, we transmigrate in the triple world and suffer varieties of pain. As I view the matter in my way, deep indeed is Reality, and there is none who is not destined for emancipation. Good night!"

Tam Thân Biến Tướng: Sự biến tướng của ba thân Phật: pháp thân như hư không biến, trí thân (báo thân) như nhật quang biến, và sắc thân (ứng thân) như nhật ảnh biến—The transformation of the trikaya: the dharma-body or the body of reality as the transformation of space kasina; body of enjoyment (sambhogakaya) as the transformation of universally radiant sunlight; and the incarnated body of the Buddha (nirmanakaya) as the transformation of sun shadow or sun reflection.

Tam Thân Phật: Trikaya (skt)—Ba loại thân Phật. Một vị Phật có ba loại thân hay ba bình diện chơn như: pháp thân, báo thân, và ứng thân—Buddha has a three-fold body. A Buddha has three bodies or planes of reality: the dharma-body or the body of reality which is formless, unchanging, transcendental, and inconceivable (dharmakaya), the body of enjoyment or the celestial body of the Buddha or personification of eternal perfection in its ultimate sense (sambhogakaya), and the incarnated body of the Buddha (nirmanakaya).

Tam Thân Thanh Tịnh: Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts—Theo Đại Thừa, đây là ba nhóm giới căn bản hay ba sự thanh tịnh của một vị Bồ Tát: không làm các điều ác, làm các hạnh lành, và luôn làm lợi lạc cho chúng sanh—In Mahayana, three groups of precepts which form the basis or three kinds of pure precepts of all Bodhisattva practice: do not do what is evil, do what is good, and be of benefit to all sentient beings.

Tam Thân Thế Tục: Ba người thân thế tục: cha,

mẹ, và anh chị em—Three worldly intimate relations: father, mother, and brothers and sisters.

Tam Thần Lực: Three miracles—Three supernatural powers—See Tam Minh.

Tam Thần Thông: Three miracles—Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại thần thông: thần túc thần thông, tha tâm thần thông, và giáo giới thần thông—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three supernatural powers: the miracle of psychic power (iddhi-patihariyam-p), the miracle of telepathy (adesana-patihariyam-p), and the miracle of instruction (anusasani-patihariyam-p).

Tam Thập Bổng: Ba mươi hèo của Đức Sơn—Te-Shan's Thirty Blows—See Đức Sơn Tam Thập Bổng.

Tam Thập Chủng Bất Tịnh Thí: See Thirty types of impure giving.

Tam Thập Duy Thức: Vidya-matra-siddhi-tridasa-sastra-karika (skt)—Vijnaptimatratatrimisika (skt)—See Tam Thập Tụng Duy Thức.

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention—See Nissaggiya-pacittiya.

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Tăng): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention—See Giới Cấm Phòng.

Tam Thập Lục Đôi Đối Pháp: Thirty-six pairs of opposites—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, một hôm Tổ gọi các đệ tử là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Pháp Trân, Pháp Như, vân vân, bảo rằng: “Các ông không đồng với những người khác, sau khi tôi diệt độ, mỗi người làm thấy một phương, nay tôi dạy các ông nói pháp không mất bản tông, trước phải dùng ba khoa pháp môn, động dụng thành ba mươi sáu đối, ra vào tức lia hai bên, nói tất cả pháp chớ lia tự tánh; chợt có người hỏi pháp, ông xuất lời nói trọn trong đối đãi, đều lấy pháp đối đi lại làm nhơn cho nhau, cứu cánh hai pháp thấy đều trừ, lại không có chỗ đi. Ba khoa pháp môn là ấm, giới, nhập vậy. Ấm là ngũ ấm, sắc, thọ tưởng, hành, thức; nhập là thập nhị nhập, ngoài có sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc,

pháp, trong có sáu cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; giới là thập bát giới, sáu trần, sáu cửa, và sáu thức. Tự tánh hay gồm muôn pháp gọi là tàng hàm thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức sanh sáu thức ra sáu cửa, thấy sáu trần, như thế thành mười tám giới, đều từ nơi tự tánh khởi dụng. Tự tánh nếu tà thì khởi mười tám tà, tự tánh nếu chánh thì khởi mười tám chánh, gồm ác dụng tức là dụng chúng sanh, thiện dụng tức là dụng Phật, dụng do những gì? Do tự tánh mà có. Đối pháp: Ngoại cảnh vô tình có năm đối, trời đối cùng đất, mặt trời đối cùng mặt trăng, sáng đối cùng tối, âm đối cùng dương, nước đối cùng lửa, đây là năm đối. Pháp tướng ngữ ngôn có mười hai đối, ngữ đối cùng pháp, có đối cùng không, có sắc đối cùng không sắc, có tướng đối cùng không tướng, hữu lậu đối cùng vô lậu, sắc đối cùng không, động đối cùng tịnh, trong đối cùng đục, phàm đối cùng Thánh, Tăng đối cùng tục, già đối cùng trẻ, lớn đối cùng nhỏ, đây là mười hai đối vậy. Tự tánh khởi dụng có mười chín đối: dài đối cùng ngắn, tà đối cùng chánh, si đối cùng huệ, ngu đối cùng trí, loạn đối cùng định, từ đối cùng độc, giới đối cùng lỗi, thẳng đối cùng cong, thật đối cùng hư dối, hiểm đối cùng bình, phiền não đối cùng Bồ Đề, thường đối cùng vô thường, bi đối cùng tổn hại, hỷ đối cùng sân, xả đối cùng bợn xển, tiến đối cùng thối, sanh đối cùng diệt, pháp thân đối cùng sắc thân, hóa thân đối cùng báo thân, đây là mười chín pháp đối vậy. Tổ bảo: “Ba mươi sáu pháp đối này nếu hiểu mà dùng tức là đạo, quán xuyên tất cả kinh pháp, ra vào tức lia hai bên, tự tánh động dụng, cùng người nói năng, ngoài đối với tướng mà lia tướng, trong đối với không mà lia không, nếu toàn chấp tướng tức là tăng trưởng vô minh, người chấp không là có chê bai kinh. Nói thẳng chẳng dùng văn tự, đã nói chẳng dùng văn tự thì người cũng chẳng nên nói năng, chỉ lời nói năng này liền là tướng văn tự.” Tổ lại bảo: “Nói thẳng chẳng lập tự tức hai chữ chẳng lập này cũng là văn tự, thấy người nói liền chê bai người ta nói là chấp văn tự. Các ông nên biết tự mình mê thì còn khả dĩ, lại chê bai kinh Phật, không nên chê bai kinh vì đó là tội chướng vô số. Nếu chấp tướng bên ngoài mà tác pháp cầu chơn, hoặc rộng lập đạo tràng, nói lỗi lầm có không, những người như thế nhiều kiếp không thể thấy tánh; chỉ nghe y pháp tu hành, lại chớ có trăm vật chẳng nghĩ, mà đối với đạo

tánh sanh chướng ngại; nếu nghe nói chẳng tu khiến người biến sanh tà niệm, chỉ y pháp tu hành, bố thí pháp mà không trụ tướng. Các ông nếu ngộ, y đây mà nói, y đây mà dùng, y đây mà hành, y đây mà tạo tác, tức không mất bốn tông. Nếu có người hỏi nghĩa ông, hỏi có thì đem không đáp, hỏi không thì đem có đáp, hỏi phàm thì đem Thánh đáp, hỏi Thánh lấy phàm đáp, hai bên làm nhơn cho nhau sanh ra nghĩa trung đạo, như một hỏi một đáp, bao nhiêu câu hỏi khác đều y đây mà khởi tác dụng, tức không mất chân lý. Giả sử có người hỏi sao gọi là tối thì đáp rằng, ‘sáng là nhơn, tối là duyên, sáng mất tức là tối, dùng sáng để hiển tối, dùng tối để hiển sáng, qua lại làm nhơn cho nhau thành nghĩa trung đạo, ngoài ra hỏi những câu khác thảy đều như đây mà đáp. Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ.’—According to the Platform Sutra, Chapter Ten, one day the Master summoned his disciples Fa-Hai, Chih-Ch’eng, Fa-Ta, Shen-Hui, Chih-Ch’ang, Chih-T’ung, Chih-Ch’e, Chih-Tao, Fa-Chen and Fa-Ju, and said to them, “You are not like other people. After my passage into extinction, you should each be a master in a different direction. I will now teach you how to explain the Dharma without deviating from the tradition of our school. First, bring up the three classes of Dharma-doors and then, use the thirty-six pairs of opposites, so that, whether coming or going, you remain in the Bodhimandala. While explaining all the dharmas, do not become separate from your self-nature. Should someone suddenly ask you about a dharma, answer him with its opposite. If you always answer with the opposite, both will be eliminated and nothing will be left since each depends on the other for existence. The three classes of Dharma-doors are the heaps, the realms and the entrances. The five heaps are: form, feeling, perception, impulses and consciousness. The twelve entrances are the six sense objects outside: forms, sounds, smells, tastes, tangible objects and objects of the mind; and the six sense organs within: eye, ear, nose, tongue, body, and mind. The eighteen realms are the six sense objects, the six sense organs and the six consciousnesses. The self-nature is able to contain all dharmas; it is the ‘store-enveloping consciousness.’ If one gives rise to a thought, it

turns into consciousness, and the six consciousnesses are produced, which go out the six organs and perceive the six sense objects. Thus, the eighteen realms arise as a function of the self-nature. If the self-nature is wrong, it gives rise to the eighteen wrongs; if the self-nature is right, it gives rise to eighteen rights. Evil functioning is that of a living being, while good functioning is that of a Buddha. What is the functioning based on? It is based on opposing dharmas within the self-nature. External insentient things have five pairs of opposites: heaven and earth, sun and moon, light and darkness, positive and negative (yin and yang) and water and fire. In speaking of the marks of dharmas one should delineate twelve opposites: speech and dharmas, existence and non-existence, form and formless, the marked and the unmarked, the presence of outflows and the lack of outflows, form and emptiness, motion and stillness, clarity and turbidity, the common and the holy, membership in the Sangha and membership in the laity, old age and youth, and largeness and smallness. From the self-nature nineteen pairs of opposites arise: length and shortness, deviance and orthodoxy, foolishness and wisdom, stupidity and intelligence, confusion and concentration, kindness and cruelty, morality and immorality, Straightness and crookedness, reality and unreality, danger and safety, affliction and Bodhi, permanence and impermanence, compassion and harm, joy and anger, generosity and stinginess, advance and retreat, production and extinction, the Dharma-body and the form-body, the Transformation-body and the reward-body. The Master said, “If you can understand and use these thirty-six pairs of opposites you can connect yourself with the dharmas of all the Sutras and avoid extremes, whether coming or going. When you act from your self-nature in speaking with others, you are separate from external marks while in the midst of them and separate from inward emptiness while in the midst of emptiness. If you are attached to marks, you will add to your wrong views and if you grasp at emptiness, you will increase your ignorance. Those who grasp at emptiness slander the Sutras by maintaining that written words have no use. Since they maintain they have no need of

written words, they should not speak either because written words are merely the marks of spoken language. They also maintain that the direct way cannot be established by written words, and yet these two words ‘not established’, are themselves written. When they hear others speaking, they slander them by saying that they are attached to written words. You should know that to be confused as they are may be permissible but to slander the Buddha’s Sutras is not. Do not slander the Sutras for if you do, your offense will create countless obstacles for you. One who attaches himself to external marks and practice dharmas in search of truth, or who builds many Bodhimandalas and speaks of the error and evil of existence and non-existence will not see his nature for many aeons. Listen to the Dharma and cultivate accordingly. Do not think of hundreds of things, for that will obstruct the nature of the Way. Listening without cultivating will cause others to form deviant views. Simply cultivate according to the Dharma, and do not dwell in marks when bestowing it. If you understand, then speak accordingly, function accordingly, practice accordingly, and act accordingly, and you will not stray from the basis of our school. If someone ask you about a meaning, and the question is about existence, answer with non-existence; if you are asked about non-existence, answer with existence; asked about common life, answer with the holy life; asked about the holy life, answer with the common life. Since in each case the two principles are interdependent, the meaning of the Middle Way will arise between them. If you answer every question with an opposite, you will not stray from the basic principle. Suppose someone asks, ‘What is darkness?’ You should answer ‘Brightness is the cause and darkness the condition. When there is no brightness, there is darkness. Brightness reveals darkness and darkness reveals brightness.’ Since opposites are interdependent, the principle of the Middle Way is established. Answer every question that way, and in the future, when you transmit the Dharma, transmit it in the way I am instructing you. Then you will not stray from the tradition of our school.”

Tam Thập Lục Đối: Thirty-six pairs of opposites—See Tam Thập Lục Đối Đối Pháp.

Tam Thập Nhị Hảo Tướng: Dvatriṃśhadvara-Lakṣhaṇa (skt)—Thirty-two marks of perfection—Thirty-two auspicious marks.

(I) Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước: bàn chân bằng phẳng; chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy tròn ốc như hình cả ngàn cây cắm bánh xe; ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn; tay chân đều mềm mịn; trong kẽ tay kẽ chân có da mỏng như lưới giăng; gót chân đầy đặn; trên bàn chân nổi cao đầy đặn; bắp vế tròn như bắp chuối; khi đứng hai tay dài quá đầu gối; nam căn ẩn kính; thân hình cao lớn và cân phân; lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh; lông trên mình uốn lên trên; thân thể sáng chói như vàng kim; quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm; da mỏng và mịn; lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đều đầy đặn; hai nách đầy đặn; thân thể oai nghiêm như sư tử; thân thể ngay thẳng; hai vai tròn tựa cân phân; bốn mươi cái răng; răng trắng, trong, đều và khít nhau; bốn răng cửa lớn hơn; gò má nổi cao như hai mép của sư tử; nước miếng đủ chất thơm ngon; lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc; giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên; mắt xanh biếc; lông nheo dài; có chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày; thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buồi tóc—Thirty two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives: level and full feet; thousand-spoke wheel-sign on each of his feet; long slender fingers; pliant (soft supple) hands and feet; toes and fingers finely webbed, fine webbing lacing his fingers and toes; full-sized heels, well set and even heels; arched top feet or arched insteps; thighs like a royal stag; hand reaching below the knees, long graceful hands which reach below the knees; well-retracted male organ; height and stretch or arms equal; every hair-root dark colored, imperial blue hair roots; body hair graceful and curly (curls upward); golden-hued body, body of the color of true gold; ten-foot halo

around him or ten foot aura encircling him; soft smooth skin; two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full); below armpits well-filled; lion-shaped body or upper torso like that of a royal lion; erect and upright body; full and round shoulders like a Banyan tree; forty teeth; teeth white even and close; four canine teeth pure white; lion-jawed; saliva improving the taste of all food; tongue long and broad (vast); voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds; eyes deep (violet) blue; eye lashes like a royal bull; a white urna or curl between the eyebrows emitting light; and an usnisa or fleshy protuberance on the crown.

(II) Những lời Đức Phật dạy về hảo tướng trong kinh Hoa Nghiêm—The Buddha’s teachings on thirty-two characteristic physiological marks in the Flower Adornment Sutra:

* Đây ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua hảo tướng hay không?—Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by his physical marks?

* Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói hảo tướng không phải là hảo tướng (sắc tức vị không)—No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by his physical marks. Anh why? It is because the physical marks are spoken of by the Tathagata as no physical marks.

* Đoạn Đức Phật nói với Tu Bồ Đề, “Chư tướng đều là hư vọng. Nếu ông thấy tướng không tướng tức là ông thấy Như Lai vậy.”—Then the Buddha said to Subhuti, “All with marks is empty and false. If you can see all marks as no marks, then you see the Tathagata.”

* Đây ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua 32 hảo tướng hay không?—Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by means of the Thirty-two Marks?

* Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng 32 hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói 32 hảo tướng tức thị không phải là 32 hảo tướng—No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by means of the

Thirty-two Marks. Anh why? It is because the Thirty-two Marks are spoken of by the Tathagata as no Thirty-two Marks.

Tam Thập Nhị Ứng Thân: Thirty-two response bodies—See Phật Ứng Thân, Độc Giác Ứng Thân, Duyên Giác Ứng Thân, Thanh Văn Ứng Thân, Phạm Vương Ứng Thân, Đế Thích Ứng Thân, Tự Tại Thiên Ứng Thân, Đại Tự Tại Thiên Ứng Thân, Đại Tướng Quân Thiên Ứng Thân, Tứ Thiên Vương Ứng Thân, Thái Tử Tứ Thiên Vương Ứng Thân, Nhân Vương Ứng Thân, Cư Sĩ Ứng Thân, Tể Quan Ứng Thân, Bà La Môn Ứng Thân, Tỳ Kheo Ứng Thân, Tỳ Kheo Ni Ứng Thân, Ưu Bà Tắc Ứng Thân, Ưu Bà Di Ứng Thân, Nữ Chủ Ứng Thân, Đồng Nam Ứng Thân, Đồng Nữ Ứng Thân, Thiên Ứng Thân, Long Ứng Thân, Dực Xoa Ứng Thân, Càn Thát Bà Ứng Thân, A Tu La Ứng Thân, Khẩn Na La Ứng Thân, Ma Hầu La Già Ứng Thân, Nhân Ứng Thân, and Phi Nhân Ứng Thân.

Tam Thập Niên Hậu: Ba mươi năm sau, ý nói đối với sự lãnh hội yếu chỉ nhà thiền hãy còn rất xa—Thirty years later. This term means it is still a long time for a practitioner to comprehend the essentials of Zen.

Tam Thập Tam Hình Thức Quán Âm: 33 hình thức của Đức Quán Thế Âm, có khi là chim, là bình, một nhánh liễu, một viên ngọc, thiên thủ thiên nhãn, vân vân, để đáp lại lời nguyện cầu của người cầu nguyện—Thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a “thousand” eyes and hands, etc.

Tam Thập Tam Quán Âm: See Tam Thập Tam Hình Thức Quán Âm.

Tam Thập Tam Thân: Ba mươi hai ứng thân thêm Cháp Kim Cang Thân—Thirty-two response bodies plus the Vajrapani body—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Tam Thập Tam Thiên: Tavatimsa (p)—Tridasas (skt)—See Tam Thập Tam Thiên Giới.

Tam Thập Tam Thiên Giới: Tavatimsa (p)—Tridasas (skt)—Traiyastimsa (skt)—Realm of the thirty-three gods—Cảnh giới của cõi trời Đao Lợi—Trời Đao Lợi—Tầng trời ba mươi ba nơi vua trời Đế Thích ngự trị. Cõi trời Đao Lợi còn gọi là cõi trời Tam thập tam thiên: cõi trời của ba mươi ba vị trời. Đây là cõi trời mà Đức Phật thuyết vi diệu pháp cho Phật mẫu nghe. Hoàng hậu Maya sau khi chết tái sinh vào cõi trời này—The thirty-

three Heaven or the realm of thirty-three gods, where Sakka is the Lord or King of gods.

Tam Thập Thất Đạo Phẩm: See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Tam Thập Thất Giác Chi: See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Tam Thập Thất Phẩm: See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Tam Thập Thất Phân Pháp: See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Tam Thập Thất Trợ Bồ Đề Pháp: See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Tam Thập Thất Trợ Đạo Chi Pháp: See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm: Thirty Seven Aids to Enlightenment.

(I) Nội dung về Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—The content of Thirty Seven Aids to Enlightenment:

1-4) Tứ niệm xứ: Smrtyupasthana (skt)—The four subjects to be contemplated—Bốn đối tượng quán chiếu hay bốn cơ sở chánh niệm—Four stages of memory or four subjects of reflection—See Tứ Niệm Xứ.

5-8) Tứ chánh cần: Samyakprahana (skt)—Bốn cố gắng đúng hay bốn cố gắng toàn hảo—Four proper lines of exertion—Four perfect efforts—See Tứ Chánh Cần.

9-12) Tứ như ý túc: Rddhipada (skt)—Bốn bước tiến đến thần lực—Four steps towards supernatural power—Four roads to power—Four bases of miraculous powers—See Tứ Như Ý Túc.

13-17) Ngũ căn: Panca-indriyani (skt)—Five spiritual faculties (five good roots)—See Ngũ Căn.

18-22) Ngũ lực: Panca-balani (skt)—The power of five faculties—Five strengths—See Ngũ Lực.

23-29) Thất bồ đề phần (Thất giác chi): Sapta-bodhyanga (skt)—Bảy yếu tố giác ngộ—Seven degrees (factors) of enlightenment or intelligence—See Thất Bồ Đề Phần.

30-37) Bát chánh đạo: Asta-marga (skt)—The eightfold noble path—See Bát Chánh Đạo.

(II) Ba mươi bảy phẩm trợ đạo theo quan điểm Thiền Tông—Thirty Seven Aids to Enlightenment according to the Zen tradition: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là ba mươi bảy

phẩm dẫn tới giác ngộ và quả vị Phật. Theo Thiền sư Đạo Nguyên trong bộ "Chánh Pháp Nhân Tạng", ba mươi bảy phẩm trợ đạo là mắt, tai, mũi, da, thịt, xương, tủy, tay, chân, mặt mà chư Phật chư Tổ đã khai ngộ. Khai ngộ tức là thể chứng 1.369 phẩm. Tọa thiền liên tục, thân tâm giải thoát. Điều này ý nói rằng mỗi tình huống đều bao hàm mọi tình huống khác. Nó cũng biểu thị rằng có vô số các loại tình huống. Đời sống của chúng ta cũng vậy. Mỗi thời mỗi khắc đều như vậy. Vì vô thường cho nên vô ngã, đời sống mới có thể diễn ra như vậy, mỗi phút mỗi giây đều tiếp tục như thế, một ngày biến đổi sáu tỉ năm trăm triệu lần, đây mới là tình huống thực tế. Thiền sư Đạo nguyên nói: "Thể chứng điều này thì bạn lập tức giải thoát. Bạn sẽ thể chứng được Đạo vô thượng, sinh mệnh Phật, trí huệ chân thật." Giáo pháp này từ lâu đã thể hiện trong đời sống tinh tấn dững mãi mãi của chư Phật chư Tổ, hiện tại nó cũng đang thể chứng trên thân thể của mỗi chúng ta—Thirty Seven Aids to Enlightenment mean thirty seven conditions leading to bodhi or Buddhahood. According to Zen master Dogen in the "Shobogenzo", the thirty-seven conditions favorable to enlightenment are the enlightened eyes, ears, the nostrils, the skin, flesh, bones, marrow, hands, feet, and face of the Buddhas and patriarchs. Moreover, enlightenment is the actualization of 1,369 (37x37) conditions. Practice zazen continually, and drop off body and mind. This is to say, each condition contains all other conditions. This means that there are innumerable conditions. Again, this is the life of each of us, moment after moment. Being impermanent, being devoid of self, life goes in this way, moment after moment, six-and-a-half billion times a day; this is what is happening. Zen master Dogen says, "Realize this and you will be liberated, you will realize the unsurpassable Way, the life of the Buddha, the real wisdom." The very ancient teaching is this vivid dynamic life of the Buddhas and ancestors, which is no other than the life of each of us.

Tam Thập Tụng Duy Thức: Vijnaptimatratra-

trimsika (skt)—Duy Thức Tông của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập Tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả—The Idealistic School of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu's Vijnaptimatratra-trimsika, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty-four are devoted to the special character (svalaksana) of all dharmas, the next two to the nature (svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages.

Tam Thất Nhứt Tư Duy: Hai mươi mốt (ba lần bảy) ngày suy tư của Đức Phật, khi đi vòng quanh cội Bồ Đề, Ngài suy nghĩ tìm cách nào đem pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh—The twenty-one days spent by the Buddha of his enlightenment, in walking around the bodhi-tree and considering how to carry his Mahayana way of salvation to the world.

Tam Thế: Trayo-dhvanah (skt)—Tayo-addha (p)—Ba giai đoạn thời gian: quá khứ, hiện tại, và tương lai—The three periods or times: in the past, at present, and in the future.

Tam Thế Bất Khả Đắc: Chư pháp trong tam thế, quá khứ, hiện tại và vị lai, về thể chất hay tinh thần, mơ hồ và phù du không thể nắm bắt được—Everything in the past, present or future, whether mental or material, is intangible, fleeting, and cannot be held.

Tam Thế Chư Phật: Ba đời chư Phật (quá khứ, hiện tại và vị lai)—Buddhas of the three periods.

Tam Thế Đà La Ni: Vì diễn nói tam thế những Phật pháp bất tư nghì—Mental command of all times, as they expound the inconceivable Buddha teachings of all times.

Tam Thế Giả Thật: The reality or unreality of things or events in the past, present and future.

Tam Thế Giác Mẫu: Tên của Bồ Tát Văn Thù, người bảo vệ trí tuệ của Phật Tỳ Lô Giá Na, là Bồ đề Mẫu của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai—A name for Manjusri. As a guardian of the wisdom of Vairocana, he is the bodhi-mother of all Buddhas past, present and future.

Tam Thế Gian: Tam thế gian trong Kinh Hoa

nghiêm—The three worlds in The Flower Adornment Sutra:

- (A) Ba thế gian theo kinh Phúng Tụng—Three worlds according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Tam Giới.
- (B) Tam thế gian trong Kinh Hoa nghiêm: Thứ nhất là Chánh Giác Thế Gian, trong đó Phật là Pháp Vương, người ngự trị. Thế gian này cũng bao gồm Phật giới, Bồ Tát giới, và giới của những Hiền Thánh, những người đã chứng ngộ chân lý tối thượng. Thứ nhì là Quốc Độ Thế Gian hay Khí thế gian (y báo). Đây là thế giới của sự vật như núi non, sông ngòi, nhà cửa, vân vân. Chư thiên long trong Bát bộ Thiên long ngự trị trong thế giới này. Còn được diễn tả như cảnh giới mà chúng sanh dựa vào đó để hiện hữu. Thứ ba là Chúng Sanh Thế Gian (chánh báo). Thế giới của chúng sanh hay là thế giới của chánh báo, nghĩa là thân của chúng ta—Three worlds in The Flower Adornment Sutra: First, the world of proper enlightenment in which the Buddha is the Dharma King, who is the ruler. This also includes the realms of Buddhas, Bodhisattvas, and worthy sages (who have already awakened to the ultimate truth). Second, the world of utensils which is the world of things, of utensils, such as mountains, rivers, houses, etc. The gods and dragons of the eightfold division are the rulers of this world. The world of countries on which people depend for existence. Third, the world of living beings coincides with the world of proper retribution, that is, our body.

Tam Thế Kim Cang: Vajra of the three periods.

Tam Thế Liễu Đạt: Hiểu tam thế một cách trọn vẹn—Complete understanding of the triple world.

Tam Thế Minh Vương: Tam Thế Kim Cang—Vidhya-rajā of the three periods—Vajra of the three periods—Các ngài thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phần Nộ thân để hàng phục chúng ma—Fierce spirits of the three periods, who are the messengers and manifestation of Vairocana's wrath against evil spirits.

Tam Thế Nghiệp: Trayo-dhvanah-karma (skt)—Tayo-addha-kamma (p)—Ba loại nghiệp được phân theo ba giai đoạn thời gian: quá khứ thế

nghiệp, hiện tại thế nghiệp, và vị lai thế nghiệp—The kinds of karma that are created in three different periods or times: karma in the past, karma at present, and karma in the future.

Tam Thế Nhân Quả: Nhân và quả trải qua ba đời—Causality spanning the three periods.

Tam Thế Như Lai: The Three Noble Buddhas or Tathagatas—See Tam Thế Phật.

Tam Thế Phái: San-Chieh-P'ai (chi)—Tên của một trường phái Phật giáo ở Trung Hoa do Tín Hành khai sáng và phát triển dưới thời nhà Tùy và nhà Đường vào giữa thế kỷ thứ VII—Name of a Buddhist school founded by Hsin-Hsing and developed during the Sui and Tang, during the 7th century.

Tam Thế Pháp: Tilokiyadhamma (p)—Pháp trong ba giai đoạn thời gian—Dharmas in the three periods or times.

Tam Thế Phật: The Three Noble Buddhas—Chư Phật của quá khứ, hiện tại và vị lai—Buddhas of the three generations: past, present and future.

Tam Thế Phật Pháp Trí: Perfect understanding of Buddha-Law of past, present and future.

Tam Thế Tam Thiên Phật: Ba ngàn vị Phật trong tam thế: quá khứ, hiện tại và vị lai—Three thousand Buddhas in three periods of time: past, present and future.

Tam Thế Tâm: Cái tâm của ba cõi—Mind of the triple world.

Tam Thế Tâm Bất Khả Đắc: Tâm tưởng trong quá khứ, hiện tại và vị lai không thể nắm bắt được. Quá khứ đã qua rồi, hiện tại không tồn tại, còn tương lai thì chưa đến—The mind or thoughts, past, present, future, cannot be held fast. The past is gone, the present does not stay, the future has not yet arrived.

Tam Thế Trí: Toàn trí của quá khứ, hiện tại và vị lai—Perfect understanding of past, present and future.

Tam Thế Trí Chánh Giác: The Buddha's mind.

Tam Thế Vô Chương Ngại Trí Giới: The wisdom-law or moral law that frees from all impediments, past, present or future.

Tam Thế Nguyện: Three vows.

Tam Thí: Ba hình thức bố thí: tài thí, pháp thí, và vô úy thí—Three forms of giving: giving of goods (almsgiving or charity), giving of the Law or Truth (giving of dharma), giving of courage (giving of

fearlessness).

Tam Thị Đạo: Ba phương tiện dẫn dắt—Three means of guidance.

Tam Thị Kệ: Tam đế kệ—Gatha (verse) of three truths.

Tam Thiên: Three celestials—Ba cõi trời: dục giới, sắc giới, và vô sắc giới—Three heavens: desire, form, and formless.

Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: Sanzen-Daisen-Sekai (jap)—Trichiliocosm—Three thousand great chiliocosmos—Universe of the three kinds of thousands of worlds (The three-fold great thousand world system—Buddha world)—Theo truyền thuyết Phật giáo, một ngàn thế giới làm thành một tiểu thiên thế giới; một ngàn tiểu thiên thế giới làm thành một trung thiên thế giới; và một ngàn trung thiên thế giới làm thành một đại thiên thế giới. Người ta nói tam thiên đại thiên thế giới là khu vực dưới sự chăm sóc của một vị Phật và nó chạy dài rộng lớn như Tứ Thiên Thiên—According to Buddhist legends, a thousand worlds make a small one-thousand world; a thousand of these make a medium one-thousand world; and a thousand of these make a great one-thousand world. This is said to be the region which comes under the care of one Buddha and its extent is as large as the Fourth Meditation Heaven.

Tam Thiên Lý Ngoại: Ngoài ba ngàn dặm. Ý nói xa lìa thiên pháp đầu chỉ có ba ngàn dặm—Beyond the range of three thousand miles. In Zen, this term means a miss in essentials of Zen is way beyond the range of three thousand miles.

Tam Thiên Oai Nghi: Ba ngàn oai nghi—Three thousand bodily postures (ways of movement for monks and nuns or forms of behavior).

Tam Thiên Pháp: Ba ngàn pháp, dụ cho tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ—Three thousand dharma (things), i.e., all phenomena in the universe.

Tam Thiên Phật: Ba ngàn vị Phật—Three thousand Buddhas.

Tam Thiên Phật Danh Kinh: Three-thousand-Buddha-name sutra—Kinh Phật Danh, được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch với tổng số ba ngàn tên các vị Phật—Name of a sutra translated by Bodhiruci, which included 3,000 names of Buddhas.

Tam Thiên Thực Tướng: Thực tính của tam thiên thế giới—Reality of the three chiliocosmos.

Tam Thiên Trần Điểm Kiếp: Kiếp ba ngàn hạt bụi—Kalpa of three thousand dust motes.

Tam Thiên: Tatiya-jhana (p)—Tritiya-dhyana (skt)—Tatijjhanabhumi—Cõi trời thứ ba nơi tâm chúng sanh luôn nhận đại lạc—The third heaven where beings' minds are always receptive of great joy.

Tam Thiên Thiên: Tatiyjjhanabhmi (skt)—Third Dhyana Heaven.

(I) Nghĩa của Tam Thiên Thiên: The meanings of the Tatiyjjhanabhumi—Cõi trời thứ ba tương đương với trung thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn giác quan “ý” nhưng chỉ thọ nhận lạc thụ và xả thụ mà thôi. Đây là cõi kỳ lạc và ngưng bật mọi tư tưởng. Tam thiên thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở nhị thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tam Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thắng lưu trong Tam Thiên Thiên đó, đầy đủ đại tùy thuận, thân tâm yên lành, được vô lượng vui vẻ. Dù chẳng phải chính được tam ma địa, trong tâm an lành, hoan hỷ gồm đủ.”—The third region, equal to a middling chiliocosmos. The inhabitants in this region still have the organ of mind are receptive of great joy. This is the ground of wonderful bliss and cessation of thought. The third has one thousand times the worlds of the second. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the third dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the third dhyana will be replete with great compliance. Their bodies and minds are at peace, and they obtain limitless bliss. Although they have not obtained proper samadhi, the joy within the tranquility of their minds is total.”

(II) Những cõi trời thuộc cõi Tam Thiên Thiên theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín. Thứ nhất là Thiếu Tịnh Thiên. Đây là những chúng sanh có cái sáng hoàn toàn thành âm, phát lộ mẫu nhiễm, phát thành tịnh hạnh, thông với cái vui tịch diệt. Gọi là Thiếu Tịnh Thiên. Thứ nhì là Vô Lượng Tịnh Thiên, những người mà cảnh tịnh không hiện tiền, dẫn phát vô cùng, thân tâm nhẹ nhàng, yên lành, thành cái vui tịch diệt. Gọi là Vô Lượng

Tịnh Thiên. Thứ ba là Biến Tịnh Thiên, những người mà thế giới và thân tâm, tất cả đều viên tịnh. Thành tựu tịnh đức, thắng cảnh hiện tiền, về nơi tịch diệt lạc. Gọi là Biến Tịnh Thiên—Sublevels of the Third Dhyana Heaven according to the Surangama Sutra, book Nine. First, Parittasubha (skt) or Minor (Lesser) Purity Heaven. These are heavenly beings for whom the perfection of light has become sound and who further open out the sound to disclose its wonder discover a subtler level of practice. They penetrate to the bliss of still extinction and are among those in the Heaven of Lesser Purity. Second, Apramanasubha (skt) or Infinite (Limitless) Purity Heaven, those in whom the emptiness of purity manifests are led to discover its boundlessness. Their bodies and minds experience light ease, and they accomplish the bliss of still extinction. They are among those in the Heaven of Limitless Purity. Third, Subhakttsna (skt) or Universal or Pervasive Purity Heaven, those for whom the world, the body, and the mind are all perfectly pure have accomplished the virtue of purity, and a superior level emerges. They return to the bliss of still extinction, and they are among those in the Heaven of Pervasive Purity.

Tam Thiện Căn:

- (A) Ba căn lành: không tham, không sân, không si—Three wholesome roots: no desire, no anger, and no ignorance.
- (B) Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba thiện căn đối với chư Tăng Ni là vô tham, vô sân, vô si. Lại có ba thiện căn khác là bố thí, từ bi, trí huệ. Lại có ba thiện căn khác nữa là thân lành, khẩu lành, ý lành—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three wholesome roots for Monks and Nuns: non-greed, non-hatred, and non-delusion (no selfish desire, no ire, no stupidity). There are also three other wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom. There are three more wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts.
- (C) Ba thiện căn đối với Phật tử tại gia: bố thí thiện căn, bi Mẫn thiện căn, và trí huệ thiện

căn—Three wholesome roots for ordinary people: the wholesome root of almsgiving, the wholesome root of mercy, and the wholesome root of wisdom.

- (D) Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh: vô tham thiện căn, vô sân thiện căn, và vô si thiện căn—Three good roots for all moral development: wholesome root of non-greed (alobho kusala-p), wholesome root of non-hatred (adoso kusala-p), and wholesome root of non-delusion (amoho kusala-p).

Tam Thiện Đạo: Ba đường hay trạng thái đi lên: thiên đạo (do nghiệp lành bậc trên mà bước tới), nhân đạo (do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới), và a-tu-la đạo (do nghiệp lành bậc dưới mà bước)—Three good upward directions or states of existence: the highest class of goodness rewarded with the deva life, the middle class of goodness with a return to human life, and the inferior class of goodness with the asura state.

Tam Thiện Giới: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện giới: ly dục giới, vô sân giới, và vô hại giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome element: the wholesome element of renunciation, the wholesome element of non-enmity, and the wholesome element of non-cruelty.

Tam Thiện Hạnh: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện hạnh: thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, và ý thiện hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of right conduct: right conduct in body, right conduct in speech, and right conduct in thought.

Tam Thiện Nghiệp: Ba nghiệp thiện: không tham, không sân, và không si—Three good deeds (the foundation of all development): no lust (no selfish desire), no anger, and no stupidity (no ignorance or unwillingness to learn).

Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có ba cửa thiện nghiệp thuộc về dục giới: Thân Nghiệp thuộc nơi cửa thân: không sát sanh, không trộm cắp, và không tà dâm. Khẩu Nghiệp thuộc nơi cửa khẩu: không nói dối, không nói lời đâm thọc, không nói lời thô lỗ, và không nói lời nhảm nhí. Ý Nghiệp thuộc nơi Cửa ý: không tham ái, không sân hận, và không tà kiến—

According to the Abhidharma, there are three doors of wholesome kamma pertaining to the sense-sphere: Bodily action pertaining to the door of the body: not to kill, not to steal, and not to commit sexual misconduct. Verbal action pertaining to the door of speech: not to have false speech, not to slander, not to speak harsh speech, and not to speak frivolous talk. Mental action pertaining to the door of the mind: not to have covetousness, not to have ill-will, and not to have wrong views.

Tam Thiện Tâm: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại suy nghĩ thiện lành: ly dục tâm, vô sân tâm, và vô hại tâm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutta, there are three kinds of wholesome investigation: the wholesome investigation of renunciation, the wholesome investigation of non-enmity, and the wholesome investigation of non-cruelty.

Tam Thiện Thú: Ba đường hay trạng thái đi lên—Three good upward directions or states of existence—See Tam Thiện Đạo.

Tam Thiện Tri Thức: Three kinds of spiritual advisors—See Tam Chủng Thiện Tri Thức.

Tam Thiện Tưởng: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tưởng: ly dục tưởng, vô sân tưởng, và vô hại tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutta, there are three kinds of wholesome perception: the wholesome perception of renunciation, the wholesome perception of non-enmity, and the wholesome perception of non-cruelty.

Tam Thiện Xảo: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại thiện xảo: tăng ích thiện xảo, tổn ích thiện xảo, và phương tiện thiện xảo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three skills: skills in going forward (aya-kosallam-p), skills in going down (apaya-kosallam-p), and skills in means to progress (upaya-kosallam-p).

Tam Thỉnh: Three requests—Ba lần thưa thỉnh.

Tam Thọ: Three states of Vedana.

(A) Ba sự cảm thọ: khổ, lạc, và xả—The three states of Vedana (sensation): painful (suffering), pleasurable (happy or joyful), and freedom from both suffering and joyfull.

(B) Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Câu, có ba loại cảm thọ: khổ thọ, lạc thọ, và phi

khổ phi lạc thọ—According to The Connected Discourses of the Buddha, chapter Esanavaggo (Searches), there are three feelings: suffering (painful or painful feeling), happy (pleasurable, joyful or pleasant feeling), and the state of experiencing neither pain nor pleasure (neither painful-nor-pleasant feeling).

Tam Thọ Nghiệp: Three experiences of karma—Nghiệp quả khởi lên theo dòng đau khổ và vui sướng hay đứng đứng—The karma or results arising from the pursuit of courses that produce pain, pleasure, or freedom from both—See Tam Thọ Nghiệp.

Tam Thời:

(A) Ba thời trong ngày là bình minh, giữa trưa và hoàng hôn—The three divisions of the day (dawn or morning, daylight, noon and sunset or evening).

(B) The past, the present and the future: See Quá Khứ Hiện Tại Tương Lai.

(C) See Tam Thời Chuyển Pháp (C).

Tam Thời Chuyển Pháp:

(A) Ba thời thuyết pháp của Phật: Thời thứ nhất là Hữu thời. Khi Phật thuyết về thực tánh của ngũ uẩn và những yếu tố của nó, nhưng phủ nhận “thực ngã” như là một tâm thức thường hằng. Đây là thời kỳ Phật thuyết về Tứ A Hàm các các kinh điển Tiểu thừa khác. Thời thứ nhì là Không thời. Khi Phật phủ nhận về ý tưởng “thực pháp” và cho rằng chư pháp không thực. Trong giai đoạn này Phật thuyết Kinh Bát Nhã. Thời thứ ba là Trung thời. Khi này Phật thuyết rằng tâm thức là thật trong khi chư pháp huyễn giả. Giai đoạn này Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The three periods and characteristics of Buddha’s teaching: The first period is the period of Reality. When the Buddha taught the reality of the skandhas and elements, but denied the common belief in real personality (thực ngã) as a permanent soul. This period is represented by the four Agamas (A Hàm) and other Hinayana Sutras. The second period is the period of Sunya. When the Buddha negated the idea of the reality of things (Thực pháp) and advocate that all was unreal. This period is represented by Prajna Sutras (Bát Nhã).

The third period is the period of Madhyama. When the Buddha taught, “the mind or spirit is real, while things are unreal.” This period is represented by the Wonder Lotus Sūtras.

- (B) **Tam thời Chuyển Pháp** theo Tam Luận Tông: Thứ nhất, căn bản Pháp Luân là Hoa Nghiêm. Thứ nhì, chi mạt Pháp Luân là các kinh điển Tiểu và Đại Thừa. Thứ ba, nhiếp mạt quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa—Three Dharmacakra according to the San-Lun Tsung: First, the root wheel is the Avatamsaka (Wreath). Second, the branch wheel is all Hinayana and Mahayana texts. Third, the wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus.
- (C) **Tam thời Chánh-Tượng-Mạt**: Thứ nhất, Chánh Pháp là giai đoạn 500 năm đầu, từ khi Đức Phật nhập diệt. Thứ nhì, Tượng Pháp là giai đoạn 1.000 năm sau thời Chánh Pháp. Thứ ba, Mạt Pháp là giai đoạn ba ngàn năm sau thời Tượng Pháp, nhưng chúng ta có thể nói Mạt Pháp là thời gian giáo pháp suy đồi kéo dài vô hạn—Correct dharma-Semblance Dharma-Degenerate Age of Dharma: First, the period of correct Dharma is the first 500 years from the time of the Buddha’s parinirvana. Second, the period of semblance Dharma is the second period of 1,000 years after the first period. Third, the period of the end of Dharma, about three thousand years after the end of the period of the semblance Dharma, but we can say this period is countless years of its decline and end.

Tam Thời Giáo Thiên Thai: Theo tông Thiên Thai, giáo pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ (thí, khai, và phế)—According to the T’ien-T’ai sect, the Buddha’s teaching can be divided into three periods (bestowing, opening, and abrogating)—See Thí Khai Phế.

Tam Thời Nghiệp: Three times of karma—Ba thời của nghiệp: nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại; nghiệp hiện tại tích tụ quả hiện tại; và nghiệp hiện tại tích tụ quả vị lai—The three stages of karma: past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life; present karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life (present deeds and their consequences in this life); and present karma

(deed) is the cause for some or all results reaped in the next or future lives. Present deeds and their next life consequences (present deeds and consequences after next life).

Tam Thời Niên Hạn: The three periods of the Buddha’s doctrine—See Tam Thời, Chánh Tượng Mạt, Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Tam Thời Pháp: Giáo pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ—The Teachings of the Buddha are divided into three periods (of Dharma)—See Tam Thời Chuyển Pháp (C).

Tam Thời Tâm: Mind of three periods—Tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai là ngắn ngủi và luôn thay đổi, không thể nắm bắt được—Past, present or future mind is momentary and always moving and cannot be laid hold of.

Tam Thời Tọa Thiền: Ba thời tọa thiền: nhứt thời, nhị thời, và tam thời—The trice a day meditation: the first period at 10 a.m., the second period at 4 p.m., and the third period at 8 p.m.

Tam Thối Chuyển: Ba loại thối chuyển—Three types of retrogression.

Tam Thông: Tevijja (p)—Three awarenesses—Three insights—Three kinds of clarity—See Tam Minh.

Tam Thông Lực: Three miracles—See Tam Thần Thông.

Tam Thú Độ Hà: Three animals cross a stream—Trong Kinh Niết Bàn, Phật đã thuyết về tam thú, thỏ, ngựa, và voi vượt dòng sanh tử. Phật muốn nói Thanh Văn như thỏ, vượt dòng bằng cách lội trên mặt; Duyên giác như ngựa, vượt dòng bằng cách lội sâu trong nước; Bồ Tát như voi, vượt dòng bằng cách đi bộ ngang qua—In Nirvana Sutra, the Buddha preached about the three animals (hare, horse and elephant) crossing a stream. He meant, “the Sravaka is like the hare who crosses by swimming on the surface; the pratyaka-buddha is like the horse who crosses deeper than the hare; the bodhisattva is like the elephant who walks acrosses on the bottom.

Tam Thụ: Three states of Vedana—See Tam Thọ.

Tam Thụ Nghiệp: Three kinds of receiving karma (vedaniya-karma).

- 1) Thuận Khổ Thọ Nghiệp: Dukkha-vedaniya-karma (skt)—To receive suffering in the flow of karma.

- 2) Thuận Lạc Thọ Nghiệp: Sukha-vedaniya-karma (skt)—Lạc Báo Nghiệp—To receive pleasure or joy in the flow of karma.
- 3) Thuận Bất Khổ Bất Lạc Thọ Nghiệp: Adukkha asukha-vedaniya-karma (skt)—Bất Khổ Bất Lạc Báo Nghiệp—To receive neither pain nor pleasure in the flow of karma.

Tam Thừa: Triyana (skt)—Trini-yanani (skt)—Three Yanas.

- (A) Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha's Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana.
- (B) Ba giáo thuyết trong Phật giáo: tiểu thừa, trung thừa, và đại thừa—Three principle schools of Buddhism: Hinayana, Madhyamayana, and Mahayana.
- (C) Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông: tiểu thừa, đại thừa, và kim cang thừa—Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition: Hinayana, Mahayana, and Vajrayana.

Tam Thừa Biệt Giáo: Period of the differentiated teaching.

Tam Thừa Giáo: Teachings of triyana—Three distinct teachings—Giáo pháp cho Bồ Tát, Độc giác và Thanh văn. Theo Phật giáo Bắc truyền, giáo pháp cho Bồ Tát là Đại thừa hay cỗ xe lớn; giáo pháp cho Độc giác và Thanh văn là Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ—Teachings for Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas and Sravakas. According to the Northern Buddhism, the teachings for Bodhisattvas are Mahayana, the Great Vehicle; and those for Pratyeka-buddhas and Sravakas are called Hinayana, the Lesser Vehicle.

Tam Thừa Học Đạo Nhân: Người học đạo tam thừa—An adherent of the three vehicles.

Tam Thừa Nhân: Người theo pháp tam thừa—Adherent of the three vehicles.

Tam Thừa Nhất Thiết Chư Vị: Giai vị có được do quá trình tu tập theo giáo pháp Tam thừa. Đối

với sự đốn ngộ trong Thiền tông, tâm này vốn là Phật, và không cần phải theo tiến trình này—Fruitions achieved as a result of following the process of cultivation in the Three vehicles. For the aspect of sudden enlightenment in Zen, mind is Buddha, and there is no need to follow this process.

Tam Thừa Quán Môn: The contemplation doors of the three vehicles—Theo tông Thiên Thai, Phật đã thuyết về tam thừa quán môn như sau: Thanh Văn quán khổ đế; Duyên giác quán tập đế; và Bồ Tát quán đạo đế—According to the T'ien T'ai School, the Buddha preached about the three contemplation doors as follows: The Sravaka contemplates the truth of suffering; the pratyeka-buddha contemplates truth of the arising of suffering; and the bodhisattva contemplates truth of the right way (the way of such extinction).

Tam Thừa Sai Biệt Tính: Sự khác biệt về lời pháp giữa ba thừa—Distinction between the three vehicle teachings.

Tam Thừa Thánh Nhân: Three kinds of sages—Bậc thánh giả của tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát—Sage of the three vehicles: Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas.

Tam Thừa Thập Nhị Phần Giáo: Sanjo-Junibun-Kyo (jap)—Three Vehicles and the Twelve Divisions—Tam thừa bao gồm giáo pháp cho Bồ Tát, Độc giác và Thanh văn. Theo Phật giáo Bắc truyền, giáo pháp cho Bồ Tát là Đại thừa hay cỗ xe lớn; giáo pháp cho Độc giác và Thanh văn là Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ. Thập nhị giáo bao gồm mười hai bộ kinh gồm nhiều thể loại khác nhau. Trong một chúng hội của Thiền sư Lâm Tế, với sự tham dự của quan chủ tỉnh, có một vị Tăng học giả bước ra và hỏi Thiền sư Lâm Tế: "Tam thừa thập nhị giáo, không phải hết thầy đều minh giải Phật tính hay sao?" Lâm Tế nói: "Cổ đại mọc lại trên kia chưa từng được cắt đi." Vị Tăng học giả nói: "Phật không phải là một kẻ lừa bịp." Lâm Tế liền hỏi: "Phật ở đâu?" Vị Tăng học giả im lặng. Lâm Tế bèn nói: "Cố làm cho lão Tăng lúng túng trước mặt quan chủ tỉnh đây cũng chẳng có ích lợi gì. Hãy mau nhường chỗ của ông, bởi vì sẽ có người khác theo sau." Rồi Thiền sư Lâm Tế lại tiếp tục nói: "Chúng ta họp nhau ở đây hôm nay vì một đại sự. Bất cứ ai muốn hỏi gì lão Tăng thì cứ bước tới, chứ đừng có chần chừ. Nhưng mà cái giây phút mà

mấy ông cố gắng nói cái gì đó, các ông liền bị trượt chân. Tại sao lại như vậy? Các ông có biết Phật nói rằng Pháp vượt ngoài ngôn ngữ, bởi vì chúng ta không thể tìm Pháp nơi mà nhân quả ngự trị? Tất cả chỉ do bởi các ông không có đủ đức tin mà lão Tăng đã xuất hiện ở đây làm cho vấn đề trở nên tệ hại hơn bao giờ. Lão Tăng e rằng lão Tăng đã làm đủ để ngăn chặn quan chủ tỉnh cùng các viên chức của ngài không nhìn thấy rõ được Phật tính. Tốt hơn hết là bây giờ lão Tăng nên rút lui." Bấy giờ Thiền sư Lâm Tế lại quát lên và nói: "Các ông, những người có ít đức tin! Việc làm của mấy ông thì không cùng... Mà lão Tăng đã bắt mấy ông phải đứng lâu quá. Tạm biệt!"—The Three Vehicles include the teachings for Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas and Sravakas. According to the Northern Buddhism, the teachings for Bodhisattvas are Mahayana, the Great Vehicle; and those for Pratyeka-buddhas and Sravakas are called Hinayana, the Lesser Vehicle. The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition. In Lin-chi's congregation, with the local Governor's attendance, a monk scholar stepped forward and asked Zen master Lin-chi: "The Triple Vehicle and the Twelve Divisions, do they not all elucidate the Buddha-nature?" Lin-chi said, "The rampantly-growing weeds have never yet been mown down." The scholar said, "The Buddha cannot be a trickster." Lin-chi pursued: "Where is the Buddha?" The scholar remained silent. The master said, "There is no use of trying to confound me before the Governor. Be expeditious enough to give up your seat, for others may be following." Lin-chi then continued, "We are gathered here today for the sake of one great event. Anyone wishing to ask me questions, come forward, don't delay. But the moment you try to say something, you slip off the board. Why is this so? Do you know the Buddha say that the Dharma is beyond words, because it is not to be sought where causation rules? It is all due to your not having enough faith that I have appeared here today to make the matter worse confounded than ever. I am afraid that I have done enough to hinder the Governor together with his officers from having a clear insight into the Buddha-nature. It is best for me now to retire." Lin-chi

now gave a "Kwatz!" and said, "O you, people of little faith! There is no end of work for you... I have kept you standing too long. Farewell!"

Tam Thừa Thông Giáo: Teaching common to all three vehicles.

Tam Thức: Three kinds of perception.

(A) Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức: Thứ nhất là Chân Thức hay Như Lai tạng, tự tính thanh tịnh không uế nhiễm, hay thức A Lại Da, hay thức thứ tám. Thứ nhì là Hiện Thức hay Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt. Thứ ba là Phân Biệt Sự Thức hay Chuyển Thức, do thức với cảnh tương bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)—According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness: First, the original or fundamental unsullied consciousness of mind. The Tathagata-garbha, the eighth or alaya. Second, manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil. Third, discrimination or consciousness discriminating and evolving the objects of the five senses.

(B) Ba loại ý thức: ý thức, tâm thức, và vô cấu thức—Three types of consciousness: mana consciousness, alaya consciousness, and amala.

Tam Thức Duyên Cảnh Quảng Hiệp: Cảnh duyên hay ngoại cảnh duyên của đệ bát thức (A Lại Da thức) rất rộng vì đây là thức căn bản của mọi thức khác. Cảnh duyên hay ngoại cảnh duyên của đệ thất thức rất hẹp. Cảnh duyên hay ngoại cảnh duyên của đệ lục thức (Ý thức) hơi rộng—Object condition or environments and conditions of the eighth vijñana (Alaya-vijñana) is very broad because this is the mind-essence, the root and essence of all things. Environments and conditions of the seventh vijñana (seventh consciousness) is very narrow. Object condition or environments and conditions of the sixth vijñana (Mana or the sixth consciousness or mind consciousness) is rather broad—See Bát Thức.

Tam Thường: Three kinds of eternity.

1) Bản Tánh Thường: Dharmakaya (skt)—Pháp thân—Một trong ba thứ thường hằng của một vị Phật—Eternal nature, one of the three

eternal qualities of a Buddha.

- 2) **Bất Đoạn Thường:** Liên tục không bị gián đoạn. Báo thân hay Như thực sắc thân Như lai là liên tục và không bị gián đoạn—Uninterrupted continuity. Buddha's unbroken eternity or Sambhogakaya.
- 3) **Tương Tục Thường:** Nodal (skt)—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn)—Successive continuity, in contrast with uninterrupted continuity. Buddha's continuous and eternally varied forms or Nirmanakaya.

Tam Thường Bất Túc: Ba cái thường xuyên không đủ—Three constant insufficiencies.

Tam Thượng Đạo: Ba thượng đạo: thanh văn, duyên giác, và Bồ Tát—The three upward paths: Sravakas, Pratyeka-buddhas, and Bodhisattvas.

Tam Thượng Tu Pháp: Three superior methods of cultivation—Ba pháp tu hành thượng thừa.

Tam Tiệm: Ba sự phát triển trong giáo thuyết Phật giáo: Lộc Uyển, Phương Đẳng, và Bát Nhã—The three progressive developments of Buddha's teaching: the initial stage in the Lumbini Deer Park, the period of the eight succeeding years, and the last Prajna or Wisdom period.

Tam Tiệm Thứ: See Tam Tiệm.

Tam Tiểu Tai: Ba tai họa nhỏ: đao binh tai, tật dịch tai, và cơ cắn tai (nạn đói)—Three minor calamities: calamities of wars (swords), calamities of pestilence, and calamities of famines.

Tam Tín: Three states of faith—Ba loại tín cho Phật tử: bạn phải tin ở thân bất tịnh, bạn phải tin ở vô ngã, bạn phải tin ở vô thường—These three states of faith are for Buddhist worshippers: you must have a faith in an impure body; you must have a faith in a no-self; you must have a faith in no permanence.

Tam Tín Tâm: Three aspects of faith—Ba loại tín tâm nơi lực cứu độ của đức Phật A Di Đà (nguyện thứ 18): chân tâm, hoan hỷ tâm và nguyện sanh tâm—Three minds of faith of other-power (the eighteenth vow): sincere mind, joyful mind, and mind with desire for birth.

Tam Tinh Tấn Tu Hành Tiệm Thứ: Three gradual stages of cultivation.

Tam Tinh Túy: Tam Tinh Khí—Ba điều tinh túy—Three auras.

Tam Tính: See Tam Tánh.

Tam Tính Đối Vọng: Cảnh của ba tính—Perspective of the three natures—See Biến Y Viên.

Tam Tính Ngũ Pháp: Pancadharmā or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories—Five kinds of dharmas—See Tam Tánh and Ngũ Pháp.

Tam Tĩnh Lự Địa: Three meditative states—Ba trạng thái trong thiền định.

Tam Tĩnh Mặc: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba thứ tịnh mặc: thân tịnh mặc, ngữ tịnh mặc, và ý tịnh mặc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three qualities or three kinds of tranquility of the sage: qualities of the sage as to the body (kaya-moneyyam-p), qualities of the sage as to speech (vacī-moneyyam-p), and qualities of the sage as to mind (mano-moneyyam-p).

Tam Tịnh Nhân: Ba loại nhân làm thanh tịnh thân tâm—Three kinds of pure cause.

- 1) **Thân Tâm Viễn Ly:** Thân tâm thoát khỏi mọi phiền não vọng tưởng—Body and mind that escape from (abstain from) all afflictions and deluded thoughts.
- 2) **Hỷ Túc Thiểu Dục:** Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way—See Thiểu Dục Tri Túc.
- 3) **Tứ Thánh Chủng:** Ariya-vamsa (p)—The four holy ways—See Tứ Thánh Hành.

Tam Tịnh Nhục: Ba thứ thịt thanh tịnh: không thấy giết, không nghe giết, không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình—Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk: has not seen the animal killed; has not heard the animal killed; and has not doubt about the animal killed to offer to the monk's meal.

Tam Tòa Thuyết Pháp: Tòa thứ ba nói pháp, thí dụ thứ 25 của Vô Môn Quan—Yang-shan's Sermon from the Third Seat, example 25 of the Wu-Men-Kuan—See Công Án Tam Tòa Thuyết Pháp.

Tam Tổ Đại Sư: See Tăng Xán.

Tam Tộc: Ba họ: họ cha, họ mẹ, và họ chồng hoặc vợ—Three immediate families: father's family name, mother's family name, and husband's or wife's family name.

Tam Tôn:

- (A) Tam Bảo: Phật, Pháp, và Tăng—Triratna: Buddha, Dharma, and Sangha.
- (B) Tam Tôn Phật Tịnh Độ: Di Đà (A Di Đà Trung Tôn, bậc toàn bi toàn trí), Quán Âm (Quán Âm tả biên, hiện thân của lòng đại bi), và Thế Chí (Thế Chí hữu biên, hiện thân của trí tuệ). Ba vị này được gọi là Tam Tôn trong thế giới Cực Lạc. Đại Thế Chí hơi giống với Mục Kiền Liên—Three Buddha in the Pure Land (the three Amitabha honoured ones): Amitabha Buddha, in the center, whose mercy and wisdom are perfect; Avalokitesvara bodhisattva, on the left, who is the embodiment of mercy; and Mahasthamaprapta, on the right, the embodiment of wisdom. They are called the three holy ones of the western region. He has doubtfully identified with Maudgalyayana.
- (C) Ba vị tôn quý: Thích Ca Mâu Ni, Văn Thù, và Phổ Hiền—The three honoured ones: Sakyamuni, Manjusri, and Samantabhadra.
- (D) Ba tôn tượng trong hầu hết các ngôi tịnh xá ngày nay. Chính giữa là Đức Bổn Sư Thích Ca, bên trái là Đức Phật Dược Sư, và bên phải là Đức Phật A Di Đà: Three images of Buddhas in the main hall of most monasteries nowadays. The center one is Sakyamuni Buddha, on his left is Bhaisajya Buddha, and on his right is Amitabha Buddha.

Tam Tôn Lai Nghênh: Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Âm và Bồ Tát Phổ Hiền là ba vị tiếp nhận những ai tin và niệm trì hồng danh Phật vào cõi Tây Phương Cực Lạc—Amitabha, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta receive into the Western Paradise the believers who call on Amitabha.

Tam Tôn Phật: See Tam Tôn (B).

Tam Tông: Ba tông phái Đại thừa theo ngài Tông Mật của tông Hoa Nghiêm—Three Mahayana Sects according to Master Tsung Mi of the Hua-Yen School:

- 1) Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana (skt)—See Pháp Tướng Tông.
- 2) Pháp Tướng Tông: Tông phái phá bỏ sự chấp tướng—The sect held the unreality of all things—See Pháp Tướng Tông.
- 3) Pháp Tính Tông: Bhutatathata-yana (skt)—Như Lai Thừa—See Pháp Tướng Tông.

Tam Trai Nguyệt: Three special months of abstinence—Ba tháng ăn chay đặc biệt của Phật tử tại gia, tháng giêng, tháng năm và tháng chín (trong ba tháng này Phật tử nên trì trai giữ giới, giữ gìn lời ăn tiếng nói, cũng như hành vi cử chỉ, tránh làm việc ác, nên làm việc thiện, và luôn giữ cho tâm ý thanh sạch)—The three special months of abstinence and care for lay Buddhists, the first, fifth, and ninth months.

Tam Trang Nghiêm: Three kinds of adornment.

- 1) Sự Trang Nghiêm: Sự trang nghiêm của các sự vật như sắc thanh hương vị, và xúc—Adornment of the objects of the five senses, i.e., form, sound, smell, flavor, and touch.
- 2) Pháp Trang Nghiêm: Adornment of dharma—Pháp trang nghiêm, vì quán sát diễn thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tu—The adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them.
- 3) Nhân Trang Nghiêm: Sự trang nghiêm của các Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—Adornment of Sravakas, Pratyeka-buddhas, and Bodhisattvas.

Tam Trí: Three kinds of wisdom.

(A) Theo Trí Độ Luận, có ba loại trí tuệ: Thứ nhất là Nhứt thiết trí. Đây là trí tuệ của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật. Thứ nhì là Đạo chủng trí. Đây là trí tuệ của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng (liạ bỏ nhị kiến hữu vô). Thứ ba là Nhứt thiết chủng trí. Đây là Phật trí—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra, there are three kinds of wisdom: First, Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal. Second, Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination. Third, Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future.

(B) Ba loại trí khác: Thứ nhất là Thế gian trí. Đây là Phàm trí chấp trước hết thảy hữu vô của chư pháp. Thứ nhì là Xuất thế gian trí. Đây là trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng. Thứ ba là

Xuất thế gian thượng thượng trí. Đây là trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thấy chư pháp bất sanh bất diệt, lia bỏ nhị kiến hữu vô—Three other kinds of knowledges: First, earthly or ordinary wisdom. This is normal worldly knowledge or ideas. Second, supramundane or spiritual wisdom. This is the wisdom of Sravaka or Pratyekabuddha. Third, supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas.

Tam Trí Minh: Three knowledges—Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại trí minh: túc mạng trí minh, hữu tình sanh tử trí minh, lậu tận trí minh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three knowledges: pubbenivasanussati-nanam-vijja or knowledge of one's past lives, sattanam-cutupapate-nanam-vijja or knowledge of the decease and rebirth of beings, and asavanam-khaye-nanam-vijja or knowledge of the destruction of the corruption.

Tam Trị: Three antidotes—Ba phép trị hay ba sự sửa chữa.

Tam Trọng Chướng: Ba chướng ngại nặng: ngã trọng (xem cái ngã của mình là quan trọng, tật đố (ganh ghét với người), và tham dục (cái gì cũng ham muốn cho mình)—Three weighty obstructions: self-importance, envy, and desire.

Tam Trú: Three abidings—Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba pháp cho người tu trụ: thiên trú, phạm trú, và thánh trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three abidings for practitioners: deva-abiding (dibbo-viharo-p), brahma-abiding (brahma-viharo-p), and ariyan-abiding (ariyo-viharo-p).

Tam Trược: Three kinds of contamination—Ba loại uế trược.

Tam Trường Trai Nguyệt: Three special months of abstinence—Theo kinh Phạm Võng, Phật tử tại gia nên có ít nhất ba tháng trường trai trong một năm—According to the Brahma Net Sutra (Brahmajala-sutra (skt), lay-people should at least have three months of vegetarian every year—See Tam Trai Nguyệt.

Tam Trượng Vật: Ba vật dư mà một vị Tỳ Kheo không nên cất giữ: không giữ quá ba bộ y, không giữ quá một bát, và không dự trữ thuốc men cho quá 7 ngày—Three extra (surplus) things that a

monk should not store: Surplus robes (no more than three robes), surplus bowls (no more than one bowl), and surplus medications (no storage of medications for more than seven days).

Tam Tu: Tividhasikkha (p).

(A) Tam Vô Lậu Học—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập: vô thường tu (thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp), phi lạc tu (tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp), và vô ngã tu (tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi)—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators—The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and not-self). Three ways of discipline of Sravaka: practice on the impermanence (no realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient), practice on suffering (joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvanajoy), and practice on non-self (non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self).

(B) Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy—Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism:

- 1) Giới: Sila (skt)—Keeping the precepts—Huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities. Cultivating ethical conduct.
- 2) Định: Samadhi (skt)—Mental discipline—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind.
- 3) Huệ: Prajna (skt)—Wisdom—Always acting wisely—Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý—Training in Wisdom, the development of prajna through insight into the truth of Buddhism.

Tam Tu Tập Sự: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba sự tu tập: thân tu, tâm tu, và tuệ tu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three kinds of

development: development of the emotions (kaya-bhavana-p), development of mind (citta-bhavana-p), and development of wisdom (panna-bhavana-p).

Tam Tu Tịnh Giới: Ba cách tu tịnh giới: tránh làm các điều ác, làm các điều lành, và cứu độ chúng sanh—Three cultivations of pure precepts: avoid doing any evil doings, do what is good (perform all good deeds), and save sentient beings.

Tam Tự: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tam tự: tà định tự, chánh định tự, và bất định tự—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three accumulations: evil accumulation with fixed result (micchattaniyato rasi-p), good accumulation with fixed result (sammatta-niyato rasi-p), and indeterminate (aniyato rasi-p).

Tam Tự Tịnh Giới: Trividhanisilani (skt)—Three groups of pure precepts—Ba tự giới của chư Bồ Tát. Ba tự tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tự tịnh giới này nhiếp hết thảy Tứ Hoảng Thệ Nguyên: nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, và nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana’s Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the “Four Propagation Vows”: maintain all precepts purely without violating a single one, maintain wholesome precepts, and maintain pure precepts which include all living beings (this means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings).

Tam Tuệ: Three kinds of knowledge—Ba loại hiểu biết—See Tam Huệ.

Tam Tư: Ba loại suy tư: trầm tư, thẩm lự, và quyết định—All action and speech have three mental conditions: reflection, judgment, and decision.

Tam Từ Bi: The three reasons of a bodhisattva’s pity—Có ba loại từ bi: Thứ nhất là vô lượng định từ. Từ bi vì thương chúng sanh như con đờ. Thứ nhì là thông triệt nhân quả từ. Thông hiểu luật nhân quả của nhà Phật nên thương xót chúng sanh. Thứ

ba là bốn tánh từ. Vì Phật tánh tự tâm chứ không phải vì những lý do bên ngoài mà thương xót chúng sanh—There are three kinds of compassion: First, all beings are like helpless infants. Second, Buddha’s knowledge of all laws and consequences make him feel pity for all beings. Third, Buddha’s own nature (without external cause) to make him feel pity for all living beings.

Tam Tự:

(A) Ba thứ tự: tự chế, tự tịnh, và tự độ—Three selfs: self-control, self-purification, and self-development in the religious life and in wisdom.

(B) Ba thứ tự khác: tự thể, tự tánh, và tự dụng—Three other selfs: substance, form, and function.

Tam Tự Điều: Ba thứ điều tiết: Tự trì bao gồm chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng. Tự tịnh bao gồm chánh niệm và chánh định. Tự chế bao gồm chánh kiến, chánh tư duy và chánh tinh tấn—Three self-moderations: Self-discipline or keeping of precepts with right speech, right action, and right livelihood. Self-purification or practice of meditation with right mindfulness and right meditation or samadhi. Self-control or wisdom with right view, right thinking, and right effort.

Tam Tự Tánh: Trisvabhava (skt)—See Tam Tự Tính.

Tam Tự Tánh Tướng: See Tam Tự Tính Tướng.

Tam Tự Thiển: Ba câu yếu chỉ của Thiền sư Vân Môn—Three necessary instructions from Zen Master Yun Men—See Vân Môn Tam Cú.

Tam Tự Tính: Trisvabhava (skt)—Ba tự tính—Three forms of self-nature—Three natures—Tam chủng tánh—Học thuyết tam tánh của trường phái Du Già. Mọi vật có thể nhận thức được theo cách hiện hữu thực sự của chúng đều có thể được phân loại theo ba tánh này: bản tánh lệ thuộc, bản tánh tưởng tượng, và bản tánh hoàn hảo—The doctrine of “Trisvabhava” of the Yogacara School. Everything that can be the object of cognition, can be classified under these three natures: dependent nature (paratantra-svabhava), imagined nature (parikalpita-svabhava), and perfected or absolute nature (parinispanna-svabhava).

Tam Tự Tính Tướng: Svabhavalakshana-traya (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng: sự phân biệt

sai lầm của sự phán đoán (biến kế sở chấp hay vọng kế tính), cái trí dựa vào một sự kiện nào đó (y tha khởi tính), và cái biết toàn hảo và tương đương với chánh trí (viên thành thực trí)—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svanhavalakshana-traya: wrong discrimination of judgment, knowledge based on some fact, and perfected knowledge (corresponds to the right knowledge).

Tam Tướng Tục: Ba mối quan hệ: thế giới, chúng sanh, và nghiệp quả—Three links: the world, all sentient beings, and the karmas.

Tam Tướng: Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng: giải thoát tướng (tin không có tướng sanh tử), ly tướng (tin sinh tử Niết bàn là không có), diệt tướng hay phi hữu phi vô hay trung đạo (chẳng phải có, chẳng phải không)—According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions: nirvana, no Birth and death nor nirvana, and the middle way.

Tam Tướng Hiện Tượng: Three characteristics of phenomena—Ba đặc tính của thế giới hiện tượng: vô thường, khổ và vô ngã—All conditioned phenomena are impermanent, unsatisfactory and devoid of self.

Tam Tướng Hữu Vi: Ti-sankhatalakkhanas (p)—Ba tướng hữu vi: sanh, trụ, và diệt—The three properties of matter: production or birth, duration or existence, and annihilation.

Tam Tướng Pháp: The three universal characteristics.

Tam Tướng Phân Biệt: Ba tướng phân biệt là thiện lành, xấu ác và trung tính—The differentiation of the three conditions of good, evil, and neutral.

Tam Tướng Vi Tế: Theo Khởi Tín Luận, có ba tướng vi tế: nghiệp tướng, chuyển tướng, và hiện tướng—According to the Awakening of Faith, there are three subtle marks: the mark of karma, the mark of Turning, and the mark of manifestation.

Tam Tướng: Ba sự nghĩ tưởng: oán tướng (tưởng đến việc thương xót kẻ thù), thân tướng (tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu), và trung nhân tướng (tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn)—Three thoughts: thoughts of love to enemies, thoughts of love to family and friends, and thoughts of love to

those who are neither enemies nor friends.

Tam Tỷ Lượng: Ba lượng—Three agreements—Ba loại lập luận—Three kinds of reasoning.

1) Tha Tỷ Lượng: Pararthanumana (skt)—Luận thức y cứ vào sự đồng ý của người hỏi—To have an agreement with one who questions.

2) Tự Tỷ Lượng: Luận thức y cứ vào sự đồng ý của người giải đáp câu hỏi —To have an agreement with one who answers the question.

3) Cộng Tỷ Lượng: Luận thức y cứ vào sự đồng ý chung của cả hai người hỏi và đáp—Shared agreement of the questioner and the one who replies.

Tam Uẩn: Three aggregates—Three kinds of aggregates—Ba loại uẩn.

1) Nhất Niệm Uẩn: Pháp sinh diệt (sự sinh ra và hoại diệt của chư pháp) trong từng khoảnh khắc của suy nghĩ—Production and destruction (life and death) of all dharmas in an instant of thought.

2) Nhất Kỳ Uẩn: Pháp sinh diệt (sự sinh ra và hoại diệt của chư pháp) trong một đời từ lúc sanh ra đến lúc tử vong—Production and destruction (life and death) of all dharmas in a lifetime or the period of an individual existence.

3) Cùng Sinh Tử Uẩn: Mula-tikaskandha (skt)—Uẩn gốc—Root aggregate—Chấm dứt cái uẩn căn bản dẫn đến luân hồi sanh tử—To exhaust the concomitants of reincarnation or to be free from transmigration.

Tam Uế: Three stains—Tự tánh chúng uế nhiễm như dầu, lợ, bùn, mà chúng còn vấy bẩn các vật khác, nên gọi là cấu uế: tham, sân, và si—They are so called because they are themselves dirty like oil, black, and mud, and because they dirty other things: greed, hatred, and delusion.

Tam Vạn Đăng Phật: Thirty Thousand-Lamp Buddha—Ngày vía Đức Phật Tam Vạn Đăng là ngày mồng bảy trong tháng—Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the seventh day of the month.

Tam Vị:

(A) Ba hương vị: sống tịnh hạnh, trùng tụng kinh điển, và thiền định—The three flavors or pleasant savours: the monastic life, reading the scriptures, and meditation.

(B) Ba phần vun bồi tâm thức trong Phật giáo: Giai đoạn thứ nhất là Gia Hạnh Vị. Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là ‘gia hạnh vị,’ trong đó hành giả tu chỉ và quán. Giai đoạn thứ nhì là Kiến Đạo Vị. Đây là giai đoạn thấy đạo. Giai đoạn thứ ba là Tu Tập Vị. Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước trên con đường tu tập—The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts: The first stage is the Effort Stage. This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the ‘effort’ stage in which there is the practice of calmness and insight (see Ngũ Đình Tâm Quán). The second stage is the View-path stage. This is the stage of seeing the path. The third stage is the Practice-path stage. This is the stage of practices. The adjustment of one’s self so as to proceed the path.

Tam Vị Tiệm Thứ: Three Gradual Stages—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về ba vị tiệm thứ như sau: “Nay ông muốn tu chứng pháp tam ma đề của Phật, cũng phải do cái bản nhân điên đảo loạn tưởng ấy mà lập ra ba tiệm thứ, mới có thể diệt trừ được. Ví dụ muốn đựng nước cam lộ trong một đồ sạch, phải lấy nước nóng, tro, và nước thơm súc rửa, trừ bỏ các căn độc. Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập để trừ trợ nhân; hai là thật tu hành để bỏ cho hết chánh tính; ba là tinh tấn lên, trái với hiện nghiệp.” Thứ nhất là trợ nhân. Đức Phật nhắc: “Ông A Nan! Cả 12 loại sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương vào bốn cách ăn mà sống còn. Đó là ăn bằng cách chia xé, ăn bằng gửi hơi, ăn bằng suy nghĩ, ăn bằng thức. Vậy nên Phật nói tất cả chúng sanh đều nương nơi sự ăn mà sống còn. Ông A Nan! Tất cả chúng sanh ăn món ngon lành được sống, ăn món độc bị chết. Cho nên chúng sanh cầu tam ma địa phải dứt năm món tân thái trong đời. Phật dạy tại sao phải đoạn năm món tân thái: ‘Năm món tân thái ấy, nấu chín mà ăn, hay phát tính dâm. Ăn sống thêm giận dữ. Những người ăn các món ấy, dù có thể giảng 12 bộ kinh, mười phương Thiên Tiên cũng chê hơi hôi, đều tránh xa. Tuy nhiên, lúc người đó ăn các món ấy, các loài quỷ đói thường đến liếm mép. Thường ở chung với quỷ, nên phúc đức ngày một

tiêu mòn, hằng không lợi ích gì. Người ăn món đó mà tu tam ma địa, các vị Bồ Tát, Thiên Tiên mười phương thiện thần chẳng đến thủ hộ. Đại lực ma vương tìm được phương tiện, hiện làm thân Phật mà đến thuyết pháp. Chê bỏ cấm giới, khen làm việc dâm, giận dữ, ngu si. Sau khi chết, tự làm quyến thuộc cho ma vương, hưởng hết phúc của ma, bị đọa vào ngục vô gián.’ Ông A Nan! Người tu Bồ Đề, phải hoàn toàn dứt năm món tân thái. Đây gọi là đệ nhất tinh tấn tu hành tiệm thứ.” Thứ nhì là Chính tính. Thế nào là chính tính? Đức Phật nhắc nhở: “A Nan! Chúng sanh vào tam ma địa, trước phải giữ giới luật tinh nghiêm và thanh tịnh, phải hoàn toàn dứt tâm dâm, chẳng ăn thịt uống rượu, ăn đồ nấu chín và sạch, chỗ ăn món còn hơi sống. Ông A Nan! Người tu hành mà chẳng đoạn dâm và sát sinh, không thể ra khỏi ba cõi. A Nan! Nên coi sự dâm dục như rắn độc, như giặc thù mình. Trước hết, phải giữ giới Thanh Văn, bốn khí, tám khí, giữ gìn thân không động. Sau lại tu luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, giữ gìn tâm chẳng khởi. Cấm giới được thành tựu, thì đối với thế gian, hoàn toàn không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau, không làm việc trộm cướp thì không bị mắc nợ cùng nhau, không phải trả nợ trước ở thế gian. Người thanh tịnh đó tu tam ma địa, ngay ở xác thân cha mẹ sinh, chẳng dùng phép Thiên nhân, tự nhiên xem thấy mười phương thế giới, thấy Phật, nghe pháp của Phật, phụng trì ý chỉ của Phật, được đại thần thông, dạo đi mười phương, túc mệnh, thanh tịnh, không bị gian hiểm. Đó là đệ nhị tinh tiến tu hành tiệm thứ.” Thứ ba là trái với hiện nghiệp. Thế nào là hiện nghiệp? Đức Phật nhắc nhở: “Ông A Nan! Người giữ cấm giới thanh tịnh đó, lòng không tham dâm, đối với lục trần bề ngoài, chẳng hay lưu dật. Nếu chẳng lưu dật, trở về chỗ bản nguyên. Đã chẳng duyên theo trần, căn không phối ngẫu. Ngược dòng trở về chân tính, sáu căn thọ dụng không hiện hành. Mười phương quốc độ trong sạch, sáng suốt, ví như trắng sáng chiếu qua ngọc lưu ly. Thân tâm khoan khoái, diệu viên bình đẳng, được rất an lành. Tất cả các đức ‘mật, viên, tịnh, diệu’ của Như Lai đều hiện trong lòng người tu. Người đó liền được vô sanh pháp nhẫn. Từ đó lần lượt tiến tu, tùy theo hạnh mà an lập Thánh vị. Đây gọi là đệ tam tinh tiến tu hành tiệm thứ.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha

reminded Ananda about the three gradual stages as follows: "Ananda! As you cultivate towards certification to the samadhi of the Buddha, you will go through three gradual stages in order to get rid of the basic cause of these random thoughts. They work in just the way that poisonous honey is removed from a pure vessel that is washed with hot water mixed with the ashes of incense. Afterwards it can be used to store sweet dew. What are the three gradual stages? The first is to correct one's habits by getting rid of the aiding causes; the second is to truly cultivate to cut out the very essence of karmic offenses; the third is to increase one's vigor to prevent the manifestation of karma. The first gradual stage is the aiding cause. The Buddha reminded: "Ananda! The twelve categories of living beings in this world are not complete in themselves, but depend on four kinds of eating; that is, eating by portions, eating by contact, eating by thought, and eating by consciousness. Therefore, the Buddha said that all living beings must eat to live. Ananda! All living beings can live if they eat what is sweet, and they will die if they take poison. Beings who seek samadhi should refrain from eating five pungent plants of this world. The Buddha explained in depth the ill-effects of eating pungent plants: 'If these five are eaten cooked, they increase one's sexual desire; if they are eaten raw, they increase one's anger. Therefore, even if people in this world who eat pungent plants can expound the twelve divisions of the sutra canon, the gods and immortals of the ten directions will stay far away from them because they smell so bad. However, after they eat these things, the hungry ghosts will hover around and kiss their lips. Being always in the presence of ghosts, their blessings and virtue dissolve as the day go by, and they experience no lasting benefit. People who eat pungent plants and also cultivate samadhi will not be protected by the Bodhisattvas, gods, immortals, , or good spirits of the ten directions; therefore, the tremendously powerful demon kings, able to do as they please, will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, denouncing the prohibitive precepts and praising lust, rage, and delusion. When their lives end, these people will join the retinue of demon kings. When they use up their blessings as demons, they will fall into the Unintermittent Hell.' Ananda! Those who cultivate for Bodhi should never eat the five pungent plants. This is the first of the gradual stages of cultivation." The second gradual stage is the proper nature. What is the essence of karmic offenses? The Buddha reminded: "Ananda! Beings who want to enter samadhi must first firmly uphold the pure precepts. They must sever thoughts of lust, not partake of wine or meat, and eat cooked rather than raw foods. Ananda! If cultivators do not sever lust and killing, it will be impossible for them to transcend the triple realm. Ananda! You should look upon lustful desire as upon a poisonous snake or a resentful bandit. First hold to the sound-hearer's four or eight parajikas in order to control your physical activity; then cultivate the Bodhisattva's pure regulations in order to control your mental activity. When the prohibitive precepts are successfully upheld, one will not create karma that leads to trading places in rebirth and to killing one another in this world. If one does not steal, one will not be indebted, and one will not have to pay back past debts in this world. If people who are pure in this way cultivate samadhi, they will naturally be able to contemplate the extent of the worlds of the ten directions with the physical body given them by their parents; without need of the heavenly eye, they will see the Buddhas speaking Dharma and receive in person the sagely instruction. Obtaining spiritual penetrations, they will roam through the ten directions, gain clarity regarding past lives, and will not encounter difficulties and dangers. This is the second of the gradual stages of cultivation." The third gradual stage is the countering manifestations of the karma. What is the manifestation of karma? The Buddha reminded: "Ananda! Such people as these, who are pure and who uphold the prohibitive precepts, do not have thoughts of greed and lust, and so they do not become dissipated in the pursuit of the six external defiling sense-objects. Because they do not pursue them, they turn around to their own source. Without the conditions of the defiling objects, there is nothing for the sense-organs to match themselves with, and so they reverse their flow, become one unit, and no longer function in

six ways. All the lands of the ten directions are as brilliantly clear and pure as moonlight reflected in crystal. Their bodies and minds are blissful as they experience the equality of wonderful perfection, and they attain great peace. The secret perfection and pure wonder of all the Thus Come Ones appear before them. These people then obtain patience with the non-production of dharmas. They thereupon gradually cultivate according to their practices, until they reside securely in the sagely positions. This is the third of the gradual stages of cultivation."

Tam Vị Trưởng Lão: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba vị trưởng Lão: sanh trưởng lão, pháp trưởng lão, và nhập định trưởng lão—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three elders: an elder by birth (jati-thero-p), an elder in dhamma (dhamma-thero-p), and an elder by convention (sammuti-thero-p).

Tam Viên Dung: Ba loại viên dung: sự lý viên dung, sự sự viên dung, và lý lý viên dung—Three kinds of unity or identity: phenomena with substance (waves and water), phenomena with phenomena (wave with wave), and substance with substance (water with water).

Tam Vô Biến Tính: Ba thứ mà tánh chất của nó không bao giờ thay đổi: Tiểu thừa, Đại thừa, và Kim cang thừa—Three immutables: Hinayana, Mahayana, and Vajrayana.

Tam Vô Lậu Căn: Ba căn vô lậu trong đời sống là cứu cánh cuối cùng của sự vượt thoát luân hồi sanh tử: không làm ác, không nói ác, và không nghĩ ác—Three roots for the passionless life and final escape from transmigration: no evil deeds, no evil words, and no evil thoughts.

Tam Vô Lậu Học: Ba phần học giới, định và huệ của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử. Nếu chúng ta không trì giới thì chúng ta có thể tiếp tục gây tội tạo nghiệp; thiếu định lực chúng ta không có khả năng tu đạo; và kết quả chẳng những chúng ta không có trí huệ, mà chúng ta còn trở nên ngu độn hơn. Vì vậy người tu Phật phải có tam vô lậu học này—Threefold training, or three studies or endeavors of precepts, samadhi, and wisdom of the non-outflow, or those who have passionless life and escape from transmigration. If we do not hold the

precepts, we can continue to commit offenses and create more karma; lacking trance power, we will not be able to accomplish cultivation of the Way; and as a result, we will not only have no wisdom, but we also may become more dull. Thus, every Buddhist cultivator (practitioner) must have these three non-outflow studies.

Tam Vô Sai Biệt: Ba loại không sai biệt: tâm vô sai biệt, Phật vô sai biệt, và chúng sanh vô sai biệt—The three that are without essential difference (the three that are of the same nature): the nature of mind is the same in Buddhas, men, and all the living beings; the nature and enlightenment of all Buddhas is the same; and the nature and enlightenment of all living beings is the same—See Tam Vô Sai Biệt Vô Tánh (B)

Tam Vô Sai Biệt Tự Tánh: Three things that are without a nature or separate existence of their own—See Tam Vô Sai Biệt Vô Tánh.

Tam Vô Sai Biệt Vô Tánh:

(A) Tam vô sai biệt vô tánh: tướng vô tánh (hình tướng không thật), sinh vô tánh (mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành, chứ không có tự tánh), và trống nghĩa vô tánh (khái niệm về chân như cũng không có thật)—The three things without a nature or separate existence of their own: form or appearance or seeming is unreal; everything derived from constituent materials; and the concept or bhutatathata (chân như) is unreal.

(B) Tâm, Phật và chúng sanh, tam vô sai biệt: Thứ nhất là Tâm. Bản tâm của chư Phật và chúng sanh đều như nhau. Thứ nhì là Phật. Bản tánh và sự giác ngộ của chư Phật đều như nhau. Thứ ba là Chúng sanh. Bản tánh và sự giác ngộ của tất cả chúng sanh đều như nhau—Mind, Buddha and Living beings are the same in nature: First, the nature of mind is the same in Buddhas. Second, the nature and enlightenment of all Buddhas is the same. Third, the nature and enlightenment of all the living beings is the same.

Tam Vô Sở Cầu: Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu: không, vô tướng, và vô nguyện. Thật vậy, chư pháp hữu vi như ảo như

mộng, sanh diệt, diệt sanh. Có cái gì thường hằng cho chúng ta theo đuổi? Hơn nữa, thế giới hiện tượng chỉ là tương đối, trong tai họa đôi khi có phước báo, trong phước báo có khi là tai họa. Thế nên người tu Phật nên luôn giữ tâm mình bình thản và không khuấy động trong mọi tình huống, lên xuống hay họa phước. Giả dụ như một vị Tăng tu tập hăm hiu nơi sơn lâm cùng cốc, ít người thăm viếng hoàn cảnh sống thật là khổ sở cô độc, nhưng cuộc tu giải thoát thật là tinh chuyên. Thế rồi ít lâu sau đó có vài người tới thăm cúng dường vì nghe tiếng phạm hạnh của người, túp lều năm xưa chẳng bao lâu biến thành một ngôi chùa đồ sộ, Tăng chúng đông đảo, chũng đó phước thịnh duyên hảo, nhưng thử hỏi có mấy vị còn có đủ thì giờ để tinh chuyên tu hành như thuở hàn vi? Lúc ấy cuộc tu chẳng những rõ ràng đi xuống, mà lắm lúc còn gây tội tạo nghiệp vì những lời cuốn bên ngoài. Thế nên người tu Phật nên luôn ghi tâm pháp “Tam vô sở cầu nầy”: không, vô tướng, và vô nguyện—Bodhidharma, the 28th Patriarch from India and also the 1st Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors of liberation: emptiness, signlessness, and wishlessness. Truly speaking, worldly phenomena are dharmas are illusory and dream-like, born and destroyed, destroyed and born. So what is there which is true ever-lasting and worth seeking? Furthermore, worldly phenomena are all relative, in calamities are found blessings, in blessings there is misfortune. Therefore, Buddhist cultivators should always keep their minds calm and undisturbed in all situations, rising or falling, unfortunate or blessed. For example, when a monk cultivates alone in a deserted hut with few visitors. Although his living conditions are miserable and lonely, his cultivation is diligent. After a while, virtuous people learn of his situation and come to offer and seek for his guidance, his used-to-be hut now become a huge magnificent temple, filled with monks and nuns. By then, his blessings may be great, his cultivation has not only obviously declined, sometimes external events may attract him to causing more bad karma. Therefore, Buddhist cultivators should always keep in mind these three Non-seeking practices: emptiness, signlessness, and wishlessness.

Tam Vô Tận Trang Nghiêm Tạng: Kho báu của ba thứ trang nghiêm vô tận—Ba tạng vô tận trang nghiêm của một vị Phật, gồm có thân, khẩu và ý—The treasury of the three inexhaustible adornments or glories of a Buddha, composed of body, mouth and mind.

Tam Vô Thượng: Theo kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại vô thượng: kiến vô thượng, hành vô thượng, và giải thoát vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three unsurpassables: the unsurpassable of vision (dassananuttariyam-p), the unsurpassable of practice (patipadanuttariyam-p), and the unsurpassable of liberation (vimuttanuttariyam-p).

Tam Vô Tính Luận: Try-asvabhava-prakarana (skt)—Luận giải về ba cái không tánh—Treatise on the three non-nature.

Tam Vô Vi Pháp: Asamskritas (skt)—Theo Câu Xá tông trong A Tỳ Đàm Luận, có ba pháp vô vi: Thứ nhất là Hư Không. Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển. Thứ nhì là Trạch Diệt. Sự tịch diệt đạt được bằng năng lực trí tuệ như Niết Bàn. Thứ ba là Phi Trạch Diệt. Sự tịch diệt xảy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are three non-created dharmas: First, akasa or space which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change. Second, pratisamkhyā-nirodha or extinction, attained by an intellectual power such as Nirvana. Third, apratisamkhyā-nirodha, an annihilation which takes place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause.

Tam Xa: Triyana (skt)—Ba loại xe: xe dê, xe nai, và xe trâu—The three vehicles across samsara to Nirvana: goat carts, representing Sravakas; deer carts, representing Pratyeka-buddhas; and bullock carts, representing Bodhisattvas.

Tam Xiển Đê: Tam Chũng Xiển Đê.

Tam Xứ Truyền Tâm: Three places of mind-to-mind transmission—Ba nơi mà theo kể lại là những nơi Phật đã tâm truyền tâm cho Ngài Ca Diếp: Linh Thứu Sơn, Đa Tử Tháp, và đưa chân ra khỏi cổ quan—The three places where Sakyamuni

is said to have transmitted his mind or thought direct and without speech to Kasyapa: at the Vulture Peak, by a smile when plucking a flower; when the Buddha shared his seat with Kasyapa; and finally the Buddha put his foot out of his coffin.

Tam Y: Ticivara (p)—Tricivara (skt)—Three garments—Ba loại áo cà sa: Tăng Già Lê (áo mặc khi hội họp với các chúng), Uất Đa La Tăng (áo mặc trên áo an đà hội), và An Đà Hội (áo mặc bên trong)—Three kinds of monks' garments: the assembly cassock of from nine to twenty-five pieces (samghati), outer garment or the seven-piece cassock (uttarasanga), and an inner garment or the five-piece cassock.

Tam Y Đầu Đà: Chỉ có tam y hay ba loại áo Tăng Già Lê, Uất Đa La, và An Đà Hội, một trong 12 hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở—To wear only three garments, one of the twelve ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Tam Y Nhất Bát: Sanne-ippatsu (jap)—Ba tấm áo cà sa và một cái bát khất thực, đó là tất cả tài sản của một nhà sư Phật giáo chân chính trong cả đời—Three garments and one bowl (three robes one bowl) are the sole possessions of a true Buddhist monk.

Tam Yếu: Ba điều quan trọng của tông Lâm Tế: không bao giờ dùng lời nói phân biệt, ngàn Thánh đều vào thẳng chỗ huyền áo, và dứt đường ngôn ngữ—Three important instructions of the Lin-Chi Sect: never utilize words of discrimination; thousands of sages enter directly into this abstruse and silent door; and get rid of the path of speech.

Tám: Eight.

Tám Cách Mà Quan Niệm Vô Sinh Được Thiết Lập: Anutpattikadharma (skt)—See Bát Bất Sinh Pháp.

Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề: Trong Kinh Hoa Nghiêm Đức Thế Tôn và chư Bồ Tát đã thuyết giảng rộng rãi về công đức của Bồ Đề tâm: “Cửa yếu vào đạo trước phải phát tâm. Việc yếu tu hành, trước nên lập nguyện.” Nếu không phát tâm rộng lớn, không lập nguyện bền chắc, thì dù trải qua vô lượng kiếp, vẫn y nhiên ở trong nẻo luân

hồi; dù có tu hành cũng khó tinh tấn và chỉ luống công khổ nhọc. Do đó nên biết muốn học Phật đạo, quyết phải phát Bồ Đề Tâm không thể trì hoãn. Do đó khi xưa Đại Sư Tịnh Am bên Trung Quốc đã soạn ra bài phát nguyện “Phát Bồ Đề Tâm Văn” để khuyến khích tứ chúng. Trong ấy, ngài đã theo các tâm nguyện mà trình bày sự phát tâm thành tám cách, Tà, Chánh, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Trong tám cách này, Tà, Ngụy, Thiên, Tiểu nên bỏ; Chân, Chánh, Viên, Đại nên theo. Được như thế mới gọi là phát Bồ Đề Tâm đúng cách. Cách phát tâm Bồ Đề thứ nhất là Tà. Có những người tu không tham cứu tự tâm, chỉ biết theo bên ngoài, hoặc cầu danh lợi, đắm cảnh vui hiện tại, hay mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề. Trong đời sống, đây là hạng người chỉ một bề hành theo “Sự Tướng” mà không chịu xoay vào “Chân Tâm.” Phát tâm như thế gọi là TÀ. Trên đây là lối phát tâm của đa phần các người tu, tại gia và xuất gia, trong thời mạt pháp này. Những người như thế có nhan nhản ở khắp mọi nơi, số đông như các sông Hằng. Cách phát tâm Bồ Đề thứ nhì là Chánh. Như chẳng cầu danh lợi, không tham cảnh vui cùng mong quả phước, chỉ vì thoát vòng sanh tử, lợi mình lợi sanh mà cầu đạo Bồ Đề. Đây là hạng người trên không cầu lợi dưỡng, dưới chẳng thích hư danh, vui hiện thế không màng, phước vị lai chẳng tưởng. Họ chỉ vì sự sanh tử mà cầu quả Bồ Đề. Phát tâm như thế gọi là CHÁNH. Đây là lối phát tâm của bậc tu hành chân chánh, chỉ cầu mong giải thoát. Lối phát tâm và cách tu hành này đời nay khó thể nào thấy được, họa hoằn lắm trong muôn ngàn người tu mới có được một hay hai vị mà thôi. Cách phát tâm Bồ Đề thứ ba là Chân. Mỗi niệm trên vì cầu Phật đạo, dưới vì độ chúng sanh, nhìn đường Bồ Đề dài xa mà không khiếm, thấy loài hữu tình khó độ nhưng chẳng sờn. Tâm bền vững như lên núi quyết đến đỉnh, như leo tháp quyết đến chót. Những bậc này, niệm niệm trên cầu Phật đạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh. Nghe thành Phật dù lâu xa chẳng sợ, chẳng lui. Phát tâm như thế gọi là CHÂN. Cách phát tâm Bồ Đề thứ tư là Ngụy. Có tội lỗi không sám hối chữa cải, ngoài đường trong sạch, trong thật nhớt nhờn, trước tinh tấn sau lười biếng. Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh, có pháp lành song bị tội lỗi làm ô nhiễm. Phát tâm mà còn những điều này, gọi là NGUY. Đây là lối

phát tâm của hầu hết người tu hành trong thời mạt pháp này. Cách phát tâm Bồ Đề thứ năm là Đại. Cõi chúng sanh hết, nguyện mới hết; đạo Bồ Đề thành, nguyện mới thành. Phát tâm như vậy gọi là ĐẠI. Đây là lối phát tâm của hàng Đại Thừa Pháp Thân Đại Sĩ Bồ Tát, hay bậc Thánh Tăng Bồ Tát, đã đắc được vô sanh pháp nhẫn, chuyển pháp luân bất thối trong mười phương pháp giới. Cách phát tâm Bồ Đề thứ sáu là Tiểu. Xem tam giới như tù ngục, sanh tử như oan gia, chỉ mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người. Phát tâm theo quan niệm này gọi là TIỂU. Đây là cách phát tâm của bậc Thánh nhân trong hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Lối phát tâm này tuy là được giải thoát ra ngoài tam giới, chứng được Niết Bàn, nhưng vẫn bị Phật quả là đi ra ngoài con đường hạnh nguyện độ sanh của Bồ Tát và Phật. Cách phát tâm Bồ Đề thứ bảy là Thiên. Thấy chúng sanh và Phật đạo ở ngoài tự tánh, rồi nguyện độ nguyện thành, đường công hạnh chẳng quên, sự thấy hiểu không dứt. Phát tâm như thế gọi là THIÊN. Đây là cách phát tâm sai lầm của những vị tu hành mà quả vị chứng đắc vẫn còn nằm trong ba cõi sanh tử, chớ chưa giải thoát được, họ chỉ tu hành để đạt được cảnh giới cao hơn như lên cõi sắc giới hay vô sắc giới, vì các vị ấy chưa thông đạt lý “ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm.” Cách phát tâm Bồ Đề thứ tám là Viên. Biết chúng sanh và Phật đạo đều là tự tánh, nên nguyện độ nguyện thành, tu công đức không thấy mình có tu, độ chúng sanh không thấy có chúng sanh được độ. Các bậc này dùng tâm rỗng như hư không mà phát nguyện lớn như hư không, tu hành rộng như hư không, chứng đắc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng “không.” Phát tâm như thế gọi là VIÊN. Đây là lối phát tâm của các hàng Đẳng Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, và Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát. Sau cùng các vị này chứng được quả vị Phật với đầy đủ thập hiệu (see Thập Địa and Thập Hiệu)—The Buddha and Bodhisattvas broadly explained the virtue of Bodhi Mind in The Avatamsaka Sutra: “The principal door to the Way is development of the Bodhi Mind. The principal criterion of practice is the making of vows.” If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless

cons to come. Even if we were to cultivate during that period, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. That is why Great Master Hsing An composed the essay titled “Developing the Bodhi Mind” to encourage the fourfold assembly to follow when practicing Buddhism. In it, the Master described eight approaches to developing the Bodhi Mind, depending on sentient beings’ vows: “erroneous, correct, true, false, great, small, imperfect, perfect.” Among the eight ways of developing the Bodhi Mind, we should not follow the “erroneous, false, imperfect, and small” ways. We should instead follow the “true, correct, perfect, and great” ways. Such cultivation is called developing the Bodhi Mind in a proper way. The first way of development of the Bodhi Mind is ERRONEOUS. Some individuals cultivate without meditating on the Self-Nature. They just chase after externals or seek fame and profit, clinging to the fortunate circumstances of the present time, or they seek the fruits of future merits and blessings. In life there are cultivators who cultivate only according to the “Practice form characteristics,” refusing to reflect internally to “Examine the True Nature.” Such development of the Bodhi Mind is called ““Erroneous,” or “False.” The above is truly the way the majority of cultivators, lay and clergy, develop their minds in the present day Dharma Ending Age. They are everywhere similar to the abundance of sands of the Ganges. The second way of development of the Bodhi Mind is CORRECT. Not seeking fame, profit, happiness, merit or blessings, but seeking only Buddhahood, to escape Birth and Death for the benefit of oneself and others. These are cultivators who, above do not pray for luxury, below do not yearn for fame, not allured by the pleasures of the present, do not think of the merits in the future. In contrast, they are only concerned with the matter of life and death, praying to attain the Bodhi Enlightenment fruit. Such development of the Bodhi Mind is called “Correct,” or “Proper.” The above is the way of developing the mind according to true cultivators praying for enlightenment and liberation. With this way of

developing the mind and cultivation, it is difficult to find nowadays. In hundreds and thousands of cultivators, it would be fortunate to find just one or two such cultivators. The third way of development of the Bodhi Mind is TRUE. Aiming with each thought to seek Buddhahood “above” and save sentient beings “below,” without fearing the long, arduous Bodhi path or being discouraged by sentient beings who are difficult to save, with a mind as firm as the resolve to ascend a mountain to its peak. These cultivators who, thought after thought, above pray for Buddhahood; mind after mind, below rescue sentient beings; hearing to become Buddha will take forever, do not become fearful and wish to regress. Such development of the Bodhi Mind is called “true.” The fourth way of development of the Bodhi Mind is FALSE. Not repenting or renouncing our transgressions, appearing pure on the outside while remaining filthy on the inside, formerly full of vigor but now lazy and lax, having good intentions intermingled with the desire for fame and profit, practicing good deeds tainted by defilements. Such development of the Bodhi Mind is called “false.” This is the way the majority of cultivators develop the mind in the Dharma Ending Age. The fifth way of development of the Bodhi Mind is GREAT. Only when the realm of sentient beings has ceased to exist, would one’s vows come to an end; only when Buddhahood has been realized, would one’s vows be achieved. Such development of the Bodhi Mind is called “great.” Above is the way of developing the mind of those in the rank of Mahayana Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas, or Bodhisattva Sainly Masters, who have already attained the “Non-Birth Dharma Tolerance” and have turned the non-retrogressing Dharma Wheel in the ten directions of infinite universes. The sixth way of development of the Bodhi Mind is SMALL. Viewing the Triple World as a prison and Birth and death as enemies, hoping only for swift self-salvation and being reluctant to help others. Such development of the Bodhi Mind is called “small.” The above is the way of developing the mind for those cultivators who practice Hinayana Buddhism or Lesser Vehicle, Sravaka-Yana and Pratyeka-Buddha-Yana. With this method of developing mind, even though

liberation from the cycle of rebirths will be attained, escape from the three worlds, and attain Nirvana. However, the Buddha criticized them as traveling outside the path of conducts and vows of rescuing sentient beings of the Bodhisattvas and Buddhas of Mahayana or Greater Vehicle. The seventh way of development of the Bodhi Mind is IMPERFECTED. Viewing sentient beings and Buddhahood as outside the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; engaging in cultivation while the mind is always discriminating. Such development of the Bodhi Mind is called “imperfected” or “biased.” The above way of developing the mind is false, belonging to those who cultivated achievements still leave them trapped in the three worlds of the cycle of rebirths, and they will not find true liberation and enlightenment. These people only cultivate to ascend to higher Heavens of Form and Formlessness because they have not penetrated fully the theory of “outside the mind there is no dharma, outside the dharma there is no mind.” The eighth way of development of the Bodhi Mind is PERFECT. Knowing that sentient beings and Buddhahood are the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; cultivating virtues without seeing oneself cultivating, saving sentient beings without seeing anyone being saved. These people use that mind of emptiness similar to space to make vows as great as space, to cultivate conducts as vast as space, and finally to attain and achieve similar to space, yet do not see the characteristics of “emptiness.” Such development of the Bodhi Mind is called “perfect.” The above is the way of developing the mind of those in the rank of those at the Ten Grounds Maha-Bodhisattvas, those who complete Enlightenment Maha-Bodhisattva, and One-Birth Maha-Bodhisattva. And finally, they attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood with ten designations.

Tám Công Đức: Eight excellent qualities of the water—See Bát Công Đức Thủy.

Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của ‘Ngộ’ Đặc điểm thứ nhất là Bội Lý. Chứng ngộ không phải là một kết luận mà

người ta đạt được bằng suy luận; nó coi thường mọi xác định của trí năng. Những ai đã từng kinh nghiệm điều này đều không thể giải thích nó một cách mạch lạc và hợp lý. Một khi người ta cố tình giải thích nó bằng ngôn từ hay cử chỉ, thì nội dung của nó đã bị thương tổn ít nhiều. Vì thế, kẻ sơ cơ không thể vói tới nó bằng những cái hiển hiện bên ngoài, mà những ai đã kinh nghiệm qua một lần chứng ngộ thì thấy rõ ngay những gì thực sự không phải là nó. Kinh nghiệm chứng ngộ do đó luôn luôn mang đặc tính ‘bội lý,’ khó giải, khó truyền. Theo Thiền sư Đại Huệ thì Thiền như là một đồng lửa cháy lớn; khi đến gần nhất định sém mặt. Lại nữa, nó như một lưỡi kiếm sắp rút ra khỏi vỏ; một khi rút ra thì nhất định có kẻ mất mạng. Nhưng nếu không rút ra khỏi vỏ, không đến gần lửa thì chẳng hơn gì một cục đá hay một khúc gỗ. Muốn đến nơi thì phải có một cá tính quả quyết và một tinh thần sung mãn. Ở đây chẳng có gọi lên một chút suy luận lạnh lùng hay phân biệt thuần túy siêu hình, nhận thức; mà là một ý chí vô vọng quyết vượt qua chướng ngại hiểm nghèo, một ý chí được thúc đẩy bởi một năng lực vô lý hay vô thức nào đó, ở đằng sau nó. Vì vậy, sự thành tựu này cũng xem thường luôn cả trí năng hay tâm tưởng. Đặc điểm thứ nhì là Tuệ Giác. Theo Những Kinh Nghiệm Tôn Giáo, James có nêu ra đặc tính trí năng ở những kinh nghiệm thần bí, và điều này cũng áp dụng cho kinh nghiệm của Thiền, được gọi là ngộ. Một tên khác của ‘ngộ’ là ‘Kiến Tánh,’ có vẻ như muốn nói rằng có sự ‘thấy’ hay ‘cảm thấy’ ở chứng ngộ. Khởi cần phải ghi nhận rằng cái thấy này khác hẳn với cái mà ta thường gọi là tri kiến hay nhận thức. Chúng ta được biết rằng Huệ Khả đã có nói về sự chứng ngộ của mình, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma ấn khả như sau: “Theo sự chứng ngộ của tôi, nó không phải là một cái không hư toàn diện; nó là tri kiến thích ứng nhất; chỉ có điều là không thể diễn thành lời.” Về phương diện này, Thần Hội nói rõ hơn: “Đặc tính duy nhất của Tri là căn nguyên của mọi lẽ huyền diệu.” Không có đặc tính trí năng này, sự chứng ngộ mất hết cái gay gắt của nó, bởi vì đây quả thực là đạo lý của chính sự chứng ngộ. Nên biết rằng cái tri kiến được chứa đựng ở chứng ngộ vừa có quan hệ với cái phổ biến vừa liên quan đến khía cạnh cá biệt của hiện hữu. Khi một ngón tay đưa lên, từ cái nhìn của ngộ, cử chỉ này không phải chỉ là hành vi

đưa lên mà thôi. Có thể gọi đó là tượng trưng, nhưng sự chứng ngộ không trở vào những gì ở bên ngoài chính cái đó, vì chính cái đó là cứu cánh. Chứng ngộ là tri kiến về một sự vật cá biệt, và đồng thời, về thực tại đằng sau sự vật đó, nếu có thể nói là đằng sau. Đặc điểm thứ ba là Tự Tri. Cái tri kiến do ngộ mà có là rớt ráo, không có thành kết nào của những chứng cứ luận lý có thể bác bỏ nổi. Chỉ thẳng và chỉ riêng, thế là đủ. Ở đây khả năng của luận lý chỉ là để giải thích điều đó, để thông diễn điều đó bằng cách đối chiếu với những thứ tri kiến khác đang tràn ngập trong tâm trí chúng ta. Như thế ngộ là một hình thái của tri giác, một thứ tri giác nội tại, phát hiện trong phần sâu thẳm nhất của ý thức. Đó là ý nghĩa của đặc tính tự tri; tức là sự thực tối hậu. Cho nên người ta thường bảo rằng Thiền giống như uống nước, nóng hay lạnh tự người uống biết lấy. Tri giác của Thiền là giới hạn cuối cùng của kinh nghiệm; những kẻ ngoại cuộc không có kinh nghiệm ấy không thể phủ nhận được. Đặc điểm thứ tư là Khẳng Nhận. Những gì thuộc tự tri và tối hậu thì không bao giờ có thể là phủ định. Bởi vì, phủ định chẳng có giá trị gì đối với đời sống của chúng ta, nó chẳng đưa chúng ta đến đâu hết, nó không phải là một thế lực đẩy đi và cũng chẳng kéo dừng lại. Mặc dù kinh nghiệm chứng ngộ đôi khi được diễn tả bằng những từ ngữ phủ định; chính ra, nó là một thái độ khẳng định nhận hưởng đến mọi vật đang hiện hữu; nó chấp nhận mọi vật đang đến, bất chấp những giá trị đạo đức của chúng. Các nhà Phật học gọi đó là “Nhẫn,” nghĩa là chấp nhận mọi vật trong khía cạnh tuyệt đối và siêu việt của chúng, nơi đó, chẳng có dấu vết của nhị biên gì cả. Người ta có thể bảo đây là chủ trương phiếm thần. Nhưng từ ngữ này có một ý nghĩa triết học quá rõ và không thích hợp ở đây chút nào. Giải thích kiểu đó, kinh nghiệm của Thiền bị đặt vào những ngộ nhận và ‘ô nhiễm’ không cùng. Trong bức thư gửi cho Đạo Tổng, Đại Huệ viết: “Thánh xưa nói rằng Đạo chẳng nhờ tu, mà chỉ đừng làm ô nhiễm.” Dù nói tâm hay nói tánh đều là ô nhiễm, nói huyền hay nói diệu đều là ô nhiễm; tọa Thiền tập định là ô nhiễm; trước ý tư duy là ô nhiễm; mà nay viết nó ra bằng bút giấy cũng là sự ô nhiễm đặc biệt. Vậy thì, chúng ta phải làm gì để dẫn dắt chính mình và ứng hợp mình với nó? Cái bứu kiếm của kim cương treo đó đang hăm chặt đứt cái đầu này.

Đừng bận tâm đến những thị phi của nhân gian. Tất cả Thiền là thế đó: và ngay đây hãy tự ứng dụng đi. Thiền là Chân như, là một khẳng nhận bao la vạn hữu. Đặc điểm thứ năm là Siêu Việt. Thuật ngữ có thể sai biệt trong các tôn giáo khác nhau, nhưng trong chứng ngộ luôn luôn có điều mà chúng ta có thể gọi là một cảm quan siêu việt. Cái vô cá biệt bao phủ chặt cứng nhân cách sẽ vỡ tung trong giây phút chứng ngộ. Điều thiết yếu là không phải mình được hợp nhất với một thực thể lớn hơn mình hay được thu hút vào trong đó, nhưng cá thể vốn được duy trì chắc cứng và tách biệt hoàn toàn với những hiện hữu cá biệt khác, bây giờ thoát ra ngoài những gì buộc siết nó, và hòa tan vào cái không thể mô tả, cái khác hẳn với tập quán thường nhật của mình. Cảm giác theo sau đó là cảm giác về một sự cởi mở trọn vẹn hay một sự an nghỉ hoàn toàn, cái cảm giác khi người ta đã rốt ráo đạt đến mục tiêu. “Trở về quê nhà và lặng lẽ nghỉ ngơi” là một thành ngữ thường được các Thiền gia dẫn dụng. Câu chuyện đứa con hoang trong Kinh Pháp Hoa và trong Kinh Kim Cang Tam Muội cũng trở vào cái cảm giác mà người ta có ở giây phút của kinh nghiệm chứng ngộ. Nếu người ta chú trọng về mặt tâm lý chứng ngộ, thì chúng ta chỉ có thể nói được một điều duy nhất: đó là một siêu việt; gọi nó là siêu việt tuyệt đối. Ngay chữ siêu việt cũng đã nói quá đáng rồi. Khi một Thiền sư bảo “Trên đầu không một chiếc nón, dưới chân không một tấc đất, thì đây có lẽ là một thành ngữ chính xác. Đặc điểm thứ sáu là Vô Ngã. Có lẽ khía cạnh đáng chú ý nhất của kinh nghiệm Thiền là ở chỗ nó không có dấu vết nhân ngã. Trong sự chứng ngộ của Phật giáo, không hề có chút dính dáng với những quan hệ và xúc cảm cá nhân bằng những từ ngữ thông diễn dựa trên một hệ thống hữu hạn của tư tưởng; thực tình, chẳng liên quan gì với chính kinh nghiệm. Dù ở đâu đi nữa, thì sự chứng ngộ hoàn toàn mang tính cách vô ngã, hay đúng hơn, trí năng tối thượng. Không những sự chứng ngộ chỉ là một biến cố bình thường, nhạt nhẽo, mà cái cơ duyên kích phát như cũng vô vị và thiếu hẳn cảm giác siêu nhiên. Sự chứng ngộ được kinh nghiệm ngay trong mọi biến cố bình sinh. Nó không xuất hiện như một hiện tượng phi thường mà người ta thấy ghi chép trong các tác phẩm thần bí của Thiên Chúa giáo. Khi sự bùng vỡ của tâm trí bạn đã đến lúc chín mùi,

người ta nắm tay bạn, vỗ vai bạn, mang cho một chén trà, gây một chú ý tầm thường nhất, hay đọc một đoạn kinh, một bài thơ, bạn chứng ngộ tức khắc. Ở đây chẳng có tiếng gọi của Thánh linh, chẳng có sự sung mãn của Thánh sủng, chẳng có ánh sáng vinh danh nào hết. Và ở đây chẳng chút sắc màu lộng lẫy; tất cả đều xám xịt, không một chút ấn tượng, không một chút quyến rũ. Đặc điểm thứ bảy là Cảm Giác Siêu Thoát (see Cảm Giác Siêu Thoát). Đặc điểm thứ tám là Đốn Ngộ Nhất Thời (see Đốn Ngộ Nhất Thời)—According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism*, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. The first chief characteristic of ‘satori’ is irrationality. Satori is not a conclusion to be reached by reasoning, and defies all intellectual determination. Those who have experienced it are always at a loss to explain it coherently or logically. When it is explained at all, either in words or gestures, its content more or less undergoes a mutilation. The uninitiated are thus unable to grasp it by what is outwardly visible, while those who have had the experience discern what is genuine from what is not. The satori experience is thus always characterized by irrationality, inexplicability, and incommunicability. Listen to Ta-Hui once more: “This matter or Zen is like a great mass of fire; when you approach it your face is sure to be scorched. It is again like a sword about to be drawn; when it is once out of the scabbard, someone is sure to lose his life. But if you neither fling away the scabbard nor approach the fire, you are no better than a piece of rock or of wood. Coming to this pass, one has to be quite a resolute character full of spirit. There is nothing here suggestive of cool reasoning and quiet metaphysical or epistemological analysis, but of a certain desperate will to break through an insurmountable barrier, of the will impelled by some irrational or unconscious power behind it. Therefore, the outcome also defies intellection or conceptualization. The second chief characteristic of ‘satori’ is intuitive insight. That there is a quality in mystic experience has been pointed out by James in his *Varieties of Religious Experience*, and this applies also to the Zen experience known

as satori. Another name for satori is 'to see the essence or nature,' which apparently proves that there is 'seeing' or 'perceiving' in satori. That this seeing is of quite a different quality from what is ordinarily designated as knowledge need not be specifically noticed. Hui-K'o is reported to have made this statement concerning his satori which was confirmed by Bodhidharma himself: "As to my satori, it is not a total annihilation; it is knowledge of the most adequate kind; only it cannot be expressed in words." In this respect, Shen-Hui was more explicit, for he says that "The one character of knowledge is the source of all mysteries." Without this notice (*thuộc về trí năng*) quality satori will lose all its pungency, for it is really the reason of satori itself. It is noteworthy that the knowledge contained in satori is concerned with something universal and at the same time with the individual aspect of existence. When a finger is lifted, the lifting means, from the viewpoint of satori, far more than the act of lifting. Some may call it symbolic, but satori does not point to anything beyond itself, being final as it is. Satori is the knowledge of an individual object and also that of Reality which is, if we may say so, at the back of it. The third chief characteristic of 'satori' is authoritativeness. The knowledge realized by satori is final, that no amount of logical argument can refute it. Being direct and personal it is sufficient unto itself. All that logic can do here is to explain it, to interpret it in connection with other kinds of knowledge with which our minds are filled. Satori is thus a form of perception, an inner perception, which takes place in the most interior part of consciousness. Hence the sense of authoritativeness, which means finality. So, it is generally said that Zen is like drinking water, for it is by one's self that one knows whether it is warm or cold. The Zen perception being the last term of experience, it cannot be denied by outsiders who have no such experience. The fourth chief characteristic of 'satori' is affirmation. What is authoritativeness and final can never be negative. For negation has no value for our life, it leads us nowhere; it is not a power that urges, nor does it give one a place to rest. Though the satori experience is sometimes expressed in negative terms, it is essentially an affirmative attitude towards all things that exist; it accept them as they come along regardless of their moral values. Buddhists call this patience (*kshanti*), or more properly 'acceptance,' that is, acceptance of things in their supra-relative or transcendental aspect where no dualism of whatever sort avails. Some may say that this is pantheistic. The term, however, has a definite philosophic meaning and we would not see it used in this connection. When so interpreted the Zen experience exposes itself to endless misunderstandings and "defilements." Ta-Hui says in his letter to Miao-Tsung: "An ancient sage says that the Tao itself does not require special disciplining, only let it not be defiled. We would say to talk about mind or nature is defiling; to talk about the unfathomable or the mysterious is defiling; to direct one's attention to it, to think about it, is defiling; to be writing about it thus on paper with a brush is especially defiling. What then shall we have to do in order to get ourselves oriented, and properly apply ourselves to it? The precious vajra sword is right here and its purpose is to cut off the head. Do not be concerned with human questions of right and wrong. All is Zen just as it is, and right here you are to apply yourself. Zen is Suchness, a grand affirmation. The fifth chief characteristic of 'satori' is sense of the Beyond. Terminology may differ in different religions, and in satori there is always what we may call a sense of the Beyond; the experience indeed is my own but I feel it to be rooted elsewhere. The individual shell in which my personality is so solidly encased explodes at the moment of 'satori'. Not necessarily that I get unified with a being greater than myself or absorbed in it, but that my individuality, which I found rigidly held together and definitely kept separate from other individual existences, becomes loosened somehow from its tightening grip and melts away into something indescribable, something which is of quite a different order from what I am accustomed to. The feeling that follows is that of a complete release or a complete rest, the feeling that one has arrived finally at the destination. 'Coming home and quietly resting' is the expression generally used by Zen followers. The story of the prodigal son in the Saddharma-

pundarika in the Vajra-samadhi points to the same feeling one has at the moment of a satori experience. As far as the psychology of satori is considered, a sense of the Beyond is all we can say about it; to call this the Beyond, the Absolute, or a Person is to go further than the experience itself and to plunge into a theology or metaphysics. Even the 'Beyond' is saying a little too much. When a Zen master says: "There is not a fragment of a tile above my head, there is not an inch of earth beneath my feet, the expression seems to be an appropriate one. I have called it elsewhere the Unconscious, though this has a psychological taint. The sixth chief characteristic of 'satori' is impersonal tone. Perhaps the most remarkable aspect of the Zen experience is that it has no personal note in it as is observable in Christian mystic experiences. There is no reference whatever in Buddhist satori to such personal feelings. We may say that all the terms are interpretations based on a definite system of thought and really have nothing to do with the experience itself. In anywhere satori has remained thoroughly impersonal, or rather highly intellectual. Not only satori itself is such a prosaic and non-glorious event, but the occasion that inspires it also seems to be unromantic and altogether lacking in super-sensuality. Satori is experienced in connection with any ordinary occurrence in one's daily life. It does not appear to be an extraordinary phenomenon as is recorded in Christian books of mysticism. Sometimes takes hold of you, or slaps you, or brings you a cup of tea, or makes some most commonplace remark, or recites some passage from a sutra or from a book of poetry, and when your mind is ripe for its outburst, you come at once to satori. There is no voice of the Holy Ghost, no plenitude of Divine Grace, no glorification of any sort. Here is nothing painted in high colors, all is grey and extremely unobtrusive and unattractive. The seventh chief characteristic of 'satori' is feeling of exaltation. The eighth chief characteristic of 'satori' is momentariness (momentary experience).

Tám Địa Ngục Nóng: Eight great hot hells—Eight great narakas—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia: Eight things which are unclean to a monk or a nun:

- (A) Tám thứ bất tịnh: mua đất cho mình thay vì cho Tam bảo, tà kiến tu hành, tích trữ tài vật, nuôi người làm hay nô lệ, nuôi thú với mục đích sát sinh, tích trữ vàng bạc ngọc ngà, dùng đồ trang sức, và dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân)—Eight impure things: to buy land for self, not for the monastery; wrong views in cultivating; storing up wealth; keep servants or slaves; keep animals for slaughter; treasuring up gold, silver and ivory; utilize ornaments; and utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk (three garments: tam y, bowl: bát, stool: ghế đẩu, filter: đồ lọc nước, needle and thread: kim và chỉ, chopper: dao).
- (B) Tám thứ không nên có: vàng, bạc, tiền, đầy tớ nam, đầy tớ nữ, gia súc, thương nghiệp, và chà lúa—Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed: gold, silver, money, manservant, maidservant, domestic animals, business, and grain seeds.

Tám Điều Khó Gặp Hay Nghe Được Phật Pháp:
See Bát Nan.

Tám Điều Kiện Đưa Đến Hoàn Thành Bốn Nguyện: Eight conditions to fulfill one's vows—Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, nguyện là nguyên nhân và kết quả của Bồ Đề Tâm. Chư Bồ Tát, vì lợi ích và giải thoát cho chúng sanh mà khởi tâm nguyện Bồ Đề để trở thành một vị Phật và từ đây vị ấy bắt đầu hạnh nghiệp Bồ Tát. Vị Bồ Tát phải có đủ tám điều kiện sau đây thì bốn nguyện mới hoàn thành: một con người (manussotam (p), người nam (linga sampatti (p), có đủ khả năng sáng suốt có thể trở thành bậc A La Hán trong đời này (hetu (p), có khả năng làm bậc Sa Môn (sattara dassanam (p), lập nguyện trước Đức Phật (pabbajja (p), chứng các tầng thiền (guna Sampatti (p), sẵn sàng hy sinh ngay thân mạng này (adhikara (p), và nguyện vững chắc (chandata (p)—According to the Mahayana-sutralankara, vow is both the cause and the result of the Thought of Enlightenment. The production of the Thought of Enlightenment is possible even through paying homage to the Buddha at a stupa, whereas it is obligatory for one to meet a Buddha in order to make the formal Resolve. A Bodhisattva must have the following eight

conditions to fulfill his Resolve: the aspirant should be a human being, a male, sufficiently developed spiritually to become an Araht in this very life, a recluse at the time of the declaration. He should make the resolution personally before a Buddha; he should possess the jhanas; be prepared to sacrifice even his life; and the resolution has to be absolutely firm.

Tám Đường Giải Thoát: Attha-vimokkha (p)—Asta-vimoksa (skt)—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Eightfold liberation—Eight liberations—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Tám Giáo Năm Thời: Eight Teachings and Five Periods—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Tám Loại Ác Giác: Eight wrong perceptions of thought—See Bát Ác Giác.

Tám Loại Chúng Sanh: The eight groups of demon—See Thiên Long Bát Bộ.

Tám Loại Chư Thiên: The eight divisions of gods—See Thiên Long Bát Bộ.

Tám Loại Cúng Dường Cho Chư Tăng Ni: Tám loại cúng dường đề nghị bởi bà Visakha, được Phật phê chuẩn: Thứ nhất, dâng y đến chư Tăng Ni trong mùa nhập Hạ. Thứ nhì, để bát cho chư Tăng Ni đến. Thứ ba, để bát cho những vị sư ra đi. Thứ tư, dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm. Thứ năm, dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các sư đau ốm. Thứ sáu, dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm. Thứ bảy, dâng y tắm đến chư Tỳ Kheo Ni. Thứ tám, xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng—Eight offerings (boons) to the Sangha (suggested by Visakha) which granted by the Buddha: First, to offer robes to the Sangha during the Rainy season. Second, to provide alms and food for the Sangha who are coming. Third, to provide alms and food for the Sangha who are going out. Fourth, to give food for sick Bhiksus. Fifth, to give food for those who attend sick Bhiksus. Sixth, to give medicine for the sick Bhiksus. Seventh, to give bathing garments for nuns. Eighth, to give rice-gruel for monks.

Tám Loại Tâm Hành: Eight kinds of rootless functional consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (C).

Tám Loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân: Eight kinds of rootless functional consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (C).

Tám Loại Tâm Quả: Eight kinds of wholesome resultant rootless consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (B).

Tám Loại Tâm Thiện: Eight kinds of wholesome consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (A).

Tám Lý Do Không Nên Ăn Thịt: Eight reasons for not eating animal food—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già: Lý do thứ nhất, tất cả chúng sanh hữu tình đều luôn luôn trải qua những vòng luân hồi và có thể có liên hệ với nhau trong mọi hình thức. Một số chúng sanh đó rất có thể giờ đang sống dưới hình thức những con vật thấp kém. Trong khi hiện tại chúng đang khác với chúng ta, tất cả chúng đều cùng một loại với ta. Giết và ăn thịt chúng tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm nhận điều này nếu họ quá nhẩn tâm. Khi hiểu được sự kiện này thì ngay cả các loài La Sát cũng không nỡ ăn thịt chúng sanh. Một vị Bồ Tát xem chúng sanh như con một của mình, không thể mê đắm trong việc ăn thịt. Lý do thứ nhì, cốt tủy của Bồ Tát đạo là lòng đại bi, vì nếu không có lòng đại bi thì Bồ Tát không còn là Bồ Tát nữa. Do đó kẻ nào xem người khác như là chính mình và có ý tưởng thương xót là làm lợi ích cho kẻ khác cũng như cho chính mình, thì kẻ ấy không ăn thịt. Vị Bồ Tát vì chơn lý nên hy sinh thân thể, đời sống, và tài sản của mình; vị ấy không ham muốn gì cả; vị ấy đầy lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh hữu tình và sẵn sàng tích lũy thiện hạnh, thanh tịnh và tự tại đối với sự phân biệt sai lầm, thì làm sao vị ấy có thể có sự ham ăn thịt được? Làm sao vị ấy có thể mắc phải những thói quen ác hại của các loài ăn thịt được? Lý do thứ ba, thói quen ăn thịt tàn nhẫn này làm thay đổi toàn bộ dáng vẻ đặc trưng của một vị Bồ Tát, khiến da của vị ấy phát ra một mùi hôi thối khó chịu và độc hại. Những con vật khá nhạy bén để cảm thấy sự đến gần của một người như vậy, một người mà tự thân giống như loài La Sát, và chúng sẽ sợ hãi mà tránh xa. Do đó, ai bước vào con đường từ bi phải nên tránh việc ăn thịt. Lý do thứ tư, nhiệm vụ của một vị Bồ Tát là tạo ra thiện tâm và cái nhìn thân ái về giáo lý nhà Phật giữa các chúng sanh thân thiết của ngài. Nếu họ thấy ngài ăn thịt và gây kinh hãi cho thú vật, thì tâm của họ

tự nhiên sẽ tránh xa vị ấy và cũng tránh xa giáo lý mà vị ấy đang thuyết giảng. Kế đó họ sẽ mất niềm tin về Phật giáo. Lý do thứ năm, nếu vị Bồ Tát mà ăn thịt thì vị ấy sẽ không thể nào đạt được cứu cánh mình muốn, vì vị ấy sẽ bị chư Thiên, những vị ái mộ và bảo hộ, ghét bỏ. Miệng của vị ấy sẽ có mùi hôi, vị ấy có thể ngủ không yên; khi thức dậy, vị ấy không cảm thấy sáng khoái; những giấc mộng của vị ấy sẽ đầy dẫy những điều bất tường; khi vị ấy ở một nơi vắng vẻ riêng biệt một mình trong rừng, vị ấy sẽ bị ác quỷ ám ảnh; vị ấy sẽ bị rối ren loạn động; khi có một chút kích thích là vị ấy hoảng sợ; vị ấy sẽ luôn bệnh hoạn, không có khẩu vị riêng, cũng như không có sự tương đồng giữa việc ăn uống và tiêu hóa; quá trình tu tập tâm linh của vị ấy luôn bị gián đoạn. Do đó ai muốn làm lợi mình và lợi người trong sự tu tập tâm linh, đừng nên nghĩ đến việc ăn thịt thú vật. Lý do thứ sáu, thịt của thú vật dơ bẩn, chẳng sạch sẽ chút nào để làm nguồn dinh dưỡng cho một vị Bồ Tát. Nó đã hư hoại, thối rữa và dơ bẩn. Nó đầy cả ô uế và khi bị đốt nó phát ra mùi làm tổn hại bất cứ ai có sở thích tinh tế về các thứ thuộc về tâm linh. Lý do thứ bảy, về mặt tâm linh, người ăn thịt chia xẻ sự ô uế này. Khi xưa khi vua Sư Tử Tô Đà Bà vốn thích ăn thịt, khi ông bắt đầu ăn thịt người làm cho thần dân của ông chán ghét. Ông bị đuổi ra khỏi vương quốc của chính ông. Thích Đề Hoàn Nhân, một vị Trời, có lần biến thành một con diều hâu và đuổi theo một con bò câu, do bởi ông có một quá khứ dơ bẩn là đã từng là một kẻ ăn thịt. Sự ăn thịt không những làm ô uế cuộc sống cá nhân, mà nó còn làm ô uế cuộc sống của con cháu sau này nữa. Lý do thứ tám, đồ ăn thích hợp của một vị Bồ Tát mà tất cả hàng Thánh Hiền đi theo chân lý trước đây đều công nhận là gạo, lúa mì, lúa mạch, tất cả các thứ đậu, bơ lọc, dầu, mật, và đường được làm theo nhiều cách. Ở chỗ nào không có sự ăn thịt, sẽ không có người đồ tể sát hại đời sống của chúng sanh và sẽ không có ai phạm những hành động nhẩn tâm trong thế giới này—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra: The first reason, all sentient beings are constantly going through a cycle of transmigration and stand to one another in every possible form of relationship. Some of these are living at present

even as the lower animals. While they so differ from us now, they all are of the same kind as ourselves. To take their lives and eat their flesh is like eating our own. Human feelings cannot stand this unless one is quite callous. When this fact is realized even the Rakshasas may cease from eating meat. The Bodhisattva who regards all beings as if they were his only child cannot indulge in flesh-eating. The second reason, the essence of Bodhisattvaship is a great compassionate heart, for without this the Bodhisattva loses his being. Therefore, he who regards others as if they were himself, and whose pitying thought is to benefit others as well as himself, ought not to eat meat. He is willing for the sake of the truth to sacrifice himself, his body, his life, his property; he has no greed for anything; and full of compassion towards all sentient beings and ready to store up good merit, pure and free from wrong discrimination, how can he have any longing for meat? How can he be affected by the evil habits of the carnivorous races? The third reason, this cruel habit of eating meat causes an entire transformation in the features of a Bodhisattva, whose skin emits an offensive and poisonous odour. The animals are keen enough to sense the approach of such a person, a person who is like a Rakshasa himself, and would be frightened and run away from him. He who walks in compassion, therefore, ought not to eat meat. The fourth reason, the mission of a Bodhisattva is to create among his fellow-beings a kindly heart and friendly regard for Buddhist teaching. If they see him eating meat and causing terror among animals, their hearts will naturally turn away from him and from the teaching he professes. They will then lose faith in Buddhism. The fifth reason, if a Bodhisattva eats meat, he cannot attain the end he wishes; for he will be alienated by the Devas, the heavenly beings who are his spiritual sympathizers and protectors. His mouth will smell bad; he may not sleep soundly; when he awakes he is not refreshed; his dreams are filled with inauspicious omens; when he is in a deserted place, all alone in the woods, he will be haunted by evil spirits; he will be nervous, excitable at least provocations; he will be sickly, have no proper taste, digestion, nor assimilation; the

course of his spiritual discipline will be constantly interrupted. Therefore, he who is intent on benefitting himself and others in their spiritual progress, ought not to think of partaking of animal flesh. The sixth reason, animal food is filthy, not at all clean as a nourishing agency for the Bodhisattva. It readily decays, putrefies (spoils), and taints. It is filled with pollutions, and the odour of it when burned is enough to injure anybody with refined taste for things spiritual. The seventh, reason, the eater of meat shares in this pollution, spiritually. Once King Sinhasaudasa who was fond of eating meat began to eat human flesh, and this alienated the affections of his people. He was thrown out of his own kingdom. Sakrendra, a celestial being, once turned himself into a hawk and chased a dove because of his past taint as a meat-eater. Meat-eating not only thus pollutes the life of the individual concerned, but also his descendants. The eighth reason, the proper food of a Bodhisattva, as was adopted by all the previous saintly followers of truth, is rice, barley, wheat, all kinds of beans, clarified butter, oil, honey, molasses and sugar prepared in various ways. Where no meat is eaten, there will be no butchers taking the lives of living creatures, and no unsympathetic deeds will be committed in the world.

Tám Món Cần Dùng Của Phật: Tám thứ cần thiết của Phật: y tăng già lê, y vai trái, y nội, bình bát, dao, kim may, dây nịt, và đồ lọc nước—The eight requisites (Attha Parikkhara): the double robe, the upper robe, the under robe, bowl, knife, needle, belt, and strainer or filter.

Tám Muôn Bốn Ngàn Trí Huệ: Eighty-four thousand wisdoms from the one Prajna—Từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cớ sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí tuệ thường hiện, chẳng lia tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma

Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, my Dharma-door produces 84,000 wisdom from the one Prajna. Why? Because worldly people have 84,000 kinds of defilement. In the absence of defilement, wisdom is always present since it is not separate from the self-nature. Understand this dharma is simply no-thought, no-remembrance, non-attachment and the non-production of falsehood and error. Use your own true-suchness nature and, by means of wisdom, contemplate and illuminate all dharmas without grasping or rejecting them. That is to see one’s own nature and realize the Buddha Way”

Tám Muôn Tế Hạnh: Eighty thousand minute conducts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows:

- 1) Lấy ba ngàn oai nghi nhân cho Thân Tam và Khẩu Tứ (See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam) thành 21.000 tế hạnh—Taking three thousand demeanors to multiply with the three commandments dealing with the body plus the four commandments dealing with speech to make 21,000 tiny conducts.
- 2) Lấy 21.000 tế hạnh nhân cho Ý Tam và Mạt Na Thức (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam, và Mạt Na Thức) thành ra 84.000—Taking 21,000 tiny conducts to multiply with three commandments dealing with the mind plus one dealing with the Manas to make 84,000 tiny conducts.

Tám Mười Bốn Ngàn Pháp Môn: Eighty-four thousand dharma-doors—Con số tám mươi bốn ngàn là một con số biểu tượng, tiêu biểu cho vô số pháp môn của Phật. Tuy nhiên, chúng ta chọn pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất. Chúng ta không bao giờ bài bác bất cứ pháp môn nào khác. Mặc dù pháp môn khác không thích hợp với chúng ta, nó có thể thích hợp với khả năng của người khác—Eighty-four thousand is a symbolic number, which represents a countless number of the Buddha Dharma-door. However, we choose the Dharma-door that suits our potentials. We

should never ridicule any other Dharma-door because even though it does not suit us, it may suit someone else's potentials.

Tám Mươi Bốn Ngàn Tượng Hảo Của Phật: Eighty-four thousand signs of perfection of a Buddha.

Tám Mươi Mốt Pháp: See Bát Thập Nhất Pháp.

Tám Mươi Tượng Tốt: Bát Thập Tùy Hình Hảo—Tám mươi tượng tốt của đức Phật—Eighty minor characteristics of the Buddha—Eighty minor marks of the Buddha—Eighty notable physical characteristics of the Buddha.

Tám Nghĩa Của Duy Tâm: Eight meanings of “Mind-only”—Học thuyết Duy Tâm trải suốt trong Kinh Lăng Già. Hiểu được nó là thể nghiệm được chân lý tối hậu và không hiểu nó là tiếp tục luân hồi sanh tử. Kinh Lăng Già đặt nhiều sự nhấn mạnh vào tầm quan trọng của học thuyết này, quả thực, quá nhiều đến nỗi nó làm cho mọi sự đều xoay quanh sự cứu độ thế giới, chứ không nói đến những gì thuộc về cá nhân. Đức Phật dạy về tám ý nghĩa của Duy Tâm như sau: Nghĩa thứ nhất là Duy Tâm dẫn đến sự thể chứng tối hậu. Đức Phật dạy Mahamati: “Này Mahamati, ngôn ngữ không phải là chân lý tối hậu. Tại sao? Vì chân lý tối hậu là điều mà người ta ưa thích; nhờ vào ngôn thuyết mà người ta có thể nhập vào chân lý, nhưng từ ngữ tự chúng không phải là chân lý. Chân lý là sự tự chứng được kinh nghiệm một cách nội tại bởi người trí bằng trí tuệ tối thượng của họ, chứ không thuộc phạm vi của ngôn từ, phân biệt hay trí thức; và do đó, phân biệt không mở được cái chân lý tối hậu. Này Mahamati, ngôn ngữ phải chịu sự sinh và diệt, không ổn cố, ảnh hưởng lẫn nhau, được tạo ra theo luật nhân quả, nhưng chân lý tối hậu không phải là những gì ảnh hưởng lẫn nhau hay được tạo ra theo luật nhân quả, cũng không phải phát sinh từ những điều kiện như thế, vì nó vượt lên trên mọi khía cạnh của tính tương đối, và vẫn tự không thể tạo ra được chân lý, vì chân lý tối hậu là phù hợp với cái kiến giải cho rằng thế giới sở kiến chính là cái tâm của chúng ta, và vì không có những sự vật bên ngoài như thế xuất hiện trong những khía cạnh đa dạng của đặc thù nên chân lý tối hậu không bị ảnh hưởng của phân biệt. Này Mahamati, khi một người nhìn thấy trí xứ của thực tính mà ở đấy tất cả các sự vật hiện hữu thì người ấy thể nhập cái chân lý rằng những gì xuất hiện ra

trước người ấy không khác gì hơn chính cái tâm. Ý nghĩa thứ hai là Duy tâm được thủ nhiếp bằng ý tưởng thuần túy. Cái trí tuyệt đối hay trí Bát Nhã không thuộc về hai thừa. Thực ra nó không dính dáng gì đến các sự vật đặc thù; hàng Thanh Văn bị ràng buộc vào cái ý niệm “hữu;” trí tuyệt đối thanh tịnh trong bản thể thuộc Như Lai, bậc đã thể nhập Duy Tâm. Ý nghĩa thứ ba là chư Bồ Tát không nhập Niết Bàn do vì chư vị thông hiểu cái chân lý của Duy Tâm. Tất cả những hành động khác nhau trong ba cõi (tam giới—tridhatuka) như thăng lên từng địa trong sự tu tập của vị Bồ Tát và tinh tấn vững vàng của vị ấy đều chỉ là những biểu hiện của Tâm. Người ngu không hiểu điều này, do đó mà chư Phật nói đến tất cả những thứ ấy. Lại nữa, hàng Thanh Văn và Bích Chi, khi đạt đến địa thứ tám, trở nên quá mê đắm về hạnh phúc của sự tịch tịnh của tâm hay tận diệt định đến nỗi họ không thể hiểu được rằng cái sở kiến không là gì khác hơn cái tâm. Họ đang còn trong lãnh vực của đặc thù, cái tuệ kiến thâm nhập thực tính của họ chưa thanh tịnh. Mặt khác, chư Bồ Tát ý thức về các bốn nguyện của mình, những bốn nguyện phát sinh từ trái tim từ ái bao trùm hết thủy của mình; chư vị không nhập Niết Bàn; chư vị biết rằng thế giới sở kiến chỉ là sự biểu hiện của chính cái Tâm; chư vị thoát khỏi những ý niệm như tâm, ý, và ý thức, thế giới bên ngoài, ngã thể, và những dấu hiệu phân biệt. Ý nghĩa thứ tư là Duy Tâm và cái quan niệm nhị biên về hữu và phi hữu phát sinh từ phân biệt sai lầm thì đối lập với nhau, và không thể dung hòa cho đến khi cái quan niệm nhị biên ấy bị hút vào trong Duy Tâm. Giáo lý của Duy Tâm, nói theo tri thức luận, là trở vào sự sai lạc của một thế giới quan được đặt căn bản trên phân biệt để đưa chúng ta quay vào trong cách nhận thức đúng đắn cái thực tính đúng như thực tính: “Vì người ngu và kẻ thiếu trí không hiểu giáo lý của Duy Tâm, nên họ bị ràng buộc vào các sự vật bên ngoài; họ đi từ hình thức phân biệt này sang hình thức phân biệt khác, như cái nhìn nhị biên tính về hữu và phi hữu, đồng và dị, vừa đồng vừa dị, thường và vô thường, ngã thể, tập khí, nhân duyên, vân vân. Sau khi phân biệt những ý niệm này, họ tiếp tục chấp vào chúng như là thực một cách khách quan và không thay đổi, giống như những con vật kia, bị cơn khát trong mùa hè lôi cuốn mà chạy ào vào những con suối tưởng

tượng. Nghĩ rằng các thành tố chủ yếu hay những thành tố đầu tiên hiện hữu thực sự là do bởi phân biệt sai lầm chứ không có gì khác nữa. Khi chân lý Duy Tâm được hiểu thì không có sự vật bên ngoài nào được nhìn thấy, tất cả các sự vật ấy đều do bởi phân biệt về những gì mà người ta nhìn thấy trong cái tâm của chính mình. Ý nghĩa thứ năm là không hiểu Duy Tâm đưa người ta đến chỗ luân hồi mãi mãi. Vì các triết gia ngoại đạo không thể vượt khỏi nhị biên nên họ làm tổn hại không những cho chính mình, mà cả cho những người ngu nữa. Cứ liên tục quanh quẩn trong lục đạo, từ sự hiện hữu này đến sự hiện hữu khác, mà không hiểu rằng những gì được nhìn thấy chỉ là cái tâm của chính họ và chấp vào cái ý niệm rằng các sự vật bên ngoài là có ngã thể, họ không thể thoát khỏi phân biệt sai lầm. Ý nghĩa thứ sáu là sự sinh khởi của A Lại Da Thức là do bởi chúng ta tưởng những biểu hiện của tâm là một thế giới của những thực tính khách quan. Kỳ thật, A Lại Da thức là chủ thể (nhân) và khách thể (duyên) của chính nó; và nó chấp vào một thế giới của những biểu hiện tâm thức của chính nó, một hệ thống tâm thức phát sinh mà gây ảnh hưởng lẫn nhau. Giống như sóng biển bị gió quấy động; tức là, một thế giới được làm thành khả kiến bởi chính cái tâm mà trong đó những cơn sóng tâm thức đến và đi. Đây là một thí dụ hay đối với những người theo Phật Giáo Đại Thừa. Ý nghĩa thứ bảy, như thế chúng ta thấy rằng không có gì trên thế giới là không phải của tâm, do đấy mà có học thuyết Duy Tâm. Và điều này áp dụng với sự nhấn mạnh đặc biệt vào tất cả mọi tranh cãi có tính cách luận lý là những thứ mà theo Kinh Lăng Già, chỉ là những chế tạo có tính cách chủ quan suông mà thôi: thân thể, tài sản và nhà cửa, những thứ này không gì khác hơn là những cái bóng của tâm, người ngu không hiểu điều ấy. Họ khẳng định hay kiến lập, hay bác bỏ, bài báng, và sở dĩ như thế là do bởi cái Tâm mà thôi, ngoài cái Tâm này thì không thể có cái gì nữa. Ngay cả các cấp độ tâm linh của quả vị Bồ Tát cũng chỉ là những phản ảnh của Tâm: “Các trú xứ của Phật và các cõi Phật đều thuộc Tâm mà thôi, trong đó không có những cái bóng nào; tức là không có những gì do chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết giảng. Ý nghĩa thứ tám, khi tất cả các hình tướng đặc thù bị chối bỏ sẽ xảy ra một sự đột chuyển trong tâm ta, và chúng ta thấy cái chân lý

rằng: “Ngay từ lúc khởi đầu, không có cái gì ngoài tâm và từ đó chúng ta được giải thoát khỏi những trói buộc của sự phân biệt sai lầm—The doctrine of “Mind-Only” runs through the Lankavatara Sutra as if it were warp and weft (sợi ngang) of the sutra. To understand it is to realize the ultimate truth, and not to understand it is to transmigrate through many cycles of births and deaths. The sutra lay much emphasis on the importance of the doctrine, so much, indeed, that it makes everything hinge on this one point of the salvation of the world, not to say anything of the individual. The Buddha taught about the eight meanings of “Mind-only” as follows: The first meaning, the “Mind-only” leads to the realization of the ultimate truth. Oh Mahamati, language is not the ultimate truth; what is attainable by language is not the ultimate truth. Why? Because the ultimate truth is what is enjoyed by the wise; by means of speech one can enter into the truth, but words themselves are not the truth. It is the self-realization inwardly experienced by the wise through their supreme wisdom, and does not belong to the domain of words, discrimination, or intelligence; and, therefore, discrimination does not reveal the ultimate truth itself. Moreover, oh Mahamati, language is subject to birth and destruction, is unsteady, mutually conditioned, and produced according to the law of causation; and what is mutually conditioning to the law of causation, and produced according to the law of causation is not the ultimate truth, nor does it come out of such conditions, for it is above aspects of relativity, and words are incapable of producing it, and again as the ultimate truth is in conformity with the view that the visible world is no more than our mind, and as there are no such external objects appearing in their multifarious aspects of individuation, the ultimate truth is not subject to discrimination. Oh, Mahamati, when a man sees into the abode of reality where all things are, he enters upon the truth that what appears to him is not other than mind itself. The second meaning, the Mind-only is grasped by pure thought. Absolute intelligence or prajna does not belong to the two Vehicles. It has, indeed, nothing to do with particular objects; the Sravakas are attached to the notion of being; absolute intelligence, pure in

essence, belonging to the Tathagata who has entered upon the “Mind-Only.” The third meaning, Bodhisattvas do not enter into Nirvana because of their understanding of the truth of the “Mind-Only.” All the various doings in the triple world such as the grading of stages in the discipline of Bodhisattva and his steady promotion are nothing but the manifestations of Mind. This is not understood by the ignorant, therefore all these things are taught by the Buddhas. And again, the Sravakas and the Pratyekabuddhas, when they reach the eighth stage, become so intoxicated with the bliss of mental tranquility (nirodha-samapatti) that they fail to realize that the visible is nothing but the Mind. They are still in the realm of individuation, their insight into reality is not yet pure (vivikta). The Bodhisattvas, on the other hand, are alive to their original vows flowing out of their all-embracing loving hearts; they do not enter into Nirvana; they know that the visible world is nothing but the manifestation of Mind itself; they are free from such ideas as mind (citta), will (manas), consciousness (manovijnana), external world, self-substance, and distinguishing marks. The fourth meaning, the Mind-Only and the dualistic conception of being and non-being, which is the outcome of wrong discrimination (vikalpa), stand opposite to each other, and are irreconcilable until the latter is absorbed into the former. Its teaching, intellectually speaking, is to show the fallacy of a world-conception based on discrimination, or rather upon wrong discrimination, in order to get us back into the right way of comprehending reality as it is. “As the ignorant and unenlightened do not comprehend the teaching of the Mind-Only, they are attached to a variety of external objects; they go from one form of discrimination to another, such as the duality of being and non-being, oneness and otherness, bothness and non-bothness, permanence and impermanence, self-substance, habit-energy, causation, etc. After discriminating these notions, they go on clinging to them as objectively real and unchangeable, like those animals who, driven by thirst in the summer-time, run wildly after imaginary spring. To think that primary elements really exist is due to wrong discrimination and nothing else. When the truth of

the Mind-Only is understood, there are no external objects to be seen; they are all due to the discrimination of what one sees in one’s own mind. The fifth meaning, not to understand the Mind-Only leads one to eternal transmigrations. As the philosophers fail to go beyond dualism, they hurt not only themselves but also the ignorant. Going around continually from one path of existence to another, not understanding what is seen is no more than their own mind, and adhering to the notion that things externals are endowed with self-substance, they are unable to free themselves from wrong discrimination. The sixth meaning, the rising of the Alaya is due to our taking the manifestations of the mind for a world of objective realities. The Alayavijnana is its own subject (cause) and object (support); and it clings to a world of its own mental presentations, a system of mentality that evolves mutually conditioning. It is like the waves of the ocean, stirred by the wind; that is, a world made visible by Mind itself where the mental waves come and go. This ocean-and-waves simile is a favorite one with Mahayana Buddhists. The seventh meaning, thus we see that there is nothing in the world that is not of the mind, hence the Mind-Only doctrine. And this applies with especial emphasis to all logical controversies, which, according to the Lankavatara Sutra, are more subjective fabrications. The body, property, and abode, these are no more than the shadows of Mind (citta), the ignorant do not understand it. They make assertions (samaropa) or refutations (apavada), and this elaboration is due to Mind-Only, apart from which nothing is obtainable. Even the spiritual stages of Bodhisattvahood are merely the reflections of mind. The Buddha-abodes and the Buddha-stages are of Mind only in which there are no shadows; that is what is taught by the Buddhas past, present, and future. The eighth meaning, when all forms of individuation are negated, there takes place a revulsion (paravritti) in our minds, and we see that the truth that there is nothing but Mind from the very beginning and thereby we are emancipated from the fetters of wrong discrimination.

Tám (Hạng) Người Đáng Cung Kính: Eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng

Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính: hạng đã thành tựu Dự Lưu quả; hạng đang thành tựu Dự Lưu quả; hạng đã thành tựu Nhất Lai quả; hạng đang thành tựu Nhất Lai quả; hạng đã thành tựu Bất Lai quả; hạng đang thành tựu Bất Lai quả; hạng đã thành tựu A-La-Hán quả; hạng đang thành tựu A-La-Hán quả—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings: the Stream-Winner, one who has practiced to gain the fruit of Stream-Entry; the Once-Returner, one who has practiced to gain the fruit of Once-returner; the Non-Returner, one who has practiced to gain the fruit of Non-Returner; the Arahant, one who has worked to gain the fruit of Arahantship.

Tám Pháp: Tám pháp, vật hay phương pháp—The eight dharmas, things or methods—See Bát Pháp.

Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận: Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận: Thứ nhất, “y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”: Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, nầy gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhưn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh nầy. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên. Thứ nhì, “y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.” Thứ ba, “y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.” Thứ tư, “y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.” Thứ năm, “y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.” Thứ sáu, “y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.” Thứ bảy, “y cứ không phẫn nã, phẫn nã cần phải từ bỏ.” Thứ tám, “y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One’s

Discipline that lead to the cutting off of affairs: First, “with the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.” So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: ‘I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.’ So it is with reference to this that it was said: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.” Second, “with the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned.” (the rest remains the same as in the first). Third, “with the support of truthful speech, false speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in the first). Fourth, “with the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in the first). Fifth, “with the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned.” (the rest remains the same as in the first). Sixth, “with the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned.” (the rest remains the same as in the first). Seventh, “with the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned.” (the rest remains the same as in the first). Eighth, “with the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned.” (the rest remains the same as in the first).

Tám Pháp Thế Gian: Attha loka-dharma (skt)—The eight worldly conditions which are inseparable from life—See Bát Phong.

Tám Tánh Chất Của Biển: The eight powers of the ocean—See Hải Đức.

Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai: Eight nature of Dharmakaya—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm

về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau: Pháp tánh thứ nhất: Ở chỗ nào mà sự đạt Như Lai thân trong các cõi trời được nói đến như là kết quả của sự hiểu biết những chân lý tâm linh tối thượng thuộc Phật giáo Đại Thừa, thì tại đấy Pháp thân được dùng kèm với Như Lai như là một cái gì vượt khỏi bản chất của năm pháp, có được những thứ phát xuất từ Trí tuệ tối thượng (prajna), và chính nó an trụ trong cảnh giới của những tướng trạng huyễn ảo (mayavishaya). Ở đây, chúng ta có thể xem tất cả từ Pháp thân, Như Lai thân, và Như Lai đồng nghĩa với nhau. Pháp tánh thứ nhì: Như Lai thân cũng được nói đến khi vị Bồ Tát đạt đến một hình thức thiền định nào đó mà nhờ đấy vị ấy thấy mình phù hợp với sự như như của các sự vật và những biến hóa của như như. Như Lai thân được thể chứng khi những hoạt động tâm linh của vị ấy vận hành một cách có điều kiện ngưng dứt và bấy giờ xảy ra một sự chuyển biến từ gốc trong tâm thức của vị ấy, thân không khác gì Pháp thân. Pháp tánh thứ ba: Khi vị Bồ Tát được mô tả như là được đăng quang giống như vị đại vương bởi tất cả chư Phật, vị ấy đã vượt khỏi Bồ Tát địa sau cùng thì bảo rằng vị ấy cuối cùng đã thể chứng Pháp thân. Cái thân này được định tính là “Tự Tại” (vasavartin) và được đồng nghĩa với Như Lai trong Phật giáo, tự tại được dùng trong nghĩa quyền năng tối thượng mà ý muốn là hành động vì không có gì ngăn chặn trong thể cách điều ngự của quyền năng ấy. Pháp thân ở đây có thể đồng nhất với Báo Thân, chi phần thứ hai của Tam thân. Ở đây vị Bồ Tát đang ngồi trên điện Liên Hoa được trang hoàng bằng đủ loại ngọc, được vây quanh bởi các Bồ Tát có phẩm chất tương tự và bởi tất cả chư Phật duỗi tay đón nhận. Hẳn không cần phải nói rằng vị Bồ Tát ở đây được miêu tả đã hiểu cái chân lý Đại Thừa rằng không có tự tánh trong các sự vật ở bên ngoài hay bên trong, và rằng vị ấy đang an trú trong sự thể chứng viên mãn được hiển lộ cho tâm thức của ngài ở chỗ thâm sâu nhất. Pháp tánh thứ tư: Ta còn thấy Pháp thân nối kết với những sản phẩm tinh thần đạt được trong một cảnh giới của cái tâm hoàn toàn

thanh tịnh. Thuật ngữ này giờ đây đi kèm với “acintya,” bất khả tư nghì, cũng như với “vasavartin,” tự tại tính. Pháp tánh thứ năm: Ở chỗ nào mà tất cả chư Phật được nói đến như là cùng một tính chất hay bình đẳng tính (samata) theo bốn cách thì sự bình đẳng của Thân (kayasamata) được xem là một trong bốn cách ấy. Hết thấy chư Phật vốn là chư Như Lai, bậc Giác Ngộ, và A La Hán, đều chia sẻ tính chất bình đẳng về mặt Pháp thân và về sắc thân (rupakaya) của chư vị với ba mươi hai tướng hảo và tám mươi vẻ đẹp, trừ khi chư vị khoác lấy những hình tướng khác nhau trong những thế giới khác nhau để giữ cho hết thấy chúng sanh khéo tu tập. Ngoài cái Pháp thân được bàn đến một cách rõ ràng, chúng ta thấy có Báo Thân được long trọng hóa bằng tất cả những đặc trưng có tính cách vật lý của một con người thượng đẳng, và cả Hóa Thân, cái thân biến hóa, đáp ứng với những yêu cầu của các chúng sanh đang ở riêng trong cảnh giới của họ. Pháp tánh thứ sáu: Bất sinh (anutpada) được bảo là một tên khác nữa của Pháp Thân do ý sinh của Như Lai (Như Lai Ý Thành Pháp Thân). Manomaya có nghĩa là được tạo thành do ý muốn, và như đã được giải thích, một vị Bồ Tát có thể mang nhiều hình tướng khác nhau tùy theo ý muốn của ngài, thật dễ dàng như người ta dùng ý nghĩ vượt qua hay vượt lên trên mọi thứ trở ngại vật lý. Thế thì có phải cái Pháp Thân do ý sanh không nhằm chỉ cái Pháp Thân trong chính nó mà chỉ là cái Pháp thân trong liên hệ của nó với một thế giới đa phức ở đấy nó có thể mang những hình tướng mà nó muốn tùy theo hoàn cảnh hay không? Trong trường hợp Pháp thân được định tính như thế thì nó không khác gì Hóa Thân. Cho nên chúng ta còn đọc thấy rằng những danh xưng khác của Như Lai là rất nhiều trong thế giới này, thế nhưng các chúng sanh không thể nhận ra được, ngay cả khi họ nghe được cái danh xưng ấy. Pháp tánh thứ bảy: Pháp thân của Như Lai sánh với tính chất bất diệt của cát sông Hằng là thứ bao giờ cũng vẫn giữ nguyên như thế khi chúng bị bỏ vào lửa. Xa hơn nữa, Kinh Lăng Già bản dịch thời nhà Đường còn cho rằng Pháp thân không có thân thể nào cả, vì lý do ấy nên nó không bao giờ bị hủy diệt. Trong Lăng Già bản Phạn, Pháp thân là xá lợi (sirira hay sariravat), chứ không phải là Dharmakaya, nhưng theo văn bản thì “Sarira” đồng nghĩa với

“Dharmakaya.” Trong Phật giáo, xá lợi là một cái gì rắn chắc và không thể bị hủy hoại được sau khi một thi thể bị đốt cháy, và người ta nghĩ rằng chỉ có các Thánh nhân mới để lại xá lợi mà thôi. Quan niệm này có lẽ phát sinh từ sự suy diễn rằng Pháp thân vẫn sống mãi và tạo thành bản chất tinh linh của Phật tính. Pháp tánh thứ tám: Cát sông Hằng, Phật tính của Đức Phật (Buddhasyabuddhatah) thay vì Pháp thân được làm chủ thể so sánh với cát là những thứ thoát khỏi mọi sai lầm vốn có trong các sự vật tương đối. Chắc chắn rằng Pháp tính cũng có nghĩa là Pháp thân của Như Lai, chỉ khác nhau về cách được gán cho mà thôi—According to Zen Master D.T. Suzuki in the “Studies In The Lankavatara Sutra,” the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata’s Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata’s Dharmakaya has eight special natures as follows: The first nature of Dharmakaya, where the attainment of the Tathagatakaya In the heavens is spoken of as the result of the understanding of the highest spiritual truths belonging to Mahayana Buddhism, Dharmakaya is used in apposition with Tathagata as something that transcends the nature of the five Dharmas, being furnished with things issuing from the highest knowledge, and itself abiding in the realm of magical appearances. Here we may consider all these terms synonymous, Dharmakaya, Tathagatakaya, and Tathagata. The second nature of Dharmakaya, Tathagatakaya is referred to also when the Bodhisattva attains to a certain form of meditation whereby he finds himself in accord with the suchness of things and its transformations. The Tathagatakaya is realized when all his mental activities conditionally working are extinguished and there takes place a radical revolution in his consciousness. The kaya is no less than the Dharmakaya. The third nature of Dharmakaya, when the Bodhisattva is described as being anointed like a great sovereign by all the Buddhas as he goes beyond the final stage of Bodhisattvaship, mention is made of Dharmakaya which he will finally realize. This kaya is characterized as “vasavartin”

and made synonymous with Tathagata. In Buddhism “vasavartin” is used in the sense of supreme sovereignty whose will is deed since there is nothing standing in the way of its ruleship. The Dharmakaya may here be identified with Sambhogakaya, the second member of the Trikaya. Here the Bodhisattva is sitting in the Lotus Palace decorated with gems of all sorts, surrounded by Bodhisattvas of similar qualifications and also by all the Buddhas whose hands are extended to receive the Bodhisattva here. It goes without saying that the Bodhisattva here described has comprehended the Mahayana truth that there is no self-substance in objects external or internal, and that he is abiding in the full realization of the truth most inwardly revealed to his consciousness. The fourth nature of Dharmakaya, Dharmakaya is found again in connection with the moral provisions obtainable in a realm of pure spirituality. The term is now coupled with “acintya,” inconceivable, as well as with “vasavartita.” The fifth nature of Dharmakaya, where all the Buddhas are spoken of as the same character in four ways, the sameness of the body is regarded as one of them. All the Buddhas who are Tathagatas, the Enlightened Ones, and the Arhats, shared the nature of sameness as regards the Dharmakaya and their material body with the thirty-two marks and the eighty minor ones, except when they assume different forms in different worlds to keep all beings in good discipline. Besides the Dharmakaya expressly referred to, we have also Sambhogakaya solemnized with all the physical features of a superior man; and also the Nirmanakaya, the Body of Transformation, in response to the needs of sentient beings who are inhabiting each in his own realm of existence. The sixth nature of Dharmakaya, no-birth is said to be another name for the Tathagata’s Manomaya-dharmakaya. Manomaya is “will-made” and as is explained elsewhere a Bodhisattva is able to assume a variety of forms according to his wishes just as easily as one can in thought pass through or over all kinds of physical obstructions. Does then the “Dharmakaya will-made” mean, not the Dharmakaya in itself, but the Dharmakaya in its relation to a world of

multitudinousness where it may take any forms it likes according to condition? In this case the Dharmakaya thus qualified is no other than the Nirmanakaya. So we read further that the Tathagata's other names are a legion in this world only that sentient beings fail to recognize them even when they hear them. The seventh nature of Dharmakaya, the Tathagata's Dharmakaya is compared to the indestructibility of the sands of the Ganges which remain ever the same when they are put in fire. Further down, the T'ang translation speaks of the Dharmakaya having no body whatever, and for that reason it is never subject to destruction. In the Sanskrit text the corresponding term is "sarira" or "sariravat," and not Dharmakaya, but from the context we can judge that "sarira" is here used synonymously with Dharmakaya. In Buddhism "sarira" is something solid and indestructible that is left behind when the dead body is consumed in fire, and it was thought that only holy men leave such indestructible substance behind. This conception is probably after an analogy of Dharmakaya forever living and constituting the spiritual substance of Buddhahood. The eighth nature of Dharmakaya, the sands of the Ganges, the Buddha's Buddhahood instead of Dharmakaya is made the subject of comparison to the sands which are free from all possible faults inherent in things relative. There is no doubt that the Buddhata too means the Dharmakaya of the Tathagata, only differently designated.

Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Trí Và Nhắc Bảo: Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting.

(A) Bốn tâm câu hữu với hỷ: Thứ nhất, khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí, không cần được nhắc bảo. Thí dụ như khi một người sung sướng vì gặp được một tặng phẩm tuyệt hảo để làm quà, hay vì gặp được một người nhận, vân vân, hay một nguyên nhân nào tương tự làm phát sinh hỷ, và đặt chánh kiến lên hàng đầu, như nghĩ rằng bố thí có công đức lớn, người ấy không do dự, không cần nhắc bảo khi làm những công đức bố thí, vân vân thì tâm ấy là câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, và không cần nhắc nhở. Thứ nhì,

khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí cần được nhắc bảo. Khi một người sung sướng hài lòng như trên (1), và cũng đặt chánh kiến lên hàng đầu, nhưng lại làm với sự do dự vì tâm không rộng rãi, hoặc cần được người khác nhắc bảo, thì tâm ấy thuộc loại câu hữu với hỷ, tương ứng với, nhưng cần được nhắc bảo. Thứ ba, khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo. Như trường hợp những em bé có thói quen tự nhiên do bắt chước người lớn, khi gặp một vị sư thì cúng dường, đó là tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí và không cần sự nhắc bảo. Thứ tư, khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo. Khi một người thấy người khác cúng dường, cũng muốn hoan hỷ cúng dường, nhưng vì lòng tham tiếc nên không chịu cúng mà phải đợi nhắc nhở—Four consciousnesses which are accompanied by joy: First, when accompanied by joy, it is either associated with knowledge and unprompted. When a man is happy on encountering an excellent gift to be given, or recipient, etc., or some such cause for joy, and by placing right view foremost that occurs in the way beginning 'there is merit in giving,' he unhesitatingly and unurged by others performs such merit as giving, etc., then his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, and unprompted. Second, when accompanied by joy, it is either associated with knowledge and prompted. When a man is happy and content in the way aforesaid in (1), and, while placing right view foremost, yet he does it hesitantly through lack of free generosity, etc., or urged on by others, then, his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, but prompted. Third, when accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and unprompted. In case of young children who have a natural habit due to seeing the behaviour of relatives and are joyful on seeing monks and at once give them whatever they have in their hands or pay homage, this is the consciousness which is accompanied by joy, dissociated from knowledge, but unprompted. Fourth,

when accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and prompted. When a man sees other people offer, he is happy and wants to offer too; however, his stinginess prevents him from offering. He needs prompting from other people.

- (B) Bốn tâm câu hữu với xả. Khi không có hỷ như trong những trường hợp từ (5) đến (8), thì những tâm này gọi là tâm câu hữu với xả: Thứ năm, khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo. Thứ sáu, khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, cần nhắc bảo. Thứ bảy, khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo. Thứ tám, khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo—Four consciousnesses which are accompanied by equanimity. When the consciousnesses are devoid of joy, such as the cases from (5) to (8), they are accompanied by equanimity: Fifth, when accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and unprompted. Sixth, when accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and prompted. Seventh, when accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and unprompted. Eighth, when accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and prompted.

Tám Tâm Pháp: Eight consciousnesses (mind) are all separate—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mặt na thức, và thứ tám là a lại da thức—See Bát Thức.

Tám Tâm Siêu Thế: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế—According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind.

- (A) Bốn Tâm Thiện Siêu Thế: Thứ nhất là Nhập Lưu Đạo Thiện Tâm. Tâm Thiện Nhập Lưu Sơ Thiên, đồng phát sanh với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Tâm Thiện Nhập Lưu Nhị Thiên, đồng phát sanh với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Tâm Thiện Nhập Lưu Tam Thiên, đồng phát sanh với Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Tâm Thiện Nhập Lưu Tứ Thiên, đồng phát sanh với Lạc và Nhất Điểm. Tâm Thiện Nhập Lưu Ngũ Thiên, đồng phát sanh với Nhất

Điểm. Thứ nhì là Nhứt Lai Đạo Thiện Tâm: Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Sơ Thiên, Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Nhị Thiên, Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tam Thiên, Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tứ Thiên, và Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiên. Thứ ba là Bất Lai Đạo Thiện Tâm bao gồm: Tâm Thiện Bất Lai Đạo Sơ Thiên, Tâm Thiện Bất Lai Đạo Nhị Thiên, Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tam Thiên, Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tứ Thiên, Tâm Thiện Bất Lai Đạo Ngũ Thiên. Thứ tư là Vô sanh Đạo Thiện Tâm bao gồm Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Sơ Thiên, Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Nhị Thiên, Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tam Thiên, Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tứ Thiên, và Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Ngũ Thiên—Four kinds of Supermundane Wholesome Mind: First, Sotapatti-maggacittam or the path consciousness of stream-entry. The path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness. The path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness. The path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness. The path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness. The path consciousness of stream-entry together with one-pointedness. Second, Sakadagami-maggacittam or the path consciousness of once-returning. First Jhana wholesome mind of once-returning (see second part of the first supermundane mind). Second Jhana wholesome mind of once-returning (see second part of the first supermundane mind). Third Jhana wholesome mind of once-returning (see second part of the first supermundane mind). Fourth Jhana wholesome mind of once-returning (see second part of the first supermundane mind). Fifth Jhana wholesome mind of once-returning (see second part of the first supermundane mind). Third, Anagami-maggacittam or the path consciousness of non-returning, which includes the first Jhana wholesome mind of non-returning; the second Jhana wholesome mind of non-returning; the

third Jhana wholesome mind of non-returning; the fourth Jhana wholesome mind of non-returning; and the fifth Jhana wholesome mind of non-returning(see second part of the first supermundane mind). Fourth, Arahatta-maggacittam or the path consciousness of Arahantship which includes the first Jhana wholesome mind of Arahantship; the second Jhana wholesome mind of Arahantship; the third Jhana wholesome mind of Arahantship; the fourth Jhana wholesome mind of Arahantship; and the fifth Jhana wholesome mind of Arahantship(see second part of the first supermundane mind).

- (B) Bốn Tâm Quả Siêu Thế: Tâm quả siêu thế thứ năm là Nhập Lưu Quả Tâm bao gồm tâm Quả Nhập Lưu Đạo Sơ Thiên, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm; tâm Quả Nhập Lưu Đạo Nhị Thiên, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm; tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tam Thiên, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc và Nhất Điểm; tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tứ Thiên, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm; và tâm Quả Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiên, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm. Tâm quả siêu thế thứ sáu là Nhứt Lai Quả Tâm bao gồm: Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Sơ Thiên, Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Nhị Thiên Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tam Thiên, Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tứ Thiên, và Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiên. Tâm quả siêu thế thứ bảy là Bất Lai Quả Tâm bao gồm: Tâm Quả Bất Lai Đạo Sơ Thiên, Tâm Quả Bất Lai Đạo Nhị Thiên, Tâm Quả Bất Lai Đạo Tam Thiên, Tâm Quả Bất Lai Đạo Tứ Thiên, và Tâm Quả Bất Lai Đạo Ngũ Thiên. Tâm quả siêu thế thứ tám là Vô Sanh Quả Tâm bao gồm: Tâm Vô Sanh Đạo Sơ Thiên, Tâm Vô Sanh Đạo Nhị Thiên, Tâm Vô Sanh Đạo Tam Thiên, Tâm Vô Sanh Đạo Tứ Thiên, và Tâm Vô Sanh Đạo Ngũ Thiên—Four kinds of Supermundane Resultant Mind: The fifth Supermundane Resultant Mind, Sotapatti-phalacittam or the fruition consciousness of stream-entry which includes the first Jhana fruition consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-

pointedness; the second Jhana fruition consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness; the third Jhana fruition consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness; the fourth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness; and the fifth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with one-pointedness. The sixth Supermundane Resultant Mind, Sakadagami-phalacittam or the fruition consciousness of once-returning which includes the first Jhana fruition consciousness of once-returning; the second Jhana fruition consciousness of once-returning; the third Jhana fruition consciousness of once-returning; the fourth Jhana fruition consciousness of once-returning; and the fifth Jhana fruition consciousness of once-returning...(see the second part of the fifth Supermundane Resultant Mind). The seventh Supermundane Resultant Mind, Anagami-phalacittam or the fruition consciousness of non-returning which includes the first Jhana fruition consciousness of non-returning; the second Jhana fruition consciousness of non-returning; the third Jhana fruition consciousness of non-returning; the fourth Jhana fruition consciousness of non-returning; and the fifth Jhana fruition consciousness of non-returning...(see the second part of the fifth Supermundane Resultant Mind). The eighth Supermundane Resultant Mind, Arahatta-phalacittam or the fruition consciousness of Arahantship which includes the first Jhana fruition consciousness of Arahantship; the second Jhana fruition consciousness of Arahantship; the third Jhana fruition consciousness of Arahantship; the fourth Jhana fruition consciousness of Arahantship; and the fifth Jhana fruition consciousness of Arahantship...

Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật: Bát Tướng Thành Đạo: Đâu Suất lai nghinh tướng (xuống từ cung trời Đâu Suất); tại Đâu Suất Thiên thuyết pháp cho chư thiên; nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da; Phong Tỳ Ni viên giáng sanh tướng

(giáng sanh tại vườn Lâm Tì Ni); du thành xuất gia tướng (xuất gia tu hành năm 19 hoặc 25 tuổi); Bồ đề thọ hạ hàng ma Thành đạo tướng (thành đạo sau 6 năm khổ hạnh); Lộc Dã Uyển chuyển Pháp luân tướng (Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp); nhập diệt năm 80 tuổi—Eight aspects (periods) of Buddha’s life: descend into and abide in the Tusita heaven (descending from the Tushita Heaven Palace); abide there visibly preaching to the devas; entry into his mother’s womb (Queen Maha Maya); birth from his mother’s side in Limbini; leaving home at 19 or 25 as a hermit (leaving the home life); after six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment (subduing mara and accomplishing the Way); rolling the Law-wheel or preaching (turning the Dharma wheel); and entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80.

Tám Tướng: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign.

(A) Bốn tướng đầu tiên được nhận biết bởi những tầng mức tương đối còn thô thiển của cái tâm vi tế. Trong thân có tứ đại là đất, nước, lửa, và gió. Mỗi đại có một luồng khí lực đi kèm. Bốn tướng trạng đầu tiên này được gọi là bốn dấu hiệu từ thô đến tế của giấc ngủ. Dấu hiệu đầu tiên là tướng giống như ảo tượng: Tướng ảo phát sinh khi luồng khí lực của địa đại tan vào bên trong. Nhưng vì hiện tại ta chưa thể xử dụng ký ức hay chánh niệm trong khi ngủ, nên ta không thể nhận ra tướng này rõ ràng lắm. Nếu nghiên cứu kỹ bản chất những tướng này, thì có thể ta sẽ nhận ra chúng được. Khi phát sinh cái tâm nhận ra được tướng ảo tượng, thì tâm này là một tâm tương đối còn thô. Trong cái tâm vi tế của giấc ngủ, có một số tâm tương đối thô, một số tương đối vi tế hơn những tâm khác. Tướng thứ hai giống như làn khói: Tướng này xuất hiện khi luồng khí lực tương ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng làn khói xuất hiện. Trong giấc

ngủ, cái tâm nhận ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy, nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô phù. Tướng thứ ba là một hiện tượng giống như những con đom đóm: Tướng này sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm. Tướng thứ tư là hiện tượng giống như ngọn đèn thấp bằng dầu bơ: Tướng này được nhận ra liền khi luồng khí lực của phong đại trong chúng ta tan rã—The first four appearances are perceived by relatively gross levels of the subtle mind. Within the body are four elements: earth, water, fire and air. Accompanying each element is its energy wind. The first four signs from gross to subtle which are called the four appearances of sleeping. The first level’s sign is the mirage-like appearance: The mirage-like appearance develops when the energy wind of the earth element dissolves inwardly. But since at present we cannot use our recollection or mindfulness during sleep, we cannot recognize these signs or appearances precisely. But if we carefully study the nature of these signs, it becomes possible to recognize them. When we develop the mind which perceives the mirage-like appearance, this is a relatively gross mind. Within the subtle mind of sleep, some minds are relatively more gross and some more subtle than others. The second appearance is the smoke-like appearance: This appearance is perceived when the energy wind related to the water element dissolves inwardly. When the psychic or energy wind of the water element dissolves, we perceive the smoke-like appearance instantly. Within the mind of sleep, the mind which perceives the smoke-like appearance is subtler than the previous mind but is still a relatively gross mind. The third sign is the fireflies appearance: This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly. The fourth sign is the burning butter lamp-like appearance: It is perceived instantly when the energy wind of our air element dissolves.

(B) Bốn tướng trạng trong tiến trình chết, còn gọi là bốn tướng “không.” Nếu trong giấc ngủ ta

có những tầng lớp tâm từ thô đến tế thì cũng vậy, khi ta chết, có những tầng lớp tâm từ thô đến tế, rồi vô cùng vi tế phát sanh. Tướng thứ năm là cái không đầu tiên là tâm có tướng màu trắng. Lúc ấy mọi sự được tâm nhận thức là hoàn toàn trống rỗng nhưng trắng và sáng. Vào thời điểm này tâm vi tế của giấc ngủ phát triển, và tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế hơn trước. Tướng thứ sáu là cái không kế tiếp là tâm màu đỏ tăng trưởng. Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đây. Tâm này thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tướng màu đỏ xuất hiện. Tướng thứ bảy là cái tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ). Mọi sự xuất hiện nhưng có một màu đen kịt. Trong giai đoạn này, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình. Tướng thứ tám là cái không thứ tư xuất hiện tâm với ánh sáng trong suốt. Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh. Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sanh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—Four appearances during the death process, also called the four “empties.” Just as we have more gross and more subtle levels of mind during sleep, likewise when we die we develop gross, subtle and very subtle levels of mind: The fifth sign is the first empty is the mind of white appearance. At this time everything is perceived as totally empty but white and bright. At this point the subtle mind of sleep develops and our mind becomes subtler and subtler. The sixth sign is the next emptiness is the mind of red increase. The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind. This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance. The seventh sign is the next emptiness is the mind of black near-attainment. Everything appears

entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep. The eighth sign is the fourth empty arises the mind of clear light. The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn. This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father’s and mother’s sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser.

Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng: Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. “Yogacara” có nghĩa là “thực hành sự tập trung tư tưởng” và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết này là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng: chế giới, nội chế, tọa pháp. Sở tức (quán hơi thở), chế cảm, tổng trì, tinh lự, và đẳng trì (tập trung tư tưởng)—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. “Yogacara” means “the practice of self-concentration” and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, systematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatratā), and introduced to China by Hsuan-Tsang as the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration: restraint (yama (skt), minor restraint (niyama (skt), sitting (asana (skt), restraint of breaths (pranayama (skt), withdrawal

of senses (pratyahara (skt), retention of mind (dharana (skt), concentration of mind (dhyana (skt), and concentration of thought (samadhi (skt).

Tàm: Hri (skt)—Tự thẹn—Shame on self—Tự mình suy xét và hổ thẹn cho lỗi lầm của chính mình (một trong những tâm sở)—Ashamed or Shame for self, i.e. for one's own faults.

Tàm Lực: Power of moral shame, shame when doing evil—Sức thẹn thùa khi làm quấy.

Tàm Quý: Shame for self and shame for others.

Tàm Quý Tăng: Một vị Tăng biết tầm quý cho chính mình và cho người, luôn trì giới và không bao giờ phá giới. Ba nghiệp nơi thân, khẩu, và ý luôn thanh tịnh—A monk who has shame for self and shame for others. He always keeps all the precepts and never breaks any rules. Three behaviors of body (action, deed or doing), of speech (speech, word or speaking), and of mind (thought or thinking) are always pure—See Tứ Chủng Tăng.

Tàm Tài: Hiri (p)—Shame—Shyness to commit evils—Sự nhèm gồm tội lỗi—Hổ thẹn tội lỗi (lấy sự hổ với bên ngoài làm của báu), cảm giác hổ thẹn về những gì cần phải hổ thẹn. Cảm giác hổ thẹn khi làm hay nghĩ đến điều xấu xa, tội lỗi—Moral shame, in sense of being ashamed to do wrong. The treasure of moral shame (one of the seven treasures of Enlightened Beings)—See Thất Thánh Tài.

Tạm: Chốc lát—Temporary—Briefly—Meanwhile—Suddenly.

Tạm Biệt: Temporary separation.

Tạm Bợ: Ephemeral—Not permanent—For the time being—Temporary—See Vô Thường.

Tạm Dùng: To use temporary.

Tạm Đáo Tăng: Vị Tăng chỉ tạm thời lưu lại tự viện trong một thời gian ngắn—A monk who temporarily stays in a monastery for a short period of time.

Tạm Đình Chỉ: To stop for the time being.

Tạm Hạ: Nghỉ ngắn hạn hay nghỉ phép—A brief relief or leave of absence.

Tạm Trụ Vô Thường: Các pháp hữu vi tuy vô thường nhưng trái duyên chưa đến nên vẫn tạm thời tồn tại—All conditioned phenomena are impermanent, but contrary causes haven't come yet, so they temporarily exist.

Tán A Di Đà Phật: To Praise To Amitabha

Buddha.

Tán Bái: Bài kệ bằng tiếng Phạn tán thán công đức Phật—A hymn (in Sanskrit or Pali) in praise of Buddha.

Tán Bàn: See Như Ý Tọa.

Tán Ca: Stotra (skt)—Stava (skt)—Bài tán (bài tụng để tán thán)—Song of praise.

Tán Chi: Pancika (skt)—See Tán Chi Ca.

Tán Chi Ca: Pancika (skt)—Pusparaha (skt)—Một trong tám vị tướng của Tỳ Sa Môn Thiên Vương—One of the eight generals of Vaisravana—See Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

Tán Chi Đại Tướng: See Tán Chi Ca.

Tán Chúng: Chúng hội tán kinh được hướng dẫn bởi một vị “tán đầu”—The assembly of praise-singers, led by the precentor.

Tán Cúng: Rãi tiền giấy để cúng (đây là nghi thức địa phương Trung Quốc, chứ không có trong Phật giáo)—To scatter paper money, etc., as offerings.

Tán Dương Đa La Bồ Tát: Tán dương vị Bồ Tát được sanh ra từ mắt của Bồ tát Quán Thế Âm—Praising Tara bodhisattva (Tara is said to have been produced from the eye of Kuan Shi Yin).

Tán Đà Na: Sandanika (skt)—Tên một loài hoa—Name of a flower.

Tán Đầu: A precentor—See Tán Chúng.

Tán Đề: Bài thuyết pháp trích dẫn từ kinh điển hay lời dạy của chư Tổ—A lecture that is an excerpt from the scriptures or from Patriarchs' teachings.

Tán Địa: Từ đối lại với “định địa,” chỉ chung cõi dục giới từ lục dục thiên, tứ châu, đến địa ngục đều là tán địa (định địa bao gồm hai cõi sắc giới và vô sắc giới)—The stage of distraction, i.e. the world of desire, in contrast with the stage of meditation.

Tán Định: Scattered or general meditation in the world of desire—Thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới.

Tán Đức: See Thán Đức.

Tán Hoa: Rắc hoa cúng dường chư Phật (vừa đi vừa rắc hoa khi hành lễ)—To scatter flowers in honour of a Buddha.

Tán Hoa Sư: Flower-scatterer, a monk who scatters flowers in honour of a Buddha.

Tán Không: Anavakara-sunyata (skt)—Emptiness

of dispersion—Không của sự phân tán—Tán Không (Anavakara-sunyata) có nghĩa là không có thứ gì hoàn toàn đơn nhất trong thế gian này. Mọi vật bị cưỡng bức phải phân tán kỳ cùng. Nó hiện hữu coi chừng như một đơn tố, nguyên dạng, nguyên thể, nhưng ở đây không thứ gì lại không thể phân chiết thành những bộ phận thành tố. Chắc chắn nó bị phân tán. Các thứ nằm trong thế giới của tư tưởng hình như có thể không bị tiêu giải. Nhưng ở đây sự biến đổi hiện ra dưới một hình thức khác. Công trình của thời gian, thường trụ không thường mãi. Bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng chỉ cho sự phân tán và hoại diệt tận cùng. Nói gì đi nữa thì chúng cũng là Không—Anavakara-sunyata means there is nothing perfectly simple in this world. Everything is doomed to final decomposition. It seems to exist as a unit, to retain its form, to be itself, but there is nothing here that cannot be reduced to its component parts. It is sure to be dispersed. Things belonging to the world of thought may seem not to be subject to dissolution. But here change takes place in another form. Time works, no permanency prevails. The four skandhas, Vedana, Samjna, Samskara, and Vijnana, are also meant for ultimate dispersion and annihilation. They are in anyway empty—See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Tán Lễ: Tán thán và lễ bái—To praise and worship.

Tán Linh: See Thán Linh.

Tán Loạn: Viksepa (skt)—Vikshepa (skt)—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—To flee in confusion—Trạng thái tán loạn không ổn định—Uncollected state or unsteadiness.

Tán Loạn Tâm: Wandering mind—Tán tâm (tâm dong ruổi lang thang). Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind.

Tán Nghi Tam Muội: Tam muội giúp thoát khỏi mọi nghi hoặc—Samadhi free from all doubt.

Tán Nghiệp: Thiện nghiệp do tán tâm sở hành hoạt—The good karma acquired in a life of activity.

Tán Nghiệp Niệm Phật: Niệm Phật chung chung theo thói quen hằng ngày—To repeat the name of Buddha generally and habitually.

Tán Nguyên (?-1086): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung dynasty.

Tán Nhã Di Tỳ La Phê Phất: Sanjaya Belatthiputta (p)—Sán Nhã Di Tỳ La Phê Phất—Một người đương thời với Đức Phật. Vua A Xà Thế gọi ông là giáo chủ ngông cuồng và ngu xuẩn nhất trong số các giáo chủ mà ông đã gặp. Thuyết của ông này có tên là “Thuyết làm cho tâm trí hoang mang lạc hướng” (Viksepavada)—A contemporary of the Buddha. Ajatasatru called him the most foolish and the most ignorant of all the teachers he had met. His doctrine is known as Viksepavada, or a doctrine which diverts the mind from the right track.

Tán Nhật: Ngày cuối cùng của cuộc họp chúng—A dispersing day, the last day of an assembly.

Tán Niệm Tụng: See Tùy Ý Niệm Tụng.

Tán Ninh (919-1001): Sa môn Tán Ninh, họ Cao, đời Tống vào thế kỷ thứ mười, ông là tác giả của nhiều tác phẩm, như bộ Tống Cao Tăng Truyện—Tsan-Ning, surname Kao, a learned Sung monk of the tenth century, author of many works, e.g. the Biographies of Noted Monks.

Tán Noa Lý Minh Phi: Candali (skt)—Một trong tám minh phi của Hồ Kim Cang, vị thần hộ pháp trong truyền thống Kim Cang thừa, vị này ngự trong cung phía tây bắc—One of the eight female consorts shown in the mandalas of dharma guardians (dharma protectors) in the Vajrayana, presiding in the northwest palace.

Tán Pháp Giới Tụng: Dharma-dhatu-stotra (skt)—Name of a work of commentary—Tên một bộ luận.

Tán Phật: Tán thán công đức Phật—To speak praises to the Buddha—Praise giving—To praise Buddha.

Tán Phật A Di Đà: To Praise To Amitabha Buddha.

Tán Sinh Trai: Bối thí để cầu xin khỏi bệnh hoạn—Almsgiving in petition for restoration from illness.

Tán Tâm: Viksipta-citta (skt)—Distracted mind—Inattentive mind—Mental wandering—Scattered

mind—Unsettled mind—Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện. Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu. Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đui theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm—The scattered mind, or mind that is only good at intervals. Wandering mind is a mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions. The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at

intervals, in contrast with the settled mind.

Tán Tâm Định Tâm: Scattered mind and settled mind.

Tán Tâm Niệm Phật: Scattered mind Buddha recitation—See Tùy Ý Niệm Tụng.

Tán Thác La: Samsara (skt)—Luân hồi sanh tử—Transmigration—See Samsara.

Tán Thán: 1) Ngợi Khen: To praise, to adore; 2) Tán thán Phật: To praise (chant, eulogize, extol) Buddha.

Tán Thán Chư Phật: To praise the Thus Come Ones—Tán thán chư Phật là trọn dùng sức thậm thâm thắng giải tri kiến hiện tiền, dùng lưỡi vi diệu phát ra vô tận âm khen ngợi các công đức của các Đức Như Lai, ca ngợi đời đời không dứt—To praise all Buddhas means our body, mouth and mind must bring forth a tongue of subtle and wonderful eloquence praising and glorifying all the Thus Come Ones' sea of merits and virtues forever—See Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

Tán Thán Môn: Pháp môn tu tập của Tịnh Độ Tông—The method of cultivation of the Pure Land Sect—See Tịnh Độ.

Tán Thán Phật: To eulogize Sakyamuni Buddha—To praise Buddha.

Tán Thành: To agree—To assent—To consent.

Tán Thân Thất Mệnh: Soshin-Shitsumei (jap)—Mất cả thân lẫn mạng, có nghĩa là mất bình tĩnh. Trong Thiền, thuật ngữ có nghĩa là "đạt ngộ."—Losing body and losing life, losing composure. In Zen, the term means "to attain realization."

Tán Thất Tổ: The Praise of the seven patriarchs—Bài tán thứ nhì trong ba bài tán của ngài Thân Loạn—Hymns on the seven patriarchs—The second of the three collections of Japanese hymns by Shinran.

Tán Thiện: Từ đối lại với “định thiện,” chỉ thiện nghiệp do tâm tán loạn cần cù tu tập chứ không phải do thiên định (đây là lối phê phán của Mật giáo. Mật giáo cho rằng tất cả mọi pháp môn của Hiển giáo đều là “tán thiện,” duy chỉ Mật giáo mới đúng là Tam Ma Địa Môn, vì ngay sơ tâm tu Mật giáo cũng đã tu tập theo quán hành sinh Phật bất nhị, nghĩa là chúng sanh và chư Phật không hai)—Goodness cultivated during normal life, in contrast with the goodness achieved by meditation (định thiện).

Tán Tiền: Rãi tiền để cúng (đây là nghi thức của Trung Quốc chứ không có trong đạo Phật)—To scatter paper money as offerings.

Tán Tịnh Độ: Pure Land praise.

Tán Trí: Scattered mind—Unattentive mind.

Tán Thủ Đáo Gia: Buông tay đến nhà, ý nói vị hành giả đã thoát khỏi mọi loại chướng ngại của trần tục và đã thấy rõ được tự tánh của mình—To come home leisurely, the term means a practitioner has escaped from all kinds of worldly obstacles and has seen his own self-nature.

Tang Điền Thương Hải: Field of mulberry trees in the blue sea (talk about quick changes as well as all ups and downs in life).

Tang Hy: Tên của một vị danh Tăng Tây Tạng trong thế kỷ thứ VIII—Name of a Tibetan famous monk who lived in the eighth century.

Tang Môn: Sramana (skt)—See Sa Môn.

Tang Sấn: Daksina (skt)—Đàn Thấn—Trọng Thấn—Của bố thí: A gift—Nhận của cúng dường: The acknowledgement of a gift.

Táng Chi Đại Tướng: Puspahara (skt)—Phất Bà Kha La, tên của một loài Dạ Xoa ăn hoa—Flower plucker or flower-eater, name of a yaksa.

Tàng Chủ: Vị Tăng chăm sóc thư viện của chùa—Librarian—See Tạng Chủ.

Tàng Dụng Trường Khánh Thiền Sư: Tsang-yung Chang-ching—Thiền sư Tàng Dụng Trường Khánh sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Một hôm, Sư thượng đường, đại chúng vân tập, Sư ném cây quạt xuống đất và nói: "Người ngu cho vàng là đất, còn kẻ trí thì sao? Hậu sanh khả úy. Chẳng hay ho gì mà giữ mãi cái ngu. Có ai bước ra trước đây không?" Một vị Tăng bước ra, làm lễ rồi đứng lui lại. Sư hỏi: "Còn gì nữa không?" Vị Tăng nói: "Xin Hòa Thượng xét rõ cho." Sư nói như vậy:

"Hạt đào ngàn năm!" Thiền sư Tàng Dụng Trường Khánh đã xử dụng chân lý Thiền cũng là chân lý của sinh hoạt, mà sinh hoạt có nghĩa là sống động, là hoạt động, là hành động chứ không phải là suy lường suông. Như vậy, lẽ dĩ nhiên Thiền sống trong chiều hướng hành động, hay nói đúng hơn, Thiền là vận dụng cái thực, là sống cái thực, thay vì chứng minh hoặc biểu thị cái thực bằng ngôn từ, nghĩa là bằng khái niệm. Đây chính là lý do tại sao nhiều khi các thiền sư tránh chuyện nói năng, tránh xác định, đầu là đối với những việc quá tỏ rõ, quá hiển nhiên cũng vậy. Hy vọng của các ngài là để cho đồ đệ tự tập trung tất cả tâm lực nắm lấy những gì người ấy mong ước, thay vì ghi bắt lấy những mối liên lạc xa xôi vòng ngoài khiến cho người đệ tử bị phân tâm—Zen master Tsang-yung Chang-ching lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century). One day, he entered the hall, came up to the pulpit, and seeing all the monks assembled threw his fan down on the floor and said, "Fools take gold for earth, but how about the wise? Future generations are not to be despised. It is not praiseworthy all the time to be too modest. Is there anybody wishing to come out before me?" A monk came out, and making bows withdrew his steps and stood still. The master said, "Anything besides that?" The monk said, "I wait for your fair judgment." This was the sentence given by the master: "A peach-stone one thousand years old!" Zen master Tsang-yung Chang-ching utilized the truth of Zen which is also the truth of life, and life means to live, to move, to act, and not merely to reflect. Therefore, it is natural that the development of Zen should be towards acting or rather living its truth instead of demonstrating or illustrating it in words; it is to say, with ideas. This is the reason why the masters often avoid such expressions or statements as are intelligible in any logical way. Their aim is to have the disciple's attention concentrated in the thing itself which he wishes to grasp and not in anything that is in the remotest possible connection liable to disturb him.

Tàng Điện: Nơi tàng trữ kinh điển—A library of the scriptures.

Tàng Kinh: See Tạng Kinh.

Tàng Kinh Các: Tripitaka library—Storage Hall—Sutra Library.

Tàng Kinh Điện: See Tàng Kinh Các.

Tàng Lục Quy: Rùa giấu 6 bộ phận trên thân (đầu, đuôi và 4 chân), ý nói bất cứ lúc nào hành giả cũng không nên để lục căn chạy theo lục trần bên ngoài—A turtle hides 6 organs (head, tail and 4 legs), the term means a practitioner should not allow his 6 senses run after six external objects at all times.

Tàng Phan: Cây phướn có ngọn dài—A flag—A banner.

Tàng Thức: Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Alaya Vijnana (skt)—Alaya consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—Normal consciousness—Store Consciousness—Tạng thức là một trong tám thức rất quen thuộc với truyền thống Phật giáo. Tiềm thức hay tạng thức, thức thứ tám hay Nghiệp thức. Tất cả nghiệp được thành lập trong hiện đời và quá khứ đều được tàng trữ trong A Lại Da thức. Tạng thức còn được coi như là "Tiềm Thức," là nơi mà kinh nghiệm quá khứ được đăng ký và lưu trữ, kết quả của những kinh nghiệm này trở thành căn tánh cho cuộc tái sanh sắp tới. A Lại Da thức hành xử như nơi tồn chứa tất cả những dữ kiện được Mạt Na thức thu thập. Khi một sinh vật chết thì bảy thức kia sẽ chết theo, nhưng A-Lại-Da thức vẫn tiếp tục. Nó là quyết định tối hậu cho sự đầu thai trong lục đạo. Tạng thức là nơi tích lũy tất cả những ấn tượng, tất cả những hạt giống ký ức, và tất cả những hạt giống nghiệp. Tạng thức còn là một trong năm uẩn. Sự liên hệ giữa chủ và khách. Tạng thức là tâm kinh nghiệm, qua đó người ta nhận biết thế giới hiện tượng và có được kinh nghiệm đời sống. Tạng thức là một trong tám thức rất quen thuộc với truyền thống Phật giáo. Theo Kinh Lăng Già, tạng thức đóng một vai trò quan trọng đặc biệt không những hiện hữu khi biển sâu tĩnh lặng mà còn hoạt động như kho lưu trữ. Đó là lý do tại sao nó được gọi là tạng thức, vì nó thu thập những hạt giống, những ấn tượng và hành động giác quan. Kỳ thật, ý niệm về tạng thức cực kỳ quan trọng cho Phật giáo Đại Thừa. Nó còn được gọi là "Thức căn bản" hay cơ sở của tất cả các thức. Điều này ngụ ý là trong chính nó có tiềm năng về cả luân hồi lẫn Niết Bàn—Storehouse consciousness is one of the eight

consciousnesses which is very familiar from the Buddhist tradition. All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness. This is like a storage space receiving all information collected in the Mana consciousness. Vinnana is also known as the subliminal consciousness in which the experiences of the past are registered and retained, the results of such experience becoming faculties in the next physical birth. When a sentient being dies, the first seven consciousnesses die with it, but the Alaya-Consciousness carries on. It is the supreme ruler of one existence which ultimately determines where one will gain rebirth in the six realms of existence. The storehouse-consciousness is a place where stores all impressions, all memory-seeds, and all karmic seeds. Consciousness is also one of the Five Skandhas. The relation between subject and object. It is the empirical mind by which one cognizes the phenomenal worlds and gains the experience of life. According to the Lankavatara Sutra, the storehouse consciousness plays a particularly important role because it not only exists as the tranquil depths of the ocean do, but it also functions as a repository. This is why it is called a storehouse, because it collects the seeds of sense impressions and actions. Indeed, the concept of the storehouse consciousness is extremely important for the Mahayana Buddhism. The storehouse consciousness is also called the "All-Base Consciousness", the consciousness that is the substratum of all. This implies that it has within it the potential for both samsara and nirvana, both phenomenal world and enlightenment.

Tàng Thức Tứ Tướng: Bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt của Tàng Thức—Four forms of initiation, continuation, change and cessation of the Alaya-vijnana.

Tàng Trần: Nơi tàng trữ những bụi bặm hay ô nhiễm, như nhục thân (hóa thân) của Đức Phật—The store of dust, i.e. the earthly body of Buddha, his Nirmanakaya.

Tàng Tướng: Biểu tượng hay hình tướng bên ngoài, như y áo của chư Tăng Ni—A sign—A symbol, i.e. the monk's robe.

Tạng Chủ: Zosu (jap)—Tạng Ty—Vị sư chịu trách nhiệm về việc tàng trữ kinh điển (ở các chùa

lớn, kinh điển được chia làm hai bộ và đặt một ở cánh đông, một ở cánh tây; người coi kinh tạng bên cánh đông gọi là Đông tạng chủ, người coi kinh điển bên cánh tây gọi là Tây tạng chủ)—The monk in charge of storing sutras (in some big monasteries, scriptures are stored in the east and west wings).

Tạng Đầu Bạch Hải Đầu Hắc: Đầu Tạng trắng, Đầu Hải đen—MaTzu: "Tsang's head is white, Hai's head is black"—See Công Án Tạng Đầu Bạch Hải Đầu Hắc.

Tạng Điện: Kinh đường nơi mà chư Tăng có thể đến để nghiên cứu kinh điển—Tripitaka library or sutra library where monks can come and study sutras.

Tạng Giáo: Tripitaka teachings—Tam Tạng Giáo—Giáo pháp trong tam tạng kinh điển. Tạng giáo, một trong Thiên Thai Tứ Giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Đây là một tông phái theo Tiểu Thừa của hai chúng Thanh Văn và Duyên Giác, coi giáo pháp Bồ Tát là chuyện bên lề không quan trọng, mà chỉ lo tu cho bản thân mình. Tạng giáo lại được chia làm bốn phần: Hữu, Không, Diệc Hữu Diệc Không, và Phi Hữu Phi Không—The Pitaka, i.e. Tripitaka School, one of the four divisions of the T'ien-T'ai. It is the Hinayana school of the Sravaka and Pratyeka-buddha types, based on the Tripitaka and its four dogmas, with the Bodhisattva doctrine as an unimportant side issue. It is also divided into four others: The reality of things, the unreality of things, both the reality and the unreality of things, and neither the reality nor the unreality of things.

Tạng Kinh: Pitaka (skt)—Kinh điển ghi lại những lời dạy của Phật, có nhiều con số ghi lại khác nhau về kinh điển—An interpretation of pitaka—A collection of writings. The canon, of which there are catalogues varying in number of contents.

- 1) Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển: By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books.
- 2) Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển: The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books.
- 3) Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển: The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or

- books.
- 4) Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển: The Sung canon has 5,714 chuan or books.
 - 5) Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển: The South Sung has 5,665 chuan or books.
 - 6) Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển: The Yuan canon has 5,397 chuan or books.
 - 7) Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển: The Ming has 6,771 chuan or books.
 - 8) Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ này mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh: The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo.
 - 9) Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển: The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books.

Tạng Luận: Sastra (skt)—Sattha (p)—Shastra (skt)—See Luận.

Tạng Lý: Nghĩa lý chân thực của Như Lai Tạng—The Tathagatagarbha, or universal storehouse whence all truth comes.

Tạng Sơn Thuận Không Thiền Sư (1233-1308): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Zen master, of the Rinzai Sect, who lived in the thirteenth century.

Tạng Tẩu Lăng Dự Thiền Sư (1194-1277): Zoso Ryo Zenji (jap)—See Lăng Dự Tạng Tẩu Thiền Sư.

Tạng Thông: Tạng giáo và Thông giáo của tông Thiên Thai—The Tsang and T'ung schools as classified by T'ien-T'ai.

Tạng Thư Giải Thoát: Records of liberation—Giải thoát lục—Tạng thư viết lại tiểu sử về tâm linh của các vị sư trong Phật giáo Tây Tạng. Thường thường là do các đệ tử ghi lại về vị thầy tâm linh của mình, những văn bản này tập trung vào những biến cố trong đời sống cá nhân được xem như có ý nghĩa một cách đặc biệt trong tôn giáo, chẳng hạn như những trường hợp có những điềm lành quanh việc sanh ra, trong lễ quán đảnh, trong những buổi gặp gỡ với những vị thầy tâm

linh khác, hay những sinh hoạt tôn giáo khác như việc xây dựng trung tâm an cư, chùa, vân vân, hay những bài viết, những thành đạt về thiền định. Thường thì những thứ này mang tính Thánh liệt truyện, không có ý nghĩa như những tiểu sử có tính cách phê phán theo kiểu Tây phương, nhưng thường chỉ tập trung vào việc có ý nghĩa đối với Phật giáo mà thôi—Spiritual biographies of Tibetan Buddhist writing. Often written by the disciples of a spiritual master, these texts focus on the events of a person's life that are considered to be particularly religiously significant, such as auspicious circumstances surrounding his or her birth, initiations, meetings with spiritual preceptors, visions, religious activities, such as building retreat centers, temples, etc., writings, and meditative attainments. Generally hagiographical in tone, they are not critical biographies in the Western sense, but tend rather to focus on significances to Buddhism only.

Tạng Thức: Store consciousness—A lại da thức là thức hàm chứa tất cả các chủng tử thiện ác, cũng là thức thứ tám trong tám thức—The Alaya-vijnana, the storehouse of all knowledge, the eighth of the eight vijñanas—See Tàng Thức.

Tạng Ti: Tạng Ty—See Tạng Chủ.

Tạng Tư: Vị sư phụ trách về kinh điển trong tự viện—A monk who is responsible for all scriptures in a monastery.

Tạng Ty: See Tạng Chủ.

Tạng Viện: Nơi tàng trữ kinh điển (ở các chùa lớn, kinh điển được chia làm hai bộ và đặt một ở cánh đông, một ở cánh tây—Storages of sutras (in some big monasteries, scriptures are stored in the east and west wings).

Tánh: Svabhava, or Prakrti, or Pradhana (skt)—Tánh thường được dùng để chỉ cái nguyên lý tối hậu của sự hiện hữu của một vật hay một người hay cái mà nó vẫn còn tồn tại của một vật khi người ta lấy hết tất cả những gì thuộc về vật ấy hay người ấy đi mà tánh ấy vẫn thuộc về người ấy hay vật ấy một cách bất ngờ người ta có thể hỏi về cái mà nó có tính cách bất ngờ và cái có tánh tất yếu trong sự tạo thành một cá thể riêng biệt. Dù không nên hiểu “tánh” như là một thực thể riêng lẻ, như một hạt nhân còn lại sau khi bóc hết các lớp vỏ bên ngoài, hay như một linh hồn thoát khỏi thân xác sau khi chết. Tánh có nghĩa là cái mà nếu

không có nó thì không thể có sự hiện hữu nào cả, cũng như không thể nào tưởng tượng ra nó được. Như cách cấu tạo tư dạng của nó gợi ý, nó là một trái tim hay một cái tâm sống ở bên trong một cá thể. Theo cách tượng trưng, người ta có thể gọi nó là “lực thiết yếu.” Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng định nghĩa chữ “Tánh” theo cách như sau: “Tánh hay tâm là lãnh thổ,” ở đây tánh là vua: vua ngự trị trên lãnh thổ của mình; chỗ nào có tánh, chỗ đó có vua; tánh đi, vua không còn nữa, khi tánh ở thì thân tâm còn, khi nào tánh không ở thì thân và tâm hoại diệt. Đức Phật phải được thành tựu trong tánh chỗ đi tìm ngoài thân. Về việc này Lục Tổ Huệ Năng đã nỗ lực đem đến cho chúng ta sự hiểu biết rõ ràng về cái mà ngài nghe được bằng “Tánh.” Tánh là lực thống trị toàn thể con người chúng ta, nó là nguyên lý của sự sống của chúng ta, cả về thể xác lẫn tinh thần. Sự hiện diện của Tánh là nguyên nhân của sự sống, cả về thể xác lẫn tinh thần, theo nghĩa cao nhất của nó. Khi Tánh không ở nữa, tất cả đều chết, điều này không có nghĩa là tánh là một vật gì ngoài thân và tâm, nơi nó vào để làm chúng hoạt động và ra đi vào lúc chết. Tuy nhiên, cái Tánh kỳ diệu này không phải là một loại lý luận tiên nghiệm, mà là một thực tại có thể kinh nghiệm được và nó được Lục Tổ Huệ Năng chỉ danh dưới hình thức “Tự Tánh, hay bản tánh riêng của cái “mình” trong suốt Pháp Bảo Đàn Kinh—Nature stands in most cases for the ultimate constituent, or something ultimate in the being of a thing or a person, or that which is left after all that accidentally belongs to a thing is taken away from it. It may be questioned what is accidental and what is essential in the constitution of an individual object. Though it must not be conceived as an individual entity, like a kernel or nucleus which is left when all the outer casings are removed, or like a soul which escapes from the body after death. Nature means something without which no existence is possible, or thinkable as such. As its morphological construction suggests, it is ‘a heart or mind which lives’ within an individual. Figuratively, it may be called ‘vital force.’ In the Platform Sutra, the Sixth Patriarch Hui Neng defined ‘nature’ as follows: “The nature, or mind or heart is the dominion, nature is the lord: the rules over his dominion, there is

‘nature’ and there is the ‘lord’; nature departs, and the lord is no more; nature is and the body and mind subsists, nature is not and the body and mind is destroyed. The Buddha is to be made within nature and not to be sought outside the body. In this, Hui-Neng attempts to give us a clearer understanding of what he means by ‘nature.’ Nature is the dominating force over our entire being; it is the principle of vitality, physical and spiritual. Not only the body but also the mind in its highest sense is active because of nature being present in them. When ‘nature’ is no more, all is dead, though this does not mean that ‘nature’ is something apart from the body and mind, which enters into it to actuate it, and depart at the time of death. This mysterious nature, however, is not a logical a priori but an actuality which can be experienced, and it is designated by Hui-Neng as “self-nature” or “self-being,” throughout his Platform Sutra.

Tánh Ác: Tánh ác sẵn có—Wrongness—Bad essence—Naturally evil—Evil by nature.

Tánh Cảnh: Object domain of nature or immediate perception—Tri nhận tức thời, nghĩa là đối tượng có bản chất nguyên bản và trình bày nó như là chính nó, cũng như năm đối tượng giác quan, sắc, thanh, hương, vị, xúc, được tri nhận như vậy. Tiền ngũ thức và đệ bát A Lại Da thức, tri nhận đối tượng theo cách này—The object that has the original substance and presents it as it is, just as the five objects of the sense, form, sound, smell, taste and touch, are perceived as they are. The first five sense-consciousnesses and the eighth, the store-consciousness, perceive the object in this way.

Tánh Chủng Tánh: Chủng tánh nguyên thủy, đối lại với “Tập Chủng Tánh.” Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp—Nature-*seed* nature, i.e., original or primary nature, in contrast with “Active or Functioning Nature.” The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living.

Tánh Cố Hữu: Inherent nature.

Tánh Cự: Thể Cự—Lý Cự—Giáo điển của tông Thiên Thai cho rằng tánh có đầy đủ cả thiện lẫn ác—The T’ien-T’ai doctrine that the Buddha-nature includes both good and evil.

Tánh Dục: Tham dục trở thành bản tánh thứ nhì—Desires that have become second nature; desires of the nature—Inclinations.

Tánh Đắc: Sanh Đắc—Sự hiểu biết cảm nhận không do nỗ lực tu tập hay kinh nghiệm học vấn, mà do ở bản tánh sẵn có đầy đủ—Natural attainment (not acquired by effort).

Tánh Địa: Gotra-bhumi (skt)—Chủng Địa—Độ nhị địa trong thập địa Thông Giáo, trong đó phiền não gây ra bởi kiến tư (thấy biết và suy nghĩ) đều bị chế ngự, và tâm đạt được bước đầu (hãy còn mù mờ) về tánh phi vật chất của vạn hữu—Spiritual nature, the second of the ten stages as defined by the Intermediate School, in which the illusion produced by seeing and thinking is subdued and the mind obtains a glimmer of the immateriality of things.

Tánh Địa Bồ Tát Kinh: Sutra on Bodhisattvas' Dwelling in the Embryonic State—See Kinh Tánh Địa Bồ Tát.

Tánh Độ: Pháp Tánh Độ—Giới của pháp tánh hay chân như—The sphere of the dharma-nature (bhutatathata).

Tánh Đức: Tánh thiện ác sẵn có, đối lại với thiện tánh do tu tập mà có—Natural capacity for good or evil, in contrast with power of goodness attained by practice.

Tánh Giá:

- 1) Tánh Tội: Những tội gây ra ngược với luân lý tự nhiên như giết người cướp của: Natural sins, i.e. sins against natural law, such as murder and stealing.
- 2) Giá Tội: Những tội gây ra vì vi phạm luật tôn giáo, như nhà sư uống rượu, chặt cây, vãn vãn—Sins against conventional or religious law, e.g. for a monk to drink wine, cut down trees, etc.

Tánh Giá Tội: See Tánh Giá.

Tánh Giác: Buddhi or Buddhita (skt)—1) Tánh biết: Awareness, the nature of awareness or the intuitive nature—2) Giác tánh chân như: Inherent intelligence or knowledge of the bhutatathata.

Tánh Giới: Commandments based on the primary laws of human nature—Luật về đạo lý tự nhiên như không giết người cướp của, không đòi hỏi phải là giới của nhà Phật. Những luật chánh hay “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người, đối lại với luật phụ hay thứ luật

mà Phật chế ra như cấm uống rượu, trộm cắp, vãn vãn—The natural moral law (not to kill, not to steal, etc.) not requiring the law of Buddha. A commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder, as opposed to a secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, stealing, etc.

Tánh Hải: Essence-ocean—Lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả, bao trùm tất cả, đó là cảnh giới của pháp thân Như Lai—The ocean of the bhutatathata, the all containing, immaterial nature of the Dharmakaya.

Tánh Hạnh: Behavior—Conduct.

Tánh Hỏa: Nature of fire—Tánh hỏa là một trong ngũ đại, đối lại với sự hỏa—Fire as one of the five elements, in contrast with phenomenal fire (sự hỏa).

Tánh Hoàn Tu Túg: A division of Triratna in its three aspects into the categories of cause and effect, or effect and cause; a differentiated teaching, not that of the perfect teaching.

Tánh Huệ Nhứt Chơn Thiền Sư (?-1852): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, phái Liễu Quán, pháp hệ thứ 39, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the Lieu Quan branch, 39th lineage of the Lin Chi Sect, in the nineteenth century. He spread the Zen teachings in Central Vietnam most of his life.

Tánh Hữu: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Realm of feeling—See Tính Hữu.

Tánh Khí Và Hành Giả Tu Thiền: Temperament and Zen practitioners—See Khí Chất Con Người Và Hành Giả Tu Thiền

Tánh Khoát Đức Giai Thiền Sư (1796-1866): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, phái Liễu Quán, pháp hệ thứ 39, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở Huế, miền Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the Lieu Quan branch, 39th lineage of the Lin Chi Sect, in the nineteenth century. He spread the Zen teachings in Hue, Central Vietnam, most of his life.

Tánh Khởi: Tính khởi khởi lên từ tính nguyên thủy hay chân như, đối lại với duyên khởi (pháp tính chân như tự mình khởi lên mà khởi tác ra chư pháp, đối lại với duyên khởi là các pháp do cả

chân thực và hư vọng hòa hợp lại mà khởi lên)— Causes that arise from the primal nature or bhutatathata, in contrast with nature that arises from secondary causes (duyên khởi).

Tánh Không: Prakrisunyata (skt)—Tongpanyi (tib)—Emptiness—The nature void—The immateriality of the nature of all things—Voidness—Gốc tiếng Phạn của “Tánh không” là “Sunyata.” “Sunya” lấy từ gốc chữ “svi” có nghĩa là phồng lên. Chữ pháp không có thực hữu nội tại, không có bản chất thường hằng, không có thứ gì có thực tánh của chính nó. Những gì hiện hữu đều có điều kiện, và có liên quan với những yếu tố khác—A Sanskrit root for “Emptiness” is “sunyata”. The Sanskrit word “sunya” is derived from the root “svi,” to swell. Sunya literally means: “relating to the swollen.” Unreality of things or all things (phenomena) lack inherent existence, having no essence or permanent aspect whatsoever, nothing has a nature of its own. All phenomena are empty. All phenomena exist are conditioned and, relative to other factors.

Tánh Không Giáo: Một trong ba phái Nam Sơn (Tiểu Thừa), xem tánh của vạn hữu là không thật, nhưng lại cho rằng vạn hữu là những vật thể tạm thời hiện hữu—One of the three Nan-Shan sects which regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that the things were temporally entities.

Tánh Không Quán: Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo)—The meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things.

Tánh Không Thạch Sương Thiền Sư: Zen master Shih-shuang Hsing-k'ung—Một hôm, có một vị Tăng hỏi Sư: “Ý nghĩa của việc Trưởng lão đến từ phương Tây là gì?” Sư bảo: “Giả sử có một người bị rơi xuống tận đáy giếng sâu ngàn thước, nếu ông có thể kéo y lên khỏi mà không cần đến một tấc dây, ta sẽ trả lời cho ông ý chỉ của Tổ Sư từ Tây đến.” Vị Tăng dường như không lấy đó làm trọng; nên nói: “Gần đây, Hồ Nam Sương Hòa Thượng trụ trì tại một tu viện cũng có chỉ giáo này nọ cho chúng tôi về vấn đề ấy.” Thiền sư Tánh Không gọi vị sa di thị giả và ra lệnh: “Hãy mang cái thầy ma này tống khứ đi.” Sư trả lời bằng cách viện dẫn những việc không thể có trong thế giới

nhân quả tương đối này. Và điều kiện vừa kể trên là hi hữu như mọi đối đãi thời không vẫn nguyên dạng đối với tâm thức hữu hạn của chúng ta. Chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình. Nhưng vì các thiền sư ghê tởm mọi thứ trừu tượng và thuyết lý, nên đôi khi các câu nói của họ quá ư lộn xộn và vô nghĩa; đồng thời những câu trả lời của họ luôn có cái lối độc điệu của chủ trương siêu nghiệm—One day, a monk asked Zen master Hsing-k'ung, "What is the meaning of the patriarch's coming out of the west?" The master said, "Suppose a man is down at the bottom of a well one thousand feet deep; if you could get him out without using a bit of rope, I would give you the answer as to the meaning of our patriarchal visit here." The monk did not evidently take this very seriously, for he said, "Lately, the venerable Ch'ang of Hu-nan was given a monastery to preside over, and he is also giving us all kinds of instruction on the subject." The master called a boy-attendant and ordered him 'to take this lifeless fellow out.' The master replied by utilizing cases where things impossible in the relative world of causation are referred to. And the above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience. But as the Zen masters abhor all abstractions and theorizations, so their propositions sound outrageously incoherent and nonsensical; at the same time, their answers too, harp on the same string of transcendentalism.

Tánh Không Và Sự Tĩnh Lặng: Emptiness and Quietude—Theo Thiền Sư Linh Mộc Đại Chuyết Trinh Thái Lang trong bộ Thiền Luận, Tập III, Tứ Tổ Thiền tông Đạo Tín giải thích ý nghĩa của sự tĩnh lặng và tánh không như sau: “Hãy suy gẫm về sắc thân của mình, xem thử nó là gì. Nó trống rỗng, không có thực tướng, như một cái bóng. Nó được tưởng như có thật, nhưng nơi nó, chẳng có thứ gì để nắm giữ được... Từ giữa Tánh Không khởi lên lục căn, và lục căn thuộc về Tánh Không, trong khi lục trần được nhận thức như giấc mộng hay như một huyễn tượng. Điều này cũng giống như con mắt nhìn các vật; các vật không nằm trong con mắt. Hay giống như tấm gương phản

chiếu hình ảnh của bạn: bạn thấy hình ảnh một cách rõ ràng; tất cả những phản ảnh ấy chỉ là tánh không, vì tấm gương không lưu giữ vật phản chiếu trong gương. Mặt người không đi vào trong thân tấm gương, và tấm gương không đi ra khỏi mình để nhập vào mặt người. Khi thấu hiểu tấm gương và khuôn mặt tương quan như thế nào với nhau, khi hiểu rằng ngay từ lúc bắt đầu, đã không có vào, không có ra, không có qua lại, không có thiết lập tương quan giữa hai bên, người ta hiểu được ý nghĩa của Chân Như và Tánh Không."—According to Zen Master D. T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Volume III, Tao-hsin, the Fourth Ch'an Ancestor*, explains what is meant by quietude and Emptiness in the following manner: "Reflect on your own body and see what it is. It is empty and devoid of reality like a shadow. It is perceived as if it actually exists, but there nothing there to take hold of... Out of the midst of Emptiness there rise the six senses and the six senses too are of Emptiness, while the six sense-objects are perceived as like a dream or a vision. It is like the eye perceiving its objects; they are not located in it. Like the mirror on which your features are reflected, they are perfectly perceived there in all clearness; the reflections are all there in the emptiness, yet the mirror itself retains not one of the objects which are reflected there. The human face has not come to enter into the body of the mirror, nor has the mirror gone out to enter into the human face. When one realizes how the mirror and the face stand to each other and that there is from the beginning no entering, not going-out, no passing, no coming into relation with each other, one comprehends the signification of Suchness and Emptiness."

Tánh Mệnh: Tánh và mệnh: Nature and life—Cuộc sống của chúng hữu tình: The life of conscious beings.

Tánh Ngã: Cái ta rộng lớn của tâm tánh, lia khỏi vọng ngã của hạng phàm phu tất sẽ trở về cái tánh ngã của Như Lai—The Buddha-nature ego, which is perceived when the illusory ego is banished.

Tánh Niệm Xứ: Citta-smrtyupasthana (skt)—Meditation on the original nature of things—Bổn lai tánh cũng là Phật tánh. Tự Tánh Thiền hay thiền quán về tự tánh của chư pháp. Bổn lai tánh cũng là Phật tánh. Đây là một trong tứ niệm xứ.

Đây là một trong tứ niệm xứ—The original nature is the same as the Buddha-nature. Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived. This is to say the original nature is the same as the Buddha-nature. This is one of the four objects of thought. This is one of the four objects of thought—See Tứ Niệm Xứ.

Tánh Phận: Tự tính khác biệt của các pháp—The different nature of anything—The various natures of various things.

Tánh Phật: The Dharmakaya (skt)—Nature of the Buddha.

Tánh Sắc: Chân Sắc—Diệu sắc trong Như Lai Tạng (Thiền Thai tông gọi là sắc của tánh Cự)—Transcendent rupa or form within or of the Tathagata-garbha.

Tánh Tâm:

- 1) Chân tâm tròn sáng hay tâm Phật. Thiền Tông dùng "Tĩnh Tâm" và "Tâm Tĩnh" không khác nhau về nghĩa—The perfectly clear and unsullied mind (the Buddha mind or heart). The Ch'an (Zen) school uses the terms "Tĩnh Tâm" and "Tâm Tĩnh" indifferently.
- 2) Bản tánh của tâm—Nature of the mind: Bản chất của tâm không sai biệt nơi Phật, người và mọi chúng sanh—Nature of the mind is the same in Buddhas, men and all the living.

Tánh Thấy: Cakkhu-karani (p)—Leading to vision—Đẫn đến sự thấy.

Tánh Thể Bất Sinh Bất Diệt: The essential or substantial nature of all things is not born, so it will never die—Thiền sư Bạt Đới Đắc Thắng viết cho một người học trò đang nằm chờ chết: "Tánh thể của tâm thức của con không sinh ra, vậy nó sẽ không bao giờ chết. Nó không phải là một thứ thực hữu để có thể suy tàn. Nó không phải là tánh không mà chỉ là sự trống rỗng. Nó không sắc, không tướng. Nó không vui khoái lạc, không chịu đựng đau khổ. Thấy biết rằng con đang bệnh nặng. Là đệ tử tốt của Thiền, con đương đầu với căn bệnh một cách cương quyết. Có lẽ con không biết đích xác 'ai' đang đau đớn, nhưng con hãy tự hỏi: "Tánh thể của Tâm thức là gì?" Hãy chỉ nghĩ đến điều đó. Con không cần đến một thứ gì khác nữa. Đừng khao khát bất cứ thứ gì. Cái kết thúc vốn vô tận của con cũng giống như một bông hoa tuyết tan giữa làn không khí trong lành."—Zen master

Bassui (1327-1387) wrote the following letter to one of his disciples who was about to die: "The essence of your mind is not born, so it will never die. It is not an existence, which is perishable. It is not an emptiness, which is a mere void. It has neither color nor form. It enjoys no pleasures and suffers no pains. I know you are very ill. Like a good Zen student, you are facing that sickness squarely. You may not know exactly who is suffering, but question yourself: What is the essence of this mind? Think only of this. You will need no more. Covet nothing. Your end which is endless is as a snowflake dissolving in the pure air."

Tánh Thích Nghi: Adaptability—Conformability—Theo quyển Ba trụ Thiên, một hôm Thiền sư An Cốc Bạch Vân dạy: "Giữa một vị Phật Viên thành tối thượng (Như Lai) và chúng ta, chúng sanh tầm thường, theo thực chất, không có gì khác biệt. Cái "thực chất" ấy có thể so sánh với nước. Một trong những đặc tính chính yếu của nước là "tính thích nghi": trong một bình chứa tròn, nước sẽ tròn; trong một bình chứa vuông, nước sẽ vuông. Chúng ta cũng có khả năng thích nghi như vậy, nhưng do chúng ta sống trong cảnh trói buộc và xích xiềng bởi vô minh nên không biết đến chân tánh của chính mình, chúng ta mất hết cái tự do này. Cũng theo lối ẩn dụ này, chúng ta có thể nói rằng Phật tâm có thể xem như là nước, tĩnh lặng, sâu thẳm thẳm, trong suốt như pha lê, phản chiếu "ánh trăng chân lý" trọn vẹn và hoàn hảo. Trái lại, tâm của phàm phu giống như làn nước đục, liên tục bị xao động bởi những cơn bão tư niệm huyễn hoặc và không còn có thể phản chiếu ánh trăng chân lý. Vầng trăng vẫn soi sáng vầng vạc trên các ngọn sóng, nhưng vì nước cứ bị khuấy đục, nên chúng ta không thấy được ánh phản chiếu của trăng. Cứ như thế mà chúng ta sống một cuộc sống chán chường và vô nghĩa. Làm thế nào để chúng ta có thể soi sáng đầy đủ cuộc sống và nhân cách của chúng ta bằng ánh trăng chân lý? Trước hết, phải gạn nước cho trong, giữ êm các cơn sóng bằng cách chặn đứng cơn gió tư tưởng suy lý theo luận lý. Nói cách khác, chúng ta phải gột sạch khỏi tâm trí điều mà Kinh Hoa Nghiêm gọi là "Tâm phân biệt của con người". Đa số người ta đều đề cao giá trị của tư tưởng trừu tượng, nhưng Phật giáo chứng minh cho chúng ta thấy rằng cái

tư tưởng phân biệt ấy là gốc rễ của mọi mê hoặc—According to 'The Three Pillars of Zen', Zen Master Hakuun-Yasutani (1885-1973) taught: "Between a supremely perfected Buddha and us, who are ordinary, there is no difference as to substance. This 'substance' can be likened to water. One of the salient characteristics of water is its conformability: when put into a round vessel it becomes round, when put into a square vessel it becomes square. We have this same adaptability, but as we live bound and fettered through ignorance of our true nature, we have forfeited this freedom. To pursue the metaphor, we can say that the mind of a Buddha is like water that is calm, deep, and crystal clear, and upon which the 'moon of truth' reflects fully and perfectly. The mind of the ordinary man, on the other hand, is like murky water, constantly being churned by the gales of delusive thought and no longer able to reflect the moon of truth. The moon nonetheless shines steadily upon the waves, but as the water are roiled we are unable to see its reflection. Thus we lead lives that are frustrating and meaningless. How can we fully illumine our life and personality with the moon of truth? We need first to purify this water, to calm the surging waves by halting the winds of discursive thought. In other words, we must empty our minds of what the Avatamsaka Sutra calls the 'conceptual thought of man.' Most people place a high value on abstract thought, but Buddhism has clearly demonstrated that discriminative thinking lies at the root of delusion."

Tánh Thiên Nhất Định Thiền Sư (1784-1847): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, phái Liễu Quán, pháp hệ thứ 39, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở Huế, miền Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the Lieu Quan branch, 39th lineage of the Lin Chi Sect, in the nineteenth century. He spread the Zen teachings in Hue, Central Vietnam, most of his life.

Tánh Thiện: Thiện tánh sẵn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẵn có—Naturally good, or good essence, or rightness—Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature.

Tánh Thông Giác Ngộ Thiền Sư (1756-1842): Thiền Sư Tánh Thông Giác Ngộ—Zen Master Tánh Thông Giác Ngộ—Thiền sư Việt Nam, quê ở Gia Định. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Hòa Thượng Đạo Dụng Đức Quảng. Ngài là Pháp tử đời thứ 39 dòng Thiền Lâm Tế. Hầu hết đời ngài, ngài chán hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Trung và miền Đông Nam phần. Ngài thị tịch năm 1842, thọ 87 tuổi—A Vietnamese Zen Master from Gia Định. He was one of the most outstanding disciples of Most Venerable Đạo Dụng Đức Quảng. He was the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Lin Chi Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central and East of South Vietnam. He passed away in 1842, at the age of 87.

Tánh Tội: Tánh tội và giá tội—Natural and conventional sins (sins against natural law and sins against conventional or religious law)—See Tánh Giá.

Tánh Thức: Khả năng nhận biết tự nhiên qua các căn—Natural powers of perception, or the knowledge acquired through the sense organs—Mental knowledge.

Tánh Thức Bất Định: Unfixed natures and consciousnesses—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật dạy về Tánh thức không định như sau: “Những chúng sanh mà chưa được giải thoát, tánh thức của họ không định; hễ quen làm dữ thì kết thành nghiệp báo dữ, còn quen làm lành thì kết thành quả báo lành. Làm lành cùng làm dữ tùy theo cảnh duyên mà sanh ra, lăn mãi trong năm đường không lúc nào tạm ngừng ngớt, mê lầm chướng nạn trải đến kiếp số nhiều như vi trần. Ví như loài cá bơi lội trong lưới theo dòng nước chảy, thoát hoặc tạm được ra, rồi lại mắc vào lưới. Vì thế nên ta phải lo nghĩ đến những chúng sanh đó. Đời trước ông trót đã lập nguyện trải qua nhiều kiếp phát thệ rộng lớn, độ hết cả hàng chúng sanh bị tội khổ, thời Ta còn lo gì!”—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha taught on unfixed natures and consciousnesses as follows: “Living beings who have not yet obtained liberation have unfixed natures and consciousnesses. Their evil habits will reap karma, while their good habits will reap a corresponding fruit. Their good or evil acts arise in accordance

with states, and they turn in the five paths without a moment's rest. They pass through kalpas as numerous as motes of dust, confused, deluded, obstructed, and afflicted by difficulties, like fish swimming through nets that have been put in a stream. They may slip free of them and so temporarily escape, but then, they again are caught in the nets. It is for beings such as these that I would be concerned; but since you are completing the vows you have made in the past, and for many kalpas have renewed these mighty oaths to take across vast numbers of such offenders, I have no further cause for worry.”

Tánh Tĩnh Thiền Sư (1692-1773): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, phái Trúc Lâm, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Bắc Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam branch, Lin Chi Sect, in the eighteenth century. He spread the Zen teachings in North Vietnam most of his life.

Tánh Tịnh: The pure, original freedom or innocence.

Tánh Tịnh Bồ Tát: Jnanaketu (skt)—Trí Tràng Bồ Tát—Thường Hành Giả—Hành giả thường xuyên tu hành hạnh Bồ Tát—One who is constantly practising Bodhisattva's conducts.

Tánh Tội: Những tội giết người cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đợi phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo)—Sins that are such according to natural law, apart from Buddha's teaching, i.e. murder, stealing, etc.

Tánh Tông: See Pháp Tánh Tông.

Tánh Tuyên Thiền Sư (1709-1778): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XVIII. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Bắc Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the Lin Chi Sect, who lived in the eighteenth century. He spread the Zen teachings in North Vietnam most of his life.

Tánh Từ Trong Tự Tánh Mà Khởi, Mỗi Niệm Tự Tịnh Tâm, Tự Tu, Tự Hành: Nature is within your self-nature. In Every Thought, Purify Your Mind, Cultivate One's Own Conduct—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ sáu, khi Lục Tổ thấy sĩ thứ bốn phương từ Quảng Châu, Thiệu Châu đua nhau đến trong núi nghe pháp, Tổ mới đăng tòa

bảo chúng rằng: “Đến đây, các thiện tri thức! Tánh này phải từ trong tự tánh mà khởi, trong tất cả thời, mỗi niệm tự tịnh tâm kia, tự tu, tự hành, thấy pháp thân của mình, thấy tâm Phật của mình, tự độ, tự giới mới được, không nhờ đến đây—According to the Platform Sutra, Chapter Six, seeing the scholars and common people of Kuang-Chou and Shao-Kuan and the four directions assembled on the mountain to hear the Dharma, the Sixth Patriarch Hui-Neng took his seat and spoke to the assembly saying: “Come, each of you, Good Knowing Advisors! This work must begin within your self-nature. At all times, in every thought, purify your mind, cultivate your own conduct, see your own Dharm-body and the Buddha of your own mind. Take yourself across; discipline yourself. Only then will your coming here have not been in vain.”

Tánh Tự Tánh: Bhavasvabhava (skt)—Existence—Being—Hữu thể hay sự hiện hữu—Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó.”—Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant.”

Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật: The nature is the mind, and mind is Buddha—Tánh là tâm, tâm là Phật. Tâm và tánh là một khi “ngộ,” nhưng khi “mê” thì tâm tánh không đồng. Phật tánh vĩnh hằng nhưng tâm luôn thay đổi. Tánh như nước, tâm như băng; mê khiến nước đóng băng, khi ngộ thì băng tan chảy trở lại thành nước—Mind and nature are the same when awake and understanding, but differ when the illusion. Buddha-nature is eternal, but mind is not eternal; the nature is like water, the mind is like ice; illusion turns nature to mental ice form, awakening melts it back to its proper nature.

Tánh Tướng: Tánh tướng của vạn hữu—The nature of anything and its phenomenal expression—Nature and marks.

1) Tánh: Tự thể của chư pháp, không thay đổi—Nature, noumenon or essence which is unchangeable.

a) Tánh là pháp vô vi: Nature stands for Non-functional (vô vi).

b) Tánh là tự thể hay nguyên lý: Nature is noumenal.

c) Tánh và tướng như tâm và cảnh: Nature and marks are like mind and external scenes.

2) Tướng: Tướng mạo thể hiện ra ngoài, có thể phân biệt được, thay đổi—Marks—Characteristics or forms which are changeable.

a) Tướng là pháp hữu vi: Marks are Functional (hữu vi) or phenomenal.

b) Tướng đối lại với tánh, cùng thể ấy hiện tượng hay trạng thái đối lại với tự thể hay nguyên lý: Marks are contrasted with nature, in the same way that phenomena are contrasted with noumenon.

c) Chân tướng của vạn hữu giống hư không, thường hiện hữu mà hư không; hư không mà hiện hữu: The true mark of all phenomena is like space, always existing but really empty; although empty, really existing.

d) Chân tướng của tam giới là vô sanh, vô tử, vô hữu, vô phi hữu, không giống cái này, cũng không giống cái kia: The true mark of the Triple World is No-Birth, No-Death, not existent, not non-existent, not like this, not like that.

e) Chân tướng còn được gọi là “tự tánh,” “pháp thân,” “Vô vi,” “Chân như,” hay “Pháp Giới”: True mark is also called “Self-Nature,” “Dharma body,” the “Unconditioned,” “True Thusness,” or “Dharma Realm”

Tánh Tướng Dụng: Tướng dụng của nội tánh—Inner nature form and function.

Tánh Tướng Học: Môn triết lý thuyết minh về tánh và tướng của Đại Thừa—The philosophy of the nature of things (of the noumenal and phenomenal).

Tánh Tướng Hữu Vi: Functional nature of things.

Tánh Tướng Nhị Tông: Hai tông: 1) Pháp Tánh Tông, tông phái cho rằng vạn hữu đều khởi đầu từ chân như; 2) Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông—Two schools: 1) Sects which hold that all things proceed from the bhutatathata; 2) Dahrmaalaksana school or Mind-Only.

Tánh Tướng Vô Vi: Non-functional nature of things.

Tánh Vô Tướng: Unreal in phenomena—The doctrine that phenomena have no reality in themselves.

Tao Đà: Suka (skt)—Con két—A parrot.

Tao Động: Confused—Troubled.

Tao Tỳ La: Cái đẩy lọc nước, một trong tám món cần dùng của đức Phật—A water filter, one of the eight necessary things of the Buddha.

Táo Bình: Táo Quán—Bình nước—A water-pot.

Táo Công: Sôkô Shinsai (jap)—Ts'ao-kung—Name of a God who protects the kitchen fire—Tên của một vị thần bảo vệ củi lửa trong nhà bếp.

Tào:

- 1) Khe nước hay con kênh: A channel or canal.
- 2) Vận chuyển bằng “tào hà” hay bằng kênh lớn: To transport, especially by the grand canal.

Tào Củ Tra Quốc: Tsaukuta (skt)—See Tào Củ Tra.

Tào Củ Tra: Tsaukuta (skt)—Tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ, gần Ghuznee—An ancient kingdom in north-west India, near Ghuznee.

Tào Động Tông: Sôtô-shû (jap)—Ts'ao-Tung.

(I) Tổng quan về Tào Động Tông—An overview of the Ts'ao-Tung tsung: Truyền thống Thiền tông Trung Hoa được ngài Động Sơn Lương Giới cùng đệ tử của ngài là Tào Sơn Bản Tịch sáng lập. Tên của tông phái lấy từ hai chữ đầu của hai vị Thiền sư này. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bản Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê. Ở Việt Nam thì Tào Động là một trong những phái Thiền có tầm cỡ. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên; tông phái nhấn mạnh đến tọa thiền như là lối tu tập chính yếu để đạt được giác ngộ. Trong nửa đầu thế kỷ thứ XIII, truyền thống của phái Tào Động được một thiền sư Nhật Bản tên Đạo Nguyên đưa vào Nhật. Thiền Tào Động, cùng với thiền Lâm Tế, là những dòng duy nhất còn tồn tại hiện nay ở Nhật. Dấu mục đích của hai phái này về

căn bản là giống nhau, nhưng những phương pháp đào tạo của họ lại khác nhau. Trong khi phái Tào Động đặt pháp Mặc Chiếu Thiền và phương pháp 'Chỉ Quán Đả Tọa' lên hàng đầu; thì phái Lâm Tế lại đặt lên hàng đầu Khán Thoại Thiền và phương pháp công án. Động tham là một trong những yếu tố chính trong sự đào tạo Thiền Tào Động đã tàn lụn từ giữa thời kỳ Minh Trị—Chinese Ch'an tradition founded by Tung-Shan Liang-Chieh (807-869) and his student Ts'ao-Shan Pen-Chi (840-901). The name of the school derives from the first Chinese characters of their names. It was one of the “five houses” of Ch'an. There are several theories as to the origin of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch. In Vietnam, it is one of several dominant Zen sects. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. Ts'ao-Tung was brought to Japan by Dogen in the thirteenth century; it emphasizes zazen, or sitting meditation, as the central practice in order to attain enlightenment. In the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji; there, Soto Zen, along with Rinzai, is one of the two principal transmission lineages of Zen still active today. While the goal of training in the two schools is basically the same, Soto and Rinzai differ in their training methods. Though even here the line differentiating the two schools cannot be sharply drawn. In Soto Zen, 'Mokusho' Zen and thus 'Shikantaza' is more heavily stressed; in Rinzai, 'Kanna' Zen, and koan practice. In Soto Zen, the practice of 'dokusan', one of the most important element of Zen training, has died out since the middle of the Meiji period.

(II) Tào Khê Tông Đại Hàn: Chogye-Chong in Korea—Đây là truyền thống Phật giáo lớn nhất tại Triều Tiên, kiểm soát khoảng 90 phần trăm các tự viện tại xứ này. Nó mang tên Núi

Tào Khê ở Trung Quốc, nơi mà Lục Tổ Huệ Năng của dòng Thiền Trung Quốc đã trụ. Vào thế kỷ thứ 20 Thiền tông Tào Khê của Triều Tiên chính thức kết hợp các tự viện thuộc các tông phái Phật giáo khác, với kết quả là nhiều thiền viện Tào Khê vẫn còn giữ truyền thống tu tập từ thời Chinul và cộng đồng tự viện mà ông đã sáng lập tại vùng Tây Nam Triều Tiên. Tuy nhiên, dù sự tuyên bố về sự liên hệ này được các học giả đương thời cho là mong manh, và Tào Khê Tông dường như chỉ mới trở dậy như là một truyền thống riêng biệt vào hồi đầu thế kỷ 20 mà thôi—The largest Buddhist order in Korea, which controls around ninety percent of Korea's Buddhist temples. It takes its name from Ts'ao-Ch'i Mountain in China, where Hui-Neng, the sixth Chinese patriarch of Ch'an, is reported to have stayed. Officially a Son order, during the twentieth century, Chogye also incorporated temples belonging to other Buddhist sects, with the result that many Chogye temples still adhere to practices of a tradition which traces itself back to Chinul (1158-1210) and the monastic community he founded on Chogye Mountain in the southwest of the Korean peninsula. Despite this claim, however, the connection is considered tenuous by contemporary scholars, and Chogye only seems to have emerged as a distinguishable order in the early twentieth century.

(III) Pháp môn công truyền của Tông Tào Động—The exoteric method of the Tsao-tung School: Trong khi pháp môn của tông Lâm Tế là bắt tâm của các môn đồ phải tìm cách giải quyết một vấn đề không thể giải quyết được mà chúng ta gọi là tham công án hay thoại đầu. Chúng ta có thể xem pháp môn bí truyền của tông Lâm Tế rất là rắc rối, vì lối tham thoại đầu hay công án hoàn toàn vượt ra ngoài tầm của kẻ sơ học. Người ấy bị xô đẩy một cách cốt ý vào bóng tối tuyệt đối cho đến khi ánh sáng bất ngờ đến được với y. Trái lại, pháp môn tu tập của tông Tào Động là dạy cho môn đồ cách quán tâm mình trong tĩnh lặng. Chúng ta có thể xem pháp môn của tông Tào Động là hiển nhiên hay công truyền. Nếu ngay từ đầu, môn đồ được chỉ dẫn thích đáng

bởi một vị thầy giỏi, pháp môn của tông Tào Động không đến nỗi khó tu tập cho lắm. Nếu chúng ta có thể có được những lời dạy khẩu truyền từ một thiền sư có kinh nghiệm thì không sớm thì muộn chúng ta sẽ học được cách 'quán tâm trong tĩnh lặng' hoặc, nói theo thuật ngữ Thiền, cách tu tập loại 'mặc chiếu Thiền'—While the Lin-chi approach is to put the student's mind to work on the solution of an unsolvable problem known as koan or head phrase exercise. The approach of the Lin-chi school may be regarded as covert or esoteric is very complicated, for the Lin-chi approach of head phrase exercise is completely out of the beginner's reach. He is put purposely into absolute darkness until the light unexpectedly dawns upon him. On the contrary, the Tsao-tung approach to Zen practice is to teach the student how to observe his mind in tranquility. We may regard the approach of the Tsao-tung school as overt or exoteric. If, in the beginning, the student can be properly guided by a good teacher, the approach of Tsao-tung sect is not too difficult to practice. If one can get the 'verbal instructions' from an experienced Zen Master one will soon learn how to 'observe the mind in tranquility' or, in Zen term, how to practice the 'serene-reflection' type of meditation.

(IV) Phương Pháp "Nhập Thất Mật Thụ" trong Bí Mật Tông Môn của Tông Tào Động—The method of "Enter into the Master's room and receive the secret instruction" in the "Secret tradition" of the Tsao-tung School: Có một thiếu sót lớn về sự khảo chứng đáng tin cậy về các chỉ thị thực tiễn mà chắc chắn các Thiền sư phái Tào Động đã dạy. Một trong các lý do tạo ra sự thiếu sót tài liệu thành văn này là cái bí mật tông môn của phái Tào Động, khiến cho các môn đồ phái này không muốn ghi lại những chỉ thị bằng lời. Vì thế mà theo dòng thời gian đã xóa mờ tất cả những dấu vết của nhiều giáo lý khẩu truyền tuyệt vời như vậy. Buổi ban sơ, nhiều Thiền sư phái Tào Động đã dạy các đệ tử của các ngài theo một lối bí mật nhất. Thuật ngữ của Tào Động tông là "Vào phòng của Thầy để nhận lời dạy bí mật" hay "Nhập Thất Mật Thụ" được dùng

rất rộng rãi—There exists, however, a lot of reliable documentation for the practical instructions which must have been given by Tsao Tung Masters. One of the reasons that may have contributed to this shortage of written material is the "Secret tradition" of the Tsao Tung sect, which discourages its followers from putting verbal instructions down in writing. Thus time has erased all traces of many such wonderful oral teachings. In the early period, many Zen Masters of the Tsao Tung sect taught their disciples in a most secret way. The term "Enter into the Master's room and receive the secret instruction" was widely used by Tsao Tung sect.

- (V) Những khác biệt giữa hai trường phái Tào Động và Lâm Tế—The differences between Tsao-tung and Lin-chih: Phải thành thật mà nói, pháp môn của phái Tào Động là pháp môn giản dị và cụ thể, có thể thích hợp cho nhiều người ở thế kỷ hai mươi mốt này. Việc này phần lớn là vì sự tu tập công án, cột trụ chính yếu nếu không nói là cột trụ độc nhất của lối tu tập theo phái Lâm Tế, quá khó khăn và không thích hợp đối với tâm thức hiện đại. Ngoài ra, trong khi tu tập Thiền bằng cách tham công án, chúng ta không ngừng phải nhờ vào một vị Thiền sư có thẩm quyền từ đầu đến cuối. Như thế, đối với xã hội hiện đại là một vấn đề cực kỳ khó khăn. Một trở ngại nữa cho việc tu tập công án là nó có xu hướng làm tâm trí luôn luôn căng thẳng, như thế sẽ không giảm bớt, mà chỉ làm tăng thêm, những căng thẳng tinh thần của con người trong xã hội hiện đại hôm nay. Theo Giáo sư Chang Chen-Chi trong tác phẩm "Thiền Đạo Tu Tập", trải qua nhiều thế hệ Tào Động và Lâm Tế là hai phái Thiền đối nghịch nhau, mỗi phái cung hiến, trên những phương diện nhất định nào đó, một pháp môn tu tập Thiền khác nhau. Bởi vì những pháp môn dị biệt này mà một người học Thiền độc lập có thể chọn pháp môn nào thích hợp với mình nhất và giúp ích mình nhiều nhất. Pháp môn Thiền giản dị, cụ thể và minh bạch kiểu Ấn Độ do phái Tào Động chủ trương, trở vượt hoặc được ưa chuộng hơn pháp môn rắc rối, khó hiểu, và "bí truyền" kiểu Trung Hoa do phái

Lâm Tế tiêu biểu vẫn luôn luôn là một vấn đề còn tranh luận. Nói tóm lại, pháp môn tu tập của phái Tào Động là dạy môn đồ cách quán tâm mình trong tĩnh lặng. Trái lại, pháp môn của phái Lâm Tế, là bắt tâm của môn đồ phải tìm cách giải quyết một vấn đề không thể giải quyết được mà chúng ta gọi là tham công án hay thoại đầu. Có thể xem pháp môn của phái Tào Động là hiển nhiên hay công truyền, trong khi pháp môn của phái Lâm Tế là ẩn mật hay bí truyền. Khách quan mà nói, cả hai pháp môn này đều có những điểm sở trường và sở đoản, lợi và bất lợi. Nếu chúng ta muốn tránh các yếu tố khó hiểu và bí ẩn của Thiền và cố ghi lại trực tiếp một lời dạy giản dị và cụ thể thực tiễn thực sự, thì có lẽ pháp môn của phái Tào Động thích hợp hơn. Nhưng nếu chúng ta muốn thâm nhập sâu xa hơn vào cốt tủy của Thiền, và sẵn lòng chấp nhận những khó khăn và trở ngại ngay từ buổi ban đầu, thì có lẽ pháp môn của phái Lâm Tế, phái Thiền thịnh hành và phổ biến nhất ở Trung Hoa và Nhật Bản hiện nay, là thích hợp hơn—Sincerely speaking, the plain and tangible approach of the Tsao Tung sect may be much better suited to many people in this twenty-first century. This is mainly because the koan exercise, the mainstay if not the only stay of the Lin-Chih practice, is too difficult and too uncongenial for modern mind. Besides, in practicing Zen by means of the koan exercise, one must constantly rely on a competent Zen Master from the beginning to end. This again presents an extremely difficult problem in the modern society. Another problem to the koan exercise is that it tends to create a constant strain on the mind, which will not relieve, but only intensify, the mental tensions which many people suffer in nowadays society. According to Professor Chen-Chi in "The Practice of Zen", (p.55), for many generations the Tsao Tung and the Lin-Chih have been "rival" sects, each offering, in certain aspects, a different approach to the Zen practices. Because of these different approaches the individual student can choose the one that suits him best and helps him most. The superiority or preferability of the plain,

tangible, explicit Indian approach to Zen, advocated by the Tsao Tung sect, over the bewildering, ungraspable, and "esoteric" Chinese Ch'an approach represented by the Lin-Chih sect, has always been a controversial subject. In short, the Tsao Tung approach to Zen practice is to teach the student how to observe his own mind in tranquility. The Lin-chih approach, on the other hand, is to put the student's mind to work on the solution of an unsolvable problem known as the koan, or hua-tou exercise. The former may be regarded as overt or exoteric, the latter as covert or esoteric. Objectively speaking, both of these approaches possess their merits and demerits, their advantages as well as their disadvantages. If one wants to by-pass the recondite and cryptic Zen elements and try to grasp directly a plain and tangible instruction that is genuinely practical, the Tsao Tung approach is probably the more suitable. But if one wants to penetrate more deeply to the core of Zen, and is willing to accept the initial hardships and frustrations, the approach of the Lin-Chih sect, the most prevalent and popular Zen sect in both China and Japan today, is probably preferable.

Tào Động Ngũ Vị: See Động Sơn Ngũ Vị.

Tào Động Thủ Dân: Tông phong của Tào Động miên mật mà cẩn thận khi tiếp hóa người mới học—The customs or traditions of Ts'ao-Tung sect (regulations of the founder) are secret but cautious in welcoming new followers.

Tào Động Tông: Ts'ao-Tung-Tsung (chi)—Soto school—See Tào Động.

Tào Khang: Cám và rơm rạ (những cặn bã sau khi chà lúa đã lấy gạo trắng), ý nói những vị Tăng kiêu mạn hay giáo pháp hạ liệt—Dregs and chaff, said of proud monk, or of inferior teaching.

Tào Khê: Tsao-Chi (chi)—Biệt hiệu của Lục Tổ Huệ Năng. Tào Khê là tên một con suối nằm về hướng đông nam phủ Thiệu Châu, tỉnh Quảng Đông (thời nhà Lương có vị sư nước Thiên Trúc từ Tây Phương tới bơi thuyền của Tào Khê, ngửi thấy mùi hương lạ bèn nói: "Trên thượng nguồn ắt có thắng cảnh. Đoạn đi tìm, rồi mở núi dựng bia nói rằng, một trăm bảy mươi năm sau sẽ xuất hiện một vị Vô Thượng Pháp Sư thuyết pháp ở đây.

Nay chính là chùa Nam Hoa của Lục Tổ Huệ Năng)—Ts'ao-Ch'i, a stream south-east of Shao-Chou, Kuang-T'ung province, which gave its name to Hui-Nêng.

Tào Khê Bảo Lâm Truyện: Tsao-Chi Pao-lin-Chuan—Bộ Thiền sử 10 tập do ngài Trí Cự soạn vào năm 801—A Zen History, 10 volumes, composed by Zen master Chi Ji in 801.

Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện: Tsao-Chi Ta Shih Pie Chuan—Truyện ký về các đại sư ở Tào Khê, có lẽ được soạn vào khoảng 780-783, được ngài Hán Hưng Tổ Phương Thiền Sư (1722-1806), một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII hiệu đính và xuất bản năm 1762—Stories of great masters at Tsao-Chi, probably composed from 780-783, Zen master Han Hsing Tzu Fang, a Japanese Zen master of the Lin Chi Sect in the eighteenth century, edited and published in 1762.

Tào Khê Lộ: Con đường tham thiền—The path of practicing of meditation.

Tào Khê Mật Chỉ: Thiền pháp của Lục Tổ Huệ Năng—The Sixth Patriarch's Zen methods.

Tào Khê Nhất Phái: Một phái Tào Khê, chỉ sự truyền thừa từ Lục Tổ—One sect of Tsao-Chi, handed-down tradition from the Sixth Patriarch.

Tào Khê Nhất Trích: Một giọt nước từ Tào Khê, chỉ truyền thống được truyền thừa từ Lục Tổ—One drop of water from Tsao-Chi, implies a tradition that was handed-down from the Sixth Patriarch.

Tào Khê Phật Chỉ: See Tào Khê Phật Sắc.

Tào Khê Phật Sắc: Yếu chỉ Thiền pháp của Lục Tổ Huệ Năng—Essential guidance on Zen methods of the Sixth Patriarch Hui Neng.

Tào Khê Sơn: Núi Tào Khê—Mount Tsao-Chi.

Tào Khê Thủy: Nước Tào Khê, chỉ Thiền pháp của Lục Tổ Huệ Năng—Water of Tsao-Chi, implies the Sixth Patriarch's Zen methods.

Tào Khê Tông: Chogye-Chong (chi)—See Tào Động Tông (II).

Tào Nguyên Đạo Sinh Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China.

Tào Sơn: Ts'ao-Shan—Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc

tông Tào Động—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect—See Tào Sơn Bản Tịch.

Tào Sơn Bản Tịch Thiên Sư (840-901): Sozan Honjaku (jap)—Ts'ao-shan Pen-chi (Wade-Giles Chinese)—Caoshan Benji (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín và thứ mười. Những lời thuyết giảng của ông được tập hợp vào bộ Phúc Châu Tào Sơn Bản Tịch Thiên Sư Ngữ Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVII: Thiên sư Bản Tịch đến từ Tuyên Châu, bây giờ vẫn là Tuyên Châu trong tỉnh Phúc Kiến. Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiên Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động. Tào Sơn từng học kinh sách Khổng Giáo từ thời trẻ, xuất gia theo Phật giáo năm 19 tuổi. Ông thọ cụ túc giới vào năm 25 tuổi. Từ tu viện của mình lên núi Linh Thạch ở Phúc Châu, ông thường tới Giang Tây để theo học những buổi giảng chung của thầy Động Sơn về Phật pháp. Ông đã hợp tác với thầy mình lập ra phái Tào Động, là một trong hai phái Thiên hiện vẫn còn ở Nhật Bản. Sau khi từ biệt Động Sơn, Tào Sơn đi khắp cả nước, tùy theo hoàn cảnh mà thuyết giảng Phật pháp. Cuối cùng ông được mời đến ở lại một tu viện trên núi Tào, và ông đã lấy tên núi làm tên mình. Sau đó ông lên núi Hà Ngọc; ở cả hai nơi đều có một số lớn đệ tử quần tụ quanh ông tu tập—Zen Master Ts'ao-shan Pen-chi, name of a Chinese Zen monk in between the ninth and tenth centuries. His teachings and sayings are contained in the Fu-chou Ts'ao-shan Pen-chi Ch'an-shih Yu-lu (Record of the Words of Ch'an Master Ts'ao-shan Pen-chi from Fu-chou). Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII: Zen master Pen-chi came from ancient Quanzhou, a place still called Quanzhou in modern Fujian Province. Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan Pen-Chi was the name of the second patriarch of this sect. Ts'ao-shan, who in his youth studied the Confucian classics, left his home at the age of

nineteen and became a Buddhist monk. At twenty-five he received full ordination. He lived in the monastery on Ling-shih Mountain in Fu-chou and often visited the public discourses on Buddha-dharma of Master Tung-shan in Kiangsi. Together with his master Tung-shan, Ts'ao-shan founded the Ts'ao-tung school of Zen, the name of which is derived from the first characters of the names of the two masters. The Soto school is one of the two schools of Zen still active in Japan today. After his departure from Tung-shan, Ts'ao-shan wandered through the country and instructed people in the Buddha-dharma in accordance with the circumstances that presented themselves. Finally he was invited to take up residence in a monastery on Ts'ao-shan or Mount Ts'ao, from which his name derives. Later he lived on Mount Ho-yu; in both places a great host of students gathered about him.

- Khi ở núi Linh Thạch, thuộc Phúc Châu, ông thường tới Giang Tây. Một hôm ông trao đổi cuộc pháp luận với thầy Động Sơn, thầy phát hiện ra ở ông một tài năng lớn và nhận làm đồ đệ. Động Sơn hỏi: "Xà Lê tên gì?" Sư thưa: "Bản Tịch." Động Sơn nói: "Lại nói lên trên?" Sư thưa: "Chẳng nói." Động Sơn hỏi: "Vì sao chẳng nói?" Sư thưa: "Chẳng tên Bản Tịch."—When he lived on Ling-shih Mountain in Fu-chou, he often visited the public discourses on Buddha-dharma of Master Tung-shan in Kiangsi. One day a mondo took place between Tung-shan and Ts'ao-shan through which the master recognized Ts'ao-shan's potential and accepted him as a student. Upon meeting Ts'ao-shan, Tung-shan asked, "What is your name?" Ts'ao-shan said, "Pen-chi." Tung-shan said, "What is your transcendent name?" Ts'ao-shan said, "I can't tell you." Tung-shan said, "Why not?" Ts'ao-shan said, "There I'm not name Pen-chi."
- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Tào Sơn đạt được đại giác sâu dưới sự hướng dẫn của Động Sơn. Hôm từ giã thầy mình, Tào Sơn trao đổi với thầy mình trong cuộc đối thoại sau đây: "Động Sơn hỏi: 'Con đi đâu?' Tào Sơn đáp: 'Con tới nơi nào không có biến đổi.' Động Sơn nói: 'Làm thế nào con có thể tới một nơi không có biến đổi được?' Tào Sơn

đáp: 'Sự ra đi của con không phải là một biến đổi.'"—According to Ching-te Ch'uan-Teng-Lu, under Tung-shan, Ts'ao-shan came to profound enlightenment. As he took his leave of Tung-shan, the following exchange took place: "Tung-shan said, 'Where are you going?' Ts'ao-shan said, 'To where there's no change.' Tung-shan said, 'How can you go to where there's no change?' Ts'ao-shan said, 'My going is no change.'"

- Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Người không làm bạn với pháp là người gì?" Tào Sơn nói: "Nói cho lão Tăng biết chỗ nào mà nhiều người ở Hồng Châu đều đi đến."—One day, a monk asked, "Who is it that is not a companion to the myriad dharmas?" Ts'ao-shan said, "Tell me, where is it that many people in Hongzhou are going?"
- Hôm khác, Vân Môn hỏi: "Người không thay đổi đến, Sư có tiếp không?" Tào Sơn nói: "Tào Sơn ta không rảnh cho loại đó." Có một vị Tăng hỏi: "Người xưa có nói: 'Người người đều có huynh đệ tại trần.' Thầy có thể trình bày cho con biết rõ hay không?" Tào Sơn nói: "Đưa bàn tay ông cho lão Tăng xem." Đoạn Tào Sơn chỉ vào những ngón tay và đếm: "Một, hai, ba, bốn, năm. Đủ cả mà."—Another day, Yunmen asked, "The unchanging person has come, Will the master receive him or not?" Ts'ao-shan said, "On Mt. Ts'ao there's no spare time for that." A monk asked, "An ancient said, 'Everyone has brothers in the dust.' Can you demonstrate this to me?" Ts'ao-shan said, "Give me your hand." Ts'ao-shan then pointed at the monk's fingers and counted, "One, two, three, four, five. That's enough."
- Một vị Tăng hỏi: "Lỗ Tổ nhìn vách, ý biểu thị điều gì?" Tào Sơn lấy hai bàn tay bịt hai lỗ tai lại—A monk asked, "What was Luzu trying to show when he faced the wall?" Ts'ao-shan covered his ears with his hands.
- Một vị Tăng hỏi: "Từ xưa đã có câu 'Chưa từng có ai té xuống đất mà không nương đất trở dậy.' Thế nào là té xuống?" Tào Sơn nói: "Nó đang cho phép đấy!" Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là trở dậy?" Tào Sơn nói: "Là trở dậy đấy."—A monk asked, "From old times

there's a saying, 'Until a person has fallen down, the earth can't help him arise.' What is 'fallen down?'" Ts'ao-shan said, "It's allowing!" The monk asked, "What is 'arise?'" Ts'ao-shan said, "It's 'arise.'"

- Một vị Tăng hỏi: "Trong giáo thuyết có lời: 'Biển cả không chứa xác chết.' Thế nào là biển?" Tào Sơn nói: "Bao hàm cả vạn hữu." Vị Tăng lại hỏi: "Vì sao mà không chứa thầy ma?" Tào Sơn đáp: "Những người ngưng thở không thể hiển hiện được." Vị Tăng hỏi: "Đã nói bao hàm vạn hữu thì tại sao lại không chứa người ngưng thở?" Tào Sơn nói: "Vạn hữu chẳng có công năng ấy, người hết thở có đức ấy đấy!"—A monk asked, "There's a teaching that has the words, 'The great ocean does not harbor dead corpses.' What is the ocean?" Ts'ao-shan said, "It includes everything." The monk said, "Why doesn't it include corpses?" Ts'ao-shan said, "Those who have ceased breathing are not manifested." The monk said, "Since it includes everything, why are those who've stopped breathing not manifested?" Ts'ao-shan said, "The myriad things don't have this ability. The cessation of breath has moral power!"
- Một ngày, Thanh Nhuệ thưa: "Con nghèo cùng xin thầy giúp cho." Sư bảo: "Xà Lê Nhuệ lại gần đây!" Thanh Nhuệ lại gần. Sư nói: "Kẻ nghèo ở Tuyên Châu uống xong ba chén rượu, vẫn nói chưa ướt môi."—One day, the monk Ch'ing-rui said to Ts'ao-shan, "I am alone and destitute. Master, please give me some assistance." Ts'ao-shan said, "Worthy Rui, come here!" Ch'ing-rui came forward. Ts'ao-shan said, "You already drank three cups of Ch'uan-chou Province 'Hundred Houses' wine, yet you still say your lips are not wet."
- Một ngày mùa hè năm 901, Sư hỏi một vị Tăng: "Hôm nay là ngày mấy tháng mấy?" Vị Tăng đáp: "Hôm nay là ngày rằm tháng sáu." Sư bảo: "Tào Sơn bình sanh đi hành cước chỉ biết chín mươi ngày là một hạ. Ngày mai giờ Thìn ta sẽ đi." Sư thị tịch đúng ngay giờ Thìn của ngày hôm sau. Sư được vua ban thụy là "Nguyên Chứng Thiên Sư." Tháp được đặt tên là Phước Viên—One day in the summer of

the year 901, Ts'ao-shan asked a monk, "What month and day is this?" The monk said, "It's the fifteenth day of the sixth month." Ts'ao-shan said, "Ts'ao-shan has traveled his entire life. Everywhere it is observed that a summer has ninety days. The next day during the hour of the dragon (7-9 a.m.) Ts'ao-shan will go." He passed away at exact the Dragon hour of the next day. After he passed away, he received the posthumous name "Zen Master Evidence of the Source." His stupa was named "Blessed Perfection."

Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư Ngũ Lục: Sozan Honjaku Goroku (jap)—Zen master Ts'ao-shan Pen-chi's Records of Teachings—Cao-shan Benji's Records of Teachings—See Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư.

Tào Sơn Đại Sư Ngũ Lục: Sozan Honjaku Goroku (jap)—Great master Ts'ao-shan Pen-chi's Records of Teachings—See Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư.

Tào Sơn Hiếu Mãn: Tào Sơn mãn tang—Ts'ao Shan: End of mourning—See Công Án Tào Sơn Hiếu Mãn.

Tào Sơn Lục: Sozan Honjaku Goroku (jap)—Zen master Ts'ao-shan Pen-chi's Records of Teachings—See Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư.

Tào Sơn Mi Mục Bất Thức: Ts'ao-shan: Can the eyebrows and the eyes distinguish each other or not?—See Công Án Tào Sơn Mi Mục Bất Thức.

Tào Sơn Nguyên Chứng Thiền Sư Ngũ Lục: Sozan Honjaku Goroku (jap)—Zen master Ts'ao-shan Pen-chi's Records of Teachings—See Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư.

Tào Xưởng: Chỗ dành cho Phật tử tại gia đến làm công quả trong thiền viện—A place in the Zen monastery where lay people come to do their meritorious deeds.

Tảo: Quét: To clean (to sweep)—Sớm hay sáng sớm: Early, or early morning.

Tảo Đãng Môn: Thôi Đảo Môn—Phương pháp quét sạch mọi khái niệm chấp trước, phủ định tất cả tướng sai biệt—Methods of sweeping away all concepts of attachment and false imagination.

Tảo Đế Lê: Tên của một loài quỷ—Name of a demon.

Tảo Địa: Quét nhà có năm công đức (Trong Tỳ Nại Da Tạng Sự, Phật nói với các vị Tỳ Kheo rằng, phạm làm người quét nhà có năm điều lợi hơn cả:

Tâm mình trong sạch, làm cho tâm người được trong sạch, làm cho chư Thiên hoan hỷ, vun trồng chính nghiệp, và sau khi mệnh chung được sanh lên cõi Trời—To sweep the floor, or ground, an act to which the Buddha is said to have attributed five kinds of merit. They are: To purify our own mind, to help purifying other people's minds, to cause all the Devas to have joy, to plant good karma, and after death will be reborn as a Deva.

Tảo Hôn: To marry early.

Tảo Mộ: Dọn dẹp cỏ trên mả trong dịp tiết Thanh Minh: To clean a tomb (to sweep a grave)—Hồi nào? Sáng hay chiều?: When? Morning or evening?

Tảo Sơn Nhân: Tên của một Thiền sư đời nhà Đường, quê ở Tảo Sơn, Trung Hoa—Name of a Zen master in T'sao Shan during the T'ang Dynasty in China.

Tảo Tham: Buổi tham vấn vào sáng sớm—The early morning assembly.

Tảo Thân Dục Đức: Tắm mình gội đức, ý nói đức hạnh cũng giống như thân thể, phải luôn tắm gội mới được—To bathe the body and reform the heart.

Tạo Hoa: Làm hoa, đặc biệt là hoa bằng giấy—To make flowers, especially paper flowers.

Tạo Hóa: Ngoại đạo tin rằng có một vị trời quyền năng tối thượng có thể tự ý tạo nên vạn vật—Externalists believe that there exists an almighty god who makes (creates) and transforms all being at his will.

Tạo Hóa Kiến: Idea of a creator—See Sĩ Phu Kiến.

Tạo Huyền: Tên của một vị danh Tăng Mật Tông Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk, of the Tantric Sect, who lived in the T'ang Dynasty in China.

Tạo Nghiệp: Transgressions—To create karma.

Tạo Nghiệp Hữu Vi: To involve (create or engage) in mundane endeavors

Tạo Phúc: To do good—To give alms—To give charity.

Tạo Tác: Zosa (jap)—To perform—To make by building.

Tạo Thiên Lập Địa: The creation of the world.

Tạo Thư Thiên: Brahma-deva (skt)—Bà La Hạ Mạ Thiên, là nguồn tạo ra bằng mẫu tự Tất Đàm 12 âm—The deva-creator of writing Brahma.

Tạo Tượng: Tạc tượng—Người đầu tiên tạc tượng Phật là vua Ưu Diên của xứ Kausambi, người cùng thời với Đức Phật, đã tạc tượng Phật cao 5 bộ Anh bằng gỗ đàn hương ngay sau khi Phật nhập diệt. Người ta tin rằng nếu họ tạo tượng Phật thì trong những kiếp tới họ sẽ có một nhãn quan trong sáng, họ sẽ không bị sanh vào ác đạo, họ sẽ được sanh vào gia đình cao thượng và tốt lành, họ sẽ được giàu sang, và họ sẽ có dịp kính thờ Tam Bảo, vân vân. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng, tạc bao nhiêu tượng không là vấn đề, vấn đề là chúng ta tu hành như thế nào ngay trong kiếp này—To make an image; the first one made of the Buddha is attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of Sakyamuni, who is said to have made an image of the Buddha after his nirvana, in sandalwood, 5 feet high. People believe that when they make a statue of the Buddha, in the next lives they will have a clear vision, they will not be born in the evil places, they will always be born in a noble and good family, they will be very wealthy, and they will be able to revere the Triple Jewel, and so on. Sincere Buddhists should always remember that the number of statues we make doesn't matter, it does matter how we cultivate to improve ourselves in this very life.

Táp: Gió táp hay gió thổi vu vu: Gust wind—Táp vật gì: To snatch (to snap, i.e., a dog snaps something)—Thình lình: Suddenly.

Táp Mạt Kiến: Samakan (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Táp Mạt Kiến là vùng Samarkand bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is now called Samarkand.

Táp Mạt Kiến Quốc: Samakan (skt)—See Táp Mạt Kiến.

Táp Táp: Cơn sóng nổi lên mạnh mẽ—Arising waves are so strong.

Tạp A Hàm: Samyuktagama (skt)—Agama (skt)—Nikaya (p)—Zo-Agon-Gyo (jap)—A Già Ma—Miscellaneous Agama Sutra—Collection of Buddha's doctrine—Sacred work—Anything handed down and fixed by tradition—Từ Bắc Phạn chỉ “Kinh Điển.” Đây là tên gọi chung cho tất cả kinh điển và những lời giáo huấn được cho là của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đại thừa gọi đây là những sưu tập các văn bản Kinh bằng tiếng Phạn (tương đương với Nikaya trong thuật ngữ Pali).

Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ—A Sanskrit term for “Scriptures.” This is a general name for the texts and teachings of the four main Sanskrit Buddhist collections of discourses attributed to Sakyamuni Buddha. Mahayana name for collections of writings of the Sanskrit canon or sutras or sermons as collected by the Sarvastivadin school of Hinayana.

Tạp A Hàm Kinh: See Táp A Hàm.

Tạp A Tỳ Đàm: Samyukta-abhidharma-hrdaya-sastra (skt)—Bộ Táp Tâm Luận được viết bởi ngài Pháp Cứu—Miscellaneous Treatises of Abhidharma on the variegated minds, written by Dharmatrata.

Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận: See Táp A Tỳ Đàm.

Tạp Bảo Tạng Kinh: Samyutta-ratna-pitaka-sutra (skt)—Kinh nói về kho chứa đủ thứ những châu báu khác nhau—Sutra on miscellaneous treasury of precious things.

Tạp Bi Y: Ragged-clothes—Quần áo rách rưới (may bằng vải bá nạp).

Tạp Duyên: Sundry conditions.

Tạp Đức: Miscellaneous acts of virtue—See Táp Hạnh.

Tạp Hàm: See Táp A Hàm.

Tạp Hành: Miscellaneous practices—See Táp Hạnh.

Tạp Hạnh: Miscellaneous acts—Sundry practices, combining practices, or mixed cultivation—Tạp hạnh có nghĩa là người thấy ai tu pháp môn gì cũng bắt chước theo cả, thay đổi liên liên. Nay tu Tịnh Độ, mai tu Thiên, một tụng kinh. Nay tụng kinh này, mai tụng kinh khác, vân vân—Combining practices also referred to as “Mixed Cultivation.” This refers to cultivators who mimic others' practices depending on who is practicing what at the time. Thus, they are constantly mixing and changing their practices by practicing Pureland one day, Zen the next, and then another day chanting one Sutra, only to switch to a different Sutra the next day, etc.

Tạp Hoa Nghiêm Kinh: Tên của Kinh Hoa Nghiêm (muôn hạnh vì như hoa và được lấy để làm trang nghiêm quả Phật)—A name for the Hua-Yen sutra.

Tạp Lâm Uyển: Misrakavana (skt)—Park where all desires are fulfilled—Tạp Lâm Uyển ở về

phương Tây, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đệ Thích—The park where all desires are fulfilled, in the West, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra.

Tạp Nghiệp: Nghiệp nhân cảm các loại khổ quả của các loại chúng sanh như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên (các loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh trong thế giới Ta Bà)—A world of varied karma, or individual karma, each causing and receiving his own recompense.

Tạp Nhiễm: Samklesa (skt)—Klesa or Samkilesa (skt)—Phiền Não—Tạp Nhiễm—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—Tất cả các pháp hữu lậu là những tạp nhân của luân hồi sanh tử. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng đây là con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ—All kinds of moral infection, the various causes of transmigration. Zen practitioners should always remember that this is the way of temptation or passion which produces bad karma (life's distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment.

Tạp Nhiễm Căn Bản: Gốc của tạp nhiễm—Root of defilement.

Tạp Nhiễm Hoàn Diệt: Sự chấm dứt tạp nhiễm—Cessation of defilements.

Tạp Nhiễm Sở Y: Gốc của tạp nhiễm—Base of defilement.

Tạp Niệm: Sundry thoughts.

Tạp Niệm Rối Ren: Sundry thoughts are confused.

Tạp Phẩm: Samyuttavarga (skt)—Một trong hai phần phụ lục của Luật Tạng—One of the two indexes in the Vinaya Pitaka.

Tạp Sắc: Nhiều màu sắc lẫn lộn—Variegated coloring.

Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Phật: See Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật.

Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật: Ratnakousoumasapouchpitagatra Buddha (skt)—Varied-Colored Jewels-Flower Adornment Body Buddha.

Tạp Sinh Thế Giới: Thế giới Ta Bà là thế giới tạp cư của 5 chủng loại cùng ở như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, và thiên—A world of various beings, i.e. that of the five destinies, hells, hungry ghosts, animals, asuras or demons, men, and devas.

Tạp Tạng: Samyuktapitaka (skt)—Tất cả những kinh điển linh tinh, ban đầu người ta nói nó thu nhiếp hết cả giáo hành của chư vị Bồ Tát, nhưng kỳ thật nó chứa đựng những tác phẩm của người Thiên Trúc và Trung Hoa, được kết tập lại vào thời nhà Minh có sự bổ túc của Bắc và Nam Tạng Trung Hoa (Tạp tạng không phải là ngôn thuyết của một người, có khi là Đức Phật giảng thuyết, có khi đệ tử của ngài giảng thuyết, có khi tán tụng chư thiên)—The miscellaneous canon, at first said to relate to Bodhisattvas, but it contains miscellaneous works of Indian and Chinese authors, collection made under the Ming dynasty and supplements of the northern Chinese canon with their case marks from the southern canon.

Tạp Tâm: Tâm bị tạp niệm chi phối—Variegated mind.

Tạp Tâm Luận: Luận nói về tâm bị tạp niệm chi phối—Treatise on a variegated mind—See Tạp A Tỳ Đàm.

Tạp Thanh Tịnh Trụ: Abode of purity and impurity.

Tạp Thực: Ăn tạp—Eating a hodge-podge (heterogeneous mixture) of foods.

Tạp Tính Thế Giới: World of mixed dwellers—Thế giới của nhiều loại chúng sanh khác nhau.

Tạp Trụ Giới: Nơi cư ngụ của ngũ thú—The world of mixed dwellers, i.e. the five species.

Tạp Tu: Miscellaneous or varied—Aids thereto or adjunctive observances.

Tạp Tưởng Quán: Quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng Đức A Di Đà, khi thì quán tưởng Đức Quán Thế Âm, khi thì quán tưởng Đức Đại Thế Chí, một trong 16 phép quán trong Tịnh Độ tông—A mixing or intermingling visualization among Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva, one of the sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

Tạp Uế Ngữ: Sambhappalapo (p)—Vô Nghĩa Ngữ—Dâm Ngữ—Insignificant speech—Lustful words—Meaningless words—Ungrateful words.

Tát Bà: Sarva (skt)—Tất cả—All—Complete—Entire—Universal—Whole.

Tát Bà Ca Ma: Sarvakama (skt)—Thành Tựu Nhất Thiết Nguyên—Hết thấy các nguyện—All kinds of desires—Fulfilling all wishes.

Tát Bà Đa Bộ: Sarvastivada (skt)—Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ với chủ thuyết cho rằng vạn hữu đều có thật—Name of a school with the doctrine that all things are real—See Hữu Bộ.

Tát Bà Đa Sa Bộ: Sarvastivada (skt)—See Hữu Bộ.

Tát Bà Ha: Soha (tib)—Svaha (skt)—Xin được như nguyện (Phải như vậy thôi!)—See Ta Bà Ha.

Tát Bà Hạt Lạt Tha Tất Đạt Đa: See Tát Bà Tất Đa.

Tát Bà Ngật Lệ Xa: Sarvaklesa (skt)—Hết thấy dục vọng phiền não—All the passions or afflictions.

Tát Bà Nhã: Sarvajna (skt)—Tất Vân Nhã—Tất Vân Nhiên—Tất Phật Nhã—Tát Bà Nhã Nang—Tát Bà Nhã Na—Tát Bà Nhã Đa—Tát Phật Cát Nang—Tát Phật Nhã—Nhất Thiết Trí hay trí tuệ của quả vị rốt ráo viên mãn của Phật Thích Ca Mâu Ni—Having complete knowledge—Omniscience—The perfect knowledge attained by Sakyamuni on attaining Buddhahood.

Tát Bà Tất Đỏa: Sabbasatta (p)—Sarva-bhuta (skt)—Sarvasattva (skt)—Nhất Thiết Hữu Tình—Tất cả chúng sanh hữu tình—All sentient beings.

Tát Bà Tất Đa: Sarvarthasiddha or sarvasiddhartha (skt)—Tát Bà Tất Đạt Đa—Tát Bà Hạt Lạt Tha Tất Đa.

1) Tên gọi tất của Thái Tử Thích Ca lúc thơ ấu: Personal birthname of Sakyamuni.

2) Nhất thiết thành tựu: Thành tựu tất cả những gì mình mong muốn—Every object or desire attained

Tát Bát La Đa Na: Pippalayana (skt)—Kasyapa—See Ca Diếp.

Tát Bát Nhã: Sarvajna (skt)—See Tát Bà Nhã.

Tát Bâu Sát Địa: Sarpausadhi (skt).

1) Dược Xà: Người ta nói Dược Xà là tiền thân của Đức Phật khi ngài còn là một vị trời Đế Thích, đã bố thí thân mình cho những người đang bị đói—Serpent-medicine, said to have been provided by the Buddha when he was Indra, as a python, in giving his flesh to feed the starving.

2) Tự viện được xây lên ở một nơi nổi tiếng tại Udyana: A monastery in Udyana built on a reputed spot.

Tát Ca Đa Kiến: Satkaya-darsana (skt)—Tát Ca Đa Đạt Lợi Sắc Trí—Hữu Thân Kiến—Thân kiến trong ngũ kiến, chấp trước vào cái thân ngũ uẩn giả hợp, cho cái ta là có thật mà khởi lên kiến, hoặc về ta hoặc của ta (ngã và ngã sở)—The view of the reality of personality.

Tát Ca Phái: Sakyapa (skt)—Name of a school of Tibetan Buddhism named after the Sakya Monastery in southern Tibet—See Ca Tát Phái.

Tát Đa Kỳ Lê: Tên của một loài quỷ vương, được diễn dịch như là một loại trời có nhiều sức mạnh—Name of a demon king, interpreted as a deva of great strength or power.

Tát Đả Dã: Satya (skt)—Tát Để Dã—Chân Đế hay nghĩa chân thật—True—Genuine—Virtuous

Tát Đà Ba Luân: Sadapralapa (skt).

1) Tên của một vị Bồ Tát mà người ta nói rằng đã khóc suốt trong thời gian tìm cầu chơn lý—Ever chattering or bewailing, name of a Bodhisattva, some say who wept while searching for truth.

2) Thường Đề Phật: Tên của vị Phật cuối cùng trong Hiện Kiếp—Ever-wailing Buddha, name of the final Buddha of the present kalpa.

Tát Đát Đa Bát Đát La: See Bạch Tán Cái Phật Đảnh Luận Vương.

Tát Đạt Lạt Ma: Saddharma (skt)—Chánh Pháp—The good, true, beautiful, or excellent law—The right or correct law, or method.

Tát Đạt Ma Phân Đà Lợi: Saddharma-pundarika (skt)—Kinh Pháp Hoa—The Lotus Sutra.

Tát Đỏa: Sattva (skt)—Hàm Sanh—Tát Đa Bà—Tát Hòa Tát—Tát Bà Tất Đỏa—Tát Đát Phạ Sách Đỏa—Hữu tình chúng sanh—Being—Existence—Any living sentient being—Sentient—Possessing sentience, or consciousness—All the living.

Tát Đồ La Bà: Sarjarasa (skt)—Nhựa của cây Ta La, dùng làm dầu thơm hoặc nhang thơm—Resin of the Sal-tree, resin used as scent or incense.

Tát La: Salva (skt)—Tên của xứ Salva: A country named Salva—Bộ tộc cư ngụ tại vùng Bharatavarsha: A tribe inhabiting Bharatavarsha.

Tát La Phạ Xa: Sarvasa (skt)—Essential vow—Yếu nguyện—Lời nguyện quan trọng.

Tát La Tát Phạt Để: Sarasvati (skt)—Tát La Sa Phược Để—Tát La Toan Để—Vị Nữ Âm Thiên—The goddess of speech and learning.

Tát La Tư Phạt Để: Sarasvati (skt)—River god—Thần sông.

Tát Lợi Sát Bả: Sarsapa (skt)—Hạt cải—Mustard-seed.

Tát Lý Pha Mật Đát Ta: Nakaya (skt)—Subamitta (skt)—Spiritual master—See Đạo Sư.

Tát Phược Đạt: Sarvada (skt).

1) Toàn Thí Toàn Xả—The all-giving, or all-abandoning.

2) Tên của Đức Phật trong một tiền kiếp: A name of the Buddha in a former incarnation.

Tát Tha Nê Thấp Phạt La: Sthanvisvara (skt)—Một vương quốc cổ miền Trung Ấn. Bãi chiến trường của hai bộ tộc Pandus and Kurus. Bây giờ là Thanesar—A ancient kingdom and city in Central India. The scene of the battle between the Pandus and the Kurus. The modern Thanesar.

Tát Tha Nê Thấp Phạt La Quốc: Sthanvisvara (skt)—See Tát Tha Nê Thấp Phạt La.

Tát Tô: Pranita (skt)—Manju (skt)—See Diệu.

Tạt: Gạt qua—To lash—To dash (water).

Tạt Thấu Thiên Quan: Muốn liền được ngộ, hành giả phải can đảm xông thẳng vào cửa ải thiên—In order to attain immediate awakening, practitioners should bravely break into the Zen door.

Tay Chỉ Trắng: Finger pointing at the moon—See Ngón Tay Chỉ Trắng.

Tắc Kiền Địa La: Skandila (skt)—Tên một vị pháp sư vào thế kỷ thứ V—Name of a Dharma master in the fifth century.

Tắc Kiện Đà La: Skandha (skt)—1) Cái vai: The shoulder; 2) Uẩn: See Ngũ Uẩn.

Tắc Thả Trí: Thả Trí—Tức Thả Trí—Tạm gác lại—To leave aside temporarily.

Tặc: Tên trộm hay tên cướp: A thief (pirate)—Ăn trộm hay ăn cướp: To steal (to rob).

Tặc Khấu: Bandit.

Tặc Khứ Hậu Trương Cung: To open fire after the enemy already left—Giặc qua rồi mới giương cung, chỉ việc tu hành lễ mễ giải đãi. Một hôm, Triệu Châu đến thăm Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy Sư đến bèn đóng cửa phượng trượng. Triệu Châu bèn nhặt một cây đuốc và la lớn trong giảng đường, "Cứu lửa! Cứu lửa!" Nghe tiếng la, Hoàng

Bá mở cửa túm lấy Triệu Châu nói: "Nói đi! Nói đi!" Triệu Châu nói: "Kẻ trộm đã đi rồi ngài mới giương cung." Đây là loại công án ở mức độ nào đó khó hiểu và khó giải thích. Những Thiền Tăng mô tả loại công án này như là loại "bất khả thể nhập," giống như "những rặng núi bạc và những bức tường sắt." Nói đúng ra, loại này chỉ có thể được hiểu bởi những hành giả có trình độ cao mà trực giác sâu xa của họ tương xứng với trực giác của những người đề ra công án, như thế họ mới có thể nhận thức được trực tiếp và rõ ràng ý nghĩa của công án mà không cần phải nhờ đến phỏng đoán hay phân tích. Nếu hành giả sẵn sàng không sợ hiểu lầm thì những công án loại này có thể không phải là tuyệt đối không thể hiểu hoặc không thể giải thích được, nhưng đây không phải là điều mong muốn của nhiều hành giả tu Thiền. Trong Thiền, cái chân lý Bát Nhã mà Thiền cố chuyên chở không thể là một thứ gì đó hạn hẹp, hữu hạn hoặc chuyên biệt; nó phải là một cái gì rộng rãi, đại đồng và vô hạn, hàm chứa tất cả và bao trùm tất cả, không thể định nghĩa hay mệnh danh. Vậy thì chân lý Thiền còn có thể là gì khác hơn là không thể định nghĩa và không thể lãnh hội được? Với tính chất hạn hẹp và bùng bít bất rõ sâu xa trong lối suy tưởng của con người, thì không lạ gì cái chân lý Bát Nhã tự do và bao hàm hết thảy trở thành một chiếc bóng lưng lơ mơ mãi mãi lẩn tránh không cho chúng ta nắm bắt. Chính vì vậy mà Thiền sư Triệu Châu mới dùng câu nói: "Kẻ trộm đã đi rồi ngài mới giương cung." Hành giả tu Thiền phải nên luôn cẩn trọng!—To open fire after the enemy already left. The term indicates a slack manner in cultivation. One day, Chao-chou went to visit Huang-Po. When Huang-po saw him coming, he closed the door. Chao-chou then picked up a torch and shouted loudly in the congregation hall, "Fire! Fire! Help! Help!" Hearing this cry, Huang-Po opened the door and came out. As soon as he saw Chao-chou he caught his arm and said, "Say it! Say it!" Chao-chou replied, "You begin to draw the bow after the thief has left." This is a kind of koan which is somewhat difficult to understand and explain. Zen monks describe this type of koans as the "impenetrable type," like "silver mountains and iron walls." This can, strictly speaking, only be understood by advanced practitioners whose profound intuitions

match those of the actors, thus enabling them to discern directly and clearly the meaning of the koan without resorting to guesses or analysis. If one is willing to risk missing the point, these koans may not be absolutely unintelligible or unexplainable, but this is not the desirability of many Zen practitioners. In Zen, the ultimate Prajna-Truth that Zen tries to convey cannot be a thing that is narrow, finite, or exclusive; it must be something vast, universal, and infinite, all-inclusive and all-embracing, defying definition and designation. How, then, can Zen-Truth be otherwise than indefinable and ungraspable? With this deplorable limitation and tightness deeply rooted in the human way of thinking, no wonder the free and all-inclusive Prajna-Truth becomes an evasive shadow forever eluding one's grasp. That was why Zen master Chao-chou used the words: "You begin to draw the bow after the thief has left." Zen practitioners should always be very careful!

Tặc Quá Hậu Trương Cung: To open fire after the enemy already left—See Tặc Khứ Hậu Trương Cung.

Tặc Trụ:

- 1) Người tự thọ cụ túc giới cho mình như một vị sư: An unordained person who passes himself off as a monk.
- 2) Vị Tăng bị Giáo Hội của mình khai trừ bèn tự đổi pháp danh hay nhờ giáo hội khác đổi pháp danh, rồi tự mình trụ trì tại một tự viện: A monk who himself changes his Buddha name (or changed by other orders) after being expelled or purged from the order for his sins, then continues to stay in the monastery.
- 3) Bald-headed thief—See Trộm Đầu Hói.

Tặc Tử: Bad child.

Tắm Phật: Kanbutsu (jap)—Lễ Mộc Dục trong ngày kỷ niệm Phật Đản Sanh—To wash a Buddha's statue in the ceremony of Buddha's Birthday.

Tắm Trên Sông Hằng: Gangasnana (skt)—Bathing in the Ganges, this is one of the wishes of the Ganges pilgrim—Tắm trên sông Hằng là một trong những ao ước của những người đi hành hương vùng sông Hằng.

Tăng: Làm cho nhanh thêm: Accelerate (v)—Tăng thêm: To increase (to add, to raise, to

augment)—Vị Tăng: A Buddhist Monk or monks in general.

Tăng Ái: To hate and to love.

Tăng Ấn (434-499): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Ch'i Dynasty in China.

Tăng Bách Giới Chúng Học: See Bách Giới Chúng Học Tăng.

Tăng Bảo: Sangha (skt)—Sobo (jap)—Ngôi báu Tăng, ngôi thứ ba trong Tam Bảo (những vị Tăng sĩ đã phát chân vô lậu trí và trở thành phước điền cho đời kính trọng và quy theo)—The third member of the Triratna.

Tăng Bảo Quả: Bạc lậu tận A La Hán—The perfect arhat who has not to be reborn.

Tăng Bật (365-442): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

Tăng Bi: Sự tăng trưởng lòng từ bi cứu độ chúng sanh của vị Bồ Tát, dù trí huệ giác ngộ của vị ấy khiến ngài đủ khả năng nhập niết bàn, nhưng với bi nguyện ngài vẫn tiếp tục luân chuyển để cứu độ chúng sanh—Augmented pity of a Bodhisattva, who remains to save, though his advanced knowledge would justify his withdrawal to nirvana.

Tăng Biện:

- 1) (?-493): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Ch'i Dynasty in China.
- 2) (568-642): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

Tăng Biệt Dạ: Bán Dạ—Đại Dạ—Thái Dạ—Thông Dạ—Túc Dạ—See Đãi Dạ.

Tăng Ca Lan Đa Bộ: Suttavada (p)—Sankrantivadān (skt)—Sautrantika (skt)—Sutratvatika school—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—See Kinh Lượng Bộ.

Tăng Ca Lan Đa Tông: See Tăng Ca Lan Đa Bộ.

Tăng Ca Tăng Nê: Hạnh ngày chỉ ăn một bữa, thường là vào buổi trưa—Eating only one meal a day, usually at noon time.

Tăng Ca Xá: Tăng Già Xá—See Sankasya.

Tăng Cái: Tấm lụa thêu dùn như lọng che—A large embroidered canopy of silk.

Tăng Cang: A royal-recognized monk—Dưới triều nhà Nguyễn, các vua chúa đã cử ra một vị Tăng Cang để lãnh đạo Tăng chúng trong một ngôi quan tự—During the reign of Nguyễn, all the Nguyễn Lords and Kings assigned a royal-recognized monk who supervised the assembly of monks in a national temple.

Tăng Chế: Luật thanh tịnh: Pure rules—Quy luật rõ ràng trong tự viện: Clear rules.

Tăng Chi Bộ Kinh: Anguttara Nikaya (p)—Tăng Nhất A Hàm Kinh—Numerical Arranged Subjects—Numerical discourse.

Tăng Chính: Sangharaja (skt)—Pháp chủ—Tăng Quan—See Tăng Thống.

Tăng Chính Tu: Sangharaja (skt)—Sojoshi (jap)—Chức vụ này không còn được sử dụng nữa—This position has gone out of use—See Tăng Thống.

Tăng Chúng: Tăng đoàn—Buddhist clergy—The body or assembly of monks.

Tăng Côn: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Tăng Cúng: Phẩm vật cúng dường cho Tăng chúng—Things that are offered to the assembly.

Tăng Cữ (407-464): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

Tăng Cương: See Tăng Cang.

Tăng Diệt Kiếp: Samvartathahi (skt)—Hoàn toàn hoại diệt. Một đại kiếp được tính bằng 80 tiểu kiếp với 1.347.000.000 (một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu) năm—Total destruction gradually reaching the void. A great kalpa is calculated as eighty small kalpas and to last 1,347,000,000 years.

Tăng Du Trợ Hỏa: Tiếp tay cho ác nhân gây thêm tội ác (đổ thêm dầu vào lửa)—Help malefactors commit more crimes or to pour more fuel on the fire.

Tăng Duệ:

1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the

Eastern Chin Dynasty in China.

2) Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese famous monk who lived in the eighteenth century.

Tăng Đạo: Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Phật giáo Trung Hoa sống vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk and a Buddhist scholar who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

Tăng Đạo Tổn Sanh: Sự tiến bộ của một vị Bồ Tát, được nói trong Kinh Pháp Hoa, càng tăng trí tuệ giác ngộ và càng giảm dần sinh tử luân hồi—A Bodhisattva's progress in the doctrine (Lotus Sutra) with concurrence reduction in reincarnation.

Tăng Đạt:

1) (475-556): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc phái Địa Luận, sống vào thời Bắc Tề (550-557)—Name of a Chinese famous monk, of the Ti-Lun Sect, who lived in the Northern Ch'i Dynasty in China.

2) (638-719): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

Tăng Đoàn: Savakasamgha (p)—Congregation of disciples—The Order—Sangharama Body.

Tăng Đoàn Thánh Thiện: The Holy Order.

Tăng Đô: Sangharaja (skt)—See Tăng Thống.

Tăng Đô: See Tăng Chúng.

Tăng Đường: Sangha Hall—Monks' Hall.

Tăng Già: Sangha or Samgha (skt & p)—Một hội đồng gồm ít nhất là bốn vị Tăng, hay một cộng đồng Tăng Ni sống hòa hiệp với nhau trong tinh thần lục hòa. Đây là một trong Tam Bảo—The corporate assembly of at least three monks under a chair a senior monk, empowered to hear confession, or a community of monks and nuns who live in harmony in the six sentiments of concord. This is one of the three treasures (Buddha, Dharma, Sangha).

Tăng Già Bà La: Sanghapala (skt)—Tăng Già Bà Thi Sa—Một vị Tăng người Phù Nam, người đã dịch mười hay mười một bộ kinh khoảng những năm 502 đến 520 sau Tây Lịch—A monk of Champa, who translated ten or eleven works around 506-520 A.D.

Tăng Già Bà Thi Sa: Sanghadisesa (skt)—Kiết

Giới Thập Tam Tăng Tàn—Tăng Sơ Tàn hay Tăng Tàn (tội này xếp dưới trọng tội Ba La Di). Tội của một vị Tăng cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam. Tổng cộng có mười ba giới Tồn Hại Tăng Tàn khiến cho Tăng Ni phạm phải bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—A sin of an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also greed, even for the sake of the order. There are thirteen offences which entail upon a monk temporary expulsion from the Order.

Tăng Già Bạt Đà La: Sanghabhadra (skt)—Sư Chúng Hiền, một danh Tăng của tông Tát Bà Đa, là tác giả của những bộ luận nổi tiếng của Phật giáo (Thuận Chính Lý Luận và Hiền Tông Luận)—A learned priest of Cashmere, a follower of the Sarvastivada school, the author of many philosophical works.

Tăng Già Bạt Ma: Sanghavarman (skt)—Sư Chúng Khải, một nhà sư Ấn Độ đến Nam Kinh khoảng năm 423 sau Tây Lịch, đến năm 433 thì dịch được năm bộ kinh; về sau đi hoằng hóa về phía Tây của Trung Quốc—An Indian monk who arrived in Nanking in around 433 A.D., translated five works in 434 A.D., went westward in 442.

Tăng Già Bạt Trừng: Sanghabhuti (skt)—Sanghavarti (skt)—Chúng Hiện—Tên của một vị sư Ấn Độ vào thế kỷ thứ tư—Name of an Indian monk in the fourth century.

Tăng Già Bồ La: Simhapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tăng Già Bồ La là tên của một tỉnh xưa tại vùng Cashmere, có lẽ bây giờ là Simla—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simhapura, an ancient province and city of Cashmere, probably the modern Simla.

Tăng Già Chỉ: Sanghati (skt)—See Cà Sa.

Tăng Già Da Xá: Samgayashas (skt)—Vị tổ thứ 18 tại Ấn Độ—The eighteenth patriarch—See Hai Mười Tám Tổ Ấn Độ.

Tăng Già Đà: Sanghata (skt)—1) Chúng: An

assemblage; 2) Cơn lốc cuối cùng của hoại kiếp: The final hurricane in the kalpa of destruction.

Tăng Già Đề Bà: Sanghadeva (skt)—Chúng Thiên—Tên của một vị sư Ấn Độ vào thế kỷ thứ tư—Name of an Indian monk in the fourth century.

Tăng Già La: Simhala (skt).

1) Tích Lan: Ceylon.

2) Tiền thân của Đức Phật khi còn là một thương chủ, cùng 500 thương nhân đi lạc vào nước La Sát, sau đó tiêu diệt nước La Sát mà thành lập nước Tăng Già La: Name of the Buddha in a previous incarnation when, as a travelling merchant, he, along with 500 others, was driven on to the island; there the raksasis bewitched them; later the Buddha and his companions escaped, and ultimately destroyed the witches and founded his kingdom there.

Tăng Già La Sát: Sangharaksa (skt)—Chúng Hộ—Vị sư Ấn Độ vào thế kỷ thứ nhất—An Indian monk in the first century.

Tăng Già Lam: Sangharama (skt)—See Tăng Già Lam Ma.

Tăng Già Lam Ma: Sangharama (skt)—Tự viên và chúng viên hay nhà Tăng cho chúng ở—A monastery with its garden or grove.

Tăng Già Lê: Sanghati (skt)—The patched robe—Cà Sa—Đại Y—Còn gọi là Nạp Già Lê, là loại áo Tăng Già Lê trong bộ Nạp Y, từ 9 đến 25 mảnh vá lại với nhau, một trong ba y của một vị Tăng—The sanghati or coat of patches varying from 9 to 25 (patched of seven pieces and upwards), one of the three garments of a monk—See Kasaya.

Tăng Già Mật Đa (256-198 B.C.): Sanghamitta (skt)—Daughter of King Asoka, established Bhiksuni Sangha in Sri Lanka in the second century B.C.—Con gái vua A Dục, người đã thiết lập giáo đoàn ni ở Tích Lan vào thế kỷ thứ hai trước tây lịch.

Tăng Già Nan Đề: Sanghanandi (skt)—Chúng Hà—Thái tử của xứ Sravasti, xuất gia sống trong hang động, được ngài La Hầu La Đa biết đến, sau này ông trở thành vị tổ thứ 17 tại Ấn Độ—A prince of Sravasti, lived in cave, was discovered by Rahulata, became the seventeenth patriarch.

Tăng Già Nan Đề Tổ Sư: See Tăng Già Nan Đề.

Tăng Già Phật Giáo: Buddhist Sangha.

Tăng Già Quốc: Simhala (skt)—Ceylon—Tăng Già La—Chấp Sư Tử Quốc—See Sư Tử Quốc.

Tăng Già Thi Quốc: Sankasya (skt)—See Tăng Già Thí.

Tăng Già Thị: Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Một vương quốc cổ tọa lạc về phía bắc Ấn Độ. Bây giờ là Samkassam, một làng khoảng 45 dặm về phía tây bắc của Kanauj—An ancient kingdom and city in Northern India (Kapitha). The modern Samkassam, now a village 45 miles northwest of Kanauj.

Tăng Già Tra: Sanghata (skt)—Tăng Già Đà—Chúng hội—An assemblage.

Tăng Già Yết Ma: Sanghakarma (skt)—See Yết Ma (2).

Tăng Giai: Age in the order—See Tăng Lạp.

Tăng Giới: 1) Giới luật của chư Tăng: Monk's precepts; 2) Mười giới trọng của chư Tăng Ni: The ten prohibition, the complete commandments for monks.

Tăng Giới Học: Adhisilasiksa (skt)—Còn gọi là Tăng Thượng Giới Học, là một trong tam học, nói về sức mạnh của giới học—One of the three studies, advanced or increasing study of the moral law; the study of the higher moral law—See Tam Học.

Tăng Ha: Simha (skt)—1) Sư tử: A lion; 2) See Tăng Già.

Tăng Ha Bồ La Quốc: Simhapura (skt)—See Tăng Già Bồ La.

Tăng Hàm: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

Tăng Hoàng: Sangharaja (p)—Samgharaja (skt)—Pháp chủ—Tăng Quan—Tăng Chính—See Tăng Thống.

Tăng Hộ:

1) Sangharaksita (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ, một trong những đại đệ tử của ngài Xá Lợi Phất—Name of an Indian monk, one of the great disciples of Sariputra.

2) Bikshu Sangharaksita: Tên của một vị danh Tăng người Anh vào thế kỷ thứ XX. Sư là tác giả của nhiều tập sách Phật giáo bao gồm quyển sách rất nổi tiếng với nhan đề "Tìm Hiểu Phật Giáo"—Name of a British famous monk who lived in the twentieth century. He

was the author of many Buddhist books including a very famous one titled "A Survey of Buddhism"

Tăng Hộ Bồ Tát: Sangharaksita-bodhisattva (skt)—See Tăng Hộ.

Tăng Hồng (1366-1452): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, thuộc tông Chân Ngôn, sống vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese famous monk, of the Shingon Sect, who lived in the fifteenth century.

Tăng Huệ: Adhiprajna (skt)—Tăng Thượng Tuệ—Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—One of the three studies, the study of wisdom.

Tăng Huệ Học: Adhiprajna (skt)—Tăng Huệ Học—See Tăng Thượng Huệ.

Tăng Huyền (547-642): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc Tịnh Độ Tông, sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk, of the Pure Land Sect, who lived in the Tang Dynasty in China.

Tăng Hữu: Sanghamitra (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Tăng Hựu (445-518): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.

Tăng Ích: Pustika (skt)—Một trong bốn đàn pháp của tông Chân Ngôn. Cầu nguyện chư Tôn bảo hộ để được tăng thêm phúc đức—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon Sect. Praying to ask Buddhas and Bodhisattvas to help you increasing and improving merits and blessings—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Tăng Ích Biên: The plus side—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self.

Tăng Ích Pháp: Zoyakoho (jap)—Tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người—Seeking good fortune for self and others—See Tăng Ích.

Tăng Ích Thiện Xảo: Aya-kosallam (p)—Skills in going forward.

Tăng Kha Giả: Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Tăng Kha Luật Đa Nhĩ—Sanskrtam (skt)—1) Hợp lại: Composite, or compounded; 2) Pháp hữu

vi do nhân tạo ra được biểu thị bởi sanh, trụ, dị, diệt: Active, phenomenal, causally produced, characterized by birth, existence, change, and death.

Tăng Khả: Tên của ngài Huệ Khả, nhị tổ của Thiền phái Trung Hoa—Name of Hui-K'o, second patriarch of the Chinese Intuitive School.

Tăng Kháp Đa Tỳ Nại Da: Samksipta-vinaya (skt)—Summarized teaching—See Lược Giáo.

Tăng Khiết: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ V. Vào năm 401, Sư gia nhập với ban phiên dịch kinh điển khi Sư Cưu Ma La Thập đến Trường An. Sư thị tịch vào khoảng những năm 413-415—Name of a Chinese famous monk in the fifth century. In 401, he joined master Kumarajiva (344-412) when this master came to Ch'ang An to translate scriptures. He passed away in around 413-415.

Tăng Khư: Sankhya (skt)—Tăng Xí Da.

- 1) Số: Number—Reckon—Calculate.
- 2) Một trong năm bộ luận nổi tiếng của Ấn Độ Giáo của ngài Ca Tỳ La. Bộ luận lấy 25 căn làm tông: One of the great divisions of Hindu philosophy ascribed to the sage Kapila, and so called as “reckoning up” or “enumerating” twenty-five Tattvas or true principles, its objects being to effect the final liberation of the twenty-fifth from the fetters of the phenomenal creation by conveying the correct knowledge of the twenty-four other Tattvas, and rightly discriminating the soul from them.

Tăng Khư Đa: See Số Luận.

Tăng Khư Luận: Samkhya-sastra (skt)—It is an attempt to place all concepts in twenty-five categories, with Purusa at the head and the others in ordered progress. It also teaches “the eternity and multiplicity of souls.” Vasubandhu wrote in criticism of the system—Bộ luận cố đặt vạn pháp trong 25 đế. Thiên Thân Bồ Tát đã viết Chân Thực Luận để phá lại bộ Tăng Khư Luận này.

Tăng Khư Thi: Tên của một vương quốc cổ trong vùng Trung Ấn, nằm bên sông Iksumati, gần xứ Ma Thâu La—Name of an ancient kingdom of Central India, on the Iksumati river, near Mathura.

Tăng Khư Tụng: Samkhya-karika (skt)—Số Luận Tụng—Verses of the Samkhya—See Tăng Khư.

Tăng Khư Sư: Sankha (p)—Samkhya (skt)—Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bàn về bản pháp

số của Phật giáo)—The sastras of the Samkhya—See Số Luận.

Tăng Kiếp: Tăng kiếp là kiếp mà trong đó đời người tăng dần từ 10 tuổi lên đến 84.000 tuổi, và chiều cao của thân người tăng từ một bộ Anh lên đến 8,400 bộ Anh—The increasing kalpas, or the kalpa of increment during which human life increases by one year every century from an initial life of ten years, till it reaches 84,000 years, and the body from one foot to 8,400 feet in height—See Giảm Kiếp.

Tăng Kiệt Chi: Sankaksika or Uttarasanghati (skt)—Kiệt Chi—Tăng Ca—See Tăng Kỳ Chi.

Tăng Kiêu (467-502): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.

Tăng Kỳ: Sanghika (skt)—Liên hệ đến Tăng Già: Relating to a Sangha—Toàn bộ đất và nhà cửa của một tự viện: A complete set of land and buildings for a monastery—Tên tắt của A Tăng Kỳ có nghĩa là vô số vô lượng, không thể đếm được: An abbreviation for Asamkhya, means innumerable.

Tăng Kỳ Bộ: Sanghikah (skt)—Tên tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Bộ hay Đại Chúng Bộ (một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt, trong lần kết tập kinh điển đầu tiên; phái trong hàng gọi là Thượng Tọa Bộ, phái ngoài hàng gọi là Đại Chúng Bộ)—The Mahasanghikah school.

Tăng Kỳ Chi: Sankaksika or Uttarasanghati (skt)—Kiệt Chi—Tăng Ca—Tăng Kiệt Chi—Tăng Cước Kỳ—Tăng Cước Kỳ Ca—Áo che vai hay áo che nách (mảnh vải hình chữ nhật), mặc bên trong lớp áo cà sa hay mặc trực tiếp vào thân (áo lót trong). Mặc giống như áo cà sa, choàng lên vai trái bọc qua bên dưới nách phải (dưới nách phải vòng vắt lên vai trái)—Described as a kind of toga passed over the left shoulder and under the right armpit.

Tăng Kỳ Luật: Sanghika-vinaya (skt)—Sogi-Ritsu (jap)—Tên gọi tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Luật, luật của Đại Chúng Bộ dành cho chư Tăng Ni—An abbreviation for Mahasanghika-vinaya, the rules for monks and nuns.

Tăng Kỳ Mậu Đà Ta Ha: Suddha-simha (skt)—Tịnh Sư Tử—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Tăng Kỳ Thí: Sanghika-dana (skt)—Cúng dường trai tăng—Make offerings to monks and nuns.

Tăng Kỳ Vật: Samghka (skt)—Đồ vật của Tăng chúng (gồm tất cả đồ vật của Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay thập phương tín thí)—Monastic possessions, or things.

Tăng Kỵ: Hatred and jealousy.

Tăng Lăng:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ III. Sư là một trong những đệ tử nổi trội nhất của Sư Phật Đồ Trường (Fo-T'u-Ch'êng)—Name of a Chinese famous monk in the third century. He was one of the most eminent disciples of master Buddhasimha (232-348).
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Nam Tề (497-502) đầu thời nhà Lương—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Southern Ch'i Dynasty and the beginning of the Liang in China.

Tăng Lạp: Age in the order—Monastic age—Precept age—Sacerdotal age—Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ Lạp—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended.

Tăng Lâm: Sorin (jap)—Thuật ngữ "Sorin" của Nhật Bản có nghĩa là 'Tăng Lâm' (rừng các nhà sư). Thuật ngữ thiền chỉ một thiền viện lớn, trong đó có nhiều thiền tăng đang sống tu tập—"Sorin" is a Japanese term, literally means 'monks' grove'; a term for a large Zen monastery in which many monks are living.

Tăng Lữ: Tăng đồ hay bạn Tăng—Monastic companions, or company—Clergy.

Tăng Mân:

- 1) (467-527): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557). Sư Tăng Mân ở Trang Nghiêm Tự, Nam Kinh, là một

học giả nổi tiếng của Thành Thật Luận và Đại Bát Niết Bàn Kinh. Sư cùng Trí Tạng và Pháp Vân được nhìn nhận là một trong "ba đại pháp sư đời nhà Lương". Tiểu sử ghi rằng Sư biên soạn hơn một trăm tiểu quyển gồm nhiều luận đề khác nhau, nhưng tất cả đều thất truyền. Chỉ còn hai dấu vết về tác phẩm của Sư là phần vấn đáp ngắn với thái tử Chiêu Minh về "Nhị đế" và "Pháp thân" được ghi lại trong Quảng Hoằng Minh Ký, nhưng không thể dựa vào để có thể rút ra được những kết luận đáng tin cậy về Sư—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China. Seng-min of the Chuang-yen Ssu was a prominent scholar of the Ch'eng Shih Lun (Mahaparinirvana Sutra) affiliated with the temple Chuang-yen in Chien-k'ang. He is traditionally considered, along with Chih-tsang and Fa-yun, one of the "three great Dharma masters of the Liang period." His biography attributes to him a variety of treatises and commentaries totaling more than one hundred fascicles, but none are extant today. The only remaining hints to his work are two short exchanges with Prince Chao-ming on "The Two Truths" and "The Dharmakaya" preserved in the Kuang Hung Ming Chi, from which no reliable conclusions can be drawn.

- 2) (?-653): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản sống vào thế kỷ thứ VII—Name of a Japanese famous monk who lived in the seventh century.

Tăng Mẫn: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.

Tăng Na: Sannaha-sannaddha (skt).

- 1) Lấy áo giáp để ví với những đại nguyện hay tứ hoằng thệ nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát—Girding on armour, interpreted as a Buddha's or Bodhisattva's great vows, or the four great vows of Buddhas or Bodhisattvas.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China.

Tăng Na Tăng Niết: See Tăng Na.

Tăng Na Thiên Sư: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ VI. Sư là một trong những đệ tử nổi pháp của Thiên sư Huệ Khả, nhị tổ của Thiên tông Trung Hoa—Name of a Chinese famous monk in the sixth century. He was one of the dharma heirs of Zen master Hui K'o (487-593), the second patriarch of Chinese Zen Buddhism.

Tăng Ngã Lượng Thâm (1875-1971): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản, sống vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời ông chuyên nghiên cứu về Chân Tông—Name of a Japanese famous Buddhist scholar who lived in the twentieth century. He spent most of his life to study on the theories of the Japanese Shinshu (True sect).

Tăng Nghi: Uy nghi hình dáng của chư Tăng Ni, như cắt tóc, cạo râu, mặc áo cà sa là những uy nghi cần thiết đầu tiên cho chư Tăng Ni (phải giữ đúng uy nghi cho mọi người tôn kính)—The monastic custom, i.e. shaving head and beard, wearing the robe, etc.

Tăng Nghiệp (367-441): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

Tăng Ngũ: Thứ vị trong Tăng đoàn—The monastic ranks.

Tăng Ngữ: Lời nói uổng phí vô ích—Wasteful speech.

Tăng Nhã: Sanjna or Samjna (skt)—Tưởng Uẩn là uẩn thứ ba trong ngũ uẩn—The third of the five skandhas, i.e. thought, ideation, consciousness—See Tưởng Uẩn.

Tăng Nhẫn (813-871): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

Tăng Nhất A Hàm: See Tăng Nhất A Hàm Kinh.

Tăng Nhất A Hàm Kinh: Anguttara nikaya (skt)—Ekottara-nikaya (p)—Ekottarikagama (skt)—Agama Sutra Increased by One—Numerical Arranged Subjects—Numerical Collection—Numerical discourse—Single-Item Upwards Collection—Tăng Nhất A Hàm kinh, 51 quyển, sưu tập số của pháp môn, bộ Kinh thứ tư trong bộ A Hàm, là bộ kinh mà mỗi phần được tăng lên một—Name of the fourth Agama or sacred ekottara, 51 books: Greater or more by one, increasing by one—See Tứ A Hàm.

Tăng Nhất Bộ Kinh: See Tăng Nhất A Hàm Kinh.

Tăng Nhu (431-494): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Ch'i Dynasty in China.

Tăng Ni: Monks and nuns.

Tăng Ni Sanh Lòng Sân Hận Trước Chúng: Tăng Ni sanh lòng sân hận trước đại chúng sẽ làm mất mỹ cảm chẳng những với ngoại đạo, mà còn với những người mới tu nữa—When monks and nuns get angry in front of the public, they create great loss of respect and good will not only to the externalists, but also to other novice cultivators.

Tăng Ni Thường Nhật Sự: Daily activities in a monastery—Công việc hằng ngày trong tự viện—Cuộc sống và cuộc tu hằng ngày của chư Tăng Ni phải khế hợp (thích hợp) với giới luật của nhà Phật. Mỗi ngày bắt đầu thật sớm với chư Tăng Ni. Trước khi mặt trời mọc rất lâu, họ đã tu tập và trì tụng những lời Phật dạy vào thời công phu sáng. Sau đó là thời tu tập thiền định và nghiên cứu kinh điển. Dù cuộc sống rất đơn giản, các thành viên trong Tăng đoàn đều có nhiệm vụ phải hoàn thành. Họ làm việc cật lực và cảm thấy hạnh phúc với những việc làm của họ. Ngoài ra, trong ngày họ còn phải đi vào các làng giảng dạy Phật pháp. Khi trở về chùa họ còn viết sách về Phật giáo, hoặc tạc tượng của Đức Bổn Sư. Họ chăm sóc tự viện và khu vườn của tự viện. Họ chuẩn bị lễ lạc trong tự viện. Bên cạnh đó, họ khuyến tấn các Phật tử tại gia tu tập và giúp đỡ những kế hoạch cho người cao niên và người bệnh trong cộng đồng. Ban tối, chư Tăng Ni còn có những thời tụng kinh, ngồi thiền và giảng dạy Phật pháp. Họ không dùng bữa cơm tối, mà dùng thời gian này để học tập kinh điển hay tọa thiền. Đối với mọi người, nhất là các vị sa di mới vào tu, thoát tiền thật khó để thức sớm và ngồi thiền, nhưng từ từ rồi họ cũng quen dần với cuộc sống hằng ngày trong tự viện—In the daily life of work and religious practice, the monks and nuns conduct themselves properly and with Buddhist discipline. Each day begins early for monks and nuns. Long before the sun rises, they attend morning ceremonies and recite parts of the Buddha's teachings. Later on, there may be a period of meditation and study. Members of the Sangha have many responsibilities to fulfill,

despite leading simple lives. They work very hard and are happy with the work they do. In addition, during the day, they go about the villages to teach the Dharma. When they go back to the monastery to write Buddhist books and to make Buddha images. They take care of the temple and garden. They prepare for ceremonies in the monastery. Besides, they give advice to the laity and help with community projects for the elderly and the sick. There are more chanting and meditation sessions, and talks on the teachings of the Buddha in the evenings. Monks and nuns may give talks. They choose not to take evening meals, but use the time instead for study or meditation. For every body, especially the novices, at first it was hard to get up early and sit in meditation, but they will gradually adapt themselves to the daily activities in a monastery.

Tăng Phạm (476-555): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tề (550-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Ch'i Dynasty in China.

Tăng Phòng: Vihara or Sangharama (skt)—Tăng Phường—Tăng phòng hay Ni phòng trong tự viện—A monastery or nunnery.

Tăng Phổ (464-524): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Ch'i Dynasty in China.

Tăng Phụng Nghi: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Ming Dynasty in China.

Tăng Phường: Monastery—Tịnh xá (Phạm uyển): Hermitage, a place where celibate discipline is practiced (Asram or Asrama (skt)—Phúc đình: Court of blessedness(hall of blessedness)—See Hòa Hợp Hải.

Tăng Quan: Tăng Chính—Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị cao nhất trong Tăng đoàn—Director of monks, an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order.

Tăng Sa Già Lam: See Hồ Sa Già Lam.

Tăng Sấn: Daksina (skt)—See Đạt Thấn.

Tăng Sĩ: Monks—Nhà Sư hay Tăng sĩ Phật giáo là những vị đã phát nguyện Đại Thừa đi theo con đường của Phật, không lập gia đình, sống đời đơn giản của người đi tìm cầu Chân Lý, hoặc là một phần tử của cộng đồng tự viện hoặc là người du phương tu đạo—Men who had taken the Mahayana vows to tread the Buddha's Path and who, unmarried, lived the simple life of truth-seekers either as members of a monastic community or as itinerant followers of the Way.

Tăng Sinh Tâm Tâm Lực: Adhyasaya-bala (skt)—Có một niềm tin vào Phật giáo càng lúc càng mạnh—Having a belief growing ever stronger in Buddhism.

Tăng Tàn: Sanghavesesa (skt)—Sanghadisesa (p)—Tăng Già Bà Thi Sa—Tăng Sơ Tàn hay Tăng Tàn (tội này xếp dưới trọng tội Ba La Di)—Tội của một vị Tăng cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam—A sin of an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also greed, even for the sake of the order.

Tăng Tàn Giới: Trayodasa-sanghadesesa (p)—See Tăng Tàn.

Tăng Tác Ca La: Samskara (skt)—Hành uẩn, tức là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—Impressions resulting from action, the fourth skandha—See Ngũ Uẩn.

Tăng Tâm Học: Adhicitta (p)—Tăng thượng tâm—Lofty mind.

Tăng Thành: See Tăng Thật.

Tăng Thật: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Chu (the sixth century). Vào năm 561, Sư được nhà vua ban sắc bổ nhiệm làm Quốc Thống—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Chou Dynasty in China. In 561, he was assigned (by the King) to the Chinese Chief of the Buddhist clergy or order (Sangharaja).

Tăng Thiên (495-573): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.

Tăng Thiều: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.

Tăng Thống: Sangharaja (skt)—Pháp chủ—Tăng Quan—Tăng Chính—Pháp Chủ của một giáo hội: Chief of the Buddhist clergy or order—Vị Tăng Thống trong giáo hội: Supreme Patriarch of the Sangha Order.

Tăng Thuận: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Tăng Thụy: Danh hiệu truy tặng vị Tăng đã viên tịch—Posthumous title which a monk received after death.

Tăng Thuyên: Tên của một vị danh Tăng thuộc Tam Luận Tông Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk of the San Lun Tsung, who lived in the Liang Dynasty in China.

Tăng Thứ: Ngồi thứ trong giới Tăng Ni, quy định theo số tuổi hạ lạp nhiều hay ít—In order of monastic age, according to years of ordination.

Tăng Thượng: Adhipati (skt)—Thế lực lớn mạnh—Additional—Increase—Strengthened—Superior.

Tăng Thượng Duyên: Adhipati-pratyaya (skt)—Karana-hetu (skt)—Adhipatipaccayo (p)—Zojoen (jap)—Predominance condition—Duyên làm tăng trội lên—Contributory factor as cause or condition—Dominant conditions—Influence of another dominant factor—Upheaving sub-cause—Điều kiện tối cao, một trong bốn nhân duyên theo Kinh Lăng Già. Tăng Thượng Duyên là duyên có ảnh hưởng lớn. Các khởi tha pháp mang lại cho sức mạnh lớn, thí dụ như nhãn căn có thể nảy sanh ra nhãn thức. Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành (trở quả nhanh nhất); thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên—The supreme condition, one of the four causations (hetupratyaya) according to the Lankavatara Sutra. The cause, condition, or organ of advance to a higher stage, e.g. the eye is able to produce

sight. The upheaving sub-cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub-cause.

Tăng Thượng Giới: Adhisila (skt)—Higher morality.

Tăng Thượng Giới Học: Adhisila-sikkha (p)—Training in higher morality.

Tăng Thượng Huệ: Adhiprajna (skt)—Tăng Huệ Học—Tăng Thượng Tuệ—Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—Training in higher wisdom, one of the three studies, the study of wisdom—See Tam Học.

Tăng Thượng Huệ Học: Adhipanna-sikkha (p)—See Tăng Thượng Huệ.

Tăng Thượng Mạn: Abhimana (skt)—High opinion of one's self—Self-conceit—Haughtiness—Một vị Tăng nghĩ rằng mình đã chứng đắc, hoặc một vị Tăng cao ngạo, tự cho mình là hay giỏi, không chịu tu trì Phật pháp. Trong Pháp Hội Pháp Hoa, trong khi Đức Phật đang giảng Kinh Pháp Hoa, thì năm ngàn vị Tỳ Kheo Tiểu Thừa, tưởng rằng mình đã chứng đắc, nên bỏ ra về, từ chối không nghe Phật giảng kinh—A monk who thinks to have attained more than is the fact. A supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one's self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha's Teachings. When the Buddha preached about the Lotus Sutra, there were 5,000 disciples who, in their Hinayana superiority, thought they had gained all wisdom and refused to hear the Lotus sutra.

Tăng Thượng Pháp: Dhammadhipateyyam (p)—The predominant influence on the Dhamma—Pháp tăng thượng.

Tăng Thượng Quả: Adhipatiphala (skt)—Dominant effect, or increased, or superior effect—Hậu quả có tính chi phối lớn, quả tập hợp tạo bởi nghiệp nhân. Quả siêu việt đời nầy là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thượng duyên mà sinh ra, như nhãn thức đối với nhãn căn là tăng thượng quả. Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác nầy thay

đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là “tăng thượng duyên.”—Aggregate effect produced by the karma hetu. Increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ. That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist. When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called “the helping.”—See Ngũ Quả.

Tăng Thượng Sanh: Reborn in various grades of kingship.

Tăng Thượng Tâm: Adhi-citta (skt)—Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt—Advancing or improving mind, superior mind.

Tăng Thượng Tâm Học: Adhi-citta-sikkha (skt)—Training in higher thought—Một trong tam học, còn gọi là định học hay thiền định là cái học làm tăng trưởng cái tâm—One of the three studies, the study of increased powers of mind through meditation—See Tam Học.

Tăng Thượng Tâm Kinh: Vitakkasanthabassuttam (p)—Kinh An Trú Tâm, Trung Bộ 20—Sutra on the relaxation of thoughts, Majjhima Nikaya 20.

Tăng Thượng Thâm Tâm Lực: Power of overmastering profound mind—Với lực tăng thượng thâm tâm, chư Bồ Tát chẳng bỏ tất cả Phật pháp—With power of overmastering profound mind, Bodhisattvas do not give up the ways of enlightenment.

Tăng Thượng Thế: Lokadhipateyyam (p)—Thế tăng thượng—Predominant influence on the world.

Tăng Thượng Tuệ Học: Adhipanna-sikkha (p)—Training in higher wisdom—See Tăng Thượng Huệ.

Tăng Tịch: See Cung Trưởng.

Tăng Tông (438-496): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk who lived the Southern Ch'i Dynasty in China.

Tăng Trí: Một vị Bồ Tát có khả năng cắt đứt

phiền não và phát triển đầy đủ tăng trí để nhập niết bàn—A Bodhisattva who is able to cut off all illusion and develop an advanced knowledge that justifies his withdrawal to nirvana.

Tăng Triệt: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Tăng Triệu (374-414): Seng Chao (chi)—Sheng-Zhao (chi)—Tên một vị sư thuộc trường phái Tam Luận Trung Hoa, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập. Theo Cao Tăng Truyện, Sư Tăng Triệu xuất thân từ một gia đình nghèo khó, nhưng gần gũi với khuynh hướng cổ truyền của Trung Hoa, với những nhà Đạo học như Lão Tử và Trang Tử. Sư đổi sang đạo Phật và xuất gia khi đọc được kinh Duy Ma Cát. Khi ngài Cưu Ma La Thập đến kinh đô của nhà Lương, Sư đến tham kiến và trở thành moan đồ gần gũi, trợ giúp trong việc dịch thuật. Sư viết tập Bát Nhã Vô Tri được ngài Cưu Ma La Thập đón nhận và tán dương. Về sau Sư viết những bài luận về Tánh Không, Thời, Niết Bàn Vô Danh, kinh Duy Ma Cát, những bài giới thiệu về kinh Phật, và viết diếu văn cho ngài Cưu Ma La Thập—Sheng-zhao (374-414), name of a monk of the San-Lun school in China, a disciple of Kumarajiva. According to the Kao Seng Chuan, he came from a poor family yet was familiar with the Chinese Classics, with a special interest in the mystic philosophers such as Lao-tzu and Chuang-tzu. He converted to Buddhism and became a monk upon reading the Vimalakirti Sutra. When Kumarajiva arrived in the Liang capital, Seng Chao joined him and became his close disciple, helping him with the editing and translation of texts. His composition on the theme that “Prajna is not knowledge” was well received and praised highly by Kumarajiva. He later composed essays on Sunyata, on time, on the unnameability of nirvana, a commentary on the Vimalakirti-nirdesa-Sutra, various introductions to Buddhist texts, and Kumarajiva's obituary.

Tăng Trụ Thiền Sư (480-560): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Bắc Tề (550-557)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Northern Ch'i Dynasty in China.

Tăng Trưởng: Sổ bộ ghi chép tên họ và ngày xuất gia của Tăng Ni trong tự viện—Registers

recording names and dates of renunciation of monks and nuns in a monastery.

Tăng Trưởng: To increase (both broad and long)—To promote—Tăng (làm tăng chiều ngang): To increase in breadth—Trưởng (làm tăng chiều cao hay chiều dài): To increase in height or length.

Tăng Trưởng Kiến Thức: Expansion of knowledge.

Tăng Trưởng Mục Thiên: Tăng trưởng Thiên và Quảng mục Thiên Vương—Virudhaka and Siva.

Tăng Trưởng Nghiệp: Hành nghiệp nặng do cả cố ý lẫn không cố ý—Heavy karma committed intentionally or unintentionally.

Tăng Trưởng Nhân: Nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần—Cause of development (food, clothing, etc).

Tăng Trưởng Thiên: Virudhaka (skt)—Tên của vị Nam Thiên Vương—The Maharaja of the southern quarter.

Tăng Trưởng Tinh Khí Thần: Increasing Vitality Deity (Spirit).

Tăng Trưởng Vương: Kumbanda king of Increase—Một trong mười Cửu Bàn Trà Vương.

Tăng Trưởng Xích Tâm: Mind of red increase—Tâm màu đỏ tăng trưởng—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đây. Tâm này thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tướng màu đỏ xuất hiện—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind. This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance.

Tăng Tục: Tăng Ni và tín đồ tại gia—Buddhist clergy (monks) and laity.

Tăng Tung:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese

famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

Tăng Tự Tứ Nhật: Ngày rằm tháng bảy. Kết thúc mùa an cư kiết hạ là ngày “Tự Tứ Tác Pháp” hay là tự mình nêu ra các lỗi lầm mà mình mắc phải, rồi tự sám hối trước mọi người (nhờ đó mà được thanh tịnh)—The 15th of the 7th month; the last day of the summer retreat, on which the monks confessed their sins.

Tăng Túc: Lấy công năng tu trì làm tăng khả năng cầu đảo tiêu tai cát tường—Increasing power of prayer for cessation of calamity.

Tăng Ung: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Tùy (581-618), đầu thời nhà Đường—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Sui and beginning of the Tang Dynasty in China.

Tăng Uyên:

- 1) (414-481): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China.

- 2) (519-602): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Tăng Vật: Samghka (skt)—See Tăng Kỳ Vật.

Tăng Vị: Age in the order—See Tăng Lạp.

Tăng Viêm Già Đà Ni: Samyamagatani (skt)—Tự kiểm soát giác quan, không cho bất cứ tội nào sinh khởi—Self-control of the senses, not to let any sin arises.

Tăng Viên: Tịnh xá—Buddhist monastery.

Tăng Viện: Buddhist monastery.

Tăng Vụ: Sangha tasks—Công chuyện mà giáo hội giao phó. Với vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, là người đã chối bỏ cuộc đời thế tục, vì vậy ngoại trừ một vài công việc cá nhân hằng ngày, không có việc gì quan trọng hơn là việc mà giáo hội đã giao cho mình. Nếu vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đặt những công việc hằng ngày của mình ưu tiên hơn công việc của giáo hội, vị ấy phạm giới chúng học trong tự viện. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã được giáo hội giao phó một công việc, dù đặc biệt, vị ấy nên làm thông thả từ từ, chứ không được nhân đó mà xin miễn thứ cho những sinh hoạt hằng ngày khác trong tự viện. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, không nên vì tự hào cá nhân hay

sợ người khác phiền lòng mà nhận việc quá khả năng của mình—To a Bhiksu or Bhiksuni, whose own worldly life has been renounced except some daily personal tasks, there are no tasks more important than Sangha tasks. If a Bhiksu or a Bhiksuni, who gives his or her own daily personal tasks more priority than those of the Sangha tasks, he or she violates the fine manner offense in the temple. A Bhiksu or Bhiksuni, who is given a special task in the Sangha, he or she should do it with ease and freedom, and should not take advantage of it to unnecessarily excuse himself or herself from daily activities of the temple. A Bhiksu or Bhiksuni, should not, out of the self-pride or being afraid of the inconvenience of others, accept Sangha tasks that are beyond his or her capabilities.

Tăng Vương: Sangharaja (p)—Samgharaja (skt)—Pháp chủ—Tăng Quan—Tăng Chính—See Tăng Thống.

Tăng Xán: Seng-Ts'an (529-613)—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Tùy (581-618). Có lẽ là một vị Tăng khác chứ không phải là Tam Tổ Thiền của truyền thống Trung Hoa—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Sui Dynasty in China. Maybe this was another monk, not the Third Patriarch of the Chinese Zen Tradition.

Tăng Xán Tam Tổ: Seng-Ts'an (?-606)—Vị Tổ thứ ba của Thiền Tông Trung Hoa—The Third Patriarch of the Chinese Zen Sect—Theo Truyền Đăng Lục, thì lúc Tăng Xán tìm đến Tổ Huệ Khả, ngài đã là một cư sĩ tuổi đã ngoài bốn mươi tuổi. Ngài đến đánh lễ Thiền sư Huệ Khả, thưa: “Đệ tử mắc chứng phong dạng, thỉnh Hòa Thượng từ bi sám hối tội dùm!” Tổ Huệ Khả nói: “Đưa cái tội ra đây ta sám cho.” Hồi lâu cư sĩ thưa: “Đệ tử kiếm tội mãi chẳng thấy đâu cả.” Tổ nói: “Thế là ta đã sám xong tội của ngươi rồi đó. Từ nay, ngươi khá y nơi Phật Pháp Tăng mà an trụ.” Cư sĩ thưa: “Nay tôi thấy Hòa Thượng thì biết đó là Tăng, nhưng chưa rõ thế nào là Phật và Pháp.” Tổ nói: “Là Tâm là Phật, là Tâm là Pháp, Pháp và Phật chẳng hai, Tăng bảo cũng y như vậy.” Cư sĩ thưa: “Nay tôi mới biết tội tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa; cũng như tâm, Phật là vậy, Pháp là vậy, chẳng phải hai vậy.” Cư sĩ được Tổ Huệ Khả thế phát, sau đó biệt dạng mất trong đời,

ít ai rõ được hành tung. Một phần do nạn ngược đãi Phật giáo dưới thời Bắc Châu, do vua Lương Võ Đế chủ xướng. Đến năm thứ 12 đời Khai Hoàng nhà Tùy, Tăng Xán tìm được bậc pháp khí để truyền ngôi Tổ vị, đó là Đạo Tín. Sau đó Tăng Xán đi đâu không ai biết; tuy nhiên, người ta nói ngài thị tịch khoảng năm 606 sau Tây Lịch—According to The Transmission of the Lamp Records, when Seng-Ts'an came to see Hui-K'o he as a lay man of forty years old. He came and bowed before Hui-K'o and asked: “I am suffering from feng-yang, please cleanse me of my sins.” The Patriarch said: “Bring your sins here and I will cleanse you of them.” He was silent for a while but finally said: “As I seek my sins, I find them unattainable.” The Patriarch said: “I have then finished cleansing you altogether. From now on, you should take refuge and abide in the Buddha, Dharma, and Sangha.” Seng-Ts'an said: “As I stand before you, O master, I know that you belong to the Sangha, but please tell me what are the Buddha and the Dharma?” The Patriarch replied: “Mind is the Buddha, Mind is the Dharma; and the Buddha and the Dharma are not two. The same is to be said of the Sangha (Brotherhood). This satisfied the disciple, who now said: “Today for the first time I realize that sins are neither within nor without nor in the middle; just as Mind is, so is the Buddha, so is the Dharma; they are not two.” He was then ordained by Hui-K'o as a Buddhist monk, and after this he fled from the world altogether, and nothing much of his life is known. This was partly due to the persecution of Buddhism carried on by the Emperor of the Chou dynasty. It was in the twelfth year of K'ai-Huang, of the Sui dynasty (592 A.D.), that he found a disciple worthy to be his successor. His name was Tao-Hsin. His whereabouts was unknown; however, people said that he passed away around 606 A.D.—See Tín Minh Tâm.

Tăng Xứng: Sanghakirti (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Tăng Y: Uttarasanga (skt)—Thất Điều Cà Sa (Y)—Y bảy mảnh—Upper robes—An upper and outer garment—See Uất Đà La Tăng Già.

Tăng Y Thượng Phẩm: Thượng phẩm thất điều cà sa (y)—Y bảy mảnh cao cấp nhất, loại y thật mỏng và nhẹ—First quality upper robes—A high

quality upper and outer garment which is very thin and light—See Uất Đà La Tăng Già.

Tăng Ý: Visichamati (skt)—Dominant thoughts—Increasing thoughts.

Tăng Ghét: Ghét—Hate—Dislike—See Oán Tăng Hội Khổ.

Tăng Ái: Ghét và thương—Hate and love.

Tăng: Phó từ đặt trước từ phủ định để làm mạnh thêm ý nghĩa phủ định—A word that strengthens the negative meaning of other words.

Tăng Vô: Không bao giờ—Never.

Tăng Vô Hý Luận: Không bao giờ hý luận—Never engage in a meaningless argument (frivolous or unreal discourse).

Tăng Biệt Dạ: Nghi lễ đêm trước lễ an táng—The night of ceremony before a funeral.

Tăng Biệt Kinh: Kinh tụng trong nghi lễ đêm trước lễ hỏa táng—The sutra which is recited at the night before the cremation ceremony of a monk (agni-dagdha).

Tăng Ngũ Trọng: Tông Tịnh Độ có năm nghi thức để tiếp dẫn người quá vãng—A service of the Pure Land sect, consisting of five esoteric rituals, for admitting the deceased into the lineage of the Buddha to ensure his welfare in the next life.

Tăng Ngũ Trùng: See Tăng Ngũ Trọng.

Tắt Dòng Suy Tưởng Và Làm Sáng Tỏ Tâm

Tĩnh: To Stop the Flow of Thoughts and to Clear the Mind—Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiên Thai. Thiền là chữ tắt của “Thiền Na” có nghĩa là tư duy tĩnh lặng. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Có suy tưởng hay không có suy tưởng, hoặc là động hay tịnh là do bởi sự suy nghĩ của chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ cái gì đó động thì nó động; nếu chúng ta nghĩ tịnh thì nó tịnh. Nếu chúng ta không suy nghĩ gì hết thì động không động, tịnh không tịnh. Sự định tĩnh thật sự không tịnh mà cũng không động. Nếu chúng ngồi trong xe lắng nghe tiếng xe cộ qua lại với cái tâm trong sáng, không có khái niệm và suy tưởng chen vào, thì lúc đó âm thanh đối với chúng ta không động, mà chỉ là âm thanh thể thoi (như thị). Như vậy chuyện dập tắt dòng suy tưởng đối với hành giả tu thiền rất ư là quan trọng. Cách tốt nhất để chấm dứt dòng suy tưởng và làm sáng

tỏ tâm trí là quán sát các vọng tưởng khi chúng phát sanh và ghi nhận chúng. Chúng ta không nên phê phán, mà chỉ đơn giản trở về với hiện trạng của mình trong phút giây hiện tại. Chúng ta phải kiên nhẫn vì chúng ta sẽ phải lập lại như vậy hàng triệu lần, và cái giá trị của sự tu tập chính là cái quá trình mà chúng ta đem tâm trở về với hiện tại hết lần này tới lần khác. Theo Kinh Duy Ma Cật, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông này ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi cũng đó mới là ngồi thiền. Và chẳng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy.”—The introduction of Zen to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). With thoughts or without thoughts, or noisy or quiet are made by our thinking. If we think something is noisy, it is noisy; if we think something is quiet, it is quiet. If we do not think, noisy is not noisy, quiet is not quiet. True quiet is neither quiet nor noisy. If we sit in our car listening to the traffic with a clear mind, without any concepts and thoughts, it is not noisy, it is only what it is. Therefore, to stop the flow of thoughts and to clear the mind are extremely important for any Zen practitioners. The best way to stop the flow of thoughts and to clear the mind is to notice the thoughts as they come up and to acknowledge them without judging, just return to the clear experience of the present moment. We must be patient for we might have to do this millions of times, but the value of our cultivation is the constant return of the mind into the present, over and over and over again. According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: “Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body

and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha's seal."

Tâm: Hrdaya or Citta (skt)—Mind.

- 1) Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử chủng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy. Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: "Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh." Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát—"Mind" is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy. The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed.
- 2) Shin (jap): Kokoro (jap)—Thuật ngữ Nhật Bản "Tâm" để chỉ trái tim, linh hồn, và tâm. Người xưa tin rằng 'kokoro' nằm ngay vùng ngực. Trong Thiền, từ này chỉ hoặc là tinh thần của một người theo nghĩa toàn bộ những sức mạnh về ý thức, tinh thần, trái tim, hay tâm hồn, hoặc là sự hiện thực tuyệt đối, tinh

thần thật sự nằm bên ngoài nhị nguyên của tâm và vật. Để cho hành giả dễ hiểu hơn về Tâm, các vị thầy Phật giáo thường chia Tâm ra làm nhiều giai tầng, nhưng đối với Thiền, Tâm là một toàn thể vĩ đại, không có những thành phần hay phân bộ. Các đặc tính thể hiện, chiếu diệu và vô tướng của Tâm hiện hữu đồng thời và thường hằng, bất khả phân ly trong cái toàn thể—A Japanese term "Kokoro" for heart, mind, soul and spirit. Ancient people believed that 'kokoro' is in the chest area. In Zen, it means either the mind of a person in the sense of all his powers of consciousness, mind, heart and spirit, or else absolutely reality, the mind beyond the distinction between mind and matter. It is for the sake of giving practitioners an easier understanding of Mind, Buddhist teachers usually divide the mind into aspects or layers, but to Zen, Mind is one great Whole, without parts or divisions. The manifesting, illuminating, and nonsubstantial characteristics of Mind exist simultaneously and constantly, inseparable and indivisible in their totality.

Tâm Ái Lập: Mind of perfect receptivity.

Tâm An Lạc: Calm and joyful mind.

Tâm An Bình Giải: Once the mind is tranquil, disease will be chased out.

Tâm An Lạc Hạnh: Pleasant practice of the mind of a Bodhisattva—Hạnh an lạc nơi tâm—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đưa ra 8 lời khuyên cho chư vị Bồ Tát như sau: "Thứ nhất, một vị Bồ Tát không nên chất chứa lòng đố kỵ hay lừa dối. Thứ hai vị ấy không khinh thường, nhục mạ những người tu tập theo Phật đạo khác dù họ là những người sơ cơ, cũng không vạch ra những ưu hay khuyết điểm của họ. Thứ ba, nếu có người tìm cầu Bồ Tát đạo, vị ấy không làm cho họ chán nản khiến họ nghi ngờ và hối tiếc, cũng không nói những điều làm cho người ấy nhục chí. Thứ tư, vị ấy không ham mê bàn luận về các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực tu tập thực hành để cứu độ chúng sanh. Thứ năm, vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi khổ đau bằng lòng đại bi của mình. Thứ sáu, vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như nghĩ đến những đấng từ phụ. Thứ bảy, vị ấy nên luôn nghĩ đến những vị Bồ Tát khác như

những vị thầy vĩ đại của mình. Thứ tám, vĩ ấy nên giảng pháp đồng đều cho tất cả chúng sanh mọi loài.”—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave eight advices to all Bodhisattvas as follows: “First, a Bodhisattva does not harbor an envious or deceitful mind. Second, he does not slight or abuse other learners of the Buddha-way even if they are beginners, nor does he seek out their excesses and shortcomings. Third, if there are people who seek the Bodhisattva-way, he does not distress them, causing them to feel doubt and regret, nor does he say discouraging things to them. Fourth, he should not indulge in discussions about the laws or engage in dispute but should devote himself to cultivation of the practice to save all living beings. Fifth, he should think of saving all living beings from the sufferings through his great compassion. Sixth, he should think of the Buddhas as benevolent fathers. Seventh, he should always think of the Bodhisattvas as his great teachers. Eighth, he should preach the Law equally to all living beings.”

Tâm An Tĩnh Và Tập Trung: Peaceful and concentrated mind—Tâm an tịnh và tập trung là một điều rất tốt cho bất cứ người tu Phật nào. Phật tử thuần thành nên dùng tâm bình an, tĩnh lặng và tập trung này để xem xét thân tâm. Ngay cả những lúc tâm bất an chúng ta cũng phải để tâm theo dõi; sau đó chúng ta sẽ thấy tâm an tịnh, vì chúng ta sẽ thấy được sự vô thường. Ngay cả sự bình an, tĩnh lặng cũng phải được xem là vô thường. Nếu chúng ta bị dính mắc vào trạng thái an tịnh, chúng ta sẽ đau khổ khi không đạt được trạng thái bình an tĩnh lặng. Hãy vứt bỏ tất cả, ngay cả sự bình an tĩnh lặng—Peaceful and concentrated mind is always good for any cultivator. Devoted Buddhists should always make the mind peaceful, concentrated, and use this concentration to examine the mind and body. When the mind is not peaceful, we should also watch. Then we will know true peace, because we will see impermanence. Even peace must be seen as impermanent. If we are attached to peaceful states of mind, we will suffer when we do not have them. Give up everything, even peace.

Tâm An Trụ: Ekaggati (p)—Mind abides in one-pointedness—See Nhất Điểm Tâm.

Tâm An Vô Mộng: Tâm yên ổn thì không có mộng寐—A mind at rest has no dreams (to disturb it).

Tâm Ảnh: Nimita (p)—Appearance—Image—Mark—Mental image—Outward—“Tướng” hay hình ảnh trong tâm xuất hiện lúc hành thiền, cho thấy khả năng định tâm cao—Mental image one can acquire of a meditation subject in tranquil meditation.

Tâm Ảo Giác: Citta-vipallasa (p)—Còn gọi là Thức ảo giác—Hallucination of mind (consciousness).

Tâm Ấn: Busshin-in (jap)—Shin-in (jap)—Mind seal—Mental impression—Intuitive certainty—Tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Từ ngữ chỉ ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự (tâm ấn là cách truyền đạo đặc biệt của Thiền Tông. Phái này chẳng nương theo văn tự trong kinh điển, chẳng dùng lời nói. Hễ sư phụ thấy trình độ của đệ tử có thể thọ lãnh giáo pháp, bèn dùng tâm mà ấn tâm, tức là đem cái tâm Phật nơi mình mà in thẳng vào tâm của đệ tử)—The mind is the Buddha mind in all, which can seal or assure the truth. The term indicates the intuitive method of the Ch’an (Zen) school, which was independent of the spoken or written word.

Tâm Ba: Mind waves (mental activities).

Tâm Băng: Trong tâm có điều gì khó khăn ứ đọng không giải quyết được đóng băng—The mind (heart) congealed as ice (unable to solve a difficulty).

Tâm Bất An: Cittasukha (skt)—Uncasiness of mind.

Tâm Bất Chánh: A wicked mind.

Tâm Bất Diên Đảo: The heart is without inversion.

Tâm Bất Khả Đắc: The mind is ungraspable—Unobtainable thoughts—Những tư tưởng không nắm bắt được—Theo Kinh Kim Cang: “Tâm quá khứ chẳng có được, tâm hiện tại chẳng có được, tâm vị lai chẳng có được.” Tại sao tâm quá khứ chẳng có được? Bởi quá khứ đã qua rồi, quan tâm tới nó cũng chẳng được gì. Tâm hiện tại cũng chẳng có được vì trong hiện tại các niệm nối tiếp không ngừng. Chúng ta bảo đây là hiện tại, nhưng khi vừa nói xong thì cái hiện tại đó cũng đã trở thành quá khứ rồi, thời gian chẳng chịu ngừng lại. Tâm vị lai cũng chẳng có được, vì vị lai thì chưa

tối. Cho nên ba tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều chẳng có được. Nếu chúng ta có thể tu hành y theo những gì Phật dạy thì chúng ta có thể đạt được trạng thái Niết Bàn—According to the Vajra Sutra: “Past thoughts can not be obtained, present thoughts can not be obtained, and future thoughts can not be obtained.” Why can we not get at past thoughts? Because they have already gone by. What is the point of worrying over them? Why can we not get a present thoughts Because the present moment does not stop for even an instant. If we claim that this moment is the present, as soon as the words leave our mouth, that ‘present’ has already gone by; time never stops. Why do we say that future thoughts can not be obtained? Because the future has not yet arrived. We may admit that it has not yet come, but right then it arrives, so the ‘not-yet-come’ or future does not exist either. Therefore, the past, the present, and the future are three thoughts that can not possibly be obtained. If we can cultivate according to the Dharma that the Buddha spoke, then straightaway, we can realize the state of Nirvana.

Tâm Bất Nhị: The Non-dual mind—Vào năm 1262, Hojo Tokiyori, quan nhiếp chánh của Tướng quân, đến tham vấn thiền sư Funci. Hojo Tokiyori tuyên bố: "Gần đây tôi đã ngộ được pháp vốn chẳng phải vô thường mà cũng chẳng phải là thường." Sư Funci bảo: "Thiền pháp chỉ nhắm đến mục đích kiến tánh. Nếu ông liễu ngộ được chân tánh, ông sẽ hiểu thông suốt bản chất của vạn pháp." Quan nhiếp chánh thưa: "Xin đại sư mở lòng từ bi chỉ dạy cho." Sư Funci bảo: "Trên thế gian này, đường Đạo không hai; bậc giác ngộ không có hai tâm. Nếu ông thấu triệt được cái tâm chẳng hai này, ông sẽ nhận ra rằng đó chính là chân tánh vô nhiễm, cội nguồn của ngã tướng và vạn pháp."—In 1262, Hojo Tokiyori, regent of the Shogun, went to see Zen master Funci. He announced, "Recently I have perceived that which is neither impermanent nor permanent." The Zen master said, "Zen study only aims at perception of essential nature. If you attain perception of essential nature, you will understand everything." The regent asked, "Please teach me a method." The Zen master responded, "There are no two Ways in the world; sages do not have two minds.

If you know the mind of sages, you will find that it is the inherent essence that is the root source of your own self."

Tâm Bất Sanh: The Unborn mind—Theo Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác trong quyển Tâm Bất Sinh, vào lúc các bạn đang lắng nghe tôi đây, nếu có tiếng một con chó sủa sau chùa, các bạn biết đó là tiếng chó sủa. Nếu có tiếng một con quạ kêu, các bạn biết ngay rằng đó là tiếng một con quạ đang kêu. Bạn nghe được tiếng người lớn là tiếng người lớn và tiếng trẻ con là tiếng trẻ con. Bạn đến đây không phải để nghe chó sủa, quạ kêu hay một âm thanh nào từ bên ngoài vọng vào chỗ tôi đang thuyết pháp. Vậy mà trong lúc bạn ở đây, bạn nghe thấy tất cả các âm thanh đó. Mắt của bạn thấy và phân biệt màu đỏ màu trắng và các màu khác, và mũi của bạn nhận ra được các mùi thơm và thối. Dầu trước khi vào đây, bạn chưa hề biết trước bạn có thể sẽ thấy quang cảnh nào, nghe được âm thanh nào, hoặc ngửi được mùi vị nào, bạn vẫn có thể nhận ra mà không cần chuẩn bị trước những hình ảnh và âm thanh chưa được dự báo ấy. Đó là bởi vì bạn đang thấy và đang nghe với cái tâm bất sinh. Việc bạn thấy, nghe và ngửi được theo cách đó mà không cần nảy sinh ý nghĩ muốn thấy, nghe và ngửi là bằng chứng cho thấy cái Phật tâm cố hữu là bất sinh và có được một trí tuệ giác ngộ tuyệt vời. Cái bất sinh biểu hiện chính ngay trong ý niệm "Tôi muốn thấy," hoặc "Tôi muốn nghe" đầu ý niệm ấy đã không sinh ra. Khi một con chó sủa, nếu có cả mười triệu người đồng nói rằng đó là một con quạ đang kêu, tôi không tin rằng họ sẽ thuyết phục được bạn. Khó lòng có một cách nào đó để họ có thể đánh lừa được bạn, và bắt bạn phải tin vào điều họ nói. Trong lúc đi bộ ngoài phố, nếu bạn gặp một đám đông đi ngược chiều, cả hai bên, không ai nghĩ đến chuyện tránh nhau, vậy mà không ai dẫm lên ai. Bạn không bị xô đẩy, cũng không ai dẫm lên chân bạn. Bạn vạch đường đi của bạn xuyên qua đám đông, bằng cách luôn lách, né chỗ này chỗ nọ mà không hề ý thức về các quyết định của bạn và tiếp tục bước đi không vướng vấp. Tương tự như vậy, sự chiếu sáng tuyệt vời của tâm Phật bất sinh thích nghi một cách hoàn hảo với mọi hoàn cảnh bất chợt—According to Zen Master Bankei in The Unborn: The Life and Teaching of Zen Master Bankei, now if a dog barked beyond the temple

walls while you're listening to me, you'd hear it and know it was a dog barking. If a crow cawed, you'd hear it and know it was a crow. You'd hear and adult's voice as an adult's and a child's as a child's. You didn't come here in order to hear a dog bark, a crow caw, or any of the other sounds which might come from outside the temple during my talk. Yet while you're here, you'd hear those sounds. Your eyes see and distinguish reds and whites and other colors and your nose can tell good smells from bad. You could have had no way of knowing beforehand of any of these sights, sounds, or smells you might encounter at this meeting, yet you're able nevertheless to recognize these unforeseen sights and sounds as you encounter them, without premeditation. That's because you're seeing and hearing in the Unborn. That you do see and hear and smell in this way without giving rise to the thought that you will is the proof that this inherent buddha-mind is unborn and possessed of a wonderful illuminative wisdom. The Unborn manifests itself in the thought "I want to see" or "I want to hear" not being unborn. When a dog howls, even if ten million people said in chorus that it was the sound of a crow crying, I doubt if you'd be convinced. It's highly unlikely there would be any way they could delude you into believing what they said. When you're walking down a road, if you happen to encounter a crowd of people approaching from the opposite direction, none of you gives a thought to avoiding the others, yet you don't run into one another. You aren't pushed down or walked over. You thread your way through them by weaving this way and that, dodging and passing on, making no conscious decisions in this, yet you're able to continue along unhampered just the same. Now in the same way, the marvellous illumination of the unborn Buddha-mind deals perfectly with every possible situation.

Tâm Bất Sanh Bất Diệt: Immortal mind—See Tâm Tính.

Tâm Bất Tại: Absent-minded—Unmindful—Inattentive.

Tâm Bất Thiện: Akusala-citta (skt)—Negative mind—Unwholesome consciousness—Unwholesome mind—Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân

vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong—Negative or unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility.

Tâm Bất Thối Chuyển Vương: King of Nonregressing Mind, one of the ten kings of Garuda.

Tâm Bất Tịnh: Impure mind—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh—The chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings.

Tâm Bất Tư Nghì: Mind of Inexpressible.

Tâm Bất Tương Ứng: Hành hoạt của tâm không tương ứng với Phật pháp—The functioning of the mind not corresponding with the laws.

Tâm Bất Tương Ứng Hành: Những yếu tố không liên hệ trực tiếp với sự hoạt động của tâm—Factors that are not directly associated with a specific mental function.

Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp: Cittaviprayuktasamskara (skt)—Non-mental—Dharmas that have no connection with form or mind.

Tâm Bất Tương Ứng Pháp: Citta-viprayuktasamskara (skt)—Các yếu tố không liên hệ trực tiếp với tâm thức—Factors that are not directly associated with mind.

Tâm Bất Vận Hành: Maha-kiriya-citta (skt)—Tâm bất tác cội dục giới của một vị A la hán, đi kèm bởi thiện căn—Inoperative sense-sphere citta of an arhat, accompanied by beautiful roots.

Tâm Bi: Karuna (skt)—Compassionate mind—Mind of pity—Tâm bi là tâm thiện với những tư tưởng tư tưởng thiện lành, mong cho người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Tâm bi chẳng những mang lại hạnh phúc và an tịnh cho người khác mà còn mang lại cho mình nữa. Tâm bi giúp ta loại bỏ những tư tưởng bất thiện như giận hờn, ganh ghét và đố kỵ—A compassionate mind is a mind with wholesome thoughts which always wishes others to be released from their sufferings and afflictions. A compassionate mind does not only bring forth happiness and tranquility for

others, but also to ourselves. The compassionate mind also helps us dispel our negative thoughts such as anger, envy and jealousy, etc.

Tâm Biến Nhất Thiết Xứ: Cittam-hi-sarvam (skt)—Tất cả đều là tâm, tâm tỏa tràn khắp mọi nơi, trong mọi thân thể. Phạm phủ nhận thức cái đa phức, nhưng không có cái gì có thể được nêu định trong Duy Tâm—All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies. The ignorance perceive multiplicity, but there is nothing predicable in Mind-Only.

Tâm Bình: Tâm an bình: A peaceful mind—Công bình: Justice.

Tâm Bình Đẳng: Mind of equanimity or equality.

Tâm Bình Thế Giới Bình: If the mind is settled, the whole world is settled.

Tâm Bình Tĩnh Và Không Dao Động: Tâm Bình Tĩnh Và Không Dao Động Trong Mọi Hoàn Cảnh—To Maintain a Cool and Un-agitated Mind under All Circumstances—See Không Dao Động Tâm.

Tâm Bịnh: Mental (spiritual) sickness.

Tâm Bồ Thí: Heart of almsgiving.

Tâm Bồ Đề: Bodhi Mind—Tâm Bồ đề hay tâm vị tha là tâm luôn mong đạt được giác ngộ cho mình, đồng thời cũng đạt được giác ngộ cho người. Tâm Bồ đề là cửa ngõ giác ngộ và đạt thành quả vị Phật. Đây là trí huệ bẩm sinh, hay giác tâm bốn hữu, hay là sự khao khát giác ngộ—The altruistic mind of enlightenment, or a mind which wishes to achieve attainment of enlightenment for self, spontaneously achieve enlightenment for all other sentient beings. Bodhi mind is the gateway to Enlightenment and attainment of Buddha. An intrinsic wisdom or the inherently enlightened heart-mind, or the aspiration toward perfect enlightenment.

Tâm Can: Heart and liver.

Tâm Cảnh: Tâm Kính—Tấm kiếng tâm, cần phải được giữ gìn cho sạch sẽ để thấu suốt được chân lý vạn pháp—The heart-mirror, or mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth.

Tâm Cảnh Giới: Cõi đối tượng của tâm—Objective realm of the mind.

Tâm Cảnh Giới Tượng: Biểu hiện của tâm cảnh—Mark of mental objects.

Tâm Cảnh Lục: Hsin-Ching-Lu—Records of the

Mirror of Truth—See Tông Cảnh Lục.

Tâm Cảnh Nhất Tính: Nhất tâm—One pointedness of mind.

Tâm Cảnh Như Nhất: Tâm và cảnh là một—Mind and environment are one—Theo Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính trong quyển Mở Vòng Tay Tư Duy, Thiền thường được nghĩ như là một tâm thái trong đó bạn trở thành một với môi trường chung quanh. Có sự diễn tả nói rằng tâm và cảnh là một. Người ta hiểu giác ngộ như là rơi vào trạng thái một thứ tâm hoan hỷ nào đó trong đó các hiện tượng ngoại giới nhập vào làm một với bản thể của chính mình. Tuy nhiên, nếu tâm thái đó là tính thần của Thiền, thì, để đạt đến, người ta chỉ cần giữ cho thân bất động, không nhúc nhích là được. Để làm được điều đó, người ta phải mất rất nhiều thời gian rảnh rỗi, không phải lo lắng cho bữa ăn sắp tới. Điều này có nghĩa là Thiền không thật sự dành cho những ai phải dùng hầu hết thời gian và năng lượng để kiếm sống. Tọa thiền, là một tôn giáo chân chính, khó có thể được coi như một trò tiêu khiển của những người giàu có và nhàn hạ. Quan điểm tuyệt vời về tu tập của Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền cho rằng tọa thiền là một tôn giáo phải hoạt động một cách cụ thể trong cuộc sống hằng ngày. Nói rằng "Tâm và Cảnh là một" là đúng, nhưng điều này không có nghĩa là chúng ta bị lạc vào trạng thái tâm mê mờ đờ đẫn. Đúng hơn, điều này có nghĩa là chúng ta nên đặt hết năng lượng của chúng ta vào công việc—According to Zen Master in the Opening the Hand of Thought, Zen is often thought to be a state of mind in which you become with your surroundings. There is an expression which says that mind and environment are one. Enlightenment is understood as falling entranced into some rapturous state of mind in which external phenomena become one with one's Self. However, if such a state of mind were the spirit of Zen, then one would have to still one's body in order to achieve it, and never move. In order to do that, a person would have to have a considerable amount of spare time with no worries about where the next meal was coming from. What this would mean, in effect, is that Zen would have no connection with people who have to devote most of their time and energies just to making a living. Zazen as true religion can hardly be considered

the hobby of rich and leisurely people. The wonderful point in Dogen Zenji's practice of zazen is that it is religion which must function concretely in one's daily life... The expression "mind and environment are one" is accurate, but it does not mean getting lost in a state of drunken ecstasy. Rather, it means to put all your energy into your work.

Tâm Căn: Hadaya-vatthu (p)—Manas—Mắt của tâm hay Mạt Na thức, một trong 25 đấng trong vũ trụ—The eye of the mind—Mental faculty—Mental vision—Physical base of mind—The mind organ, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe.

Tâm Cân Bằng: Sự an định của tâm—Mental equipoise.

Tâm Cấu: Phiền não—Sự uế trước của tâm—Mental pollution—The impurities of the mind—Passions and delusions.

Tâm Cấu Nhiễm: Nyn yid (tib)—Afflicted consciousness.

Tâm Cầu Chân Sư: Mind of seeking a true master.

Tâm Cầu Sư Cung Kính Cúng Dường: The mind of exclusively seeking respect and offerings.

Tâm Chánh Trực: Cittajjukata (p)—Rectitude of consciousness.

Tâm Chân: True nature of the mind—Tâm chúng sanh tánh thường rỗng lặng như chân như (bản chất thật của tâm)—Our mind is by nature that of the bhutatathata.

Tâm Chân Như: Mind as the absolute—The Bhutatathata as the totality of things.

Tâm Chân Như Môn: The mind as bhutatathata—Tâm chúng sanh tánh thường rỗng lặng như chân như—Our mind is by nature that of the bhutatathata.

Tâm Chấp: Sự chấp trước của tâm—Mental attachment.

Tâm Chấp Thụ: Sự chấp của tâm—Mental appropriation.

Tâm Châu: Tâm tính chúng sanh vốn là Phật tính thanh tịnh, nên được ví với ngọc minh châu—The mind stuff of all the living, being of the pure Buddha-nature, is likened to a translucent (allowing light to pass through) gem.

Tâm Chí: Will.

Tâm Chỉ: Ceto-samatha (p & skt)—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Tranquility of thoughts—Mental quiescence.

Tâm Chính Bất Phạ Ảnh Tà: Người ngay thẳng không sợ lời đàm tiếu—A man whose heart is upright does not fear what others may say.

Tâm Chơn Thật: True mind—Sau lưng cái tâm phân biệt còn có cái tâm giác ngộ Bồ đề mà chúng ta gọi nó là "tâm thật."—Behind the discriminating mind, there exists a pure mind of enlightenment which is called the true mind.

Tâm Chú: Tâm Tự Chú—Một trong ba loại chú (Đại chú, Tiểu chú và Nhất tự chú)—One of the three classes of spells—See Tam Chú.

Tâm Chúng Sanh Diệt, Phật Pháp Sanh: When deluded thoughts expelled in sentient beings' mind, the Buddha-dharma arises.

Tâm Chúng Sanh Và Phật Không Sai Khác: There is no Difference between Sentient Beings and the Buddha—See Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt.

Tâm Chúng Sanh Sanh, Phật Pháp Diệt: Khi những tư tưởng mê mờ khởi lên trong tâm chúng sanh thì Phật pháp liền bị đẩy ra ngoài—When deluded thoughts arise in sentient beings' mind, the Buddha-dharma expelled.

Tâm Chuyên Chú: Sự chuyên chú của tâm—Mental focus.

Tâm Chuyên Nhất Cầu Giác Ngộ: The mind is exclusively devoted to enlightenment.

Tâm Chuyển: Sự biến đổi của tâm—Mental transformation.

Tâm Chứng: To realize—The inner witness, or assurance—Witness of the mind—Tâm và Phật ấn chứng lẫn nhau—Mind and Buddha witnessing together.

Tâm Có Tâm Không: Mind of existence and non-existence.

Tâm Cơ: Lực vận chuyển của tâm—The mind the motor—The motive power of the mind.

Tâm Cơ Chuyển Hóa: Lực vận chuyển của tâm nhằm mở mắt Thiền. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, nếu như từ trước đến giờ, chúng ta chỉ xét cái ngộ ở phạm vi khách quan, thì sự mở con mắt Thiền trong chỗ ngộ nhập hầu như không có gì khác thường lắm. Vị thầy đưa ra một vài xét đoán nào đó, và nếu đúng thời cơ, người đệ tử chứng ngay lý nhiệm mầu bấy lâu chưa hề

mơ tưởng đến. Tất cả hầu như tùy ở tâm trạng, hoặc mức độ dọn sẵn có trong chốc lát ấy. Rốt cuộc Thiền là một chuyện tình cờ, có lẽ nhiều người nghĩ như vậy; nhưng chúng ta biết rằng Nam Nhạc Hoài Nhượng phải mất đến tám năm trường vật lộn với câu hỏi của Huệ Năng "Mà cái gì đến?" chúng ta mới thấy vô số những đốn đau ê chề ray rứt tâm hồn Nam Nhạc như thế nào trước khi ông đi đến giải quyết cuối cùng bằng câu đáp: "Nói tự như cái gì đều chẳng đúng." Chúng ta phải nhìn sâu vào khía cạnh tâm lý của ngộ, nghĩa là vào những then máy thầm kín mở ra cánh cửa muôn đời huyền bí của tâm hồn con người. Muốn được như vậy, tốt hơn hết là chúng ta phải dẫn lại lời tự thuật của vài thiền sư mà nay vẫn còn được lưu giữ. Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc đã thuật lại sự tâm chứng của sư: "Năm hăm bốn tuổi, tôi đến chùa Anh Nghiêm ở Echigo. Hòa thượng trao cho tôi chữ 'Vô' của Triệu Châu. Tôi chuyên nhất tham quán, ngày đêm không ngủ, quên cả ăn uống, thì bỗng đứng khối đại nghi chiếm trọn tâm thần tôi, Tôi cảm như đống cứng lại trong một cánh đồng băng giá trải rộng ngàn vạn dặm, và trong tôi là một cảm giác vô cùng thanh tịnh và khinh an. Tôi hết đường tới, bật đường lui. Như một kẻ ngốc, như một tên ngu dại, tôi không thấy gì khác hơn chữ 'Vô' ấy của Triệu Châu. Tôi vẫn tham dự những thời nói pháp của thầy, nhưng lời nói sao mà xa xôi như từ muôn dặm vọng về. Đôi khi tôi có cảm tưởng như bay giữa hư không. Tình trạng này kéo dài suốt cả tuần lễ, cho đến một buổi chiều, một tiếng chuông chùa từ xa vọng lại làm cho tất cả sụp đổ tan tành. Quả đó chẳng khác nào như đập bể một bồn nước đá, hoặc xô ngã một ngôi nhà ngọc. Phút chốc tôi thức tỉnh, và thấy chính mình là Nham Đầu, vị tổ sư thuở trước, qua bao thế sự thăng trầm vẫn không mất mảy may gì. Mọi điều ngờ vực, hoang mang từ trước bỗng tiêu tan như băng tuyết gặp vầng dương. Tôi reo lớn: 'Kỳ lạ thay, kỳ lạ thay, không có sanh tử luân hồi nào phải thoát ra, cũng không có bồ đề nào phải dụng tâm cầu được. Tất cả cát đằng kim cổ một ngàn bảy trăm câu thật chẳng đáng bỏ công đề xướng'."—The mind the motor which is used to open the eye to the truth of Zen. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.251), when our consideration is limited to the objective side of enlightenment, it

does not appear to be a very extraordinary thing; this opening an eye to the truth of Zen. The master makes some remarks, and if they happen to be opportune enough, the disciple will come at once to a realization and see into a mystery until this time (up to now) undreamed of. It seems all to depend upon what kind of mood or what state of mental preparedness one is in at the moment. Zen is after all a haphazard affair (done by chance), one may be tempted to think; but when we know that it took Nan-yueh (Nangaku) eight long years to answer the question "Who is he that thus cometh toward me?" we shall realize the fact that there was in him a great deal of mental anguish and tribulation which he had to go through before he could come to the final solution and declare, "Even when one asserts that it is a somewhat, one misses it altogether." We must try to look into the psychological aspect of enlightenment, where there is revealed the inner mechanism of opening the door to the eternal secrets of the human soul. This is done best by quoting some of the masters themselves whose introspective statements are on record. Hakuin (1683-1768) wrote about his first Zen experience: "When I was twenty-four years old I stayed at the Yegan Monastery of Echigo. 'Chao-chou's Mu' being my theme at the time. I assiduously applied myself to it. I did not sleep days and nights, forgot both eating and lying down, when quite abruptly a great mental fixation took place. I felt as if freezing in an ice-field extending thousands of miles, and within myself there was a sense of utmost transparency. There was no going forward, no slipping backward; I was like an idiot, like an imbecile, and there was nothing but 'Chao-chou's Mu'. Though I still attended the lectures by the master, they sounded like a discussion going on somewhere in a distant hall, many yards away. Sometimes my sensation was that of one flying in the air. Several days passed in this state, when one evening a temple-bell struck, which upset the whole thing. It was like smashing an ice-basin, or pulling down a house made of jade. When I suddenly awoke again I found that myself was Yen-t'ou (Ganto) the old master, and that all through the shifting changes of time not a bit of my personality was lost. Whatever doubts and indecisions I had before

were completely dissolved like a piece of thawing ice. I called out loudly: 'How wondrous! How wondrous! There is no birth-and-death from which one has to escape, nor is there any supreme knowledge (Bodhi) after which one has to strive. All the complications past and present, numbering one thousand seven hundred, are not worth the trouble of even describing them'."

Tâm Cực: Cực điểm hay nghĩa lý tinh túy mà tâm có thể đạt đến được—The pole or extreme of the mind, the mental reach—The Buddha.

Tâm Diệt: Sự chấm dứt mọi suy nghĩ phân biệt—Cessation of mind.

Tâm Diệt Thân Một: Shinmetsu-Shinmotsu (jap)—Hành giả quá buồn ngủ không tập trung vào bài thuyết giảng—Mind-cease body-sunk beings, practitioners who feel too sleepy to concentrate on a Buddhist lecture.

Tâm Dục Giới: Kamavacara-citta (p)—Mental factors of the sense sphere—**Tâm Sở Đẹp cõi Dục giới.** Tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm này cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới—The sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens.

Tâm Dụng: Chức năng của tâm—Functions of the mind.

- 1) Những chức năng của tâm rất rộng lớn và không tính đếm được. Chính vì vậy mà Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, “Tâm như vượn chuyền cây.”—The functions of mind are very extensive and numberless. That’s why the Buddha always reminded his disciples, “Mind is like an unrest monkey jumping from one tree to another.”
- 2) Ý Nghiệp: Mana-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action.

Tâm Duyên: Khởi tâm bầu víu vào ngoại cảnh—

Mental cognition of the environment—To lay hold of external things by means of the mind.

Tâm Dược: Môn thuốc trị tâm—Medicine for the mind or heart.

Tâm Dứt Vọng Là Tâm Bồ Đề: When perverted mind is expelled, it’s precisely Bodhi mind.

Tâm Đại Bi: Mind filled with great compassion.

Tâm Đại Đạo: Anuttaram-cittam (p)—Mind of great enlightenment—Mind of supreme enlightenment—**Tâm giác ngộ lớn (Bồ Đề)**—**Tâm Vô Thượng Bồ Đề**—See Đại Đạo Tâm.

Tâm Đại Lạc: Mind of great joy—**Hỷ Vô Lượng Tâm**—See Hỷ Tâm.

Tâm Đại Thắng: Mind of Mastery.

Tâm Đại Thừa: Heart of the Mahayana—Mind of the Mahayana—**Tâm Đại Thừa** hay tìm về tâm Phật qua pháp tu Đại Thừa—The mind or heart of the Mahayana, or seeking the mind of Buddha by means of Mahayana.

Tâm Đảm: 1) Tâm và mật: Heart and bile; 2) Nghị lực: Energy, will; 3) Can đảm: Courageous, brave.

Tâm Đạo:

- 1) Marga-citta (skt)—Con đường của tâm—Path of the heart—The mind which is bent on the right way, which seeks enlightenment.
- 2) (1058-1129): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Tâm Đắc: 1) Hiểu thấu: To understand thoroughly; 2) Thông cảm hoàn toàn: To sympathize fully; 3) Trong thiền, từ này vừa chỉ sự thấu hiểu mà cũng vừa chỉ sự thỏa mãn hay toại ý: In Zen, the term indicates both a thorough understanding and satisfaction.

Tâm Đắm Trước: Citta-vipallasa (p)—Tâm đồi trụy—Perversion of mind.

Tâm Đăng: Đèn tâm hay sự sáng suốt bên trong hay sự thông minh—The lamp of the mind—Inner light or intelligence—For more information, please see Tâm Hồn and Tâm Linh.

Tâm Đầu Ý Hợp: To have the same feelings and ideas.

Tâm Địa: Mind-ground—The mental ground or condition—Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp. Tâm địa là một từ khác

của “tâm.” Tâm được so sánh với “đất.” Theo Lục Tổ Huệ Năng thì tâm là nguồn phóng ra vạn pháp và cũng chính là nơi thu về vạn pháp—The Mind from which all things spring. ‘Mind-ground’ is another term for the mind. The mind is compared to the ground. According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the mind is the source from which all dharmas spring and also the place to which all dharmas return.

Tâm Địa Ác Súc: Having a dirty mind—Impure motives.

Tâm Địa Giác Tâm: Shinchi kakushin (jap)—Mind-ground for an enlightenment.

Tâm Địa Giác Tâm Thiền Sư (1207-1298): Shinchi kakushin Zenji (jap)—Vô Bản Giác Tâm, tên của một Thiền sư của tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Rinzai Zen master in the thirteenth century.

Tâm Địa Hàm Chủng: Đất tâm lưu giữ hạt giống, dụ cho Phật tánh nơi tất cả chúng sanh—Mind-ground that contains the seed, i.e., Buddha-nature in all sentient beings.

Tâm Địa Pháp Môn: Mind-Ground Dharma Door—Pháp môn nói về Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp—The method about the Mind from which all things spring. The mental ground or condition.

Tâm Địa Quán: Contemplation on the mental ground or condition—Mind-ground contemplation.

Tâm Địa Quang Minh: Pure hearted—Open-minded—Pure mind.

Tâm Đích Thị Phật Pháp Tăng: Mind is Buddha, Dharma, and Sangha—Tâm chính là Phật, Pháp và Tăng. Một hôm, Tam Tổ Tăng Xán đã nói với Nhị Tổ Huệ Khả, "Con khốn khổ vì bệnh tê thấp, xin sư phụ cho con sám hối tội lỗi." Nhị Tổ đáp, "Cho ta xem tội lỗi của con, rồi ta sẽ cho con sám hối." Sau một hồi suy nghĩ, Tăng Xán nói: "Con đã tìm, nhưng không thấy tội." Huệ Khả đáp: "Đấy, ta đã gột sạch tội lỗi cho con, nhưng từ đây về sau, con phải thành tâm nương tựa vào Phật, Pháp, Tăng." Tăng Xán nói: "Ở với sư phụ, con biết thế nào là Tăng, nhưng con không biết rõ về Phật và về Pháp." Huệ Khả đáp: "Tâm là Phật. Tâm là Pháp. Cả hai là một. Tăng cũng là Tâm." Tăng Xán bèn nói: "Hôm nay con hiểu được bản tánh của tội lỗi không nằm ở bên ngoài, không nằm ở bên trong, cũng không nằm ở khoảng giữa.

Điều này cũng giống như tâm vốn không phân ly với Phật và cũng không phân ly với Pháp."—One day, Zen Master Seng-Ts'an, the Third Ancestor of the Ch'an School said to Hui-k'e, the Second Ancestor, "I have rheumatism; please confess the sin for me." Hui-k'e replied, "Show me your sin and I will confess it for you." After a long period of reflection, Seng-Ts'an said, "I have looked for, but I am unable to find my sin." Hui-k'e replied, "I have thus finished confessing your sin, but still you must rely on Buddha, the Dharma, and the Sangha." Seng-Ts'an said, "Seeing you, I know what the Sangha is, but I am not clear about the Buddha and the Dharma." Hui-k'e replied, "This mind is the Buddha; this mind is the Dharma. They are not two. The Sangha is also this mind." Seng-Ts'an then said, "Today I know that the nature of sin is neither inside nor outside nor in between. It is just like the mind that is not separate from the Buddha and the Dharma."

Tâm Điềm Tĩnh: To be still and peaceful.

Tâm Điềm Tĩnh An Vui: Hành giả tu Thiền nên luôn có cái tâm điềm tĩnh an vui, không tham lợi dưỡng, cũng không ham được cung kính tôn trọng—Zen practitioners should always be still and peaceful, without seeking gain, support or respect.

Tâm Diên Đảo: The mind is upside-down—Deluded or upside down mind, or mind following the external environments.

Tâm Diên Đảo Theo Trần Cảnh Bên Ngoài: Mind is moving erratically (không bình thường) following the external environments.

Tâm Điền: Mind-field—Tâm xứ—Ruộng tâm nơi khởi lên mọi thứ thiện ác—The field of the mind or heart, in which spring up good and evil.

Tâm Điều Thiện: Trạng thái vững vàng của tâm—Sound-state of mind.

Tâm Đình: The pavilion of the mind (the body)—Thân.

Tâm Định: Samadhikkhanda (p)—Group of concentration—Mind of concentration—Nâng cao tâm định.

Tâm Định Tự Nhiên Lương: Một khi tâm đã định rồi thì dầu ở đâu con người cũng cảm thấy yên ổn—If the mind is settled, no matter where one dwells, one naturally will be calm.

Tâm Giác (1117-1180): Tên của một vị danh

Tăng Nhật Bản, thuộc tông Chân Ngôn, sống vào thế kỷ thứ XII—Name of a Japanese famous monk, of the Shingon Sec, who lived in the twelfth century.

Tâm Giác Ngộ: Anuttaram-cittam (p)—Tâm chứng ngộ—Mind of enlightenment—Mind of great enlightenment—Mind of supreme enlightenment—Tâm Bồ Đề—Tâm Vô Thượng Bồ Đề—Sec Đại Đạo Tâm.

Tâm Giác Ngộ Của Chư Phật Và Chư Bồ Tát: The mind of enlightenment or enlightened beings such as Bodhisattvas and Buddhas.

Tâm Giải Thoát: Ceto-vimutti (p)—Citta-vimukti (p)—Vimuttam-cittam (p)—Vomokkhattaya (p)—Deliverance of the mind—A heart or mind delivered from desire—Liberated mind—Liberation of the mind—Một cái tâm đã được giải thoát khỏi tất cả mọi dục vọng. Trạng thái tâm giải thoát hay một phần được giải thoát qua tu tập thiền định—A mind or heart delivered from all desires. The free conscious state or the mental state which is partially emancipated from defilements through practice of meditation.

Tâm Giới:

- 1) Cảnh giới của tâm: Realm perception.
- 2) Longchen Nyintig (tib)—Heart Sphere of the Great Expanse—Đây là một bộ sưu tập 2 quyển về “Pháp Bảo tìm thấy” vào thế kỷ thứ 18 của người khám phá ra pháp bảo Jigme Lingpa, có ảnh hưởng rộng rãi trong trường phái Nyingmapa—This is an important two-volume collection of “treasure texts discovered” by the 18th century Tibetan “treasure discoverer” Jigme Lingpa (1730-1798), which have been widely influential in the Nyingmapa order.

Tâm Hải: Cittodadhi (skt)—Biển tâm—Mind-ocean—Tâm như biển cả hay đại dương, hiện tượng ngoại cảnh là gió và tám thức là sóng. Sóng của biển tâm không ngừng bị những cơn gió đối tượng khuấy động—Mind as a sea or ocean (external phenomena being the wind, and the eight consciousnesses or forms of cognition being the waves). The waves of the mind-ocean are uninterruptedly stirred by the wind of objectivity.

Tâm Hành: Citta-sankhara (p)—Citta-samskara (skt).

- 1) Tâm hành là sự cấu tạo của tâm: Citta-

samskara means mental formation.

- 2) Sự sáng tạo của tâm: Creation of the mind.
- 3) Dụng của tâm: Mental functions.
- 4) Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút: Mind and action—The activities of the mind (heart).
- 5) Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm: Working on the mind for its control.
- 6) The question asked by one who is at a loss as to how to go on with his study of Zen—Loại câu hỏi trong đó người hỏi vì không biết tiếp tục học Thiền như thế nào. Một nhà sư hỏi Hsing Húa: “Kẻ học này không phân biệt nổi đen với trắng, xin sư soi sáng cho.” Câu hỏi vừa xong thì sư cho một tát bên thân—A monk asked Hsing-Hua: “I am unable to distinguish black from white. Pray enlighten me somehow.” The question was hardly out when the master gave him a good slashing—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Tâm Hành Bất Ly: Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà—Mind and act not separated or thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha.

Tâm Hành Đạo: Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: “Một tu sĩ, như là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiểu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?”—“A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where is the need to cultivate the body?”

Tâm Hành Tam Thiền: Third jhana functional consciousness—Tâm Hành tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Hành Tứ Thiền: Tâm Hành tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Hành Vấn: Thám Bạt Vấn—Nghịệm Chủ

Vấn—Người học nêu câu hỏi để dò xét mức độ thâm sâu của phương tiện của gia sư—Disciples raise questions to observe discretely to see how deep and profound is the master's method.

Tâm Hiện Tiền: Mind of the open way (Beyond normal conditions).

Tâm Hoa: Heart-flower—Tâm vốn ngây thơ trong trắng như một cánh hoa—The heart in its original innocence resembling a flower.

Tâm Hóa Độ Chúng Sanh: Mind of saving of all creatures—See Hóa Độ Chúng Sanh Tâm.

Tâm Hoài Luyến Mộ: Tâm mong mỏi làm Phật—Heart-yearning for the Buddha.

Tâm Hoan Hỷ: Vui vẻ trong tâm—Happy in spirit—The mind of joy—See Hoan Hỷ Tâm.

Tâm Hoang Mang: Citta-vaikalya (skt)—Bewilderment of mind.

Tâm Học: Shingaku (jap)—Name of a Japanese Zen master.

Tâm Hôi Ý Lạnh: Tâm ý như tro lạnh, ý nói không có hy vọng hay nản chí—Heart is like cold ashes, i.e., hopeless or despondent.

Tâm Hối: Repent inwardly—Sám hối từ trong lòng.

Tâm Hồn: Ngoại đạo tin có cái gọi là “linh hồn.” Phật tử tin mọi chúng sanh lẫn trôi trong sáu đường chỉ vì tâm thức của họ—Externalists believe that there exists a so called Soul. Buddhists believe that all living beings bring with them their consciousness in the six paths.

Tâm Hỗn Trược: Sự mờ đục của tâm—Turbidity of the mind.

Tâm Huệ: Tâm và trí huệ—Mind of wisdom—Mind of glowing wisdom—Mind or heart wisdom.

Tâm Huệ Quang: Mind of wisdom-radiance.

Tâm Huyết: Fervour—Heart and blood—Zeal.

Tâm Hương: Fragrance of the mind—Hương thơm của tâm hay là sự nhiệt tình tận tụy với đạo pháp—The incense of the mind or heart—Sincere devotion.

Tâm Hưởng: Thân—The pavilion of the mind, such as the body.

Tâm Hữu Dư Lực Bất Túc: Tâm muốn làm mà không còn sức lực để làm—More than willing but lacking power.

Tâm Hỷ: Mind of Joy—See Hỷ Tâm.

Tâm Hỷ Xả: “Forgive and forget” mind—Hỷ xả

là vui mà tha thứ lỗi lầm của người khác. Hỷ xả tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về hận thù, báo phục, vân vân—Forgiving Mind. Forgiving means to forgive happily others' mistakes and transgressions. Forgiving mind has the special characteristics that can solve and destroy karmic obstructions including vengeance and grudges.

Tâm Khảm: The bottom of one's heart.

Tâm Khẩu Như Nhất: Nghĩ sao nói vậy—Plain spoken—To say what one thinks.

Tâm Khí: Mind as receptacle of all phenomena.

Tâm Khí Bất Nhị: Principle of the Identicalness of Mind and Breathing (prana)—See Khí Tâm Bất Nhị.

Tâm Khinh An: Cittalahuta (p)—Lightness of consciousness.

Tâm Khổ: Mental suffering—Khổ về tinh thần—Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đấng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Theo Thiền sư Thái Tiên Đệ Tử Hoàn trong quyển Tham Vấn Một Vị Thiền Sư: “Chỉ cái tâm của bạn khổ thôi. Nếu bạn đang lo lắng tức là bạn đau khổ, nhưng nếu bạn dứt bỏ những căn nguyên của lo lắng, nỗi khổ đau của bạn sẽ biến mất... Cái tôi đau khổ vì chính nó, không có cái tôi thì không còn đau khổ nữa.” Theo Đức Phật, bên cạnh cái khổ về thể chất, còn có những cái khổ về tinh thần như khổ vì thương yêu mà bị xa lìa, khổ vì bị khinh miệt, khổ vì cầu bất đắc (ham muốn mà không được toại nguyện), oán tắng hội khổ (khổ vì không ưa mà cứ mãi gặp), vân vân—Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, dissatisfaction, unhappiness, etc. According to Zen Master Taisen Deshimaru in 'Questions to a Zen Master: "It is only your mind that suffers. If you are anxious you suffer, but if you disconnect the roots of your anxiety your suffering disappears... The ego suffers for itself; without it there would be no more suffering." According to the Buddha, in addition to the physical sufferings, there are mental sufferings such as the suffering of separation from what is dear to us, the suffering of contact with what we despise, and the suffering of not getting what we desire, etc.

Tâm Không:

1) Tâm trống rỗng: Kenosis (skt)—The empty mind—Mind is empty.

2) Tâm rộng lớn như hư không chứa đựng chư pháp: Mind-space, or mind spaciousness—Mind holding all things like space—See Bát Chân Không Luận (1).

Tâm Không Cập Đệ Quy: Tâm không thi đậu về, ý nói lãnh ngộ lý muôn pháp đều không có nghĩa là thi đậu làm Phật vậy—To comprehend the true meaning of emptiness means to pass an exam to become Buddha.

Tâm Không Chấp Trước: Equanimity—Mind of detachment—Mind of renunciation—Tâm không chấp trước là tâm không luyến ái, bao gồm không chấp trước bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc).

Tâm Không Hình Tướng: Cittanirabhasa (p)—The mind that has no form.

Tâm Không Nhiễm Trước: The mind is not polluted.

Tâm Không Quán: Contemplation of emptiness mind.

Tâm Không Tạp Loạn: Unconfused heart—Unconfused mind.

Tâm Kiên: Steady and firm will.

Tâm Kiên Định: Steadfast mind—Steady and firm mind—A firm resolution to pursue the Buddhist Way.

Tâm Kiêu Khí Ngạo: Arrogant.

Tâm Kiêu Mạn: Citta-samunnati (skt)—Haughtiness of mind.

Tâm Kinh: Hridaya or Maha-Prajnaparamita-Hridaya Sutra (skt)—Heart-Sutra—Bát Nhã Tâm Kinh—The Prajanparamita Hridaya Sutra—One of the smallest and with the Diamond Sutra, contained in the Vast Prajnaparamita.

Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Tâm Kính: The mind mirror—The heart mirror—Gương Tâm cần được giữ sạch để phản chiếu chân lý—The mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth.

Tâm Lạc: Sukha (p)—Happiness—See Lạc.

Tâm Liên: The lotus of the mind or heart—The

original purity of the mind—Hiển giáo ví tâm tánh nguyên thủy thanh sạch, trong khi Mật giáo ví tâm như một cánh sen búp tám cánh—The exoteric school interprets it by original purity (holds that the nature of the mind is originally pure). While the esoteric school by the physical heart, which resembles a closed lotus with eight petals.

Tâm Linh: Tâm Đăng—The mind spirit, or genius—Intelligence—See Tâm Hồn.

Tâm Lộ: Đường của tâm hay đường đi đến Phật quả—The mind-road (the road to Buddhahood).

Tâm Luận: Treatise on explanation of the mind—See A Tỳ Đàm Tâm Luận.

Tâm Luyến Ái Sắc Giới: Rupavacara-citta (p)—Consciousness of the fine-material sphere—Mind that clings to the realm of form.

Tâm Lực: Mind power—Force of the mind—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhất mà đi. Tâm lực, theo quan điểm Phật giáo, tâm của con người có thể ảnh hưởng đến cơ thể một cách sâu đậm. Nếu cho phép tâm buông lung với những tư tưởng xấu xa, tâm có thể gây nên những tai họa, lắm khi tổn hại đến tánh mạng. Nhưng ngược lại, một cái tâm thấm nhuần tư tưởng thiện lành có thể chữa lành một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm tập trung vào chánh tư duy và chánh tính tấn cũng như chánh kiến (sự hiểu biết đúng đắn) thì ảnh hưởng của nó thật sâu rộng vô cùng. Vì vậy mà một cái tâm thanh tịnh và thiện lành sẽ làm cho cuộc sống mạnh khỏe và thư giãn hơn. Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra hai người với cùng một tâm tánh giống nhau. Tư tưởng của con người diễn đạt ra lời nói và hành động. Sự lặp đi lặp lại của lời nói và hành động khởi lên thói quen và cuối cùng thói quen lâu ngày sẽ biến thành tâm tánh. Tâm tánh là kết quả của những hành động được hưởng bởi tâm, và như vậy tâm tánh của mỗi người khác nhau. Như vậy để thấu đạt bản chất thật sự của đời sống chúng ta cần phải khảo sát tường tận những hóc hiểm sâu tận trong tâm chỉ có thể hoàn tất được bằng cách duy nhất là phải nhìn trở lại sâu vào bên trong của chính mình dựa trên giới đức và đạo hạnh của thiền định. Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức, là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh. Tất cả những kinh nghiệm tâm lý, như

đau đớn và sung sướng, phiền muộn và hạnh phúc, thiện ác, sống chết, đều không do một nguyên lý ngoại cảnh nào mang đến, mà chỉ là kết quả của những tư tưởng của chúng ta cũng như những hành động do chính những tư tưởng ấy mang đến. Huấn luyện tâm lực có nghĩa là hướng dẫn tâm chúng ta đi theo thiện đạo và tránh xa ác đạo. Theo giáo thuyết nhà Phật, luyện tâm không có nghĩa là hội nhập với thần linh, cũng không nhằm đạt tới những chứng nghiệm huyền bí, hay tự thôi miên, mà nhằm thành tựu sự tĩnh lặng và trí tuệ của tâm mình cho mục tiêu duy nhất là thành đạt tâm giải thoát không lay chuyển. Trong một thời gian dài chúng ta luôn nói về sự ô nhiễm của không khí, đất đai và môi trường, còn sự ô nhiễm trong tâm chúng ta thì sao? Chúng ta có nên làm một cái gì đó để tránh cho tâm chúng ta đừng đi sâu hơn vào những con đường ô nhiễm hay không? Vâng, chúng ta nên làm như vậy. Chúng ta nên vừa bảo vệ vừa thanh lọc tâm mình. Đức Phật dạy: “Từ lâu rồi tâm chúng ta đã từng bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Những nhớ bợn trong tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm, và chỉ có phương cách gội rửa tâm mới làm cho chúng sanh thanh sạch mà thôi.” Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lối sống hằng ngày của chúng ta phải là một tiến trình thanh lọc ô nhiễm lời nói và hành động một cách tích cực. Và chúng ta chỉ có thể thực hiện loại thanh lọc này bằng thiền tập, chứ không phải bằng tranh luận triết lý hay lý luận trừu tượng. Đức Phật dạy: “Dẫu ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người nơi chiến trường, người chinh phục vĩ đại nhất vẫn là người chinh phục được chính mình.” Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, hay tự làm chủ lấy mình. Chinh phục chính mình là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những cảm kích, tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ của chính mình. Vì vậy, chinh phục chính mình là một vương quốc vĩ đại mà mọi người đều mơ ước, và bị dục vọng điều khiển là sự nô lệ đau đớn nhất của đời người—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force. Also called the “power of the mind.” In Buddhist point of view, man’s mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and

indulge in unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even cause one’s death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body. When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life. Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is impossible to find two men of the same mind. Man’s thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits form character. Character is the result of man’s mind-directed activities and so the characters of human beings vary. Thus to understand the real nature of life, one has to explore the innermost recesses of one’s mind which can only be accomplished by deep self-introspection based on purity of conduct and meditation. The Buddhist point of view is that the mind or consciousness is the core of our existence. Of all forces the force of mind is the most potent. It is the power by itself. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death, are not attributed to any external agency. They are the result of our own thoughts and their resultant actions. To train our “force of mind” means to try to guide our minds to follow the wholesome path and to stay away from the unwholesome path. According to Buddhism teachings, training the mind doesn’t mean to gain union with any supreme beings, nor to bring about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind and insight for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. For a long long period of time, we all talk about air, land and environment pollution, what about our mind pollution? Should we do something to prevent our minds from wandering far deep into the polluted courses? Yes, we should. We should equally protect and cleanse our mind. The Buddha once taught: “For a long time has man’s mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; and only mental cleansing can purify them.” Devout Buddhists should always keep in mind that our daily life is an intense process of cleansing our

own action, speech and thoughts. And we can only achieve this kind of cleansing through practice, not philosophical speculation or logical abstraction. Remember the Buddha once said: “Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself.” This is nothing other than “training of your own monkey mind,” or “self-mastery,” or “control your own mind.” It means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, “self-mastery” is the greatest empire a man can aspire unto, and to be subject to our own passions is the most grievous slavery.

Tâm Lực Nghiệp Lực: Mind power and Karmic power—Theo ngài Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 trong Liên Tông Thập Tam Tổ của Trung Quốc, có hai thứ lực là tâm lực và nghiệp lực. Dù nghiệp lực có lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi vì nghiệp kia nguyên lai không có tự tánh, nghĩa là nghiệp không có sẵn, mà chỉ hoàn toàn nương vào nơi tâm. Vì thế khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp mạnh thêm. Tâm có thể tạo nghiệp thì cũng chính tâm có thể diệt nghiệp—According to Great Master Chi-Sun, the Twelfth Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism, there are two kinds of karma, mind power and karmic power. Even though karmic power is great, the mind power is even greater. Because karma does not have an inherent nature. It means that karma is not a pre-existing phenomenon, but it relies entirely on the mind to arise. Therefore, if the mind gives it importance, then the karma will become stronger. The mind can give rise to karma, it can also destroy it—See *Tâm Lực, Nghiệp Lực, and Tín Hạnh Nguyện*.

Tâm Lượng: Tâm lượng có nghĩa là tâm phàm phu khởi vọng tưởng đo lường ngoại cảnh. Tâm lượng còn có nghĩa là tinh thần khoan dung—Mind-measure means the ordinary man’s calculating mind or capacity of mind. It also means mental deliberation.

Tâm Lượng Chân Chính Như Lai: Tâm lượng chân chính của Như Lai xa lìa mọi năng duyên, sở duyên mà trụ nơi vô tâm—The bhutatathata mind which rests in no place.

Tâm Lưu: Dòng chảy của tâm—Mind-stream.

Tâm Lý: Tâm Lý Học: Psychology—Tên của một

bộ luận Nhân Minh (một trong Ngũ Minh Luận) của Tây Tạng, lý luận về bản chất của sự thật và sự sai lầm: Name of a Tibetan "Hetuvidya-sastra" (one of the Pancavidya-sastra), a treatise explaining causality, or the nature of truth and error.

Tâm Ma: The demon of mind—Với tâm ma, hành giả khởi lên sự ngã mạn cống cao—With the demon of mind, practitioners give rise to pride.

Tâm Ma Tặc: Tên ma tặc cướp mất tâm mình chẳng hạn như dục vọng—The mara-robbers of the mind, such as the passions.

Tâm Mã: Restless mind—Tâm thần bất định—Tâm loạn động như con ngựa, cần thắt bằng cương roi—The mind like a horse, that needs breaking in or stimulating with a whip.

Tâm Mãn Ý Túc: Mind and heart are totally satisfied—Content—Satisfied—Self-confident.

Tâm Mê Mờ: A deluded mind—Nếu tâm chúng ta mê mờ thì không cần biết bên ngoài chúng ta thành công như thế nào, những khó khăn và đau khổ sẽ vẫn tiếp tục—If our mind remains deluded no matter how much outer success or development we may achieve, our problems and unhappiness will continue.

Tâm Mê Mờ Tán Loạn: Delusive and scattering mind.

Tâm Mệnh: Mệnh của tâm—Mind life (the life, longevity, or eternity of the dharmakaya or spiritual body of mind).

Tâm Minh: Mind or heart pure and bright.

1) Tâm tự nhiên trong sáng như mặt nguyệt—Mind as the moon—The natural mind or heart pure and bright as the full moon.

2) Inscription on the Mind: Hsin-ming—Bài viết ghi khắc về tâm được cho là do Ngưu Đầu Pháp Dung trước tác (?). Như chúng ta biết Ngưu Đầu tông nhấn mạnh lập trường chống giác quán, chống Thiền phái Bắc tông của Thần Tú, và các mối quan hệ Trung Quán của nó. Theo Thiền sư Pháp Dung, đệ tử của Tứ Tổ Tăng Xán, nếu chúng ta muốn được sự thanh tịnh của tâm, vậy thì hãy nỗ lực trong bối cảnh của Vô Tâm. Nếu chúng ta chỉ duy trì gìn giữ sự tịch tĩnh bằng tâm là vẫn không siêu việt được bệnh vô minh. Sự thâm nhập thiêng liêng của trí tuệ nơi ta sẽ ứng đáp lại các pháp và luôn luôn được tập trung vào hiện

tại tức thì. Chớ có nỗ lực cố gắng duy trì một pháp hành trì ấu trĩ. Sự giác ngộ về cơ bản là luôn hiện hữu tồn tại (vốn sẵn có) và không cần phải duy trì gìn giữ; ảo tưởng phiền não về cơ bản là không hiện hữu tồn tại (vốn không có) và không cần phải loại trừ. Không chỗ nương tựa y cứ và không chấp nhận ảnh hưởng của những thực thể khác, hãy siêu việt giác quán (cắt đứt hay loại trừ giác quán) và hãy quên đi việc duy trì gìn giữ sự giác tỉnh của tâm—A work that is attributed to Niu-t'ou Fa-jung (?). As we know, the Niu-t'ou tsung has emphasized its anti-contemplative, anti-Northern School stance and its Madhyamika ties. According to Zen master Fa-jung, a disciple of the Fourth Patriarch Tao-Hsin, if you wish to attain purity of mind, then make effort in the context of no-mind. If we only maintain tranquility with the mind is still not to transcend the illness of ignorance. One's numinous penetration of wisdom responds to things and is always focussed on the immediate present. Do not struggle to maintain an infantile practice. Enlightenment is fundamentally existent and needs no maintenance; the illusions are fundamentally non-existent and need no eradication. Without refuge and without accepting the influence of other entities transcend contemplation (literally, to cut off or extirpate contemplation) and forget maintaining awareness of the mind.

Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969): See Lê Đình Thám.

Tâm Minh Luân: The mind's or heart's moon—Sự xoay vần của Tâm Minh Luân tiêu biểu cho mức độ giác ngộ từ bậc sơ cơ đến Thánh—The mind's or heart's moon revolutions (the moon's varying stages, typifying the grades of enlightenment from beginner to saint).

Tâm Minh Quang: Illuminated mind.

Tâm Mục: Mind-eye—Tâm và mắt, những nguyên nhân chính gây nên những xúc cảm—Mind and eye, the chief causes of the emotions.

Tâm Não: Heart and brain—Mind.

Tâm Nghiệm: Spiritual Experience—See Chứng Nghiệm Tâm Linh.

Tâm Ngoại Vô Biệt Pháp. Tâm, Phật, Chúng

Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt: —Outside the mind, there is no other thing. Mind, Buddha, and all the living, these three are not different—See Tâm Ngoại Vô Pháp.

Tâm Ngoại Vô Pháp: Shinge-mubeppo (jap)—Thuật ngữ Nhật Bản 'Shinge-mubeppo' có nghĩa là 'ngoài tâm không có pháp nào cả', từ 'dharma' ở đây được dùng theo nghĩa 'hiện tượng'. Thật vậy, Ngoại trừ tâm ra, không còn thứ gì khác. Tâm, Phật, chúng sanh không sai khác. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trên đời này không có cái gì hết ngoài ý thức, vì các hiện tượng chỉ là những phóng chiếu của ý thức mà thôi—'Shinge-mubeppo' is a Japanese term, literally means 'outside the mind, there are no other dharmas.'; the word 'dharma' is used here in the sense of phenomenon. As a matter of fact, Outside the mind, there is no other thing. Mind, Buddha, and all the living, these three are not different (the Mind, the Buddha and sentient beings are not three different things). Zen practitioners should always remember that nothing exists outside the mind (consciousness), since all phenomena are projections of consciousness.

Tâm Ngôn: Vacalo-manasa (p)—Vacika-citta (skt)—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng—Talkative or chattering mind. Also understood as silent voices (tunhibhuto-vaca).

Tâm Nguyên:

1) Mind-source—Gốc của tâm—Suối nguồn của tâm hay nguồn tâm. Tâm là suối nguồn (căn bản) của vạn pháp—The fountain of the mind—The thought-welling fountain.

2) (1881-1970): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Tâm Quyết: Quyết ước trong tâm—Mental resolve—The will of the mind—Resolve—Mental vow.

Tâm Nguyệt: Tâm tánh sáng sạch, chỉ cho chân tâm tự tánh—Mind is as bright as the moon light. This term is used to indicate the true mind or self-nature.

Tâm Nhãn: Mắt của tâm—The eye of the mind or mental vision—The mind's eye—Perception produced by eye—Trong khi mật chú du già là một pháp môn tu tập thiền định sử dụng tâm nhãn, pháp môn quán tưởng sử dụng tâm nhãn. Cả tâm

nhĩ cho thiền mật chú và tâm nhãn cho quán tưởng đều có thể được sử dụng như là một phương tiện đưa đến trạng thái "Định"—While "mantram yoga" is a meditation practice employing the mind's ear, "visualization" employs the mind's eye. Both the mind's ear for mantram yoga, as well as the mind's eye for visualization can be utilized as a means of bringing one to the state of Samadhi.

Tâm Nhãn Bất Thông: Mắt của tâm không thông, ý nói ngu si mê muội—The eye of the mind or mental vision is blocked, i.e., stupid or ignorant.

Tâm Nhẫn: Patience or forbearance of the mind.

Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền: Third jhana path consciousness of stream-entry—See Ngũ Chủng Duy thức.

Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền: Fourth jhana path consciousness of stream-entry.

Tâm Nhất Cảnh Tĩnh: Cित्तकगता (skt)—One-pointedness of mind—Tâm gắn chặt vào một điều kiện nhất định—One of the seven dhyana (Định), the mind fixed in one condition.

Tâm Nhĩ: The mind's ear—Trong khi quán tưởng là một pháp môn tu tập thiền định sử dụng tâm nhãn, mật chú du già sử dụng tâm nhĩ. Âm thanh cũng như thị giác, có thể được sử dụng như là một phương tiện đưa đến trạng thái "Định"—While "visualization" is a meditation practice employing the mind's eye, mantram yoga employs the mind's ear. Sound, as well as sight can be utilized as a means of bringing one to the state of Samadhi.

Tâm Nhiều Loạn: Sự nhiễu loạn của tâm—Mental distress—Đây là một loại tâm bệnh—Mental distress is a kind of mental illness.

Tâm Nhu: Tính mềm dẻo dễ uốn nắn của tâm—Pliancy of the mind.

Tâm Nhu Thuận: Cittamuduta (p)—Malleability of consciousness.

Tâm Như: Cित्तो-तथता (skt)—Tâm như hay cái biết không khái niệm—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi).

Tâm Như Dao Cát: Đau khổ đứt gan đứt ruột—Heart-broken—Great sufferings.

Tâm Nhược Lạnh Hôi: Tâm như tro lạnh, ý nói không có hy vọng—Heart is like cold ashes, i.e., hopeless.

Tâm Niệm: Concept—Idea—Thought.

Tâm Niệm Bất Không Quá: Luôn tưởng nghĩ đến

Phật chứ không để cho thời gian luống qua vô ích—Pondering on Buddha and not passing the time in vain.

Tâm Niệm Quyết Liệt: The overpowering strength of mind and thought.

Tâm Niệm Thuyết Giới: Aditthana-Uposatha (p)—Sự trì thủ giới luật bằng quyết tâm—Observance with determination.

Tâm Niệm Vương Mắc: Tâm niệm vương mắc là còn nghiệp luân hồi. Tình tưởng vừa sanh ra, muôn kiếp bị ràng buộc—A mind which is still grasping is (precisely the karma of birth and death) a mind of births and deaths; as soon as feelings and thoughts arise, we are chained for hundreds of thousands of eons.

Tâm Niệm Xứ: Citta-nupassana (p)—Chánh niệm nơi tâm (tâm luôn tỉnh thức)—Mindfulness of thought—Mindfulness of mind—Contemplation of mind—Contemplating the impermanence of the thought—Chánh niệm nơi tâm—Mindfulness of thought—Tỉnh thức nơi tâm (điều tâm)—Mục đích của thực tập Thiền là để điều tâm và có được sự tỉnh thức nơi tâm. Hành giả nếu biết rõ được tâm mình thì sẽ không lãng phí công không, ngược lại thì chỉ là uống công phí sức mà thôi. Muốn biết tâm mình, bạn phải luôn quán sát và nhận biết về nó. Việc này phải được thực tập bất cứ lúc nào, dù đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín. Điều quan trọng là cố gắng đừng bị chi phối bởi các cực đoan, tốt xấu, thiện ác, chánh tà. Khi một niệm thiện phát khởi, ta chỉ nên nhận diện: “Một niệm thiện vừa mới phát sanh.” Khi một niệm bất thiện phát khởi, ta cũng nhận diện: “Một niệm bất thiện vừa mới phát khởi.” Cố gắng đừng lôi kéo hoặc xua đuổi chúng. Nhận diện niệm đến niệm đi là đủ. Nếu chúng còn, biết chúng đang còn. Nếu chúng đã đi rồi thì biết chúng đã đi rồi. Như vậy là hành giả có khả năng điều tâm và đạt được sự tỉnh thức nơi tâm—The purpose of practicing meditation to take hold of our mind and to obtain the mindfulness of the mind. If the practitioner knows his own mind, he will not waste his time and effort, otherwise, his time and effort will be useless. To know your mind, you should always observe and recognize everything about it. This must be practiced at all times, while you are walking, standing, lying, sitting, speaking, or even when you are not speaking. The most important thing is to try not to

be dominated by the distinction between extremes of good and bad, wholesome and unwholesome, just and unjust, etc. Whenever a wholesome thought arises, acknowledge it: "A wholesome thought has just arisen." If an unwholesome thought arises, acknowledge it as well: "An unwholesome thought has just arisen." Don't dwell on it or try to get rid of it. To acknowledge it is enough. If they are still there, acknowledge they are still there. If they have gone, acknowledge they have gone. That way the practitioner is able to hold of his mind and to obtain the mindfulness of the mind.

Tâm Pháp: Cittam (skt)—Tự tướng của thức—Mental dharmas—Ideas—Mind—Tám tâm pháp đều biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạn na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tưởng tượng (parikalpita-laksana). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa. Chư pháp được chia làm hai loại: sắc pháp và tâm pháp. Tâm Pháp là cái gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp. Theo Lâm Tế Ngữ Lục, một hôm thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Các đạo lưu, Tâm Pháp vô hình nhưng thông suốt cả mười phương. Ở mắt gọi là thấy; ở tai gọi là nghe; ở mũi gọi là ngửi; ở miệng gọi là nói; ở tay gọi là nắm bắt; ở chân gọi là chạy nhảy. Vốn là một cái tinh minh, phân thành sáu dụng hòa hợp. Một Tâm đã không, tùy chỗ mà giải thoát. Sơn Tăng nói thế, cốt ý ở đâu? Chỉ cốt mong các ngài thôi dong ruổi theo ngoại cảnh; chỉ vì lẽ đó mà cổ nhân đặt bày cơ cảnh cho các ngài. Các đạo lưu, nếu các ngài nhận được chỗ thấy của sơn Tăng đây, các ngài có thể ngồi ngay trên Báo Phật, Hóa Phật; chư Bồ Tát trọn vẹn chứng tâm Thập Địa vẫn còn như khách; hàng Đẳng Giác, Diệu Giác tựa hồ những gã mang gông; La Hán, Bích Chi vẫn còn như hùm phẫn; Bồ Đề, Niết Bàn như cọc trời lừa. Tại sao? Bởi vì, này các đạo lưu, chỉ vì các ngài chưa đạt đến ba a tăng kỳ không kiếp, nên mới có những chướng ngại đó. Nếu là hạng Đạo nhân chân

chánh, trọn vẹn không như vậy. Chỉ những ai có thể tùy duyên làm tiêu nghiệp cũ, thì cứ mặc tình mặc áo mang quần, muốn đi là đi, muốn ngồi là ngồi, không một tâm niệm mong cầu Phật quả. Duyên đâu ra thế? Cổ nhân nói, 'Nếu muốn tác nghiệp mà cầu Phật là cái nhân lớn của sanh tử luân hồi.'"—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana. All things are divided into two classes: physical dharma and mental dharma. Mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena. According to Lin-chi's Sayings, one day, Zen master Lin-chi entered the hall and addressed the monks, saying, "Friends, Mental Dharma or Mind has no form, but it penetrates every corner of the universe. In the eye it sees, in the ear it hears, in the nose it smells, in the mouth it talks, in the hand it seizes, in the leg it runs. The source is just one illuminating essence, which divides itself into six functioning units. Let all interfering thoughts depart from Mind, and you experience emancipation wherever you go. What do you think is my idea of talking to you like this? I simply wish to see you stop wandering after external objects, for it is because of this hankering that the old masters play tricks on you. Friends, when you come to view things as I do, you are able to sit over the heads of the Enjoyment-and Transformation-Buddhas; the Bodhisattvas who have successfully mounted the scale of ten stages look like hirelings; those who have attained the stage of full enlightenment resemble prisoners in chains; the Arhats and Pratyeka-buddhas are cesspools; Bodhi and Nirvana are a stake to which donkeys are fastened. Why so? Because, O friends, you have not yet attained the view whereby all kalpas are reduced to Emptiness. When this is not realized, there are all such

hindrances. It is not so with the true man who has an insight into Reality. he gives himself up to all manner of situations in which he finds himself in obedience to his past karma. He appears in whatever garments are ready for him to put on. As it is desired of him either to move or to sit quietly, he moves or sits. He has not a thought of running after Buddhahood. He is free from such pinings. Why is it so with him? Says an ancient sage, "When the Buddha is sought after, he is the great cause of transmigration."—See Sắc Pháp.

Tâm Pháp Thân: Mind as reality body—Tâm là pháp thân hay Như Lai tại triền—The mind is dharmakaya or tathagata in bonds.

Tâm Pháp Trí: Trí tuệ của các yếu tố tinh thần—Wisdom of mental factors.

Tâm Phát Quang: Sự chiếu sáng hay tinh anh của tâm—Mental luminosity.

Tâm Phân Biệt: A conceptual mind—Discriminating mind—Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy. Tâm phân biệt nằm trên óc của cõi sanh tử này (tâm của cõi nhị nguyên), nhưng chúng sanh lại tin rằng đây là tâm thật của mình, nên có mê hoặc và từ đó có khổ đau phiền não. Ngày xưa có một thiền sư Trung Hoa đã nói: “Một người trước khi tu tập thiền, đối với người ấy núi là núi, sông là sông; sau khi nhận được chân lý về Thiền từ sự chỉ giáo của một vị thiền sư giỏi, đối với người ấy núi không còn là núi, sông không còn là sông nữa; nhưng sau đó, khi người ấy đã thật sự đạt đến chỗ an trụ trong thiền, thì núi lại là núi, sông lại là sông.” Câu này nghĩa là làm sao? Theo Thiền sư Thích Thiên Ân trong Triết Lý Thiền-Thực Tập Thiền, câu thứ nhất diễn tả quan điểm của một người chưa giác ngộ, cái hiểu biết thông thường nhìn sự vật qua lăng kính của tư duy sai lầm. Điều này không cần phải giải thích, vì nó là quan điểm quen thuộc đối với tất cả chúng ta. Câu thứ nhì khó hiểu hơn. Sau khi được một vị thầy giỏi dạy dỗ về thiền thì tại sao ông ta lại nói rằng núi không còn là núi, sông không còn là sông? Chúng ta phải hiểu câu nói ấy như thế này: Thế nào là một ngọn núi? Một ngọn núi là sự kết hợp giữa những đất, đá, cây cối và hoa cỏ mà chúng ta đã gom chúng lại dưới cái tên “núi”. Vì vậy núi thật sự không phải là núi. Cũng như vậy, thế nào là một con sông? Một con sông là sự kết

hợp giữa rất nhiều nước đang cùng nhau trôi chảy, một sự kết hợp không ngừng thay đổi. Kỳ thật không có một tự thể nào gọi là “sông” cả. Vậy nên sông không còn là sông. Đây chính là chân nghĩa của câu thứ nhì. Trong câu thứ ba vị thầy nói rằng đối với một người đã nhận thức thấu đáo và an trụ trong lý Thiền thì núi lại là núi và sông lại là sông. Về ý tưởng, lối nhìn này không thấy khác với quan điểm của phàm tình, nhưng về thực nghiệm, đây là cái nhìn của một người đã giác ngộ, căn bản khác hẳn cái nhìn của chính ông trước khi giác ngộ. Lúc trước khi ông nhìn ngọn núi, ông thấy nó với tâm phân biệt. Ông thấy nó cao hoặc thấp, lớn hoặc nhỏ, đẹp hoặc xấu. Tâm phân biệt của ông phát khởi yêu và ghét, quyến luyến và ghê tởm. Nhưng sau khi giác ngộ, ông nhìn sự vật với sự đơn giản cùng tột. Ông thấy núi là núi, chứ không phải cao hay thấp, sông là sông chứ không phải đẹp hay xấu. Ông thấy sự vật mà không còn phân biệt hay so sánh, chỉ như một tấm gương phản ánh chúng y hệt như tình trạng thật của chúng—A conceptual thought perceives its objects indirectly and unclearly through a generic image. The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence. The discriminating mind lies at the roof of this birth and death, but people think that this mind is their real mind, so the delusion enters into the causes and conditions that produce suffering. A Chinese Zen master once said: “Before a man practices Zen, to him mountains are mountains, and rivers are rivers; after he gets an insight into the truth of Zen through the instructions of a good Zen master, mountains to him are no longer mountains, and rivers are no longer rivers. But after this, when he really attains the abode of rest, mountains are once more mountains, and rivers are rivers.” What is the meaning of this? According to Zen Master Thich Thien An in “Zen Philosophy-Zen Practice,” the first sentence expresses the viewpoint of the unenlightened man, the common understanding which views things in terms of false thinking. This requires no explanation, for it is a viewpoint with which we are all familiar. The second sentence is more difficult to understand. Why does he say that the mountain is not a mountain, the river is not a river? Let us understand it this way: What is a mountain? A mountain is a combination of rocks,

trees and plants which we group together under the name "mountain." Hence the mountain is not the mountain. Again, what is a river? A river is a combination of a lot of water flowing together, a combination which is constantly changing. There is no abiding entity, "river." Hence the river is not a river. This is the real meaning of the second sentence. In the third sentence the Master says that for the man who has fully realized Zen, mountain is once again a mountain and the river once again a river. Conceptually this way of looking at things is indistinguishable from the viewpoint of common sense, but experientially, the vision of the enlightened man is radically different from his vision before enlightenment. Earlier when he looked at the mountain, he viewed it with a discriminating mind. He saw it as high or low, big or small, beautiful or ugly. His discriminating mind gave rise to love and hate, attraction and repulsion. But after enlightenment he looks at things with utmost simplicity. He sees the mountain as a mountain, not as high or low, the river as a river, not as beautiful or ugly. He sees things without distinction or comparison, merely reflecting them like a mirror exactly as they are.

Tâm Phân Biệt Tướng: Cittavikalpalakshana (skt)—Discriminated appearance by mind—Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy—The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence.

Tâm Phật: The mind of Buddha—The mind is Buddha—Tâm của Phật hay Tâm tức Phật. Tâm Phật cũng có nghĩa là Phật hiện ra trong tâm. Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ nói: "Nếu niệm trước không khởi, đó là tâm. Niệm sau không dứt đó là Phật. Vì thế ngài khuyên không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác ngộ chậm mà thôi."—The mind of the Buddha means the Buddha within the heart, or from mind is Buddhahood. It also means the Buddha revealed in or to the mind. According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch said: "If the preceding thought does not arise, it is mind. If the following thought does not end, it is Buddha. Thus, he advised one should not be afraid of rising thoughts, but only of the delay

in being aware of them."

Tâm và Phật: Mind and Buddha, example 34 of the Wu-Men-Kuan—Thí dụ thứ 34 của Vô Môn Quan. Ngài Nam Tuyền nói: "Tâm chẳng phải Phật, trí chẳng phải đạo." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, lão Nam Tuyền thiết là già không biết thẹn. Mới mở miệng hỏi, thói nhà đã lộ. Tuy như vậy, kẻ biết ơn cũng ít—Nan-ch'uan said, "Mind is not Buddha; wisdom is not the Tao." According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, I must say that Nan-ch'uan got old and knew no shame. He opened his stinking mouth a bit and revealed the family disgrace. Only a few can acknowledge his great kindness.

Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt: Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu. Tâm chúng ta luôn bị những vọng tưởng khuấy động, vọng tưởng về lo âu, sung sướng, thù hận, bạn thù, vâng vâng, nên chúng ta không làm sao có được cái tâm an tịnh. Trạng thái tâm đạt được do thiền tập là trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Một khi chúng ta đã đạt được trạng thái tịnh lự do thiền tập cao độ, chúng ta sẽ tìm thấy được chân tánh bên trong, nó chẳng có gì mới mẻ. Tuy nhiên, khi việc này xảy ra thì giữa ta và Phật không có gì sai khác nữa. Để dẫn đến thiền định cao độ, hành giả phải tu tập bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền. Xóa bỏ dục vọng và những yếu tố như bản bằng cách tư duy và suy xét. Trong giai đoạn này tâm thần tràn ngập bởi niềm vui và an lạc. Giai đoạn suy tư lắng dịu, để nội tâm thanh thản và tiến lần đến nhất tâm bất loạn (trụ tâm vào một đối tượng duy nhất trong thiền định). Giai đoạn buồn vui đều xóa trắng và thay vào bằng một trạng thái không có cảm xúc; con người cảm thấy tỉnh thức, có ý thức và cảm thấy an lạc. Giai đoạn của sự thản nhiên và tỉnh thức—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T'ien-T'ai called "The

Mystery of the Three Things.” Our minds are constantly occupied with a lot of false thoughts, thoughts of worry, happiness, hatred and anger, friends and enemies, and so on, so we cannot discover the Buddha-nature within. The state of mind of ‘Higher Meditation’ is a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. Once we achieve a state of quietude through higher meditation, we will discover our real nature within; it is nothing new. However, when this happens, then there is no difference between us and the Buddha. In order to achieve the state of quietude through higher meditation, Zen practitioners should cultivate four basic stages in Dhyana. The relinquishing of desires and unwholesome factors achieved by conceptualization and contemplation. In this stage, the mind is full of joy and peace. In this phase the mind is resting of conceptualization, the attaining of inner calm, and approaching the one-pointedness of mind (concentration on an object of meditation). In this stage, both joy and sorrow disappear and replaced by equanimity; one is alert, aware, and feels well-being. In this stage, only equanimity and wakefulness are present.

Tâm Phi: See Hỷ.

Tâm Phiền Nã: Chướng ngại gây nên bởi tâm thần mê muội hay phiền não gây nên bởi những ham muốn trong tâm, một trong tam chướng—Delusions from mental ignorance or passion of the heart, one of the three hinderers—See Tam Chướng.

Tâm Phiền Ý Loạn: Restless and disquieted.

Tâm Phược: Fettered mind—Cái tâm bị trói buộc. Vọng tưởng như dây buộc tâm, lấy huyền làm thực—The mind in bondage, which takes the seeming for the real.

Tâm Quả: Phala-citta (p)—Kết quả của đạo tâm hay đạo quả nhờ đó mà kinh nghiệm được Niết Bàn—Fruition consciousness, a result of magga-citta or path consciousness which experiences Nirvana.

Tâm Quả Nhị Thiền Cập Tâm, Sát, Phi, Lạc, Nhất Điểm: Second jhana resultant consciousness

together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Quả Sắc Giới: Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness—Năm Tâm Quả từ sơ thiền đến ngũ thiền cùng với Tâm, Sát, Phi, Lạc và Nhất Điểm—Five jhana resultant consciousness from the first jhana to the fifth jhana together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Quả Tam Thiền: Third jhana resultant consciousness—Tâm Quả tam thiền cùng với Tâm, Sát, Phi, Lạc và Nhất Điểm—Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Quả Tứ Thiền: Tâm Quả tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phi, Lạc và Nhất Điểm—Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Quán: Meditation—Nhất Tâm Tam Quán—Phép quán tâm niệm của tông Thiên Thai—Contemplation of the mind and its thoughts of the T’ien-T’ai Sect—See Tâm Thờ.

Tâm Quang: Ánh sáng của tâm: Mental light—Ánh hào quang từ tâm từ bi của Đức Phật: The light from the (Buddha’s) mind.

Tâm Quang Minh: Wisdom or mental light—Trí huệ quang minh—Light from the mind—Ánh hào quang từ tâm từ bi của Đức Phật, đặc biệt là của Phật A Di Đà. Ngược lại với sắc quang minh. Mỗi vị Phật đều có cả hai thứ sắc quang và tâm quang—The light from the (Buddha’s) mind, especially the merciful heart of Amitabha. As contrasted with the physical light. Every Buddha has both physical light and light of the mind.

Tâm Quảng Hành Nhẫn Nhục: Một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—Mind of manifestation of all patience and endurance, one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—See Thập Kim Cang Tâm.

Tâm Quảng Thể Bàn: Người có tâm quảng đại thì bản thân luôn an lạc—A liberal mind and a well-nourished body, i.e., fit and happy, carefree and contented.

Tâm Quỷ: Tâm quỷ mà nghiệp của nó sẽ là thứ nghiệp của loài quỷ lang thang—A perverse mind,

whose karma will be that of a wandering ghost.

Tâm Rối Loạn: Citta-vikara (skt)—Disturbed mind.

Tâm Sát:(skt) **Cetasika**—Vicara (p & skt)—Tứ—Tên của tâm sở (quán)—Mental conducts—Mental state—Sustained thought—Tư tưởng được duy trì một thời gian dài—Thought kept up for a long time.

Tâm Sát Na Tương Ứng: Tương ứng (cùng lúc) với khoảng tích tắc của tâm—Concomitant with the momentariness of mind.

Tâm Sắc Giới: Rupavacaram (p)—Fine-material-sphere consciousness—Tâm sắc giới tương ứng với Thiên Sắc Giới, cảnh giới mà những người chứng đắc các tầng thiên sắc giới sẽ tái sinh vào—According to Abhidharma, the fine-material-sphere consciousness corresponds to the fine-material plane of existence (rupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the state of meditative absorption called the rupajjhanas.

Tâm Siêu Thế: Lokuttara-citta (p)—Supermundane consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, tâm siêu thế có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh sắc để đạt thẳng đến cảnh giới Niết Bàn—According to the Abhidharma, supermundane consciousness transcend the world of conditioned things is the unconditioned element, Nirvana, and the types of consciousness that directly accomplish the realization of Nirvana—See Tâm Siêu Thế.

Tâm Sinh Diệt Môn: Theo Khởi Tín Luận thì tâm có hai cổng: Chân Như Môn và Sinh Diệt Môn—According to the Awakening of Faith, there are two gates of mind: The gate of Bhuthatathata and the gate of creation and destruction, or beginning and end.

Tâm Sinh Khởi: Pravrtti-vijnana (skt)—Evolving of consciousness—Evolving of mind—See Chuyển thức.

Tâm Sở: Cetasikas (p)—Caitasika (skt)—Sem-yung (tib)—Jhana factors—Mental factors—Mental actions—Trong thiền, tâm sở hay yếu tố tâm lý gọi là chi thiền. Những chi thiền này giúp nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Có năm yếu tố tâm lý hay chi thiền: tầm, sát, phỉ, lạc, và nhất điểm tâm. Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm

chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân—In Zen, mental factors are also called psychic factors that help raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. There are five jhana factors: initial application, sustained application, rapture, happiness, and one-pointedness of mind. Mental conditions or emotions; the attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.

Tâm Sở Biệt Cảnh: Viniyata (skt)—Special mental function—Particular states.

Tâm Sở Chánh Trực: Kayujjukata (p)—Rectitude of mental body.

Tâm Sở Chuyển: Biến chuyển theo tâm—Transformed by mind.

Tâm Sở Đẹp Liên Hợp Với Thiện Căn: Sobhana-citta-cetasika (skt)—Beautiful mental factors accompanied by beautiful roots.

Tâm Sở Hải: Biển tâm hay sở thích của các loài chúng sanh—Oceans of mental inclinations of all kinds of sentient beings.

Tâm Sở Hành: Mental factor intention—Tất cả dục vọng ham muốn khởi lên do tâm sở hành. Khi chúng ta thấy cái gì hấp dẫn thì chúng ta khởi sinh lòng ham muốn và muốn đạt cho bằng được. Ngược lại, khi chúng ta thấy cái gì không hấp dẫn thì chúng ta sanh tâm oán ghét nó nữa là khác—All of our desires develop because of the thoughts of our mental factor intention. When we see an attractive object, we develop a wish to obtain that object. In contrary, when we see an unattractive object, we develop a wish not to obtain that object; sometimes we hate the object.

Tâm Sở Hữu Pháp: Cita-samprayukta-samskarah (skt)—Mental qualities.

Tâm Sở Khinh An: Kayalahuta (p)—Lightness of mental body.

Tâm Sở Lãnh Nạp: Thể nghiệm bởi tâm—Experienced by the mind.

Tâm Sở Nhu Thuận: Kayamuduta (p)—Malleability of mental body.

Tâm Sở Pháp: Citta-Samyukta-Samskara (skt)—Tâm Sở—Mental action—Mental contents—Mentality—Concomitant Mental Functions—Trạng thái tâm, đối lại với tâm. Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thủy vạn pháp. Tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý.

Theo Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu, có 46 tâm sở pháp trong Tâm Lý Học Phật Giáo—The mental ground or condition, mental conditions in contrast to mind itself. The Mind from which all things spring. The third of the three agents body, mouth and mind. According to The Essentials of Buddhist Philosophy composed by Prof. Junjiro Takakusu, there are 46 different kinds of concomitant mental functions in Psychological School of Buddhism:

- 1-10) Mười đại địa pháp—Ten general functions or universals (Mahabhūmika): Mahabhūmika có nghĩa là những nhiệm vụ tổng quát, ở đây chỉ cho “tâm.” Bất cứ khi nào tâm hoạt động, thì những đại địa pháp như thọ, tưởng, tư, vân vân luôn luôn cùng xuất hiện—Mahabhūmika means of the universal ground, the ground means the mind. Whenever the mind functions the universals such as idea, will, ect., always appear concomitantly.
- 11-20) Thập Đại Thiện Địa Pháp (mười đại phiền não pháp)—Ten general functions of good or moral universal: Pháp thiện hành với tất cả tâm sở thiện—They accompany all good mental functions.
- 21-26) Lục Phiền Não Địa Pháp—Six general functions of evil: Những thứ bị nhiễm ô tham dục—They are concomitant with all evil thoughts.
- 27-28) Nhị Đại Bất Thiện Địa Pháp—Two general functions of evil: Chúng cùng xuất hiện với tất cả những tư tưởng xấu xa—They are concomitant with all evil thoughts.
- 29-38) Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp (mười tiểu phiền não pháp)—Ten functions of ordinary character: Mười pháp thuộc đặc chất tham dục thông thường. Chúng luôn đi theo tám xấu xa cũng như với tâm làm chướng ngại Thánh Đạo, và chúng cần phải được loại trừ từ từ qua tu tập, chứ không thể nào được đoạn trừ tức khắc bằng trí tuệ—They are those of ordinary compassionate character. They always accompany evil mind and also the mental mind which hinders the Noble Path, and they are to be eliminated gradually by the way of self-culture, not abruptly by the way of insight.

39-46) Bát Bất Định Pháp (tám pháp bất định). Chúng là những pháp không thể được xếp vào năm phần vừa kể trên—Eight Indeterminate Functions—They are those which cannot be classified as belonging to any of the five above mentioned functions.

Tâm Sở Phổ Thông: Universal consciousness—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy tâm sở phổ thông: tâm sở xúc, tâm sở thọ, tâm sở tưởng, tâm sở tác ý, tâm sở nhất điểm, tâm sở mạng căn, và tâm sở chú ý—According to The Abhidharma composed by Bhikkhu Bodhi, there are seven universal consciousness: contact, feeling, perception, volition, one-pointedness, mental life faculty, and attention.

Tâm Sở Tác Ý: Mental factor attention—Tâm tập trung vào một đối tượng trong các đối tượng. Với tâm sở tác ý, chúng ta có thể tập trung tư tưởng vào một vật trong một nhóm vật, hay một người trong một nhóm người, từ đó chúng ta có thể thực tập như tâm—A mind which focuses on one particular object from among various objects. With the mental factor attention, we are able to focus on one thing among a group of things or one person among a group of people, so we can practice one-minded concentration.

Tâm Sở Tâm: The mental factor Investigation—Tâm quán sát bề ngoài sự vật, chứ không quán sát kỹ—A mind which examines objects superficially, without making a precise examination.

Tâm Sở Thích Ứng: Kayakammānata (p)—Wieldiness of mental body.

Tâm Sở Tiết Chế: Virati (skt)—Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục—Abstinence.

Tâm Sở Tinh Luyện: Kayapagunnata (p)—Proficiency of mental body.

Tâm Sở Tư: The mental factor Analysis—Tâm quán sát sự vật cẩn thận và rõ ràng, chẳng hạn như đọc kỹ một quyển sách, lý luận kỹ càng, quán sát kỹ càng, vân vân là nhiệm vụ phân tích của tâm—A mind which investigates its objects carefully and precisely. Reading a book precisely, reasoning things precisely, contemplating or meditating precisely, etc are the functions of the mental factor analysis.

Tâm Sở Tư: Vicāra (p & skt)—Tên của tâm sở (quán)—Sustained thought—Tư tưởng được duy trì một thời gian dài. Tư hay cứu xét chính chắn làm

cho tâm tánh yên ổn. Còn gọi là "Sát" (quán sát sự lý vi tế). Một khía cạnh của sự định tâm bao gồm tâm "chà xát" trên đối tượng. Yếu tố thứ hai trong tầng thiền định đầu tiên, có nghĩa là dò xét, cân nhắc, quan sát, suy xét, tầm chân lý, hay tư duy biện luận—Thought kept up for a long time. Correct Examination, also called sustained thinking or discursive thinking. In meditation, correct examination is the mental factor that allows practitioner's attention to shift and move about in relation to the chosen object, which means investigation, deliberation, examination, consideration, search for truth, or discursive thinking.

Tâm Sở Vắng Lặng: Kayapassadhi (p)—Calm of all mental factors (mental states)—Tranquility of mental body.

Tâm Sở Y: Basis of the mind—Gốc của tâm.

Tâm Số:

- 1) Trí: Knowledge.
- 2) Vài phẩm chất của tâm: Several qualities of mind, or mental content or conditions.
- 3) Mật tông coi Phật Tỳ Lô Giá Na là tâm vương như tâm và ý chí; và tâm số là những phẩm chất hay điều kiện tinh thần, được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài—Several qualities of mind. The esoterics make Vairocana the Mind or Will, and the moral qualities, or mental attributes, are personified as his retinue—See Tâm sở.
- 4) Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.

Tâm Sư: Tâm là thầy, chứ không phải như ngoại đạo chế ngự tâm—The mind as master, not like the heretics mastering or subduing the mind.

Tâm Tác: Karmic mental function—Tác động của tâm—Ý nghiệp của tâm hay ý nghiệp của ba tác nhân thân, khẩu, ý—The karmic activity of the mind—The karmaic activities of the three agents of body, mouth and mind.

Tâm Tác Ý: Karmic activity of mind—See Tâm Tác.

Tâm Tạm Thời: Temporary mind—Tâm tạm thời là cái tâm có những cảm giác khác nhau từ lúc này

qua lúc khác của đời sống, như tốt xấu, thương ghét, vui buồn, được mất, thành công hay thất bại, tiếng tốt hay tiếng xấu, vân vân—A temporary mind is a mind that has different feelings from moment to moment with the changing circumstances of life, such as temporary feelings of good and evil, love and hatred, happy and sorrow, gain or loss, success or failure, good reputation or bad reputation, and so on.

Tâm Tán Loạn: Viksipta-citta (skt)—Tán Tâm—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind.

Tâm Tánh: Mind and essence—Ishida Baigan là người sáng lập ra phong trào Tâm Học Shingaku của giới cư sĩ Thiền Phật giáo. Từ tuổi mười lăm, người ta nói rằng lúc nào vẻ mặt ông cũng lộ vẻ phiền muộn mỗi khi bực dọc chuyện gì. Tuy nhiên, sau năm mươi tuổi, người ta không còn bắt gặp nét buồn vui trên mặt ông nữa. Đến năm sáu mươi tuổi, Ishida Baigan nói: "Giờ đây tôi đã đạt được cảnh giới tự tại." Khi nào có người hỏi ông: "Theo ông, tâm và tánh khác nhau như thế nào?" Ishida Baigan đáp: "Tâm bao gồm tánh và tình thức. Tánh là thể nên tịch lặng và thường chiếu; tâm là dụng nên biến động không ngừng. Xét về bản thể, tâm vốn là tánh, thanh tịnh và hằng sáng cho đến khi nó bị quấy rối bởi trần cảnh và xáo động bởi tình thức. Tâm là giới của năng lực, tánh là giới của nguyên lý, giống như mặt trăng phản chiếu ngay trên cả một giọt sương thật nhỏ; mặc dầu không lộ hình tướng, chơn tâm diệu tánh luôn hiện hữu trong lòng vạn vật."—Ishida Baigan was a founder of Shingaku Mind Studies, a lay movement inspired by Zen Buddhism. Since the time he was fifteen years old, it is said, displeasure used to show on Baigan's face whenever something offended him. After the age of fifty, however, he never evinced any sign of pleasure or displeasure. When he reached the age of sixty, he said, "Now I have attained ease." Once someone asked him, "Are mind and essence different?" Baigan replied, "Mind includes both essence and sense; it has movement and stillness, substance and function. Essence is the substance, which is tranquil; mind, which moves, is the

function. Speaking of mind in terms of essence, it resembles essence in a way; the substance of mind is unminding until it is disturbed; essence is also unminding. Mind is the realm of energy, essence is the realm of noumenon. Just as the moon is reflected even in a tiny drop of dew, noumenon is inwardly present in all things, even though it is invisible."

Tâm Tặc: Tên đạo tặc cướp mất tâm mình như dục vọng—The mara-robbers of the mind, such as the passion.

Tâm Tâm: Citta-caitta—Tâm và tâm sở—Every mind—Mind and mental conditions (Tâm và tâm sở).

Tâm Tâm Niệm Niệm: Constantly thinking of—Persevering.

Tâm Tâm Sở: Tâm tâm sở pháp (tâm tâm pháp)—Mind and mental factors.

Tâm Tâm Sở: Tâm và tâm sở—The mind and its conditions or emotions.

Tâm Tâm Tương Ấn: Lòng in lòng, chưa nói mà hiểu nhau—Mind-To-Mind Transmission—See Tâm Truyền Tâm.

Tâm Tâm: Santirana-citta (p)—Investigating consciousness—Tâm.

Tâm Thái: State of mind—Trạng thái tâm—Tâm cảnh hay tâm thân (trạng thái tâm). Một đối tượng vật thể có gây phiền toái hay không thường thường tùy thuộc vào trạng thái tâm hơn là vào chính đối tượng đó. Nếu chúng ta cho rằng nó là phiền toái, thì nó phiền toái. Nếu chúng ta không cho rằng nó phiền toái thì nó không phiền toái. Tất cả đều tùy thuộc vào trạng thái tâm. Thí dụ như đôi khi trong thiền quán chúng ta bị tiếng động quấy nhiễu. Nếu chúng ta nương theo và mắc kẹt vào chúng, chúng sẽ quấy rối thiền quán của chúng ta. Tuy nhiên, nếu chúng ta dứt bỏ chúng khỏi tâm của chúng ta ngay khi chúng vừa mới khởi lên, thì chúng sẽ không tạo sự quấy nhiễu. Nếu chúng ta luôn đòi hỏi một cái gì đó từ cuộc sống, thì chúng ta sẽ không bao giờ thỏa mãn. Nhưng nếu chúng ta chấp nhận cuộc đời là cái mà chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn biết đủ. Có người tìm hạnh phúc trong vật chất; người khác lại cho rằng có thể có hạnh phúc mà không cần đến vật chất. Tại sao lại như vậy? Bởi vì hạnh phúc là một trạng thái của tâm, không thể đo được bằng số lượng tài sản. Nếu chúng ta biết

đủ với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn có hạnh phúc. Ngược lại nếu chúng ta không hài lòng với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì bất hạnh luôn ngự trị trong ta. Tham dục không có đáy, vì dù đổ vào bao nhiêu thì tham dục vẫn luôn trống rỗng. Theo quyển Ba trụ Thiên, một hôm Thiền sư An Cốc Bạch Vân thượng đường dạy chúng: "Giả như tôi lấy áo trùm lên đầu và đưa hai tay lên trời. Nếu chỉ thấy hai tay tôi, bạn sẽ nghĩ rằng có hai vật thể. Nhưng khi tôi bỏ áo trùm đầu ra, bạn thấy rằng tôi cũng là một con người, không chỉ là hai bàn tay. Cùng thế ấy, bạn phải hiểu rằng khi bạn nhìn các sự vật như những thực thể tách rời nhau, bạn chỉ được một nửa sự thật mà thôi... Lại hãy lấy một vòng tròn và tâm điểm. Không có tâm điểm, không có vòng tròn; không có vòng tròn, không có tâm điểm. Bạn là tâm điểm, vòng tròn là vũ trụ. Nếu bạn hiện hữu, vũ trụ hiện hữu, và nếu bạn biến mất, vũ trụ cũng biến mất theo. Mọi vật đều liên quan và phụ thuộc lẫn nhau. Cái hộp này trên bàn không hiện hữu một cách độc lập. Nó hiện hữu với đôi mắt tôi trông thấy nó, khác với cách bạn trông thấy nó, và lại khác với cách trông thấy của người kế tiếp. Do đó, nếu tôi bị mù, chiếc hộp không còn hiện hữu đối với tôi. Tất cả mọi hiện hữu đều tương đãi, vậy mà mỗi người chúng ta đều tạo ra một thế giới cho riêng mình, và mỗi người nhận thức theo tâm thái của chính mình." Kinh Tứ Thập Nhị Chương dạy: "Một kẻ với trạng thái tâm đầy tham dục dù sống trên trời cũng không thấy đủ; một người đã lia tham dục dù phải ở dưới đất vẫn thấy hạnh phúc."—Mental intelligence or spirit of mind. Whether something objective is troublesome or not often depends on the state of mind rather than the object itself. If we think that it is trouble, then it is trouble. If we do not think that it is trouble, then it is not trouble. Everything depends on the mind. For example, sometimes during meditation we are interrupted by outside noises. If we dwell on them and cling to them, they will disturb our meditation, but if we dismiss them from our minds as soon as they arise, then they will not cause a disturbance. If we are always demanding something out of our life, then we will never be content. But if we accept life as it is, then we know contentment. Some people seek happiness through material things; other

people can be happy without many material things. Why? Because happiness is also a state of mind, not a quantitative measure of possessions. If we are satisfied with what we are and have now, then we are happy. But if we are not satisfied with what we are and have now, that is where unhappiness dwells. The desire is bottomless, because no matter how much is put into it, it can never be filled up, it always remains empty. According to 'The Three Pillars of Zen', one day Zen Master Hakuun-Yasutani (1885-1973) entered the hall to teach the assembly: "Suppose I cover my head with my robe and raise my hands in the air. If you see only my hands, you are likely to think there are just two objects. But if I uncover myself, you see that I am also a person, not merely two hands. In the same way, you must realize that to view objects as separated entities is only half the truth... Again, take a circle with a nucleus. Without the nucleus there is no circle, without the circle, no nucleus. You are the nucleus, the circle is the universe. If you exist, the universe exists, and if you disappear, the universe likewise disappears. Everything is related and interdependent. This box on the table has no independent existence. It exists in reference to my eyes, which see it differently from yours and differently again from the next person's. Accordingly, if I were blind, the box would cease to exist for me... All existence is relative, yet each of us creates his own world, each perceives according to the state of his own mind." The Sutra in Forty Two Chapters taught: "Though a person with a state of mind filled with desires dwells in heaven, still that is not enough for him; though a person who has ended desire dwells on the ground, still he is happy."

Tâm Thanh Tịnh: Citta-visuddhi (p & skt)—Selwa (tib)—Heart is pure—Mind free of impurity—Purification of mind—Purity of mind—Tâm Thanh Tịnh hay sự thanh tịnh trong tâm—Serenity of mind—See Tịch Chiếu.

Tâm Thanh Tịnh Bản Nhiên: Citta-pakrti-parabhasvara (p)—Sự thanh tịnh tự nhiên buổi ban đầu của tâm—Original purification of mind—Original purity of mind—Original serenity of mind.

Tâm Thanh Tịnh Cõi Phật Thanh Tịnh: Pure

mind, the Buddha land is pure—See Tâm Thanh Tịnh Phật ĐỘ Thanh Tịnh.

Tâm Thanh Tịnh Giới: Pure discipline of mind—Với tâm thanh tịnh giới, hành giả mãi mãi xa lìa tham, sân, tà kiến—With Pure discipline of mind, practitioners forever get rid of greed, hatred, and false views.

Tâm Thanh Tịnh Phật ĐỘ Thanh Tịnh: Pure mind, the Buddha land is pure—Hễ tâm thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh. Theo kinh Duy Ma Cát, chương một, Đức Phật bảo Bảo Tích: “Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.” Lúc ấy ngài Xá Lợi Phất nghĩ rằng: “Nếu tâm Bồ Tát thanh tịnh chắc chắn cõi Phật phải được thanh tịnh, vậy Thế Tôn ta khi trước làm Bồ Tát, tâm ý lẽ nào không thanh tịnh, sao cõi Phật này không thanh tịnh như thế?” Đức Phật biết ông suy nghĩ vậy liền bảo rằng: “Ý ông nghĩ sao? Mặt trời, mặt trăng há không thanh tịnh sáng suốt ư, sao người mù không thấy?” Xá Lợi Phất bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chẳng phải thế. Đó là tại người mù, không phải lỗi ở mặt trời và mặt trăng.” Phật bảo: “Xá Lợi Phất! Cũng thế, bởi chúng sanh do tội chướng nên không thấy được cõi nước của Như Lai thanh tịnh trang nghiêm, chớ không phải lỗi ở Như Lai. Này Xá Lợi Phất! Cõi nước của ta đây vẫn thanh tịnh mà tại ông không thấy đó thôi.” Lúc bấy giờ ông Loa Kế Phạm Vương thưa với ông Xá Lợi Phất rằng: “Ngài chớ nghĩ như thế, mà cho cõi Phật đây không thanh tịnh. Vì sao? Vì tôi thấy cõi nước của Phật Thích Ca Mâu Ni thanh tịnh, ví như cung trời Tự Tại.” Xá Lợi Phất nói: “Sao tôi thấy cõi này toàn gò nong, hầm hố, chông gai, sỏi sạn, đất đá, núi non, nhơ nhớp đầy đầy như thế.” Loa Kế Phạm Vương

thưa: “Đấy là do tâm của Ngài có cao thấp không nương theo trí tuệ của Phật nên thấy cõi này không thanh tịnh đó thôi. Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bồ Tát đối với tất cả chúng sanh thấy đều bình đẳng, tâm thanh tịnh y theo trí tuệ của Phật thì mới thấy được cõi Phật này thanh tịnh.” Khi ấy Phật lấy ngón chơn nhấn mạnh xuống đất, tức thì cõi Tam thiên đại thiên thế giới liền hiện ra bao nhiêu trăm ngàn thứ trân bảo trang nghiêm rực rỡ, như cõi Vô Lượng Công Đức Bảo Trang Nghiêm của Phật Bảo Trang Nghiêm mà tất cả đại chúng ngợi khen chưa từng có và đều thấy mình ngồi trên tòa sen báu. Phật bảo Xá Lợi Phất: “Ông hãy xem cõi Phật đây trang nghiêm thanh tịnh.” Xá Lợi Phất thưa: “Dạ, bạch Thế Tôn! Từ trước đến giờ con chưa từng thấy chưa từng nghe nói đến cõi nước hiện rõ trang nghiêm thanh tịnh của Phật.” Phật bảo: “Này Xá Lợi Phất! Cõi nước của ta thường thanh tịnh như thế! Nhưng vì muốn độ những kẻ căn cơ hạ liệt nên thị hiện ra cõi đầy nhơ nhớp xấu xa bất tịnh đó thôi. Ví như chử Thiên đồng dùng một thứ bát bằng ngọc báu để ăn, nhưng tùy phước đức của mỗi vị mà sắc cơm có khác. Như thế, Xá Lợi Phất! Nếu tâm người thanh tịnh, sẽ thấy cõi này công đức trang nghiêm.”— According to the Vimalakirti Sutra, Chapter One, the Buddha told Ratna-rasi, because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds, he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts, his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma, he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication, he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods, he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection, his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land, his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching, his wisdom is pure; because of his pure wisdom, his mind is pure, and because of his pure mind, all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land, he should purify his mind and because of his pure mind, the Buddha land is pure.” At that time, Sariputra thought: “If

the Buddha land is pure, because of the Bodhisattva’s pure mind, is it because the mind of the World Honoured One was not pure when He was still in the Bodhisattva stage, that this Buddha land (i.e. this world) is so unclean (as we see it now)?” The Buddha knew of his thought and said to Sariputra: “Are the sun and the moon not clean when a blind man does not see their cleanliness?” Sariputra said: “World Honoured One, this is the fault of the blind man and not that of the sun and the moon.” The Buddha said: “Sariputra, because of their (spiritual) blindness, living beings do not see the imposing majesty of the Tathagata’s pure land; this is not the fault of the Tathagata. Sariputra, this land of mine is pure but you do not see its purity.” Thereupon, Brahma with a tuft of hair on his head (resembling a conch) said to Sariputra: “Don’t think this Buddha land is impure. Why? Because I see that the land of Sakyamuni Buddha is pure and clean, like a heavenly palace.” Sariputra said: “I see that this world is full of hills, mountains, pits, thorns, stones and earth, which are all unclean.” Brahma said: “Because your mind is up and down and disagrees with the Buddha-wisdom, you see that this land is unclean. Sariputra, because a Bodhisattva is impartial towards all living beings and his profound mind is pure and clean in accord with the Buddha Dharma, he can see that this Buddha land is (also) pure and clean.” At that time, the Buddha pressed the toes of His (right) foot on the ground and the world was suddenly adorned with hundreds and thousands of rare and precious gems of the great chiliocosm, like the precious Majestic Buddha’s pure land adorned with countless precious merits, which the assembly praised as never seen before; in addition each person present found himself seated on a precious lotus throne. The Buddha said to Sariputra: “Look at the majestic purity of this Buddha land of mine.” Sariputra said: “World Honoured One, I have never seen and heard of this Buddha land in its majestic purity.” The Buddha said: “This Buddha land of mine is always pure, but appears filthy so that I can lead people of inferior spirituality to their salvation. This is like the food of devas which takes various colours according to the merits of each individual eater. So, Sariputra, the

man whose mind is pure sees this world in its majestic purity.”

Tâm Thành: The citadel of the mind (guardian over action—the body)—See Tâm Hưởng.

Tâm Thành Sám Hối: Mind of utterly sincere repentance—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thảng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lối đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”— If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha’s name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analogous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes.

Tâm Thành Thật: Sincere mind.

Tâm Thân: Perception produced by body.

Tâm Thân Bất Tương Ứng: The functioning of the body not corresponding to the will of the mind.

Tâm Thần: Tâm—Mind—The spirit of the mind—Mental intelligence.

Tâm Thần Bất An: A restless mind.

Tâm Thần Bất Định: A changeable spirit—A restless mind.

Tâm Thần Túc: Citta-samadhi (skt)—Miracle of psychic power of the mind—See Niệm Như Ý Thần Túc.

Tâm Thập Thiện: Mind of ten good qualities.

Tâm Thật Chứng Chư Pháp: Tâm thật chứng chư pháp—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—Mind of realization of the truth of all Buddha-laws; this is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—See Thập Kim Cang Tâm.

Tâm Thế Gian: Lokiya-citta (p)—Phàm Tâm—Mundane mind—A mind which is mundane, not experiencing nirvana.

Tâm Thế: Sự thiết yếu của tâm—Essence of mind.

Tâm Thị Phật: Mind is Buddha—Theo Hoàng Bá Ngữ Lục, một hôm Thiền sư Hoàng Bá thượng đường dạy chúng: “Tâm là Phật, dừng tâm phân biệt ấy là Đạo.”—According to the Zen Teaching of Huang Po, one day, Zen Master Huang Po entered the hall to preach the assembly: “Mind is Buddha, while the cessation of conceptual thought is the Way.”

Tâm Thích Ứng: Citta-kammannata (p)—Wieldiness of consciousness.

Tâm Thiền Khẩu Thiên: Zen by mind and Zen by mouth—See Khẩu Thiền Tâm Thiền.

Tâm Thiện Căn Hồi Hưởng: See Thiện Căn Hồi Hưởng Tâm.

Tâm Thiện Nhị Thiên Cập Tâm, Sát, Phỉ, Lạc, Nhất Điểm: Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Thiện Sắc Giới: Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness—See Năm Tâm Thiện Sắc Giới.

Tâm Thiện Tam Thiên: Third jhana moral or wholesome consciousness—Tâm Thiện tam thiên cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm—Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Thiện Tứ Thiên: Tâm Thiện tứ thiên cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Thiệt: Perception produced by tongue.

Tâm Thính: Perception produced by ear.

Tâm Thoát Tục: Spiritual withdrawal from all evil, and into meditation.

Tâm Thú: Hướng đi của tâm—Mental direction—The bent or direction of the mind, or moral nature.

Tâm Thú Nhập: Hướng đi của tâm—Mental approach.

Tâm Thủ Tương Ứng: Tay chân và đầu óc tương

ứng với nhau—Mind and hand in accord.

Tâm Thuộc Về Dục Giới: Twelve kinds of Unwholesome Minds—See Thập Nhị Bất Thiện Tâm.

Tâm Thủy: Tâm trong sạch như mặt nước hiện lên các hình ảnh hoặc muôn vàn hiện tượng—The mind as a reflecting water-surface—The mind as water, clear and turbid.

Tâm Thừa: Tâm Quán—Phật giáo lấy tâm quán làm chủ yếu—Insight—The mind vehicle. In Buddhism, meditation is the principal practice.

Tâm Thức: Manaketa (skt)—Notion Intuitive cognition—Mental cognition—Tâm Thức—Ý niệm—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents—Tâm và thức—Tâm là tên khác của a Lại Da Thức vì cả hai đều tích tụ các hạt giống của chư pháp và làm cho chúng khởi lên. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau. Thiền sư An Cốc Bạch Vân dạy: "Tâm thức của bạn có thể được so sánh với một tấm gương phản chiếu những gì xuất hiện phía trước nó. Từ lúc bạn bắt đầu suy nghĩ, cảm biết, vận dụng ý chí, bóng tối phủ lên tâm thức của bạn và làm méo mó những hình ảnh phản chiếu. Đó là điều mà chúng ta gọi là mê hoặc, căn bệnh căn bản của con người. Hậu quả nghiêm trọng nhất của căn bệnh này là tạo nên cảm thức nhị nguyên dẫn đến định đề 'Ngã' và 'Phi Ngã'. Sự thật là mọi vật đều là Một, tất nhiên không tính theo số đếm. Lầm tưởng thấy mình đối đầu với cả thế giới muôn loài tách biệt là điều tạo nên những đối kháng, lòng tham cùng những đau khổ tất yếu. Mục đích của tọa thiền là quét đi những bóng tối và vết ô nhiễm ra khỏi tâm thức để giúp chúng ta trải nghiệm một cách sâu đậm tính liên đới với toàn bộ cuộc sống. Lúc đó, một cách tự nhiên và ngẫu phát, tình yêu và lòng từ bi sẽ lan tỏa nơi nơi."—Mind is another name for Alaya-vijnana, as they both store and give rise to all seeds of phenomena and knowledge. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana. Zen Master Hakuun-Yasutani (1885-1973) taught: "Your mind can be compared to a mirror, which reflects everything that appears before it. From the time you begin to think, to feel, and to exert your will,

shadows are cast upon your mind which distort its reflections. This condition we call delusion, which is the fundamental sickness of human beings. The most serious effect of this sickness is that it creates a sense of duality, in consequence of which you postulate 'I' and 'not-I.' The truth is that everything is One, and this of course is not a numerical one. Falsely seeing oneself confronted by a world of separate existence, this is what creates antagonism, greed, and, inevitably, suffering. The purpose of zazen is to wipe away from the mind these shadows or defilements so that we can intimately experience our solidarity with all life. Love and compassion then naturally and spontaneously flow forth." (according to 'The Three Pillars of Zen').

Tâm Thức: Dòng Chảy Bất Tuyệt Của Sự Sinh

Tôn: Mind: Unceasing flux of what we call 'existence'—John Blofeld viết trong quyển 'Giáo Huấn Thiền Đốn Ngộ': Các đại sư Thiền tông Trung Hoa khuyên: "Chúng ta hãy định tâm vào những gì có thực." Khi tâm thức còn tán loạn, chúng ta dễ bị tác động bởi những đối tượng của giác quan, và những cảm giác phát khởi, những hậu quả theo sau những cảm giác ấy, tạo ra những chuỗi hành động và phản ứng bất tận. Để cứu chữa sự tán tâm hay vọng kiến ấy, đa số phải trải qua một quá trình tiệm tiến, theo thời gian và công phu tu tập chăm chỉ, chánh kiến sẽ hiện ra nhanh như tia chớp. Khi đã đạt đến mức định tâm đích thực, thực tướng sẽ bừng sáng nơi ta, chúng ta thấy toàn bộ vũ trụ các hiện tượng như thị. Khả năng trói buộc và gây sầu não của nó sẽ đoạn diệt tức thì, mở nghiệp chướng còn lại của chúng ta sẽ tiêu tan trong nháy mắt, sẽ không còn gì nữa, điều duy nhất còn lại là bổn phận của chúng ta phải chỉ đường cho kẻ khác để đến lượt họ, theo gương chúng ta, họ cũng được thị kiến tối thượng. Khi cái trực giác ấy bùng nổ trong ta như một ánh sáng chói lòa, chúng ta khám phá ra rằng không có gì đang hiện hữu, ngoại trừ trong tâm thức chúng ta, và thật sự, tâm thức của chúng ta không phải là tâm thức của chúng ta mà là Tâm thức và Tâm thức ấy vốn tịnh tịch, thanh tịnh, trống rỗng theo nghĩa không hình tướng, đặc điểm, đối nghịch, đa nguyên, chủ thể, khách thể hoặc bất cứ thứ gì dựa vào đó, chúng ta có thể trú được. Nhưng nó lại không trống rỗng theo nghĩa đó là cái vô thủy vô

chung của các hiện tượng đã từng lúc góp phần vào dòng chảy bất tuyệt của cái mà chúng ta gọi là "sinh tồn."—John Blofeld wrote in *Zen Teaching of Instantaneous Awakening: The Ch'an masters say in effect: "Let us... focus our minds on what is real." So long as our minds are out of focus, the objects of the senses, the sensations to which they give rise, and the stored results of those sensations, will impinge upon them, setting up endless chains of actions and reaction. The process of correcting this wrong focus, or false vision, can be counted gradual only in the sense that most people require long and careful preparation, but true perception, when we have learnt how to be ready for it, it will burst upon us in a flash... When true focus is attained, reality will flash upon us, the whole universe of phenomena will be seen as it really is; its power to hamper and afflict us will be instantaneously destroyed, our remaining stores of karma will be burnt up in that flash, and nothing will remain for us except the duty of pointing the way so that others in their turn may achieve the ultimate vision just as we have done. When that final intuition bursts upon us like a blinding light, we shall discover that nothing exists or ever has existed except in our minds; that, indeed, our mind are not our minds but mind itself; that this Mind is perfectly quiescent, a pure void in that it is utterly without form, characteristics, opposites, plurality, subject, object, or anything at all on which to lay hold; and yet that it is certainly not void in that it is the beginningless and endless end of all the phenomena which from moment to moment contribute to the unceasing flux of what we call 'existence.'*

Tâm Thức Và Hiện Tượng: Mind and phenomena—Theo Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội trong quyển *Cốt Lõi Thiền*, tâm thức là năng lực, hiện tượng là dữ kiện; và cả hai giống như là những vết trầy trên một tấm gương. Khi không có vết trầy và bụi bặm sự trong sáng của gương lộ bày ra. Khi bạn quên cả tâm thức lẫn hiện tượng, chân tánh của bạn sẽ hiện ra—According to Zen Master Yanqi in *Zen Essence*, mind is the faculty, phenomena are the data; both are like scratches in a mirror. When there are no scratches or dust, the clarity of the mirror shows. When mind and

phenomena are both forgotten, then your nature is real.

Tâm Thức Thần: Thần Tâm Thức—Vị Thần kiểm soát thức đại—The Mind Spirit who controls the mind.

Tâm Thức Thiên: Zen mind—Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển *Tro Rơi Trên Thân Phật*, chùa xa trong núi đóng hồi chuông sớm. Bạn nghe tiếng chuông rền trong làn không khí buổi ban mai, và mọi tư niệm của bạn tan biến trong tâm thức bạn. Chỉ còn lại âm thanh của tiếng chuông, tràn ngập khắp vũ trụ. Mùa xuân đến. Bạn thấy hoa nở, bướm lượn; bạn nghe chim hót và bạn thở trong tiết trời ấm áp. Và tâm thức của bạn chỉ còn là mùa xuân. Không còn gì khác nữa. Nếu bạn thăm viếng thác Niagara và đi thuyền đến chân thác. Chỉ còn tiếng thác đổ trước mặt bạn, chung quanh bạn và bên trong bạn, và bất thình lình bạn kêu lên: YAAAAAA! Trong tất cả những kinh nghiệm này, bên ngoài và bên trong (tâm và cảnh) trở thành một. Ấy là tâm thức của Thiên—According to Zen Master Seung Sahn Sunin in "Dropping Ashes on the Buddha," deep in the mountains, the great temple bell is struck. You hear it reverberating in the morning air, and all thoughts disappear from your mind. There is only the sound of the bell, filling the whole universe. Springtime comes. You see the flowers blossoming, the butterflies flitting about; you hear the birds singing, you breathe in the warm weather. And your mind is only springtime. It is nothing at all. You visit Niagara and take a boat to the bottom of the Falls. The downpouring of the water is in front of you and around you and inside you, and suddenly you are shouting: YAAAAAA! In all these experiences, outside and inside have become one. This is Zen mind.

Tâm Thức Vô Trụ: A nondwelling mind—Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải dạy: "Nếu tâm của mấy ông đang dong ruổi buông lung ở đâu đó, mấy ông đừng chạy theo nó, tự nó sẽ dừng bước buông lung. Nếu tâm của mấy ông muốn nấn ná lại một nơi nào đó, mấy ông đừng theo nó và cũng đừng nấn ná lại với nó, thì việc đi tìm nơi trụ lại của tâm thức của mấy ông sẽ tự nó chấm dứt. Như vậy, mấy ông sẽ có được một tâm thức vô trụ, một tâm thức sẽ ở mãi trong trạng thái vô trụ. Nếu ngay nơi mấy ông, mấy ông ý thức hoàn toàn về một tâm

thức vô trụ, mấy ông sẽ phát hiện rằng có sự việc định trụ, với ý niệm rằng không có cái gì để làm chỗ trụ và cũng không có cái gì để làm nơi không trụ. Ý thức đầy đủ này ở ngay cái tâm vô trụ được biết như là một sự nhận thức rõ ràng về cái tâm của mình, hay nói cách khác, nhận thức rõ ràng về chân tánh của chính mấy ông."—Zen Master Huai-hai taught: "Should your mind wander away, do not follow it, whereupon your wandering mind will stop wandering of its own accord. Should your mind desire to linger somewhere, do not follow it and do not dwell there, whereupon your mind's questing for a dwelling place will cease of its own accord. Thereby, you will come to possess a nondwelling mind, a mind which remains in the state of nondwelling. If you are fully aware in yourself of a nondwelling mind, you will discover that there is just the fact of dwelling, with nothing to dwell upon or not to dwell upon. This full awareness in yourself of a mind dwelling upon nothing is known as having a clear perception of your own mind, or, in other words, as having a clear perception of your own nature."

Tâm Thường Vô Vô Ký: Cittam-avyakritam-nityam (skt)—Tâm thường vô ký pháp, nghĩa là tâm mãi mãi tịch lặng hay trung tính, hay không bị phân chia—The mind remains eternally quiescent, or neutral, or undivided.

Tâm Tích: Mark of the mind—Mental trace—Dấu chân của tâm qua hành động—Footprints or indications of mind (the mind revealed by deeds).

Tâm Tích Tự Nghiệp: Nghiệp được chất chứa bởi tâm—Karma is accumulated by mind.

Tâm Tịch Tĩnh: Santa-citta (skt)—Calm and quiet mind—Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác—Spiritual withdrawal from all evil and into meditation—See Tịch Tĩnh.

Tâm Tinh Luyện: Citta-pagunnata (p)—Proficiency of consciousness.

Tâm Tinh Tấn: Tinh tấn dứt bỏ tham dục, ác tâm, cũng như tà kiến—Vigor in mind, i.e., the vigor or energy used to cut off all passions, evil mind, and wrong views.

Tâm Tính: The Tathagata-garbha—Như Lai tạng tâm—Mentality—Immutable mind-corpus—Mind-nature—Bản chất của tâm hay tâm của Như Lai Tạng, hay tự tánh thanh tịnh của tâm. Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng

Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm—Mind-nature, or mind of the Tathagata-garbha, or the self-existing fundamental nature of pure mind. According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature).

Tâm Tính Bản Tịnh: Tâm thể bất biến xưa nay—Unchanging nature of the mind.

Tâm Tính Tam Thiên: Một niệm tâm tính có đủ tam thiên đại thiên thể giới hay cả vũ trụ trong một niệm—The universe in a thought; the mind as a microcosm.

Tâm Tĩnh Rối Loạn Không Ngăn Được (phàm phu): For ordinary people, mind and feelings are confused and cannot be stilled.

Tâm Tỉnh Thức: Awareness—The mind is awakened—Eugen Herrigel viết trong quyển 'Nghệ Thuật Bắn Cung': "Các mũi tên của bạn không đủ lực, Thấy nhận xét 'vì chúng không đạt đủ độ xa tâm linh. Bạn phải bắn như thể là cái đích nằm ở vô tận. Đối với các bậc thầy về xạ tiễn, ai cũng biết rằng một hảo cung có thể dùng một cái cung thường để bắn xa hơn một cung thủ với cái cung cứng nhất nhưng không có cảm hứng. Mọi chuyện không phụ thuộc vào cái cung, nhưng phụ thuộc vào cái tâm tỉnh thức, sinh lực và ý thức của người bắn.'"—Eugen Herrigel wrote in The Zen in the Art of Archery: "Your arrows do not carry, observe the archery Master, because they do not reach far enough spiritually. You must act as if the goal were infinitely far off. For master archers it is a fact of common experience that a good archer can shoot further with a medium-strong bow than an uninspired archer can with the strongest. It does not depend on the bow, but on the presence of mind, on the vitality and awareness with which you shoot..."

Tâm Tỉnh Thức, Thân Hành Thiện Nghiệp; Tâm Cuồng Vọng, Thân Hành Tà Đạo: If your mind is awakened, you perform good deeds; if your mind is perverted, you follow evil ways.

Tâm Tịnh Hạnh: Pure conduct of the actions of the mind—Tịnh hạnh nơi tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tận diệt được tam độc, tham, sân, si—Pure conduct of the actions of the mind is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the three poisons

of greed, hatred and ignorance.

Tâm Tịnh Là Cõi Tịnh Độ Ngay Trong Những Giây Phút Này: When our mind is pure, we are in the Pure Land in this very moment.

Tâm Tông: Thiền Tông—The intuitive sect—The Ch'an (Zen) school—Ở Trung Hoa Thiền tông cũng còn được gọi là Tâm tông, có nghĩa là Tâm giáo, hay giáo lý về Tâm. Chữ này có lẽ là chữ tóm lược hay nhất để chỉ tất cả những gì Thiền muốn nói, vì những gì Thiền giảng dạy chính là đường lối để giác ngộ viên mãn về Tâm. Ngộ chỉ là một tên khác chỉ sự khai mở viên mãn của cái tâm "nội tại". Thật vậy, ngoài cảnh giới sâu thẳm và mênh mông của tâm thì chẳng có gì để ngộ cả. Do đó, mục tiêu duy nhất của Thiền là khiến chúng ta có đủ khả năng để hiểu, thực hiện và toàn thiện cái tâm của mình. Tâm là chủ đề then chốt trong cái gọi là tu tập Thiền—In China, Ch'an or Zen Buddhism is also known as "Hsin-tsung" meaning the "Mind Doctrines", or "the teaching of Mind". This term is probably the best summary of all that Zen stands for, for what it teaches is the way to a full realization of Mind. Enlightenment is merely another name for the complete unfolding of the "inner" mind. Outside the deep and vast domain of Mind there is nothing to be enlightened about. Therefore, the sole aim of Zen is to enable one to understand, realize and perfect one's own mind. Mind is the subject matter and the keystone of a so-called Zen practice.

Tâm Trang Nghiêm Thế Giới: Mind of glorifying all Buddha-worlds—Đây là một trong mười tâm kim cương được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva.

Tâm Trần: Phiền não hay bụi trần của tâm—Mind dust or dirt.

Tâm Trần Tục: Worldly mind (defiled mind)—Cơ bản, thì mọi người đều có một cái tâm thanh tịnh trong sáng, nhưng thường thì tâm này bị che lấp vẩn đục bởi những chướng cấu của trần thế—Fundamentally, everyone has a pure clean mind, but it is usually covered by defilement and dust of worldly desires.

Tâm Trí: Mano (p)—Mana (skt)—Wisdom mind—Trí tuệ của tâm thức. Tâm và trí (tâm là thể, trí là dụng). Có một số từ ngữ Sanskrit và Ba Li chỉ tâm như Mana, Citta, Vijnana, Vinnana.

Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử chủng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy. Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: "Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh." Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát. Tâm kết hợp chặt chẽ với thân đến độ các trạng thái tinh thần ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sự an vui của thân. Một số bác sĩ khẳng định rằng không có một chứng bệnh nào được xem thuần túy là thân bệnh cả. Do đó, trừ khi trạng thái tinh thần xấu này là do ác nghiệp do kiếp trước gây ra quá nặng, khó có thể thay đổi được trong một sớm một chiều, còn thì người ta có thể chuyển đổi những trạng thái xấu để tạo ra sự lành mạnh về tinh thần, và từ đó thân sẽ được an lạc. Tâm con người ảnh hưởng đến thân một cách sâu xa, nếu cứ để cho tâm hoạt động một cách bừa bãi và nuôi dưỡng những tư duy bất thiện, tâm có thể gây ra những tai hại khó lường được, thậm chí có thể gây ra sát nhân. Tuy nhiên, tâm cũng có thể chữa lành một cái thân bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư duy chân chánh với tinh tấn và sự hiểu biết chân chánh thì hiệu quả mà nó tạo ra cũng vô cùng tốt đẹp. Một cái tâm với những tư duy trong sáng và thiện lành thật sự sẽ dẫn đến một cuộc sống lành mạnh và thư thái—Knowledge and mind or the wisdom of the mind (mind being the organ, knowing the function). There are several Sanskrit and Pali terms for mind such as Mana, Citta, Vijnana, and Vinnana. "Mind" is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy. The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the

Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed. The mind is so closely linked with the body that mental states affect the body's health and well-being. Some doctors even confirm that there is no such thing as a purely physical disease. Unless these bad mental states are caused by previous evil acts, and they are unalterable, it is possible so to change them as to cause mental health and physical well-being to follow thereafter. Man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even kill a being; but it can also cure a sick body. When mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to a healthy and relaxed life.

Tâm Trí Bi Quan: Pessimistic mind—Một dạng của tâm trí khiến hành giả né tránh những hoàn cảnh không thích ý, trốn vào sự mặc nhiên tọa thị. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—A frame of mind whereby the Yogin shuns such environments as are unfavorable to quiet contemplation. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—See Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào.

Tâm Trí Rối Loạn: Tangled thoughts.

Tâm Trí Rối Loạn Phân Vân: Disturbed (rendered), perplexed and undecided mind.

Tâm Trí Tuệ: Jnana-citta (skt)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm nhờ đó có thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge—See Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ.

Tâm Trự: Trạng thái của tâm—Mental state.

Tâm Truyền Bí Mật: Secret mind-To-mind transmission—A secret passed on by a teacher.

Tâm Truyền Tâm: Ishin-Denshin (jap)—Jikishi tanden (jap)—Mind-To-Mind Transmission.

1) Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống—Mind-To-Mind-Transmission means a special transmission outside the teaching of textual tradition.

2) Từ ngữ “Tâm Truyền Tâm” là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm “Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần” trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực này có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân mà có được. Đó chính là mục đích của sự đào tạo thiền của một thiền sư đối với học trò của mình—The phrase “Transmitting Mind Through Mind” is a Ch’an expression for the authentic transmission of Buddha-Dharma from master to students and dharma successors within the lineages of transmission of the Ch’an tradition. The notion of “Transmission from heart-mind to heart-mind” became a central notion of Zen. That is to say what preserved in the lineage of the tradition and “transmitted” is not book knowledge in the form of “teachings” from sutras, but rather an immediate insight into the true nature of reality, one’s own immediate experience, to which an enlightened master can lead a student through training in the way of Zen.

3) Theo truyền thống Thiền tông, giáo pháp nhà Thiền được truyền trực tiếp từ tâm của vị Thầy đến tâm của đệ tử mà không phải dùng đến ngôn từ hay khái niệm. Việc này đòi hỏi người đệ tử phải chứng tỏ cho thầy mình thấy sự chứng nghiệm chân lý trực tiếp của mình—According to Zen tradition, its teachings are passed on directly from the mind of the master to that of the disciple, without recourse to words and concepts. This requires that students demonstrate their direct experience of truth to their teachers, who serve as the arbiters who authenticate the experience.

Tâm Tu: Citta-bhavana (p)—Development of mind.

Tâm Tu Chánh Giác: Maintenance of that Bodhi-mind.

Tâm Tu: Cittakalapa (skt)—Hệ thống tâm thức—Mentation system—Toàn bộ hệ thống tâm thức được phát sinh và ảnh hưởng lẫn nhau như một bó

tre—The whole mental system is evolved mutually conditioning like a bundle of bamboo-sticks.

Tâm Tùy Hỷ: Joyful mind.

Tâm Tư Hốt Hoảng: Hoang mang trong lòng—Absent-minded—Perturbed mentality—Perturbed in spirit.

Tâm Tư Thời Cầu Chủng Trí Phật: The mind of seeking the Buddha's wisdom at all times.

Tâm Từ: Avyapada samkappa (skt)—Maitri (skt)—Metta (p)—Active goodwill—Friendship—Loving-kindness—Mind of kindness—Universal love—Lòng từ thiện. Một trong những đức tính chủ yếu của Phật giáo. Lòng từ thiện vô tư đối với tất cả mọi người. Thực tập lòng từ nhằm chiến thắng hận thù, trước là với người thân rồi sau với ngay cả người đứng, và sau cùng là hướng lòng từ đến với ngay cả kẻ thù. Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp này. Không có tâm từ, con người trên thế giới này sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên áp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù—Kindness, benevolence, one of the principal Buddhist virtues. Maitri is a benevolence toward all beings that is free from attachment. Maitri can be developed gradually through meditation, first toward persons who are close to us, then to others, and at last to those who are indifferent and ill-disposed to us. Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment.

Tâm Từ Ái: Loving-kindness—Love—Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt. Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân. Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại—Loving kindness or love will help us gain strong meritorious power. When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and

respect at the same time. Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances—See Tâm Từ.

Tâm Từ Bi: Mind of Compassion—See Từ Bi Tâm.

Tâm Tự Cao Tự Đại: Mind of big ego—Một số Phật tử lúc mới tu thì khiêm cung từ tốn, nhưng sau khi tu được một thời gian, làm được một vài phước đức, thì sanh tâm tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn rỡ, kết cuộc phải sa vào ác đạo—Some Buddhists are very humble and gentle; however, after some time of cultivation and achieving some worldly merits, then develop a big ego and look down on everyone, give rise to thoughtless action, and eventually fall into the evil paths.

Tâm Tự Chú: Một trong ba loại chú (Đại chú, Tiểu chú và Nhất tự chú)—One of the three classes of spells (Great mantra, Small mantra, and One-word mantra).

Tâm Tự Hào: feeling deep inside.

Tâm Tự Tại: Cittavasita (skt)—The mind which has got rid of all hindances—Tâm của chư Bồ Tát tự tại vì trí huệ hay nhập vô số tam muội. Sự điều ngự cái tâm có thể đi vào mọi hình thức có thể được của sự tu tập định—Control of mind, Bodhisattvas' intellect is able to enter countless concentrations. Mastery over the mind which can enter into every possible form of self-concentration.

Tâm Tự Tại Địa: Giai đoạn tu hành mà tâm đã đạt được sự tự tại—Stage of unimpeded mental function.

Tâm Tự Tại Giả: Bậc có tâm tự tại giải thoát. Bậc A La Hán đã giải thoát được hết thủy chướng ngại, thiền định tự tại giải thoát—He whose mind is free, or sovereign, an arhat who has got rid of all hindrances to abstraction.

Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh: Tame and pacify sentient beings—See Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh Tâm.

Tâm Tự Tính: Cittasvabhava (skt)—Tự tính của tâm—The self-nature of mind, mind as it is, mind in itself.

Tâm Tức Phật, Phật Tức Tâm: Mind here and now is Buddha—See Phật Tại Tâm.

Tâm Tức Tương Ứng: Every mood is accompanied by a corresponding or reciprocal

breathing—Trong tu tập Thiền, hành giả tu Thiền phải để ý thật kỹ hơi thở của mình bởi vì chắc chắn có cái gọi là đặc tính hỗ tương giữa tâm và hơi thở (khí), như thế có nghĩa là một cái tâm hay hoạt động tinh thần nào đó phải đi kèm với một hơi thở hay khí có đặc tính tương đương, dầu là thánh hay phàm. Chẳng hạn như một tâm trạng, tình cảm hay tư tưởng đặc biệt nào đó luôn luôn có một hơi thở có đặc tính và nhịp điệu tương đương đi kèm theo, thể hiện hay phản ảnh. Vì thế, sân hận không những chỉ phát sinh một cảm nghĩ kích động, mà cả một hơi thở thô tháo nặng nề. Trái lại, khi có sự chú tâm lặng lẽ vào một vấn đề trí thức, tư tưởng và hơi thở cũng biểu hiện một sự bình tĩnh như vậy. Khi sự chú tâm ở trong một tình trạng suy tưởng sâu xa, như trong khi nỗ lực giải quyết một vấn đề tinh tế, hơi thở dừng lại một cách vô thức. Khi chúng ta sân hận, kiêu mạn, tật đố, hổ thẹn, tham lam, ái dục, vân vân, cũng khởi dậy; mà chúng ta thấy được trong mình ngay cái "hơi thở" này, trong khi nhập định không có tư tưởng móng khởi, nên không có hơi thở rõ rệt nào cả. Vào cái giây phút mới giác ngộ, cũng là cái giây phút chuyển hóa toàn thể tâm thức bình thường, cả hơi thở cũng chuyển qua một sự chuyển hoá cách mạng. Cũng vậy, tất cả mọi tâm trạng, tư tưởng và tình cảm, dù giản dị, tinh tế hay phức tạp, đều có một hơi thở tương ứng hay hỗ tương đi theo. Trong các cảnh giới thiền định cao, sự tuần hoàn của máu chậm lại gần như ngừng hẳn, hơi thở vi tế, và hành giả thể nghiệm một mức độ tâm chiếu sáng cùng với trạng thái tâm tự do. Lúc ấy không phải chỉ có sự thay đổi tâm thức mà cả tác năng sinh lý của thân cũng thay đổi. Trong thân thể của một bậc giác ngộ viên mãn, hơi thở, mạch, hệ thống tuần hoàn và thần kinh hoàn toàn khác biệt với người thường—In Zen practice, Zen practitioner should always pay close attention to your breathing because there is surely a so-called reciprocal character of mind and breathing (Prana), which means that a certain type of mind or mental activity is invariably accompanied by a breathing of corresponding character, whether transcendental or mundane. For instance, a particular mood, feeling, or thought is always accompanied, manifested, or reflected by a breathing of corresponding character and rhythm. Thus anger produces not merely an inflamed

thought-feeling, but also a harsh and accentuated "roughness" of breathing. On the other hand, when there is a calm concentration on an intellectual problem, the thought and the breathing exhibit a like calmness. When the concentration is in a state of profound thinking, as during an effort to solve a subtle problem, unconsciously the breath is held. When one is in a mood of anger, pride, envy, shame, arrogance, love, lust, and so on, simultaneously there arises the "air" or breathing of anger, pride, envy, shame, arrogance, love, lust, and so on; and this "air" can be felt immediately within oneself. At the initial moment of enlightenment, which is also the moment of the total transformation of normal consciousness, the breathing, too, undergoes a revolutionary transformation. Accordingly, every mood, thought, and feeling, whether simple, subtle, or complex, is accompanied by a corresponding or reciprocal breathing. In higher states of meditation, the circulation of the blood is slowed down almost to cessation, perceptible breathing ceases, and the practitioner experiences some degree of illumination or brightness, together with the thought-free state of mind. Then not only does a change of consciousness occur, but also a change in the physiological functioning of the body. In the body of a fully enlightened being, the breathing, the pulse, the circulatory and nerve systems are quite different from those of ordinary men.

Tâm Tương Tục: Sự liên tục của dòng tâm thức—Continuance of the mental stream.

Tâm Tương Ứng Tâm Bất Tương Ứng: Actions corresponding and not corresponding with mind—Mọi pháp tâm sở đối với tâm tương ứng cùng khởi; và những yếu tố không liên hệ trực tiếp với sự hoạt động của tâm—Mind productive of all actions; and factors that are not directly associated with a specific mental function.

Tâm Tương Ứng Sở: Những yếu tố đi liền với tâm—Factors associated with mind.

Tâm Tướng:

- 1) **Hành Tướng Tâm:** Hành tướng của tâm—Cái tướng của tâm—Manifestation of mind in action—Actions corresponding with mind—Mind as it is.
- 2) **Nhục Đoàn Tâm:** Trái tim bằng thịt của chúng sanh—Heart-shape (physical heart).

Tâm Tưởng Ứng Hành: Mọi pháp tâm sở đối với tâm vương tương ứng cùng khởi—Actions corresponding with mind—Mind productive of all actions.

Tâm Tưởng:

- 1) Tư tưởng hay tâm và tưởng—Thought—Mind and thought—Thoughts of the mind—To imagine.
- 2) Tưởng xuất sanh từ sự suy nghĩ của tâm: Perception produced by mind.

Tâm Tưởng Quán Đảnh: Pháp quán đảnh dùng tư tưởng hay tâm và tưởng (tưởng xuất sanh từ sự suy nghĩ của tâm) của vị Thầy truyền vào tâm của người đệ tử—A method of of anointment that takes mind and thought (thoughts of the mind or perception produced by mind) of the master to transmit to that of the disciple.

Tâm Tưởng Thô Thiển Và Phù Phiếm: Mind and thoughts are coarse and frivolous.

Tâm Tỷ: Perception produced by nose.

Tâm Vắng Lặng: Cittapassadhi (p)—Tranquility of consciousness.

Tâm Vấn Khẩu, Khẩu Vấn Tâm: Tâm hỏi miệng, miệng hỏi tâm, ý nói suy đi xét lại kỹ càng—The mind asks the mouth and the mouth asks the mind, i.e., after careful considerations.

Tâm Và Vật: Mind and things—Nói chung, con người không bị phiền nhiễu bởi hiện tượng hay vật, mà bởi ý tưởng họ đặt ra liên quan đến hiện tượng ấy. Cái chết chẳng hạn, tự nó chẳng có gì là khủng khiếp, nhưng sự khiếp sợ về cái chết lại nằm ngay trong đầu của chúng ta. Sự luyến chấp về đời sống khởi dậy sự sợ hãi giả tạo về cái chết. Phật tử chân thuần nên luôn nhận thức rằng cái chết là điều không thể tránh khỏi, nên không cố gì chúng ta lại đi sợ hãi cái chuyện mà chúng ta không thể nào tránh được. Nói gì thì nói, thật là cực kỳ khó khăn để chúng ta bất chấp cái chết và vượt qua những biểu hiện bản năng tự tồn vì đó là bản chất tự nhiên của tâm mình. Tuy nhiên, Phật tử vẫn có một cách công hiệu để hàng phục tâm mình, đó là quên mình để giúp ích tha nhân, vì làm được như vậy là chúng ta chuyển sự luyến ái bên trong bản thân mình thành ra từ bi hay yêu thương tha nhân—Generally speaking, men are not disturbed by things, but by the notions they form concerning things. The death for example, is not in itself, fearful; the fear resides only in our

mind. Attachment to life on earth stimulates the unnatural morbid fear of death. Devout Buddhists should always realize that death is inevitable, so there is no reason for us to be fearful with such an inevitable event. No matter what we say, it's extremely difficult for us to despise and ignore these manifestations of the instinct for self-preservation for this is the natural nature of the mind. However, Buddhists still have an effective method of overcoming it, this is to forget the self in service for other people, it is to turn our love from inwards to outwards.

Tâm Vi Cảnh Sở Hệ: Cittam-vishayasambandham (skt)—Tâm bị trói buộc bởi trần cảnh bên ngoài—The mind is bound up by an external world.

Tâm Viên: Mind is like a monkey—Tâm người loạn động như con vượn. Có ai đó hỏi vị Thiền sư làm sao nhìn vào tự tánh của mình. Vị Thiền sư đáp: "Làm sao thấy được? Vì nếu có một cái lồng với sáu cửa sổ và một con khỉ trong đó. Nếu có ai gọi 'khỉ ơi,' con khỉ liền trả lời, và nếu có ai khác lại gọi nữa 'khỉ ơi' thì khỉ lại trả lời. Và cứ thế nó tiếp tục trả lời. Tâm con người lại cũng như thế ấy."—The mind as intractable as a monkey (as a restless monkey). Someone asks a Zen master on how to look into one's self-nature. The Zen master replies: "How can? For if there is a cage with six windows, in which there is a monkey. Someone calls at one window, 'O, monkey,' and he replies. Someone else calls at another window, and again he replies. And so on. Human's mind is no different from that monkey."

Tâm Viên Ý Mã: Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa—The mind is like a monkey, the thought is like a horse.

Tâm Vô: Mental negation—Tâm buông xả hay không dính mắc. Theo Pháp sư Ôn, còn gọi là Pháp Vân (467-529), một danh Tăng Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ V đầu thế kỷ thứ VI, tâm vô có nghĩa là "Cái tâm phủ nhận muôn hiện tượng, nhưng muôn vạn sự vật không phải là không có mặt." Ý nghĩa của lối giải thích này là khi kinh dạy rằng vạn pháp là Không, hành giả nên nhìn vào sắc và danh để thấy được chúng là Không, và tránh bị chúng trói buộc. Vì vậy mà gọi là "buông xả." Chỗ này không có nghĩa rằng hiện tượng bên ngoài là trống không, hoặc bối cảnh thuộc hiện

tượng là trống không. Nói cách khác, hành giả nên để thế giới khái niệm và hiện tượng lắng đọng, nhưng điều này không có nghĩa là thế giới hiện tượng không có mặt một cách khách quan ngoài tâm—Mental disengagement. According to Dharma Master Wen, also called Fa-Yun, a Chinese famous monk in the end of the fifth century and the beginning of the sixth century, mental negation means: "the mind is negated with regard to myriad phenomena, but the myriad things are not non-existent." The meaning of this interpretation is that when the Sutras teach that all dharmas are empty, this means that one should seek physically and mentally to consider them vain and not be attached to them. Therefore, this is called "negation." This does not mean that outer phenomena are empty, or that the phenomenal objects are empty. In other words, practitioners should empty the mind of conceptual thoughts and images concerning phenomena, but this does not mean that phenomena have no objective existence outside the mind.

Tâm Vô Khiếp Liệt: Dauntless mind—Tâm dũng cảm.

Tâm Vô Ký: Neutral (indifferent) mind—Tâm vô ký là tâm không thiện không ác. Tâm vô ký có thể dễ dàng được chuyển hóa thành hoặc tích cực hoặc tiêu cực—A neutral mind is neither wholesome nor unwholesome. Neutral mind can be easily transformed into positive or negative one.

Tâm Vô Ngại: Unhindered mind.

Tâm Vô Ngại Bồ Tát: Suvinita-bodhisattva (skt)—Unhindered mind Bodhisattva.

Tâm Vô Nhân: Ahetukacittani (p)—Rootless consciousness.

Tâm Vô Nhị Đế Luận: The Treatise on Mental Negation and the Two Truths—Tên của một bộ luận thất truyền của Pháp sư Ôn (còn được gọi là Pháp Vân 467-529, một danh Tăng Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ V đầu thế kỷ thứ VI). Theo Pháp sư Ôn: "Cái hữu là cái có hình sắc. Cái không là cái không có hình tượng. Cái có hình sắc không thể là vô, cái không có hình tượng không thể là hữu. Tuy nhiên Kinh nói rằng Sắc là Không. Điều này có ý nói đến sự lắng đọng của tâm chớ không hề có ý nói rằng sự vật thấy được bên ngoài là không." Đối với Nhị đế "Sự chiếu rọi trên sự vật

thấy được là tục đế, và tâm không là chân đế."—Name of Dharma Master Wen's lost work (also called Fa-Yun, a Chinese famous monk in the end of the fifth century and the beginning of the sixth century). According to Dharma Master Wen, that which exists has form. That which has no existence has no image. That which has form cannot be non-existent, and that which has no image cannot be existent. However, the Sutras say that visible matter (rupa) has no Being. This merely refers to the cessation of thought, and does not mean that external visible matter is empty. As for the two truths: "Reflection on the existence of visible matter is the mundane truth, and mental negation is for the real truth."

Tâm Vô Nhiễm Trước: Undeified and unattached mind.

Tâm Vô Phân Biệt: Non-conceptual mind—Với tâm vô phân biệt chúng ta không suy nghĩ, tưởng tượng hay nhận biết đối tượng, mà nhận biết đối tượng bằng trực giác một cách trực tiếp. Nhận biết bằng năm thức là vô phân biệt—With a Non-conceptual mind, we don't have to think or to imagine to perceive an object. Non-conceptual thought is a process which perceives or apprehends its objects directly or intuitively. Perceiving by the five sense consciousnesses is non-conceptual, while mental consciousness can be either conceptual or non-conceptual.

Tâm Vô Sai Biệt: Bản chất của tâm giữa Phật, con người và chúng sanh không sai khác—The nature of mind is the same in Buddhas, men, and all the living beings.

Tâm Vô Sắc Giới: Arupa-vacara-citta (p).

(I) The immaterial-sphere consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm thuộc vô sắc giới là cái gì thuộc về Thiền Vô Sắc Giới, hoặc cái gì thường lui tới hay hiện hữu trong cảnh vô sắc giới. Khi một người hành thiền chứng đắc những trạng thái vượt trên cõi Sắc Giới, người ấy sẽ tách rời danh sắc ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắc ở giữa không trung: According to the Abhidharma, the immaterial sphere is the plane of consciousness corresponds to the immaterial plane of existence (arupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the immaterial meditative absorptions

(arupajjhanas—Thiền Vô Sắc Giới). Any consciousness which mostly moves about in this realm is understood to belong to the immaterial sphere. When one meditates to attain formless meditative states beyond the rupajjhanas, one must discard all objects connected with material form and focus upon some non-material object, such as the infinity of space.

- (I) Phân Loại Tâm Vô Sắc Giới—Categories of Immaterial-Sphere Consciousness:
- (A) Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Wholesome Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (A).
- (B) Bốn Tâm Quả Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Resultant Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (B).
- (C) Bốn Tâm Hành Thuộc Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Functional Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (C).

Tâm Vô Sinh: Mind of No Rebirth.

Tâm Vô Sở Trụ:

- 1) Tâm như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: “Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả.”—The mind is like a monkey, let it moves wherever it will; however, the Diamond Sutra suggests: “Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere.”
- 2) Tâm không trụ vào đâu. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ—The mind without resting place—A mind which does not abide anywhere. A mind which let “bygone be bygone.”
- 3) Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh

tâm), đầu đuôi—The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute.

Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Anuttaram-cittam (p)—Tâm chứng ngộ—Mind of enlightenment—Mind of great enlightenment—Mind of supreme enlightenment—Supreme enlightened mind—Tâm Bồ Đề—Tâm Giác Ngộ—See Đại Đạo Tâm.

Tâm Vô Tướng: Cittanirabhasa (skt)—Tâm không có hình tướng—The mind that has no form.

Tâm Vô Vi: Unconditioned heart—Unconditioned mind.

Tâm Vương: Fundamental Consciousness—The mind, the will the directive or controlling mind—Tác dụng của tâm trong mọi sinh hoạt hằng ngày. Tất cả chúng ta đều có một cái tâm vương. Tâm vương này tức là “đệ bát thức”, có thể coi như là vua của tất cả các thức. Ngoài đệ bát thức này còn có đệ thất thức, đệ lục thức, và tiền ngũ thức. Đó là năm tên giặc bên ngoài nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân. Đệ lục thức tức là tên giặc “ý” ở bên trong. Đệ thất thức tức là mặt na thức. Mặt na thức này tham trước kiến phần của đệ bát thức làm ngã. Dưới sự lãnh đạo của tâm vương đệ bát thức, đệ lục thức và năm thức trước tham chấp vào cái trần cảnh thuộc sắc, thanh, hương, vị, xúc, vận vận, và vì vậy tâm vương bị những thứ này trói buộc vào mê hoặc không dứt. Đem cái bát thức tâm vương này vây chặt không cho chuyển ra ngoài thân được. Chính vì vậy, hành giả tu Thiền phải mượn câu thoại đầu làm Kim Cang Vương Bảo Kiếm chém hết bọn giặc cướp đó, khiến đệ bát thức chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí, đệ thất thức chuyển thành Bình Đẳng Tánh Trí, đệ lục thức chuyển thành Diệu Quán Sát Trí, và năm thức trước chuyển thành Thành Sở Tác Trí. Nhưng quan trọng nhất là phải chuyển đệ thất (mặt na thức) và đệ lục thức (ý thức) trước, vì chính chúng có tác dụng lãnh đạo và ảnh hưởng lên những thức còn lại. Nhiệm vụ của chúng phân biệt, tạo ra khác biệt, làm nên khái niệm, và chế tạo ra đủ thứ.

Theo Thiền sư Hư Vân trong Hư Vân Ngữ Lục, bây giờ mấy ông làm kệ làm thơ, thấy không, thấy ánh sáng, ấy chính là lúc hai thức mặt na và ý khởi lên tác dụng. Hành giả tu Thiền phải mượn cái thoại đầu này để biến "Phân Biệt Thức" thành ra "Diệu Quán Sát Trí", biến cái tâm kế lợng nhân ngã thành ra Bình Đẳng Tánh Trí. Đó gọi là chuyển thức thành trí, chuyển phàm thành thánh. Hành giả phải cố gắng dụng công tham thoại đầu sao cho bọn giặc xưa nay vẫn tham trước sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không còn xâm phạm được nữa—The functioning mind as a whole in daily life. All of us have the so-called "Fundamental Consciousness". This Eighth Consciousness, which is comparable to the king of all consciousnesses. This king of all consciousnesses surrounded by the Seventh, the Sixth, and all the other Five consciousnesses of seeing, hearing, smelling, tasting and touching. These are the five outer thieves. The Sixth Consciousness is the mind, the inner thief. The Seventh clings to the cognizant faculty of the Chief, of Eighth Consciousness as its own great ego. Under its leadership the Sixth and other five consciousnesses attach themselves to colors, sounds, smells, tastes, and touches, etc.; and thus the Chief Consciousness is entwined tightly by them and has no chance to turn its head around. The "head phrase" that Zen practitioners are working on right now is like a sharp sword with which we may slaughter all these harassing thieves and thus transform the Eighth Consciousness into the Wisdom of the Great Mirror, the Seventh Consciousness into the Wisdom of Equality, the Sixth into the Wisdom of Observation, and the five senses into the Wisdom of Performance. But the most important thing is to transform the Sixth and the Seventh Consciousnesses first, because it is these two faculties that take the lead and impose their influence on the rest. Their function is to distinguish, to differentiate, to conceptualize, and to fabricate. According to Zen Master Hsu-Yun in Hsu-Yun's Records of Teachings, now the poems and stanzas that you have composed, and the light and the Void, etc., that you have perceived, were all the fabrication of these two consciousnesses. Zen practitioners should forget all these things and

stick to your "head phrase". Also you should know that there is another pitfall into which a Zen practitioner may easily fall, that is to meditate idly and make his mind deadly dull in utter torpidity. This is the worst error of all...

Tâm Vương Dụng: Function of cognition—Dụng của tâm vương—Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts—See Bốn Phần Cửa Thức.

Tâm Vương Tâm Sở: Tâm vương là tác dụng của tâm (hiểu biết chư pháp), còn tâm sở là phẩm chất hay điều kiện của những tác dụng ấy (tham, sân, si, etc)—The functioning mind and its qualities or conditions.

Tâm Vương Như Lai: Phật Tỳ Lô Giá Na được xem như Tâm Vương Như Lai, và những phẩm chất của tâm ấy được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài—Vairocana as the ultimate mind, the attributes being personified as his retinue

Tâm Xả Khẩu Phật: See Xả Tâm Phật Khẩu.

Tâm Xả: Tâm xả là tâm không luyến ái, bao gồm xả bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—Equanimity—Mind of detachment—Mind of renunciation—Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc).

Tâm Xả Và Trí Huệ: Equanimity and wisdom—Theo Lục Tổ Đàn Kinh, Lục Tổ dạy: "Tâm xả và trí huệ từ căn bản là một, không phải hai. Tâm xả là nền tảng của trí huệ. Trí huệ là chức năng của tâm xả. Khi đức hạnh chỉ nằm ngoài miệng chứ không ở trong tâm, thì tâm xả và trí huệ chỉ là điều phù phiếm và không thể nào đồng hóa với nhau được. Nếu có đức trong tâm và cả trong lời nói, và nếu tâm và cảnh là một, tâm xả và trí huệ là đồng bộ. Khi cố công chứng ngộ bản ngã, đừng để mình mắc kẹt vào tranh luận. Nếu bạn tranh cãi cái gì có trước cái gì theo sau, bạn chỉ là một con người mê hoặc; bạn không tự mình giải thoát khỏi cái được mắt; bạn làm cho tính ái kỷ của mình nặng thêm. Chúng ta có thể so sánh tâm xả và trí huệ với cái gì? Chúng giống như ánh sáng của một ngọn đèn. Có đèn là có ánh sáng, không

có đèn thì phải là bóng tối, vì đèn là căn bản của ánh sáng và ánh sáng là công dụng của đèn. Dầu có hai tên gọi, căn bản của chúng giống nhau. Giáo lý về tâm xả và trí huệ hoàn toàn giống như thế."—According to the Sutra of the Sixth Patriarch on the Pristine Orthodox Dharma, the Sixth Patriarch taught: "Equanimity and wisdom are basically one; they are not two. Equanimity is the basis of wisdom. Wisdom is the function of equanimity... When there is virtue in the mouth but not in the mind, equanimity and wisdom are vain and are by no means identical. But if there is virtue in both mind and mouth, and if the internal and external are as one, equanimity and wisdom are identical. When you are engaged in self-realization do not be involved in argument. If you argue about which precedes and which follows, you are just like a deluded person; you have not freed yourself from gain and loss; you are just aggravating your egotism... To what shall we compare equanimity and wisdom? They are like the light of a lamp. Having the lamp you can have light, but with no lamp, there must be darkness, because the lamp is the basis of the light and the light is the use of the lamp. Though there are two names, their basis is the same. The doctrine of wisdom and equanimity is just like this."

Tâm Xót Thương (từ bi): Benevolent mind.

Tâm Xúc Cảm: Citta-critti (skt)—Emotional mind.

Tâm Ý: Ý tưởng xuất sanh từ sự suy nghĩ của tâm, tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý—Perception produced by thought, the third of the three agents body, mouth and mind—See Tâm Địa.

Tâm Ý Thức: Cittam-manas ca vijñana (skt)—Tâm, Ý và Thức—Mind, thought, and perception (discernment)—Trong Kinh Lăng Già, "Tâm ý Thức" có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi "Citta" được kèm theo với "Mana" và "Vijñana," thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là "Citta" trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm—In the Lankavatara Sutra, these three terms "Citta" "Mana" and "Vijñana" are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When "Citta" is going along with "Mana" and "Vijñana," it corresponds to the empirical consciousness, .e.,

Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination.

Tâm Yên Cảnh Lặng, Vọng Khởi Ma Sanh: When the mind is still, all realms are calm; when delusions arise, demons are born.

Tâm Yếu: Cốt tửu tinh yếu hay những gì nòng cốt của pháp môn nhà Thiền—The very core, or essence of Zen methods.

Tâm: Vitarka (skt)—Investigation—Sự truy tầm nghiên cứu—Sự suy nghĩ lý luận—Applied thought—Directed thought—Discursive thought.

1) Không có từ nào trong Anh ngữ tương đương với thuật ngữ Nam Phạm "Dhamma-vicaya-sambojjhanga;" tuy nhiên, từ tương đương gần nhất trong Anh ngữ là từ "Investigation." Chúng ta nói rằng tâm chúng ta bị bao bọc bởi tối tăm mờ mịt, và ngay khi ánh sáng lùa vào là trí tuệ phát sinh. Ánh sáng làm hiển lộ các hiện tượng danh sắc nhờ đó mà tâm có thể thấy chúng một cách rõ ràng. Cũng như khi đi vào một phòng tối nếu bạn được đưa cho một cái đèn chiếu, là bạn bắt đầu thấy những gì ở trong phòng. Hình ảnh này diễn tả "trạch pháp," chỉ thứ nhì trong thất giác chi. Trong thiền tập, "trạch pháp" không có nghĩa là tìm tòi, nghiên cứu, suy nghĩ hay thẩm định. Nó là trực giác, một loại nhận biết bằng trí tuệ để phân biệt mọi đặc tính của các hiện tượng. Thuật ngữ "Vicaya" trong Nam Phạm thường được dịch ra "trạch pháp;" nó còn đồng nghĩa với "trí tuệ" hay "sự sáng suốt." Vì vậy trong thiền tập không có cái gì gọi là "trạch pháp" nhằm phát hiện cái gì cả. Một khi Vicaya có mặt thì trạch pháp và trí tuệ cùng hiện khởi. Như vậy trạch pháp là gì? Chúng ta phải làm gì để thấy nó? Trạch pháp là thấy các pháp; ở đây là thấy các hiện tượng của thân và tâm. Đây là thuật ngữ được dùng với nhiều nghĩa có thể được chứng nghiệm bởi từng người. Thông thường khi chúng ta nói "pháp" chúng ta muốn nói đến các hiện tượng của thân và tâm. Chúng ta cũng muốn nói rằng chúng ta thấy luật điều hành các hiện tượng đó, thấy những đặc tính riêng, cũng như những đặc tính chung của các đối tượng. Khi "Pháp" được viết hoa, người ta muốn chỉ đến giáo pháp của Đức Phật, bậc đã chứng nghiệm được chân tánh của pháp và giúp người khác đi theo con

đường mà Ngài đã vạch ra. Những nhà bình luận giải thích rằng trong “trạch pháp” thì chữ “pháp” còn có nghĩa đặc biệt khác nữa. Chữ pháp này chỉ những trạng thái hay phẩm chất cá nhân hay đặc tánh riêng chỉ hiện hữu trong từng đề mục một, cũng như đặc tánh chung của từng đề mục có thể chia sẻ với những đề mục khác. Vì vậy, hai đặc tính chung và riêng là những gì mà hành giả phải kinh nghiệm trong khi tu tập thiền định—There is no equivalent for the Pali term “Dhamma-vicaya-sambojjhanga” in English; however, the nearest equivalent term in English is “investigation.” We say that our mind is enveloped by darkness, and as soon as insight or wisdom arises, we say that the light has come. This light reveals physical and mental phenomena so that the mind can see them clearly. It is as if you were in a dark room and were given a flashlight. You can begin to see what is present in the room. The image illustrates “investigation,” the second enlightenment factor in the Bojjhargas. In meditation, investigation is not carried out by means of the thinking process. It is intuitive, a sort of discerning insight that distinguishes the characteristics of phenomena. The word Vicaya in Pali is the word usually translated as “investigation;” it is also a synonym for “wisdom” or “insight.” Thus in meditation practice there is no such thing as a proper investigation which uncovers nothing. When Vicaya is present, investigation and insight coincide. They are the same thing. So what is it we investigate? What do we see into? We see into Dharma. This is a word with many meanings that can be experienced personally. Generally when we say “dharma” we mean phenomena, mind and matter. We also mean the laws that govern the behavior of phenomena. When “Dharma” is capitalized, it refers more specifically to the teaching of the Buddha, who realized the true nature of “dharma” and helped others to follow in his path. The commentaries explain that in the context of investigation, the word “dharma” has an additional, specific meaning. It refers to the individual states or qualities uniquely

present in each object, as well as the common traits each object may share with other objects. Thus, individual and common traits are what we should be discovering in our practice (see Thất Bồ Đề Phần).

- 2) Những nghĩa thông dụng của "Tâm"—Popular meanings of "Vitakka":
 - a) Trăn trở—Cân nhắc—Ngẫm nghĩ: Vitakkeiti (p)—Vitark (skt)—To ponder—To reflect—Một khía cạnh của định tâm, tâm hướng về đối tượng, dính trên đối tượng và đặt trên đối tượng. Tâm và Tư đưa đến sự phát triển toàn vẹn của tầng thiền định đầu tiên—In meditation, vitakka is the mental factor by which one's attention is applied to the chosen meditation object. Vitakka and its companion factor vicara (correct examination) reach full maturity upon the development of the first level of jhana.
 - b) Sự ngẫm nghĩ: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Initial Application—Pondering—Reflection—Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ “tâm” được dùng lỏng lẻo với nghĩa “suy nghĩ,” nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ “tâm” được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, “tâm” hướng dẫn tâm đến đề mục—In the Buddhist sutras, the words “vitakka” is often used in the loose sense of “thought,” but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king's favourite might conduct a villager to the palace, even so “vitakka” directs the mind onto the object.
 - c) Tâm hướng dẫn tâm đi vào đề mục: “Vitakka” or initial application directs the mind onto the object.
 - d) Tâm không thiện, mà cũng không bất thiện: “Vitakka” is neither wholesome nor unwholesome.
 - e) Khi liên hợp với thiện thì “tâm” là thiện: When “vitakka” associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome.

- f) Khi liên hợp với bất thiện, thì “tâm” trở nên bất thiện: When “vitakka” associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome.
- g) Trong thực tập thiền “tâm” tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụy miên: In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor.
- h) Tâm hay trạng thái tâm trong giai đoạn đầu thiền định. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Đạt Ca có nghĩa là “Tâm”, hay tìm hiểu một cách hời hợt; đối lại với “Tu” có nghĩa là quan sát kỹ lưỡng: Applied attention, interpreted as pondering, investigating; the state of mind in the early stage of dhyana meditation. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vitarka means initial attention, or cognition in initial application, search, or inquiry; in contrasted with Spying out, or careful examination.

Tâm Cầu: To search (look) for.

Tâm Cầu Tâm: Mind of Attention or Inquiry.

Tâm Căn Cứu Đé: Tìm hiểu đến tận gốc của vấn đề—To get to the bottom of a matter—To make a thorough investigation.

Tâm Chương Trích Cú: Tìm từng chương, vạch từng câu, ý nói người mô phạm hay người vướng mắc vào luật lệ hay nghĩa của từng chữ một—The old carver of insects only cares for the punctuation of texts, i.e., a pedant or a person who insists on adherence to formal rules or literal meanings.

Tâm Kinh Chú Giải Thị Đồng Ma Giải: Trong Thiền, tìm từng chương, vạch từng câu trong kinh điển để giải thích chỗ sở ngộ của mình, dấu có mạch lạc thế mấy đi nữa cũng chỉ là cái trò của ma mà thôi. Hành giả tu Thiền phải quay vào và hỏi chính mình để biết rõ chỗ sở ngộ thật sự của mình. Hãy tự thành thật với chính mình, cẩn trọng!—In Zen, to quote the scriptures and explain or elaborate to prove your understanding. No matter how well you may put things together, you are but trying to find a living being among ghosts! We, Zen practitioners, should penetrate to the bottom of our mind and ask ourselves our real understanding. Let's be honest with ourselves, be careful!

Tâm Ngưu: To look for the ox—See Thập Mục Ngưu Đò.

Tâm Thanh: To contemplate (seek) the sound.

Tâm Thanh Cứu Khổ: To contemplate the sound to save suffering beings.

Tâm Thường Niệm Phật: Niệm Phật bình thường (hàng ngày), đối lại với niệm Phật trong những trường hợp đặc biệt (cầu an cầu siêu)—Normal or ordinary worship of Buddha, in contrast with special occasions.

Tâm Thường Trà Phạn: Gia Thường Trà Phạn—Việc tu hành cũng bình thường như việc uống trà và ăn cơm mỗi ngày—The task of cultivation is as simple as the task of drinking tea and eating rice everyday.

Tâm Tứ: Vitarka and Vicara (skt)—Hai loại tâm sở hay hai điều kiện của thiền định về sự phát hiện và nguyên tắc phân tích—Two conditions in dhyana discovery and analysis of principles.

1) Tâm: Vitarka (skt)—Tỳ Đạt Ca—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng tăng trưởng—A dharma which tends to increase.

2) Tứ: Vicara (skt)—Tỳ Giá La—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng giảm thiểu, hữu hạn và rõ ràng trong dòng tâm thức—One which tends to diminish, definiteness and clearness in the stream of consciousness.

Tâm Đường: Nhà ngủ—Dormitory.

Tâm Tật: Nhuốm bệnh nặng sắp chết—To catch a serious disease to near death.

Tâm Thất: Nơi nghỉ ngơi—A retiring room—Resting place.

Tân Ba La Quật: Vaibhara (skt)—Hang Tân Ba La, một loại chùa xây bằng đá đẽo, gần thành Vương Xá, bây giờ là Baibhargiri. Nơi mà Đức Phật rất thích về tĩnh tọa. Đây cũng chính là nơi ngài Ca Diếp và 500 vị La Hán kết tập kinh điển lần thứ nhất—The Vaibhara cavern. A “rock-cut” temple on a mountain near Radjagra, now called Baibhargiri. Sakyamuni Buddha used to resort there for meditation. This was also the place where Kasyapa and 500 arhats organized the first Council.

Tân Bát La: Pippala (skt)—See Tân Phát Lợi Lực Xoa.

Tân Chủ: Hinju (jap)—Khách và chủ—Members and leaders—See Động Sơn Tân Chủ Cú.

Tân Cựu: New and old.

Tân Cựu Lương Dịch: Sách dịch từ kinh Phật ra có hai loại, một là cựu dịch từ trước ngài Huyền Trang; từ ngài Huyền Trang trở về sau gọi là “tân dịch.”—Old and new methods of or terms in translation, the old before, the new with Hsuan-Tsang.

Tân Cựu Lương Y: Theo Kinh Niết Bàn thì có hai phương cách chữa lành bệnh của chúng sanh, cựu y là phương cách xưa, dùng để ví với Tiểu Thừa giáo; tân y là phương thuốc mới dùng để ví với Đại Thừa giáo—According to Nirvana sutra, there are old and new methods of healing, e.g. Hinayana and Mahayana.

Tân Dịch: New methods of translation of scriptures—See Tân Cựu Lương Dịch.

Tân Đà La: Pindala (skt)—Pindara (skt)—Tân Tra La—One of the painless purgatories—Một trong những địa ngục mà thân thể không bị khổ não đau đớn (theo Kinh Phổ Siêu, Phật đã bảo ngài Xá Lợi Phất là vua A Đồ Thế đã vào địa ngục có tên Tân Sá La, vừa vào lại ra ngay, nên thân thể chưa bị khổ não đau đớn).

Tân Đà La Na Đà Thi: Samdrarananda (skt)—Pictorial Stories of Buddhism—Phật truyện bằng tranh.

Tân Đáo: Vị Tăng mới đến xin tá túc ở một ngôi chùa—A monk who just arrives and asks for permission to stay at a temple.

Tân Đạt (1856-1907): Bendll, Cecil—Tên của một vị học giả Phật giáo người Anh vào thế kỷ thứ XIX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và Phạn ngữ. Năm 1880, ông xuất bản bộ Văn Kinh; năm 1888, ông xuất bản bộ Bí Mật Nghi Quĩ Thuyết Thoại; năm 1897, bộ Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận. Bên cạnh đó ông soạn nhiều sách Phật giáo bao gồm các quyển Cuộc Hành Trình Văn Học và Những Nghiên Cứu Khảo Cổ ở Nepal và Bắc Ấn, năm 1886; Lịch Sử Nepal và Các Xứ Lân Cận; Danh Mục Những Bản Thảo Viết Tay bằng chữ Phạn tại trường Đại Học Cambridge—Name of a British famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He contributed most of his life in studying Buddhism and Sanskrit language, and he translated a lot of sutras from Sanskrit into English. In 1880, he published the Megha-Sutra; in 1888, he published the Tantrakyana; in 1897, the Siksa-samuccaya. Besides, he also composed a lot of Buddhist books

including the Journey of Literary and Archaeological Researches in Nepal and Northern India, 1886; History of Nepal and Surrounding Countries; Catalogue of Buddhist Sanskrit Manuscripts in the University Library, Cambridge.

Tân Đầu: 1) Ấn Độ (Tín Độ): The Indus, Sindh; 2) Tên một địa ngục: Name of a purgatory.

Tân Đầu Ba La Hương: Sindhupara or Sindhuvara (skt)—Hương thơm từ một loại cây mọc hai bên bờ sông Ấn Hà—Incense or perfume, from a fragrant plant said to grow on the banks of the Indus.

Tân Đầu Lô: Pindola (skt)—See Tân Đầu Lô Phả La Đọa.

Tân Đầu Lô Phả La Đọa: Pindola-Bharadvja (skt)—Tân Đầu—Tân Đầu Lư—Đệ nhất tôn giả trong 16 vị La Hán, mãi mãi an trụ trên núi, hiện tướng tóc bạc mày dài—Name of the first of the sixteen arhats, who became the old man of the mountains, white hair and beard, bushy eyebrows, one of the genii.

Tân Đầu Lư: Pindola-Bharadvja (skt)—Tân Đầu—See Tân Đầu Lô Phả La Đọa.

Tân Đầu Lư Phả La Đọa: See Tân Đầu Lô Phả La Đọa.

Tân Đê: Tên viết tắt của ngài Cấp Cô Độc—An abbreviation for Anathapindika—See Cấp Cô Độc.

Tân Đô La: Pundra (skt)—Tên của một ngọn núi trong vùng Bắc Ấn—Name of a mountain in North India.

Tân Đô: Shin-to—New arrival—Một vị hành cước Tăng mới đến và được vị trụ trì chấp nhận vào tự viện—A travelling monk who just arrives at a Zen monastery and is accepted by the head monk—See Hành Cước Tăng.

Tân Gia Ba Phật Giáo: Phật giáo Tân Gia Ba—Buddhism in Singapore.

Tân Già La: Pingala (skt)—Tên một Hiền giả người Ấn Độ, Tâu dịch là Thanh Mục, người đã giải thích bộ Trung Luận Quán của Ngài Long Thọ Bồ Tát—An Indian sage who interpreted the Madhyamika-Sastra (of Nagarjuna Bodhisattva).

Tân Giới: Hạng Sa Di mới thọ giới—One who has newly been admitted, a novice, or a Sramanera.

Tân Học Bồ Tát: See Tân Phát Ý.

Tân Hưng Long: Tên của ngôi chùa Tịnh Độ tọa lạc trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt

Nam—Name of a Pure Land Buddhist Pagoda, located in the Tenth district, Saigon City, South Vietnam.

Tân Hưng Sơn Triệu Nghiêm Dương Thiền Sư:

Zen master Yang-yen Shan-zhao of Hsin-hsing—
Còn được gọi là Thiền sư Nghiêm Dương Sơn Triệu ở Tân Hưng, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Nghiêm Dương Sơn Triệu; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XI: Thiền sư là môn đồ và truyền nhân nối pháp của Triệu Châu Tông Thẩm. Ông sống và dạy Thiền tại viện Tân Hưng, tọa lạc trong vùng phố cổ Hàng Châu—Also called Zen master Yang-yen Shan-zhao at Hsin-Hsing, name of a Chinese Zen master in the ninth century. We do not have detailed documents on Zen master Yen-yang Shan-zhao; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI: He was a student and dharma successor of Zen master Zhaozhou Congshen. He lived and taught Zen at Hsin Hsing Monastery, located in ancient Hangzhou.

- Khi Nghiêm Dương gặp Triệu Châu lần đầu tiên, Sư hỏi Triệu Châu: "Khi mà không thể nhặt lên ngay cả một vật, thì làm cái gì đây?" Triệu Châu nói: "Bỏ nó xuống." Nghiêm Dương nói: "Vì không một vật nhặt lên được thì lấy gì mà bỏ xuống?" Triệu Châu nói: "Vậy thì mang nó đi." Qua những lời này, Nghiêm Dương chứng nghiệm đại ngộ—When Yen-yang first met Zhaozhou, he asked, "When not even a single thing can be picked up, what then?" Zhaozhou said, "Put it down." Yen-yang said, "Since not a single thing can be taken up, how can it be put down?" Zhaozhou said, "If you can't put it down, then carry it away." Upon hearing these words, Yen-yang experienced great enlightenment.
- Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là nước của Tân Hưng?" Nghiêm Dương đáp: "Trong sông trước mặt."—One day, a monk asked, "What is Hsin-hsing's water?" Yen-yang said, "It's in the river before your eyes."
- Vị Tăng hỏi: "Thế nào là nương vật hiện

hình?" Nghiêm Dương đáp: "Đem giùm lão Tăng cái giường thiền lại đây!"—A monk asked, "What is 'meeting a thing as it manifests'?" Yen-yang said, "Give me a meditation bench!"

- Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi: "Phật là gì?" Nghiêm Dương đáp: "Cục đất." Vị Tăng lại hỏi: "Pháp là gì?" Nghiêm Dương đáp: "Đất lăn." Vị Tăng lại hỏi: "Tăng là gì?" Nghiêm Dương đáp: "Ăn cháo ăn cơm." Khi thiền sư Nghiêm Dương được hỏi về ý nghĩa ứng vật hiện hình của Phật, ngài nói: "Mang dùm cái ghế đẩu kia lại đây." Chúng ta thấy cùng câu hỏi, "Phật là gì?", thì Mã Tổ nói: "Tức Tâm là Phật." Trong khi Nghiêm Dương trả lời là: "Cục đất." Về sau này Mã Tổ lại đổi câu nói lừng danh này thành ra "Không Tâm, không Phật." Tuy nhiên, Đại Mai lại cả quyết: "Dầu cho Mã Đại Sư có nói gì với ông đi nữa, thì ta vẫn quyết rằng "Tức Tâm tức Phật." Qua những sự kiện này, chúng ta thấy ngay ở đây Phật không còn là một thực thể siêu việt được bao trùm giữa những hào quang của cõi trời; ngài cũng là một con người như chúng ta, đang trò chuyện với chúng ta, và ngài hoàn toàn là một con người có thể làm quen được. Và do đó, nếu ngài có phóng ra ánh sáng nào, chúng ta phải khám phá, vì nó không là cái có sẵn để cho chúng ta tiếp nhận—Zen master Yen-yang of Hsin-hsing. One day, a monk came and asked, "What is the Buddha?" Yen-yang said, "A mass of clay." The monk asked, "What is the Dharma?" Yen-yang said, "The earth moves." The monk asked again, "What is the Sangha?" Yen-yang said, "One who eats gruel and rice." When Yen-yang was asked what is the meaning of the Buddha's manifesting himself in accordance with conditions, he said, "O monk, pass that stool over to me, please." We see that with the same question, "What is the Buddha?", great master Ma-tsu's answer is "What is Mind, that is Buddha." While Yen-yang's answer is "A mass of clay." But later on Ma-tsu changed his favorite answer to, "Not Mind, not Buddha." However, Ta-mei strongly asserted himself, saying, "Whatever the old master (Ma-tsu) may tell you now, I

state, as ever, "What is Mind, that is Buddha." Through these facts, we can see the Buddha is here no more a transcendental being enveloped in heavenly rays of light, He is also a gentleman like ourselves, walking among us, talking with us, quite an accessible familiar being. And therefore, whatever light he emits is to be discovered by us, for it is not already there as something to be perceived.

- Thiền sư Nghiêm Dương giữ một con rắn và một con cọp theo bên mình mà Sư đích thân dùng tay dứt cho chúng ăn—Yen-yang kept a snake and a tiger that would eat from his hand.

Tân La, Tây Thiên: Triều Tiên và Tây Thiên, chỉ một nơi xa xôi trong các tác phẩm Thiền lâm—Korea and India, the term indicates a remote place in books of Zen.

Tân Lương: Tôn giáo được ví với cái cầu hay cái bè đưa người qua bến sông sanh tử—A bridge or ferry across a stream, i.e. religion.

Tân Mạng: Tân Mạng Trụ Trì—Vị trụ trì mới trong chùa—A new abbot of a temple.

Tân Nhật Vương: Baladitya (skt)—Ấu Nhật—Tên của một nhà sư nổi tiếng ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch—Name of a famous monks in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.

Tân Phát Lợi Lực Xoa: Pippala-vrkṣa (skt)—See Bồ Đề Cổ.

Tân Phát Ý: Ý nguyện mới phát tâm cầu Bồ Đề giác ngộ, hay mới phát tâm cầu giữ giới (điều này không hạn hẹp với người xuất gia, mà cho cả những người tại gia)—One who has newly resolved on becoming a Buddhist, or on any new line of conduct.

Tân Tận Hỏa Diệt: Hết củi lửa tắt, một từ để chỉ niết bàn, khi hết dục vọng phiền não là niết bàn—Fuel consumed fire extinguished, a term for nirvana, especially the Buddha's death or nirvana.

Tân Tống: 1) Tiễn đưa đến bè hay phà (xưa nói về người sống, nay mang ý nghĩa là tiễn người chết đến bờ giải thoát): To escort to the ferry, either the living to deliverance or more generally the dead; 2) Tiễn khách: To bid goodbye to a guest.

Tân Tra La: Pindara, or Pindala (skt)—Tân Đà La—Một trong những địa ngục mà thân thể không bị khổ não đau đớn (theo Kinh Phổ Siêu, Phật đã bảo ngài Xá Lợi Phất là vua A Đô Thế đã vào địa ngục có tên Tân Sá La, vừa vào lại ra ngay, nên thân thể chưa bị khổ não đau đớn)—One of the painless purgatories.

Tân Trà Ba Đa: Pinda-pata (p)—Trì bình hay khát thực—Food given as alms—See Phân Vệ.

Tân Tuế: Năm mới của người xuất gia, bắt đầu từ ngày đầu tiên sau ngày mãn an cư kiết hạ, tức ngày 16 tháng bảy âm lịch—The new year of the monks, beginning on the day after summer retreat, the 16th of the seventh month, lunar calendar.

Tân Căn: Viryendriya (skt)—Tinh Tấn Căn—Effort—The faculty of Energy—Sense of endeavor—Virtue of energy (vigor)—Virtue of active vigor—Tinh tấn tu tập thiền pháp một trong ngũ căn. Tấn căn có nghĩa là cái tinh thần tinh tấn đơn thuần và liên tục. Chỉ riêng lòng tin thành thì không đủ. Đời sống tôn giáo của chúng ta không thể là chân thực nếu chúng ta chưa duy trì lòng tin thành một cách đơn thuần và không ngừng nghỉ nỗ lực để tinh thần tôn giáo của chúng ta không bị yếu đi hay bị mất năng lực—Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds, one of the five roots. The spirit endeavoring purely and incessantly. Faith alone is not enough. Our religious lives cannot be true unless we maintain our faith purely and constantly endeavor so that our religious spirit does not weaken or lose its power—See Ngũ Căn (C).

Tấn Đạo: Way of Zeal.

Tấn Lực: Power of Effort—Power of Energy—Power of Zeal—The will to make the endeavor—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—Force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—See Ngũ Lực.

Tấn Nhẫn: cố gắng và nhẫn nhục—Effort and patience.

Tấn Tài: Treasure of vigor—Lấy việc tinh tấn tu tập làm của báu.

Tấn Tâm: The mind of zealous progress.

Tấn Trị: Hình phạt trục xuất khỏi giáo đoàn—The punishment of expulsion, which is of three orders.

Tấn Triều: Chin Dynasty.

Tấn Xuất: Bị trục xuất khỏi tự viện, nhưng có thể trở về nếu biết phát lồ sám hối—Expulsion from a

particular monastery or nunnery, to which there may be a return on repentance.

Tần: 1) Luân luân: Repeated; 2) Triều đại nhà Tần bên Trung Quốc, khoảng 255-205 trước Tây Lịch: The Ch'in state and dynasty (China), 255-205 B.C.

Tần Bà: Vimba or Bimba (skt)—Cây Tần Bà có trái màu đỏ—A tree with red fruit; fruit of the Bimba-tree.

Tần Bà La: 1) Quả Tần Bà La: Vimba or Bimba (see Tần Bà); 2) Tỳ Ba Ha, từ chỉ số lượng tương đương với 10 triệu: Vimbara (skt)—A measurement unit, equivalent to 10 millions; 3) Vua của hương thơm: A king of fragrance, or incense.

Tần Bà Sa La: Bimbisara (skt)—Bình Sa Vương—Tên của vị vua trị vì một vương quốc cổ tên Ma Kiệt Đà trong thời Đức Phật còn tại thế. Ông là một Phật tử nhiệt tình bảo trợ Phật giáo. Chính ông đã dâng cúng ngôi Trúc Lâm tịnh xá lên Đức Phật dành cho sự tu tập của Tăng đoàn—The name of the king who ruled the ancient kingdom of Magadha during the Buddha's time. He was an enthusiastic supporter of Buddhism and presented the Bamboo Grove Monastery to the Buddha for the use of the assembly of Buddhist Monks.

Tần Bà Sa La và Đức Thích Ca Mâu Ni: Bimbisara and Sakyamuni Buddha—Âm Hán từ Phạn Ngữ là Tần Bà Sa La (Bình Sa Vương), là tên của vị vua trị vì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà (543-493 trước Tây Lịch), cùng thời với Phật Thích Ca. Ông là người đã xây dựng thành Vương Xá. Ông lên ngôi vua lúc 15 tuổi. Lúc 30 tuổi nhân nghe một thời pháp của Phật mà trở thành tín đồ thế tục tích cực trong việc truyền bá Phật giáo. Ông là vị thí chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Ông đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và Tăng đoàn—Bimbisara, name of the king of the ancient kingdom of Magadha (543-493 B.C.), at the time of the Buddha Sakyamuni. He built the city of Rajagaha. He ascended the throne at the age of fifteen. At the age of thirty, on hearing a discourse from the Buddha, he became a Buddhist lay follower and an active fosterer of Buddhism. He was the Buddha's first royal patron. He donated (offered) the Bamboo Forest Vanuvana to the Buddha and the Sangha for the

use of the Assembly of the Buddhist Monks.

Tần Bà Sa La Vương: Bimbisara (skt)—See Tần Bà Sa La.

Tần Già: Kalavinka (skt)—See Ca Lăng Tần Già.

Tần Già Bình: Chiếc bình có hình dáng giống như chim Ca Lăng Tần Già, mà trong Kinh Lăng Nghiêm Đức Phật đã dùng nó để ví với vô không khứ lai, và vô thức sinh diệt—The kalavinka pitcher, an illustration in the Surangama Sutra of emptiness or non-existence.

Tần Già Đà: Vigata or Vigama (skt)—Tỳ Kíp Ma—Gone away—Disappearance—Thuốc Tần Già Đà hay Tỳ Kíp Ma, có nghĩa là trừ khử vì nó có thể trừ khử mọi bệnh tật—A medicine which causes diseases to disappear.

Tần Già La: Pingala (skt)—See Tân Già La.

Tần Huệ Ngọc Thiên Sư: Hata Zenji (jap)—Tên của một vị Thiên Tăng tông Tào Động Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Sư là một trong những trụ trì nổi tiếng của Vĩnh Bình Tự vào thế kỷ thứ hai mươi. Sau đây là một trong những bài thơ nổi bật của Sư về hoa mai:

"Mai trắng, một đóa,
Hai đóa, ba đóa,
Ngàn đóa, vạn đóa."

Theo Thiên sư Taizan Maezumi trong quyển "Chỉ Quán Đả Tọa", hoa mai có năm cánh, có người nói nó tượng trưng cho năm tông phái Thiên ở Trung Hoa. Năm tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế. Nhưng theo nhiều người, nếu so sánh năm tông phái Thiên này với hoa sinh mệnh đã nở rộ hoàn toàn thì thực sự rất nhỏ bé—Name of a Japanese Tsao-tung (Soto) Zen monk in the twentieth century. He was one of the most famous chief abbots of Eihei-ji monastery in the twentieth century. The following is one of his outstanding poems about plum blossoms:

"White plum, one blossom,
Two blossoms, three blossoms,
One thousand blossoms,
Ten thousand blossoms."

According to Zen master Taizan Maezumi in "The Essence of Zen Practice", the plum blossom has five petals, which some say symbolizes the five schools of Chinese Zen. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T'ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi. But it seems to people that these five schools are tiny compared with the real blossom of

life.

Tần Lai Quả: Sakrdagamin (skt)—Tứ Đà Hàm hay Nhất Lai Quả, quả vị thứ nhì trong tứ Thánh Quả—Once more to be reborn, the second in the four fruits.

Tần Na Dạ Ca: Vinayaka (skt)—Tên của một loài quỷ thần—Name of a demon or spirit.

Tần Quảng Vương: Vị vua thứ nhất trong thập ngục vương—Ch'in-Kuang, the first of the ten kings of Hades.

Tần Thân: Rống lên—A roar of a lion—See Sư Tử Hống.

Tần Triều: Ch'in Dynasty.

Tần Ngưu: Grsti (skt)—Name of a diety—Tên của một vị trời.

Tần Nhiên: Buồn bã—Sad.

Tần Xuất: Pravrajana (skt) Pabbajana (p)—Dismiss—Trục xuất khỏi giáo đoàn.

Tận: Hết—All used up—End—Finish—Complete—Nothing left—Entirely—Utmost.

Tận Diệt Tà Kiến: Eradication of wrong views—Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng những tà chấp có thể khắc phục được bằng cách quán tánh không thực của ngã và pháp, cũng như quán thực tánh của nghiệp và niết bàn. Để khai phá hai tà chấp không hữu nên quán tánh không thực của “ngã” và “pháp.” Đồng thời quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—Zen practitioners should always remember that wrong views can be overcome by the meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana. Meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana, which is used to practice to overcome the false tenets or views of real and unreal.

Tận Đại Địa, Nhân Nhất Khẩu Thôn Tận: Há miệng nuốt hết đại địa, chỉ cho hành giả có kiến thức, năng lực, và cảnh giới triệt ngộ hơn người. Hành vi của họ người thường không bao giờ hiểu nổi, giống như mọi người trong trời đất đều bị nuốt mất trong sự cười nói hay nín lặng của người ấy—To open the mouth to swallow the whole world. The term indicates some practitioners who have outstanding comprehension, ability, and realm of enlightenment. Ordinary people can never understand their behavior.

Tận Giá: Giá thích hợp—Suitable price.

Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy: Fearlessness asserting the true path to liberation—Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy—Giảng thuyết hay chỉ dạy dứt tận các sự khổ nên không sợ chi hết—Confidence in explaining the way to end suffering. The Buddha has the wisdom and knowledge to explain and teach different Dharmas that will end pain and suffering; therefore, there is nothing he is afraid of. The fearlessness of speaking dharmas which leads to the end of the path of suffering.

Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy Thuyết: See Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy.

Tận Khước Kim Thời: Đạt được triệt ngộ ngay bây giờ—To attain complete enlightenment at this very moment.

Tận Lộ: Trao quà cho vị Tăng sắp lên đường hành cước—To give gifts to a monk who is going to start off as a wandering monk.

Tận Lực Đạo Bất Đắc Để Cú: Cố hết sức nói mà chẳng được, ý chỉ lời nói không sao diễn tả được chân nghĩa của thiền pháp siêu việt—Words can never express the true meaning of supramundane Zen teachings.

Tận Mạt Pháp Kinh: Sutra of the Ultimate Extinction of the Dharma—See Kinh Tận Mạt Pháp.

Tận Mệnh: To sacrifice one's life.

Tận Mệnh Tử: Natural death—Thiện chung (cái chết tự nhiên và bình thường)—Death of old age.

Tận Nghiệp: Kamaksaya (skt)—Kammakkhya (p)—Exhaustion of the Kammic energy—Nghiệp Dĩ.

Tận Sở Hữu Trí: Cognition of all existents—Trí hiểu biết hết thấy các hiện hữu—Toàn trí của Phật có hai phương diện, một gọi là Như Sở Hữu Trí, và một gọi là Tận Sở Hữu Trí. Như sở hữu trí có thể được hiểu là 'Tung thâm trí huệ' và 'Tận sở hữu trí' có thể được hiểu là 'Hoàn diện trí tuệ'. Tận sở hữu trí được biểu lộ rõ rệt bởi ngay chính tên của nó. Nó biểu thị phương diện toàn trí của Phật trí, có khả năng hiểu biết tất cả nên có phần khó được con người hiện đại hôm nay chấp nhận. Nhưng hành giả nên luôn nhớ rằng phạm trí của chúng ta thì có bờ có bến, còn cái biết của chư Phật là không bờ không bến; vì vậy, lấy cái có bờ bến mà theo đuổi cái không bờ bến, quả là vô vọng! Chính vì vậy mà đối với nhiều người Tận sở hữu trí có vẻ là một sự tình siêu nhiên và tâm trí con người

không thể nào đạt đến được. Tuy nhiên, Phật giáo lại xác quyết rằng mỗi chúng sanh là một vị Phật sẽ thành, có khả năng đạt đến Phật quả, bao hàm cả cái tận sở hữu trí này, nếu người ấy tinh tấn nỗ lực một cách đứng đắn để đạt đến một trình độ nơi mà người ấy có thể chuyển biến những phương thức sai lầm mà cho đến nay tâm trí anh ta vẫn tư tưởng theo đó thành những hình thức mới, nâng tâm trí lên những cảnh giới mới và giải thoát nó khỏi tất cả những 'chấp trước'—The perfect Wisdom of Buddha has two facets, one called 'The Wisdom of Knowing the Thing as It Is', and the other called 'The Wisdom of Knowing All'. The former may be understood as 'Vertical Wisdom' and the latter as 'Horizontal Wisdom'. The wisdom of knowing all is clearly indicated by the term itself. It denotes the omniscient aspect of Buddha's Wisdom, which is capable of knowing everything and is therefore rather difficult for modern people to accept. But, Zen practitioners should always remember that our ordinary knowledge is finite while Buddhas' knowledge is infinite; to pursue infinite knowledge with this finite knowledge is indeed hopeless! That is why to many people it seems that the Wisdom of Knowing All is something supernatural and beyond the reach of the human mind. However, Buddhism asserts that every sentient being is a potential Buddha, capable of reaching Buddhahood, which includes this Wisdom of Knowing All, if he makes a correct and sufficient effort to reach a level where he can transform all faulty patterns of thinking within which his mind has so far functioned into new forms, elevating the mind to new horizons and freeing it from all its former 'attachments'.

Tận Tâm: Ceto-vimutti (p)—Tâm Giải Thoát—Deliverance of the mind—Liberation of the mind—A mind or heart delivered from all desires—Một cái tâm đã được giải thoát khỏi tất cả mọi dục vọng.

Tận Thập Phương: Hết thảy mười phương pháp giới hay khắp nơi trong vũ trụ—The entire ten directions—The universe—Everywhere.

Tận Thập Phương Vô Ngại Quang: Unhindered light shining throughout the ten directions.

Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai: Jinjippo-Mukego-Nyora (jap)—Danh hiệu tôn quý mà lần đầu tiên đã được ngài Thế Thân dùng để

chỉ Phật A Di Đà—Buddha of Unhindered Light Shinning throughout the Ten Directions, the name of adoration for Amitabha Buddha first used by Vasubandhu.

Tận Thất Nhật: Kết thúc tuần trai thất thứ nhất cho người quá vãng—At the end of seven days—Seven days being completed.

Tận Thị Nữ Thân: Hết một báo thân nữ—Exhaustion of the life of being a woman.

Tận Thọ: Ayukkaya (p)—Ayuksaya (skt)—Exhaustion of the life span—Mạng Triệt (mạng trước)—Những ứ trước trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ xuống chỉ còn 10 tuổi mà thôi—The life turbidity, or turbidity of life (physical body). The defilement of the world-age, human lifetime gradually diminishes to ten years only.

Tận Tín Thư Bất Như Vô Thư: Reading of sutras—Đọc kinh sách—Thà là đừng đọc kinh sách còn hơn đọc là đọc vài quyển mà một mực mù quáng tin vào những điều được viết trong ấy (Tận tín thư bất như vô thư hay đọc kinh sách thì phải suy xét cho thật kỹ càng trước khi tín thọ). Đây là một trong tam vị—It is better to read no sutras than to read a few and then blindly accept everything contained in them. This is one of the three flavors.

Tận Tịnh Hư Dung: Học thuyết của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, nói rõ tất cả đều không hay thực tướng của chư pháp đều là không—The identity of the absolute and the empirical, a doctrine of the Prajnaparamita.

Tận Trí: Ksaya-jnana (skt)—Trí biết thông suốt sự hoại diệt của vũ trụ và chấm dứt niềm tin trước đây về cái ngã—Knowledge that thoroughly knows the destruction of the universe; understanding that puts an end to all previous faith in or for self.

Tận Vị Lai Tế: Vĩnh cửu (quá khứ, hiện tại và vị lai đều không bị giới hạn)—To the end of all time, eternal.

Tập: 1) Dư khí của phiền não gọi là “Tập Khí” hay là “Tập”: The accumulation of illusion, the remainder or remaining influence of illusion; 2) Tập Đế: Samudaya (skt)—Accumulated, assembled (see Tứ Diệu Đế).

Tập Bộ Kinh: Sutta-nipata (p)—Group of Discourses—One of the fifteen chapters in Khuddaka Nikaya, a collection of 75 sutras—Một

trong 15 chương của bộ Tiểu A Hàm, gồm 75 bộ kinh.

Tập Chú Kinh: Sutta-nipata (p)—Sutta-nipata-atthakatha (p)—See Tập Bộ Kinh.

Tập Chủng: Hẹp chúng lại—To assemble all, or everybody.

Tập Chủng Tánh: Active or functioning nature—Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ những hoặc kiến—Germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds—See Thập Địa.

Tập Chủng Tử: Habituated seeds—The seed-nature in practice or development—Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển.

Tập Chứng Thiên Sư (?-1493): Tên của một vị Thiên sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese Zen master, of the Lin Chi Sec, who lived in the fifteenth century.

Tập Dị Môn Túc Luận: Sangiti-paryayapada-sastra (skt)—Được viết bởi ngài Đại Câu Thi La—Treatise on Rehearsal-reading, written by Mahakausthila.

Tập Diệt: Cultivate and eliminate—Thực tập điều tốt và loại bỏ điều xấu—To practice the good and destroy the evil.

Tập Đế: Samudaya (skt)—Truth of the arising of suffering—Chân lý về sự nảy sinh của khổ. Đây là chân đế thứ hai trong Tứ Diệu Đế, sự thật về nguyên nhân gây ra đau khổ là do nơi dục vọng và nghiệp quả của nó—This is the second of the four dogmas, the truth of the cause of suffering, that the cause of suffering lies in passions and their resultant karma—See Tứ Diệu Đế.

Tập Hành Duyên: Asevana paccayo (p)—Repetition condition—Duyên theo thói quen lập đi lập lại.

Tập Hội: Hội họp—To assemble—An assembly.

Tập Hội Sở: Nơi hội họp—A place of assembly.

Tập Khí: Samudaya-vasana (skt)—Vasana (p & skt)—Pakchak (tib)—Latent karmic imprints.

(I) Nghĩa của Tập Khí—The meanings of Latent Karmic Imprints.

1) Thói quen cũ: Old habit—Habit energy—Former habit.

2) Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ: The

accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions.

3) Năng lực của thói quen: Capability of the recollection of the past.

4) Mọi hành động mà một người làm ra đều có dấu ấn được lưu trữ trong mạn na thức. Về sau nảy những dấu ấn ngủ ngầm nảy tự diễn bằng cách rời bỏ mạn na thức để đi vào a lại da thức khi được khuấy động bởi kinh nghiệm bên ngoài: Every action that a person does has an imprint which is stored in the mana consciousness. These latencies express themselves later by leaving the mana consciousness and entering the alaya consciousness upon being stimulated by external experience.

5) Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức: The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind.

6) Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại: The present consciousness of past perceptions.

7) Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức: Past knowledge derived from memory.

8) Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự—Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion.

(II) Ai có thể dứt trừ hết Tập Khí?—Who has the ability to eliminate all the Latent Karmic Imprints?: Dù đã dứt hẳn dục vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguôi. Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh

viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư)—The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate or uproot them all.

(III) Hành giả tu Thiền và Tập Khí—Zen practitioners and the Latent Karmic Imprints: Người tu thiền cốt yếu phải nhận định cho rõ rệt một vấn đề căn bản là ‘Tập khí’. Ngồi thiền là để loại trừ tập khí, hay những thói xấu, để thanh lọc tâm tư, để giải trừ những thói xấu đổ kỵ với những ai hơn mình. Hãy gạt bỏ hết những tâm tư đổ kỵ và phiền não. Có như vậy, chân tâm sẽ tỏ lộ, trí tuệ sẽ hiển bày—Zen practitioner should be clear about the basic problem of the ‘vasana’ (old habits). We practice meditation to eliminate those bad habits and faults, to wash the mind so it can have clean and pure thoughts, to purge ourselves of jealousy towards worthy and capable individuals, to bannish forever all thoughts of envy and obstructiveness, of ignorance and afflictions. If we can do this, then our true mind, our wisdom, will manifest.

Tập Khí Chướng: Chướng ngại những thói quen có tính chất gây nên nghiệp—The force of habit that causes karma—Hindered by karmic impression.

Tập Khí Giáo Hóa Chúng Sanh: The habit energy of edifying sentient beings.

Tập Khí Lực: Lực đẩy của thói quen—Karmic momentum—Power of familiarization—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực của thói quen giúp tâm được ổn định một cách tự nhiên mà không cần đến nỗ lực hoặc kỹ luật—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of familiarization helps the mind naturally settle without the need for effort or discipline.

Tập Khí Quả: Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp—The good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence.

Tập Khí Tiệm Bạc Địa: Stage of mastery of the remaining influences of former habits—Giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ.

Tập Khí Tư Duy Pháp Bình Đẳng: The habit

energy of meditation on equality.

Tập Khởi: Tiếng Phạn là Chát Đa, dịch là tâm, tên của A Lại Da Thức. Tất cả các pháp hiện hành huân tập hạt giống ở thức này gọi là Tập, từ thức này nảy sinh ra tất cả các pháp hiện hành gọi là Khởi—A term for citta, the mind, and for alayavijnana, as giving rise to the mass of things.

Tập Loại Nhẫn: Patience with kinds of accumulation.

Tập Loại Trí: See Tập Loại Trí Nhẫn.

Tập Loại Trí Nhẫn: Samudaya-jnana-ksanti (skt)—Categories of accumulated knowledges—Nhẫn nhục có được từ tập loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Categories of accumulated knowledges which help practitioner with patience after contemplating the nature of higher realms of form and non-form.

Tập Lượng Luận: Shuryoron (jap)—Pramana-samuccaya-sastra (skt)—Samuccaya-pramana-sastra (skt)—Một bộ luận Đại thừa của Pháp Tướng Tông do ngài Trần Na biên soạn—Treatise on accumulation of logical survey, a Mahayana treatise of the Dharmalaksana, written by Dignaga.

Tập Ma: Như thế—Like this.

Tập Mao Cái Đầu: Che mái tranh mà ở mà tu hành—To build a thatched cottage to stay and to cultivate.

Tập Nghiệp: Acinna (p)—Acinna-kamma (p)—Habitual karma—Nghiệp Thường—Thường Nghiệp.

Tập Nhân: Đồng loại nhân—Habit cause—Lust breeding lust—Practice or habit as cause (desire causing desire).

Tập Nhân Tập Quả: Sự tương tục của nhân và quả (niệm trước là nhân, niệm sau là quả)—The continuity of cause and effect, as the cause so the effect.

Tập Nhất Thiết Công Đức Tam Muội: Sarvapunya-samutthchaya (skt)—Concentration of accumulation of all merits, one of the samadhis of Buddhas and Bodhisattvas.

Tập Nhiệm: To contract (develop or acquire) a habit.

Tập Pháp: Samudaya-dhamma (p)—Pháp duyên sinh—Những yếu tố phát khởi bao gồm tham, sân và si—Origination factors, including craving, hatred, and ignorance.

Tập Pháp Nhẫn: Endurance of the cause of suffering—Patience of the cause of suffering—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Bát Nhẫn.

Tập Pháp Trí: Samudaya-dharma-jnana (skt)—Trí nhận biết pháp duyên sinh—Trí nhận biết rõ ràng hết thấy những yếu tố phát khởi bao gồm tham, sân và si—Wisdom that comprehends clearly all origination factors, including craving, hatred, and ignorance.

Tập Pháp Trí Nhẫn: Samudaya-dharma-jnana-ksanti (skt)—Sự nhẫn nhục do trí nhận biết pháp duyên sinh—Sự nhẫn nhục do trí nhận biết rõ ràng hết thấy những yếu tố phát khởi bao gồm tham, sân và si—Patience attained from the wisdom that comprehends clearly all origination factors, including craving, hatred, and ignorance.

Tập Phước Tự: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam.

Tập Quả: Quả do nhân mà ra—Effects that are directly conditioned from their causes.

Tập Sa Môn Bất Kính Tập Tục Nghi: Sa môn không lễ bái nghi lễ thế tục (được soạn từ những chiếu chỉ từ năm 340-662)—Ordained Buddhists do not have to honor worldly rituals (composed from collections of all decrees from 340-662).

Tập Sở Thành Chung Tính: Chung tính mới được huân tập hay tính chất của chủng tử phát triển từ thói quen—The seed productive according to its ground or seed-nature developed from habituation.

Tập Sự: On probation—Probationary.

Tập Tánh Tự Tánh: Samudaya-svabhava (skt)—Accumulated (assembled or heaped) own-nature—Assembled Self-nature.

Tập Thánh Đế: Samudaya (skt)—Chân lý về sự dấy lên của khổ đau—Noble Truth of the arising

of suffering—See Tập Đế.

Tập Thành: Full accumulation.

Tập Trí: Samudaya-jnana (skt)—Accumulated wisdoms—Knowledge of the origin of suffering—Trí hiểu biết rõ ràng những yếu tố phát khởi bao gồm tham, sân và si—Understanding the causes of all sufferings; accumulated wisdoms that clearly comprehend origination factors, including craving, hatred, and ignorance.

Tập Tục Thí: Giving because of tradition or custom—Bố thí vì thế theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt). Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—Giving because of tradition or custom or continuing the parental example of giving (one gives, thinking: “It is good to give.”). This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—See Bát Chung Bố Thí.

Tập Tục Truyền Thống: Traditional custom.

Tập Tự Tánh: Samudaya-svabhava (skt)—Accumulated self-nature—Tánh nhóm họp hết thấy mọi thứ, bao gồm cả thiện lẫn ác—The nature of accumulation of all things, including wholesome and unwholesome things.

Tập Trung Tư Tưởng: Mental concentration.

Tập Trung Vào Một Đối Tượng: Single-pointedness.

Tập Tự Tánh: Amudayasvabhava (skt)—Collection or aggregate—Sự tập hợp hay tụ tập—See Tập Tánh Tự Tánh.

Tất Ba La: See Tất Bát La.

Tất Bát La: Pippala (skt)—Tên cây Bồ Đề—One of the name of the Ficus religiosa.

Tất Bát La Da Na: Pippalayana (skt)—Tên Ngài Ma Ha Ca Diếp—Name of Maha-Kasyapa—See Ma Ha Ca Diếp.

Tất Bát La Quật: Pippala Cave—Tên của hang đá nơi mà ngài Ca Diếp trú ngụ để tu tập một thời gian dài—Name of a stone cave where Kasyapa stayed to practice for a long period of time.

Tất Bát La Thụ: See Tất Bát La.

Tất Cả Chúng Sinh Đều Có Phật Tánh: All sentient (living) beings or creatures have Buddha-nature.

Tất Cả Chư Pháp Hữu Vi Như Mộng Như Huyền: All conditioned dharmas are like dreams and illusions.

Tất Cả Phiền Nã Đều Không: Chúng chỉ khởi lên khi sự chấp ngã của chúng ta khởi lên—All afflictions are empty; they only arise when the our attachment to the self arises.

Tất Cả Tội Chương: All offense-obstacles.

Tất Cả Vạn Vật: All of nature.

Tất Cánh: Atyanta (skt)—Căn bản: Fundamental—Cuối cùng: Finally (at last, final, ultimate)—Dưới đáy: At bottom.

Tất Cánh Giác: Giác ngộ tối thượng—Còn gọi là vô thượng Bồ Đề hay vô thượng giác, chỉ có Đức Phật mới chứng được, không ai có thể đạt được—The ultimate enlightenment, or bodhi, that of a Buddha.

Tất Cánh Giải Thoát: Giải thoát tối thượng—The ultimate emancipation (liberation).

Tất Cánh Không: Atyanta-sunyata (skt)—Chư pháp (hữu vi và vô vi) cuối cùng đều là không. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Tất cánh không nhấn mạnh tất cả các pháp đều không một cách tuyệt đối. “Cứu Cánh” tức tuyệt đối. Phủ nhận thực tại tính khách quan nơi chư pháp ở đây được chủ trương một cách đương nhiên, không điều kiện thối mắc. “Không của Không,” trên thực tế, cũng chỉ cho một cái như nhau. Phòng được quét sạch là nhờ chổi, nhưng nếu còn chổi thì không phải là Không tuyệt đối. Thực vậy, phải gạt sang một bên cái chổi, cùng với người quét, mới mong đạt tới ý niệm về “Tất Cánh Không.” Còn giữ lại dù chỉ một pháp, một vật hay một người, là còn có điểm chấp để từ đó sản xuất một thế giới của những sai biệt, rồi kéo theo những ước muốn và đau khổ. Tánh Không vượt ngoài mọi quyết định tính có thể có, vượt ngoài chuỗi quan hệ bất tận; đó là Niết Bàn—Fundamentally unreal, or void. According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Atyanta-sunyata emphasizes the idea of all ‘things’ being absolutely empty. ‘Ultimate’ means ‘absolute.’ The denial of objective reality to all things is here unconditionally upheld. The ‘emptiness’ means practically the same thing. The room is swept clean by the aid of a broom; but when the broom is

retained it is not absolute emptiness. Neither the broom, nor the sweeper should be retained in order to reach the idea of Atyanta-sunyata. As long as there is even on dharma left, a thing or a person or a thought, there is a point of attachment from which a world of pluralities, and, therefore, of woes and sorrows, can be fabricated. Emptiness beyond every possible qualification, beyond an infinite chain of dependence, this is Nirvana—See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Tất Cánh Sự: Việc cứu cánh—Final work—Ultimate work.

Tất Cánh Trí: Final wisdom—Knowledge of the ultimate—Trí huệ tối thượng—Ultimate or final wisdom, or knowledge of the ultimate.

Tất Cánh Vô: Rốt cuộc là không có—Never, fundamentally not, or none.

Tất Cánh Y: Chỉ Đức Phật là nơi nương tựa cuối cùng của chúng sanh—A final trust, ultimate reliance, i.e. Buddha.

Tất Chí Bồ Xứ Nguyện: Đây là lời nguyện thứ 22 của đức Phật A Di Đà: Nếu tôi được làm Phật, thì các chúng Bồ Tát ở các cõi Phật các phương khác sanh lại nước tôi, rốt cuộc ắt tới Nhất sanh bồ xứ. Trừ ra cái bổn nguyện của mình, tự tại hóa ra, vì cố chúng sanh muốn được cứu độ nên thệ nguyện rộng lớn, kiên như áo giáp sắt, chứa chan cội đức, độ thoát hết thảy, du hành đến các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa cho vô lượng chúng sanh đồng như cát sông Hằng, khiến cho lập nên cái đạo chánh chơn, không chi trên được, cao tốt hơn cái hạnh của các địa vị tầm thường, hiện ra mà tu tập cái đức Phổ Hiền. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—This is the twenty-second vow of Amitabha Buddha: I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattvas in my land on their way to great bodhi would fail to reach the stage of being only one lifetime away from Buddhahood. This excludes those Bodhisattvas with great vows who wear the armor of vigor for the sake of sentient beings; who strive to do beneficial deeds and cultivate great nirvana; who perform the deeds of a Bodhisattva throughout all Buddha-lands and make offerings to all Buddhas, the Tathagatas; and who establish as many sentient beings as the sands of the Ganges in supreme enlightenment. This also excludes

those who seek liberation by following the path of Samantabhadra, devoting themselves to Bodhisattvas' practices even more than those who have attained the stage of being only one lifetime away from Buddhahood—See Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Tất Chí Diệt Độ Nguyện: See Trụ Chính Định Tự Nguyện.

Tất Dũng: Thùng sơn đen, từ này dụ chỉ cho sự vô minh của chúng sanh che mất Phật tánh sẵn có, giống như thùng sơn đen tối thui không thấy một vật—Black paint barrel, this term means sentient beings' ignorance that covers the innate Buddha-nature.

Tất Dũng Sinh Quang: Thùng sơn phát sáng, từ này dụ chỉ chuyển mê thành ngộ. Hành giả từ bỏ mê muội của thế giới luân hồi sanh tử để bước vào thế giới giác ngộ—Paint barrel emits light, this term implies a change from illusion to enlightenment. Zen practitioners reject the illusion of the transmigrational worlds and enter into the world of enlightenment.

Tất Đàm Tự Số: Mẫu tự Phạn ngữ gồm 42, 47, hay 50 chữ—The Sanskrit alphabet of 42, 47, or 50 letters.

Tất Đàm: Siddhi (skt)—Thành Tựu—Aspire—To accomplish—To fulfill—To undertake—Accomplishment—Fulfillment—Completion—To bring to perfection.

Tất Đàm Đa: Cách ngôn (lời vàng)—Chân lý hay sự thật hiển nhiên—Axiom.

Tất Đát Tha Bát Đát Ra: Sitatapatrosnisa (p)—Phật Đảnh Bạch Hào (màu vàng ròng)—See Bạch Tản Cái Phật Đảnh.

Tất Đát Tha Bát Đát Ra Đà La Ni: Sitatapatrosnisa Dharani (p)—Chú Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm—Bạch Tản Cái Phật Đảnh Đà La Ni Chú—The white-umbrella dharani.

Tất Đạt Đa: Sarvarthasiddhartha (skt)—Siddhartha (skt)—Người đã hoàn thành mục tiêu đại nguyện của mình. Tục danh của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia—He who has accomplished his aim. The secular name of the historical Buddha before His renunciation of the world—See Phật.

Tất Đạt Đa Cồ Đàm: Tất Đạt Đa—See Phật.

Tất Đắc Thị Kinh: Decisively getting this sutra.

Tất Đế Lý: Stri (skt)—Itthi (p)—Nữ Nhân—Woman.

Tất Đja: Siddha (skt)—Drup-top (tib)—Ngodrup (tib)—Accomplished One—See Thành Tựu Giả.

Tất Định: 1) Chắc chắn: Certainly, assuredly; 2) A Bệ Bạt Trí hay Bất Thối Chuyển, chẳng thối chuyển đạo lớn, nhất định sẽ nhập vị Niết Bàn: Avaivartika (skt)—Never receding, or turning back, always progressing, and certainly reaching Nirvana.

Tất Giai Giải Thoát: Giải thoát tối thượng—The ultimate emancipation (liberation).

Tất Hữu: Total existence—Totally have.

Tất Kỳ Lợi Da: Sigiriya (p)—Tên của một ngọn đồi cao ở Tích Lan, khoảng 72 cây số về phía Bắc của thành phố Khảm Đế. Trên đồi vẫn còn tồn tại phế tích của triều đại thời vua Ca Diếp với những kiến trúc tráng lệ của nghệ thuật Phật giáo—Name of a high hill, located in Sri Lanka, about 72 kilometers north of Kandy City. On the hill, there exist ruins of the Kassapa Dynasty (479-497) with gorgeous structures of Buddhist arts.

Tất Lạc Xoa: Vilaksa or Vrksa (skt)—Còn dịch là Tất Lợi Xoa hay Tất Thích Xoa, tên của một loài cây a-du-ca, người ta nói Đức Phật đản sanh ngay tại gốc cây này—A tree; here it is described as the tree, i.e. the Jonesia asoka, a tree under which the Buddha is said to have been born.

Tất Lạc Chi Đế Ca: Pratyeka-buddha (skt)—Cause-awakened one—Bát Lạt Ế Già Phật Đà—See Duyên Giác.

Tất Lăng Già Bà Ta: Pilindavatsa (skt)—See Dư Tập A La Hán.

Tất Lật Ca: Prkka or Sprkka (skt)—Còn gọi là Tất Lực Ca, một loại cây thơm, có tên khoa học là Trigonella corniculata—A fragrant plant, said to be Trigonella corniculata.

Tất Lật Thác Diệc Na: Prthagjana (skt)—1) Phàm Phu (độc sanh, dị sanh): Ordinary people, common people; 2) Sanh ra làm phàm phu: To be born an ordinary man.

Tất Lợi Đa: Preta (skt)—Nạ quỷ—Hungry ghosts—See Nạ Quỷ.

Tất Lợi Xoa: A Thâu Ca—A Thuật Ca—Vô Ưu Thụ—Người ta nói Đức Phật đản sanh dưới gốc cây này—The tree under which Sakyamuni is said to have been born.

Tất Lực Ca: Prkka or Sprkka (skt)—See Tất Lật

Ca.

Tất Nhập Biện Tài Tam Muội: Nirukti-niyata-pravesa-samadhi (skt)—Certain entrance on the concentration of unobstructed eloquences.

Tất Nhiên: Naturally—Certainly—Of course.

Tất Pháp Tánh Tam Muội: Dharma-djatu-niyata-samadhi (skt)—Samadhi on the certain Dharmature.

Tất Sĩ La Mạt Thế: Sthiram-bodhi (skt)—Kiên Huệ Bồ Tát, tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk (475-555).

Tất Tài (1292-1359): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Tất Tâm: With all one's heart—Heartily.

Tất Thích Xoa: Vilaksa (skt)—Vô Ưu—See Tất Lạc Xoa.

Tất Tràng Tướng Tam Muội: Niyata-dhvajaketu-samadhi (skt)—Certain concentration on external appearance.

Tất Trí: Chắc chắn đến—Certainly arrive at—Certainly will.

Tất Xá Già: Pisaca (skt)—Còn gọi là Tỳ Xa Giá, hay Tỳ Xá Xà, tên một loại quỷ ăn thịt tươi—Demons that eats flesh, maglinant sprites or demons.

Tật: Irshya (skt)—Envy or jealousy—Sự đố kỵ hay ganh ghét.

Tật Bệnh: Bệnh hoạn—Ill—Sick—Sickness—An attack of illness.

Tật Diệm Quá Phong: Gió thổi lửa bùng. Thiền tông dùng từ này để chỉ thiền cơ giác ngộ rất nhanh chóng và tức thì—Wind flares up a fire. This term means opportunity for awakening in Zen is sudden and immediate.

Tật Đắc Thành Phật: Mau chóng thành Phật mà không phải trải qua tu tập nhiều đời kiếp—Become Buddha very fast, not to have to practice or to cultivate in many kalpas—See Thành Phật.

Tật Đố: Irsya (skt)—Envy—Jealousy—Ganh ghét—Tật Kết—Ganh tỵ là tật đố nghĩ rằng người khác có tài hơn mình hay ganh ghét với tài sản của người khác. Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác. Ganh tỵ có thể là ngọn lửa thiêu đốt

tâm ta. Đây là trạng thái khổ đau. Trong thiền quán, nếu chúng ta muốn đối trị ganh tỵ chúng ta cần nhìn thấy và cảm nhận nó mà không phê bình hay lên án vì phê bình và lên án chỉ làm tăng trưởng lòng ganh tỵ trong ta mà thôi—Jealousy means to be jealous of another person thinking he or she has more talent than we do (to become envious of the who surpass us in one way or other), or envy of other's possessions. Envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success. Jealousy can be a consuming fire in our mind, a state of suffering. In meditation, if we want to eliminate jealousy, we should see and feel it without judgment or condemnation for judgment and condemnation only nourish jealousy in our mind.

Tật Họa: Vẽ tháo, viết tháo, hay viết vội—Hasty writing (or painting), to write speedily (or at once), or a hurried note.

Tật Kết: Irsya (skt)—Envy—Jealousy—Ganh ghét—See Tật Đố.

Tật Khổ: Unhappy—Unfortunate.

Tấu:

1) Bẩm báo lên nhà vua: To report (to the king).

2) Thích hợp: Khế hợp—Suitable.

Tấu Bạc: Khế ngộ—Spiritual connection—Trạng thái tu hành cao trong đó hành giả cảm ứng đạo giao với chư Phật và chư Bồ Tát và ngộ được chơn tâm của mình—A high state of cultivation in which a cultivator is able to establish a special connection with the Buddhas and Bodhisattvas, and to realize own True Nature (which is the Buddha Nature all sentient beings possess).

Tấu Cơ: Khế hợp với cơ duyên—Suitable to opportunities and conditions.

Tấu Dương Dương: Chạy ngược chạy xuôi—To run up and down.

Tấu: Cái đầm: A marsh (a reserve)—Đi: To walk (to go).

Tấu Đạt Lê Xá Thổ: Sudarsana (skt)—Vòng thứ tư quanh núi Tu Di—The fourth circle around Mount Meru.

Tấu Hải: Đi bằng đường biển—To travel by sea.

Tấu Tác: Tâm phiêu lãng—Tâm thần bất định lãng xăng—An unstable mind—A wandering

mind—Thiền sư Hư Đường dạy trong Hư Đường Thiền Sư Ngữ Lục: "Chưa từng dừng nghỉ, một ngày có 12 thời, có thời nào không tẩu tác chăng? Có một bữa cháo, một bữa cơm nào không tẩu tác chăng? Trãi đơn mở bát không tẩu tác chăng? Tiến thoái vái chào không tẩu tác chăng? Nói năng bàn luận không tẩu tác chăng?"—Zen master Hsu-t'ang taught in the Records of Zen master Hsu-t'ang Chih-yu (1185-1269), "During the twelve periods of time in a day, I have never stopped wandering my mind in any soup or meal times. I have never stopped wandering my mind when I spread the wooden platform and opened the bowl, or when bowing to salute someone, or when talking and discussing."

Tẩu Tẩu Bà: Stupa (skt)—See Tháp.

Tây Am: An accomplished monk—See Tây Đường.

Tây An Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Châu Đốc, nằm về phía tây trung tâm thị xã chừng 3 dặm, Nam Việt Nam—Name of a temple, located in Châu Đốc town, about 3 miles west of the center of Châu Đốc town.

Tây An Cổ Tự: Tsi-An Ancient Temple—See Tây An Tự.

Tây Ban: See Tây Tự.

Tây Bản Long Sơn (1888-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese Buddhist scholar who lived in the twentieth century.

Tây Chủ: The Lord of the West, Amitabha Buddha—See A Di Đà.

Tây Du Ký: Journey to the West—See Tây Vực Ký.

Tây Đường: Seido (jap)—An accomplished monk—Vị Tăng đã từng làm trụ trì, nhưng lại hành cước du phương làm vị khách Tăng ở một tự viện khác—A monk who has once been the abbot of a monastery, but now being a wandering monk to be a guest monk at another monastery.

Tây Đường Trí Tạng Thiền Sư (735-814): Seido Chizo (jap)—Hsi-t'ang Chih-tsang (Wade-Giles Chinese)—Xitang Zhizang (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Ngoài việc tên của Trí Tạng xuất hiện trong thí dụ thứ 73 của Bích Nham Lục, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VII: Thiền sư Trí Tạng Tây

Đường sanh năm 735 tại Kiến Hóa. Khi còn nhỏ ông đã có tướng mạo phi phàm. Người ta nói ông giống như là người phò tá cho Pháp Vương (thị giả cho Phật). Ông là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất. Trí Tạng là một môn đồ xuất sắc của Mã Tổ; sau khi thầy thị tịch, các vị sư khác yêu cầu Trí Tạng đứng ra làm viện trưởng để hướng dẫn họ—Zen Master Zhi-T'sang-Hsi-T'ang, name of a Chinese Zen monk in the eighth century. Beside the fact that his name appears in example 73 of the Pi-Yen-Lu, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII: Zen master Zhi-T'sang-Hsi-T'ang was born in 735 in Qian-Hua. When young, he had an unusually noble appearance. People said that he would likely be an "assistant to the Dharma King" (a servant of of Buddha). He was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi. Hsi-tang was an outstanding student of Ma-tsu; after the latter's death, monks in the monastery requested Hsi-tang to assume leadership as abbot and to instruct them.

- Một hôm Mã Tổ sai sư đến Trường An dâng thơ cho Quốc Sư Huệ Trung. Quốc Sư hỏi: "Thầy người nói pháp gì?" Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Quốc sư hỏi: "Chỉ cái ấy hay còn cái gì khác?" Sư trở lại bên Đông đứng. Quốc sư bảo: "Cái đó là của Mã Sư, còn người thế nào?" Sư thưa: "Đã trình tương tự với Hòa Thượng."—One day Ma-Tsu dispatched Zhi-T'sang to Chang-An to deliver a letter to the National Teacher Nan-Yang-Hui-Zhong. The national Teacher asked him: "What Dharma does your teacher convey to people?" Zhi-T'sang walked from the east side to the west side and stood there. The National teacher said: "Is that all?" Zhi-T'sang then walked from the west side to the east side. The National Teacher said: "This is Ma-Tsu's way. What do you do?" Zhi-T'sang said: "I showed it to you already."

- Một lần, Mã Tổ hỏi sư: "Sao con chẳng xem kinh?" Sư thưa: "Kinh đâu có khác." Mã Tổ nói: "Tuy nhiên như thế, con về sau vì người cần phải xem." Sư thưa: "Con bệnh cần phải trị dưỡng, đâu dám nói vì người." Mã Tổ bảo: "Con lúc lớn tuổi sẽ làm Phật pháp hưng thịnh ở đời."—One day Ma-Tsu asked Zhe-

T'sang: "Why don't you read sutras?" Zhi-T'sang said: "Aren't they all the same?" Ma-Tsu said: "Although that's true, still you should do so for the sake of people whom you will teach later on." Zhi-T'sang said: "I think Zhi-T'sang must cure his own illness. Then he can talk to others." Ma-Tsu said: "Late in your life, you'll be known throughout the world." Zhi-T'sang bowed.

- Khi sư đã trụ trì Tây Đường, một cư sĩ hỏi sư: "Có thiên đường, địa ngục chăng?" Sư đáp: "Có." Vị cư sĩ lại hỏi: "Có Phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo chăng?" Sư đáp: "Có." Người ấy hỏi nhiều vấn đề nữa, sư đều đáp 'có.' Người ấy thưa: "Hòa Thượng nói thế e lầm chăng?" Trí Tạng hỏi: "Khi ông hỏi các vị tôn túc khác thì họ nói gì?" Vị cư sĩ đáp: "Con đã hỏi Hòa Thượng Cảnh Sơn." Sư hỏi: "Hòa Thượng Cảnh Sơn nói với ông thế nào?" Vị cư sĩ đáp: "Ngài nói tất cả đều không." Sư hỏi vị cư sĩ: "Ông có vợ con gì không?" Vị ấy đáp: "Có." Sư hỏi tiếp: "Hòa Thượng Cảnh Sơn có vợ chăng?" Vị ấy đáp: "Không." Sư nói: "Như vậy Hòa Thượng Cảnh Sơn nói không là phải." Người ấy lễ tạ lui ra—After Zhi-T'sang became an abbot of the Western Hall (in Chinese, Hsi-T'ang), a lay person asked him: "Is there a heaven and hell?" Zhi-T'sang said: "There is." The lay person then asked: "Is there really a Buddha, Dharma, and Sangha, the three Jewels?" Zhi-T'sang said: "There are." The lay person then asked several other questions, and to each Zhi-T'sang answered, "There are." The lay person said: "Is the Master sure there's no mistake about this?" Zhi-T'sang said: "When you visited other teachers, what did they say?" The lay person said: "I once visited Master Jing-Shan." Zhi-T'sang said: "What did Jing-Shan say to you?" The lay person said: "He said that there wasn't a single thing." Zhi-T'sang said: "Do you have a wife and children?" The lay person said: "Yes." Zhi-T'sang said: "Does Master Jing-Shan have a wife and children?" The lay person said: "No." Zhi-T'sang said: "Then it's okay for Jing-Shan to say there isn't a single thing." The lay person bowed, thanked Zhi-T'sang, and then went away.

- Thiền sư Trí Tạng thị tịch năm 814, được vua ban hiệu "Đại Tuyên Giáo Thiền Sư."—Zen master Zhi-T'sang died in 814. He received the posthumous title "Zen Master Great Expounder of the Teaching."

Tây Giản Tử Đàm Thiền Sư (1249-1306): Seikan Shidon Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng tông Lâm Tế Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIII. Sư đến từ Đài Châu thuộc tỉnh Triết Giang, Trung Hoa. Sư xuất gia năm 1265. Đến tháng 7 năm 1271, theo lời thỉnh cầu của Tướng Quân Thời Tông, Sư sang Nhật Bản. Tại Nhật, Sư từng làm thị giả cho Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên ở Đông Phước Tự trong vùng Sơn Thành, và về sau này cũng làm thị giả cho Thiền sư Lan Khê Đạo Long ở Kiến Trường Tự trong vùng Liêm Thương. Sư trở về Trung Hoa vào năm 1278. Đến năm 1299, Sư tháp tùng Thiền sư Nhất Sơn Nhất Ninh trở sang Nhật Bản lần nữa. Rồi Sư trở thành vị trụ trì đời thứ sáu của Viên Giác Tự tại đế đô Kyoto, Nhật Bản—Name of a Chinese Lin-chi Zen monk in the thirteenth century. He came from T'ai-chou, Zhejiang Province. He left home at the age in 1265. In July 1271, at the invitation of General Tokimune, he went to Japan. There he first served as Zen master Enni Benen's attendant at the Tofuku-ji in Yamashiro region, and later also served as Zen master Rankei-Doryu's attendant at Kencho-ji in the Kamakura region. He returned to China in 1278. In 1299, he accompanied Zen master I-shan I-ning to travel to Japan again. He then became the Sixth Abbot of the Enkaku-ji in Kyoto, Japan.

Tây Hà Thiền Sư: Hsi-He—Tây Hà là tên hiệu của Đạo Xước, một vị Tăng nổi tiếng đời Đường—Name of T'ao-Ch'o, a famous monk during the T'ang dynasty—See An Lạc Tập.

Tây Hạ Quốc: Hsi-Hse—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc của Trung Hoa—Name of an ancient kingdom in the northwest of China.

Tây Hạ Đại Tạng Kinh: Toàn bộ kinh điển Phật giáo được dịch sang chữ Tây Hạ—The whole of Buddhist canon, already translated into the Hsi-Hse written language—See Tam Tạng.

Tây Hành: 1) Đi về phía Tây: Going west; 2) Những ai thực hành theo giáo pháp của Đức Phật A Di Đà, sẽ được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc: Practices of the Amitabha cult, leading to salvation in the Western Paradise.

Tây Hành Thiền Sư (1118-1190): Zen master Saigyō—Thiền sư Tây Hành là tiền bối của thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh dưới thời Kiến Trung. Ông cũng là một hành cước Tăng. Sau khi rời bỏ quan chức, một võ quan do triều đình phong cho, Sư dành hết đời mình đi hành cước và làm thơ. Nếu bạn du hành đến Nhật Bản, trong suốt cuộc hành trình xuyên xứ Thái Dương Thần Nữ, chắc hẳn bạn đã nhìn thấy chân dung một vị hành cước Tăng, hoàn toàn đơn độc, đang ngắm nhìn ngọn núi Phú Sĩ. Bức tranh gợi lên nhiều cảm nghĩ, nhất là trong nỗi cô liêu huyền bí của đời sống con người, không phải là tâm tình nặng trĩu cô liêu, mà đó cái huyền vi tuyệt đối đáng được trân trọng. Đây là một trong những bài thơ tuyệt kỹ của Tây Hành nói lên những điều đó:

"Gió cuốn lên
Khói mờ trên Phú Sĩ
Bay mất ngoài xa xăm
Ai biết về đâu nhỉ
Cõi lòng tôi cùng lang thang."

Ngày nay, những hành giả tu Thiền chúng ta, không nhất thiết phải là những ẩn sĩ hay những hành cước lữ hành lang thang, nhưng có một điều chúng ta có thể đoán chắc rằng ai trong chúng ta cũng ôm ấp một ao ước triền miên trước một thế giới vượt ngoài đời sống thường tình đời này, để vọng về nơi mà tâm của chúng ta có thể trầm ngâm chiêm nghiệm số phận riêng tư của nó—Zen master Saigyō was the predecessor of Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao during the Kamakura period (1168-1334). He was also a traveller-monk. After quitting his official cares as a warrior attached to the court his life was devoted to travelling and poetry. If you travelled to Japan, somewhere in your trip through Japan, you must have seen his picture of a monk in his travelling suit, all alone, looking at Mount Fuji. The picture suggests many thoughts, especially in the mysterious loneliness of human life, which is, however, not the feeling of forlornness, nor the depressive sense of solitariness, but a sort of appreciation of the mystery of the absolute. Here is one of the excellent poems composed by Saigyō on that occasion:

"The window-blown
Smoke of Mount Fuji
Disappearing far beyond!

Who knows the destiny

Of my thought wandering away with it?"

Nowadays, we, Zen practitioners, not necessarily all ascetics, or wandering travellers, but one thing we are sure that any one of us embraces an eternal longing for a world beyond this of empirical relativity, where the mind can quietly contemplate its own destiny.

Tây Kinh: Seikyo (jap)—Tây kinh, vùng mà bây giờ được gọi là Lạc Dương ở Trung Hoa—Western Capital, the are of China now called Luoyang.

Tây Lai Ý: Ý chỉ Thiền pháp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma (người đến từ Tây Trúc), nói đến việc tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa, và theo nghĩa sâu sắc, tới nguyên lý che dấu Pháp của Phật mà ngài đã mang tới xứ này. Vấn đề nghĩa của việc đến từ phương Tây thường thấy trong văn học Thiền; nó là biểu hiện của việc tầm cầu chân lý cốt yếu của Thiền, và nói lên sự mong muốn của người đặt ra câu hỏi đó được tiến hành một cuộc pháp luận hay vấn đáp về chủ đề này. Theo Bích Nham Lục, tấc 20, một hôm, Long Nha hỏi Thúc Vi: "Việc trưởng lão đến từ Tây phương có ý nghĩa như thế nào?" Thúc Vi đáp: "Đưa cho ta tấm ván." Long Nha đưa tấm ván cho Thúc Vi. Thúc Vi cầm lấy tấm ván và đánh Long Nha. Long Nha nói: "Ta bị đánh là vì đáng đánh; nói cách khác, việc trưởng lão đến từ phương Tây chẳng có ý nghĩa gì cả." Trước đó cũng có một vị Tăng hỏi Thiền sư Đại Mai: "Việc trưởng lão đến từ Tây phương có ý nghĩa như thế nào?" Đại Mai đáp: "Việc trưởng lão đến từ phương Tây chẳng có ý nghĩa gì cả." Diêm Quan nghe bèn nói: "Một cái quan tài hai cái xác chết." Huyền Sa nói: "Ngài Diêm Quan là bậc tác gia." Tuyết Đậu nói: "Có đến ba tử thi." Vị Tăng này hỏi ý Tổ sư Tây sang, đầu Đại Mai nói Tây lai không ý. Nếu hành giả hiểu như thế, sẽ rơi trong chỗ vô sự. Vì thế nói cần tham câu sống, chứ nên tham câu chết. Câu sống sống tiến được đến vĩnh kiếp chẳng quên, câu chết tự cứu cũng không xong. Khi Long Nha nói thế ấy hẳn là đã cố hết sức mình. Xưa Động Sơn nói: "Sự gắn kết liên tục là rất khó." Xưa kia Thúc Vi và Lâm Tế một lời thốt ra đều làm mẫu mực, trước sau soi nhau, có quyền có thật, có chiếu có dụng, khách chủ rõ ràng, cùng nhau xoay ngang xoay dọc. Nếu hành giả cần biện chỗ thấu triệt, Long Nha tuy chẳng lầm tông thừa, mà chịu rơi vào mé thứ hai. Đường

thời hai vị tôn túc đòi thiền bản, bồ đoàn, Long Nha chẳng phải không biết ý kia, song cần dùng được việc trong hông ngực của mình. Tuy là như thế, quả là dùng được quá tuyệt. Long Nha hỏi thế ấy, hai vị tôn túc đáp thế ấy, vì sao lại không có ý Tổ sư từ Tây sang? Khi tới chỗ này hành giả phải biết có một cái gì đó hết sức đặc biệt. Tuyết Đậu thấy được nên bày ra cho người:

"Long Nha sơn lý long vô nhĩ
 Tử thủy hà tăng chấn cổ phong
 Thiền bản bồ đoàn bất năng dụng
 Chỉ ứng phân phó dữ Lô Công."
 (Long Nha trong núi rồng không mất
 Nước chết đầu tăng chấn cổ phong
 Thiền bản bồ đoàn không thể dụng
 Chỉ nên phân phó lão Lô Công).

Tuyết Đậu giải quyết vấn đề bằng sự kiện. Dầu ngài làm kệ như vậy, chúng ta hãy xem ý nghĩa ở chỗ nào? Rồng thiếu mắt ở chỗ nào? Chỗ nào trong nước chết? Tại chỗ này hành giả tu Thiền phải biến thông mới nhận thức được. Vì vậy mà nói: "Đắm trong trời không có chỗ cho rồng xanh cuộn. Nước chết chưa từng có bạo long." Hành giả có từng nghe: "Nước chết chưa từng chứa rồng." Nếu là rồng sống thì nó phải tìm đến nơi có nước dậy mênh mông sóng cao ngập trời. Ở đây nói Long Nha chạy vào chỗ nước chết bị người đánh, Sư lại nói đánh thì mặc đánh, cốt không có ý Tổ sư Tây sang. Điều này khiến Tuyết Đậu mạnh mẽ nói: "Nước chết chưa từng bày ra được cổ lộ." Mặc dầu là thế, hãy xem coi Tuyết Đậu có trì kéo Long Nha hay làm giảm đi oai danh của Sư không? Nhiều người thường hiểu lầm nói: "Vì sao chỉ nên phân phó lão Lô Công?" Còn lâu họ mới biết rằng Long Nha thật sự đã phân phó cho người khác. Bất cứ khi nào hành giả tham tỉnh với các Thiền sư, phải biện biệt được hành trạng của các ngài thì mới thấy được chỗ cổ nhân thấy nhau. Thúy Vi nói: "Nếu không xài được thiền bản bồ đoàn thì chuyển lại cho lão Tăng," và Long Nha đã đem thiền bản lại cho Thúy Vi, chuyện này có phải là làm kế sống trong nước chết hay không? Rõ ràng Long Nha đã cho ngựa gỏi vì không biết cỡi, là vì Sư không thể sử dụng nó vậy. Câu "Chỉ nên phân phó lão Lô Công," người ta thường hiểu lão Lô Công là Lục Tổ, nhưng ở đây chẳng phải như vậy. Trước đây Tuyết Đậu tự gọi mình là Lô Công trong bài "Hối Tịch Tự Di":

"Đồ họa đượng niên ái Động đình
 Ba tâm thất thập nhị phong thanh
 Nhi kim cao ngọa tư tiên sự
 Thiêm đắc Lô Công ý thạch bình."

(Bức vẽ năm kia thích Động đình
 Bảy mươi tuổi lẻ thích non xanh
 Như nay nằm thẳng suy việc trước
 Thêm được Lô Công tựa thạch bình).

Tuyết Đậu muốn chạy trên đầu Long Nha, lại sợ e người hiểu lầm. Vì thế riêng tụng cốt cật hết nghi giải cho người. Tuyết Đậu lại làm kệ:

"Lô Công phó liễu điệt hà bằng
 Tọa ý hưu tương kế Tổ đặng
 Kham đối mộ vân qui vị hiệp
 Viễn sơn vô hạn bích tầng tầng."
 (Lô Công giao phó cũng nào bằng
 Ngồi dựa thôi đem nói Tổ đặng
 Cam đối mây chiều về chưa hiệp
 Núi xa vô hạn vách tầng tầng).

Câu "Lô Công giao phó cũng nào bằng" tức là có bằng cớ gì. Tại đây hành giả tu Thiền phải hiểu sự vật trực tiếp bằng cách này; chớ đừng ôm cây đợi thỏ. Ngay lập tức đập tan cái gì phía trước đầu lâu của mình, để không còn chút quan ngại nào trong lồng ngực. Hãy buông hết thấy để trở nên thanh sạch và dễ chịu. Rồi thì còn cái gì nữa để mà nung vào? Hoặc ngồi hoặc tựa, điều đó không đáng xem là nguyên lý Phật Pháp. Vì thế Tuyết Đậu nói: "Đem sự ngưng nghỉ của ngồi tựa để nói đền Tổ." Ngay tức khắc, Tuyết Đậu đã đưa vấn đề ra một cách trọn vẹn; Sư có một nơi để chuyển thân, và sau rốt tự bày ra cảnh trí nơi có chút nào đó là một chỗ tốt. Sư nói: "Thật đáng nung tựa: mây chiều chưa về hiệp." húng ta hãy xem ý của Tuyết Đậu ở chỗ nào? Khi chiều về khi sắp sửa hiệp mà chẳng hiệp; rồi hãy xem là thế nào? "Núi xa vô hạn vách tầng tầng." Như trước đây nhảy vào trong hang quỷ. Đến trong đây, được mất, phải quấy tức thì cắt đứt, thanh sạch và dễ chịu, chỉ là được đôi phần mà thôi. Có phải cảnh giới "Núi xa vô hạn vách tầng tầng" là cảnh giới của Văn Thù? Có phải cảnh giới "Núi xa vô hạn vách tầng tầng" là cảnh giới của Phổ Hiền? Có phải cảnh giới "Núi xa vô hạn vách tầng tầng" là cảnh giới của Quán Thế Âm? Khi các bạn, những hành giả tu Thiền, đạt đến chỗ đó, thì đây là phần việc của ai?—Instructions of Zen methods from the First Patriarch Bodhidharma (who came from

India). The meaning of coming out of the west, an expression that refers to the coming of Bodhidharma from India to China and to the profound meaning, the innermost principle, of the Buddha-dharma transmitted by him. The question concerning coming out of the west, which comes up again and again in Zen literature, is a question concerning the one truth of Zen and represents a challenge to a mondo (questions and answers) or a dharma dueling (hossen). According to the Pi Yen Lu, example 20, one day, Lung Ya asked Shui-Wei, "What is the meaning of the patriarch's coming from the west?" Shui-Wei said, "Give me the Zen board." Lung Ya handed Shui-Wei the Zen board. Shui-Wei took it and hit him. Lung-Ya said, "If you hit me, I'll let you hit me. In short, the patriarch's coming from the west has no meaning." Previously, a monk asked Ta Mei, "What is the meaning of the patriarch's coming from the west?" Ta Mei said, "The patriarch's coming from the west has no meaning." Yen-kuan Ch'i-an (750-842) heard of this and said, "One coffin, two dead men." Hsuan Sha heard of this then said, "Yen-kuan is indeed an adept." To which Hsueh Tou said, "There are even three dead men." The monk asked about the meaning of the Patriarch's coming from the West; though Ta Mei told him that the coming from the West has no meaning, if you understand in this way, you fall into the realm of unconcern. Therefore, Te-shan said you must study the living word; don't study the dead word. If you can understand at the living word, you will never forget it; if you understand the dead word, you won't even be able to save yourself. When Lung Ya spoke this way, he had undeniably done his best. The Ancient Tung Shan said, "Continuity is very difficult." The other Ancients, Ts'ui Wei and Lin Chi, were not acting at random with their one word, one phrase; before and after mutually illuminating, with temporal and true, with both illumination and function, guest and host obvious, interchanging vertically and horizontally. If you want to discern the inside story, since Lung Ya was not ignorant of the vehicle of our sect, how could he have fallen into second place? At the time when the two venerable adepts asked for the meditation brace and cushion, Lung Ya could not have but known their intention. It was just that he

wanted to make use of that which was within his own breast. Although he was right, nevertheless his use of it was too extreme. Since Lung Ya asked this way, and the two old ones answered this way, why then is there no meaning of the Patriarch's coming from the West? When you get here you must know that there's something else extraordinary. Hsueh Tou picks it to show people:

"In Dragon Tusk Mountain the dragon has no eyes;

When has dead water ever displayed the ancient way?

If you can't use the meditation brace and cushion,

You should just give them over to Mount Lu."

Hsueh Tou settles the case according to the facts. Though he versifies this way, let see, where is his meaning? Where does the dragon lack eyes? Where is he in dead water? At this point Zen practitioners must have the power to transform before realizing. That is why it is said, "In a clear pool there's no place for the blue dragon to coil up." Has there ever been a fierce dragon in stagnant water? Haven't you heard it said, 'Stagnant water cannot conceal a dragon'? If it is a live dragon, it must go to where vast swelling billows of foamy waves flood the heavens. This is to say that Lung Ya went into the dead water and was hit by the others. Yet he did say, "Since you hit me I let you hit me, in essence, though, there is no meaning of the Patriarch's coming from the West." This prompted Hsueh Tou to say, "When has dead water ever displayed the ancient way?" Although this is so, let see if Hsueh Tou were upholding Lung Ya, or was he diminishing his dignity? People often misunderstand and ask, "Why did Hsueh Tou say, 'You should just give them over to Mr. Lu'?" They are far from knowing that Lung Ya did indeed give them to the others. Whenever you visit masters to ask for instructions, you must discriminate in the midst of the action; only then will you see where those Ancient met. Ts'ui Wei said, "If you can't use the meditation brace and cushion, pass me the meditation brace," and Lung Ya gave it to him; isn't this making a living within dead water? Clearly Lung Ya has been given a fine steed; it's just that he doesn't know how to ride it, that he is unable to make use

of it. "You should just give them to Mr. Lu." People frequently say that Mr. Lu is the Sixth Patriarch; this is wrong. Hsueh Tou has called himself Mr. Lu previously in a verse called "Anonymous Bequest":

"I saw its picture that year and loved Tung T'ing;
In the waves, seventy-two peaks of blue.
Now, resting on high, I think back to what was before,
To the picture, I've added Mr. Lu learning against a wall."

Hsueh Tou wanted to walk on Lung Ya's head, but he still feared that people would misunderstand, so he made up another verse to cut away people's doubtful interpretations. Again he picks it up and say:

"Since this old fellow couldn't yet put an end to it, again he makes a verse:
Once Mr. Lu has accepted them, why depend on them?
Sitting, learning - cease taking these to succeed to the lamp of the Patriarchs!
It's worth replying: the evening clouds, returning, have not yet come together;
Distant mountains without end, layer upon layer of blue."

"Once Mr. Lu has accepted them, why depend on them?" What is there to depend on? Here you must understand things directly this way; don't go on guarding a stump waiting for a rabbit. Smash what's before your skull all at once, so that there isn't the slightest bit of concern within your breast. Let go and become clean and at ease. Then what more need is there for something to rely on? Whether sitting on the cushion or leaning on the brace, it's not worth considering it the principle of the Buddha Dharma. That is why Hsueh Tou said, "Sitting, leaning - cease to take these to succeed to the lamp of the Patriarchs." At once, Hsueh Tou has brought it up completely; he has a place to turn around in, and at the end reveals this scene where there's a bit of a nice place. He says, "It's worth relying: the evening clouds, returning, have not yet come together." Let see where is Hsueh Tou's meaning? When the evening clouds have returned and are about to join together but have not yet done so; let see how is it then? "Distant

mountains without end, layer upon layer of blue." As before he's gone into the ghost cave. When you get here, when gain and loss, right and wrong, are cut off all at once, and you are clean and at ease, only then do you amount to something. Is this "Distant mountains without end, layer upon layer of blue" Manjusri's realm? Is this "Distant mountains without end, layer upon layer of blue" Samantabhadra's realm? Is this "Distant mountains without end, layer upon layer of blue" Avalokitesvara's realm? When you, Zen practitioners, get there, whose affair is this?

Tây Lâm Đại Sư: Great Master Hsi Lin—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 16. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Đại Sư Tây Lâm; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Hám Sơn Tự Truyện—Great Master Hsi Lin, name of a Chinese Zen Master in the sixteenth century. We do not have detailed documents on this Great Master; however, in Han Shan's autobiography, there is a brief detail on him.

- Vào năm 1557, Hám Sơn được đưa đến chùa Bảo Ân lúc ông mới mười hai tuổi. Ngay khi Đại Sư Tây Lâm thấy Hám Sơn, ngài hài lòng nói, "Thằng bé này không phải thường. Nếu mà nó chỉ trở thành một ông Tăng bình thường thì thật là phí."—In 1557, Han Shan was brought to Bao En Temple when he was twelve years old. As soon as the Grand Master Hsi Lin saw Han Shan, he was pleased, remarking, "This boy is not a usual person. It would be a pitiable waste if he became an ordinary monk."
- Vào ngày 16 tháng giêng năm 1565, khi Hám Sơn được hai mươi tuổi thì Đại Sư Tây Lâm của tự viện thị tịch. Vài hôm trước khi Đại Sư thị tịch ngài gọi tất cả Tăng chúng và dạy: "Ta đã tám mươi ba tuổi. Chẳng bao lâu ta sẽ lìa bỏ cõi này. Ta có khoảng tám mươi đệ tử, nhưng kẻ tiếp nối Đạo Pháp của ta chính là Hám Sơn. Sau khi ta đi, các con phải nghe lệnh chú ấy, chứ đừng để người mệnh lệnh của chú ấy chỉ vì vấn đề tuổi tác." Vào ngày mồng bảy Tết, Sư đáp y, gọi từng chúng vào phòng từ biệt. Tăng chúng hết sức ngạc nhiên về việc này. Ba hôm sau Sư giải quyết hết mọi việc và lập di chúc. Lúc ấy Sư chỉ ốm

nhẹ, Tăng chúng đem thuốc đến cho Sư, nhưng Sư không nhận, nói: "Ta sắp đi rồi uống thuốc để làm gì chứ?" Đoạn Sư cho họp tất cả Tăng chúng trong tự viện và bảo họ tụng danh hiệu Phật A Di Đà cho Sư. Tăng chúng tụng năm ngày năm đêm. Tràng hạt trong tay, Sư ngồi kiết già, bình tĩnh niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà mà thị tịch. Không lâu sau khi Sư thị tịch, căn phòng của Sư đã ở suốt ba mươi năm bị lửa cháy rụi, như thể một điềm báo trước cho các môn đồ của Sư—On the sixteen of January, 1565, when Han Shan was just twenty years old, his Grand Master passed away. A few days before his death he summoned all the monks in the monastery and said, "I am now eighty-three years old. Very soon I will be leaving this world. I have some eighty disciples, but the one who will carry on my work is Han Shan. After my death, you should all obey his orders and not neglect his injunctions just because of his age." On the seventh day of the Lunar New Year, Master Hsi Lin wore his formal dress, called on each monk in his own room to say good-bye. All of the monks were very much surprised by this action. Three days latter, he settled his affairs and made his will. At the time Hsi Lin appeared to have only a slight illness. The monks took him some medicine, but he refused it, saying, "I am going away; what is the use of taking drugs?" Then, Hsi Lin summoned all the monks in the monastery and asked them to recite the name of Amitabha Buddha for him. All the monks recited thus for him in five days and nights. Rosary in hand, he passed away in the sitting posture, peacefully reciting the name of Amitabha Buddha. Not long after his death, the room in which he had lived for thirty years was destroyed by fire, as if to give an omen to his followers.

Tây Mạn Đà La: Tây Mạn Đà La chỉ Kim Cang Giới, trong khi Đông Mạn Đà La chỉ Thai Tạng Giới—The "western" mandala is of Vajradhatu, as the "eastern" is of the Garbhadhatu.

Tây Minh: Tây Minh là tên hiệu của hai vị cao Tăng đời Đường, một là Đạo Tuyên, người đã sáng lập ra tông Nam Sơn, và người thứ hai là

Viên Triệt. Cả hai đều xuất thân từ Tây Minh Tự được vua Đường Cao Tông (650-684) xây tại kinh đô Trường An—Hsi-Ming, name of T'ao-Hsuan during the T'ang dynasty, who founded the Southern Hill school, and also Yuan-Ts'ê, both of whom were from the monastery of Western Enlightenment, established by King T'ang Kao-Tsung (650-684) at Ch'ang-An, the capital.

Tây Nghĩa Hùng (1897-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese Buddhist scholar who lived in the twentieth century.

Tây Ngưu Hóa Châu: Godaniya or Aparagodaniya (skt)—Cổ Da Ni Da—Tây Lục địa, nơi mà trâu bò được dùng làm tiền tệ. Lục địa tọa lạc về phía Tây của núi Tu Di; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi này dân sống thọ đến 500 tuổi)—The western continent of the world, or "western-cattle-giving," where cattle are the medium of exchange. This continent is situated in the west of Mount Sumeru; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people.

Tây Phương: Phía Tây, đặc biệt nói về Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The west, especially Amitabha's Western Pure Land—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây Phương A Di Đà Phật: Amitabha in the west.

Tây Phương Cực Lạc: Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn. Có một lần, một người đàn bà nọ, không ai biết tên, đến buổi nghe thuyết giảng của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Trong bài thuyết giảng, thiền sư nói: "Đức Phật nơi cõi Tây Phương Cực Lạc vốn tồn tại trong lòng mỗi người. Mỗi khi đức Phật hiển hiện, mọi sự trên thế gian đều bừng sáng. Nếu như có người hiểu được điều này, phát tâm hành trì nhất tâm bất loạn, người đó sẽ chứng đắc được cõi cực lạc tự tâm." Thế nào là nhất niệm nội quán? Vốn là cõi Phật Vô Lượng Quang, hào quang ấy phát ra như thế nào? Vốn là Phật tự tâm, vậy tánh của

Phật là gì? Khi nghe xong những lời này, người đàn bà ấy trầm nghĩ: "Xem ra pháp tu quán này cũng chẳng khó khăn lắm." Trở về nhà, bà ta bắt đầu chuyên tâm hành trì nội quán cả ngày lẫn đêm, khi thức cũng như khi ngủ. Rồi một ngày nọ, bà ta chợt thấy tâm địa bừng sáng khi đang rửa nồi, bà tung chiếc nồi sang một bên, rồi đi tìm thiền sư Bạch Ẩn. Bà nói: "Tôi đã thấy Phật ngay trong tâm mình! Tôi đã thấy rồi! Hào quang khắp nơi. Thật là sáng ngời! Kỳ diệu thay! Kỳ diệu thay!" Bà ta vui mừng đến độ nhảy múa quay cuồng mà không hay biết. Thiền sư Bạch Ẩn nói: "Đây chỉ là lời nói của bà mà thôi, còn hốt xì thì sao? Nó cũng tỏa sáng đấy chứ?" Người đàn bà đi lên và tát cho Bạch Ẩn một cái. "Hóa ra lão trọc đầu này cũng chưa từng thấy qua!" Thiền sư Bạch Ẩn bật cười ha hả—Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west. The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana. Once a certain woman, whose name no one knows, attended a lecture by Hakuin. In his talk, the Zen master said, "The purely mental Pure Land, the Buddha in one's own being: once the Buddha appears, everything in the world radiates great light. If people want to perceive this, just turn to your own heart and seek single-mindedly. Since it is a purely mental Pure Land, how is the Pure Land arrayed? Since it is the Buddha in one's own being, what characteristics and refinements does the Buddha have?" Hearing this, the woman thought, "That is not too hard." Returning home, she began to look into this day and night, bringing it to mind whether awake or asleep. Then one day, as she was washing a pot, she suddenly broke through. Tossing aside the pot, she went to see Hakuin. She said, "I have come across the Buddha in my own body. Everything radiates with light. Marvelous! Marvelous!" She was so happy that she was dancing with joy. Hakuin said, "This is

what you say, but what about a cesspool? Does that radiate light?" The woman went up and slapped Hakuin. "This old fellow isn't through yet," she said. Hakuin roared with laughter.

Tây Phương Nhân Thiên Tập: Westerners and Buddhist meditation—Người phương Tây với Thiền tập—Trong những thập niên gần đây, hầu hết người phương Tây, đặc biệt là giới trẻ, ngày càng hứng thú nhiều với thiền tập Phật giáo vì thiền tập có thể mang đến cho họ những giải quyết tốt đẹp hơn cho những vấn đề hiện tại của họ. Thật tình mà nói, phương pháp an tâm qua thiền tập theo Phật giáo mới có thể là một phương thức chữa trị nhanh chóng cảm giác bất an và những rối loạn khác trong thế giới vật chất vì chỉ có thiền tập mới có thể mang lại cho bạn sự an lạc và tĩnh lặng thật sự mà bạn đang tìm cầu—In recent decades, most Westerners, especially the youth, are so much interested in Buddhist meditation because it can give them a better solution to their current problems. In fact, only the method of calming your own mind through Buddhist meditation can be a quick remedy for the feeling of restlessness and other turmoil of the materialistic world because only Buddhist meditation can give you the real peace and tranquility you are looking for.

Tây Phương Tam Thánh: The three Pure Land sages—See Tam Thánh (B).

Tây Phương Tán: Vajra-dharma-stotra (skt)—Kệ tán thán Kim Cang Pháp Bồ Tát—Hymn of praising of Vajradharma Bodhisattva (Diamond Dharma Bodhisattva).

Tây Phương Tịnh Độ: Sukhavati (skt)—Tây Phương Cực Lạc Thế Giới hay Tây Phương Cực Lạc Tịnh Độ, nơi đó Đức Phật A Di Đà là Tiếp Dẫn Đạo Sư—The Western Paradise to which Amitabha is the guide and welcomer—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây Phương Tịnh Thổ: The Western Pure Land—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây Phương Tự: Tay Phuong Pagoda—Tên của một ngôi chùa cổ ở miền Bắc Việt Nam. Chùa tọa lạc trên núi Tây Phương, thuộc xã Thạch Xá, quận Thạch Thất, tỉnh Hà Tây—Name of an ancient pagoda in North Vietnam.

Tây Quang: Ánh sáng (hào quang) của Tây Phương Cực Lạc—The light of the western

paradise.

Tây Sơn Triều: Triều đại nhà Nguyễn Tây Sơn ở Việt Nam (1778-1802)—The Nguyen Tay Son Dynasty in Vietnam.

Tây Sơn Trụ Bộ: Avarasaila or Aparasaila (skt)—Tây Sơn Bộ—A La Thuyết Bộ—Tông thứ nhì của Đại Chúng Bộ, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa. Một tự viện mang tên của tông phái này ở Tây Sơn, người ta nói nó đã được xây dựng từ năm 600 trước Tây Lịch, và bị bỏ phế vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch. Các phái Tây Sơn và Đông Sơn Trụ Bộ đều lấy tên của các ngọn đồi ở cạnh trung tâm hoạt động của họ. Họ còn được gọi là Andhaka trong Biên Niên Sử Tích Lan vì được nhiều người trong vùng núi Andhra theo. Trong số các bộ phái tách ra từ Đại Chúng Bộ thì Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ và Đông Sơn Trụ Bộ là nổi bật nhất và có ảnh hưởng lớn tại miền Nam Ấn Độ—The second subdivision of Mahasanghika school, one of the twenty Hinayana sects. A monastery of this name was in Dhana-kataka, said to have been built 600 B.C., deserted 600 A.D. The Sailas derived their name from the hills located round the principal centers of their activities. They were also called the Andhakas in the Ceylonese Chronicles on account of their great popularity in the Andhra country. Among the sections into which the Mahasanghikas were divided, the Caityakas and the Saila schools were the most prominent and had great influence in the South of India.

Tây Tạng Đại Tạng Kinh: Tibetan Tripitaka.

Tây Tạng Lạt Ma Giáo: Tibetan Lamaism.

Tây Tạng Ngữ: Bhotabhasa (skt)—Bod-skad (tib)—Ngôn ngữ Tây Tạng—Tibetan Language.

Tây Tạng Phật Giáo: Tibetan Buddhism—See Phật Giáo Tây Tạng.

Tây Tạng Phật Giáo Sử: History of Tibetan Buddhism.

Tây Tạng Thánh Tượng Quyển: Thangka (tib)—A Tibetan religious scroll.

Tây Thập Quang Mục Thiền Sư: Saito Koboku (jap)—Hsi-t'a Kuang-mu (Wade-Giles Chinese)—Xita Guangmu (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Tây Thập Quang Mục; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Thiền sư Tây Thập Quang Mục là đệ

tử của Thiền Sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Ông sống và dạy Thiền trên Ngưỡng Sơn. Sau đây là một vài mẫu chuyện ngắn về những lời dạy của Thiền sư Tây Thập Quang Mục trong Truyền Đăng Lục—We do not have detailed documents on Zen Master Xi-ta Kuang-mu; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII: Zen Master Xi-ta Kuang-mu was a disciple of Yang-Shan-Hui-Chi. He lived and taught Zen on Mt. Yang. The followings are some brief accounts of Kuang-mu's teachings in the Ch'uan-Teng-Lu.

- Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là chánh văn?" Quang Mục nói: "Không theo lỗ tai mà vào." Vị Tăng lại hỏi: "Làm sao có thể được?" Quang Mục nói: "Ông có nghe không?"—One day, a monk asked, "What is upright listening?" Kuang-mu said, "It doesn't enter through your ear." The monk said, "How can that be?" Kuang-mu said, "Do you hear it?"
- Có một vị Tăng hỏi: "Tổ ý và Giáo ý giống hay khác nhau?" Quang Mục nói: "Hãy gác qua một bên 'giống' hay 'khác,' ông hãy nói thử xem cái gì ra vào trong vòi của bình nước?"—A monk asked, "Is the meaning of the ancestors the same as the meaning of the scriptural teaching or not?" Kuang-mu said, "Putting aside 'same' or 'different,' can you say what it is that goes in and out of the mouth of a water pitcher?"
- Một vị Tăng hỏi: "Cái gì là yếu nghĩa của Thiền?" Quang Mục đáp: "Ông không có Phật tánh." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là đốn?" Sư vẽ vòng tròn cho vị Tăng thấy. Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là đốn?" Sư lấy tay thọt lên không trung ba lần—A monk asked, "What essential meaning of Zen?" Kuang-mu replied, "You don't have Buddha-nature." The monk said, "What is sudden enlightenment?" Kuang-mu drew a circle on the ground for the monk to see. The monk asked, "What is gradual enlightenment?" Kuang-mu poked the middle of the empty space three times with his hand.

Tây Thiên: Thiên Trúc (Ấn Độ): India—Chư thiên nơi cõi trời phía Tây: Devas in the West

(Western Heavens).

Tây Thiên Giáo Chủ: Phật A Di Đà, vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc—Amitabha Buddha, the Lord of the cult, or sovereign teacher, of the Western paradise.

Tây Thiên Nhị Thập Bát Tổ: See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Tây Thiên Tứ Thất: Bốn lần bảy chữ tổ Tây Thiên—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Tây Thiên Tự: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Năm 1902, sư Tâm Tịnh, đệ tử của Hòa Thượng Diệu Giác, đến ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng, phía sau Đền Nam Giao dựng một thảo am, gọi là Thiếu Lâm trượng thất. Nơi đây sư tham cứu và tu trì theo Thiền tông kết hợp với Tịnh Độ. Đó là tiền thân của chùa Tây Thiên. Năm 1904, đổi Am Thiếu Lâm thành Thiếu Lâm Tự. Năm 1911, sư đổi tên chùa thành Tây Thiên. Hiện nay chùa Tây Thiên là một trong những chùa có nhiều sinh hoạt tu tập trong tín đồ. Theo định kỳ có nhiều vị Tăng cao hạ tu tập tại đây—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. In 1902, Venerable Tâm Tịnh, a disciple of Diệu Giác, came to Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village, behind Nam Giao ritual place to build a thatched temple, called Shao-Lin house. Right here he cultivated a combination of Zen and Buddha-Recitation. This was preformation of Tây Thiên (Hsi-T'ien) temple. In 1904, he changed its name to Shaolin temple. In 1911, he changed the name of the temple to Tây Thiên. At present, Tây Thiên temple is one of the temples which has a lot of religious activities for congregation. Periodically, many senior monks stay there.

Tây Tiểu Thừa Đòai Thiền Sư (1548-1607): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Japanese Zen master, of the Lin Chi Sect, who lived in the sixteenth century.

Tây Tịnh: Nhà xí thường tọa lạc về hướng Tây của tự viện—The western cleanser, the privy, situated on the west of a monastery.

Tây Trúc: See Tây Thiên.

Tây Tự: Tây Ban—Nhóm Tăng chuyên về giảng giải giáo pháp, bên phía Tây của phương trượng; trong khi nhóm bên Đông thì chuyên về hành trì. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của

triều đình. Nhóm Tây Tự Tăng bao gồm vị Thủ Tòa, Thư ký, Kinh điển, Tiếp Tân (tiếp khách), tẩy thảo phòng (nhà tắm), và Phật điện—The western group, i.e. teaching monks stood on the west of the abbot, while those engaged in practical affairs stood on the east. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials. The western group includes the offices of chief seat (shuso), scribe (shoki), sutra prefect (zōsu), guest prefect (shika), bathkeeper (chiyoku), and prefect of the Buddha hall (cheden).

Tây Viện Tư Minh Thiền Sư: Saiin Shimyo (jap)—Hsi-yuan Ssu-ming (Wade-Giles Chinese)—Xiyuan Siming (Pinyin Chinese)—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX thuộc dòng Lâm Tế. Tên ông xuất hiện trong thí dụ thứ 98 của Bích Nham Lục: "Hòa Thượng Thiên Bình khi đi hành cước, đến tham vấn Tây Viện, tự thường nói: 'Chớ nói hội Phật pháp, tìm người nói thoại cũng không có.' Một hôm, Tây Viện thấy Thiên Bình từ xa bèn gọi: 'Tùng Ý!' Thiên Bình ngưỡng đầu lên. Tây Viện liền nói: 'Lầm!' Thiên Bình tiến lại gần. Tây Viện bảo: 'Vừa rồi hai cái lầm, là Tây Viện lầm hay Thượng Tọa lầm?' Thiên Bình thưa: 'Tùng Ý lầm!' Tây Viện nói: 'Lầm!' Thiên Bình ra đi. Tây Viện nói: 'Hãy ở lại đây qua hạ, sẽ cùng Thượng Tọa thương lượng hai cái lầm này.' Khi ấy Thiên Bình liền đi. Sau một thời gian khi đã trụ lại, Thiên Bình bảo chúng: 'Ta ban đầu đi hành cước bị gió nghiệp thổi đến chỗ trưởng lão Tư Minh, liền tiếp hai cái lầm, lại cầm ta qua hạ sẽ cùng ta thương lượng, ta chẳng nói khi ấy là lầm, cất bước đi về phương Nam, ta sớm biết nói lầm rồi.'"—A Chinese Zen master in the 9th century of the Lin-chi school. His name appears in example 98 of the Pi-Yen-yuan. He always would say, 'Do not say you understand the Buddhist Teaching; I cannot find a single man who can quote the saying.' One day Hsi-yuan saw him from a distance and called him by name: 'Ts'ung Yi!' P'ing raised his head. Hsi-yuan said, 'Wrong!' P'ing went two or three steps; Hsi-yuan again said, 'Wrong!' P'ing approached; Hsi-yuan said, 'these two wrongs just now: were they my wrongs or your wrongs?' P'ing said, 'My wrong.' Hsi-yuan said, 'Wrong!' P'ing gave up. Hsi-yuan said, 'Stay here for the summer and wait for me to discuss

these two wrongs with you.' But P'ing immediately went away. Later, when he was dwelling in a temple, he said to his community, 'When I was first travelling on foot, I was blown by the wind of events to Elder Ssu Ming's place: twice in a row he said: wrong! and tried to keep me there over the summer to wait for him to deal with me. I did not say it was wrong then; when I set out for the South, I already knew that it was wrong.'

Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện: Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, 2 quyển do Sư Nghĩa Tịnh soạn vào đời Đường; tổng số gồm 56 nhà sư nổi tiếng, trong đó có bốn người nước ngoài—Biographies of famous pilgrims, composed by I-Ching, fifty six in number, among them 4 were not Chinese.

Tây Vực Chí: See Tây Vực Ký.

Tây Vực Ký: Tây Vực Truyện—Đại Đường Tây Vực Ký—Ký sự ghi lại về các nước ở Tây Vực, do Huyền Trang đời Đường biên soạn thành 12 quyển vào khoảng những năm 646-648 sau Tây Lịch—The Great T'ang Chronicles of the Western World, or Records of Western countries, by the T'ang dynasty pilgrim Hsuan-Tsang, in 12 books A.D. 646-648.

Tây Vực Phật Giáo: Buddhism in Central Asia—Trung Á Phật Giáo.

Tây Vực Quạt Đa Tam Tạng Thiền Sư: Zen Master Upagupta Tripitaka—Tên của một vị Thiền sư Tây Vực vào thế kỷ thứ bảy. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Tây Vực Quạt Đa Tam Tạng; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Thiền sư Quạt Đa Tam Tạng, người xứ Tây Vực, Sư đến Thiền Đường vào cuối thế kỷ thứ bảy. Sư tỏ ngộ khi tình cờ nghe được lời thuyết giảng của Lục Tổ Huệ Năng. Về sau Sư đến Ngũ Đài Sơn, tại đó Sư gặp một vị Tăng dựng am tịnh tọa. Sư hỏi vị Tăng: "Tại sao ông ngồi đây một mình?" Vị Tăng đáp: "Quán tịnh." Sư hỏi: "Ai quán và tịnh gì?" Vị Tăng làm lễ và hỏi: "Xin thầy nói cho biết lý ấy thế nào?" Sư nói: "Sao ông không tự quán tự tịnh?" Vị Tăng cảm thấy bối rối không đáp được. Sư lại hỏi: "Ông từ môn phái nào?" Vị Tăng đáp: "Từ Thiền sư Thần Tú." Sư nói: "Loại ngoại đạo thấp nhất ở xứ Tây Vực ta còn không sa vào kiến chấp này. Ngồi lặng yên và thờ ra đó để làm gì?" Vị Tăng liền hỏi: "Thầy học

của Sư là ai?" Sư đáp: "Thầy ta là Lục Tổ Huệ Năng. Sao ông không mau đến đó để sớm được tỏ ngộ?" Sau đó vị Tăng nghe lời Sư khuyên đến gặp Lục Tổ và cuối cùng cũng được tỏ ngộ Thiền. Từ đó về sau này, không còn ai biết Sư ở đâu và thị tịch lúc nào—Zen Master Upagupta Tripitaka, name of an Indian Zen monk in the seventh century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V: He was from India, came to Shao-Yang by the end of the seventh century. He was enlightened when he happened to hear the teachings of the Sixth Patriarch. Later, he went to Wu Tai Shan, there he met a monk who built a hermitage to sit in deep meditation by himself. He asked the monk, "Why do you sit here by yourself?" The monk replied, "To contemplate on the purity." He asked, "Who contemplates and what is that purity?" The monk bowed him and asked, "Would you please tell me that principle." He said, "Why do you not contemplate and purify yourself?" The monk was puzzled and could not answer. He asked, "From what sect are you from?" The monk said, "From Zen Master Shen-Hsiu." He said, "The lowest heretical sect in India does not fall into this kind of view-attachment. What is the use of quiet sitting in dumbfounded state like this?" The monk asked, "Who is your master?" He replied, "My master is the Sixth Patriarch Hui Neng. Why don't you hurry to visit him so that you can be enlightened soon?" Then the monk followed his advice to come to visit the Sixth Patriarch; and eventually the monk was also enlightened by the Patriarch. From that time, his whereabouts and passing-away time were unknown.

Tây Vực Truyện: See Tây Vực Ký.

Tây Vương Mẫu: Royal Mother of the West, name of a rsi in Taoism—Tên của một vị tiên trong Đạo giáo.

Tây Xích Phướn: Red pennon in the West—Phướn Tây phướn đỏ—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—See Bát Sắc Phan.

Tẩy Bát: Phép rửa bát sau khi thọ trai—
Procedures of cleaning the bowl after the meal.

Tẩy Diện Ngật Trà: Senmen-Kissa (jap)—Trong Thiền, công việc rửa mặt và uống trà, tự nó là một bài kinh vĩnh cửu—In Zen, the activities of washing the face and drinking tea, is the eternal sutra itself.

Tẩy Tháo Phòng: The bath room in a Zen monastery—Phòng tắm cũng là một trong những nơi quan trọng trong tu tập trong một Thiền viện, vì trong khi tắm phải chuyển hóa cái cảm giác ấm áp để chịu thành sự "thể nhận bản tính của nước." Không được tán gẫu vô ích trong lúc tắm. Trước khi vào và sau khi tắm phải đánh lễ Thiệu Thượng Tọa. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," khi ông sống tại Viên Giác Tự ở vùng Liêm Thương. Ông đã kể rằng tất cả chư Thiền Tăng trong Thiền viện phải tuân thủ những luật lệ trong nhà tắm như sau: 1) Phải trông coi lửa một cách cẩn thận. 2) Chư Thiền Tăng trong thiền đường thay phiên nhau lo việc phòng tắm. Nếu không sẽ do phòng tri khách chỉ định. 3) Khi vị Thiền sư trụ trì đi tắm, thông báo cho các thị giả của ông. Trong trường hợp có những nhân vật khách khác đến viếng, phải lưu ý giữ gìn phòng tắm sạch sẽ và gọn ghẽ hơn. 4) Khi phòng tắm đã sẵn sàng, tắm bằng gỗ sẽ được gõ theo điều lệ, và Tăng chúng được dẫn đến phòng tắm theo thứ tự bởi các vị thị giả trong Thiền đường. 5) Về nhiên liệu thì lá khô nhặt trong rừng hay các thứ dư thừa khác được sử dụng. 6) Khi tắm xong, nhớ cạo hết tất cả các than và tro dưới bồn tắm và phải dập tắt hết than. 7) Ngày hôm sau, bồn tắm phải được kỳ rửa thật sạch, và cả phòng phải được lau chùi sạch sẽ, trong khi các dụng cụ phải được để vào đúng chỗ. Nên để ý là không được sử dụng phòng tắm một cách tùy tiện, vì điều này có thể cản trở sự thi hành công việc một cách nhanh chóng của phòng tri khách. Lý do tại sao Tăng chúng phải thay phiên nhau trực tại phòng tắm là vì phải kỳ cạo lông cho người tắm. Vì phần lông khó tự mình kỳ sạch hoàn toàn, những nhà tắm ở Nhật Bản thường có những người phục vụ kỳ lông để được những đồng xu lẻ. Khi một vị Tăng được một người bạn đồng tu giúp trong khả năng này, ông ta khoanh tay trước ngực, tỏ ra biết ơn sự phục vụ này. Khi tắm, chư Tăng được dạy là phải tẩy tháo tất cả những bụi bặm của sự khải

niệm hóa khi họ làm công việc hằng ngày. Nhưng người ta có thể hỏi: "Bụi bặm từ đâu đến, khi mà các nhà Đại Thừa không ngừng nói với chúng ta rằng bỏn lai chúng ta thanh tịnh nơi tự tính và chúng ta không hề có ô nhiễm. Vậy thì tại sao phải thường xuyên tẩy tháo?" Một vị Thiền sư trả lời như vậy: "Ngay cả cái ý tưởng thanh tịnh cũng cần phải dứt bỏ." Một thiền sư khác nói: "Cứ nhúng mình vào nước, không có tại sao gì cả." Theo Truyền Đăng Lục, quyển VIII, một hôm Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên đi ngang qua phòng tắm, trông thấy một vị Tăng trực phòng, Nam Tuyên hỏi: "Ông đang làm gì vậy?" Vị Tăng nói: "Con đang nấu cho nóng nước để tắm." Nam Tuyên nói: "Đừng có quên khi nào nấu xong, nhớ tắm cho con trâu." Vị Tăng nói: "Thưa Thầy, vâng ạ!" Chiều hôm đó vị Tăng đến phòng phượng trưng. Nam Tuyên hỏi: "Ông làm gì ở đây?" Vị Tăng đáp: "Bạch Thầy, con muốn tìm trâu để tắm cho nó." Nam Tuyên hỏi: "Ông có cột chưa?" Vị Tăng không trả lời được. Khi Triệu Châu đến thăm Nam Tuyên, vị Tăng kia kể lại cho Triệu Châu nghe câu chuyện này. Triệu Châu nói: "Lão Tăng biết phải trả lời như thế nào." Nghe vậy Nam Tuyên bèn lặp lại câu hỏi: "Ông có cột chưa?" Triệu Châu lập tức bước tới nắm mũi Nam Tuyên véo mạnh. Nam Tuyên nói: "Rất là đúng, nhưng mà ông mạnh tay quá!" Qua những mẫu đối thoại trên, chúng ta có thể thấy một cách rõ ràng là các bậc thiền sư thời trước không phí phạm một phút giây nào trong việc giúp đỡ đồ đệ của mình đạt đến giác ngộ—The bath room is also one of the most important places in practicing in a Zen monastery, for while taking a bath, the "exquisite touch" of warmth must be made to lead to the "realization of the nature of water." No idle talking is allowed there. Before and after the bath, proper respect is to be paid to the venerable Bhadra. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk (p.154)," when he lived in one of the main Zen monasteries in Japan, Engakuji in Kamakura. He mentioned that all Zen monks are to be observed all below articles (regulations) of the "Bath-Room" at all times: 1) The best care must be taken of fire. 2) The bath-room work is attended in turn by the monks from the Zendo. Otherwise, orders are issued from the "Shikaryo". 3) When the

master takes his bath, have his attendants notified. In case of other respectable personages, special attention will be given to the cleanliness and orderliness of the bath-room. 4) When the bath is ready, the wooden blocks are clapped according to the regulations, and the monks led in rotation to the room by the Zendo attendants. 5) For the fuel, dead leaves gathered from the woods and other waste materials are to be used. 6) When the bathing is all over, be thorough in scraping all the embers and hot ashes out from under the bathingpot and have them completely extinguished. 7) On the day following, the bathtub will be thoroughly scrubbed, and the entire room nicely cleansed, while the vessels are properly arranged. It should be noted that no random use of the bath-room is permitted, which may interrupted the speedy execution of the public office. The reason why the monks take their turn to be the bath-boy whose work in the bath-room is to scrub the back of the bather. As the back is hard to be thoroughly washed by oneself, the bath-houses in Japan are generally provided with back-washers who are ready to serve you for a few extra cents. When a monk is helped by his brother in this capacity, he folds his hands before him, expressive of his grateful acknowledgment of the service. When taking a bath, the monks are requested to wash off all the dirt of conceptualism as they are engaged in their daily work. But one may ask, "Where does the dirt come from, when we are told all the time by Mahayanists that we are from the first thoroughly clean and there are no defilements anywhere in us? Why then this constant bathing?" A master gives this answer: "Even the idea of cleanliness is to be done away with." Another master has: "Just a dip, and no why." According to *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII, one day, Zen master Nan-Ch'uan happened to pass by the bath-room, and seeing the monk attending to it said to him: "What are you doing?" The monk said, "I am heating the bath-water." Nan-Ch'uan said, "Don't forget, when ready, to give a bath to the bull." The monk said, "Yes, master," and towards the evening he came up to the Abbot's quarters. Nan-Ch'uan asked, "What are you doing here?" The monk said, "I

want to get the bull and give him a bath." Nan-Ch'uan said, "Have you got a tether?" The monk failed to answer. When Chao-chou came up to see Nan-Ch'uan, the latter told Chao-chou about this incident. Chao-chou said, "I know what answer to make." Whereupon Nan-Ch'uan repeated: "Have you got a tether?" Chao-chou stepped forward and straightway took hold of Nan-Ch'uan's nose and gave it a hard pull. Nan-Ch'uan said, "It is quite proper, but how rough you are!" Through these above dialogues, we can clearly see that Zen masters of old days wasted no time to help their disciples to attain enlightenment.

Tẩy Tịnh: Phép rửa tay sau khi đi đại tiểu tiện xong—Cleansing, especially after stool.

Tẩy Trừ: Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—To dismiss—To dispel—To get rid of—To eradicate—To remove.

Tẩy Trừ Tập Khí: Pariksina-vasana (skt)—To dispel the old habits or the pervasions of passions.

Tẩy Uế: To clean—To disinfect.

TE

Tế An Thiên Sư: See Tê An Thiên Sư.

Tế Bạc Bì Tượng: Da mỏng và mịn—Soft smooth skin, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tượng.

Tế Bạt: Cứu vớt—To save.

Tế Bắc: Danh hiệu của Thiên sư Lâm Tế—See Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiên Sư.

Tế Biện: Thành công hoàn toàn—To succeed completely.

Tế Bản Viên Thường Thiên Sư (1769-1848): Tên của một vị Thiên sư Việt Nam, pháp hệ thứ 36, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX. Sư là một trong những đệ tử nổi trội nhất của Liễu Đạt Thiệt Thành Thiên Sư. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 36th lineage, Lin Chi Sect, in the nineteenth century. He was one of the most eminent disciples of Zen master Thiet Thanh Lieu Dat (?-1823). He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

Tế Chính Bản Giác (1771-?): Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Tế Lịch Chính Văn. Ngài là tăng cang chùa Thiên Mục, đồng thời là trú trì chùa

Quốc Ân. Năm 1837, Hòa Thượng đã tiến hành công cuộc trùng tu đại qui mô chùa Quốc Ân. Sau đó vào năm 1842, ngài đã cùng với Hòa Thượng Liễu Thông Giám Huệ được vua Thiệu Trị cấp cho 500 lạng bạc để hoàn tất việc trùng tu chùa Quốc Ân. Không ai rõ ngài thị tịch vào năm nào và ở đâu (có vài tài liệu nói là vào năm 1851)—Name of a disciple of Most Venerable Tế Lịch Chính Văn. He was a royal-recognized monk of Thiên Mục and headmonk of Quốc Ân temple. In 1837, he started to rebuild Quốc Ân temple on a large scale. Then in 1842, he and the new headmonk of Quốc Ân temple were granted 500 ounces of silver from King Thiệu Trị to accomplish the reconstruction of the temple. His whereabouts and when he passed away were unknown (some sources say in 1851).

Tế Đàn: Altar.

Tế Độ:

- 1) Giúp đỡ: To aid—To help—To relieve.
- 2) Trong Phật giáo, tế độ có nghĩa là giúp chúng sanh với bớt khổ đau và đưa họ qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia: In Buddhism, to help means to help sentient beings relieve their sufferings and to ferry them across the sea of reincarnation to the shore of nirvana.

Tế Độ Phương Tiện: Phương tiện giúp đỡ—To utilize skill-in-means to aid or to help.

Tế Gia: Tế Hạ—Đệ tử của tông Lâm Tế—The school, or disciples of Lin-Chi.

Tế Giác Quảng Châu (1788-1875): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 36, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 36th lineage, Lin Chi Sect, in the nineteenth century. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

Tế Hạ: See Tế Gia.

Tế Hạ Tam Bình: Ba vị đại đệ tử nổi trội nhất của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền: Bảo Thọ, Tam Thánh và Hưng Hóa—Three most eminent disciples of Zen master Lin Chi I-Hsuan: Pao-shou Yen-chao, San-shêng-Hui-jan, and Hsing-hua Ts'un-chiang—See Bảo Thọ Diên Chiêu Trấn Châu Thiền Sư, Tam Thánh Huệ Nhiên Thiền Sư, and Hưng Hóa Tôn Tương Thiền Sư.

Tế Hạnh: Minute conducts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau—There are eighty thousand minute conducts. Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows.

Tế Hoạt Dục: Softness or Smoothness—Một trong sáu loại sắc dục, ham muốn cái vẻ nuột nà bóng bẩy xinh xắn của thân thể—One of the six kinds of sensual attractions, sexual attraction through softness and smoothness.

Tế Hoặc Hiện Hành Chướng: Những vi tế hiện hành phiền não chướng—Illusion that things are real and have independent existence.

Tế Khổn: Giúp ai trong cơn nguy khổn—Relieve someone in distress.

Tế Lễ: Soma (skt)—Celebrate rituals.

Tế Lịch Chính Văn: Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Trí Hải (see Trí Hải) ở tại chùa Quốc Ân vào khoảng từ 1805 đến 1825. Năm 1822, Hòa Thượng được vua Minh Mạng cấp cho 500 lạng bạc để trùng tu chùa Quốc Ân. Ngài thị tịch năm 1825, tháp mộ của ngài được kiến lập uy nghi ngay trong sân chùa—Name of a disciple of Most Venerable Trí Hải. He stayed at Quốc Ân temple from 1805 to 1825. In 1822, King Minh Mạng granted 500 ounces of silver for him to rebuild the temple. He passed away in 1825, his magnificent stupa was built in the garden of the temple.

Tế Lượng (1602-1681): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Ch'ing dynasty.

Tế Nghi Thư: Brahmanas (skt)—Book of Brahmanic rituals.

Tế Ngộ (1626-1687): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch'ing dynasty.

Tế Nhuyễn Ngữ: Lời nói êm ái nhỏ nhẹ—Refined and soft speech.

Tế Nhựt Quang Tràng Thần: Banner of Light Outshining the Sun Deity (Spirit).

Tế Sắc: 1) Nét xinh xắn của nam nữ: Refined appearance; 2) Vẻ tao nhã bên ngoài: Refined

appearance.

Tế Sinh Diệt: Đây là một trong sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận. Tế sinh diệt hay là Hiện sắc bất tương ưng nhiễm hay là giai đoạn tâm vô minh được giải thoát khỏi mọi sắc tướng—This is one of the six kinds of defiled mind of the Awakening of Faith. The non-interrelated or primary taint or the stage of emancipation from the material (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world)—See Lục Nhiễm Tâm.

Tế Sử Tra: Jyaistha (skt)—See Thệ Sát Tra.

Tế Tâm: Còn gọi là “Tiểu Tâm,” có nghĩa là cẩn thận—Carefully—In detail.

Tế Thi: Pesi (skt)—Tệ Thi—Tỳ La Thi—Tỳ Thi—See Bế Thi.

Tế Tĩnh Đại Sư (1741-1810): Chi-Sun—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào thời nhà Thanh (1644-1912). Tế Tĩnh Đại Sư là vị Tổ thứ 12 của Tịnh Độ Tông Trung Hoa—Name of a Chinese famous monk who lived during the Ch'ing Dynasty in China. Great Master Chi-Sun was the twelfth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism.

Tế Tứ Tướng: Bốn tướng vi tế sanh trụ dị diệt—The four finite states—See Tứ Tướng.

Tế Tướng Hiện Hành Chương: The idea of reincarnation.

Tế Văn: Văn tế đọc và đốt tại đám ma—The prayer or statement read and burnt at a funeral.

Tế Xuyên Doãn Hải (1874-1958): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Bắc Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century. He spread the Zen teachings in North Vietnam most of his life.

Tế Ý Thức: Ý thức vi tế, còn gọi là tế tâm, tức là nhận thức vi tế về sự sống chết, tiếp nối nhau không đứt đoạn (theo Luận Thành Duy Thức, về chuyện sống chết, Hữu Dư Bộ có nhận thức vi tế, hành tướng nương theo nhau, không thể làm đứt đoạn được, đây là thức thứ tám)—The vijñana of detailed, unintermitting attention.

Tề: Bằng phẳng: Even (level)—Cùng một lúc: At the same time—Hoàn toàn: Complete (perfect)—Nhất tề (giống nhau): Uniform (alike, altogether)—Tĩnh lặng: To tranquil (to equalize).

Tề An Thiên Sư (750-842): Enkan Seian (jap)—Yen-kuan Ch'i-an—Yanguan-Qi'an—See Diêm

Quan Tề An Thiên Sư.

Tề Chỉnh: Neatly attired.

Tề Duyên Thân: See Tề Nghiệp Thân.

Tề Kiên: Tương đương—Equivalent.

Tề Kỹ: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa sống vào thời Ngũ Đại (907-960). Vào năm 921, Sư được vua bổ nhậm vào chức vụ Tăng Thống, trông coi chư Tăng trong cả nước—Name of a Chinese Zen master who lived in the Wu-tai Dynasty in China. In 921, he was assigned to the post of National Director of Monks in China.

Tề My: Ngang bằng, tương đương—Equivalent.

Tề Nghiệp Thân: 1) Thân cuối cùng khi đã chấm dứt hết mọi tiền nghiệp: The final body which brings to an end all former karma; 2) Thân Phật đã rũ sạch tiền nghiệp và nhập niết bàn: The final body or the body of a Buddha which brings to an end all former karma before entering nirvana.

Tề Ngọc (1071-1129): : Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc Tịnh Độ Tông, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk, of the Pure Land Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

Tề Thuyết Tề Văn: Nói và nghe cùng một lúc—Speaking and hearing together, or at the same time.

Tể Quan Ứng Thân: The body of an official—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh ưa quản trị quốc độ, coi công việc bang ấp, tôi sẽ hiện thân Tể Quan trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are living beings who enjoy governing the country and who can handle matters of state decisively, I will appear before them in the body of an official and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Tệ Thi: Pesi (skt)—Bế Thi—Tỳ La Thi—Tỳ Thi—Thai nhi thời kỳ thứ ba trong năm thời kỳ, cái thai đến ngày thứ 37, kết lại thành hòn thịt—The embryo in the third of its five stages, a thirty-seven days' foetus, a lump of flesh.